

Nguyễn Q. Thắng

Khoa cử & Giáo dục Việt Nam

(Tái bản lần thứ IV, có bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH



Tên thật:
Phạm Tùng Nguyễn Quyết Thắng
Bút danh: Nguyễn Q. Thắng

Sinh năm 1940 tại Trường Xuân, Quảng Nam.

Thuở nhỏ giữ trâu làm ruộng [nhà] ở quê, đã học xong các chương trình: Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ trước năm 1975.

Từng là giảng sư ở các trường Đại học Văn khoa, Sư phạm (Cần Thơ), Đại học Vạn Hạnh, Đại học sư phạm Sài Gòn (TP.HCM).

Tác giả nhiều công trình biên khảo văn học, sử học...

NGUYỄN Q. THẮNG

KHOA CỬ & GIÁO DỤC VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ IV, có bổ sung)

育教南越



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

“Bách niên chi kế mạc như thụ nhân”

Quản Trọng

- *Kính dâng hương hồn song thân và bào huynh (Phạm Liễu)*
 - *Hương trường Trường Xuân - nơi anh em tác giả «vô lòng»*
- NQT (P.T)

THAY LỜI TỰA

(Bức thư của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn⁽¹⁾ gửi
tác giả sách này)

Paris ngày 20-3-1993

Thân gửi Chú NGUYỄN Q. THẮNG

Tôi đã tiếp thư chú đề ngày 21/1, và trước đó đã được tin Chú qua Tạ Trọng Hiệp và qua Phan Minh Lê. Tôi lại nhận được cuốn Phan Chu Trinh mà Chú đã soạn và tặng. Tôi rất cảm ơn.

Trước đó, tôi đã mua tại Paris cuốn Huỳnh Thúc Kháng của Chú. Tôi đã đọc kỹ lưỡng, vì tôi thấy Chú để tâm nghiên cứu hay kiểm soát những chỉ tin phổ bày hơn đại đa số tác giả nước ta hiện nay; tuy rằng về hai nhân vật Huỳnh Thúc Kháng và Phan Chu Trinh, một vài nhà nghiên cứu nghiêm túc đã ghi chép chệch. Tôi đã giúp bà Thu Trang về phần Hán văn của

(1) Cựu bộ trưởng Giáo dục - Mỹ thuật năm 1945.

Phan Chu Trinh. Trong cuốn Huỳnh Thúc Kháng, Chú đã dẫn bài phú “Danh Sơn Lương Ngọc”. Chỉ tiếc rằng không in bản chữ Nho, và phiên âm lại chấm câu không chính xác. Về điểm này dễ chữa. Bài phú này có nhiều vắn. Mỗi vắn thuộc một tiết. Mỗi vắn đứng cuối mỗi câu, mà mỗi câu gồm hai vế đối nhau. Mỗi đoạn bắt đầu bằng một câu chỉ ba bốn chữ, không vắn, không đối. Nhờ những chỉ tín ấy, ta chấm câu dễ dàng. Tôi nghĩ rằng lúc tái bản, Chú nên phiên âm và dịch lại bài phú can trọng ấy.

Chú lại cho tôi biết đang dự bị viết “**Khoa cử và Giáo dục Việt Nam**”. Những vấn đề ấy nên viết cho đầy đủ và chính xác, vì nó sẽ làm nền cho những trước tác về sau. Về phần khoa cử, tôi vốn để tâm nhiều, và cũng có lúc muốn khảo cứu dài về vấn đề ấy. Tôi đã giúp ít nhiều Trần Văn Giáp về bài “Lược khảo về khoa cử Việt Nam...” (Khai Trí Tiến Đức tập san số 2-3 năm 1941) và mới đây tôi giúp một cô Việt tại Paris định viết luận án về vấn đề ấy. Tôi nghĩ rằng ở xứ nhà, có nhiều phương tiện khảo cứu vấn đề tốt hơn mọi nơi; và mình phải làm gương mẫu cho xứ ngoài. Tư liệu thì ngoài những bia Tiến sĩ ở Hà Nội và ở Huế, còn có những điều lệ rất tường tận trong **Đại Nam Thực Lục** và phần Thủ dưới triều Thành Thái, theo quyền của Cao Xuân Dục. Ngoài ra, còn có một ít bài ra, bài làm trong một vài khoa thi đời Lê và đời Nguyễn (thư viện Bác Cổ xưa). Tôi đã có dịp dùng trong cuốn La Sơn Phu Tử và trong một bài báo Văn Lang (Sài Gòn vào khoảng 1942?) nói về Đoàn Tử Quang đã 80 tuổi còn đi thi trường Nghệ năm 1900 (Nếu Chú tìm thấy bài này, thì cho tôi một bản phóng ảnh). Lại nên tìm giải thích cho người ngày nay: “Kinh nghĩa” là nghĩa thế nào; “Văn sách” là lối gì? vân vân. Cuối cùng, nên

tìm những mẫu chuyện truyền tụng hay các thơ văn phê bình thi cử ngày xưa. Ví dụ như khoa thi đình cuối cùng năm 1919, đã bị người ta chế diễu nhiều. Tôi còn nhớ một vài câu thơ trào phúng:

“Luận ra du đủ, toán ca rề !

Cái lũ ông Nghè dốt đã ghê !...

Thầy (thuốc) Lê Văn Kì phăng xe giỏi,

Anh Nguyễn Phong Di Nhật Bản về...”

Những bài phú, như “Phú hồng thi” của Trần Kế Xương, bài “Nhị Liệt phú” của Nguyễn Khương (xem bài của Trần Văn Giáp đã dẫn trên), đều thuộc loại ấy. Về các khoa thi chữ Hán cuối, còn có một vài bút chứng hoặc đồ chứng của người phương Tây (Thư viện Bác cổ cũ, tạp chí Illustration v.v...)

Nhân phần thứ hai trong dự án của Chủ, “Giáo dục Việt Nam”, thế nào cũng phải nói tới sự tổ chức xưa, sự học ở nước ta : trường gia đình, trường danh nhân, trường huyện, phủ, tỉnh, Quốc tử giám ; những sự thi hạch, những cuộc tuyển cử thi sinh, nhưng điều kiện dự thi các trường thi v.v... Lại còn một điều rất quan trọng cho xã hội ta xưa, là kết quả các cuộc thi hạch, để được mang những danh hiệu trong làng, trong tỉnh, trong nước : Tường sinh, Hiệu sinh, Nho sinh, Khóa sinh, Thí sinh, ông Nho sinh trúng thức, ông Tam trường, Tứ trường, ông Giải nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên, Nhị nguyên, Tam nguyên v.v... Các Hội diễn, gia phả, hương ước sẽ giúp cho Chủ về công việc này nhiều. Nếu một mình không đủ thì giờ làm, thì nên tìm chung sức, kéo chẳng bao lâu nữa sẽ có người ngoài, biết chữ Hán, và có óc khảo cứu sẽ biên tập sách báo và xuất phát trước người mình !

Có lẽ trong ý Chủ dự định, là sự chuyển biến chương trình giáo dục trong nước ta, từ học từ chương Hán văn đến cách học

ngày nay.

Pháp chiếm miền Nam trước, cho nên khoa thi Hương cuối cùng (1864) ở Nam phải tổ chức ở An Giang (Cần Thơ). Từ đó Pháp tổ chức dạy Quốc ngữ trong Nam, rồi lập trường Thông ngôn để dạy Pháp văn cho người Việt. Còn ở Bắc và Trung thì chậm hơn. Ở Bắc đặc biệt có trường Thông ngôn, trường Sĩ hoạn, trường Hậu bổ, cho những ông cử nhân, tú tài sửa soạn vào quan trường. Chế độ trường Primaire Franco - Annamite (trường Pháp - Việt mà dân gian gọi là Rì-me - có nghĩa nôm : chẵn bờ con) thực ra là một trường dạy hoàn toàn bằng Pháp ngữ. Tôi năm 1917, vào lớp nhỏ nhất, đã phải trả lời thầy hỏi : (Où est ta tête ?) Đợt thứ hai là Primaire Complémentaire (trường Rì-me-còm) sau đổi lại Primaire Supérieure. Rồi đến bậc Baccalauréat local, học ba năm và chương trình có văn hóa Việt Nam nhưng dạy hoàn toàn bằng Pháp ngữ, mà đó cũng là ngoại ngữ độc nhất đối với ta.

Tôi có học lớp đầu đợt này tại trường Bưởi ở Hà Nội. Nhưng cuối năm, tôi tự đi thi “tú tài Tây”. Được đậu, cho nên bỏ “học bản xứ” mà sang học “tú tài Tây”.

Từ khi vào các trường Vinh hay Hà Nội, tôi đã sớm nhận thấy hoàn toàn thiếu phần “Quốc học”, và càng lên càng thấy phần Quốc học suy đồi, anh em ít người chú tâm ; đến cả thầy giáo cũng vừa non nớt vừa uể oải. Tôi lại nhận thấy rằng nếu tiếng mình thiếu phần tối thiểu về khoa học, thì dân ta không thể có những lí luận chính xác nghiêm túc và những kiến thức “cách trí” không thể truyền bá vào tập quán dân ta, chỉ quen với tư chương mơ hồ luộm thuộm. Vì những lẽ ấy, khi tôi được vào trường Polytechnique, năm 1930, tôi bắt đầu nghĩ đặt Danh từ

khoa học cho có nền tảng hữu lý và quốc gia. Năm 1936, tôi về dạy toán học tại trường Bưởi cũ, nhưng nay đã đổi ra loại Lycée với hoàn toàn chương trình trung học Tây. Vấn đề giáo dục không thể gắn liền với vấn đề Quốc học nữa. Nhưng tôi vẫn tiếp tục công việc lập Danh từ khoa học. Không bao lâu thì cuộc chiến tranh Âu châu bùng nổ. Binh đội Pháp đầu hàng ; quân Nhật vào Đông Dương. Phần lớn trí thức trẻ Việt Nam liền thấy vận mệnh nước mình sẽ thay đổi, trong hướng trở lại với nền văn hóa gốc. Tôi cùng một nhóm bạn lập ra tạp chí Khoa học, và tôi tự đem in Danh từ khoa học của tôi. Thực ra, bấy giờ tôi chịu những lời phê phán hiểm nghị của một số Pháp chính quyền cao cấp.

Rồi đến cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Sau khi quốc trưởng Việt Nam là vua Bảo Đại tuyên bố nước mình lấy lại độc lập, thì (theo lời Nguyễn Dương Đôn trong số báo “Tiếng Sông Hương” năm 1992 xuất bản ở Mỹ) các giáo viên trung học tại Huế họp mặt với viên Nhật Hayachi và “được” viên này (bấy giờ còn quyền Nhật binh tại chỗ) bằng lòng để giáo dục hoàn toàn bằng Việt ngữ. Thật vậy, vào khoảng cuối tháng 4-1945, khi tôi nhậm chức Bộ trưởng Giáo dục, thì các trường Trung học tại Huế, công cũng như tư, đều dạy bằng tiếng Việt. Phương pháp từ ngữ thì chọn lấy mấy trăm chữ Pháp liên quan đến môn mình dạy, đem diễn ra bằng Việt ngữ, rồi đem “in thạch” mà phát cho các thầy trò. Các thầy theo đó mà giảng. Nhiều thầy đã mách với tôi rằng học trò nhớ tân ngữ chóng hơn thầy nhiều ! Lúc đầu chương trình còn theo chương trình Trung học Pháp. Tôi liền họp các giáo sư Trung học và yêu cầu lập chóng một chương trình có tính cách hoàn toàn quốc gia Việt Nam. Tự tôi đặt ra một số nguyên tắc mới, mà sau này chính chương trình trung học Pháp cũng theo (như vượt lên

về Toán Lí Hóa, bỏ chia Trung học ra hai phần v.v.). Chính tôi đã đặt ra những từ: **Phổ thông** và **Chuyên khoa**. Nhất là như tôi đã nói, tôi thấy về văn học, ta thiếu những người học sâu về cổ văn, để hiểu và dạy quốc văn nghiêm túc, và nhận văn bản đúng hay sai. Vì lẽ ấy, tôi đã đặt ban **Chuyên khoa Cổ văn** như trong các chương trình Âu châu. Trong những người có công lớn trong việc cải cách, có Tạ Quang Bửu, Đào Duy Anh, Nguyễn Huy Bảo, Đoàn Nồng, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Thúc Hào, Phạm Đình Ái, Nguyễn Dương Đôn v.v...

Cuối tháng 6, lần đầu mở kì thi trung học bằng tiếng Việt tại Huế (Nguyễn Dương Đôn đã quên sự này và nhớ sai trong bài dẫn trên). Những bài làm rất tốt, kể cả bài thi Triết học. Đầu tháng 7, tôi phải ra Hà Nội để thu nhận các cơ quan Đại học mà Nhật trả; tôi đã mang theo bản Chương trình Trung học và bản tập lục những bài thi xuất sắc để đem in. Tiếc thay, nhà bị cháy, tôi chỉ cứu được một bản in Chương trình Trung học. Đây chấm dứt sự hành vụ của tôi. Sau này, tại Pháp, tôi có gặp lại một vài thí sinh ở Huế hồi đó.

Hoàng Xuân Hân

LỜI THUA

(Cho bản in lần thứ ba, thứ tư)

Cuốn sách có trên tay bạn đọc là bản in lần thứ tư của Nhà xuất bản Văn Hóa.TT (Sơ bản 1993, 1994). Với thể loại biên khảo khô khan này mà tái bản nhiều lần quả là một niềm khích lệ lớn đối với tác giả.

Hiện nay do thực tế và dư luận chung, ngành giáo dục nước ta đã có nhiều việc được giới thức giả quan tâm trong nhiều năm nay. Mới đây Bộ Giáo dục - Đào tạo đã tổ chức nhiều hội nghị nội bộ bàn về việc thay đổi, cải cách giáo dục cũng như các việc xây ra gần đây về việc chương trình cải cách, tuyển sinh của Bộ, nhất là các lời giải thích của các viên chức cao cấp Bộ Giáo dục - Đào tạo. Tuy không phải là người còn ở trong ngành, nhưng qua báo chí, diễn đàn Quốc hội và sự thật xảy ra, chúng tôi mạnh dạn cho in lại cuốn này xem nó như là một bức thư ngỏ (Lettre ouverte) gửi đến Quý vị có thẩm quyền để «kiến nghị» một số ý kiến về giáo dục Việt Nam. Chúng tôi ước mong, quý vị sau khi đọc cuốn sách này có điều gì tác giả tỏ ra quá thành thật có thể trở thành ngà

mạn và thất thố, xin quý vị vì «*tiền đồ giáo dục Việt Nam*» hi xả và chỉ giáo cho. Tác giả xin muôn vàn đa tạ !

Lần in này chúng tôi sửa chữa nhiều chi tiết, đồng thời bổ sung một số vấn đề gồm : chương trình Tiểu học, Trung học Pháp năm 1993, 1994, *Các thuật ngữ chuyên môn, Các văn bằng*. Nhất là chương “*Thực chất nền Giáo dục Việt Nam hiện nay và một vài suy nghĩ cá nhân*” cùng một phụ lục có tên “*Một cuộc cách mạng trong giáo dục*” trong lịch sử giáo dục Việt Nam và các nước phương Tây có liên hệ đến giáo dục ngày nay.

Một lần nữa xin cảm ơn quý vị độc giả và các học giả đã không quản thì giờ đọc sách này và chỉ cho những sai sót khó tránh khỏi.

Sài Gòn, mùa khai trường
năm 1998 và hè 2004
NQT

LỜI NÓI ĐẦU

(Bản in lần đầu, năm 1993)

Những trang sau đây là kết quả của việc tìm hiểu về lịch sử giáo dục Việt Nam từ khởi thủy (1075) đến những năm gần đây (1975). Những suy nghĩ này là một phần trong việc tìm về bản chất và tinh thần dân tộc mà tiền nhân đã đóng góp cho đất nước qua nhiều trăm năm.

Những năm tháng sống với «nghề nghiệp» đã giúp chúng tôi đúc kết được một số thành quả mà các nhà giáo dục Việt Nam đã góp phần vào việc đào tạo nhân tài cho Tổ quốc. Thành quả đó thực là một cống hiến lớn mà ngày nay chúng ta cần trân trọng hầu rút tía được nhiều kinh nghiệm quý báu cho công cuộc «thụ nhân». Gần đây, một số công trình nghiên cứu về giáo dục nước ta, có thể vì lí do này, họ đã không nêu lên được thực chất của nền giáo dục cũ và đôi khi đưa đến thái độ phủ phàng đối với những gì mà các nhà giáo dục Việt Nam đã cùng tận tụy.

Đề tài được đặt ra với tham vọng Tìm hiểu thực chất lịch sử giáo dục Việt Nam ; nhưng ở đây chúng tôi chỉ trình bày được một phần nhỏ - rất sơ lược - về các trường học và các sự kiện giáo dục Việt Nam trước năm 1945 (xem bảng các sự kiện) và một phần khái quát về Đại học ở miền Nam trong thời gian gần đây. Riêng ở miền Bắc (1945-1975) do chúng tôi

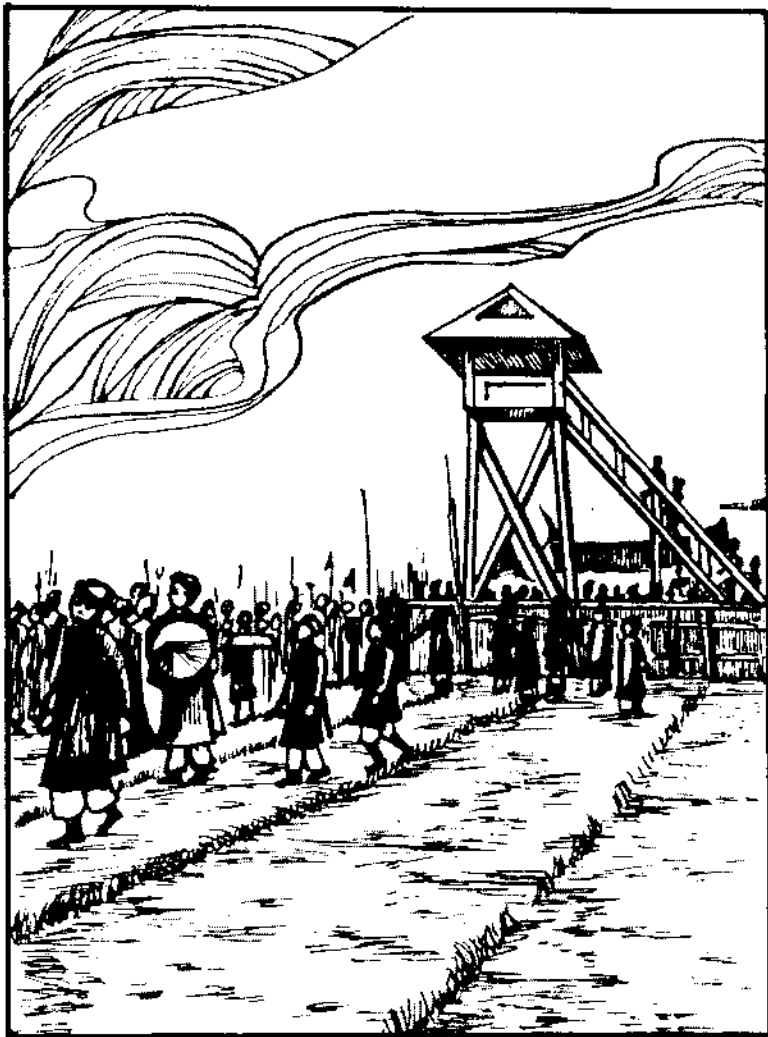
chưa có điều kiện để trình bày khúc chiết. Người viết mong các tác giả khác - nhất là các vị ở miền Bắc - giới thiệu giúp chúng tôi có dịp tìm đọc. Đây là một thiếu sót ; lỗi này khá nặng, nhưng muốn cầu toàn thì đợi đến bao giờ ! Do đó, chúng tôi mạnh dạn cho in bản thảo này gởi đến quý vị. Bây giờ sách đã ở trong tay bạn đọc, chúng tôi chỉ còn cách mong độc giả chỉ cho các sai sót để tác giả có dịp bổ khuyết.

Ngoài ra, khi viết tập bài này, chúng tôi xem nó như một món quà gởi đến các đồng nghiệp, các bạn đồng môn và các sinh viên đã mấy chục năm trong nghề nay phải búi ngùi xa trường, xa lớp thân yêu.

Nhân đây, chúng tôi xin ngỏ lời cảm ơn ông Lê Quang Thái (Huế), Bác sĩ Vũ Ngọc Quỳnh, Giáo sư Tạ Trọng Hiệp, Giáo sư Phan Kiều Dương (Paris), Giáo sư John Schafer (Đại học Humboldt-California) đã gởi cho một ít tài liệu về chương trình Tiểu học, Trung học Pháp, Mi hiện nay, Giáo sư Dương Thiệu Tống (nguyên Giáo sư tại Đại học Sư phạm Sài Gòn) đã đọc trước bản thảo và hoan hỉ chỉ cho những vấn đề liên hệ ; Cựu Bộ trưởng Giáo dục, Luật sư Vũ Đình Hòe, cựu Bộ trưởng Giáo dục - Mi thuật, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (Paris) đã cho phép tác giả tham khảo các ý kiến về giáo dục Việt Nam của nhị vị. Chúng tôi xin ngỏ lời chung trân trọng tri ân.

Sau cùng đọc cuốn này, nếu độc giả có chút ưu tư về nền giáo dục quá khứ thì phần lớn là nhờ công lao của tiền nhân và các «bậc thầy» Việt Nam đã hi sinh cho nghề ; còn về những khiếm khuyết, sai sót là lỗi của tác giả. Chúng tôi ngửa mong tha thứ.

Sài Gòn, ngày 15 tháng 2 năm 1993
NQT



Chòi quan sát trong trường thi
(Bản khắc kẽm của trường Viễn Đông Bắc Cổ, Hà Nội)

DẪN NHẬP

Tổ tiên chúng ta ngày trước bắt đầu học chữ Hán từ thời Bắc thuộc, việc giáo dục có hình thức từ thời Sĩ Nhiếp, nhưng mãi cho đến năm Ất mao (1075), đời Lí Nhân tông, nước ta mới mở khoa thi đầu tiên trong lịch sử giáo dục và khoa cử nước nhà.

Xã hội Trung Hoa cũng như Việt Nam ngày xưa tổ chức theo khuôn phép của Nho giáo. Những bậc hiền tài, đức độ, giúp vua trị nước là những nhà Nho chân chính; tức là những người am hiểu triết lí và đạo lí Nho giáo, từng trôi nổi trong trường văn trận bút, cuối cùng họ đem tài lương đồng ra giúp vua trị quốc hầu mong đem an cư lạc nghiệp, thanh bình lại cho dân cho nước.

Khoa cử là hình thức để kén chọn nhân tài cho tổ quốc; nên cổ nhân đã từng quan niệm : *“Nhân tài là nguyên khí của nước nhà, mà khoa cử là con đường rộng mở của học trò”* (nhân tài quốc gia chi nguyên khí, khoa mục sĩ tử chi thân đồ).

Ngược dòng lịch sử nước nhà, từ thời phong kiến những bậc công thần, danh sĩ, văn nhân, chí sĩ nổi danh đều là những môn đệ của Nho giáo. Những nhà Nho yêu nước, yêu dân

chân chính như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... đều xuất thân từ khoa cử và tấm gột trong kinh điển thánh hiền Á đông.

Năm 1862, rồi năm 1867 Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, khoa thi Hương cuối cùng (1864) ở Nam Kỳ tổ chức lần chót ở Cần Thơ rồi sau đó bãi bỏ hẳn. Từ đó Pháp mở *trường Thông ngôn* để dạy tiếng Pháp cho người bản xứ để làm viên chức cho người Pháp.

Năm 1915 cùng với năm 1918, triều đình và chính phủ thực dân bắt đầu bỏ thi chữ Hán tại Bắc và Trung kì để thi hành chế độ giáo dục Pháp Việt theo Học qui ban hành ngày 21 tháng 12 năm 1917.⁽¹⁾

Phép học cũ và chế độ khoa cử cáo chung : “*thi tàn học cũng tàn theo !*” mà nhà thơ non Côi sông Vị từng than thở dạo nào.

Chế độ khoa cử phong kiến đã ngự trị trên đất nước chúng ta non một ngàn năm đã góp phần gây dựng nên nền tảng cùng cơ cấu thượng tầng nhà nước. Hồi tưởng lại một thời quá khứ của khoa cử, chúng tôi thử phác họa lại quang cảnh chốn trường thi rộn rịp qui tụ từ năm đến bảy vạn sĩ tử dự thi trong mỗi kì thi. Thế cho nên, trước khi tìm hiểu về việc học và chế độ khoa cử Việt Nam, chúng ta cần điểm qua lịch sử khoa cử Trung Hoa, vì cái học Nho giáo truyền thống là phần cốt yếu, là nền tảng quốc học của ta tự thời cổ đại.



(1) Đào Duy Anh : *Việt Nam văn hóa sử cương*, tr. 254, Bón Phương XB, Sài Gòn, 1951.

PHẦN THỨ NHẤT

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC KHOA CỬ VIỆT NAM HAY LƯỢC SỬ KHOA CỬ TRUNG HOA

Trung Hoa là một cường quốc cổ kính nhất của Á châu và nó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Việt Nam về các phương diện chính trị, xã hội, văn hóa, học thuật cùng tư tưởng trong cổ thời.

Đời vua Nghiêu, Thuấn (2365-2255 trước Tây lịch), họ đã biết dùng các bậc hiền tài để coi việc chính trị cùng giáo dục. Nhà vua cho lập các nhà học “*Thượng trường*” và “*Hạ trường*” để cho con em học tập.⁽¹⁾

Về sau các trường lại được phân rõ thứ lớp và đẳng loại, giáo sư Trần Văn Giáp đã ghi rõ trong *Lược khảo và khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu ngọ* (1918) như sau : “Thời Tam vương (trước Tây lịch) trẻ con mới vỡ lòng học ở nhà gọi là *Thục*, khi đã biết nhiều cho học ở trường làng, gọi là

(1) Phan Khoang, *Trung quốc sử lược*, Văn Sử học, 1958, Sài Gòn ; Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, Văn hóa, 1996, Hà Nội.

Tường, tốt nghiệp ở trường làng lên học ở nước gọi là *Học*, tức là *Quốc học*.⁽¹⁾

Đến đời nhà Chu (1121 trước Tây lịch) việc học được chính đốn hơn, trẻ con 8 tuổi vào tiểu học, và từ 14, 15 tuổi vào Đại học cho đến 20 tuổi.⁽²⁾ Trường Hương học và Quốc học được thành lập để cử người ra làm quan giúp vua trị nước và trở tài “kinh bang tế thế”.

Muốn kén chọn nhân tài, nhà vua nhờ các quan “Hương đại phu” trình những kẻ sĩ tuần tú lên quan Tư đồ⁽³⁾. Người được tuyển chọn gọi là *Tuyển sĩ*. Ở đây quan Tư đồ lại chọn những người khá hơn gọi là *Tuấn sĩ* để đưa vào trường Quốc học.

Tuyển sĩ được miễn sưu dịch, còn Tuấn sĩ khỏi phải đi lính.

Những người ưu tú được lựa vào học ở trường Quốc học được gọi là Tào sĩ. Quan Đại nhạc chính lại phải chọn lựa những người thật tài giỏi cùng có đức hạnh trình lên quan Tư mã.⁽⁴⁾ Danh từ Tiến sĩ được dùng đặt tên cho những người được tuyển chọn sau cùng. Những người này sẽ chờ đợi ngày đi làm quan chính thức.

Những người được cử từ các trường hương học lên sẽ được bổ làm quan tại các *hương*, các *toại* giống như châu, huyện, phủ của ta ngày xưa, hay huyện ngày nay. Những người được

(1) Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* (1918), 1941, Hà Nội.

(2) Phan Khoang, *Sđđ*, tr. 39.

(3) *Tư đồ* : Một chức quan làm chủ việc lễ nghi ở triều đình, tức chức *Lễ bộ Thượng thư*. Bộ này trông coi việc học và ngoại giao, cúng tế.

(4) *Tư mã* : Chức quan làm chủ việc binh lữ ở triều đình tức chức *Binh bộ Thượng thư*. Ngày nay là bộ trưởng quốc phòng.

tuyển chọn ở trường Quốc học sẽ được làm quan Đại phu, Đài sĩ, tức là quan lớn cai trị vào thời phong kiến quân chủ.

Danh hiệu Tiến sĩ bắt đầu có từ đây, nhưng chưa phải là tên gọi những người đỗ đình thi như các đời sau thường dùng. Đến đời nhà Hán phép thi cử vẫn chưa thành hình, nhà vua vẫn còn dùng lối tiến cử để kén chọn nhân tài. Các quan trong nước có nhiệm vụ cử lên ba hạng người hiền tài : *Hiển lương phương chính*, tức là người có tài, có hạnh; *Hiếu liêm* là người đạo đức, *Bác sĩ đệ tú* hay còn gọi tắt là *Mậu tài*, là những người có học và tinh thông kinh truyện⁽¹⁾ đạo lý trong kinh điển của nền học vấn cổ Trung Hoa.

Vua Hán Văn Đế (156-149 trước Tây lịch), bắt đầu cử hai hạng Hiếu liêm và Mậu tài bằng cách cho họ dự thi một bài đối sách; nghĩa là hỏi điều gì phải trả lời cho tường tận điều ấy. Các người được dự thi thì phải do quan trong nước cử lên chứ không phải ai cũng được phép dự thi. Danh hiệu *Cử nhân* dùng để gọi tên cho những người đỗ kì thi này và sau này được gọi tên cho những người đỗ kì hương thí.

Đời vua Hán Linh Đế (169-189), cuối đời Đông Hán cho những người Giao Chỉ đỗ *Mậu tài* được làm quan lại thuộc trong xứ. Lí Tiến, Lí Cầm, Trương Trọng là những người bản xứ (Việt Nam xưa) đầu tiên được trọng dụng cho làm quan như người Trung Hoa.

Về sau, các triều Tây Tấn (265-317) và Đông Tấn (317-420) lại dùng phép "*Cửu phẩm trung chính*". Trần Quận dưới

(1) *Bác sĩ đệ tú* hay *Mậu tài* sau này quen gọi là *cử nhân*. Đông Trọng Thư vào đời Hán làm bài "*Hiển lương đối sách*" dâng lên vua Vũ Đế nâng cao địa vị của Nho giáo.

triều Ngụy Văn Đế dời Tam Quốc đặt ra các quan Tiểu trung chính ở quận, huyện và quan Đại trung chính ở châu, tỉnh. Các quan Tiểu trung chính có bốn phận xem ai là người có đức hạnh chia ra làm 9 hạng nộp cho quan Đại trung chính để vị này cho sát hạch... Quan Tư đồ ở tại kinh đô cho các người này dự kì phúc hạch một lần nữa rồi đưa kết quả cho quan Thượng thư bộ Lại để lần lượt bổ dụng.

Cho đến đời vua Tùy Văn Đế (581-604), triều đình mới đặt khoa thi Tiến sĩ bằng văn bài cùng thi phú rõ rệt. Đó mới thật là danh xưng chính hiệu của danh hiệu Tiến sĩ này. Nhà Tùy đã có công mở đường cho khoa cử sau này ở Trung Quốc. Giáo sư Đào Duy Anh viết trong cuốn *Trung Hoa sử cương*: “Nhà Tùy đổi dùng phép khảo thí, cho học trò được tự do ứng thí, thực đã mở một đường mới cho học trò được ra làm quan, chế độ thi cử được thực hành ở Trung Quốc và ở nước ta trong bao lâu đã bắt đầu từ đời ấy.”⁽¹⁾

Ngoài việc đặt lệ thi cử, nhà Tần còn có công dựng nhà Quốc tử học, Tư môn học ở kinh đô cho con các quan và dân học tập; ở các châu huyện lại được mở nhà học, nhà hiệu cho con cái nhân dân đến học hành mong mở mang kiến thức, sau thi đậu giúp vua trị nước. Nhưng nhà Tần chỉ cảm quyền một thời gian, chưa làm nên sự nghiệp gì lớn đối với nền giáo dục Trung Quốc.

Sang đời nhà Đường (618-907), trường Quốc tử giám bắt đầu mở tại kinh đô, đứng đầu là Tế tửu và quan Tư nghiệp phụ trách, trông coi và điều khiển 6 học quán⁽²⁾: *Quốc tử học, Thái*

(1) Đào Duy Anh, *Sdd*, tr. 102.

(2) Quán: Tức là Viện. Việt Nam quen gọi là viện chữ Trung Hoa gọi →

học, Tử môn học, Luật học, Thư học, Toán học.

Học trò có cơ hội học hành hợp với khả năng và sở thích của mình. Học trò tốt nghiệp ở các học quán tại kinh sư và các học hiệu ở châu, quận phải thi lại ở tòa thượng thư để được gọi là *sinh đồ*. Riêng các người không xuất thân từ học hiệu mà thi đỗ tại châu, quận cũng phải thi lại ở tòa thượng thư để được gọi là *cống sĩ* hay *huong cống*.⁽¹⁾

Chánh sách của nhà vua là trọng dụng nhân tài, nên thỉnh thoảng lại cho mở những khoa thi đặc biệt để cầu hiền. Người trúng cử các khoa này gọi là *Chế cử*.

Các khoa thi thường xuyên thì có khoa thi *tứ tài*. Thi sinh muốn đỗ phải qua các môn thi : thi 5 *đạo văn sách* và *phương lược*. Ai muốn đỗ *Minh kinh* ⁽²⁾ thì phải thi 10 *đạo kinh thiếp nghĩa* lấy một đoạn sách viết đoạn đầu và đoạn cuối, bỏ trống đoạn giữa để học sinh viết vào. Còn khoa Tiến sĩ, thi sinh chỉ việc làm 2 *thiên tập văn* và 5 *đạo văn sách thời vụ*.

Từ đây danh hiệu *Tứ tài* bắt đầu có trong lịch sử khoa cử Trung Hoa.

Ngoài ra, nhà Đường lại đặt ra những khoa thi bất thường như khoa thi *pháp luật, toán học, hiểu liêm, sử học, ba truyện Xuân thu*.⁽³⁾

→ là quán. Danh từ *Quán trưởng* để gọi người đứng đầu một viện, như Viện trưởng viện Đại học, Viện trưởng Viện Văn học chẳng hạn.

(1) *Huong cống* : Việt Nam thường gọi tương đương là cử nhân. Hương cống là danh hiệu có trước cử nhân trong khoa cử Việt Nam.

(2) *Minh kinh* : Những câu hỏi trong đề thi lấy sách ngũ kinh.

(3) *Ba truyện Xuân thu* : Kinh Xuân thu do Khổng Tử làm ra, có ba nhà làm truyện thích nghĩa và thích ý, *truyện học tá, truyện học Cốc tương, truyện học Dương Công*.

Trong các khoa thi thường xuyên, đặc biệt nhất của đời Đường là người ta xét đến mẫu người, tiếng nói, chữ viết, lời phán. Mẫu người thi sinh phải trung hậu và phương phi,⁽¹⁾ ăn nói phải hoạt bát, chữ viết phải tươi đẹp cùng hoa mỹ, lời phán mang tính cách đạo lý và oai nghiêm hơn người thường, hoặc dân giả.

Thể thức kén chọn nhân tài như vậy thật công phu và khe khắt.

Sang đời nhà Tống (960-1279) lệ thi cử giống đời nhà Đường. Điểm đáng lưu ý hơn hết là khoa thi Tiến sĩ gồm có thi *thơ, phú, tập văn, sách luận* và *thiếp kinh* (thiếp kinh là chép và thích nghĩa văn ngữ kinh).

Ban đầu năm nào cũng có tổ chức thi, về sau, cách 5 năm thi một lần và cuối cùng thì lệ định là cứ ba năm thi một lần, Lệ này trở thành thông lệ cho các triều đại sau này.

Dưới đời vua Tống Thái tông (976-999) cho rằng thơ phú nhằm vào từ chương và thi thiếp chỉ thiên về kì tụng,⁽²⁾ nên muốn cải tổ và bãi bỏ chế độ khoa cử ở nước Tàu. Trong kì thi Tiến sĩ không dùng đến thi phú mà chỉ hỏi kinh nghĩa.

Về sau nhiều người chống lại cho rằng phải để *thơ phú*, nên kì thi lại chia làm hai khoa : một khoa *thi nghĩa kinh*, còn một khoa *thi thơ phú*. Về đời Nam Tống hai khoa thi ấy rất thịnh hành.

Vương An Thạch chủ trương bỏ hẳn thi cử, những học trò

(1) *Phương phi* : Theo Từ Nguyên là *cô thơm hoa đẹp*. Nếu nói người phương phi tức là người có thân thể trắng kiện, một tâm hồn lạnh mạnh, một bộ óc thông minh.

(2) *Kì tụng* : đời hỏi phải nhớ nhiều.

đã học ở ngoại xá, nội xá, thượng xá rồi thì khỏi phải đi thi và lần lượt bổ ra làm quan.⁽¹⁾

Đến đời vua Tống Thần tông (1068-1085) thì bãi thi và đổi thành *khoa Hoàng tử*, sau lại đổi thành *khoa Tử học Kiểm mậu*.⁽²⁾

Các tiến bộ của đời nhà Tống là chú trọng việc học huấn hớ và trọng việc phê phán,⁽³⁾ nên học phong, sĩ khí tiến bộ nhiều so với các thời trước.

Nhà Nguyên là giống ngoại tộc cai trị Trung Hoa từ năm 1277-1367, nên việc cai trị rất sơ sài. Việc thi cử chỉ biết nương theo đời nhà Tống mà không có gì thay đổi lắm.

Vua Nguyên Nhân tông (1311-1314) ấn định ba năm thi một lần. Đặc biệt dưới thời này, Tiến sĩ được chia làm hai bảng: bảng *bên tả dành riêng cho người Mông Cổ*, bảng *bên hữu dành cho người Hán tộc*. Người nào muốn thi đỗ thì phải biết thêm tiếng Mông Cổ, tinh thông giáo lí đạo Hồi.

Người Mông Cổ, sắc mục chỉ phải thi hai trường, người Hán tộc phải thi ba trường, người Mông Cổ hay sắc mục nào nếu thi như người Hán tộc thì đỗ được xếp cao hơn một bậc.

Qua thời nhà Minh (1368-1644) việc học và thi cử được chỉnh đốn và có qui củ hơn. Tại Bắc Kinh và Nam Kinh có trường Quốc tử giám do quan Tế tửu, Tư nghiệp và Bác sĩ⁽⁴⁾

(1) *Ngoại xá, nội xá, thượng xá* : Xá là nhà trường. Ngoại xá ở châu huyện, nội xá ở tỉnh, thượng xá ở Kinh đô.

(2) Huyền Quang, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam*, tạp chí Văn hóa A châu số 8 tháng 11 năm 1960.

(3) Đào Duy Anh, *Trung Hoa sử cương*, Sđd, tr. 128.

(4) *Tế tửu* : Một vị quan giữ việc giáo dục và nghi lễ ở triều đình như →

trông coi cùng giảng dạy. Ở các châu, huyện có quan Huấn đạo, cấp phủ có quan Giáo thọ trông coi việc giảng học. Danh từ *Huấn đạo* và *Giáo thọ* có từ thuở ấy và sau này người Việt Nam dùng để đặt tên chức vụ các quan chuyên trách việc giáo dục tại huyện và phủ như đã thấy trong sử ta.

Các khoa thi được chia rõ rệt làm ba : *huương thí*, *hội thí*, *đình thí* hay *điện thí*.

Thông lệ cứ các năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu thi hương ở tại các tỉnh; các năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất⁽¹⁾ thi hội mở tại kinh đô dành cho những người đã đỗ hương thí.

Trong kì thi đình, thí sinh chỉ làm một bài văn sách thời vụ, đầu đề do chính nhà vua hay một vị đại thần nào do nhà vua chỉ định thay thế ra đề. Các đề thi này thường đề cập các vấn đề thời sự có liên hệ mật thiết đến chính trị, quân sự, ngoại giao đang xảy ra trong hiện thực khách quan mà triều đình phải thực tế đối phó.

Kể từ thời nhà Minh trở đi, các khoa thi Hương, Hội và Đình được thành hình rõ rệt và có qui chế phân minh.

Thi Hương và thi Hội đều gồm có Ba trường :

- *Trường Nhất* : thí sinh phải làm ba bài thư nghĩa (tứ thư), bốn bài kinh nghĩa (ngũ kinh).

→ Tế tửu Quốc Tử giám, gọi là tế tửu vì ngày xưa khi có yến hội phải do người tôn trưởng lấy rượu để tế đất rồi mới ăn uống. Cho nên chữ Tế tửu là gọi kẻ có tuổi cao, chức trọng.

Tư nghiệp : Chức quan thứ hai (sau Tế tửu) trong trường Quốc Tử giám.

Bác sĩ : Người học tinh thông, nghĩa là gần giống bác vật. Bác sĩ không phải y sĩ như ngày nay người ta thường gọi.

(1) 12 con giáp : *tí, Sửu, dần, meo, Thìn, tị, ngo, mùi, thân, Dậu, Tuất, Hợi*. Còn gọi là địa chi.

- *Trường Nhì* : có một bài luận, năm bài phân, một bài chiếu, cáo, biểu.

- *Trường Ba* : gồm năm bài *văn sách thời vụ*.

Chế độ khoa cử đời nhà Thanh (1583-1912)⁽¹⁾ chỉ mô phỏng theo đời nhà Minh, khác là ở chỗ thay đổi đầu bài thi chút đỉnh mà thôi, chẳng hạn như trong kì thi Đình, thí sinh chỉ thi một đạo văn sách hỏi về thời vụ (tức các vấn đề thời sự).

Kì thi Hương vẫn giữ ba trường, nhưng có đổi khác môn thi:

- *Trường Nhất* : thí sinh thi hai bài nghĩa tứ truyện, một bài ngũ ngôn 8 vắn.

- *Trường Nhì* : gồm 5 bài nghĩa ngũ kinh.

- *Trường Ba* : thi năm đạo sách luận, đề thi muốn hỏi đâu cũng được.

Thí sinh phải đỗ “Hội thi” mới được vào “Đình thi” hay “Điện thi”. Gọi là đình thi bởi thí sinh thi ngay trong sân triều đình dưới sự giám sát của nhà vua hay bậc đại thần cột trụ của triều đình.

Sau khi thi đình, thí sinh được xếp hạng theo ba loại sau đây:

- *Đệ nhất giáp* : gồm ba người : Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

(1) Các niên đại dẫn trong chương *Khoa cử Trung Hoa* này, chúng tôi theo:

- Phan Khoang, *Trung Quốc sử lược*, Văn Sử học xuất bản, Sài Gòn, 1970;

- Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1997, để đính chính các niên đại in trong lần sơ bản.

- *Đệ nhị giáp* : là tiến sĩ xuất thân, còn gọi là Hoàng giáp.

- *Đệ tam giáp* : là đồng tiến sĩ xuất thân.

Hai cấp đệ nhị giáp và đệ tam giáp không hạn định số người đỗ, tùy theo số thí sinh đỗ ít hay đỗ nhiều trong kì thi.

Đến năm 1905, Trung Hoa bắt đầu bãi bỏ phép học cũ, chế độ khoa cử thời trước để theo lối học mới du nhập từ phương Tây, như xã hội Việt Nam sau năm 1919 vậy.

Chế độ thi cử ở Trung Hoa đã thịnh hành qua các triều đại trong lịch sử và nó ảnh hưởng rất nhiều đến chế độ thi cử của nhân dân ta ngày xưa. Và cũng chính nó đã giúp ích rất nhiều cho nền giáo dục cũng như chính trị của chế độ phong kiến Việt Nam qua nhiều năm tháng. Có điều đáng ghi nhận là chế độ thi cử Trung Hoa đã đào tạo nhiều nhân tài giúp cho công việc gây dựng cùng phát triển xứ sở của họ. Nhưng đến đầu thế kỉ XX, trước đà văn minh, tiến bộ của phương Tây, Trung Hoa cần phải canh tân xứ sở, phải bãi bỏ chế độ khoa cử không hợp thời trước sự tiến hóa về kĩ thuật cùng khoa học của các nước phương Tây. Nhất là từ khi có cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đã mở ra cho thế giới ngày nay một nền giáo dục tiên tiến và khoa học.

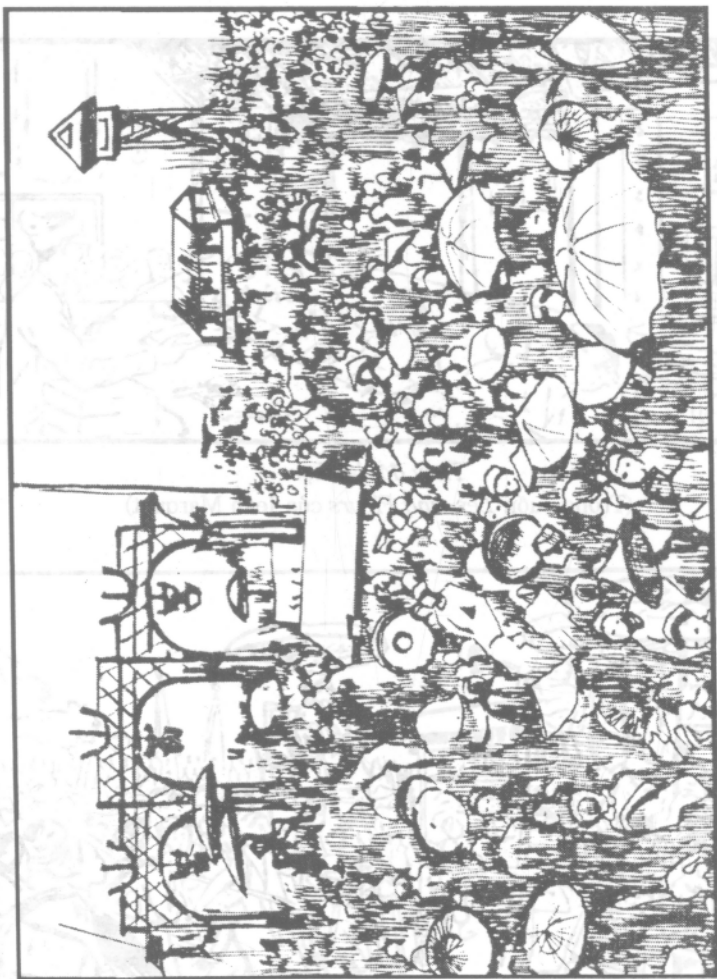




Thầy đồ dạy học
(Trong cuốn *Les cinq Fleurs* của Jean Marquet)



Quang cảnh trường thi ngày xưa
(Trong cuốn *Les cinq Fleurs* của Jean Marquet)



Treo bảng trúng tuyển

(Bản khắc kẽm của trường Viễn Đông Bắc Cổ, Hà Nội)

CHƯƠNG II

LUỘC SỬ KHOA CỬ VIỆT NAM

Với người xưa việc thi cử đã góp phần cho nhà nước trong việc xây dựng cơ cấu xã hội và xây dựng đất nước. Nhân tài là tinh hoa của đất nước và khoa cử đặt ra cốt để kén chọn nhân tài cho nhà nước.

Theo Trần Văn Giáp thì “Vấn đề khoa cử là một thiên trọng yếu cần thiết trong văn học sử cùng văn hóa sử nước nhà”.⁽¹⁾

Từ thời Bắc thuộc, chữ Hán đã được các quan lại cai trị Trung Hoa dạy cho người Việt, nhưng thực chất chỉ nhằm đào tạo những tay chân vụ tình cách thực dụng hơn là truyền bá văn hóa. Chính điều đó cho ta thấy được chính sách thực dụng và vụ lợi của vua quan cai trị Trung Quốc thuở xưa đối với dân ta. Vì “Tuy sử có chép việc Lý Tiến, học giỏi được bổ làm Thứ sử và bọn Lí Cẩm, Trương Trọng đồ mạo tài, hiểu liêm, được dùng làm quan ở Trung Quốc, nhưng đây chỉ là một việc may mắn, sang Tàu du học chữ trong sử chưa từng thấy tên những học giả do các trường lập tại Việt Nam trong hồi Bắc thuộc đào luyện thành tài.”⁽²⁾

(1) Trần Văn Giáp, *Sdd*, tr. 3.

(2) Nghiêm Toản, *Việt Nam văn học sử trích yếu*, tr. 42, Vinh Bảo, 1949, Sài Gòn.

Đến thời tự chủ, các triều Ngô, Đinh, Lê phải lo chinh đồn nội bộ và gây dựng cơ nghiệp và hơn nữa các triều ấy quá ngắn ngủi không có thời gian để chăm lo việc học hành, thi cử. Việc dạy chữ Hán đành phó thác cho các nhà sư, bằng chứng là mỗi lần tiếp sứ Trung Hoa, triều đình phải nhờ đến các vị sư tinh thông Hán học và kinh điển lo công việc thủ tiếp các sứ giả nước ngoài.

Về thời nhà Lý (1010-1225) Nho học nước ta trở nên thịnh đạt và phổ cập khá rộng rãi trong quần chúng. Điều đó được thấy rõ trong nền giáo dục và học phong đời Lý.

Năm Ất mao (1075) dưới triều đình Lý Nhân tông (1072-1127) nhà vua mở *khoa thi Tam trường* để kén chọn người học rộng, sáng suốt và thông kinh điển ra làm quan. Đó là kì thi đầu tiên của nước ta. Số thí sinh trúng tuyển kì thi này là 10 người. Người đỗ đầu khoa thi là Lê Văn Thịnh⁽¹⁾ người làng Đông Cừ, phủ Gia Định thuộc Bắc Ninh bây giờ (nay vẫn là tỉnh Bắc Ninh), về sau ông làm đến chức Thái sư.⁽²⁾ Khoa cử nước ta bắt đầu từ đây và danh xưng học vị *Thái học sinh* (gồm 3 giáp sau này người ta xem như Tiến sĩ) bắt đầu có từ thời điểm này (1075).

(1) *Lê Văn Thịnh* (? - ?) : Quê làng Đông Cừ, phủ Gia Định, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1075 ông đỗ Trạng Nguyên khoa thi đầu tiên năm Ất mao, liên được vua trọng dụng phong làm Thị lang Bộ Binh.

Năm Giáp tí (1084) ông được cử làm Chánh sứ cùng với Nguyễn Bội tời Vinh Bình (thuộc châu Ung, Quảng Tây ngày nay) thương nghị đòi nhà Tống trả lại một số đất đai của ta mà Nùng Trí Cao đã dâng hàng nhà Tống. Cuộc thương thuyết đã đem thắng lợi về cho nước nhà. Trở về nước ông được phong chức Thái sư. Suốt 12 năm ở cương vị Thái sư, ông hoàn thành nhiệm vụ, nhưng đến năm 1096, ông bị nghi kị là có ý phản vua nên bị cách chức và đày lên miền Thượng lưu sông Thao. Về sau không rõ ông sống chết ra sao ? (Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, 1992, NXB Văn hóa, 1997).

(2) *Thái sư* : Vị quan lớn (cố vấn) trong triều đình.

Năm Bính dần (1086) triều đình mở khoa thi chọn người văn học vào Hàn Lâm viện⁽¹⁾ để nghiên cứu kinh sách và giảng tập văn bài cho nhà vua nghe. Đầu khoa này là ông Mạc Hiến Tích, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay vẫn thuộc Hải Dương). Ông là viên tổ của Mạc Đình Chi, được bổ vào làm Hàn Lâm viện học sĩ, về sau làm đến chức Thượng thư.

Năm Ất tị (1185), đời vua Lý Cao tông, nhà vua lại mở khoa thi chọn những nhân sĩ trong nước từ 19 tuổi trở lên thông kinh thi, kinh thư vào châu giảng ở ngự điện. Khoa này có 20 vị trúng tuyển, ba người đỗ đầu là Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khải và Đặng Nghiênm.⁽²⁾

(1) *Hàn Lâm viện* : Nơi giảng tập kinh điển cho nhà vua và con cháu nhà vua cùng nghiên cứu kinh sách. Hàn Lâm viện cũng là một ngạch quan văn của Trung Hoa và Việt Nam ngày xưa.

(2) *Đỗ Thế Diên*: không rõ năm sinh năm mất, có sách chép là Đỗ Thế Bình, người làng Cổ Diêm, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Năm 1185 ông đỗ Trạng nguyên khoa Ất tị đời vua Lý Cao tông, làm quan đến chức Triều nghị Đại phu kiêm Thẩm phán viện Thẩm hình. Khi về hưu được vua ban tặng Thượng trụ quốc. Sau khi mất được triều đình phong phúc thân, dân chúng địa phương lập đền thờ nơi nền nhà cũ của ông. Ông là người khai khoa cho tỉnh nhà.

- *Bùi Quốc Khải* (1141-1234) : Người làng Bình Lang, huyện Cẩm Giang, Hà Nội. Thuở nhỏ ông rất thông minh, nhưng ghét công danh, không ra thi cử mãi đến năm 1185 ông mới ra ứng thi, đỗ hàng thứ nhì trong 20 người trúng tuyển. Ông làm quan trải 3 triều : Cao Tông, Huệ Tông và Chiêu Hoàng. Gặp lúc triều đình đổ nát, ông từ quan rồi xuất gia đầu Phật. Ông mất ngày 18 tháng giêng năm 1234 thọ 93 tuổi.

- *Đặng Nghiênm* (1170 - ...) : Người làng An Đế, huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định. Thuở trẻ ông nổi tiếng Thần đồng, thông cả tam giáo (Nho Phật Lão), năm 1185 ông đỗ khoa thi chọn hiền sĩ lúc mới 15 tuổi. Ông làm quan đến Thị lang Bộ Công, từng hầu giảng sách cho vua nghe. Ông là người khoa hoạn hiền đạt đầu tiên trong khoa cử của tỉnh Nam Định.

(Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn Hóa, 1997)

Năm 1152 đời vua Lý Anh tông (1138-1157), nhà Lý có mở kì diện thí⁽¹⁾ dành cho học trò trong nước về kinh đô học thi. Năm 1165 cũng dưới thời vua Lý Anh tông, triều đình cho mở kì thi học sinh để kén chọn người giỏi ra làm quan.

Năm 1195 vua Lý Cao tông (1176-1210) mở khoa thi tam giáo: Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo để kén chọn nhân tài, sử còn chép năm 1193, triều đình còn cho mở khoa thi nhưng không nói rõ khoa thi này tên là gì.

Năm 1128, đời vua Lý Thần tông (1128-1138) nhà vua ngự ra nghe giảng kinh sách ở tòa Kinh Diên. Tại đây các quan thị học trình giảng kinh sử cho nhà vua cùng triều thần nghe.

Về việc học thời trước (1076) nhà Lý đã cho lập Quốc tử giám để bổ những người giỏi văn học vào dạy. Dưới thời vua Lý Thánh tông (1054-1072) triều đình cho lập văn miếu đức tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 hiền triết để thờ. Đây là văn miếu đầu tiên của nước ta có từ thời đó.

Phần lớn quan lại của nhà Lý đều xuất thân là quân nhân, khoa mục và tăng sĩ.

Sang thời nhà Trần (1225-1400) phép thi có phần qui củ hơn triều nhà Lý nhiều. Nhà Trần phỏng theo lối thi của nhà Minh bên Trung Hoa. Năm Nhâm thìn (1232), vua Trần Thái tông (1225-1258) cho mở khoa thi *Thái học sinh* sau này gọi là *Tiến sĩ*. Những thí sinh trúng tuyển cao thấp được xếp thành ba giáp: Đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Đệ nhất giáp khoa này có hai người là Trương Hanh và Lưu Diêm, đệ nhị giáp hai người là Đặng Diên và Trịnh Phú, đệ tam giáp một

(1) *Diện thí*: Thi ngay trong sân diện của vua ở, sau này quen gọi là *đình thi*.

người là Trần Châu Tao.⁽¹⁾

Năm Kỷ hợi (1239) triều đình lại ấn định cứ bảy năm thi Hội một lần. Năm Đinh tị (1247), vua Trần Thái tông (1218-1277) cho mở khoa thi Thái học sinh, có 40 người đỗ. Khoa này người ta lấy Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Trạng nguyên Nguyễn Hiền người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, lúc trúng tuyển mới có 13 tuổi, Lê Văn Hưu người làng Phú Li, huyện Đông Sơn mới 18 tuổi⁽²⁾ (đỗ Bảng nhãn) ông là sử gia đầu tiên của nước ta và tác giả bộ sử Việt Nam đầu tiên tức là bộ *Đại Việt sử kí toàn thư*. Ông làm quan đến chức Binh bộ thượng thư.

Cũng năm Đinh tị này, khoa thi Thái học sinh lại phân ra làm tứ chánh. Người ở Bắc phần là người Kinh, ở Thanh Hóa, Nghệ An (tức châu Hoan, châu Ái) gọi là Trại. Quan trường lấy riêng ngạch đó cũng đều có tam khôi. Vì vậy đương thời có

(1) *Trương Hanh* (? - ?) : Người làng Mạnh Tân, huyện Trương Tân, đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ đệ nhất giáp) khoa Nhâm thìn (1232).

- *Lưu Diệm* (? - ?) : cùng đỗ Tiến sĩ đệ nhất giáp khoa Nhâm thìn (1232) với Trương Hanh.

- *Đặng Diên, Trịnh Phú* : cùng đỗ Tiến sĩ đệ nhị giáp khoa Nhâm thìn (1232).

- *Trần Châu Tao* (? - ?) : Người hạt Tế Giang, Đơn Nhiên, đỗ Tiến sĩ đệ tam giáp khoa Nhâm thìn (1232). Sau khi đỗ làm quan đến chức Tư Đồ, Phụ Quốc công đời vua Trần Thái tông. (Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*)

(2) *Nguyễn Hiền* (1234...) : Người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, tỉnh Hà Đông. Ngay từ hồi còn nhỏ đã nổi tiếng Thần đồng. Vào năm Thiên ứng Chánh Bình thứ 16 (1247) ông ứng thi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) mới có 13 tuổi, ông trở nên vị Trạng nguyên đầu tiên của khoa cử nước ta. Bảng nhãn là Lê Văn Hưu (1230-1322) và Thám hoa là Đặng Ma La (1234...) lúc ấy Đặng cũng mới có 13 tuổi như Nguyễn Hiền. Nguyễn Hiền là vị Trạng nguyên đầu tiên và sớm nhất của lịch sử khoa cử Việt Nam. Ông làm quan đến chức Thượng thư, có lúc trông coi Quốc sử quán đương thời, ông mất tại chức.

(Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn Hóa, 1997)

danh hiệu “*Trạng nguyên Kinh*” và “*Trạng nguyên Trại*”.⁽¹⁾

Khoa này lấy 42 Thái học sinh, 4 Tam khôi, Hoàng giáp trở xuống 38 vị⁽²⁾ Trạng nguyên Kinh là Trần Quốc Lạc, người làng Uông Hạ, huyện Thanh Tâm, sau này được thành hôn với công chúa. Trạng nguyên Trại là Trương Xán, người huyện Hoành Sơn.

Năm Ất hợi (1275), thời vua Trần Thánh tông (1240-1290) nhà Trần mở đại khoa lấy 24 Thái học sinh, trúng tam khôi 3 người và Hoàng giáp trở xuống là 21 người. Từ khoa này trở đi, triều đình Kinh và Trại cùng thi nhập một với nhau.

Qua năm Giáp thìn (1304) vua Trần Anh tông (1293-1314) ấn định phép thi ra làm 4 kì : kì thứ nhất ám tả chuyên mục, thiên tử và Thiên y quốc,⁽³⁾ kì thứ nhì kinh nghĩa và thi phú, về kinh nghĩa phải bàn về nghĩa lí hoặc chỗ nghi ngờ của truyện kinh, kì thứ ba, chế, chiếu, biểu; kì thứ tư một bài văn sách. Khoa này lấy trúng tuyển 44 vị Thái học sinh; 3 tam khôi, Hoàng giáp trở xuống 41 vị.⁽⁴⁾

Mạc Đình Chi (ông là viên tổ của Mạc Đăng Dung sau này) người làng Lũng Động, hạt Chi Linh đỗ Trạng nguyên và Nguyễn Trung Ngạn⁽⁵⁾ đỗ Hoàng giáp. Tên Hoàng giáp để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp bắt đầu có từ đây.

(1) Nguyễn Hoàn, *Uông Sĩ Lang*, Phan Trọng Phiên, Võ Miên, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, Bộ Giáo dục XB, 1963, Sài Gòn.

(2) *Nguyễn Hoàn...*, *Sđđ*, tr. 15, sách ghi 39 vị.

(3) Ngô Tất Tố, *Văn học đời Trần*, tr. 12, Sài Gòn, 1960.

(4) Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Sđđ*, danh hiệu “giáp” có từ năm Đinh vị (1247) đời vua Trần Thái Tông.

(5) *Mạc Đình Chi* (1280-1350) : quê làng Lũng Động, huyện Chi Linh, tỉnh Hải Dương (nay vẫn thuộc tỉnh Hải Dương). Năm 1304 ông đỗ Trạng nguyên, vua →

Năm Giáp dần (1374), thời vua Trần Duệ tông (1374-1377) bắt đầu mở khoa thi Tiến sĩ. Danh hiệu Tiến sĩ chính thức khởi đầu có từ thời này (1374). Những thí sinh trúng tuyển tùy theo cao thấp được phân chia thành 3 giáp rõ rệt : Giáp đầu là đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ gồm có Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; giáp thứ hai là đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Hoàng giáp và giáp thứ ba là đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân tức là các vị Tiến sĩ thường. Những người trúng tuyển thi Hội, thi Đình đều gọi chung là Tiến sĩ.

Đình thi mở tại đại hành cung Thiên Trường, tức thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định ngày nay (bây giờ thuộc tỉnh Nam Định). Khoa này lấy trúng tuyển 50 người. Đỗ đầu là Đào Sư Tích, người hạt Tây Chân Cổ Lễ,⁽¹⁾ từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu cả.

→ thấy tương mạo ông xấu có ý chê, ông dâng bài phú *Ngọc tình liên* (Sen giếng ngọc) khiến vua Trần Anh tông phải khâm phục. Ông làm quan trải ba triều : Anh tông, Minh tông và Hiến tông. Tính ông liêm khiết được đa số sĩ phu trọng vọng, ông từng đi sứ Trung Quốc 2 lần được các danh sĩ nước ngoài trọng vọng, khâm phục. Năm 1350 ông mất, thọ 70 tuổi.

- *Nguyễn Trung Ngạn* (1289-1370) : thuở nhỏ có tên là Cốt, tự Bang Trục, hiệu Giới Hiền, quê làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thê (sau đổi là An Thê) tỉnh Hưng Yên (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Năm Giáp thìn (1304) ông đỗ Hoàng giáp lúc mới 15 tuổi, năm 25 tuổi (1314) được cử đi sứ Trung Quốc cùng với Phạm Ngộ. Năm 1329, ông theo Minh tông đánh dẹp ở Đà Giang và phụng mạng soạn sách *Thực lục* về cuộc hành quân này. Năm 1334 ông lại dự đánh giặc ở Lào. Năm 1337 ông làm An Phủ sứ Nghệ An, rồi giữ chức Giám tu Quốc sử ở Quốc sử quán cùng Trương Hán Siêu soạn sách *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình luật thư*. Năm 1341 thăng Kinh sư đại doãn, rồi Hành khiển gồm coi các việc ở viện khu mật, sau thăng Đại học sĩ Trụ quốc, tước khai huyện Bá, sau thăng tước Thân Quốc Công. Ông mất năm 1370 thọ 81 tuổi.

Ông là tác giả các sách : *Giới Hiền thi tập*, *Ma Nhai bí công bí văn*...

(1) Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, tr. 18 thì có người nói Tây Chân Cổ Lễ tức làng Song Khê, huyện An Dũng, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Các vị Tiến sĩ tân khoa đều được vua ban áo mào và đặt lễ vinh quy để đưa rước về quê nhà. Lệ này có từ thời Trần Huệ tông (1374-1377) và được các triều sau sửa đổi lại cho có qui củ hơn, rồi được truyền mãi cho đến khoa thi cuối cùng ở Trung Kỳ năm 1919. Phép thi Hương được định rõ từ năm 1396 đời Trần Thuận tông. Ai đỗ cử nhân mới được dự kì thi Hội. Cứ năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Năm 1397, trong kì thi Hội, trường nhất bỏ ám tả mà chỉ thi *Kinh nghĩa*; trường hai gồm *thơ, phú*; trường ba thi *chế, chiếu, biểu* và trường tư thi *văn sách*.

Dưới thời nhà Hồ (1400-1407), Hồ Quý Li sửa sang việc thi cử bằng cách lấy thêm môn *toán pháp* để cho thí sinh thi thêm một trường nữa. Những người đã đỗ ở kì thi Hương, sang năm sau phải vào Bộ Lễ⁽¹⁾ thi lại, ai đỗ mới được bổ ra làm quan. Qua năm sau, những người đỗ kì thi Hương để dự kì thi Hội, ai trúng tuyển kì thi này mới được gọi là *Thái học sinh* (tức tiến sĩ sau này).

Trong thời nước ta bị quân Minh cai trị (1414-1427) việc học rất hạn chế. Học trò ở các phủ, châu, huyện, mỗi năm cứ từ một đến hai người gọi là “học trò tuế cống” cho vào học tại trường Quốc tử giám, rồi chờ ngày bổ đi làm quan, chứ không thi gì nữa như đời nhà Hồ về trước.

Sau khi vua Lê Thái tổ (1385-1433) bình Ngô giữ nước, nhà vua lo sửa sang việc học tập và lập trường Quốc tử giám ở kinh đô và đặt học quan ở các châu, huyện. Tuy nước nhà mới thoát khỏi chiến tranh, nhưng vua Lê Thái tổ đã lo mở mang và phát triển nền giáo dục trong nước rất nhiều.

(1) Bộ Lễ: lo việc học hành, thi cử, ngoài việc ngoại giao và cúng tế.

Năm 1429, triều đình mở khoa thi *Minh kinh* để cho các quan từ Tứ phẩm trở xuống, quân nhân cùng nhân sĩ ẩn dật thông kinh sử và thạo võ nghệ về kinh đô thi Hội.⁽¹⁾

Quan văn thi *kinh sử*, quan võ thi *võ kinh*.

Ngoài ra những người đi tu theo đạo Phật, đạo Lão cũng phải thi kinh điển, giáo thuyết của các tôn giáo ấy. Ai đỗ mới được tiếp tục theo học đạo, ai hỏng và không được học thì trở về thế tục lo làm ăn như dân thường.

Năm Kì hội (1431) vua Lê Thái tổ (1385-1433) ngự ra hành cung Bồ Đề xem thi *Hoằng Từ* ⁽²⁾ lấy vào *ngự tiền học sĩ*. Năm Ất mao (1435), vua Lê Thái tông (1434-1442), đến nhà Văn tập đường xem thi chức *Giáo thụ*, *Huấn đạo* ở các lộ.⁽³⁾

Năm Bính thìn (1434), có lệ định cứ năm năm thi Hương và sáu năm thi Hội một lần ; và từ năm 1438 lại sửa đổi cứ ba năm thi Hội một lần và những người trúng tuyển đều liệt vào hàng *Tiến sĩ xuất thân*.

Lệ cứ ba năm thi một lần, sau trở thành thông lệ. Cứ năm Tí, Mão, Ngọ, Dậu thi Hương, thì các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất thi Hội.

Theo phép thi đời này, kì thứ nhất làm một bài *Kinh nghĩa*, bốn bài *Tứ thư nghĩa*, mỗi bài phải từ ba trăm chữ trở lên. Kì đệ nhị thi các bài : *Chế, chiếu, biểu*. Kì đệ tam làm *thi, phú* và kì đệ tứ làm một bài *văn sách* từ 1000 chữ trở lên.

Chế độ khoa cử triều Lê rất nghiêm, nhất là dưới thời

(1) Nguyễn Hoàn..., *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, tr. 28.

(2) *Hoằng từ* : lời nói lớn lao.

(3) *Lộ* : đơn vị hành chính, ngày nay tương đương với tỉnh.

Hồng Đức (1470-1497). Năm 1462, vua Lê Thánh tông (1460-1497) định lại lệ thi Hương như sau : trường nhất thi năm *đạo kinh nghĩa*, trường nhì thi *chế, chiếu, biểu* theo lối từ lục và cổ thể ; trường ba thi *dùng luật Đường thi, phú cổ thể* và *Tao tuyển* ⁽¹⁾ bài thi phải dài trên 300 chữ mới được chấm, chưa nói đậu hay hỏng, hoặc hay dở.

Đến năm Nhâm thìn (1472) đời Hồng Đức, phép thi hội sửa đổi lại : trường nhất ra mỗi kinh ba bài kinh nghĩa. Học trò chọn lấy mỗi kinh một bài, riêng *kinh Xuân Thu* phải làm cả và hợp thành một bài làm; mỗi truyện hai bài nghĩa, thi sinh lựa lấy mỗi truyện một bài mà làm. Trường nhì thi sinh thi chế, chiếu, biểu, mỗi thứ ba bài. Trường ba gồm thi phú, mỗi thứ một bài. Trường tư thi một bài văn sách hỏi về ý nghĩa kinh sách và chính trị lịch triều.

Năm Giáp thìn, Hồng Đức thứ 15 (1484), vua Lê Thánh tông ra lệnh ghi tên tuổi các vị Tiến sĩ vào bia dựng ở trường Quốc Tử giám. Lệ ghi tên vào bia khởi đầu từ năm này. ⁽²⁾

Danh sách các người thi đỗ được quan Hồng lô vâng lệnh nhà vua xướng danh theo thứ tự trên tờ chế. Quan Lại bộ ban áo mào, quan Lễ bộ bung báng vàng đến yết ở hoàng thành trong lúc đội nhạc diễn tấu trông rất oai nghiêm. Các vị tân khoa được dự tiệc ở Lễ bộ đường rồi được đưa về nguyên quán

(1) *Tao* : Thể văn vần của Khuất Nguyên đời Chiến Quốc ; *tuyển* : văn tuyển đời Lục triều.

(2) Theo Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* thì lệ khắc tên tiến sĩ vào bia có từ năm 1442. Có lẽ thời điểm này không đúng ; vì năm 1442 này (Nhâm tuất, đời Lê Thái tông thứ 3 niên hiệu Đại Bảo) là khoa thi có tên Tiến sĩ đầu tiên chứ chưa có lệ khắc tên các vị Tiến sĩ vào bia đá. (Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Sđđ* và *Nguyễn Bá Trắc trong sách Hoàng Việt Giáp tí niên biểu*.)

đúng nghi lễ nhà nước đặt ra. Đó là lệ vinh qui của các vị tân khoa mà đối với phong tục nước nhà trở thành một truyền thống tốt đẹp trong tinh cảm của người Việt Nam từ cổ đại đến cận đại.

Đời nhà Mạc (1527-1592), triều đình cũng theo phép kén chọn nhân tài như các đời trước, bằng cách cứ ba năm mở một khoa thi như dưới triều Lê. Phép thi không có gì thay đổi, vì nhà Mạc phải mất nhiều thì giờ gây dựng cơ nghiệp và đương đầu với chiến tranh.

Đời Lê trung hưng (1533-1786) vẫn giữ phép thi của triều hậu Lê. Năm Giáp dần (1554) mới bắt đầu thi *chế khoa* cho đậu hạng *Tiến sĩ xuất thân* và *Tiến sĩ đồng xuất thân*.

Năm Kỷ sừ (1598) đời vua Lê Chế tông (1573-1599) triều đình mở thi Hội ở Tây Đô. Từ đó trở đi cứ lệ ba năm mở khoa thi, nhưng phép thi xét ra còn sơ lược hơn triều hậu Lê nhiều lắm.

Năm Giáp thìn (1664) đời vua Lê Huyền tông (1663-1671). Trịnh Tạc mới định lại lệ thi Hội cho có qui củ hơn.

Năm Mậu ngọ (1678) dưới thời vua Lê Hiến tông (1740-1786) lệ thi Hương được ấn định lại gồm những điều mục rõ ràng. Từ đó, cứ thông lệ ba năm mở một kì thi Hương tại các tỉnh : Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, An Quảng. Theo sử chép việc thi Hương lúc bấy giờ không còn nghiêm mật như đời Hồng Đức dưới triều vua Lê Thánh tông nữa.

Dưới triều vua Lê Dụ tông (1706-1729) niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) triều đình vì thiếu tiền nên đặt ra lệ : ai đi thi phải

nộp *tiền Minh kinh* để lấy tiền làm trường học và phí cho quan trường chấm thi.⁽¹⁾

Đến năm Canh ngọ (1750) đời vua Lê Hiến tông (1740-1786) quốc khố thiếu hụt vì phải lo chiến tranh, triều đình lại đặt lệ thông kinh nghĩa, hễ ai nộp ba quan thì được đi thi mà không phải khảo hạch.⁽²⁾ Thành ra nương theo tệ đoan ấy, những người ít học như những kẻ chuyên làm ruộng, đi buôn, bán thịt đều nộp quyền để chờ ngày dự thi.⁽³⁾ Trường thi thời này đã hết vẻ nghiêm minh và đã biến thành cảnh chợ búa. Quan trường, khảo quan thông đồng với thí sinh, người ta tranh nhau vào trường thi khiến phải dẫm đạp lên nhau gây nên chết người. Trong trường thi người ta thuê người làm bài mượn, kẻ mang tài liệu cùng sách vở, quan trường bày vẽ cho thí sinh.⁽⁴⁾

Dưới thời Lê trung hưng, ngoài các khoa thi định kì, triều đình còn mở những khoa thi bất thường như khoa *Sĩ vọng*, khoa *Đông các*, khoa *Hoành từ*, khoa *Tuyển cử*.⁽⁵⁾

Trong thời kì Trịnh Nguyễn phân tranh (1533-1788) chúa Nguyễn hùng cứ ở miền Nam, các chúa Nguyễn có công mở mang xứ sở về phương Nam, chăm lo việc nội trị, khai khẩn đất hoang, chỉnh đốn mọi việc thuế khóa, đo lường, thi cử và học hành...

Xét cho kĩ, khoa cử dưới thời chúa Nguyễn chỉ nhằm đào tạo chuyên viên và quan lại cho nhà nước hơn là đào tạo anh tài

(1) *Tiền Minh kinh* : Xem như lệ phí thi cử, Minh kinh tên khoa thi.

(2) *Khảo hạch* : Trước khi được phép dự thi Hương, học sinh phải qua kì thi sát hạch ở các trường tỉnh (trường Đốc).

(3) Trần Trọng Kim, *Sđđ*, tr. 315.

(4) Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, *Sđđ*.

(5) Sử không nói rõ chương trình thi của các khoa này.

lỗi lạc có cái học uyên bác như các đời trước.

Năm Đinh hợi (1674) chúa Nguyễn mở khoa thi *Chính đồ* và *Hoa văn*.

Khoa thi *Chính đồ* được phân làm ba kì : kì đệ nhất thi sinh làm bài tứ lục, kì đệ nhị thi thơ phú, kì đệ tam thi văn sách. Các quan tri phủ, tri huyện làm quan sơ khảo ; quan cai bạ, kì lục, vệ úy là khảo quan như phúc khảo và phân khảo.⁽¹⁾

Những quyển đậu được phân làm ba hạng : hạng thứ nhất gọi là *Giám sinh*, được bổ làm tri huyện, tri phủ ; hạng thứ nhì được bổ làm *Giáo thọ*, *Huấn đạo* ; hạng thứ ba gọi là *Sinh đồ* được bổ làm *Lễ sinh* và *Nhiều học*.⁽²⁾

Về khoa thi *Hoa văn*, thí sinh phải dự thi trong ba ngày, mỗi ngày chỉ làm một bài thi mà thôi. Ai đậu thi được bổ vào làm việc ở Tam ti.⁽³⁾

Năm Ất hợi (1695) chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mở khoa thi *Văn chức* và *Tam ti* ở trong phủ chúa.

Thi Tam ti là thi *Xá sai ti*, thi *Tướng thần lại ti*, và thi *Lệnh sử ti*. Thi văn chức thí sinh phải làm văn tứ lục, thơ phú và văn sách. Thi Xá sai ti thì hỏi về binh lính, tiền lương; thi Tướng thần lại ti và Lệnh sử ti thì chỉ làm một bài thơ mà thôi.

Năm Canh thân (1740) chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) định lại phép thi như sau : những người đậu kì đệ nhất gọi là *Nhiều học* thi được miễn sai năm năm; đậu kì đệ nhị và

(1) *Khảo quan* : Gồm các quan sơ khảo, phúc khảo, phân khảo. Vấn đề này sẽ nói rõ hơn ở phần sau.

(2) *Lễ sinh* : Phụ giúp các quan trong việc cúng tế.

(3) Trần Trọng Kim, *Sđđ*, tr. 325.

đệ tam thì được miễn sai suốt đời; đệ tứ là *Hương cống* sẽ được bổ làm tri phủ, tri huyện.

Xem như vậy thì phép thi cử dưới thời các chúa Nguyễn hãy còn sơ sài và khiếm khuyết lắm, chỉ cốt đào tạo viên chức làm quan và nhất là vì lo phòng ngự, sợ Đàng Ngoài tấn công. Tuy vậy trong giai đoạn này Đàng Trong vẫn có một số trường học sản xuất được một số văn gia, thi sĩ...

Dưới triều Nguyễn Tây Sơn (1788-1802) chữ Nôm được trọng dụng, vua Quang Trung khuyến khích việc dùng chữ Nôm và chính ông đã dùng chữ Nôm viết thư cho Nguyễn Thiệp (1723-1804) và trong các công văn, giấy tờ của Nhà nước. Trong các khoa thi, nhà vua bắt các quan phải ra bài thi bằng chữ Nôm và buộc thí sinh phải làm bài văn Nôm.

Vua Quang Trung (1788-1792) muốn gây dựng một nền Quốc học nên hết lòng chú trọng đến việc giảng dạy và học tập chữ Nôm, văn Nôm được dạy trong các trường học. Tiếc thay nhà vua mất sớm, nên văn học chữ Nôm không được tiến phát mạnh mẽ như mong ước của ông. Tuy nhiên với dư vang tiến bộ đó, nên sau này văn học chữ Nôm bắt đầu có tư thế và thêm khởi sắc trên văn đàn.

Sau khi thống nhất xứ sở, các vua đầu triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng) hết lòng chỉnh đốn việc nội trị và chăm lo việc học hành, thi cử.

Vua Gia Long (1802-1819) cho rằng việc trị nước cần phải có quan văn, quan võ; ông cho lập văn miếu để thờ đức Khổng Tử và 72 vị hiền triết ở các doanh, trấn (tức các tỉnh ngày nay). Tại kinh đô Phú Xuân (Huế) triều đình mở trường Quốc tử giám để dạy con quan và con thường dân ưu tú. Tại các trấn có

quan Đốc học chăm lo việc học, triều đình lại cho mời các vị khoa mục thời hậu Lê ra giảng dạy.

Năm Đinh mao (1807) niên hiệu Gia Long thứ sáu, triều đình mở khoa thi Hương đầu tiên của nhà Nguyễn (1802-1945) để chọn những người có học ra làm quan, bởi vì trong buổi đầu dựng nghiệp, nhà nước cần nhiều quan lại. Chương trình khoa thi đầu tiên của triều Nguyễn giống thời hậu Lê : trường nhất thi một bài Kinh nghĩa, một bài nghĩa Truyện ; trường nhì ba bài Chế, Chiêu, Biểu; trường ba một bài thơ Đường luật và một bài phú; trường tư thi Văn sách.

Đời vua Gia Long chỉ có thi Hương mà không có thi Hội. Sang năm Nhâm ngọ (1822) Minh Mạng thứ 3 nhà Nguyễn bắt đầu mở khoa thi Hội, thi Đình. Khoa này lấy đỗ 8 Tiến sĩ : Nguyễn Ý, Lê Quang, Phan Hữu Tính, Hà Tôn Quyền, Đinh Văn Phác, Vũ Đức Khuê, Phan Bá Đạt, Trần Lê Hiệu. Đây là các vị tiến sĩ đầu tiên của triều Nguyễn. Đến năm Minh Mạng thứ mười (1829), bộ Lễ cho những người trúng cách nhưng không cập phân điểm được đỗ *Phó bảng*. Danh hiệu Phó bảng cũng có từ năm này trong lịch sử khoa cử nước ta.⁽¹⁾

Đời Nguyễn có lệ “Tứ bất” là không lập *Thái tử*, *Hoàng hậu*, *Tể tướng*, *Trạng nguyên*,⁽²⁾ nên người đứng đầu Đình thi

(1) *Phó bảng* : Chánh bảng viết tên các Tiến sĩ, phụ bảng viết tên các vị Phó bảng. Đứng làm Phó bảng với phụ bảng đời Hồng Đức, phụ bảng đời này ghi tên những Tiến sĩ thường, tức đệ tam giáp Tiến sĩ hay còn gọi *đồng tiến sĩ xuất thân*. Nếu ai đỗ Phó bảng thì không được thi Hội nữa, trừ khi có khoa đặc biệt như năm 1848 Vũ Duy Thanh đã đỗ phó bảng, trong *khoa cát sĩ* cùng năm ông đỗ *Đệ nhất giáp cát sĩ cập đệ đệ nhị danh* cùng với tú tài Phạm Huy.

(2) Trong dân gian còn gọi triều Nguyễn là một triều đại “*Tam vô*”, tức khoa cử vô Trạng nguyên, triều đình vô Tể tướng, nội cung vô Hoàng hậu, hay còn gọi là “Tứ bất” tức ngoài tam vô trên còn không lập Thái tử.

là *Bảng nhãn*, tùy theo khoa quan trường xếp hạng, có khoa người đỗ đầu là Tiến sĩ đồng xuất thân.

Năm Minh Mạng thứ sáu (1825) lại có ấn định lệ quán quyền để xếp hạng cao thấp hay đánh hỏng tùy theo lời phê : *ưu, bình, thứ, liệt* trên mỗi bài của trường thi.

Cách xếp hạng cao thấp được ấn định như sau : “Bốn trường *ưu* cả là hơn hết, thứ đến *ba ưu một thứ*, hoặc *hai ưu hai bình*, thứ đến *hai ưu hai thứ*, hoặc *một ưu ba bình*, hoặc *ba ưu một liệt*. Thứ đến *một ưu hai bình, một thứ* ; hoặc bốn trường *bình cả* ; hoặc *một ưu ba thứ* hoặc *ba bình một thứ*, hoặc *hai bình hai thứ* ; hoặc *một bình ba thứ*. Tính suốt bốn trường để định người đậu trên đậu dưới”. Do đó có *Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ* (tức tiến sĩ đồng xuất thân) như trong giới khoa bảng và dân gian thường gọi.

Đời hậu Lê thi Hương cốt lấy đỗ Cử nhân và Tú tài, đời Lê trung hưng Cử nhân gọi là *Hương cống*, Tú tài gọi là *Sinh đồ*. Dưới thời Gia Long vẫn còn giữ lệ ấy, nhưng đến năm Minh Mạng thứ chín (1828) thì đổi Hương cống là *Cử nhân*, Sinh đồ là *Tú tài*.

Phép thi cử theo thông lệ thời Gia Long, cứ sáu năm thi một lần, thi nay cứ ba năm thi một lần : *Cử Ti, Ngộ, Mão, Dậu* thi Hương; *thi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* thi Hội. Đến năm Minh Mạng thứ mười ba (1832) phép thi Hương cũng như thi Hội rút lại một còn ba : *Trường như thi kinh nghĩa, trường nhì thi một bài thơ thất ngôn, một bài phú tám vần, trường ba thi một bài văn sách*.

Vua Minh Mạng có ít nhiều tư tưởng tiến bộ trong việc học, cho rằng lớp học cũ cốt làm sao thi cho đỗ chớ không có

thực học... Nhưng vì thói quen lâu đời khó sửa đổi, nên trước sau không có gì thay đổi nhiều lắm so với đời Gia Long.

Về việc học, Minh Mạng quan niệm rằng đạo trị nước trước hết cần phải gây lấy nhân tài, nên ông cho mời các vị Hương cống vào kinh đô làm Hành tẩu⁽¹⁾ để học tập chính trị, lại mở Quốc tử giám cho các giám sinh được hưởng học bổng để theo ăn học. Từ đó, trường Quốc tử giám (ở Huế) trở nên một trung tâm giáo dục có tính cách Quốc gia (Nhà nước) đầu tiên vào thời cận đại. Chính nhờ cơ sở đầu tiên có qui mô này mà việc học hành và thi cử dưới triều Minh Mạng có qui củ và nghiêm minh nhất trong các vua nhà Nguyễn.

Năm thứ tư niên hiệu Thiệu Trị (1844), phép thi Hội được định lại. Trong kì thi này hệ thống ba trường được mười phân trở lên là trúng cách, còn bốn phân đến chín phân, hoặc một trường bất cập,⁽²⁾ hai trường kia mười phân sẽ được lấy đỗ *Phó bảng*. Ngoài ra các quan Giáo thọ, Huấn đạo ở các phủ huyện có bằng Cử nhân hay Tú tài cũng được phép dự kì thi Hội.

Vua Tự Đức (1829-1883) là một vua hay chữ nhất của các vua triều Nguyễn, ông có nhiều cải cách trong việc học và tổ chức thêm nhiều khoa thi không theo định kì như các triều vua trước.

Năm thứ tư niên hiệu Tự Đức (1840) triều đình định lại thi bốn trường và bỏ lệ quán quyền, thi trường nhất trúng cách mới được vào trường nhì, trường nhì trúng cách được vào trường ba, trường ba trúng cách mới được vào trường tư. Ai trúng ba

(1) *Đại Nam hội điển sự lệ*, nội các Triều Nguyễn.

(2) *Bất cập* : Còn kém, không đủ điểm số. Thi Hội cho điểm theo phân từ một đến mười, chứ không cho theo *ưu, bình, thứ, liệt* như thi Hương.

trường gọi là đồ Tú tài, người nào trúng bốn trường là Cử nhân.

Trong khoa thi Hội hệ thông bốn trường được tám phân trở lên là *trúng cách*. Từ bốn phân đến bảy phân, hoặc một trường bất cập, mà ba trường kia chín phân trở lên thì lấy đậu phó bảng. Theo lệ cũ, các triều trước Phó bảng không được vào Đình thí, nhưng từ năm này vua cho được vào dự kì Đình thí.

Về sau phép thi Hội vẫn giữ bốn trường, nhưng thi Hương chỉ còn ba trường mà thôi. Trường nhất thi kinh nghĩa ; trường nhì thi chế, chiếu, biểu, luận ; trường ba thi văn sách. Được ít năm trường nhì, lại bỏ chiếu, biểu, luận, để thi thơ phú như đời Minh Mạng.

Ngoài ra, theo phép cầu hiền, vua Tự Đức cho mở những khóa thi bất thường để kén chọn nhân tài ra làm quan như khoa: *Hoành từ, Cát sĩ, Nhã sĩ, Yêm bác*.⁽¹⁾ Khoa Hoành từ mở năm Tự Đức thứ tư (1851) khoa Nhã sĩ mở năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Qua năm đầu tiên hiệu Kiến Phúc, tức năm Giáp thân (1884) triều đình lại định trong kì thi Hương quyền nào có phê ưu, bình thi buộc thí sinh dự thêm kì phúc hạch.⁽²⁾

Mục đích của kì này là xét coi văn ý cùng nét chữ của thí sinh có giống kì trước không.

Nếu nét chữ và văn ý giống kì trước thì cho đỗ Cử nhân, nếu văn ý sút kém thì cho đậu Tú tài. Còn về văn ý không thông, nét chữ không giống thì quyền bị đưa qua bộ Lễ thẩm xét lại.

(1) Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, Sdd.

(2) *Phúc hạch* : thi thêm một kì vào trường tứ.

Năm Bình tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh, triều đình lại hợp trường thi Hà Nội và Nam Định làm một. Mỗi kì thi Hương tại trường thi này lấy 53 Cử nhân và 159 tú tài (lệ xưa cứ lấy một Cử nhân thì lấy ba Tú tài). Từ năm 1888 về sau, số thí sinh gia tăng nên mới lấy thêm một số người đậu cho hợp với số thí sinh dự thi.

Năm 1862 và 1867 thực dân Pháp đánh lấy Nam Kỳ nên việc học và việc thi chữ Hán ở Nam Kỳ bị bãi bỏ, nhưng ở Trung và Bắc Kỳ vẫn giữ lối học và thi cử đến năm 1919 mới chấm dứt hẳn việc thi chữ Hán. Kể từ năm 1867, ở Nam Kỳ chữ Hán được thay bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp mãi cho đến gần đây (1945). Trái lại ở Bắc và Trung Kỳ theo đạo Dụ ngày 31-5-1906 dưới triều Thành Thái (1888-1907) chương trình thi Hương được đổi lại. Về phần chữ Nho thì bỏ kinh nghĩa và thi phú, chỉ có thi văn sách và luận. Về phần chữ Quốc ngữ thì có bài luận và những bài hỏi về địa dư, khoa học thường thức (cách tri) toán pháp. Chữ Pháp đã được đưa vào chương trình thi, trước còn cho tự nguyện và sau trở thành bắt buộc.⁽¹⁾ Chương trình thi Hội cũng đổi lại, về phần chữ Nho thì giữ *văn sách, chiếu, biểu, dụ, tấu, biểu và luận*, còn thêm những bài Quốc ngữ và chữ Pháp.

Qua năm 1908, triều vua Duy Tân (1907-1916), *Hội đồng cải lương học vụ*⁽²⁾ sửa đổi lại chương trình học và thi cho phù

(1) Còn gọi là “*bất nguyên gia bất cường*”.

(2) Còn gọi là *Cải cách học vụ hội đồng*. Hội đồng này do Pháp đề nghị và chuẩn y. Nội dung đạo Dụ ngày 31-5-1906 về phép học thi chia làm 3 bậc :

a. *Au học* : dạy ở các trường *Tổng sư* và lấy bằng *Tuyển sinh* làm bằng tốt nghiệp.

b. *Tiểu học* : dạy ở các trường phủ, huyện (Giáo thọ, Huấn đạo) và các trường qui thức ở tỉnh lỵ, tốt nghiệp với bằng *Khóa sinh*. →

hợp với chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương; nghĩa là làm sao đào tạo được một số quan lại phục vụ cho họ. Chương trình thi Hương theo cuộc cải cách này có thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngoài những môn hỏi về kinh truyện, Bắc sử, Nam sử (sử Trung Hoa và sử Việt Nam), văn chương, địa dư, chính trị và pháp luật Đông Dương.

Cũng trong năm 1908, bộ Học ra đời và ấn định phép thi Hương như sau : trường Nhất thi năm đạo văn sách, hỏi về văn chương, luân lí, Nam Bắc sử, chính trị, hình luật Đông Dương; trường Nhi thi hai bài luận chữ Hán ; trường Ba thi ba bài luận Quốc ngữ và một bài tình nguyện dịch Pháp văn ra Quốc ngữ; trường Tư thi một bài luận chữ Hán và một bài luận Quốc ngữ.⁽¹⁾

Phép thi cử vẫn giữ lệ như thế cho đến ngày thực dân Pháp thỏa hiệp với triều đình Huế bãi bỏ thi cử ở Bắc Kỳ năm 1915 và ở Trung Kỳ năm 1918.

Lối kén chọn nhân tài bằng khoa cử ở nước ta đã kéo dài non một ngàn năm với bao nhiêu cải tổ và tu chỉnh, phép thi khi thi sơ lược, lúc thi nghiêm minh, khi thi trầm trệ... Vào cuối đời nhà Nguyễn nhất là khi nước ta mất hẳn chủ quyền, một số người đi học cốt học sao cho đỗ đạt để tiến thân chứ không hề quan tâm đến thực học của mình. Do đó, có một số nhân vật xuất thân từ khoa bảng mà thiếu thực tài. Một vài vị

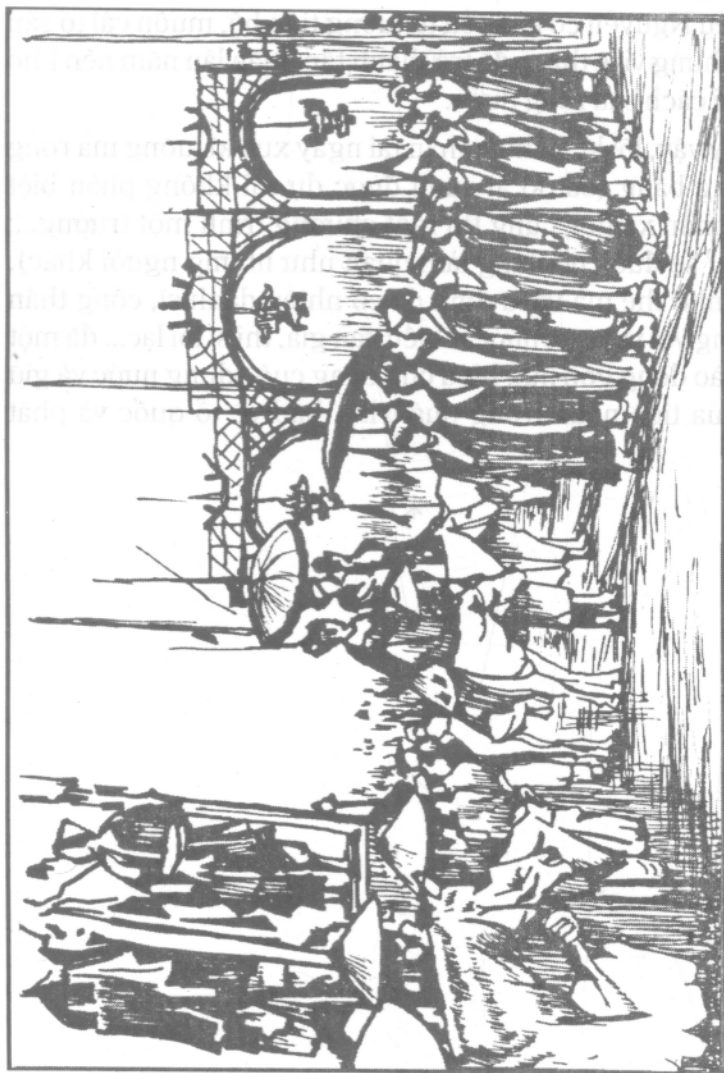
→ c. *Trung học* : dạy ở các trường tỉnh (trường Đốc) để luyện học trò đi thi Hương. Chương trình học vẫn lấy chữ Hán làm chuyển ngữ, nhưng có học thêm các môn cách trị (khoa học thường thức) sử kí, địa dư, toán pháp bằng chữ Quốc ngữ và một ít tiếng Pháp. (Tham khảo thêm : Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn tái bản, 1957.)

(1) Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn Phương, Sài Gòn, 1951...

vua triều Nguyễn có ít nhiều tư tưởng tiến bộ, muốn cải tổ sâu rộng, nhưng vì lệ thi cử đã trở thành tập quán lâu năm nên khó lòng cải cách sâu rộng được.

Tuy vậy, lối kén chọn nhân tài ngày xưa kĩ lưỡng mà rộng rãi, công bằng (bất kì ai cũng được dự thi không phân biệt thành phần xã hội, cùng thi một chương trình một trường...; nếu đậu sẽ được bổ dụng làm quan như những người khác). Chính nhờ thế mà triều đình đã có nhiều danh sĩ, công thần tận trung với vua, với nước; nhiều văn gia, thi sĩ lỗi lạc... đã một phần nào đóng góp hữu hiệu cho công cuộc dựng nước và giữ nước của tiền nhân trong quá trình bảo vệ tổ quốc và phát triển.





Lễ xướng danh

(Bản khắc kèm của trường Viễn Đông Bắc Cổ, Hà Nội)

CHƯƠNG III

HỆ THỐNG GIÁO DỤC THỜI XƯA

1. Trường học có từ bao giờ

Nước ta ngày xưa chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Trung Hoa. Từ việc giáo dục đến việc thi cử, các triều đại đã nương theo lễ lối tổ chức bên Trung Hoa mà đổi lại cho thích nghi với xã hội Việt Nam.

Nước Tàu có nhà học chính thức từ đời Ngu, đời Hạ, tức là khoảng 2255 đến 1818 trước Tây lịch. Thời này nhà *Đông tự* (tạm xem tương đương Đại học) và *Tây tự* (tương đương Tiểu học) đã được thành lập ở kinh đô. Vào đời nhà Ân tức khoảng năm 1388 đến 1154 trước *Thiên Chúa*, trường *Đông tự* gọi là Hữu học và trường *Tây tự* ⁽¹⁾ gọi là Tả học.

Trường học thời ấy còn để tập bắn, để nuôi người già và tập văn nghệ nữa.

Theo sử sách cho biết, *Đông tự* (Hữu học) ngày xưa dạy đủ lục nghệ : *lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số* ; nghĩa là học lễ nghi, âm nhạc, cỡi ngựa, bắn cung, học sách vở văn bài và bồi toán.

(1) Phan Khoang, *Trung Quốc sử lược*, Sđd.

Còn *Tây tự* (Tà học) học lễ nghĩa rồi sau mới học chữ nghĩa, nên người xưa dạy trẻ bắt đầu : “*Tiên học lễ, hậu học văn*” là vậy.⁽¹⁾

Người ta dạy cho trẻ con học lễ phép, học cách đối xử, “*Sãi tảo, ứng đối, tấn thối*” nghĩa là học cách rưới nước quét nhà, cách trả lời khi có người hỏi, cách đi thưa về trình...

Đó là tóm tắt đại lược sinh hoạt trường học ngày xưa của Trung Hoa, còn ở Việt Nam thì trường học có từ thời nào ? Ngày nay chúng ta không biết rõ lắm. Cứ theo sử chép thì từ thời Bắc thuộc lần thứ nhất, nghĩa là trong khoảng năm 3 trước Tây lịch đến năm 39 sau Tây lịch, chữ Nho cùng Hán học mới được truyền vào nước ta. Theo các sử gia chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc cổ thì họ cho rằng Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ vào những năm thứ nhất đến năm năm *sau Thiên Chúa* ông dạy dân ta biết điều tin, nghĩa, phép tắc, giao thiệp. Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân từ năm 29 đến năm 33 dạy dân ta biết lễ cưới hỏi, vợ chồng... và sau cùng Sĩ Nhiếp làm Thái thú quận Giao Chỉ có công chăm lo việc học hành, nên được đời sau tôn xưng là “*Nam bang học tổ*” tức là ông tổ của việc học ở nước Nam.⁽²⁾

Nhưng trong thực tế, tổ tiên ta đã có một nền giáo dục lâu đời khởi đi từ thời Hùng Vương dựng nước cho đến thời kì Bắc thuộc lần thứ nhất. Suốt một khoảng thời gian dài, dân ta đã chịu ảnh hưởng cả ba nguồn học thuyết Nho, Lão, Phật mà Phật giáo có xu hướng vượt trội. Do đó các chùa chiền, Thiền

(1) Câu này từ lâu đã thành sáo ngữ và là lẽ tất nhiên, nhưng gần đây có thể vì đạo đức học sinh xuống dốc trầm trọng nên nhà trường cho kẻ lại câu này tại các trường học.

(2) Dương Quảng Hàm, *Sdd*.

viện đã đóng một vai trò tích cực và quan trọng trong việc giáo dục đối với toàn dân. Chính công cuộc giáo dục đó của Phật giáo đã trở nên một yếu tố tích cực và quyết định cho nhiều giai đoạn kế tiếp.

Việc dân ta khởi sự học chữ Hán từ thời điểm nhất định nào thì sử sách không ghi lại một cách chính xác. Do vậy, có người cho rằng dân ta biết chữ Hán từ thời Triệu Đà tức năm 207 đến 111 trước Tây lịch ; nghĩa là trước thời Bắc thuộc lần thứ nhất. Tuy nhiên đó cũng chỉ ở trong vòng giả thuyết mà thôi.

2. Quan niệm của người xưa về việc học

Những quan lại phong kiến Trung Hoa sang cai trị nước ta trong thời Bắc thuộc, quan niệm rằng việc học chữ Hán không cần thiết cho việc khai hóa dân ta, mà chỉ cần trong vòng thực dụng. Do đó, cốt sao dạy cho người Việt Nam biết sử dụng Hán văn trong các đơn từ, khế ước, công văn... đồng thời để truyền bá những nguyên tắc luân lý thông thường nhằm cai trị dân ta theo thể chế phong kiến chur hầu.

Theo nhận định của người xưa thì người đi học có ba mục đích : mục đích thứ nhất là để hiểu biết cương thường đạo lý, mục đích thứ hai là cố sao thi đậu làm quan để mang tài ra kinh bang tế thế ngõ hầu làm tròn cái sứ mạng của kẻ sĩ đối với vua, với nước và cũng là để hưởng công danh lâu dài. Mục đích thứ ba là đối với dân quê dù chân lấm tay bùn cũng cố gắng cho con đi học năm ba năm. Họ không hề mong cho con thi đậu làm quan mà chỉ để biết đọc bản gia phả của dòng họ, biết viết một cái bằng khoán mua bán nhà cửa, hoặc trâu bò để

khỏi bị người khác lừa dối, lường gạt.

Dân tộc Trung Hoa cũng như Việt Nam ngày xưa rất quý trọng người đi học và nhất là thầy dạy học. Trong xã hội cũ, kẻ sĩ được xếp vào hàng đầu : *sĩ, nông, công, thương*. Nguyễn Công Trứ từng ca ngợi kẻ sĩ :

*«Trước hữu ngũ sĩ cư kì liệt,
Dân hữu tứ sĩ vi chí tiên.
Có giang sơn thì sĩ đã có tên.
Từ Chu Hán vốn sĩ này là qui.»*⁽¹⁾

Theo Nho giáo, vai trò của người học trò và thầy giáo được đề cao. Quan niệm “Quân, Sư, Phụ” đã đặt ông thầy trước cha mẹ, cho ta thấy chỗ đứng của người thầy giáo thật là cao cả.

Trên đây là đại cương về những quan điểm chính khiến

(1) Nguyên văn bài thơ như sau :

Kẻ sĩ

*Trước hữu ngũ sĩ cư kì liệt,
Dân hữu tứ sĩ vi chí tiên.
Có giang sơn thì sĩ đã có tên,
Từ Chu, Hán vốn sĩ này là qui
Miền hương đảng đã khen rằng hèn nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.
Khí hạo nhiên chi đại chí cương,
So chính khí đã đầy trong trời đất.
Lúc vị ngộ hối tàng nơi bồng tẩu.
Hiu hiu nhiên điệu Vị canh Sân.
Xe bò luân đẩu chưa gặp Thang Văn,
Phủ thế giáo một vài câu thanh nghị,
Cầm chính đạo để tịch tà cự bĩ,
Hồi cuồng lan nhi chương bách xuyên.
Rồng mây khi gặp hội ư duyên.
Đem tất cả sở tồn làm sở dụng.
Trong lăng miếu ra tài lương đồng: -->*

người ta lưu tâm và quý trọng việc học hành, giáo huấn cùng khoa cử của xã hội thời phong kiến.

3. Trường học ngày xưa

Căn cứ vào sử sách và những tàn tích của chế độ học ngày xưa do triều Nguyễn để lại, ta có thể chia trường học ngày xưa ra làm hai hạng : trường công của triều đình mở tại kinh đô, các tỉnh và các phủ huyện ; trường tư mở tại các thôn ấp hay tại tư gia.

a) Hệ thống trường công

Gọi là trường công vì các trường này do triều đình mở và đặt dưới quyền cai quản của bộ Lễ hoặc bộ Học ngày xưa.⁽¹⁾

Dưới các triều Ngô, Đinh, Lê và buổi đầu nhà Lý, phần vì

→ Ngoài biên thủy rách mũi can tương.
 Sĩ làm cho bách thế lưu phương,
 Trước là sĩ sau là khanh tướng.
 Kinh luân khơi tâm thượng.
 Bình giáp tàng hung trung,
 Vũ trụ chi gian giai phận sự.
 Nam nhi đảo thủ thị hào hùng.
 Nhà nước yên mà sĩ được thung dung,
 Bây giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch.
 Năm ba chữ tiểu đồng lệch thếp
 Tiêu dao nơi hàn cốc thanh sơn
 Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào dầm
 Đồ thích chỉ chất dầy trong một túi.
 Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới.
 Gẫm việc đời mà ngắm kẻ trọc thành.
 Đây đây sĩ mới hoàn danh !

(Nguyễn Công Trứ)

(1) Bộ Lễ ngày xưa lo việc học, về sau triều Nguyễn đặt riêng bộ Học.

thời gian trị vì ngắn ngủi, phần vì phải lo gây dựng cơ nghiệp nên không có thì giờ tổ chức việc học chu đáo. Việc học hành dành phó thác cho các nhà sư trong các chùa chiền. Chính vua Lý Thái tổ (974-1028) lúc còn nhỏ theo học với Sư Vạn Hạnh dưới mái chùa.

Dưới các triều Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn việc học được triều đình đứng ra tổ chức và đặt dưới quyền giám đốc của bộ Lễ.

Năm 1070 vua Lý Thánh tông (1054-1072) dựng văn miếu đầu tiên ở kinh đô Thăng Long tức thành Hà Nội bảy giờ thờ Đức Khổng Tử và các vị hiền triết Trung Hoa⁽¹⁾ để tỏ lòng sùng kính Nho học.

Trường Quốc Tử giám được thành lập từ năm 1076 dưới triều vua Lý Nhân tông (1066-1128) nhà vua kén chọn các quan có văn học bổ vào lo việc giảng dạy. Đó là trường Quốc Tử giám đầu tiên ở nước ta.

Năm 1253 đời vua Trần Thái tông (1225-1293), *Quốc học viện* được thành lập để giảng Tử thư, Ngũ kinh, và giảng võ đường để luyện tập võ nghệ tại kinh đô Thăng Long.

Năm 1397, về đời Trần Thuận tông (1388-1398), Hồ Quý Li đặt thêm Học quán tại lộ, phủ, châu; ở lộ có quan Đốc học; ở phủ, châu có quan Giáo thụ; trong nước đồng thời cấp bổng lộc, ruộng đất cho các học quan này.

Dưới thời hậu Lê, vua Lê Thái tổ (1423-1433) mở nhà *Lộ học* và đặt quan dạy học ở các lộ và các phủ.⁽²⁾

(1) Các vị hiền triết, còn gọi là “thất thập nhị hiền” (72 người hiền).

(2) *Lộ* : tỉnh ngày nay, ngày trước chia thành nhiều lộ, có lộ lớn hơn tỉnh.

Năm 1483 vua Lê Thánh tông (1460-1497) mở rộng nhà *Thái học* để cho sinh viên học tập và đồng thời lập nhà *Bí thư* để chứa sách, đó là thư khố đầu tiên của nước ta.

Nhà Lê trung hưng mô phỏng và bắt chước nhà Đường bên Trung Hoa và đặt quan *Tể tửu* và *Tư nghiệp* để chăm lo việc học hành và giảng dạy ở Quốc Tử giám tại kinh đô cho con cháu tôn thất và các học sinh ưu tú con nhà dân giá học giỏi khắp nơi trong nước được tiến cử về học.

Năm Giáp dần (1734), đời vua Lê Thuần tông (1732-1735), Trịnh Tạc cho khắc bản in để in sách dùng trong nước và cấm không cho mua những sách in bên Tàu. Đó là một sáng kiến mới mẻ và hữu ích cho dân ta để tránh bớt nạn lệ thuộc về văn hóa phẩm từ Trung Hoa đưa sang.

Đến khi nhà Nguyễn thống nhất giang sơn, vua Gia Long (1802-1819) lập nhà Quốc học ở kinh đô Phú Xuân (tức Huế) năm 1803. Triều đình đặt quan Đốc học ở các trấn, doanh, Giáo thọ hoặc Huấn đạo tại các phủ, huyện.

Năm 1821 vua Minh Mạng (1820-1840) đổi danh hiệu *Quốc học* làm *Quốc Tử giám*, cho dựng một giảng đường và hai học xá ở hai bên tả hữu và cấp lương bổng cho các giám sinh để theo dõi việc học tại kinh đô Huế.

Trên đây là lược qua những trường học do triều đình mở ra tại kinh đô và các lộ, phủ, huyện, châu đời xưa để giáo dục con em thành tài. Ngoài những trường ấy ra, ngày trước việc mở trường học tại các thôn xóm, hương ấp rất được khuyến khích, nhằm góp phần vào việc đào tạo lớp thức giả cũng như đào tạo quan lại giúp vua trị nước.

b) Hệ thống trường tư

Việc học ngày xưa được xem là cần thiết, nên việc mở trường không bị ràng buộc vào những điều kiện phức tạp như ngày nay. Bất cứ nho sĩ nào cũng có quyền mở trường học, lớp học; những nhà yêu chuộng sự học cho con cái có thể rước thầy về tại tư gia mình để dạy cho con cái và có thể biến lớp học tư gia thành trường học chung cho cả thôn xóm, làng, quận...

Tuy vậy, nhưng xét ra ngày xưa số người đi học vẫn ít nếu đem so sánh số người được đi học và số người không được đi học.⁽¹⁾ Và lại, chính quyền phong kiến vẫn chưa xem việc học là vấn đề sống còn của Quốc gia trong việc phát triển và duy trì quyền lực Nhà nước.

Những trường này có thể gọi là các *Hương học* vì rải rác ở làng mạc trong nước, nhằm giúp những con em ở xa xôi và con nhà nghèo không thể lên phủ, huyện học, hãy ra kinh đô học tập văn bài có giáo sư có thực tài trông nom giảng dạy.

Tuy gọi là Hương học, nhưng những trường này có lớp học từ khai tâm cho đến lớp đại học đều học chung dưới một mái trường.

Thầy học gồm hai hạng người: hạng đỗ đạt và hạng không được may mắn đỗ đạt. Những vị đã từng dự thi Hương nhưng không đỗ hoặc trúng cách nhất, nhị trường, lui về dạy học cho qua ngày; người ta quen gọi những vị này là *thầy khóa* hay

(1) Ngày xưa những người được đi học rất ít, số người thất học rất nhiều. Sở dĩ như vậy là vì dân ta đa số nghèo, những người được đi học là điểm phúc, số người mù chữ rất nhiều. Bên cạnh đó chính quyền phong kiến cũng không có điều kiện vật chất để chu toàn cho vấn đề giáo dục.

thầy đồ. Tuy vậy, những học trò của những vị này có người đỗ đạt ra làm quan và lúc nào cũng hết sức cung kính thầy cũ đã có công tác thành về đường học vấn cho họ từ lúc thiếu thời hay cả một quãng đời thiếu tráng.

Những vị đỗ đạt ra làm quan rồi bị cách chức cho về vườn, hay những vị ra làm quan rồi xin cáo quan về trí sĩ. Những người đỗ đạt nhưng không thích làm quan đều lấy nghề *gỗ dầu trẻ* như một nghĩa vụ tinh thần nhằm truyền thụ tri thức cho con em, hoặc làm thú vui tinh thần, cũng như để nuôi sống bản thân và gia đình.

Trong vì danh tiếng cùng uy tín của những bậc này ; có khi quan Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo đến thỉnh giáo và bao giờ cũng tỏ vẻ cung nhường họ. Chính vì vậy mà mối liên hệ giữa các vị thầy dạy ở các trường Giáo, trường Huấn, trường Đốc, Hương học rất thâm tình và khiêm kính.

Giữa nền học tư và học công không có gì khác ngoài việc các thầy đồ thì sống bằng tiền đóng góp của học trò, còn các vị Huấn đạo, Giáo thụ, Đốc học thì hưởng lương bổng của triều đình. Chương trình học cùng lễ lối giảng tập thi cả hai đều hoàn toàn giống nhau. Do đó cho đến ngày đi thi, các thí sinh không có sự phân biệt trường này, trường nọ, thí sinh này, thí sinh khác, vì tất cả thí sinh đều thi chung một trường với một học trình và đề thi như nhau.

c) Cách tổ chức một trường tư từ thời xưa.

Theo lời kể lại của các nhà cựu học theo đòi lối học cũ cùng các cổ thư thì công việc tổ chức một lớp học ngày xưa khá đơn giản, nhưng vẫn nằm trong lễ giáo và kỉ luật của cái

học nhà Nho truyền thống.

Đại lược những sinh hoạt của trường học không ngoài những việc như sau :

- *Lễ nhập môn* : Trẻ con lên sáu, lên tám thì bắt đầu đi học. Trước hết cha mẹ phải tới xin thầy rồi xem ngày tốt⁽¹⁾ để định ngày đưa con đi học. Và ngày hôm đó cha mẹ dẫn đưa bé ăn bận chỉnh tề⁽²⁾ với lễ vật như khay trầu rượu, nếu nhà khá giả hơn thì có mâm xôi, con gà trống luộc chín.

Thầy giáo vui vẻ nhận lời và cùng cha đưa trẻ ngồi trò chuyện uống rượu, xem tử vi đưa trẻ và sau cùng đặt cho nó một cái tên mới thay thế cho cái tên cũ.⁽³⁾ Người ta gọi buổi lễ đàm bạc nhưng trang nghiêm ấy là lễ cúng «*võ lòng*» hay «*khai tâm*».

- *Khai tâm* : trong thời gian một vài tháng đầu, thầy dạy tập cho đứa trẻ những thói quen tốt, những cử chỉ và lời nói trong khi giao tiếp. Ngày xưa người ta chủ trương “*Tiên học lễ hậu học văn*”⁽⁴⁾ (trước học lễ phép, sau mới học văn chương, chữ nghĩa) nên rất chú trọng đến tâm tính cùng tính tình đứa bé. Trước tiên đứa bé phải học “*sãi tảo, ứng đối, tấn thối*” nghĩa là học những phép tắc về cách quét nhà, làm những việc thông

(1) *Ngày tốt* : Ngày xưa và hiện nay, người ta xem lịch Tàu để biết ngày tốt xấu cho công việc của mình.

(2) Thường đưa bé ăn mặc theo lối người lớn mỗi khi đi dự lễ lạc : áo dài đen, quần trắng.

(3) Tên cũ thường không được hay đẹp nên phải thay đi bằng tên mới. Các nhà Nho thời xưa có phép đặt tên con bằng cách dựa vào kinh điển, hay bằng cách cấu thành của chữ Nho.

(4) Quan niệm này sau năm 1945 bị phê phán, loại bỏ; nhưng từ những năm 1992-1993 Bộ Giáo dục cho phép kẻ thành khẩu hiệu ngay cửa trường học ngày nay.

thường, cách thức thưa hỏi, đi thưa về trình...

Trong thời gian này thầy đồ viết vào vở, đóng theo lối sách Tàu mỗi ngày một số chữ trong sách “*Nhất thiên tự*”, “*Tam thiên tự*”, “*Tam tự kinh*”... cho đứa bé học.⁽¹⁾ Các học trò lớn sẽ giúp đứa bé học cho nhớ và cho thuộc những bài học mà thầy đã *phóng* (cho bài).

Đứa bé sẽ tập viết bằng thanh tre nhỏ chấm nước lá viết lên miếng gỗ bằng bằng con⁽²⁾ hoặc viết lên khay cát⁽³⁾ hoặc viết lên lá chuối.⁽⁴⁾ Bao giờ viết thuận và quan mới cho tập đồ trên vở.

- *Kỷ luật* : Thầy đồ cử ra hai học trò lớn, tinh tình ngoan ngoan mà học giỏi ; một anh làm “Trưởng tràng nội” và một anh “Trưởng tràng ngoại”. Anh trưởng tràng nội chịu trách nhiệm trong phạm vi nhà trường, còn anh trưởng tràng ngoại chịu trách nhiệm ngoài phạm vi trường học. Nếu có chuyện gì lỗi thời xảy ra thì anh trưởng tràng nội giải quyết, hay báo cáo với thầy. Thầy ngồi bên án thư⁽⁵⁾ học trò nhỏ ngồi cạnh thầy và học trò lớn ngồi ở phía cuối (học trò thường ngồi xếp bằng trên phản hay trên ván ngựa để học). Những học trò lớp lớn giúp thầy để dạy những học trò nhỏ. Chính vì thế mà thầy đồ có thể dạy nhiều học trò có trình độ khác nhau. Ngày xưa, Khổng Tử có đến ba ngàn học trò cùng nhờ áp dụng lối giảng dạy này.⁽⁶⁾

(1) Sẽ nói ở phần chương trình học.

(2) Tập viết trên gỗ cho thuận tay.

(3) Dùng khay đựng cát để viết rồi xóa đi.

(4) Viết trên lá chuối cho đỡ tốn giấy.

(5) *Án thư* : Bàn nhỏ cho thầy giáo để sách vở.

(6) Tham khảo : Nguyễn Hiến Lê, *Nhà giáo họ Khổng*, Cáo Thơm, Sài Gòn 1974, *Khổng Tử*, NXB Văn hóa, 1991.

- *Học tập và nghỉ học* : Ngày xưa học trò không học ngày hai buổi hoặc một buổi rờ rệt như ngày nay : Buổi sáng khoảng giờ mao học trò phải đến trường để trả bài cho thầy giáo. Trả bài xong thì được nghỉ về nhà ăn cơm sáng, nếu học sinh ở xa thì mang cơm để ăn sáng. Xong rồi, học trò học cho đến cuối giờ mui, tức vào khoảng ba giờ chiều. Ngày nào cũng học như vậy, chớ không có ngày nghỉ thứ năm và chủ nhật như hồi gần đây.

Mỗi năm, học trò được nghỉ học *ba kì* : nghỉ vào mùa gặt tháng năm khoảng một tháng, và nghỉ Tết khoảng hai tháng, thường từ rằm tháng chạp cho đến rằm tháng hai để lo việc tết nhứt và tế tự.

Mỗi kì nghỉ như vậy, học trò phải đóng góp ít nhiều tiền đưa thầy về quê để tỏ lòng tri ân thầy. Nếu thầy ở xa thì phải đưa thầy về nguyên quán. Anh *Trưởng tràng ngoại* phải lo việc tổ chức đưa tiền này.

- *Học phí* : Học trò ngày xưa không phải đóng học phí hàng tháng, hàng quý, hàng năm như học sinh các trường tư thục thời Pháp cai trị, hoặc hàng tháng như bây giờ. Mỗi năm học trò chỉ phải đóng góp một món tiền tùy theo khả năng tài chánh của gia đình để tiền đưa thầy trong kì nghỉ hay dịp Tết. Học trò khi đã thành tài ra làm quan, thỉnh thoảng ghé thăm thầy, tặng phẩm vật để tỏ lòng biết ơn thầy. Thầy cho đó là một điều hạnh diện vì đã đào tạo nên bậc khoa bảng, công thần và danh sĩ cho đất nước. Trong trường hợp bất thường như tử thân phụ mẫu của thầy (cha mẹ đẻ và cha mẹ vợ) qua đời, hoặc vợ thầy hay chính thầy mệnh một, thì học trò bắt buộc phải đóng *tiền đồng môn* để phúng điếu. Không phải chi

riêng những học trò đương học mới đóng tiền này, mà ngay những học trò đã thôi học lâu ngày cũng đóng góp. Học trò dù nghèo đến đâu cũng cố gắng vay chạy để đóng món tiền đồng môn cho anh trưởng tràng để lo lễ phúng điếu. Truyền thống và đạo lý xã hội sẽ không tha thứ cho những ai trốn tránh đóng số tiền này.

Học trò từ nhỏ tới lớn học với bao nhiêu thầy thì phải đóng bấy nhiêu lần. Chỉ trường hợp mình chết mới hết đóng, vì người ta xem đó như là món nợ thiêng liêng mà người đi học phải trả.

Trường hợp thầy mệnh một, học trò phải để tang, ngày xưa những học trò của Khổng Tử có người đã làm nhà ở bên mộ thầy để hương khói sớm hôm cho đến ngày mãn tang.⁽¹⁾

Học phí thời xưa tuy nhẹ, nhưng tình thầy trò đậm đà, gần bó mà học trò phải đóng những món tiền bất thường, nên xét cho cùng hóa ra rất nặng dày ân nghĩa.

d) Lễ lối học tập tại trường công

Tại trường Quốc Tử giám ở kinh đô, các vị Tế tửu, Tư nghiệp là những giảng quan thông hiểu Nho giáo và đỗ đạt cao. Thường ở đây chỉ dành riêng cho các con quan lớn trong triều đình, hay các vị cử nhân rớt kì thi Hội, hoặc các người con nhà nghèo mà học lực xuất sắc đến luyện thêm các lối văn và nghe giảng sách để dự kì thi Hội khóa tới. Trường hợp Nguyễn Khuyến, Nguyễn Thượng Hiền⁽²⁾ thi Hội hỏng, ở lại

(1) Tang thầy như tang cha mẹ : hai năm ba tháng (27 tháng).

(2) *Nguyễn Khuyến* (1835-1909) : hiệu Quế Sơn, trước tên là Thắng, quê làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay vẫn thuộc tỉnh Hà Nam). →

kinh đô tập văn để dự thi và khoa sau đó ông đã đỗ đầu kì thi Hội. Nơi đây con em thường dân nếu học hành xuất sắc cũng được vào dự tập văn (do các quan Đốc học tỉnh giới thiệu).

Tại các trường công ở tỉnh, phủ và huyện cách học tập thường chia ra như sau :

- *Việc giảng sách* : Mỗi tháng các học quan định những kì giảng sách nhất định. Theo lệ định này, các học trò từ các Hương trường cùng với học trò trường Giáo (trường cấp Giáo thọ), trường Huấn (trường cấp Huấn đạo) đến đông đủ để nghe các vị học quan giảng sách, kinh truyện.

→ Năm 1864 ông đỗ Giải nguyên, 1871 đỗ Hoàng giáp. Từ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu và quê làng Yên Đỗ (tục gọi là làng Vả) nên người đời gọi ông là *Nghe Vả* hoặc *Tam nguyên Yên Đỗ*.

Ông làm quan đến Trục học sĩ, sung chức Toàn tu Quốc sử quán. Sau khi Pháp chiếm nước ta và triều đình Huế kí hàng ước (1883) ông cáo quan về quê không cộng tác với chính quyền đương thời. Trước thái độ bất hợp tác đó, có lúc chính quyền cử ông làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Yên và Tuyên Quang) nhưng ông từ chối.

Thơ văn ông rất nhiều và luôn thấm đượm một tấm lòng yêu tổ quốc thiết tha mà ông cũng tự si và mình vì bất lực trước thời cuộc qua thơ văn chữ Hán và chữ Nôm. Ông mất năm 1909, thọ 74, còn để lại các tác phẩm : *Quế Sơn thi tập* (chữ Hán), *Yên Đỗ Tam nguyên*, *Quốc âm thi tập*...

- *Nguyễn Thượng Hiền* (1868-1925) : tự Đình Nam, hiệu Mai Sơn, quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông. Ông thi đỗ Cử nhân năm 17 tuổi (1885) thi Hội đỗ đầu, nhưng gặp lúc kinh thành Huế thất thủ, mãi đến năm 1892 thi lại đỗ Hoàng Giáp lúc 24 tuổi.

Tuy đỗ cao nhưng ông không ra làm quan, sau nhiều lần triều đình mời ông nhậm chức Toàn tu Quốc sử quán rồi Đốc học tỉnh Ninh Bình. Cuối cùng ông bỏ chức sang Trung Quốc cùng hoạt động chống Pháp với Phan Bội Châu. Năm 1925 ông bệnh mất ở chùa (ở Hàng Châu). Xác hòa thiêu, vất tro xuống sông Tiền Đường. Tác phẩm của ông gồm : *Nam Sơn thi tập*, *Hạc thư ngâm biện*, *Mai Sơn ngâm tập*, *Nam hương tập*, *Mai Sơn ngâm thảo*, *Hợp quần doanh sơn thuyết*...

- *Việc tập văn* : Mỗi tháng cũng định những kì làm văn như giảng sách vậy. Vào ngày hôm ấy, các vị học quan ra đầu bài cho học sinh làm, có hai lối tập văn : văn ki và văn nhật khắc.

Theo lối văn ki thì học sinh đem đầu bài về nhà làm và đúng kì hạn đem nộp bài. Lối văn *nhật khắc* thì buộc học sinh làm bài xong tại trường ngay trong ngày hôm đó.

- *Việc bình văn* : học sinh nộp quyển cho học quan, khi đã chấm xong định ngày hội học sinh trở lại để phê khảo. Những đoạn văn hay, những bài đặc sắc sẽ được đọc lên cho học sinh nghe. Một đôi khi học quan đặt những giải thưởng cho cuộc bình văn thêm lí thú.

Thường thường bình văn được định vào một ngày cuối tháng. Những học sinh nào tốt giọng sẽ được cử để bình những bài văn hoặc những đoạn văn hay. Ngoài những cuộc bình văn ở phủ, huyện đôi khi các hương trường địa phương hội lại bình văn với nhau, nhưng không khí không hào hứng và sôi nổi lắm.

Ở tại tỉnh, quan Đốc học thỉnh thoảng cũng mở những buổi giảng tập về những điều cao siêu trong ý nghĩa kinh sách mà những sinh viên xuất sắc nêu ra; gần ngày thi những buổi tập văn sẽ được tổ chức để luyện tập cho học sinh.

Tại trường Quốc Tử giám ở kinh đô có khi nhà vua ngự ra nghe giảng sách, các quan thông hiểu kinh điển Nho giáo sẽ phụ trách việc giảng sách và kinh truyện cho vua nghe.

Những sinh hoạt của trường học ngày xưa đã gợi lên cho chúng ta hình ảnh quá vãng của một thời xa xăm. Trường học thời ấy tổ chức đơn giản, nhưng việc học tập thường xuyên và hứng thú, tình thầy trò đậm đà và thân thiết. Học sinh hăm hở dùi mài kinh sử để chờ ngày ứng thi (dự thi). Những thành

ngữ như “*nấu sủ sôi kinh*”, “*thập niên đăng hòa*”, “*nợ thư cừ*”... cho chúng ta hiểu ngày xưa nghề học từng lắm công phu và vô cùng kiên nhẫn. Vì vậy, người học trò phải lo dùi mài kinh sử với một khoảng thời gian dài gần liên tục tùy theo khả năng, duyên phận, nhất là thực học. Do đó, các học trò nhà Nho thuở xưa sau khi có gia đình, con cái vẫn còn theo đòi nghiên bút. Thậm chí, người vợ gần như suốt đời phải lo nuôi chồng ăn học ; và cũng có thể suốt thời gian ấy lắm khi họ cũng chưa dám nghĩ đến chuyện... “động phòng” !

Câu hát dân gian vẫn văng vẳng bên tai họ “anh chưa thi đỗ thì chưa động phòng” vẫn mãi còn là lời tâm tình đầy thúc bách.⁽¹⁾

(1) Có lẽ để “cười” học trò “thập niên đăng hòa” thuở xưa, một nhà thơ vô danh nào đó đã mượn lời tâm tình của đôi *vợ chồng son* bằng mấy vần thơ *yết hậu* sau, người vợ ngâm :

*Đêm thanh cảnh vắng để làm gì ?
Ngày chạy lãng xăng tối ngủ khi.
Anh ơi ! thức dậy yêu em tí,
Đi !”*

Đức phu quân xin khất :

*“Cả ngày mệt với việc văn bài,
Mỏi cả xương sườn, mỏi cả vai.
Việc ấy đêm nay đành khất lại,
Mai !”*

Nhưng với “nghĩa vụ” của người vợ, nàng “bực dọc” ngâm :

*“Văn bài ? Anh cứ chuyện bóng lông !
Em quyết yêu anh kiếm chút bóng
Anh cứ lẩn lưa mai với một !
Không !”*

Nghe vậy, chàng nổi “xung thiên” :

*“Cái cảnh nằm chung khổ làm sao !
Mình muốn yên thân nó cứ gào.
Phen này muốn chết ông cho chết,
Nào !”*

CHƯƠNG IV

SÁCH GIÁO KHOA VÀ CHƯƠNG TRÌNH THI

1. Sách giáo khoa

Hầu hết các sách học của học trò ngày xưa đều là sách của Trung Hoa. Một số ít sách vỡ học do người Việt soạn để dạy cho lớp vỡ lòng đến tiểu học. Mãi đến đời Lê trung hưng (1553-1778) mới có một số sách do người Việt Nam soạn. Như sách *Bùi gia huấn hải* (1 quyển) của Bùi Dương Lịch⁽¹⁾, sách viết ra có mục đích để dạy học sinh mẫu giáo, vỡ lòng ngày xưa cho trẻ em dễ học, dễ tiếp thu *bài phóng* cùng bài học đối với học trò còn nhỏ tuổi. Qua nội dung sách giúp chúng ta ngày nay biết thêm phương pháp giáo dục của các nhà giáo dục nước ta thời xưa. Đây là điều rất quan trọng giúp cho các nhà nghiên cứu giáo dục học Việt Nam trong công tác sư phạm nói riêng và phương cách “thụ nhân” trong thời đại ngày nay.

(1) *Bùi Dương Lịch* (1758-1827) : *Nhà giáo dục* đời Lê mạt, hiệu Ốc Lậu, tự Tôn Thành, Tôn Trai, quê làng Yên Đông, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là tác giả các sách :

Nghệ An chí, Nghệ An phong thổ thi, Bùi gia huấn hải, Lễ qui dật sử, An Hội thôn chí

Sách lược chép đại yếu các sử sách *tử sử* và *tinh lý* với lời văn rất gọn gàng đúng như nhận xét của Phan Huy Chú (1782-1840) trong mục *Văn tịch chí* của sách *Lịch triều hiến chương loại chí*.

Sách có bài Tựa của tác giả như sau :

Âm : Dư thường cư hương, kiến nhân gia huấn hải, đa dụng Chu Hưng tự *Thiên tự văn* thực độc, chung vô sở đắc. Hoặc dịch dĩ *Hiếu kinh*, *Tiểu học*, nhi cú pháp sâm si bất tề, hải mỗi khổ kỳ nan.

Dư vị hải hữu ký tinh, nhi thần thức thượng đoãn; bất hạn vi cách luật, tắc khẩu văn cật sập nhi đại tâm dị khởi; bất thị dĩ chi thủ, tắc tâm trí vọng tượng, nhi trí thủ bất chân; viên tập kỳ yếu lược, thượng tự thiên địa nhân vật chi sinh, kế dĩ đế vương lịch số chi tự; tự ngã Việt phân hợp chi tích, thứ cập đạo học tương truyền chi thống, mật cập tiểu tử vi học chi phương, chiết trung tiên nho phát minh giảng quán chi thuyết, tiện văn hiệp vận, bằng trắc tương thác, vi tứ ngôn cú độc, phạm nhị thiên cú, sử gia môn hải để sơ học giả học yên.

Mạnh viết *Bùi gia huấn hải*. Cái dục thuận hải chi tín nhi đạo chi, phi vi kính ước dã.

Dịch nghĩa : «Tôi từng ở làng, thấy mọi nhà dạy trẻ, phần nhiều cho học thuộc lòng quyển *Thiên tự văn* của Chu Hưng Tự (người đời Lương ở Trung Quốc), cuối cùng chẳng ích lợi gì. Hoặc lấy sách *Hiếu kinh*, *Tiểu học* thay vào, nhưng câu đặt dài ngắn không đều, khó khăn cho trẻ con.

Tôi cho rằng, trẻ con có tính nhớ, nhưng hiểu biết còn kém, nếu không đặt theo cách luật thì đọc không thuận miệng mà dễ sinh nản lòng, không viết rõ ý nghĩa thì lòng hiểu mập

mở, nhận định không được đúng. Vì thế, tôi tóm tắt những điều cốt yếu, trên từ việc sinh ra trời, đất, người, vật, tiếp đến thứ tự các đời đế vương, kể rõ sự tích nước Việt ta lúc chia lúc hợp, rồi đến truyền thống về đạo học, sau cùng đến phương pháp học của trẻ con, đều chọn lọc trong những lời của các tiên nho đã phát minh và giảng rõ, đặt ra những câu văn dễ dàng mà có vần, bằng trắc xen nhau, mỗi câu 4 chữ, gồm 2000 câu, để cho lũ trẻ sơ học trong nhà học tập, gọi là *Bùi gia huấn hải*.

Đó là muốn thuận theo tính trẻ mà dạy dỗ, chứ không phải là dạy theo lối tắt đâu.”

Hoặc sách “*Tiết yếu*” của Bùi Huy Bích⁽¹⁾ đã một thời thịnh hành trong việc học và thi ngày xưa, nhưng vẫn còn một số rất hạn chế.

(1) *Bùi Huy Bích* (1744-1818) : có sách chép là *Bùi Bích*, tự *Hi Chương*, *Âm Chương*, *Hiệu Tôn Am*, *Tôn An bệnh tẩu*, *Tôn Ông*. Quê làng *Định Công*, sau cư ngụ làng *Thịnh Liệt*, huyện *Thanh Trì*, tỉnh *Hà Đông* (nay thuộc *Hà Nội*).

Năm 1762 ông đỗ *Hương cống*, năm 1769 đỗ *Tiến sĩ* lúc 25 tuổi. Sau khi thi đỗ được bổ làm *Hiệu li* *Viện Hàn lâm*, rồi thăng *Thị chế*, kế được thụ chức *Thiêm đại tri hộ phiên*, kiêm *Đông các hiệu thư*.

Năm 1777 ông làm *Đốc đồng Nghệ An*, sau làm *Hiệp trấn kiêm Tả thị lang Bộ Lại*, *Hành Tham tụng*, tước *Kế Liệt hầu*. Ít lâu ông cáo bệnh về ở ẩn tại làng *Dị Nậu*, huyện *Thạch Thất*, tỉnh *Sơn Tây*.

Sau năm 1802, vua *Gia Long* có vời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Ông mất ngày 25-5-1818 thọ 74 tuổi ; còn để lại các tác phẩm : *Bích câu tiên hậu tập*, *Nhê An thơ tập*, *Thái Liên*, *Tôn Am văn cáo*, *Lũ trung tạp thuyết*, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển*, *Quốc triều chính đại lục*, *Lịch triều thi sao*, *Tứ thư quan hành*... và một số sách giáo khoa dùng trong các kì thi Hương như *Kinh truyện*, *Ngũ kinh*, *Tiết yếu điển nghĩa*...

Tương truyền ông làm quan rất chính trực, không ai cầu cạnh được gì, từ lời nói đến việc làm khuôn mẫu cho người đời. (Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, cùng tác giả, NXB Khoa học Xã hội, 1992.)

Ngoài ra, còn có thể kể thêm các sách có tính cách giáo khoa của vua Tự Đức (1829-1883).⁽¹⁾ Đó là các bộ :

- *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*. Đây là bộ sách dùng để tự học chữ Hán và chữ Nôm.

Sách này do nhà vua biên soạn nhưng chưa kịp in khi ông còn sống. Đến năm Thành Thái thứ 8(1869), Phủ Phụ chánh giao cho Sử quán kiểm định lại, hai năm sau (1898) thì đem khắc in để có thể làm sách học cho mọi nhà. Việc khắc in do Hoàng Hữu Xứng, Ngô Huệ Liên, Hoàng Bích phụ trách.

- *Tự học giải nghĩa ca* cũng thuộc loại tự điển Hán Việt (Nôm). Chữ Hán ghi trên, chữ Nôm chừa ở dưới, có ghép vần thượng lục hạ bát, nhiều chỗ có chép chữ đôi và thêm chữ đệm cho khỏi túng vắn. Chẳng hạn : *hiệu* : trời hạ, *mãn* : trời thu, *phiêu phiêu* : gió thổi, *lưu lưu* : gió hòa, *kiêu* : giang chân bước cao, *chí đạo* : bước trước bước sau vội vàng v.v. Cách đặt vần kiểu này, sách *Chỉ Nam ngọc âm* sử dụng trước đó rất lâu

(1) *Tự Đức (1829-1883)* : Hoàng đế, *danh sĩ*, tên tục là Thi, tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, vua thứ tư triều Nguyễn, miếu hiệu là Dục tông, hiệu năm là Tự Đức nên cũng gọi là vua Tự Đức, sinh ngày 25-8 năm Kỷ sửu (22-9-1829). Ông là một trong các danh sĩ lớn Việt Nam.

Về văn chương ông có những đóng góp khá quan trọng cho văn học Việt Nam, vì ông là một ông vua hay chữ nhất của triều Nguyễn, rất say mê con đường học vấn, cử nghiệp.

Ngày 16-6 năm Quý mùi (19-7-1883) ông mất, hưởng dương 54 tuổi.

Thơ văn ông viết về nhiều chủ đề từ vịnh sử, vịnh vật, nhân tình thế thái rất đa dạng.

Các tác phẩm : *Khâm định đối sách chuẩn thăng*, *Từ huấn lục*, *Luận ngữ diễn ca*, *Thập điều diễn ca*, *Việt sử tổng vịnh*, *Tự Đức thánh chế văn tam tập*, *Tự học giải nghĩa ca*, *Ngự chế thi ngũ tập*, *Ngự chế thi phú*, *Ngự chế thi*, *Tự Đức cơ du tự tỉnh thi tập*, *Tự Đức chiếu dụ*, *Hoàng triều chiếu dụ ngự chế văn*, *Vịnh sử diễn âm*, *Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca*, *Khiêm cung kỉ*, *Tự Đức di chiếu*.

rồi, tuy vậy điều này cho thấy người soạn (Tự Đức) có chú ý tìm kiếm trong khi chọn chữ ghép vẫn khá công phu.

Mục đích của tác giả là muốn phổ biến việc học chữ Hán và viết chữ chính xác, cách viết chữ Nôm. Sách khá dày, nhiều chữ khó... nên tác dụng không rộng lắm, tuy nhiên sách đã góp phần làm chính xác cho cách viết chữ Nôm. Về phương diện này sách *Tự học giải nghĩa ca* được coi là một tài liệu quý hiếm khi người học tập, nghiên cứu chuyên sâu rất cần trong nhà trường ngày xưa và cả hiện nay.

Bộ sách gồm 13 quyển chia ra làm 7 môn loại :

- 1- *Kham dư loại* (loại về trời đất), quyển 1, 2
- 2- *Nhân sự loại* (loại về con người) quyển 3, 4, 5
- 3- *Chính hóa loại* (loại về chính trị, ngoại giao), quyển 6, 7
- 4- *Khí dụng loại* (loại về các vật dụng), quyển 8, 9
- 5- *Thảo mộc loại* (loại về cây cỏ), quyển 10, 11
- 6- *Cầm thú loại* (loại về súc vật, chim muông), quyển 12
- 7- *Trùng ngư loại* (loại về côn trùng, tôm cá) quyển 13

Như quyển 1 viết :

Thiên trời địa đất vị ngôi
 Phú che tài chở, lưu trôi mấn đầy
 Cao cao bác rộng hậu dày
 Thân mai mộ tới, chuyển xoay di đời
 Nguyệt mặt trăng, nhật mặt trời
 Chiều soi lâm tới, thế đời niên năm
 Sóc mỏng một, vọng ngày rằm
 Trú ngày hồi tới, thổ nhem, minh mờ

*Muội khi ban sáng lơ dờ
Ngũ giờ chính ngọ, bỏ giờ quá trưa*

.....

đều trong văn mạch Hán Nôm thịnh hành vào các đời thanh Nguyễn (1802-1883) mà ông là một trong các danh sĩ, nhà sư phạm sắc nét nhất của văn học, giáo dục Việt Nam.

Các bộ sách trên của ông được các thầy đồ và các vị huấn đạo, Đốc học đã đem ra làm sách giáo khoa một thời.

Học chữ Nho là một lối học kinh điển, học để hiểu rõ cương thường, đạo nghĩa. Bất kì bài học nào cũng là bài học đạo lí, nên chương trình không kể gì tuổi tác, lớp học của học trò để dọn bài cho thích hợp : từ dễ tới khó như phương pháp sư phạm tiên tiến thường dùng ngày nay.

Phải chăng đó là một đặc điểm của lối học kinh điển vừa nhằm hiểu biết kinh điển để từ từ thâm nhập vào tình cảm và trí tuệ con người ; sau này lớn lên suy nghĩ lần hồi mới thấu rõ hết nghĩa lí của kinh điển đã học. Lối học đó có những hạn chế nhất định về nhận thức của người đi học, làm trở ngại một phần nào về việc tiếp thu kiến thức của học trò. Học trò trẻ con thường bắt đầu học những sách toàn những câu ngắn, chữ nào nghĩa đó, hoặc câu ba bốn chữ chọn sao cho có vần, có nghĩa để học trò dễ nhớ, dễ thuộc.

Ta có thể liệt kê những sách dùng để dạy học trò trẻ con ngày xưa như : *Sơ học vấn tân*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Minh tâm bửu giám*, *Minh đạo gia huấn*, *Hiếu kinh*, *Nhất thiên tự*, *Nhị thiên tự*, *Ngũ thiên tự*...

- *Nhất thiên tự* : Tên sách có nghĩa là “*một ngàn chữ*”, nhưng thật ra có đến 1015 chữ, đặt theo thể ca *lục bát*, cứ một

chữ Nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ tự và các câu không có ý nghĩa gì.

Thí dụ : *Thiên* : trời, *Địa* : đất, *Vân* : mây, *Vũ* : mưa, *Phong* : gió, *Trú* : ngày, *Dạ* : đêm, *Tinh* : sao, *Lộ* : mọc, *Tường* : đêm, *Hưu* : lạnh, *Khánh* : phúc, *Tăng* : thêm, *Đa* : nhiều.

Chép theo thơ lục bát :

*Thiên trời địa đất vân mây,
Vũ mưa phong gió trú ngày dạ đêm.
Tinh sao lộ mọc tường đêm,
Hưu lạnh khánh phúc tăng thêm đa nhiều.*

- *Tam thiên tự* : Tên sách có nghĩa là có “Ba ngàn chữ”. Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa nhất định.

Thí dụ : *Thiên* : trời, *Địa* : đất, *Cử* : cất, *Tồn* : còn, *Tử* : con, *Tôn* : cháu, *Lục* : sáu, *Tam* : ba, *Gia* : nhà, *Quốc* : nước...

- *Ngũ thiên tự* : Tên sách, theo như tên, có nghĩa là “năm ngàn chữ”. Chữ và nghĩa ghép lại theo thể thơ *Lục bát* như cuốn *Nhất thiên tự*, nhưng các chữ đều sắp thành từng mục như : thiên văn, địa lí, quốc chánh, luân thường, ẩm thực...

Thí dụ : *Thừa* : nhân, *Nhân* : vắng, *Hạ* : rồi, *Càn* : trời, *Khôn* : đất, *Tài* : bồi, *Trồng* : vun, *Tích* : xưa, *Tự* : chữ, *Do* : còn, *Quan* : xem, *Soạn* : soạn, *Viên* : tròn, *Thiên* : thiên...

Chép theo thơ lục bát :

*Thừa nhân nhân vắng hạ rồi,
Càn trời khôn đất tài bồi trồng vun.
Tích xưa tự chữ do còn.*

Quan xem soạn soạn viên tròn thiên thiên.

- *Sơ học vấn tân* : Nhan đề sách có nghĩa là “*bắt đầu học hỏi bên*” (hỏi bên nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học). Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vắn, nhiều câu cũng không đối nhau. Sách chia ra làm 3 phần :

a) Phần thứ nhất (130 câu) : tóm tắt lịch sử nước Trung Hoa từ đầu đến năm đả đời vua Đạo Quang (1821-1850) nhà Thanh.

b) Phần thứ hai (64 câu) tóm tắt lịch sử nước Việt Nam từ đời Hồng Bàng đến triều Nguyễn.

c) Phần thứ ba (76 câu) lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Thí dụ : Kì tại quốc bản, cổ hiệu Việt Thường; Đường cải An Nam, Hán xưng Nam Việt. Thần Nông từ thế, thứ tử phân phong ; viết Kinh Dương Vương, hiệu Hồng Bàng thị.

Nghĩa : *Ở nước ta xưa gọi là Việt Thường ; nhà Đường đổi làm An Nam, nhà Hán gọi là Nam Việt. Cháu bốn đời vua Thần Nông, (vốn là) con thứ được phong (làm vua ở xứ ta), gọi là vua Kinh Dương, hiệu là họ Hồng Bàng.*

- *Ấu học ngũ ngôn thi* : Nhan đề sách có nghĩa là “*thơ năm tiếng (để) trẻ học*”. Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại ý nói về lạc thú và kết quả của sự học và tả cái mộng tưởng của một người học trò mong thi đậu Trạng nguyên. Bởi thế sách cũng còn gọi là *Trạng nguyên thi*.

Thí dụ :

Di tử kim môn doanh.
Hả như giáo nhất kinh.

Tính danh thư quế tịch,
Chư từ liệt triển khanh.
Dương từ giáo độc thư,
Thư trung hữu kim ngọc.
Nhất tử thụ hoàng ân,
Toàn gia thực thiên lộc.

Nghĩa :

Để cho con đầy rương vàng, sao bằng dạy con một quyển sách.

Họ tên chép vào sổ quế (sổ người được đỗ vì thi đậu thường gọi là bẻ quế).

Mặc màu đỏ tía (màu áo đại triều) đứng ngang hàng với các bậc công khanh trong triều.

Nuôi con học mà biết dạy con đọc sách (tức là) trong sách có vàng ngọc.

Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được ăn lộc trời.

(Trên đây là sách do người Việt soạn.)

- *Hiếu Kinh* : do Tăng Tử soạn (Tăng Tử tên là Sâm nên còn gọi là Tăng Sâm tự là Tử Dư, học trò của đức Khổng Tử) chép lời dạy của Khổng Tử đối với các môn sinh, nhất là dạy về đạo hiếu của người đời đối với cha mẹ.

- *Minh tâm bieu giám* : Đầu đề sách có nghĩa là “tám gương báu soi sáng cõi lòng”. Sách sưu tập các câu cách ngôn của các bậc thánh hiền đời xưa chép trong các kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một tốt, một hay hơn. Sách chia ra làm 20 thiên. Mỗi thiên thuộc về một hai lĩnh vực có quan hệ nhau.

- *Minh Đạo gia huấn* : Nhan đề sách có nghĩa là “sách dạy trong nhà của Minh Đạo”.

Minh Đạo tức là Trình Hiệu học trò của Chu Đôn Hi, đỗ tiến sĩ, làm quan đời Tống Thần tôn (1068-1086), ông là tác giả các sách *Định tính*, *Thái cực đồ thuyết* : Sách gồm 500 câu thơ bốn chữ, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần ; hoặc cách một câu mới có gieo vần. Các câu đều là những lời khuyên răn về luân thường đạo lý, về việc chỉ bảo cách tu thân xử thế. Có nhiều câu trả lời gọn ý hay đã trở thành những câu cách ngôn được người ta truyền tụng lâu đời để làm bài học xử thế.

Thí dụ :

Khai quyển hữu ích. Chí giả cánh thành
(Mở sách có ích, người có chí thì nên)
 Tích cốc phòng cơ. Tích y phòng hàn
(Trữ thóc phòng đói, Trữ áo phòng lạnh)
 Bản chi vô xiêm, Phú nhi vô kiêu
(Nghèo mà không nịnh, giàu mà không kiêu)

- *Tam tự kinh* : Sách có nghĩa là “sách ba chữ” vì các câu trong sách mỗi câu đầu có ba chữ mà thôi. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trặc lại đổi sang hai vần bằng. Theo truyền văn tác giả là Vương Ứng Lâm, nhưng sau vẫn có nhiều người cho là của Vương Bá Hậ, hoặc Khu Thích Tử.⁽¹⁾

Sách gồm 358 câu, chia làm 7 đoạn, đại ý :

- a) Đoạn thứ nhất : Nói về nhân tình và sự dạy dỗ.
- b) Đoạn thứ hai : Lễ nghi, Hiếu đễ, bốn phận của trẻ con.

(1) Theo Dương Quảng Hàm, *Sđđ*.

c) Đoạn thứ ba : Các điều thường thức : thế nào là tam tài (trời, đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cang (ba giếng mối : vua tôi, cha con, vợ chồng), tứ thời, tứ phương, ngũ hành (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa tốt)...

d) Đoạn thứ tư : Các sách học : *Hiếu kinh, Tử thư, Ngũ kinh, Ngũ tử* (năm nhà triết học), *chư sử*...

đ) Đoạn thứ năm : Kể các triều vua trong lịch sử Trung Hoa từ đầu đến đời Nam Bắc triều.

g) Đoạn thứ sáu : Kể gương các người chăm học đời xưa để khuyến khích học trò.

h) Đoạn thứ bảy : Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển vinh.

Trên đây là những sách dùng để dạy trong nhà trường khi học trò mới bước vào trường học.

Về phương diện sư phạm ngày nay thì các sách trên chưa đúng nguyên tắc giảng dạy vì nội dung sách quá cao so với sự nhận thức của trẻ mới bước vào cửa học đường. Tuy nhiên, phương pháp dạy và học thời đó đều buộc học trò phải học thuộc lòng, và cũng chính vì vậy mà sau này học trò càng ngày càng lớn, họ càng nhớ lại, ôn lại thì dần dần mới vỡ nghĩa và mỗi lúc thấm sâu vào tâm thức người học để trở thành những câu châm ngôn mà dùng làm bài học thiết thân cho cuộc sống nhân sinh.

Từ 10 tuổi trở lên học trò mới bắt đầu học *Kinh truyện, Cổ văn, thơ Đường*, tập viết *Ám tả* rồi mới tập viết văn. Khi đã lớn học thêm *Nam, Bắc sử* (sử Việt Nam và sử Trung Quốc).

Việt sử từ Hồng Bàng đến đời vua Gia Long, sử Trung Quốc cũng từ khởi thủy đến cận đại. Tiếp theo thầy giáo mới dạy cho học trò sách của *Bách gia chư tử* (tức triết học thời Tiên Tần). Từ đó, học trò tập làm văn trường ốc để chờ ngày có mặt nơi “trường văn trận bút” mà tranh khoa đoạt giáp cùng sĩ tử thập phương.

Nội dung những sách sơ học chỉ nhằm tập cho học trò biết trọng hiếu, lễ, nghĩa, biết qua sử sách để noi những gương tốt về học hành và tu tập tính tình. Thật ra, những sách này có rất nhiều sự tích, nghĩa lý sâu xa và càng ngày càng thâm sâu mà học sinh đến lúc khôn lớn vẫn còn phải nghiên cứu nhiều may ra mới thấu rõ. Nhờ việc bắt buộc học thuộc lòng nên kinh điển thâm nhập vào đầu óc và giữ mãi gần như suốt đời. Do cái học có tính cách “bi truyền” đó mà học trò nhà Nho ngày xưa vẫn giữ được tinh thần “tôn sư trọng đạo” cho đến ngày cái học cũ đến hồi suy tàn mà tinh thần trọng thầy, qui đạo lý đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân ta.

Kinh truyện giúp cho học sinh, thấu rõ nghĩa lý của đạo Nho để trở nên người hiểu biết, mong sau này giúp ích cho đời bằng cách thi đỗ ra làm quan, mong đem tài kinh bang tế thế giúp vua trị nước.

Kinh truyện tức là *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh* : Ngũ Kinh là năm kinh hay năm sách : *Thi, Thư, Dịch, Lễ* và *Xuân thu*. Tứ truyện tức là bốn truyện, bốn sách : *Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học* và *Trung dung*.

Trước tiên ta thử tóm lược đại cương bốn sách của bộ Tứ thư :

- *Luận ngữ* là sách do các cao đệ của đức Khổng Tử biên

tập và chép ngay lời Khổng Tử viết - những điều đã ghi chép được trong khi nghe Ngài dạy học, hoặc nói chuyện với các môn đệ, với người đương thời về nhiều vấn đề như chính trị, triết lý, luân lý, học thuật⁽¹⁾...

- *Mạnh Tử* là tên cuốn sách do Mạnh Tử viết ra bàn về *tinh thiện* của con người, làm chính trị phải có nhân nghĩa mới mong tránh khỏi tai họa, biến loạn và chiến tranh, giúp nhân dân sống trong cảnh an bình thịnh trị...

- *Đại học* là sách của Tăng Tử diễn giải những lời Khổng Tử truyền lại. Sách cốt dạy đạo làm người quân tử. Người quân tử hiểu sự lý của sự vật, cố đạt đến mức chí thiện để thành người giúp ích cho nhân quần xã hội...

- *Trung dung* là sách nói cái chủ nghĩa chiết trung của thánh hiền đời xưa và thuật lại cái ý chí của Khổng Tử. Sách dạy những tiêu chuẩn làm người quân tử một cách tường tận để trở nên người có quyền bính và địa vị trong xã hội.

- *Ngũ Kinh* cũng như *Tứ Thư* là những sách gốc của Nho giáo.

Kinh Thi là loại sách văn học, gồm những bài ca dao từ đời thượng cổ. Xem Kinh Thi biết được tình tình, phong tục và chính trị các đời và các nước chư hầu bên Trung Hoa.

Kinh Thư là bộ sách chép những *diễn, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh* của vua tôi dạy bảo, khuyên răn nhau từ thời *Nghiêu Thuấn* cho đến đời *Đông Chu*.

(1) Tham khảo : Nguyễn Hiến Lê, *Luận Ngữ*, NXB Văn Học, 1994, Hà Nội. Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, NXB Văn Hóa, 1992, Hà Nội. Nguyễn Hiến Lê, *Mạnh Tử*, NXB Cáo Thơm, 1974, Sài Gòn.

Kinh Dịch là sách triết học về đạo của người quân tử mà cũng là sách tướng số để bói toán, xem cát hung ; mà cũng là sách lí học giải thích sự biến hóa của trời đất cùng hành vi của muôn vật dựa theo luật âm dương và sự biến hóa của bát quái trong vũ trụ. Nội dung vừa có tính cách bói toán mà còn dạy đạo làm người chân chính, đạo đức.⁽¹⁾

Kinh Lễ là bộ sách chép những lễ nghi trong gia đình, hương đảng và chốn triều đình.

Kinh Xuân Thu là bộ sử do Khổng Tử làm ra. Đó là sử kí nước Lỗ từ đời Lỗ Ẩn Công đến đời Lỗ Ai Công.

Ngoài kinh truyện ra, chương trình học để đi thi còn phải kể đến những sử sách và thơ văn gọi là *Ngoại thư*. Đó là bộ *Cổ văn* chừng vài chục cuốn, gồm các văn phẩm của các văn nhân thi sĩ Trung Hoa từ Tiên Tần, Chư Tử đến đời Tống.⁽²⁾ Bên cạnh đó còn có một bộ *Đường thi* và mấy cuốn *Thi vận đời Đường*, một bộ *Bắc sử* (tức sử nước Tàu) từ Thượng cổ đến cận kim. Về sau này dưới triều Nguyễn thêm bộ *Nam sử* (tức sử nước ta) từ thời Thượng cổ đến triều nhà Nguyễn.

Ngày xưa muốn thi đỗ học trò phải “*nấu sữ sôi kinh*” để chờ ngày kíp khoa. Thí sinh phải cố gọt dưa câu văn cho hoa mĩ, lời lẽ cho kênh kiệu, chính vì thế mà làm giảm mất ý văn. Tuy nhiên từ chốn trường thi vẫn thường nghe nhắc câu : “*nhất duyên, nhì mệnh, tam phong thổ, tứ tích âm công, ngũ độc thư*”, nghĩa là : kẻ sĩ thành đạt được thứ nhất nhờ duyên phận,

(1) Tham khảo : Nguyễn Hiến Lê, *Kinh Dịch, đạo của người quân tử*, NXB Văn Học, 1992.

(2) Đời Đường và Tống có tám nhà văn nổi tiếng là Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch và Tăng Cung. (Sử Văn học Trung Quốc gọi tám nhà trên là *Bát đại văn gia*).

thứ nhì nhờ mệnh, thứ ba nhờ địa danh phong thổ, thứ tư nhờ đức độ của ông bà, tổ tiên, thứ năm đến mới là thực tài học tập dày công khổ nhọc của mình. Thật sự, đó chỉ là những lời tự an ủi của những anh học trò sau nhiều phen “lạc đề”, nhưng vì các nguyên nhân khách quan và chủ quan khác của lối kén chọn nhân tài trong thời phong kiến. Vì vậy, cái chìa khóa của thi cử ngày xưa và ngay cả gần đây vẫn là cái thực học của thí sinh.

2. Chương trình thi

Tùy theo thời đại, chương trình thi Hương cũng như thi Hội có sửa chữa, thay đổi ít nhiều, nhưng đại thể các môn thi vẫn là những môn : *kinh nghĩa, văn sách, thi, phú, chiếu, chế, biểu*. Đó là thông lệ, nhưng sử còn chép những môn thi khác như : *ám tả, tập viết, luật pháp, lí số học, cách trí* (khoa học thường thức) *toán pháp*...

Năm Giáp thìn (1304) đời vua Trần Anh tông (1293-1314), thi kì nhất có thi ám tả, nghĩa là viết trăm về *Thiên y quốc* và *Truyện Mục tử*.⁽¹⁾

Đời nhà Hồ (1400-1407) Hồ Quý Li lại cho thi thêm môn toán pháp. Đó là một sáng kiến của họ Hồ trong khoa cử. Ngoài ra, sử còn cho biết đời nhà Trần có mở những khoa thi chọn người ra làm quan ngoài các môn thi thông thường còn có thi thêm môn viết tập,⁽²⁾ toán pháp, hình luật...

(1) *Mục tử* là một loại truyện rất cổ của Tàu nói về Châu Mục vương Tây du được tìm thấy về đời nhà Tần trong mộ vua Ngụy Tương Vương, sau được Quách Phát đem ra chú giải (theo *Tứ Hải*). Chắc cuốn truyện này khá phổ cập trong giới Hán học đời Tần khi đó. Còn *Thiên y quốc* chưa rõ.

(2) *Viết tập* : tập viết theo lối thi của nhà Đường bên Trung Hoa.

Dưới thời nhà Nguyễn (1802-1945), theo đạo Dụ ngày 31-5-1906 chương trình thi Hương còn thêm phần chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Chữ Pháp trước còn xem là môn tự chọn, sau trở thành bắt buộc. Thi Hội cũng có phần chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Phần chữ Quốc ngữ gồm một bài luận và một bài hỏi về địa dư, khoa học thường thức, toán pháp.⁽¹⁾

Theo phép thi cử những môn thi trong kì thi Hương và thi Hội gọi là *văn trường thi*. Văn trường thi gồm có các phần sau :

a) Kinh Nghĩa :

Kinh có nghĩa là sách, là lời dạy, lời thánh hiền. *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hợp lại đều gọi chung là kinh; tức là *cửu kinh*.⁽²⁾

Kinh nghĩa là một bài văn nhằm giải thích ý nghĩa của một câu trích trong kinh truyện. Xét theo lịch sử khoa cử bài kinh nghĩa còn gọi là *tĩnh nghĩa*, là hỏi xem sĩ tử có *tĩnh* thông kinh sách không, hoặc *kinh nghĩa* là giải thích những điều đáng nghi ngờ trong kinh truyện, hoặc *chế nghĩa* là bài kinh hỏi trong *chế khoa*.⁽³⁾ Kinh nghĩa có từ khoa thi Hội năm 1396, đời Trần Thuận tông (1388-1398).

Kinh nghĩa là một lối văn xuôi, lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối bát cổ. Lối này là một lối *biền văn* ⁽⁴⁾ không có vần mà có đối. Bài chia ra làm tám phần : *phá đề, thừa đề, khởi giảng, khai giảng, trung cổ* ⁽⁵⁾ *hậu cổ*, ⁽⁶⁾ *kết cổ* ⁽⁷⁾ và *thúc đề*.

(1) Dương Quảng Hàm, *Sđđ*.

(2) Theo đời Tống có 13 kinh, đời Nam Tống, Chu Hi xếp lại còn 9 kinh.

(3) *Chế khoa* : nhà vua xuống chế đặc biệt cho mở khoa thi. Chế khoa mở vào đời Lê trung hưng năm Giáp dần (1554). Đó là chế khoa đầu tiên của Việt Nam.

(4) *Biền văn* : lối văn có nhiều về cân xứng (biền : hai con ngựa chạy song đôi).

(5) (6) (7) Còn gọi là *thượng ti, hạ ti, kết ti*.

Từ phân khai giảng đến kết cổ mỗi đoạn chia làm hai vế đối nhau, nên gọi là bát cổ vì gồm bốn đoạn, mỗi đoạn có hai vế.

Lúc làm bài thi sinh phải nhắm vào câu dùng ra làm đề bài, nương theo sự chú giải của các tiên Nho mà giải thích rộng ra. Lại phải hiểu rõ ai là tác giả của câu kinh để giả vờ đóng vai trò thánh hiền mà chú giải. Nếu có dùng điển cổ thì cần lưu ý đến những chữ từ đời đó trở về trước mà dùng cho trùng cách.

Sau đây là bài mẫu *Kinh nghĩa* trong kì thi Hội triều Nguyễn:

**Đề : “Trung tín sở dĩ tiến đức dã”
(Trung tín để làm cho đức được tiến lên)**

1. Nói rõ sự thực của việc tiến đức, cốt có lòng trung tín mà thôi.

2. Bởi vì không bày bạ thì gọi là đức. Lòng chỉ trung tín mà thành thực thì đức tự tiến thôi. Hào của tam quẻ kiện nói ra được cái gốc sự học đấy nhỉ.

3. Vả lại đức là làm theo đạo lý mà mình tâm đắc. Nhưng nếu trong lòng còn chứa điều giả dối không lấy gì làm nền chứa đức thì đạo rút cục cũng là không kết với nhau. Thế thì lấy cái tâm đắc để nêu cao không cùng. Tôi xem đức người quân tử nói ở hào tam quẻ kiện mà biết được điều để tiến đức vậy.

4. Trong quả tim vuông tắc, không hấp thụ hình thể mà chỉ hấp thụ nghĩa lí. Khéo giữ thiên lương của mình thì nghĩa lí chứa dần lại mà mình không tự biết. Trong thân mình của mình, chứa nghĩa lí mà cũng chứa lòng dục, duy bỏ sự kiêu sức thì sự hiểu biết tiến lên không có bờ bến.

5. Muốn được như thế thì phải trung tín thôi.

6. Việc làm ăn học tập hàng ngày của một con người đều nghe theo sự sai khiến của chủ đích đã bày thì nghe theo cái bày, mà việc làm dần dà đi tới thuận với điều ác, là trái với điều thiện. Người quân tử dụng tâm nghiêm mình, khi chỉ một mình biết mà thành thực để hun cái gốc sự tinh tiến, thì mọi lẽ không hiểu mà đức đều tụ hợp lại. Động tác làm ăn của một đời người đều gốc rễ ở điều mong ôm ấp. Điều ôm ấp dối trá thì gốc rễ đều dối, mà phát ra hành động cầu thả giấu giếm, hiểu mà không phải thực hiểu, dễ mà không phải thực dễ. Người quân tử học thấu đáo, xét trong mình mà thành khẩn để định đường tiến lên được tốt thì đạo cả mới ngưng tụ mà đức được thuần thực.

7. Bởi vì : đạo trời không có hai đường, cho nên phải có công phu hằng năm mới nên. Người quân tử răn điều dối, cầu tự khiêm, cái làm cho ngày mới tháng tới, chỉ cốt làm trọng vẹn cái tính trời cho. Lòng thánh nhân chỉ có không bày bợ, mà lên được bờ đạo đức. Người quân tử thẳng bên trong, vuông bên ngoài, cái làm cho đắc đạo mà vui lòng, cốt không bỏ cái lòng xích tử.

8. Lại thêm vào lấy cái việc sử văn từ mà lập được đạo thành, thì công nghiệp mới vững vàng được.⁽¹⁾



b) Văn sách :

Sách có nghĩa là sách lược, mưu kế, hoạch định. Văn sách là một bài văn làm để bày tỏ cho người ta thấy những kiến tri,

(1) Theo Đại Nam hội điển sự lệ, q. 109, Nội các triều Nguyễn. Bản dịch của viện Sử học Hà Nội, NXB Thuận Hóa, 1993.

mưu hoạch của mình về đề bài đã ra.

Văn sách cũng như *kinh nghĩa* đều là văn xuôi, không có vần, thường có đối nhưng không bắt buộc. Văn sách cũng là một bài văn vấn đáp, tức là quan trường đã hỏi điều gì thì phải trả lời cho tường tận và phân minh điều ấy.

Văn sách là lối văn cổ từ thời Hán bên Trung Hoa.⁽¹⁾ Đời nhà Hán có lệ cho mời sĩ tử vào sân đình rồi đặt ra những câu vấn nạn về chính trị, giáo dục, xã hội... để cho thí sinh giải đáp bằng cách dùng mưu kế của mình mà trả lời cho rõ ràng.⁽²⁾

Theo đầu đề ra, người ta chia văn sách ra làm hai loại :

- *Văn sách mục* : với loại này đầu bài ra thật dài, đem một vấn đề hay nhiều vấn đề ra hỏi. Người ta còn gọi văn sách bằng tên dài là *văn sách thời vụ* (gọi tắt là *Thời vụ sách*). Gọi như thế là trước hết trong bài văn sách phải nêu lên một câu bao quát về ý nghĩa đầu bài, gọi là *đề án*. Rồi sẽ lần lượt dẫn giải các lời trong kinh truyện, các việc trong sử sách có liên hệ

(1) Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc* (bản thảo). Về đời Hán có lời “*đôi sách*”, Đông Trọng Thư về thời tiền Hán có làm bài *Hiển lương đối sách* dâng lên vua Hán Vũ Đế để nâng cao địa vị Nho giáo.

(2) *Văn sách* : là sách lược; cho nên nhân các kì thi Đình các đầu đề thường ra có tính cách thời sự. Từ đó một số nhà thức giả không dự thi mà hăng quan tâm đến việc nước, các vị này thường nhân theo các đề thi đó dâng lên triều đình (vua) một số sách lược cứu nước. Trường hợp bà Nguyễn Bích Châu (ái phi của Trần Duệ tông) chính sự lúc ấy đổ nát nhân có kì thi đình bà có dâng lên nhà vua bản *Kế minh thập sách* (gồm 10 biện pháp cứu nước). Hoặc năm 1877 vào triều Tự Đức thứ 13, khoa thi Đình cũng có đề thi về thời vụ, nhân đó Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895) có dâng lên triều đình hai bản văn sách quan trọng gọi là *Thời vụ sách thượng* và *Thời vụ sách hạ* gồm nhiều biện pháp cứu nước bức thiết vì lúc ấy triều đình Huế nội trị và tình hình trong nước đang trong thời kì khủng hoảng trầm trọng cả nội trị và ngoại giao trước áp lực của thực dân Pháp.

đến các vấn đề khi hỏi, và cuối cùng hỏi một câu thôi sự về mục ấy.

- *Văn sách đạo* : Đầu bài loại này ra hỏi riêng về từng việc trong kinh truyện, trong sử sách. Mỗi câu hỏi gọi là một *đạo bài thi*, có thể đến 9, 10 *đạo sách*.⁽¹⁾ Thí sinh không phải làm tất cả mà thường chọn một số đạo để làm cho hợp lệ trường thi. Chẳng hạn chọn lấy hai *kinh*, hai *truyện* và một *sử*.

Về cách làm bài thi, thí sinh cứ theo thứ tự các câu hỏi mà trả lời nhưng điều cần nhất là thí sinh phải biết dùng tài biện luận, dẫn chứng, giải thích của mình để lí giải sao cho gãy gọn và thông suốt.

Trong đầu đề, quan chấm thường thường hay đặt những mẹo để đánh lừa hay thử sự nhận xét, hoặc thực học của thí sinh có tinh tường hay không. Thí sinh tinh ý phải biết phân tích rõ để làm bài cho đúng và tránh được sai lạc, hoặc thiếu thừa.



Đây là một đầu đề *Văn sách* trong kì thi Hội :

Hỏi :

Nền thánh học gây nên tự cái ý “nguy vi tinh nhất”⁽²⁾ của Đường Ngu mới mở ra đạo thống. Nổi đến thiên Thang Cáo nói đến trời cho lòng trung người có tình thương. Chỉ nói về lí thôi. Thiên Hồng phạm của Cơ Tử nói rằng chỉ có trời giúp

(1) Xem chú thích (2) trang trước.

(2) Do câu : “Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất”; nghĩa là : lòng ham muốn của người ta rất nguy hiểm, lòng đạo thì huyền vi, phải tinh tế, phải quyết tâm một lòng.

thiên hạ, mà nói đến “ngũ hành thứ trung”, là nói lý mà lại kiêm cả nói số. Các lời ấy giống nhau hay khác nhau thế nào ?

Nghiêu thì chê trung ; Thuấn thì dụng trung ; Thang thì kiến trung, cùng nghĩa chỉ trung hòa ở sách *Trung Dung* có hợp nhau không ? Tử Tư, Mạnh Tử đã truyền thánh đạo, nói tính cũng nhiều lần. Còn từ Tần Hán về sau, nghĩa ấy không sáng. Nhưng Đồng Trọng Thư đối sách nói thông suốt cả đạo trời đạo người. Lý Tường có bài bàn phục tính, cũng thí dụ rõ ràng cho sáng lý ra. Bây giờ có thể nói cái ý ra được không ? Trâm Khanh hay nói tính, mà bài *Nguyên đạo* của Hàn Dũ nói là Tuân Tử chọn mà không tính, nói mà không tường lẽ phải trái thế nào ? Từ Cán có bài *Trung luận*, mà học giả vì như sách *Luận ngữ*, người đời sau cho là quá lắm, là bởi có gì ?

Tổng nho tiếp nối cái học thất truyền từ nghìn năm, lời nói huyền vi, nghĩa lý to lớn, đều được rõ rệt. Cái ý thái cực đồ thuyết của Chu Tử⁽¹⁾ gốc ở *Chu Dịch*, mà suy đến vô cực, thì cái huyền vi, có thể nói ra được không ? Nguyên Minh về sau người giảng học đều có chỗ tựa, cái thuần túy cái bác tạp ở chỗ nào ?

Hoàng thượng ta dụng đạo trung, lập hoàng cực đạo, thống cùng với trị thống cùng dạy cũng chuỗi. Sĩ từ các người, thấm nhuần thánh hóa học tự dưới tiến lên, để vào thêm bậc đạo đức. Hay trình bày những điều uẩn súc để trả lời.

Bài làm

Thường nghĩ cái nguồn đạo thống gốc ở tính trời, cốt để lưu thông thiên hạ mà không dừng vậy. Song gốc lớn của đạo

(1) Tức Chu Hi đời Tống.

tất trải qua các thánh thì mới đủ. Mà cái tinh vi của đạo phải qua nho giả mới sáng. Trước sau cùng hợp, thánh hiền một đường, cố nhiên là không nguyên tạo riêng biệt. Nay tôi dám xin đem nguồn dòng thánh học xưa nay cùng nho học có công với thánh đạo vì các bậc chấp sự mà trình bày ra.

Từ đời Đường Ngu mở đầu lời dạy chấp trung mà gốc lờn của đạo là sáng. Vận dụng ngấm ngấm ở trong lòng là lý, rõ ràng ra chế độ thì là số. Thiên Thang cáo nói đạo trung trời cho, người có tính thường chỉ nói lý thôi, mọi lý mà ở trong ấy. Thiên Hồng phạm nói trời ngấm giúp hạ dân mà rồi lại nói đến ngũ hành ứng nghiệm muôn vật. Đó là nói cả số nữa. Nói số mà lý vẫn ở trong phạm vi ấy. Đại Vũ, Thành Thang không phải là có học khác biệt mà thiên Thang Cáo, Hồng Phạm cũng không phải là hai. Đến như nói về chữ trung; có cái trung bản thể, có cái trung tùy việc. Nhưng câu chấp trung của Đê Nghiêu, câu kiến trung của Thành Thang là nói về bản thể. Ngu Thuấn nói dụng trung là nói về tùy theo việc làm. Song thực ra các thánh đều không ngoài đạo trung hòa ở trong lòng suy ra để dùng cho hết, há không phù hợp với đạo trung hay sao ? Sau đời Tam đại, đạo thống hầu suy, trời sinh là đức Tô Vương (Khổng Tử) hợp các đạo lý lại, thành ra toàn bộ. Tử Tư, Mạnh Tử nối vào, tinh đạo nhờ đấy mà sáng mãi. Sau khi nhà Tần đốt sách đi, trăm sách đều mất. Các nhà nho đều giữ ý kiến mình, cãi nhau lu bù. Nhưng mà đến đời Hán có bài sách «Thiên nhân» của Đổng Tử,⁽¹⁾ Đời Đường có bài luận «Phục tính» của Lý Tường, đời Đường thí dụ gầy gọn, gần sáng được nghĩa lý ra. Tuân Khanh hay nói tính, nhưng hay lập hẹp đi

(1) Đổng Trọng Thư.

mà không nhìn mọi mặt, dám nói khoác mà không thẹn, cho là tính người vốn ác, mà lẽ nghi là bày giả dối, hiển nhiên phản đối thánh đạo, cho nên bài Nguyên đạo của Hàn Dũ chê là chọn không tin nói không rõ. Từ Cán làm bài trung luận, nhiều người khen, Vương Thông làm sách Trung thuyết mà học trò đem sánh với Luận ngữ có thể được đâu. Nay xem Kinh Thư thì đem tờ chế của Cao Tổ, Văn Đế, Vũ Đế, Tuyên Đế sánh với đạo «tinh nhất chấp trung». Nổi Kinh Thi thì đem các bài thơ của Tào Thực, Lưu Hiệp, Thẩm Ước, Tạ Diêu sánh với lời dạy «dân vi vật tắc», và lại còn lấy lẽ của Tào Bao sánh với lẽ của Bá Di, nhạc của Tuân Húc ví với nhạc Hậu Quý, bàn bạc nhiều điều trái lạ, người sau chê là tiếm lãm, không phải là chê quá đâu?

Tổng Nho tiếp cái học tiết truyền đã nghìn năm, lời nói tinh vi nghĩa lý to tát được mở sáng. Ngoài Chu Tử, Trình Tử thì phải cho bài thái học đồ thuyết của Chu Tử là làm rất tinh, ý bài luận thái cực gốc ở Chu Dịch. Nói vô cực là suy đến tận gốc mà thôi. Không nói vô cực thì thái cực câu nệ vào hình khí, không đủ làm cái gốc để cai quản vạn vật. Không nói thái cực thì vô cực thành ra trống rỗng mà không thấy sự huyền diệu ràng buộc mọi vật. Suy đến gốc mà nói cả vô cực, thái cực thì không ngưng trệ vào sự có, và không chìm đắm vào cái không, tinh vi khéo léo trong ngẫm nghĩ mà nghiên cứu lắm.

Đời Nguyên đời Minh trở về sau. Người giảng học có chỗ dựa và cũng đều có thiên lệch. Như Ngô Trừng, Vương Thủ Nhân học theo Lục Tượng Sơn, chỉ đề nhiều công chuộng về đức tính mà sơ lược về học hỏi đạo. Còn Tiết Húc, Khâu Tuấn thì học đều thuần chính cả.

Hoàng thượng ta dựng đạo trung, lập hoàng cực Đạo thống mà đến Tam vương đã hợp cả vào trong nền trị thống rồi, giáo hóa ban bố khắp, trên tiếp với sự tốt như thơ Thanh Nga, thơ Vực Bốc. Những học trò sinh vào đời nay ai chẳng gọi rủa dùi mài để đáp ứng với đức hóa Thánh chúa sống lâu gây dựng nhân tài.⁽¹⁾



c) Thi phú

Từ đời nhà Đường trở đi, người Trung Hoa đưa thi (thơ) vào chương trình thi cử và đặt ra những qui lệ khắt khe để cho thí sinh phải gạn lọc từ, ý câu thơ.

Thi và *phú* có hai lối : *Cổ thể* và *Đường luật*, nhưng thường thi Đường luật được dùng nhiều nhất trong các khoa thi.

Đầu bài thi sẽ nói rõ loại Đường luật hay cổ thi và còn nói rõ loại văn phải gieo. Có riêng vài lối thông thường.

Tại Việt Nam, thi Hương thường hỏi về thất ngôn, thi Hội thường hỏi về ngũ ngôn. Nghĩa là thí sinh phải làm một bài thơ theo một trong hai luật trên tùy theo khoa thi.

Phú : Nghĩa đen là mô tả, bày tỏ. Đây là một thể văn có văn dùng để tả cảnh vật hay phô diễn tâm tình. Loại văn này dùng để đọc mà không dùng để ca, nên gọi là "*Bất ca nhi tụng vị chi phú*". Khi vào trường thi, thí sinh làm bài phú phải theo đúng qui tắc trường thi và khuôn mẫu khoa cử mới khỏi phạm trường qui chứ chưa phải được chấm đậu.

(1) *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q. 109, *Nội các triều Nguyễn*, Sđd.

Trong cách làm bài thi, thí sinh phải tôn trọng nghiêm chỉnh lời văn, ý thơ càng tròn trịa,⁽¹⁾ kénh kiệu cùng bố cục và niêm luật thì mới được giám khảo ưng ý.

Để thi thường là những câu hỏi thuộc về kinh sử, thí sinh phải tùy đầu đề mà diễn tả sao cho quan trường thấy rõ ý tưởng cao siêu cùng cái học uyên thâm của mình và nhất là phải tinh ý hết lòng tán dương chế độ đương thời. Nếu bài thi nào không tán dương chế độ, điểm sẽ thấp mặc dầu văn hay. Trong lịch sử khoa cử Việt Nam hồi 1905, bài phú *Lương ngọc danh sơn* và bài thi *Chí thành thông thánh* của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đã gây nên một tiếng vang rất lớn trong sĩ tử và quan lại đương thời, hoặc các bài phú chữ Nôm nổi tiếng của Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ⁽²⁾ đã

(1) Chính vì thói ham khoa cử nên học trò thuở xưa phải dùi mài kinh sử, luyện thơ phú cho thật bóng bẩy nên có giai thoại sau :

"Một hôm trong giờ ra chơi (bây giờ gọi là giải lao) học sinh ra nhà sau uống nước. Vừa lúc ấy có một trò vừa bước vào bếp, anh ta bắt gặp mái tóc mượt mà cô gái yêu của thầy đang làm bếp. Trò ta tức cảnh sinh tình, ngâm:

*"Đi mi da trắng tóc trơn trơn,
Da tóc đi mi ít kè hơn.
Ai thấy đi mi mà chẳng muốn !
Muốn vì da trắng tóc trơn trơn"*

Nghe xong "đi mi" liền phản pháo :

*"Thầy mi thơ dờ phú không trơn,
Thơ phú thầy mi lắm kè hơn !
Ai lấy thầy mi thì phải chết !
Chết vì thơ dờ phú không trơn !"*

Giai thoại trên cho thấy lỗi làm văn (thơ, phú) phải theo một nghiêm luật khe khắt của trường ốc và học trò nếu "thơ dờ phú không trơn" thì khó đạt "tiểu đẳng khoa" (tức thi đậu) chứ chưa nói đến "đại đẳng khoa" (tức cử được vợ như ý) như anh học trò sáng dạ tác giả bài thơ *"da trắng tóc trơn"* dẫn trên.

(2) Cao Bá Quát với bài *Tài tử da cùng phú*

Nguyễn Công Trứ với bài *Hàn nho phong vị phú*

làm phong phú và sáng giá kho tàng văn học Việt Nam.

Sau đây là một *bài phú mẫu* trong kì thi Hương triều Nguyễn:

Đề : Thiên hành kiện phú
(*Bài phú Trời vận động mạnh*)⁽¹⁾

- *Chứa hơi thanh mà thành hình thể; Cởi sáu khí⁽²⁾ đi khắp mọi nơi. Đại tạo vốn vô tâm mà vũ trụ biến hóa. Nấn đúc không thấy dấu mà vạn vật thành hình. Khí chứa hồn hậu giữ thuần dương mà trùm khắp đất đai; Khí hóa bất đầu, ngậm nguyên đức mà cầm cương mối cả. Hơn chín vạn một nghìn trình, dọc ngang như bánh xe chuyển vận; Đi ba trăm sáu mươi lăm độ, cao thấp như cánh cung dương xa. Xem đất trời vạn hạnh rất khô; Biết thánh học cần phải tự cường.*

- *Nay xem ra, chỉ có vua dùng phép, dấu là vạn vật cũng dự tam tài; Chỉ thánh bắt chước trời lên ngôi quẻ Kiền mà dùng số chín. Cầm cương lĩnh của muôn việc; dùng then máy ở một lòng. Gốc ở đức kim mộc thủy hỏa thổ tương sinh; khiến cho mưa tạnh ẩm rét gió không trái. Cối đông cối tây cối nam cối bắc chỗ mặt trời chiếu không sai đồ toàn cơ.⁽³⁾ Sắc xanh sắc đỏ sắc trắng sắc đen, ánh mặt trời biến rõ ở sao Bắc đẩu. So với phép hỗn thiên⁽⁴⁾ thì đúng. Còn như phép chu bế⁽⁵⁾ thì sai.*

- *Đức trời to lắm, chắc chắc không đổi. Hòa khí lưu hành,*

(1) Thể phú có hạn vắn, mỗi vắn là một đoạn, ở đây dịch nghĩa không dịch theo vắn được. Chúng tôi, mỗi vắn xuống hàng, có gạch đầu hàng.

(2) Sáu khí là *phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa*, theo sách thuốc.

(3) Bộ máy toàn cơ ngọc hành Ngũ Thuần, dùng để xem mặt trời, mặt trăng, 5 sao.

(4) *Phép hỗn thiên* nói : Trời như quả trứng, đất như lòng đỏ, trời bao ngoài đất.

(5) *Phép chu bế* nói : Trời như cái chậu úp, giữa cao 4 bề thấp.

có một không hai. Vận động để làm cơ nuôi nấng ; chân tinh làm cội gốc hóa nguyên. Khung xanh tròn úp, hình giống nón che; Vầng tia treo cao, hoặc như châu úp. Mặt trời giăng làm xe mà gió mây làm ngựa. Đã không tiếng và không hơi ; có lúc hôn và lúc thối.

- Cho nên, 5 sao vĩ rõ ràng ; 7 quăng hành⁽¹⁾ rực rỡ, rộng mênh mông sông Văn Hán, thường rót nước xuống biển Nam; Ở giữa trời có trục ngọc, cùng chung quanh với bắc cực. Đi mạnh trên không, ai đuổi kịp bóng ngựa qua cửa sổ ; Bay lên nổi gót, ai mở được cánh chim rủ lưng trời. Hợp các tiết xuân phân thu đông chí hạ chí đều không sai; Cứ đó sao như sao diểu, sao hòa, sao hư, sao mao đều đi đúng. Bởi vì không sai cho nên vô cùng ; Bởi lòng không hai cho nên không nghĩ.

- Bởi vì về hình tượng thì to rộng không bờ bến; nói về đức trời thì vững chắc như thường. Un đức các hình, nhờ nắm muôn vật. Đông mở đều là ngay thẳng ; Cao minh sánh với rộng dày. Chóng chân giải làm 8 cỡi, không cánh mà bay; Quay kiến bò ở 9 châu, không chân mà chạy. Sang xuân thì chuỗi sao đầu chỉ vào phương dân ; Đến chu thì sao chiêu giao⁽²⁾ chỉ về hướng dậu. Có tính cương lại có tính nhu, làm vàng làm nước. Hóa kẻ dưới đều theo kẻ trên, làm vua làm dẫu.

- Mới biết sự chuyển động của bầu trời bởi sức khéo đều bởi sự lưu thông của đức kiên. Bầy ngày lại trở lại mà lòng trời tỏ; Một đức vận động mà đạo trời khắp. Xem hóa cơ thì mãi nhóm sát nhau mà biết được lý giản dị. Gần chỗ vua thì chỉ thăm trầm lặng lẽ mà cầu được tình lớn lao. Xem thần công t

(1) Sách Hiếu kinh viện thần kỳ nói : Trời cao có 7 hành gian. Tự nội hành đến trung hành và ngoại riêng hành, cách nhau cộng 119.000 dặm.

(2) Tức là sao Bắc đẩu.

tát; Biết huyền hóa xa xôi. Các tính biến động không ở yên, đủ biết ý thời hành vật sinh⁽¹⁾; Cái đức vững bền không đổi, đủ biết cái cơ thiên cần nguyệt quật.⁽²⁾

- Thánh thiên tử, Công cao chín cò⁽³⁾, đức rộng ba không⁽⁴⁾. Để ý giữ dân, hợp lòng rộng như Thái cực. Vì khôn không sót, nổi ánh sáng của mặt trời. Sương rét sớm dũ; mưa thấm móc nhuần. Lấy ngũ hành làm chuẩn xét xem, Lấy từ khí⁽⁵⁾ làm bùa hiệu lệnh. Cho nên trời ứng điểm lành; Mặt trời lại giữa.⁽⁶⁾ Sao tam viên⁽⁷⁾ lấp lánh như nhau; các tinh tú sáng soi một loạt. Liên khắp nổi sáng, cơ đồ vững như trời; Mang đầy giữ thịnh, cảnh vận sáng như sao. Thực là bắt chước sức trời rất khỏe, mà ứng với đạo trời vô cùng.⁽⁸⁾

Vì khuôn khổ của một chuyên đề này không thuộc lĩnh vực văn chương, nên chúng tôi chỉ trình bày những nét đại cương về loại bài thi này.

(1) Thời hành vật sinh : là 4 mùa vận hành vạn vật hóa sinh.

(2) Thơ của Thiệu tử có câu : Kiên ngộ tồn thời, vi nguyệt quật. Địa phùng lộc xứ kiến thiên căn. Nghĩa là *kiên trên tồn dưới là quẻ cần. Khôn trên chân dưới là quẻ phục, quẻ cần nhất âm sinh cho nên gọi là nguyệt quật* (hang mặt trăng tức là đầu âm) *quẻ phục nhất dương sinh, cho nên gọi là thiên căn* (gốc trời là đầu dương).

(3) Cửu cò tức là cửu châu.

(4) Tam vô tức là tam vô tư : trời không che riêng chỗ nào, đất không chở riêng vật gì, mặt trời mặt trăng không soi riêng nơi nào.

(5) 4 mùa.

(6) Nhật tại trung : Sách *Hán sử* chép. Văn đế lúc lên ngôi vua mặt trời đã xế về bên cạnh. Văn đế khẩn rằng : Nếu có mệnh trời cho làm vua thì mặt trời quay lại giữa trời, lúc ấy mặt trời lại quay lại giữa trời.

(7) Tam viên : Sách *Thiên văn* nói : Trời có 3 viên là Tử vi viên, Thái vi viên và Thiên thị viên.

(8) Đại Nam hội điển sự lệ, q. 100, Sđd.

d) Chiếu, Chế, Biểu :

- *Chiếu* là lời vua ban bố, hiệu lệnh cho toàn thể nhân dân. Như chiếu dời đô của Li Thái tổ (974-1018).

- *Chế* (còn gọi là Chế nghĩa) là lời vua phong thưởng cho công thần, danh sĩ được triều đình tặng thưởng vì công lao của họ đối với dân, nước.

- *Biểu* là bài văn của thần dân dâng lên vua để chúc mừng hoặc tạ ơn hay bày tỏ một điều gì.

Ngày xưa ba lối này làm theo thể văn xuôi gọi là cổ thể. Từ đời nhà Đường trở đi mới làm theo lối *tứ lục*, gọi là *cận thể*. *Tứ lục* là lối biến văn, vì mỗi câu thường chia ra làm hai đoạn; đoạn trên bốn chữ và đoạn dưới sáu chữ, nhưng đôi khi số chữ có thể đặt dài hơn hạn định cũng được. Câu đặt thành từng vế đối nhau, mỗi vế chia làm hai đoạn.

Trong khi làm bài, thí sinh phải đứng vào địa vị người nói (vua, thần, dân) mà viết. Làm chiếu, chế thì phải thay vua nói với thần dân, quân sĩ ; làm biểu thì nói thay cho dân. Để thi thường mang tính cách lịch sử, thí sinh phải biết dựa vào đó mà viết cho sinh động và hợp với biến chuyển lịch sử cùng nhu cầu xã hội.

Chiếu, Chế, Biểu là những thể loại công văn mà học trò phải tập luyện rất lâu trong ghế nhà trường để sau khi đỗ đạt ra làm quan mà dùng.

Thi dụ : Sau đây là mẫu làm một tờ chiếu mẫu trong kì thi Hội tại Huế.

Tờ chiếu rằng : trăm duy vân vân. Trăm v.v. Ô hi v.v. (nếu dùng cổ thể thì dưới chữ “chiếu” viết, tùy ý làm văn không

phải dùng mấy chữ “Trẫm duy”, “ô hi”).

Sách *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp nói rằng : Hoàng đế trị dân, nói ra là thần thánh thâm nghiêm trong trường gấm, mà tiếng vang ra bốn cõi thì chỉ có tờ chiếu thôi. Trước khi đời Hiền viên, Đường, Ngu gọi là *mệnh* ; đến đời Tam đại lại kiêm cả *cáo*, *thệ* nữa ; đến đời 7 nước⁽¹⁾ đều gọi là *lệnh* ; Đời Tần đổi *lệnh* làm *chiếu* ; Đầu nhà Hán định *tắc*, *mệnh* vua ra có bốn thứ, thì thứ ba gọi là *chiếu thư*.

Ồi ! lời vua tôn nghiêm vời vời ở trên để cho trăm quan noi theo, vạn nước tin cậy cho nên bổ quan chọn người hiền thì nghĩa sáng như mặt trời mặt trăng ; ra bài đối sách thì *khí* êm như mưa móc ; chiếu cáo sức giời thì bút nở hoa như sao sông ngân hà ; ra quân đánh dẹp thì tiếng *dữ* như sấm sét. Ân xá tai nạn thì lời văn êm như mưa mùa xuân ; nghiêm phép gia hình thì lời lạnh như sương mùa thu. Đại lược chiếu thư là như thế. Sách *Ngọc hải* chép cuối đời Trịnh Quán nhà Đường, Vương Xương Linh được triệu vào thi bài chiếu nghỉ việc binh. Đây là bắt đầu thi làm bài chiếu. Là Tổ Khiêm nói rằng chiếu thư có khi dùng tản văn, có khi dùng văn tứ lục cũng được. Song làm văn tứ lục lời phải hỗn hậu, không nên làm như biểu, câu đối tản kỳ mà sai đại lễ. Bởi vì làm văn thay lời vua là việc rất quan trọng. Nay phụng chép bài văn mẫu của hoàng triều lên trên, rồi chép văn mẫu các đời tiếp ở dưới.

Hoàng triều Gia Long năm thứ 5 (1806)

Chiếu lên ngôi Hoàng Đế

Chiếu cho thiên hạ kính cẩn mà nghe.

(1) Đời Chiến Quốc.

Trẫm nghĩ đức vua là tượng mặt trời, vương giả hướng về phương sáng. Quả kiến tám cả đạo trời, thánh nhân theo đấy làm phép. To lớn thay nhà nước ta, bao trùm cõi nam. Các thánh vương đời trước gian khổ gây dựng hơn hai trăm năm, thánh hiền nối ra công đức rõ rệt. Vừa rồi trời gây mờ mịt, vận nước suy vi. Trẫm tuổi trẻ gặp nạn, xiêu dạt một nơi. Bèn tự Gia Định tiến nối ngôi vương, chỉ nghĩ nối nghiệp, tạm buộc lòng nhưng sớm khuya sợ hãi, chỉ sợ hổ thẹn với công đức đời trước. May nhờ uy linh của tôn miếu, sức lực của tướng tá, giết kẻ thù, thu được đất xưa, mở rộng bờ cõi, giúp trẫm làm nên chí cả. Nối nối cha ông là trách nhiệm của trẫm, há dám nhận công lao !

Nay các tước công, các quan to, tán tụng ở triều đình, nhiều lần dâng sớ tâu, cho là cái trách nhiệm yên được bốn phương, trời đã giao cho trẫm, ngôi báu to vô cùng, trời cũng để cho trẫm, xin mãi trẫm lên ngôi hoàng đế rõ thống hỷ. Vì thế, theo lời của mọi người, đến ngày mồng 7 tháng này, kính cáo trời đất, ngày mồng 9, kính cáo tôn miếu, ngày 12 nhận văn sách tiến tôn lên ngôi hoàng đế. Chế sách viết bốn chữ “Thừa Thiên hưng vận” lên đầu để rộng nghiệp tiên thánh, chính thống nước Việt ta. Trong ngoài xa gần đều cùng đổi mới. Có mấy điều ân xá chép ra sau.

Than ôi ! Vua lên ngôi hoàng cực, ban phúc cho dân, theo văn thiên Hồng phạm. Trời cho phúc thương lấy cả nước, đặt vững ngôi lâu vàng. Vay rộng bá bá, khiến điều nghe biết.⁽¹⁾



(1) Theo Đại Nam hội điển sự lệ Q. 112. Sđd.

Ngoài ra, còn có các bài *Sắc, Cáo, Hịch, Trướng* ⁽¹⁾ thường có trong nhu cầu xã hội mà con người đang sống, học trò ứng thi phải lâu thông.

Thời cuối nhà Nguyễn (từ đời Duy Tân thứ 3/1909 về sau) thi Hương cũng như thi Hội bỏ kinh nghĩa và thi phú mà thêm vào bài luận và phần Quốc ngữ cùng chữ Pháp.

Luận là một bài văn xuôi, thi sinh chỉ theo đầu đề mà diễn giải cùng bình luận sao cho vỡ lẽ phải trái để cuối cùng chứng tỏ được cái học uyên thâm của mình.

Sau đây là mẫu một bài *Biểu* của Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947) để độc giả thấy thể văn này trong khoa cử xưa.

(1) *Sắc* : lời vua phong thưởng cho thần dân hoặc triều thần.

- *Cáo* : lời vua tuyên bố về một chủ nghĩa, sách lược, hoặc kết quả một công cuộc gì cho thần dân biết, như bài *Bình ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi thay vua Lê Thái tổ viết.

- *Hịch* : là lời của vua hoặc tướng lãnh kẻ tội kẻ thù để khuyến khích tướng sĩ, thần dân như *hịch Trương sĩ* của Hưng Đạo Vương (Trần Quốc Tuấn).

- *Trướng* : bài văn chúc tụng về dịp thượng thọ hoặc thăng quan. Các thể loại trên đã được nhiều sách giới thiệu và dẫn chứng. Sau đây là bức *trướng* của cụ Huỳnh Thúc Kháng khi ông bị đày Côn Đảo, nhằm lúc thân sinh bạn ông (Đặng Nguyên Cẩn) là cụ Đặng Thai Nhận khi cụ Đặng thọ 70 tuổi (Bức trướng gồm 100 chữ):

"Tam thái cự kinh, trấp niên tiến tảo phúc qui lai ; giai ẩn hựu hữu hiển tân, lịch kỉ kinh cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lãng. khí tiết nguy nhiên, khước lão đan kỉ độc đặc hồ. Lam thủy Hồng sơn, viên cận diêm truyền song thọ Phật.

"Trấp kỉ tân triều, nhất phản nhân các kiêm trách nhiệm; nghĩa giáo năng hành chỉ từ, tri tha nhất diệp nhi bát thập, kỉ nhi bách tuế xỉ xương tì nhi ; hải ngoại nhi hữu qui thị giả, Âu văn Á cấm, hà sơn hội tác ngũ bạn y".

Tác giả tự dịch :

Tam Thái vườn cũ đỏ, ba mươi năm phúc khúc qui lai cũng ẩn lại được bạn hiền, trái bao phen còn cao hóa vực, vực sâu hóa gò, khí tiết y nguyên, thuốc nhà Tiên có bí truyền chăng ? Núi Hồng sông Lam, đôi Phật sống lâu lưng lấy tiếng. →

Bài Biểu này nguyên bằng chữ Hán, trong đó nhiều điển không còn thích hợp với đời nay, song để lưu lại một thể văn. (H.T.K)

Bản dịch: (không in bản phiên âm)

Cáo bài biểu

Nay giữa mong ân điển, được khai phục hàm Biên tu, tôi kính dâng bài Biểu tạ :

Trộm nghĩ tôi :

Sinh của hàn vi, tánh trời quê thẳng,
Nhỏ theo nghề học, lớn trộm tiếng suông.
Trên hai mươi năm chỉ chuyên một việc
Tuy trong lúc chạm sâu khắc dấu ⁽¹⁾
Vẫn ôm lòng gái Lỗ góa Châu ⁽²⁾
Trông phong cảnh mà đau lòng,
Biết bút nghiên là vô dụng,
Nhưng có hồi cảm xúc,
Mà không chỗ phát minh.
Vì sanh trong xứ quê mùa,
Lại học lối văn chương khoa cử.
Lòng trông mong của sự phụ,

→ Tráp kì phong triều này, một phần tử chung lo trách nhiệm, đường nghĩa truyền cho con thảo; ước ngày khác già mà tám mươi, thọ mà trăm tuổi, khương cường lên mãi, con ngoài biển có về hầu đây, mây Âu gấm Á, năm màu áo rõ ràng bóng.

(1) Chạm sâu khắc dấu : do câu chữ Hán “Điều trùng khắc triện” ý nói việc học là nghề khéo mà vô dụng.

(2) Nước Lỗ có người con gái ở Tái Thất, nhà Châu có mẹ góa già mà biết lo việc nước.

Lời bàn giảng của bạn bè.
 Ngoài nghề ấy ra, chả có nghiệp khác !
 Ruột xoi giấy trắng, xài tuổi xuân trong sách nát
vở tàn⁽¹⁾

Ếch dưới giếng sâu, mù cuộc thế với mưa Âu gió Mĩ.
 Từ đồ Tấn sĩ mới đọc sách Tây,
 Choáng mắt trông học thuật cao xa,
 Ghê lòng nổi giống nổi còn mắt,
 Hóa như người sáng, không biết làm gì (sáng : mơ)
 Nghĩ rằng ứng thế thiếu tài.
 Đánh phải rút mình giấu vụng.
 Núi sâu trông quế, ca bài «Chiêu ẩn» để mua nhân⁽²⁾
 Chăm rộng tìm lan, ngâm khúc «Li tao» khi nhấm
rượu.⁽³⁾

Ngắm tròn đời mà được thế,
 Ngó vô bụng mà tự yên,
 Nào ngờ phong hội đổi đời,
 Khác hẳn tâm tư tưởng tượng.
 Bỗng ngọn triều đầu dòn đến,
 Rộn cả nước như cơn say,
 Trước xông xáo cuộc chánh biến Trung Hoa⁽⁴⁾
 Kế kích thích trận chiến tranh Nga Nhật⁽⁵⁾
 Kê xin hiến pháp, người giục xuất dương,
 Kê ra ngoài mà hô hào,
 Người ở trong mà đề xướng,

(1) Ruột xoi giấy không lòng được, nói vô ích.

(2) Hoài Nam Tử có bài ca *Chiêu kẻ ẩn sĩ*.

(3) *Li Tao* là bài thơ dài của Khuất Nguyên, tời trung nước Sở, ông ta thường đi dạo bờ đầm hái cỏ lan đeo.

(4) Mậu tuất chinh biến năm 1898.

(5) Năm 1904.

Cuộc buôn sôi nổi, trường học mở rừng.
 Nhà đọc sách chàng Khương, chàng Lương⁽¹⁾
 Người kể chuyện họ Hoa, họ Nã⁽²⁾
 Tôi vì huyết khí đương trẻ.
 Nên bị thời thế kéo bừa :
 Không dám đi bước sau bạn bè.
 Nên cũng vác đầu ra phụ họa :
 Hội buôn, trường học ai gọi thì vào,
 Đông học, Tây trang, gặp ai cũng bảo.
 Vẫn thực say lòng vì Âu hóa
 Vốn không có chí gì dị đồ.
 Dân ngu hèn này, có gì mà mong xướng ?
 Nước cha mẹ đó, sẽ bội nó mà đi đâu⁽³⁾
 Rủi trong cơn say tỉnh ngủ mơ,
 Xem có bạn theo tâm dựa bóng,
 Thêu thùa sai chuyện, suốt tảo làm càn,
 Dân trong hạt đã một trận lao nhao,
 Tỉnh lạng giềng thêm tư bề bối rối.
 Buộc chính phủ phải tìm phương áp lực,
 Khiến đương đồ thêm nhiều mối nghi đoan.
 Lưới tội khắp nơi, thân bao một tội,
 Tôi, bởi một chữ danh mà đến lụy,
 Kể muôn điều ác lại đứng đầu,
 Quan phải đến nhà, áo nu vào ngục,

(1) Khương Hữu Vi và Lương Khải Siêu là hai nhân vật duy tân trứ danh của nước Tàu, sách báo của hai ông truyền qua xứ ta khá nhiều.

(2) *Nã Phá Luân* (Napoléon) : Vua anh hùng của nước Pháp : *Hoa Thanh Đôn* (Washington) người sáng lập ra nước cộng hòa Hoa Kỳ.

(3) "Dân quyền" và "Bội quốc" là hai chữ kết tội lúc bấy giờ.

May khỏi lên «đoạn đầu dài» như ông Trần Quý Cáp,
Cũng bị dày đi đảo Côn Lôn như ông Phan Châu
Trình.

Tôi, có đọc ít sách mới của Ấy Tây,
Và từng xem cận sử Đông Á,
Phàm các nước lần đầu cuộc cải cách,
Thì chí sĩ phần đông mang tội tù,
Đợi thời đại lần qua,
Sau công luận mới định :
Hoặc kẻ tử tội mà được chiêu tuyết,
Hoặc kẻ phát phối mà được tha về
Nghĩ rằng kiếp khổ đang mang đây,
Hắn là cái lệ chung khó tránh đó.
Mượn kẻ trên mà tự ủy,
Đành sống thẹn cho qua ngày !
Một xó góc trời, chiếc thân đèn tội,
Quanh năm ngất ngưỡng, núi hoang khan giọng
Đỗ Quyên,
Bốn phía mệnh mông, biển cả vùi oan Tĩnh Vê,
Lúc nằm hang tuyết Tô Vỡ ⁽¹⁾
Khi đắp đài thi Văn Sơn ⁽²⁾
Mỗi ngẫm mặt trông về quê hương
Lại vỗ ngực mà râu tuổi lão,
Địa ngục mười ba năm trường trải,

(1) Tô Vỡ đời Hán, đi sứ Hung nô, bị bắt cầm lại, có khi nhện đói, hứng tuyết mà uống.

(2) Văn Thiên Tường, là một tòng tử đời Tống, bị quân Nguyên bắt bỏ ngục giết chết; khi ông ở ngục có làm nhiều bài thi kháng khái, sau có nhiều người làm bài thi điệu ông.

Ném đủ mùi ngọt đắng cay chua,
 Cuộc đời hai mươi kì đổi thay vắng bật trong ngoài
 tin tức
 Đánh vậy sông cùng núi kiệt, rừng Hán lâm chưa
 nhận không thơ⁽¹⁾
 Bỗng đâu đất chuyển trời xoay, miền Tần địa đầu
 ỏ hóa trắng⁽²⁾
 Tôi, về từ ngoài đảo, nay gần ba năm,
 Ngựa ơn mới như biển sáu, năm xương mọn khôi
 chôn gò hoang đảo.
 Mà lỗi xưa đường núi lớn, tên sổ tù còn chép ở
 ngục thư⁽³⁾
 Xó bếp gục đầu, thôn cùng bó cẳng,
 Quân dân xem như vật quái,
 Thân hữu nhiều kẻ tuyệt giao,
 Khúc Nghê thường cùng xương trước kia, mơ
 màng chuyện cũ⁽⁴⁾
 Sân thiền điện có đường trở lại, chờ đợi kiếp sau,
 Ai dè đâu chum rắn sống thừa,
 Tên lại chép đầu ngao băng cũ⁽⁵⁾
 Được xóa ngay sổ tội,
 Lại dự vào thêm văn,

(1) Tô Vũ bị Hung nô bắt cầm, một ngày nọ ở rừng Thượng Lâm có người bắt được chim nhận dưới chân có một bức thư của Tô mới biết Tô còn sống.

(2) Tần bắt Thái tử nước Yên cầm lại nói : Khi nào ngựa mọc sừng, đầu qua trắng mới cho về ; tức là nói không được tha.

(3) Ngục thư : Án văn chép tội.

(4) Đời Đường đồ Tần sĩ, người ta cho là đảng tiên, có câu thi : "Ưc tức đại la thiên thượng sự, chung tiên đồng như vĩnh nghê thường".

(5) Xà tức : Chum rắn : rắn không chum, nói chum rắn là nói cái thừa ra ; Ngao đầu : là băng để đánh đập Tần sĩ.

*On xuống từ trời, người trôi dưới đất,
Bóng tang du dọi lại, tình ngày hôn đã gây chín lần,
Tin phân tử truyền rầm, tiếng cùng gọi phúc về
hai bạn.*

*Rõ bóng dương soi vào châu úp,
Khiến cây khô trở đặng hoa tươi,
Nếu không duyên gặp dô khác đời,
Đâu lại được điều may như thế !*

Nay nhờ gặp Hoàng đế bệ hạ :

Thông minh trời phú,

Xã tắc đất phò,

Cưu lòng phục cổ sánh chuyện Châu Tuyền⁽¹⁾

Trù cuộc duy tân như Minh Trị⁽²⁾

Gió lên dòng dậy, nền nội trị mong chấn hưng,

Tay lẹ mắt lanh, đường ngoại giao càng chăm chỉ.

*Trận Âu chiến giúp quân hùng hổ, nâng nước Nam
tiếng nghĩa đồn xa⁽³⁾*

*Thành Paris ngự giá Hoa lưu, nối Hoàng khảo chi
xưa còn bỏ dờ⁽⁴⁾*

Tiếng Hạ Vũ bốn phương truyền khắp⁽⁵⁾

Lưỡi Thương Thang ba mặt mở toang⁽⁶⁾

Rằng : trong cõi lúc này, miền rừng núi đã tiêu

(1) *Châu Tuyền* : Châu Tuyền vương tức vua trung hưng đời nhà Châu.

(2) *Minh Trị* : vua gây cuộc duy tân nước Nhật Bản.

(3) *Lúc Âu chiến* (1914-1918) : lĩnh Nam sang giúp nước Pháp đánh Đức.

(4) Vua Đồng Khánh trước có ý muốn du lịch nước Pháp chưa đi mà mất. Nay vua Khải Định mới noi theo ý ấy.

(5) *Hạ Vũ* : vua Vũ đời nhà Hạ.

(6) Vua Thành Thang đi săn mở ba mặt lưới chỉ để một mặt, người ta cho là nhơn đức.

mấm phiền loạn;
 Mà bọn tù năm trước, vòng lao lung còn nhiều kẻ
 oan khiên.
 Muốn mở đường cho chúng tự tân,
 Thì làm phúc ban điều ân xá,
 Ôn vũ lộ một phen rười khắp,
 Làng y quan trẫm về mới tươi.
 Cho đến phần tôi, được dự ân ấy,
 Tôi, lui mà tự xét, không khỏi sinh lo :
 Kiếp trước đồ ngọc ngách ra trò,
 Kén tầm nợ vẫn buộc mình vào đấy,
 Đường sau lại hiểm nghi lắm nỗi,
 Mây ngai kia để rước người ghen⁽¹⁾
 Nếu «cộp ra chợ» mà đồn đến ba người⁽²⁾
 Người mang tội không ai cần đếm xỉa,
 Cỏ tiêu tươi đâu sánh với lan khô.
 Tài bình sinh không chút gì vẫn dài,
 Giấy gàu ngắn khó múc nơi giếng thăm,
 Người chết sống mà xương khô sanh thịt mang ơn
 dành trời đã ban cho.
 Buổi mai quá mà bóng xế toan gò, đặt mình biết
 đất nơi nào đây ?
 Tôi, chỉ có : cảm mà xen sợ, lo hổ lòng,
 Thu bông hai mái tóc sương giám học kẻ ra rừng
 làm cỏ nhỏ⁽³⁾

(1) *Người ghen* : do chữ nga mi thủy nhân : ý nói người ghen ghét.

(2) Ba người đồn chợ có cộp khiến người ta tin, đây là chuyện đồn huyện.

(3) *Tân thi* có câu : "tại sơn vi viễn chí, xuất sơn vi tiểu thảo" : một vị thuốc mà hai tên. Nói khi ở rừng có danh tiếng mà khi ra đời không làm được việc gì.

*Xuân Vũ một chuỗi cây nghề, xin làm dân biết
chữ giữa làng nông ⁽¹⁾
Gọi đến ơn sống hai lần,
Không phụ mắt trên một liếc,
Bằng như báo đáp,
Không biết nói. ⁽²⁾*

(Huỳnh Thúc Kháng dịch)

(1) *Tân thi* có câu: “Nguyên tác: điền nhân thức tự dân” tức làm người dân biết chữ ở thôn quê. (Chú thích của tác giả)

(2) Theo Huỳnh Thúc Kháng, *Thi từ từng thời*, nhà in Tiếng Dân, Huế.

CHƯƠNG V

ỨNG THÍ

Trước khi ứng thí (thi Hương) thí sinh phải kinh qua các thủ tục sau để thực sự bước vào “trận bút” mở tại các trường thi đã được bộ Lễ chuẩn bị từ trước.

KHẢO KHÓA

Khảo khóa là khóa hạch mở mỗi năm tại tỉnh do quan Đốc học tổ chức dưới quyền chủ tọa của vị Tổng đốc hoặc Tuần vũ là những vị quan đầu tỉnh.

1. Khảo khóa

Mở ra nhằm mục đích khuyến khích học sinh học tập, đồng thời cho họ làm quen với lối văn trường thi trong kì thi Hương. Thường thì bài thi gồm một bài thơ, một bài phú, và một bài văn sách. Đề thi do các học quan ở trong tỉnh ra. Ban giám khảo gồm có quan Đốc học ở tỉnh, các quan Giáo thụ ở phủ, quan Huấn đạo ở huyện, châu.

Những ai qua được kì thi này thì mới được gọi là *thầy khóa* tức *khóa sinh* và được miễn sưu dịch một năm tức là những việc làm tạp dịch như đắp đê, làm đường mà thường dân phải

làm theo lệnh của triều đình, quan lại địa phương hoặc lí hương trong thôn ấp. Đó là một đặc ân dành riêng cho người đi học.

2. Tỉnh hạch

Cứ ba năm một lần có một kì tỉnh hạch trước ngày thi Hương chừng vài ba tháng, chỉ những khóa sinh mới được dự thi và sau khi trúng cách gọi là *thí sinh* và từ đó mới được phép thi Hương.

Sau năm 1908, *Hội đồng cải lương học vụ* của triều đình và chánh phủ Bảo hộ⁽¹⁾ ban hành học qui cho những người tốt nghiệp bậc ấu học gọi là “*tuyển sinh*”,⁽²⁾ những tuyển sinh tốt nghiệp bậc tiểu học gọi là “*khóa sinh*”, những khóa sinh này mới được phép dự kì tỉnh hạch tổ chức hàng năm.

Sau kì thi, Đốc học lo lập danh sách những người trúng tuyển về Bộ Lễ hoặc Bộ Học, chỉ những người có tên trong danh sách ấy mới được phép dự kì thi Hương mà thôi.

Người đỗ đầu kì tỉnh hạch gọi là *Đầu xứ*⁽³⁾.

Ngoài ra, thỉnh thoảng trong năm lại có một kì khảo khóa dành chung cho cả những người đã đỗ Tú tài và học sinh để xem học trò trong năm học hành tiến bộ thế nào ? Những người đỗ kì khảo khóa này không được miễn sưu dịch và các công việc linh tinh khác.

(1) (2) Học qui ban hành ngày 31-5-1906. Từ năm 1906 nhà Nguyễn thêm Bộ Học. Theo Học qui này có ba cấp học : Ấu học, Tiểu học và Trung học.

(3) *Đầu xứ* : Người đỗ đầu kì tỉnh hạch, có khi được giải thưởng và đó cũng là một vinh dự cho người đi học.

3. Quyển

Những ai trúng tuyển kì tỉnh hạch mà muốn dự thi Hương phải nộp cho quan Đốc học ba quyển giấy, mỗi quyển gồm chừng mười tờ. Giấy dùng để đóng quyển là một loại giấy dùng để viết chữ Nho (Hán) đặc biệt và khuôn khổ được ấn định rõ ràng : bề ngang rộng chừng 0,18 mét, bề dài chừng 0,32 mét.⁽¹⁾

Phía bên trái của tờ đầu thí sinh phải ghi rõ họ, danh, tên⁽²⁾ và phía dưới ghi thêm bằng chữ nhỏ : tỉnh, phủ, huyện, xã, thôn, niên tuế!⁽³⁾ Lùi qua bên trái thêm một chút, thí sinh cung khai rõ tên cha mẹ, ông bà nội, ông bà cố nội tức là lên cho tới tam đại (ba đời), làm nghề gì, còn hay mất,⁽⁴⁾ học trò trường công hay trường tư.

Gần ngày thi, Đốc học gửi các quyển ấy đến trường thi để quan chủ khảo giao trả lại cho thí sinh sau khi đã đóng dấu trường thi rõ ràng.

Quyển được gửi tới trường thi, quan chủ khảo phải đánh số quyển và đóng dấu lên quyển của thí sinh. Quan trường phân các quyển ra làm tám loại bằng cách lấy tên các quẻ trong bát quái,⁽⁵⁾ mà đặt tên: *Càn, khâm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài*.

(1) Phóng chung vậy, kích thước chắc tính theo thước ta, ngày xưa đâu có nói rõ bằng mét tây như ngày nay. Thước ta bằng 0,40 m tây.

(2) *Họ, danh, tên* : tức tỉnh, danh, tự. Tính là *họ*, danh là *tên*, tự là *tên chữ*. Ngoài tên thường còn có tên chữ.

(3) *Niên tuế* : tuổi (năm sinh ngày xưa ghi bằng năm âm lịch).

(4) *Còn hay mất* : tồn hay cố.

(5) *Bát quái* : bát quái hình đó, đây là cả một triết thuyết của nền triết học cổ Trung Quốc. Tham khảo : *Kinh Dịch, Đạo của người quân tử*. Nguyễn Hiến Lê, NXB Văn Học, Bát quái là *Càn, khâm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài* đó là tám quẻ chính.

Chẳng hạn một quyển thuộc loại *cản* thì người ta viết hai chữ “*cản*” ở phía bên phải và phía bên trái của tờ giấy đầu của quyển thi. Bên dưới chữ *cản* thì ghi số hiệu tức số thứ tự. Lấy ví dụ quyển thứ hai mươi ba thì người ta ghi “*cản nhị thập tam*”. Cuối cùng người ta còn khoanh một khoanh tròn ở giữa tờ giấy.⁽¹⁾

4. Dụng cụ đi thi

Học trò trước khi đi thi Hương phải sắm sửa các vật dụng cần thiết như *lều, chiếu, yên, chõng* và một *cái tráp* đựng đủ thứ: *bút, giấy, nghiên mực, dao, kéo, dùi, com nước* và các vật liệu dùng trong một ngày. Thí sinh phải có một *ống quyển* và không được mang theo sách vở hay tài liệu gì khác.

Thường thường những vật liệu đi thi được tiểu đồng hay đầy tớ⁽²⁾ mang giúp cho thí sinh đến cửa trường thi. Trước ngày lên đường dự thi, học sinh đến thăm thầy để nghe những lời khuyên dạy, làm lễ cúng bái để cầu ân phước, gia đình tiễn chân bằng tiền bạc và đồ ăn ngon lành với lời cầu chúc thi đỗ đạt làm cho vẻ vang họ hàng, thân tộc. Thật đúng như lời Nguyễn Công Trứ tự tin trước ngày đi thi “*đi không há lệ trở về không!*”

5. Trường qui

Thí sinh dự thi Hương và thi Hội ngày xưa, ngoài việc luyện văn cho hay, chữ tốt, còn phải thông hiểu những qui luật của trường thi. Những qui luật này vốn phức tạp và nhiều khi phi li

(1) Sẽ nói rõ trong phần rọc phách của quan trường.

(2) Tiếng quen gọi ngày xưa: *thầy tớ* hay *đầy tớ*. *Thầy tớ* chắc đúng hơn.

nữa, nhưng chính những điều đó lại có thể quyết định sự đậu, hỏng của thí sinh. Những luật lệ ấy ngày trước gọi là *trường qui*.

Ở đây chúng ta chỉ lược kể những điểm chính yếu như *chữ viết, kiêng húy, khiêm đài, khiêm trang* ⁽¹⁾ và dẫn chứng một vài trường hợp điển hình để sáng tỏ vấn đề.

a) Chữ viết

Các cụ ngày xưa chú trọng đến chữ viết vì chữ viết còn biểu hiện chân tướng của con người. Ở trường thi, chữ viết cũng được quan trường đặc biệt lưu tâm đến. Chữ Hán có bốn lối viết là *triện, lệ, chân, thảo*. ⁽²⁾ Trong bài thi nhất loạt thí sinh phải dùng lối *chân phương* ⁽³⁾ nghĩa là viết ngang ngay, sổ thẳng, không được dùng nét thảo. Những chữ nào gồm nhiều nét hay nhiều chữ hợp lại với nhau thì phải viết liền nhau. ⁽⁴⁾ Chữ nào phải đúng nét chữ đó, không được thiếu hay thừa, nếu thí sinh không tuân thì bài thi coi như đã làm dấu.

Các chữ hàng đầu không được bôi xóa, móc sót, sửa chữa. Trộn một bài thi mà thí sinh bôi xóa quá mười chữ, hoặc viết không đủ tổng số chữ đã hạn định cho một bài văn, thì văn bài

(1) *Khiêm trang, khiêm đài*: sẽ nói đến sau.

(2) Hai lối *triện, lệ* là lối viết vào thời cổ của Trung Hoa, ngày nay ít dùng. Lối *chân* thông dụng hơn cả. Lối *thảo* để viết cho nhanh và đôi khi còn tỏ cho người đọc thấy tài học rộng, múa bút của mình. Ngoài những lối viết ấy, các cụ ngày xưa còn nói đến lối *viết mắt* và *viết rờ*. *Viết mắt* là một chữ được viết thành nhiều nét; *viết rờ* là viết cho đơn giản lại cho đỡ mất công (tương tự cách viết tắt của chữ Quốc ngữ gần đây). Trong các đơn từ, giấy tờ, người ta dùng lối viết mắt hay còn gọi là *viết thiệt*.

(3) Lối *chân* hay *chân phương* là lối viết ngay ngắn, rõ ràng, dễ đọc...

(4) Viết liền nhau, bó sát nhau cho thành một chữ duy nhất.

đủ hay đến mấy cũng bị đánh hỏng.

Người nào mang sách vở, tài liệu vào trường thi mà bị bắt được thì sẽ bị cấm thi suốt đời. Tội ấy gọi là tội “*huê hiệp văn tự*” và sẽ bị xử *chung thân bất đắc ứng thí*, nghĩa là trọn đời không được đi thi. Cụ Phan Bội Châu trong khoa thi Hương năm Đinh Dậu (1897) tại trường thi Nghệ An đã chịu án ấy, chỉ vì một thí sinh khác mang tài liệu viết chữ nhỏ bằng con kiến đến lều cụ hỏi, rồi vì sợ đội lính phòng thành đi xét trường liền quăng vào lều cụ. Về sau vì biết cụ bị hàm oan, các cụ Nguyễn Thượng Hiền, Khiếu Năng Tĩnh, Đào Tấn⁽¹⁾ vận động triều đình hủy bản án ấy cho cụ, và đến khoa sau, tức khoa Canh tí (1900) cụ Phan đi thi Hương lại và đã đỗ Giải nguyên tại trường thi Nghệ An. Sau đó cụ vứt bỏ tất cả dấn thân vào con đường cứu nước.

b) Kiêng húy

Lệ này do Tần Thủy Hoàng (221-209 trước Thiên Chúa) bên Trung Hoa đặt ra. Như nhà vua tên “*Chính*”, khi lên ngôi bắt thần dân phải kiêng mà gọi trại đi là “*Chinh*” thay vì “*Chinh*” để tỏ lòng cung kính. Từ đó, các vua Trung Hoa và vua nước ta đều bắt chước theo.

Thời đế chế phong kiến, nhà vua chẳng những bắt người trong nước không được đọc, hay nhắc đến tên mình, mà còn nghiêm cấm không cho bất cứ ai được dùng đến tiếng đó. Những tên người, tên vật hay đồ vật mà trùng phải tên vua đều

(1) Cả ba vị trên đều đỗ đại khoa làm quan lớn tại triều và văn chương lỗi lạc. Tham khảo tiểu sử trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (cùng tác giả), NXB KHXH, Hà Nội, 1992.

được đổi hết. Lấy ví dụ, làng *Trà Bát* ở huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị phải đổi là *Trà Liên* vì cử tên húy. Chữ “*Hoa*” là tên bà *Hồ Thị Hoa*, vợ vua Minh Mạng (mẹ vua Thiệu Trị), nên mọi người phải gọi là *Huê* hay *Bông* thay vì *Hoa*. Nền chợ Đông Hoa ở Huế phải đọc là chợ *Đông Ba*, huyện Mộ Hoa ở tỉnh Quảng Ngãi phải sửa là huyện *Mộ Đức*, cầu Hoa ở Sài Gòn phải gọi là *cầu Bông*, hay Chúa Nguyễn Hoàng thì ai mang họ Hoàng thì phải đọc là *Huỳnh* (ở Đàng Trong).

Chữ “*Thi*” là tên vua Tự Đức, nên về sau gọi là “*Thời*” thay vì “*Thi*”, và cách viết cũng khác đi đôi chút.

Ngô Tất Tố trong bài : “*Những xiềng xích của văn chương thời xưa*” đăng trong tạp chí *Tao Đàn*⁽¹⁾ có trưng dẫn một trường hợp khá lí thú : làng *Lương Ngọc* ở tỉnh Hải Dương (nay vẫn thuộc tỉnh Hải Dương), từ đời Lê về trước, vẫn gọi là làng *Huê Đường*. Đến đầu nhà Nguyễn, một lần vì chữ *Huê* phạm húy (chữ Hoa vừa nói trên) làng ấy phải đổi ra làng *Lương Đường*, một lần nữa chữ *Đường* lại phạm húy nốt (hiệu vua Đồng Khánh) nên làng ấy phải đổi ra làng *Lương Ngọc*. Gần đây hơn, một số từ gọi các nhân vật lãnh đạo cao cấp cũng thường được tránh trong các bài viết. Ấu cũng là “tàn dư” lối kiêng húy của khoa cử ngày xưa còn sót lại.

Về lệ kiêng húy, người ta chia làm hai loại : *trọng húy* và *khinh húy* (húy nặng và húy nhẹ).⁽²⁾ Trọng húy là tên vua, khinh húy là tên cha mẹ vua, lăng miếu, tôn thụy⁽³⁾ hay Khuru là tên đức Khổng Tử.

(1) Theo Ngô Tất Tố, *Bdd*, tạp chí *Tao Đàn*, Hà Nội.

(2) Trường hợp Đặng Huy Trứ (xem chú thích sau).

(3) Tôn thụy : tên riêng của vua sau khi mất để ghi vào gia phả hay bia !

Thường một ông vua từ lúc sống đến lúc chết có nhiều tên húy. Chẳng hạn như *niên hiệu, danh tự, ngự danh* hay *cống danh, miếu hiệu, tôn thụy*...

Hai tên phải kiêng không được phạm là *danh tự* và *ngự danh*.

Sau đây là bảng kê tên của các vua triều Nguyễn mà thí sinh đương thời phải kiêng (Xem trang bên).

Thí sinh trong triều Nguyễn phải học thuộc lòng đến chừng năm chục tên vừa trọng húy vừa khinh húy của vua chúa đương thời.

Trước ngày thi mấy hôm, danh sách các tên húy sẽ được yết trên bảng ở cổng trường thi cho thí sinh chép mà nhớ thuộc lòng. Tên *khinh húy* thì chép nguyên chữ, nhưng có bỏ đi vài nét nhỏ nào đó. Những chữ *trọng húy* thì được viết rồi các chữ hay nét ra, thí sinh chỉ việc chép lại là biết ngay chữ húy để kiêng dè, tránh né không dùng trong quyển thi của mình.

Theo luật trường thi, những thí sinh nào phạm khinh húy, tức là khi viết tới những chữ mà quên bỏ đi một hai nét như lệ định thì bị tội gông phơi nắng ba ngày hoặc bị cấm hẳn suốt đời không được dự thi. Người nào phạm trọng húy thì ngoài hình phạt trên còn tù tội và các vị thầy dạy của mình cũng bị liên lụy theo. Thầy trường tư thì bị phạt vạ, tù tội; thầy trường công như Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo thì bị rút lương, giáng cấp, thuyên chuyển hoặc bị cách chức...

Tại trường học, lúc tập văn trường thi, thầy dạy luôn luôn nhắc nhở, khuyên răn học trò phải hết sức thận trọng về vấn đề kiêng húy đó để họ khỏi bị liên lụy.

NIÊN HIỆU	DANH TỰ	NGŨ DANH	MIÊU HIỆU	TÔN THUY
Gia Long	Nguyễn Phúc Ánh	Chữ	Thế tổ	Cao hoàng đế
Minh Mạng	Nguyễn Phúc Dạng	Đảm	Thánh tổ	Nhân hoàng đế
Thiệu Trị	Nguyễn Phúc Cảo	Thực	Hiến tổ	Chương hoàng đế
Tự Đức	Nguyễn Phúc Thi	Hồng Nhâm	Dục tông	Anh hoàng đế
Kiến Phúc	Nguyễn Phúc Hiệu	Ứng Gia	Giản tông	Nghi hoàng đế
Hàm Nghi	Nguyễn Phúc Minh	Ứng Lịch	(không có)	(không có)
Đồng Khánh	Nguyễn Phúc Biền	Ứng Xí, Ki	Cảnh tông	Thuần
Thành Thái	Nguyễn Phúc Chiêu	Bửu Lân	(không có)	(không có)

Lệ kiêng húy đã làm giảm mất nguồn cảm hứng và ý văn của thi sinh. Vì vậy, văn từ không phóng khoáng mà bị gò ép trong khuôn khổ chật hẹp hay phi li là đẳng khác.

c) Khiếm đài

Đài có nghĩa đen là *cao lên*. Đài là khi sang hàng viết⁽¹⁾ cao lên để tỏ lòng tôn kính. Khiếm đài là đáng lẽ viết cao lên mà lại viết theo lối thường.

Trung Hoa cũng như Việt Nam ngày xưa hết lòng sùng kính Nho giáo nên rất tôn kính trời, đất, thánh, hiền và đức vua là thiên tử (tức con trời) trị vì muôn dân.

Nếu gặp những chữ như *thiên*⁽²⁾, *địa*⁽³⁾, *giao*⁽⁴⁾, *miếu*⁽⁵⁾, *thánh thượng*⁽⁶⁾, hoặc những chữ tả hành vi, đức tính của nhà vua là phải tùy theo bề bậc cao thấp mà “đài” cao lên hoặc thấp xuống.

Lệ định đầu trang trong một quyển thi phải để một khoảng trắng vừa đúng ba dòng. Dòng trên gọi là hàng *du cách*, tức là ngoại hạng để viết những chữ thiên, địa, giao, miếu.

(1) Chữ Hán có lối viết theo hàng dọc từ phải qua trái.

(2) *Thiên*: trời, trời mang ý nghĩa vừa tôn giáo vừa triết học. Trời nhiều quyền lực và linh diệu.

(3) *Trời* là cha, *đất* là mẹ của muôn loài.

(4) *Giao*: lễ tế trời, nhà vua hàng năm làm lễ tế trời để tạ ơn. Lúc tế người ta cử thủ nhạc gọi là nhạc Thiệu. Triều Nguyên tế trời ở đàn Nam Giao nằm về phía Nam thành phố Huế, lễ tế giao linh đình lắm. Gần đây (1990) đàn Nam Giao ở Huế đã bị đập phá, san bằng dùng làm nghĩa trang liệt sĩ, nay (1995) nghĩa trang liệt sĩ đã dời đi nơi khác.

(5) *Miếu*: cung miếu, miếu thờ các vị vua, miếu thờ đức Khổng Tử thường gọi là văn miếu. Bộ Lễ lo việc tế tự trong năm ở triều, miếu.

(6) *Thánh thượng, hoàng thượng*: đức vua, người ta cũng gọi là quân vương.

Dưới hàng du cách là hàng nhất để viết những chữ hoàng thượng. Dưới hàng thứ nhất là hàng thứ hai dùng để viết những chữ chỉ hành vi cùng đức tính của nhà vua.

Nếu gặp những chữ cần phải viết đưa lên cao ở đầu các trang giấy để tỏ lòng sùng kính mà không nhớ lại viết như thường thì gọi là *khiếm đài*. Thi sinh vấp phải tội nhẹ thì bị đánh hồng, trường hợp nặng thì phải chịu tù tội.

d) *Khiếm trang*

Trang có nghĩa là kính trọng, cung kính. *Khiếm trang* là thiếu sự kính trọng đối với nhà vua.

Những chữ mang nghĩa xấu như *hôn* là tối, *bạo* là dữ, *sát* là giết... vô tình đặt lên trên những nghĩa như *quân vương, đế, thánh thượng, hoàng thượng*... vì như thế là không tôn trọng nhà vua, người ta sẽ kết tội *khi quân*.⁽¹⁾

Thí dụ như câu “cách tâm quân chi phi” nghĩa là *chứa lại điều trái trong vua*, nhưng chữ *cách* còn mang nghĩa nữa là *đám*, thành ra người ta có thể cắt nghĩa là *đám vua*. Thi sinh phải có tinh ý như vậy mới theo đúng lệ trường thi.

Một thí dụ khác lời cuốn sự chú ý của mọi người. Trong hai câu *thần vũ bất sát, đế đức quang phu* nghĩa chính là *oai mệnh thiêng liêng, không cần giết, oai đức của nhà vua nó vẫn cứ lan rộng*. Chữ *sát* ở câu trên không dính líu gì đến câu dưới cả. Nhưng vì hai chữ đó đặt gần nhau người ta có thể cắt nghĩa là *giết vua*. Văn chương như vậy gọi là *trệ*, nghĩa là đi xuống.

(1) *Khi quân*: nghĩa là khinh vua. Tội này tùy theo nặng nhẹ. Tội nặng có thể bị tử hình.

không tươi sáng. Thí sinh vô tình để những lỗi như vậy trong bài thi sẽ bị đánh hỏng, hoặc nhiều lúc bị tù tội nữa. Trường hợp ông Đặng Huy Trứ dưới triều vua Tự Đức là một bằng chứng hiển nhiên của việc kiêng húy, khiếm trang trong lịch sử khoa cử nước ta.⁽¹⁾

Về trường qui thì gồm nhiều sự kiện phức tạp và nhiều khe không thể nào mô tả hết. Ở đây chỉ nêu lên những trường hợp điển hình làm bằng chứng cho qui lệ khắt khe và đa tạp của trường thi ngày xưa.

Trường qui đã ngăn cản óc sáng tạo và tư tưởng của sĩ tử, người đi thi chỉ biết chịu nếp mình theo khuôn khổ hẹp hòi của lối văn cử nghiệp để mong trả nợ “thư cừ”. Ngày nay, khách quan mà nhận xét thì đó là một tệ đoan của khoa cử thuở xưa. Nhà thơ non Côi sông Vị (Trần Tế Xương) phải lặn dạn chốn trường thi mãi, khiến ông không khỏi cất lời ta thán: “*tám khoa chưa khỏi phạm trường qui!*”

Không riêng gì những người bị đánh hỏng, ngay trong khoa thi mà những vị đã đỗ đạt rồi sau này vẫn bị bôi tên trong danh sách trúng tuyển và còn chịu tù tội nữa⁽²⁾.

Thật không có gì là quá lời khi Ngô Tất Tố bảo “trường qui là xiềng xích của văn chương thời xưa”.

(1) Đặng Huy Trứ (1825-1874) dự thi khoa Đinh mùi (1847), tuy đã được chấm đầu tiến sĩ, nhưng quan chủ khảo Hà Duy Phiên phát giác trong bài thi có câu: “Gia miếu chi hải” có nghĩa là *Hải gia tới* nhưng viết như vậy là phạm húy vào tên làng vua (làng Gia Miếu tỉnh Thanh Hóa) là thiếu sự kính cẩn. Bởi vậy họ Đặng bị hỏng Tiến sĩ mà còn bị truất mất cả cử nhân. (Theo *Quốc triều Đăng Khoa lục*). Khoa sau ông đỗ cử nhân.

(2) Trường hợp Nguyễn Văn Tường (1824-1886) quê xã An Cư, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Vào thời vua Tự Đức, ông nguyên có tên là →

Để biết rõ sự biến chuyển và thay đổi của trường thi, thử lấy trường thi Nam Định ra làm thí dụ để biết sự thành hình của nó.

Khoa Kỉ mao (1819) Gia Long thứ mười tám, trường Sơn Nam, tức sau này gọi tắt là *trường Nam* họp thi với các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên. Khoa thi được mở ra tại đất Vị Hoàng nên trường thi gọi là *trường Vị Hoàng* (nay thuộc tỉnh Nam Định).

Từ khoa Ất dậu (1825) mở năm Minh Mạng thứ sáu, triều đình mới theo tên tỉnh để gọi trường thi nên trường thi Nam Định có tên từ đó. Cũng từ khoa thi này, triều Nguyễn mới đặt tên Cử nhân và Tú tài để gọi những người thi đỗ kì thi Hương, mà trước kia gọi là *Hương cống* (cử nhân) hay *Sinh đồ* (tú tài).

Năm Minh Mạng thứ 12, khoa Tân mao (1831) mới đặt tại Bắc Kì hai trường thi : trường Hà Nội (Thăng Long) và trường Nam Định.

Học trò các tỉnh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Ninh Bình, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn thi tại trường Hà Nội và trường thi Nam Định dành riêng cho các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên và Quảng Yên.

Từ khoa Giáp thân (1884) đời vua Kiến Phúc vì quân Pháp chiếm Bắc Kì hai lần vào năm 1873 và năm 1882, các trường thi ở đất Bắc chưa được sửa sang, nên cả trường Hà Nội và

→ *Nguyễn Phước Tường* từng thi đỗ cử nhân, nhưng sau bị đánh hồng vì tội họ Nguyễn mà lót chữ Phước. Nguyễn Phước Tường bị xóa tên trong danh sách đỗ cử nhân và bị đi đày, về sau ông đổi tên lại là Nguyễn Văn Tường, đi thi đỗ cử nhân thêm một lần nữa vào năm 1850 và từng giữ những chức vụ quan trọng (Phụ chánh) đời vua Tự Đức, Hiệp Hòa... Sau năm 1886 ông bị Pháp đày sang đảo Tahiti và mất ở đó.

trường Nam Định phải thi ở Thanh Hóa. Khoa này người ta quen gọi là *khoa Thanh*, Thám hoa Vũ Phạm Hàm đỗ Thủ khoa khoa này, cùng 51 vị cử nhân khác.

Đến ân khoa năm Bình Tuất (1886), niên hiệu Đồng Khánh, trường Hà Nam và Ninh Bình hợp thi lại trường thi Nam Định (Chu Mạnh Trinh đỗ thủ khoa cùng 73 cử nhân khác). Vì biến cố *Kinh thành thất thủ* và loạn lạc kế tiếp nên khoa Đinh Hợi lại hoãn (khoa trước triển hạn) chờ mãi đến khoa Mậu Tý (1888), trường Hà Nội và trường Nam Định thi làm một và từ đó về sau trở thành thông lệ cho đến khoa thi cuối cùng (1915 ở Bắc Kỳ). Riêng trường Thừa Thiên (gồm thí sinh các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Nam vẫn duy trì mãi đến khoa thi cuối cùng (1918) mới chấm dứt trên toàn cõi nước ta. Và cũng từ đó cái học mới (Tây học) được áp dụng cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ (riêng Nam Kỳ thi từ năm 1867 chữ Hán đã bị bãi bỏ).

Ngày thi: Triều đình ra hạn cứ ba năm mở một kì thi Hương vào những năm: *tí, mao, ngọ, dậu*. Những khoa thi mở đúng hạn định gọi là *chính khoa*. Ngoài ra còn có mở những khoa thất thường nhằm lúc vua đăng quang⁽¹⁾ hạ sinh hoàng tử, hoặc thượng thọ⁽²⁾. Những khoa này gọi là *ân khoa* hay *gia khoa*.

6. Thời kì nhập trường

Kể từ khi học cho đến ngày nạp quyển vào bộ Lễ để dự

(1) *Đăng quang*: vua lên ngôi.

(2) *Thượng thọ*: sống lâu, cứ tuần 40, 60 nhà vua làm lễ ăn mừng; 70, 80 thì mừng thượng thọ.

thi, học trò đã có nhiều cơ hội làm quen với lối văn cử nghiệp và biết ít nhiều đến qui luật trường thi. Đến kì nhập trường thi, thí sinh khởi đầu cuộc trở tài “bút trận”. Từ đây mới thật sự nhập cuộc, theo đòi sự nghiệp khoa bảng và công danh của người học trò sau “thập niên đăng hỏa” (mười năm sách đèn) để kiếm chút công danh và đem tài năng của mình ra giúp vua trị nước. Từ đó họ mới mong “bách thế lưu phương” như lời tâm nguyện của *Kẻ Sĩ* thời xưa, mà Nguyễn Công Trứ hơn một lần mơ ước.

a) Lịch sử trường thi

Thi Hương để lấy đỗ Cử nhân hoặc Tú tài.⁽¹⁾

Về các thời Lí, Trần, lịch sử không nói rõ trường thi đặt ở những nơi nào và xếp đặt ra làm sao. Tuy vậy suốt từ Lí, Trần đến Lê, khoa cử nước nhà đã đào tạo được nhiều vị khoa bảng xuất sắc. Phép thi Hương có từ đời Lê Thánh tông (1460-1497)

(1) Có khoa người ta cho các Tú tài dự thi Hội, nhưng các thí sinh này phải qua một kì hạch tại Trường Đốc (tỉnh) hoặc trường Quốc Tử giám (kinh đô). Trường hợp khoa Giáp Thìn (1904) Trần Quý Cáp (1870-1908) chân Tú tài được dự thi ở kì thi Đình, ông lại đỗ trên hai vị Hoàng giáp (một Hội nguyên, một Đình nguyên) là Đặng Văn Thụ và Huỳnh Thúc Kháng mà đỗ Nhất giáp Tiến sĩ. Nhân sự kiện này cụ Đào Nguyên Phổ (1861-1898) Đình nguyên khoa Mậu Tuất, mừng Trần Quý Cáp một câu đối, diễn được tất cả cái lắt léo, phức tạp và chi li của khoa cử:

“Tổ tiến sĩ khước đi, tổ cử nhân khước nan, ục ục dương dương vô phi tạo ý;
 Ấp Hội nguyên ư Đình, ấp Đình nguyên ư Hội, vinh vinh quý quý, hà tất khỏi khoa”.

Nghĩa:

Đỗ tiến sĩ dễ ợt, đỗ cử nhân khó khăn, đề đề đơ đơ, muôn việc do quyền tạo hóa;

Đề Hội nguyên ở Đình, đề Đình nguyên ở Hội, vinh vinh quý quý, cần gì phải chiếm khoa khôi. →

nên cũng chỉ từ đó mới đặt ra trường thi và những qui lệ rõ rệt và nghiêm minh. Dưới thời Lê, nước ta có chín trường thi : Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận hóa, An Bang, Tuyên Quang.

Về triều Nguyễn, dưới thời vua Gia Long (1802-1819), khoa thi Hương thứ nhất là khoa Đinh Mão, nhằm năm Gia Long thứ sáu (1807), cả nước có sáu trường thi : *Nghệ An* (hợp thi cả Hà Tĩnh), *Thanh Hóa* (cả Ninh Bình), *Kinh Bắc* (hợp cả Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng), *Hải Dương* (hợp cả Quảng Yên), *Sơn Tây* (hợp cả Hoài Đức, Tuyên Quang, Hưng Hóa) và *Sơn Nam* (hợp cả Sơn Nam thượng và hạ).

Về sau đến năm Gia Long thứ 12 (1813) tức khoa Quý Dậu lại đặt thêm trường *Quảng Đức* (tức trường Thừa Thiên sau này) hợp thi cả thí sinh các tỉnh, trấn : Gia Định thành, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và trường Thăng Long tức Hà Nội ngày nay, hợp thi cả Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây, Hoài Đức, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng. Còn trường Sơn Nam thì có Hải Dương và Quảng Yên hợp thi.

→ Trong khoa Giáp Thìn, khi vào thi Đình cụ Trần đứng trên Hội nguyên (Huỳnh Thúc Kháng) và vào thi Hội lại đề được Đình nguyên (Đặng Văn Thụy). Đây là một vinh diệu đối với Trần Quý Cáp (học trò) mà còn thom lây đến thầy học Mã Sơn Trần Đình Phong của trường Đốc Quảng Nam. Triều Nguyễn (1802-1945) ông là người thứ 2 duy nhất lấy chân Tú tài được dự thi Tiến sĩ đã đỗ và đỗ cao, người thứ nhất là Phạm Huy (1811), quê xã Mi Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (khoa cát sĩ 1851), chân Tú tài dự thi được trúng cách sắc ban "*Bác học hoàng tài Đề nhị giáp cát sĩ xuất thân*" (Hoàng giáp) năm ông 40 tuổi.

Từ đó về sau, từ Nam chí Bắc thỉnh thoảng lại đặt thêm trường thi hoặc đổi tên trường, hoặc hợp thi tỉnh nọ với tỉnh kia. Những biến chuyển ấy chẳng qua chỉ là cách phân phối trường thi cho phù hợp với nhu cầu sĩ tử dự thi mà thôi. Đại lược thì ở và tỉnh lớn có một trường thi, nhiều tỉnh nhỏ hợp lại thi một trường. Riêng tỉnh Thanh Hóa vào đời nhà Nguyễn (1802-1845) có trường riêng cho tỉnh mình. Đây là một đặc ân dành cho tỉnh Thanh Hóa vì đây là cố hương của các vua triều Nguyễn.

Khoa thi Hương tuy mở cùng một năm, nhưng lại không cùng một ngày tháng nhất định. Mỗi trường thi vào những thời điểm không đồng đều : trường thi Thừa Thiên mở vào tháng Tư, trường Nghệ An tháng Sáu, trường Thanh Hóa tháng Bảy, trường Nam Định tháng Mười... vì các trường thi không cùng thi một ngày là không đủ quan trường để chuyên trách việc khảo thí. Ngày xưa không có ngạch học quan riêng biệt. Học quan có thể chuyển làm Chánh quan (quan cai trị) như tri huyện, tri phủ, Án sát, Bố chánh, Tuần vũ. Khảo quan phần nhiều là lấy các vị quan lớn xuất thân đại khoa. Hễ mỗi lần có kì thi là các vị này được bổ vào quan trường chuyên trách việc khảo thí trong một thời gian chừng một hay hai tháng. Vì lí do không thuận tiện đó nên các kì thi không mở chung một lần trong toàn quốc.

Thí sinh thi xong một trường thi được nghỉ chừng bảy hay mười ngày để chờ kết quả có được trúng cách không để vào trường kế tiếp.

Một khoa thi có thể kéo dài đến một tháng hoặc hơn là chẳng khác.

b) Cách xếp đặt trường thi

Dưới các đời vua Gia Long (1802-1820), Minh Mạng (1820-1840) nhà Nguyễn vẫn giữ cách sắp đặt trường thi như triều Hậu Lê. Mỗi lần thi, trường thi được sửa sang lại, các tòa nhà dùng vào việc khảo thí thường lợp bằng tranh (theo nguyên tắc trường thi phải làm bằng ngói, nhưng do ngân sách thiếu hụt nên trường thường lợp tranh lá) chung quanh trường thi có rào và được canh phòng cẩn mật. Sau khi thi xong người ta dỡ đi ; như vậy, trường thi chỉ được lập nên mỗi khi có kì thi mà thôi và cách xếp đặt trường thi thời ấy hay còn đơn giản, sơ sài lắm.

Đến năm Thiệu Trị thứ ba (1843), triều đình cho sửa sang lại trường thi Thừa Thiên⁽¹⁾ để làm nơi thi Hương cũng như thi Hội.

Trường thi ngày xưa gồm nhiều tòa nhà cho các quan trường lo việc chấm thi và ăn ở trong suốt thời gian thi. Trường thi gồm bảy tòa nhà, mỗi tòa một gian hai chái dành cho các quan *Chánh khảo*, *Phó khảo*, *Chánh*, *Phó Đề điệu*⁽²⁾ cùng nhà *Thập đạo*. Chín tòa nhà mỗi tòa ba gian hai chái để cho các quan *Giám khảo*, *Sơ khảo*, *Phúc khảo*, *Thế sát*, *Mật sát* và *Lại phòng* (Thư kí) ở. Ngoài trường còn gọi là *Ngoại liêm*⁽³⁾ bao quanh khu vực này.

Ba tòa mỗi tòa năm gian hai chái để làm *Thi viện đường*,

(1) Ngày xưa Thừa Thiên là Phủ, Phủ gồm có lục huyện, Sở dĩ gọi là *Phủ* là vì có kinh đô Phú Xuân (Huế).

(2) *Đề điệu*: Quan trông coi việc an ninh trật tự trường thi. *Thập đạo*: Nhà nằm ở ngã tư đường hình chữ Thập.

(3) *Ngoại liêm*: còn gọi là *Ngoại trường*; *Nội liêm*: còn gọi là *Nội trường*. *Liêm* là bức thành ngăn cách các vị với các nhà của quan trường.

công sảnh, nhà quan Đề điệu nội trường cùng các Lại phòng nội trường. Hai tòa nhà mỗi tòa sáu gian hai chái để cho các quan sơ khảo, mỗi nhà đều có cửa mở ra phía sau và có các nhà phụ. Ở các nơi cửa trường đều có dựng cột.

Chung quanh trường, vòng quanh nhà các quan Đề điệu, phía nhà Thập đạo giáp bốn vi đều có xây tường kín. Trong bốn vi có dựng bảy dãy nhà dài, mỗi dãy gồm mười bảy gian để cho thí sinh ngồi làm bài. Thi Hương mỗi gian ngồi bốn người, thi Hội hai ba gian một người ngồi.

Từ khuôn mẫu đó, nhà vua truyền ra bắt buộc các trường thi trong nước như Gia Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định... theo cách ấy mà dựng lên. Nhưng các trường này trong bốn vi không có dựng nhà lá gì cả.

Muốn hiểu rõ cách xếp đặt trường thi ngày trước như thế nào, chúng ta thử lấy khuôn mẫu trường thi Nam Định là trường thi có từ lâu đời để biết khung cảnh một trường thi ngày xưa được tổ chức ra sao?

Trường thi Nam Định (nay thuộc thị xã Nam Định, tỉnh Nam Định), làm từ năm Thiệu Trị thứ năm (1845) ở làng Năng Tĩnh, trường là một khu đất hình chữ nhật rộng rãi, chu vi khoảng 214 trượng (khoảng 864 mét). Chung quanh có tường cao 5 thước ta, tức 2 mét Tây, quanh trong tường có 21 tòa nhà để các vị quan trường làm việc và ăn ở ngay trong đó từ đầu cho đến khi xong khóa thi.

Trường thi chia làm ba ngăn, ngăn trong là Nội trường, còn gọi là *Nội liêm*, giữa là Ngoại trường, còn gọi là *Ngoại liêm*. Phía ngày cùng là nơi thí sinh đóng lều làm bài thi.

Giữa Nội trường có nhà Giám viện là nhà để các quan Nội

trường họp hội đồng, hai bên có hai nhà dành cho quan Phúc khảo, sau hai bên nhà này mỗi bên tả hữu có hai nhà quan Sơ khảo. Phía bên hữu nhà quan Sơ khảo là nhà quan Giám sát và các quan nội trường.

Trong ngoại trường, giữa có thí viện là nhà các quan Ngoại trường họp hội đồng. Bên hữu có hai nhà quan chánh khảo, chánh phân khảo; bên tả là hai nhà quan phó khảo và phó phân khảo. Phía bên nhà quan chánh khảo và phó phân khảo là nhà quan *Giám sát*.

Hai bên tả hữu có hai nhà dành riêng cho quan lại phòng Ngoại trường.

Về phía giáp, Nội trường cũng gọi là Nội liêm có một ngăn xây kín bốn mặt là nơi các quan *Đề tuyển* giữ quyền thi và rọc phách cùng rập phách bài thi. Ở giữa có nhà Đề tuyển và phía sau là nhà lại phòng. Bên hữu là nhà quan Đề tuyển, và bên tả là nhà quan phó Đề tuyển.

Ngăn ngoài cũng là trường thi chia làm bốn khoảng vuông khá rộng và đều rào kín. Một con đường chữ thập phân chia trường thi thành bốn ô gọi là bốn vị.⁽¹⁾ Tại ngã tư của con đường là nhà thập đạo để cho quan Giám sát và quan trường trông coi thi sinh làm bài. Bên cạnh nhà thập đạo có một cái chòi cao.

Các mệnh lệnh được ban ra đều giao cho các người lính đứng ở trên chòi cạnh nhà thập đạo dùng địch loa đọc cho mọi người cùng nghe.

(1) *Bốn vị*: vì là ô vuông để thi sinh làm bài thi, mỗi vị này về sau lại phân làm hai, thành thử trường thi có tám vị, mỗi vị có một cửa vào. Phần sau sẽ nói rõ về tám vị này có liên quan đến việc chia quyền thành tám loại đặt tên theo tám quẻ của bát quái.

Thăng nhà Thập đạo ra phía trước có một cửa gọi là *cửa tiền*, cửa này dành riêng cho học trò làm bài xong ra về.

Bốn khoảng vuông phân chia bởi thập đạo gọi là bốn vi : *giáp, ất, tã, hữu* vi. Mỗi vi lại phân làm hai là vi nhất và vi nhì. Thành thử trường thi gồm có tám vi ứng với số hiệu của thí sinh và chia thành tám loại trong khi đề tên ở quyển do quan chánh phó chủ khảo phân chia.⁽¹⁾

Bốn vi đằng trước gọi là các vi *Giáp nhất, Giáp nhì, Ất nhất, Ất nhì*. Bốn vi đằng sau gọi là *Tã nhất, Tã nhì, Hữu nhất, Hữu nhì*.

Phía bên ngoài cửa mỗi vi đều có đóng những thẻ tre, để tên các thí sinh nào sẽ vào thi ở trong vi ấy. Mấy hôm trước ngày thi, người ta nhập hết các thẻ tre vào một ống và rồi được trộn cho thật đều dưới sự chứng giám của quan Đề điệu để cho công minh.

Sau đó, thẻ sẽ chia làm bốn hay tám phần, mỗi phần đóng ở một vi. Quan trường phải làm như thế để tránh nạn thi gìm hay gian xảo.

c) Quan trường

Danh từ quan trường dùng để gọi chung tất cả các viên chức ở trong trường thi có nhiệm vụ trông coi việc thi cử. Có thể chia quan trường ra làm hai hạng : *ban chấm quyển* và *ban giám sát*.

- *Ban chấm quyển* : Ban này chỉ chuyên lo việc chấm quyển tức là những bài thi đã được rọc phách. Thành phần gồm có

(1) Quyển được phân làm tám loại là lấy tên tám quẻ trong Bát quái để đặt tên. *Bát quái* : Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài.

một *Chánh chủ khảo*, một *phó chủ khảo* là những người đỗ tiến sĩ hoặc những người đỗ cử nhân lâu năm đã có danh tiếng trong giới học quan, hoặc tại triều mới có quyền chấm và ra đầu bài. Chánh phó chủ quan phúc khảo, tam quan sơ khảo là quan nội trường.

Ngoài ra, bên cạnh quan Chánh chủ khảo và phó chủ khảo có hai quan phân khảo giúp sức.

Trên đây chỉ là thành phần khảo quan của một trường thi có khoảng chừng 5000 thí sinh. Số quan được cử ra chấm bài có thể tăng hay giảm tùy theo số thí sinh dự thi.

Mỗi quyển thi sẽ do quan Sơ khảo chấm trước bằng dấu son ta, rồi đến quan Phúc khảo dấu xanh, quan Giám khảo dấu hồng đơn, quan Chánh, Phó khảo chấm sau cùng bằng dấu son Tàu để xem quyển đáng lấy đậu hay hỏng. Tất cả các màu son dùng để chấm đều do Bộ Lễ tấu nghị và được nhà vua phê chuẩn mới đem ra áp dụng cho mỗi khoa thi.

Nếu quyển nào quan Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo đánh hỏng, thì đến phần quan phân khảo xét lại và chấm thêm lần nữa. Quyển nào đáng đậu thì giao cho quan Chánh, Phó khảo định đoạt.⁽¹⁾

Ngoài công việc chấm thi, quan Chánh, Phó khảo và Phân khảo lại có nhiệm vụ soạn quyển, chia thê ở nhà. Đề điệu cùng với quan Chánh, Phó Đề điệu ở giữa Nội trường và Ngoài trường, nhà này xây kín làm nơi đựng quyển, không một vị quan chấm

(1) Theo lệ các quan khảo thi trong một khoa thi có con cháu ruột thịt mình ứng thi ở trường do mình làm khảo quan khi đã có tên chấm thi thì phải tự động xin *hối tỵ* (tự động rút tên ra khỏi hội đồng chấm thi). Lệ này bị bãi bỏ từ năm 1918.

trường nào được đi lại chỗ đó cả.

Trước ngày *tiến trường* năm sáu hôm, quan Phân khảo đến soạn quyển đề tên vào các thẻ gỗ, rồi trộn đều đem đóng ở tám vị. Danh sách thí sinh vào vị nào sẽ được niêm yết ở bảng treo trên cửa vị, gọi là *bảng cửa*. Trong suốt khoa thi, các vị quan trường chấm quyển đều phải ở trong trường thi (nội liêm), không được đi ra ngoài trường dù bất cứ chuyện gì.

- *Ban Giám sát* : Ban này không dự vào việc chấm thi, nhưng trông nom việc thi cử ở Nội trường lẫn Ngoại trường.

Hai quan Chánh, Phó Đề điệu coi sóc, phân quyển, cắt tên học trò trong quyển, tức rọc phách và khi quyển đã chấm xong thì lo việc ráp phách.

Quan *giám sát Ngự sử* thường gọi tắt là *Ngự sử* ở Nội trường thay mặt triều đình trông coi việc thi cử hay dở thế nào. Dưới quan Ngự sử là viên *Mật sát* có nhiệm vụ khám xét công việc của các quan ở Nội trường.

Một vị *Chương án* ở Ngoại trường lo đốc suất tám viên *Thế sát* khám xét cuộc thi cử ở ngoài trường.

Hai vị *Giám sát Ngự sử* và *Chương án* thay mặt vua, đại diện chính thức cho triều đình có quyền hạn khá lớn là nhận xét cuộc thi hay dở thế nào để về làm tờ phiến tâu lên nhà vua một cách tỉ mỉ. Hai vị này có quyền phê phán từ quan Chánh chủ khảo trở xuống. Do đó các quan luôn luôn thận trọng trong công việc của mình trong thời gian thi.

Dưới quyền quan Ngự sử, tám viên *Thế sát* lo việc canh phòng nghiêm mật quanh trường thi. Trong tám viên đội ấy, có bốn người chuyên trách coi việc gian lận của cả quan trường

lần học trò, còn bốn viên đội kia lo canh giữ trật tự chốn trường thi.

Giúp việc cho các quan trường trong hai ban chấm quyển và giám sát có chừng bốn mươi lại phòng từ các ti thuộc được cử về để lo việc giấy tờ như viết bảng, sao chép, gọi tên...

Trường thi thuộc về tỉnh nào, thì các Đề đốc, Lanh binh⁽¹⁾ trong tỉnh phải lo binh lính canh phòng và an ninh ở phía bên ngoài trường thi.

Công việc tổ chức và phân phối nhiệm vụ ở trường thi ngày xưa khá kĩ lưỡng và nghiêm minh làm trường thi tăng vẻ nghiêm trang.

d) Tiến trường và xuống danh

Trước ngày thi vài hôm, các quan trường vào trường thi gọi là ngày “*tiến trường*”? Ngày tiến trường là một ngày đầy hệ trọng và nghiêm trang vì quan trường phụng mệnh nhà vua, chuyên lo việc thi cử, kén chọn nhân tài cho đất nước.

Từ ngày đó trở đi, các cửa trường thi đóng kín và được canh gác nghiêm ngặt để đề phòng sự tiếp xúc có thể xảy ra giữa quan trường và phụ huynh thí sinh, hoặc thi sinh...

Hôm học trò vào trường thi, các cửa đều được thắp sáng rõ. Khoảng 10 giờ đêm, sau ba hồi trống âm vang, các vị quan trường mặc đại triều áo mào, cân, đai tề chỉnh, mỗi vị ngồi cán có che lọng, dáng điệu uy nghi ra khỏi trường thi.

Quan Chánh chủ khảo vào cửa *Giáp nhất*, quan Phó chủ

(1) Ngày xưa ở tỉnh lớn thì có *Đề đốc* trông coi việc quân sự. Tỉnh nhỏ thì có *Lanh binh*. Nhưng vị này thuộc ngạch quan võ.

khảo cử *Ất nhất*, hai quan Giám khảo ra cử *Giáp nhị, Ất nhị*; hai quan Đề tuyển ra cử *Tả nhất, Hữu nhất*; hai quan Phân khảo ra cử *Tả nhị, Hữu nhị*.

Các quan trường đốc thúc các lại phòng chuẩn bị phát quyển và xướng danh. Tại các cử vi có sự hiện diện của quan Đốc học các tỉnh về để theo dõi việc phát quyển cho học trò các tỉnh mình trông coi.

Khung cảnh bên trong trường thi lúc này yên lặng như tờ. Từ trên nhà Thập đạo, tiếng địch loa vang lên đồng đặc sau ba hồi trống chầu, các bóng đèn lồng nhất loạt lay động, tiếng địch loa phóng ra: “*Mời các quan tiến trường*” (Nguyên văn: *Thỉnh chư quan tiến trường*). Tiếp theo là những chiếc áo thụng xanh với mũ cánh chuồn nghiêm trang tiến vào. Bốn vị Ngự sử, hai vị Phân khảo, các vị Phó chủ khảo theo sau tám bảng “Phụng chỉ” tiến ra cử *Vi Ất* còn vị Chánh chủ khảo tiến ra cử *Vi Giáp* với lá cờ “Khâm sai” của nhà vua ban cho mỗi kì thi.

Cứ như vậy các quan Khảo thí từ từ tiến theo sau lá cờ Khâm sai.

Bên ngoài sĩ tử mang đủ lều chông, ống quyển và các dụng cụ khác đứng ngay ngắn trước cổng. Bấy giờ tiếng địch loa lại vang lên từ nhà Thập đạo, giọng ai oán: “*Bây giờ đến khoa thi, trước mời các oan hồn vào trả oán, trả ân; sau cùng mời các sĩ tử hãy vào trường thi*” (Nguyên văn: *Báo oán giả tiên nhập ! Báo ân giả thứ nhập ! Sĩ tử thứ thứ nhập*).

Tiếng địch loa vừa dứt, các sĩ tử từ từ tiến vào cử trường... Khoảng 3, 4 giờ sáng, học trò bắt đầu nhập trường theo lần lượt tiếng địch loa gọi đúng tên mình. Một hồi trống vọng lên, các Lại phòng thay phiên nhau gọi tên thi sinh. Theo lối gọi

ngày xưa, người ta đọc *sinh quán* trước rồi mới gọi đến *tính danh* (tên) sau. Đây là lời gọi tên một thí sinh :

*Quang Nam tỉnh,
Hà Đông huyện,
Trường Xuân xã,
Nguyễn Văn Mỗ,*

Nghe xong và đúng tên, thí sinh ấy bắt đầu nhập trường và các thí sinh khác lần lượt tiến vào *Vicó* tên mình trong *Quyển thi*. Trong buổi nhập trường, có trường thi quá đông thí sinh, học trò thường chen chân nhau, vấp ngã (vì lều chông... mang theo công kênh nên thường xảy ra cảnh trên). Gặp kì, có thí sinh lớn tuổi nhưng vẫn theo đòi nghiên bút mà ngày tiến trường gặp cảnh mưa to gió lớn, người cao niên phải cực nhọc lắm mới vào được *vicó* tên mình. Đôi khi có người tự nguyện nếu có chết thì nhờ các bạn đồng khoa kéo vào được bên trong trường thi để khi rủi nhấm mắt khỏi phải ăn hận nơi suối vàng !

Trường hợp khoa Canh tí (1900) tại trường Nghệ, thí sinh Đoàn Tử Quang ứng thí nhiều phen nhưng chỉ đỗ hai Tú tài, nhưng ông nhất quyết đoạt đại khoa mới thôi.⁽¹⁾

Sau khi nhập trường, thí sinh đã vào đúng *vi* có tên mình,

(1) *Đoàn Tử Quang (1819-1925)* : Nhân vật hi hữu trong lịch sử khoa cử Việt Nam, người làng Phụng Công, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngay từ thuở trẻ ông đã theo đòi nghiên bút và nhiều phen ứng thí mà vẫn chỉ đỗ hai Tú tài. Đến năm 1900, ông đã 82 tuổi ta vẫn lều chông đi thi. Chánh chủ khảo khoa này là Tế tửu Khiếu Năng Tĩnh (1835-...), Phó chủ khảo là Mai Khắc Đôn. Kết quả kì thi có 30 Cử nhân, người chiếm Thủ khoa là Sào Nam Phan Bội Châu (1867-1940) còn ông (Đ.T.Q) trúng hạng 29. Bấy giờ ông đã 82 tuổi và mẹ già đã 98 tuổi. Lúc ấy, Đào Tấn (1845-1907) đương kim Tổng đốc Nghệ An có thơ mừng ông đoạt đại khoa hi hữu này trong lịch sử khoa cử nước ta : →

lúc ấy phải lo cắm lều cho xong. Bây giờ mặt trời đã lên quá con sào, bắt đầu có hồi trống báo tin ra “đầu bài”. Học trò các vị nhất tề đến trước bảng chép đề thi. Thi dụ kì Đề nhất thi *Kinh nghĩa* đề có thể ra:

Luận ngữ: Tác hà dĩ tai

Mạnh Tử: Vi thiên hạ đắc nhân

Năm bài Kinh Thi :

Kinh Dịch: Bạch mao dĩ kì vụng chánh cát

Kinh Thư: Dụng nhữ tác châu tiếp

Kinh Thi: Nam sơn hữu đài

→

I

Hảo vị Hương Sơn Đoàn tú tài,
Niên hoa bát thập nhị hồi khai,
Văn trường bách chiến tu như kích,
Đoạt đắc nhất chi đan quế lai.

Dịch thơ : *Tốt thay Hương Sơn Đoàn tú tài,
Niên hoa nở lại tám mươi hai.
Văn trường bách chiến rầu làm kích,
Cướp về đan quế một cành chơi.*

II

Đoạt đắc nhất chi đan quế lai,
Thung dung phú trọng quá nam cai
Tứ vi cửu thập bát tuế hi,
Thủ kiến nhi lang đắc kì hồi.
*Cướp về đan quế một cành chơi
Thung dung chống gậy quá nam cai
Mẹ hiền nay đã tuổi chín mươi tám
Thoạt thấy con về giường nụ cười*

(Hoàng Xuân Hân dịch)⁽¹⁾

Sau khi thi đỗ Cử nhân, ông được bổ làm Huấn đạo huyện Hương Sơn, khi về hưu đã trên trăm tuổi. Vua Khải Định (1882-1925) phong tặng ông Hàn Lâm viện Thị độc trong năm 1924, năm sau ông mất, thọ 106 tuổi. (1) theo tạp chí Văn Lang, 1942, Sài Gòn.

Kinh Lễ: Tuyển hiền dũ năng

Kinh Xuân Thu: Cập Tể nhân minh vu U.

Thí sinh có thể chọn 2 trong 7 đề trên và cứ theo đầu đề đó mà làm và chỉ người “kiêm tri” mới làm tất cả bảy đề. Đây là một việc đặc biệt, kể kì tài, như trường hợp Phan Bội Châu trong khoa thi Canh ti (1900) tại trường Nghệ, đã làm tất cả 7 đề và ông đã đỗ Thủ khoa - Giải nguyên.

Thông thường quan trường chấm được bài “kiêm tri” bao giờ họ cũng có một sự “liên tài” nên thường chấm nói hơn các bài thường, nhưng việc này hiếm lắm vì một bài thi phải qua mấy lần chấm. Thí sinh làm bài đến khoảng 9 giờ hơn thì phải đem bài lên nhà Thập đạo lấy dấu *nhật trung* để chứng tỏ mình làm bài trong trường thi chứ không phải bài từ ngoài ném vào. Nếu bài thi không có dấu Nhật trung thì bị coi như bất hợp lệ (như sau này bài thi của thí sinh có chữ kí của giám thị). Lấy dấu Nhật trung xong, thí sinh tiếp tục vừa làm bài vừa ăn cơm vắt mang theo hồi đêm từ nhà trọ.

Đến khoảng 3, 4 giờ chiều, trên chòi canh bắt đầu điểm trống “*thu quyển*”. Đến đây, dù thí sinh làm bài chưa xong cũng nộp, nếu nộp chậm gọi là “trì nạp”, có dấu “*thanh tự*” bài mới được chấm. Ai nộp trễ hơn giờ qui định sẽ bị “*ngoại hàm*” (bài bỏ phía ngoài thùng đựng bài thi) bài sẽ không được chấm dù quyển ấy có hay đến đâu cũng bị loại ngay từ đầu. Tú Xương đã phải nhiều phen lặn lội, khi thì “*chín khoa chưa khỏi phạm trường qui*”, lúc “*Văn chương ngoại hàm* quan không chấm” và cuối cùng ông chỉ còn cách tự an ủi :

“Đau quá đôn hàn, rất hơn lừa bông.

Tủi bút, tủi nghiên; hổ lếu hổ chống

*Nghĩ đến chữ “nam nhi đặc chi” thêm nổi
thẹn thùng ;
Ngẫm đến câu “quyển thổ trùng lai” nói ra
ngập ngong”*

(Phú hồng thi)

Sau đó, các sĩ tử lục tục ra về nhà trọ chờ khoảng mười, mười hai ngày, hoặc nửa tháng (tùy theo số thí sinh nhiều hay ít) sẽ có bảng kì đệ nhất, tiếp theo là kì đệ nhị, đệ tam. Mỗi kì đều có “*bảng con*” (bảng ghi tên những thí sinh phạm trường qui hoặc phạm húy) cùng với bảng chính (bảng đậu). Mỗi kì bài thi được chấm, quen gọi là “*trường*”; tùy theo trường, giám khảo phê từ: *liệt, thứ, bình thứ, bình, ưu*. Thí sinh nào đỗ ba trường (Tam trường) là được Tú Tài (tức hồng trường Tư). Người nào đủ điểm cả 4 trường tức đỗ Cử nhân, người đỗ đầu là *Giải nguyên* (Hương nguyên).

Một kì thi Hương thường kéo dài trong vòng 1 tháng đến 1 tháng rưỡi để các khảo quan đủ thi giờ chấm bài cho cả 4 trường thi.

Cách chấm điểm trong các kì thi Hương không cho điểm theo số Á Rập như ngày nay, mà giám khảo phê vào bài thi từ thấp đến cao: *liệt, thứ, bình, ưu*. Thí dụ bài của thí sinh có 2 ưu, 2 bình; hoặc 3 bình, 1 ưu... Các khảo quan sẽ tùy theo thí sinh nào có hạng trên sẽ được xếp thứ tự cao thấp cho khoa thi đó; như khoa Canh tí (1900) (Thành Thái thứ 12) các thí sinh sau có các điểm :

- *Nguyễn Đình Hiến (1872-1947)*: có 2 ưu, 2 bình (trường Ba có tri nạp).

- *Phan Châu Trinh (1872-1926)* : có 1 ưu, 1 bình, 1 thứ, 1 ưu phúc hạch.

- *Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)* : có 1 ưu, 3 bình.

Nếu tính theo số điểm từng trường như trên thì Nguyễn Đình Hiến cao điểm hơn, nhưng vì bài thi của ông ở trường ba có *tri nạp* (nộp bài trễ có giới hạn) nên bị đánh xuống hạng nhì, Huỳnh Thúc Kháng tuy chỉ có 1 *trường ưu* mà ba trường kia lại được *bình* cả nên được công nhận đầu đầu (Hương nguyên) kế đến là Nguyễn Đình Hiến, Phan Châu Trinh, thứ tư là Lê Bá Trình (1878-1934).

Sau khi đỗ cử nhân, các vị tân khoa trở về quê, hoặc được giới thiệu vào học ở Quốc Tử giám, hoặc về học tại trường Đốc một thời gian thường 1 đến 2 năm chuẩn bị kì thi Hội tại kinh đô, nhưng cũng có người ra làm quan rồi chờ dịp (có mở ân khoa) sẽ thi Hội.

Đến kì thi Hội, các thí sinh về kinh đô Thăng Long (Hà Nội) dự thi như các thế kỉ trước. Đến đời nhà Nguyễn (1802-1945), kinh đô đặt tại Phú Xuân (Huế) nên thí sinh từ mọi miền đất nước phải về Huế dự thi.

Khác với kì thi Hương, Quyển của các *Cống sĩ* (danh từ gọi các thí sinh dự thi Hội) thi Hội phải đệ lên cho vua ngự lãm. Vì vậy các cống sĩ phải nộp mỗi kì hai quyển, bốn kì tám quyển, tất cả bằng giấy lệnh có kẻ ô son, mỗi trang tám dòng, mỗi dòng 22 chữ. Sáu quyển của ba kì thứ nhất, thứ hai và thứ ba mỗi quyển chỉ đóng 10 tờ. Hai quyển của kì thứ tư thì đóng đủ 30 tờ.

Thi Hội thường tổ chức vào dịp trọng xuân, trường thi đặt tại Nội thành, trường có tường gạch bao quanh. Bên trong,

ngoài nhà thi viện, nhà của các quan Chủ khảo, Đề điệu, Nội ngoại liêm có cất thêm mấy tòa nhà ngói để cho các thí sinh làm văn. Trong phòng có sẵn có *yên* (gần như cái ghế) để cho thí sinh ngồi viết bài, chứ không phải ngồi trên chông dưới lều như trong kì thi Hương.

Trước ngày thi, Bộ Lễ chuẩn bị một số thẻ tre ghi tên từng thí sinh cắm ở cửa phòng. Khi thí sinh nhập trường liền có lính và lại phòng hướng dẫn vào phòng có tên mình. Trong lúc thí sinh làm văn, mỗi phòng đều có lính canh đứng trông nom bên ngoài, ngoài trường thi có các quan Đề điệu hướng dẫn quân sĩ đi tuần suốt ngày đêm trong thời gian thi.

Cũng như kì thi Hương, kì thứ nhất thi Hội cũng có 7 bài Kinh nghĩa, nếu thí sinh nào bay kì kinh này coi như bị loại từ đầu (tương tự như sau này trong chương trình thi Tiểu học và Cao đẳng tiểu học Pháp Việt, thí sinh nào rớt môn âm tả - chính tả - dù bài khác có điểm cao cũng không được chấm, hoặc sau này (1945-1974) ở miền Nam trong các bài thi có bài bị dưới 04 điểm thì các môn khác cũng bị loại. Như vậy thí sinh coi như đã hỏng. Người nào xuất sắc về học thức có thể làm hết 7 bài, còn thí sinh thường thì chọn 2 trong 7 đề trên là được chấm rồi.

Cách cho điểm trong kì thi Hội tính bằng *phân* chứ không phê liệt, thứ, bình... như ở kì thi Hương đến 10 phân; nếu mỗi quyển chỉ được 1 phân cũng hợp lệ, còn quyển nào không đủ 1 phân là *bất cập*. Cộng cả 4 kì làm một, người nào được *10 phân trở lên* mà không có kì nào *bất cập* là *trúng cách* sẽ được dự kì thi Đình. Người nào được đỗ *Phó bảng* (chỉ triều Nguyễn mới có văn bằng này, tương đương với *Tiến sĩ*) và sẽ không được

vào Điện thi. Những thí sinh nào không đủ 4 phân hoặc có một kì bất cập đều bị đánh hỏng.

Trong khoa thi Hội năm Giáp Thìn (1904), trong bốn trường có hai người trúng cách là Huỳnh Thúc Kháng và Nguyễn Mai (1876-1954) đều 11 phân như nhau. Quan trường không biết lấy ai đầu đầu (vì lệ khoa này chỉ lấy một người đỗ đầu) hội đồng họp lại cùng quyết định để hai quyển của hai người lên, cho một người lính không biết chữ bắt thăm, nếu bắt đúng tên người nào thì người ấy sẽ đỗ đầu. Anh lính bắt trúng tên Huỳnh Thúc Kháng nên ông (HTK) được trúng *Hội nguyên*. Nhưng khi vào điện thi ông bị Trần Quý Cáp (1870-1908) đề như trong chú thích trên (phần *Lịch sử trường thi* chúng tôi có ghi rõ), do đó Huỳnh Thúc Kháng không đỗ được *Đình nguyên*. Thế nên, trong lịch sử khoa cử Việt Nam cận đại người ta gọi ông là *Song nguyên*, còn người đỗ đầu cả ba khoa gọi là *Tam nguyên* (Hương nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên) như trường hợp Nguyễn Khuyến (1835-1909), Trần Bích San (1828-1877) mà dân chúng quen gọi là *Tam nguyên Yên Đỗ*, *Tam nguyên Vĩ Xuyên*. Lời xưng tụng mộc mạc đó quả là một mỉa mai mà nhân dân đã trân tặng những người học giỏi.

Kì *Điện thi* (thi Điện : thi trong sân nhà vua). Ngay lúc tang täng sáng, viên quan Bộ Lễ từ trong điện Cẩn Chánh bước ra truyền cho các Cống sĩ vào điện. Theo thứ tự trên bảng thi Hội, ai có số lẻ vào cửa *tả*, ai số chẵn vào cửa *hữu* do các viên Tuần kiểm khám xét qua loa. Bên trong có sân *yên*, *chiếu* do Bộ Lễ sắp sẵn có đề tên từng người.

Bây giờ, các quan giám thị đại thần : *Độc quyển*, *Truyền lô*, *Duyệt quyển*, *Kinh dẫn*, *Thủ chương*, *Ấn quyển*, *Điện bảng*...

đều mặc áo đại bào chực sẵn ở phòng thi.

Các thí sinh vào xong, viên quan *Thượng bảo* bưng hộp đựng đề bài thi do nhà vua ra, đặt lên chiếc hương án. Các quan Giám thi, Độc quyền và các quan coi việc Đình thi đều phải phủ phục trước điện lễ đủ 5 lạy. Tiếp theo quan *Thư tá* lãnh tờ đề bài chiếu số cống sĩ đã sao chép cho mỗi người một bản. Sau khi nhận đề thi, các thí sinh lễ tạ nhà vua 5 lạy rồi ai về chỗ nấy, trong khi ấy các quan văn, võ phải ra ngoài để giữ yên lặng cho các thí sinh làm bài.

Bài thi *Văn sách* trong kì thi Đình chỉ cần ý kiến mưu lược và tài trị nước, còn phần văn chương không quan trọng lắm và chữ viết cũng được phép viết thảo chứ không cần chân phương như ở các kì thi Hương và thi Hội. Thí sinh làm bài đến khoảng giờ Ngọ (10-11 giờ) thì được nhà vua “ban nước và bánh” cho các cống sĩ điểm tâm. Mỗi khi trà nước xong các thí sinh phải lạy tạ ơn vua tương tự. Đến trưa các lính tuần phiên đưa vào một mâm cơm do triều đình phục vụ, lần này các cống sĩ khỏi lạy tạ như trong buổi điểm tâm.

Thí sinh, sau khi ăn xong vẫn tiếp tục làm bài đến khoảng 5, 6 giờ chiều thì đến giờ nộp quyền cho các quan *Tuấn* la rồi ra khỏi điện trở về quán trọ.

Trong khi ấy, các quan trông coi điện thi từ người *Thu quyền*, *Tuấn* la, *Án quyền*, *Di phong* làm xong, giao cho quan *Thủ chương* canh giữ. Các quan này đều phải ăn ngủ trong triều, phòng để hôm sau dâng bài lên cho nhà vua duyệt quyền (chấm). (Tuy trên danh nghĩa là vua chấm, nhưng thường nhà vua cử ra một Hội đồng chấm thay.)

Bài nào của thí sinh có điểm cao nhất sẽ được chấm đỗ

Trạng nguyên, sau đó là *Thám hoa*, *Bảng nhãn*, *Tiến sĩ đồng xuất thân*. Riêng triều Nguyễn có lệ “*tứ bất*” nên không có Trạng nguyên như dưới các thời vua Lê trở về trước (Tứ bất : *nội cung không phong Hoàng hậu, Đông cung không lập Thái tử, triều đình không cử Tế tướng, khoa cử không lấy Trạng nguyên*. Riêng triều vua Bảo Đại có ngoại lệ phong bà Nguyễn Hữu Thị Lan (1914-1963) làm Hoàng hậu Nam Phương vì bà là người theo đạo Thiên chúa ; vả lại lúc ấy triều đình Huế đã hết thực quyền).

Sau lễ xướng danh các vị tân khoa được nhà vua ban yến và áo mào tại điện Thái hòa. Đôi khi cùng một khoa có cha con, anh em, chú bác hoặc người đồng hương, đồng song cùng đỗ đại khoa ở kì thi Hội, thi Đình thường được nhà vua ban cho những đặc ân. Trường hợp trong khoa Mậu tuất (Thành Thái thứ 10-1898) tỉnh Quảng Nam có 5 thí sinh đều trúng kì thi Hội và thi Đình nên được vua Thành Thái (1879-1954) ban cho tám biển ghi 4 chữ “*Ngũ phụng tế phi*” (Năm con phượng hoàng cùng bay) nhằm chúc, tặng cho các sĩ tử nói chung và học trò đất Quảng thuở ấy học giỏi. Năm vị đó là : Tiến sĩ Phạm Liệu (1872-1936), Phan Quang (1873-1939), Phạm Tuấn (1858-1917) và hai Phó bảng Ngô Chuân (1872-1899) và Dương Hiến Tiến (1866-...).

Sau khi dự yến và nhận lãnh áo mào do vua ban, các vị tân khoa được quê hương đón về “*vinh qui bái tổ*”. Vinh qui bái tổ là một mĩ tục lâu đời mà dân chúng giành cho người học trò đã dày công “*dùi mài kinh sử*” với “*thập niên đăng hỏa*” hay có kẻ đã hơn nhiều năm đèn sách cho đến bây giờ mới trả xong nợ “*thư cừ*”.

Truyền thống dân ta rất quý trọng trong việc học, nên lệ

vinh qui báỉ tổ là một vinh dự đối với người học trò cũng như đối với phong tục tập quá thuở xưa. Lễ vinh qui được tổ chức tại tỉnh nhà, vị tân khoa về đến tỉnh, vị quan đầu tỉnh tổ chức cuộc đón tiếp tại tỉnh thành rất trọng thể mà cũng rất thân tình. Sau đó, từ tỉnh về làng, các quan sở tại đều lo chu tất, khi về đến làng cũ lại càng trang trọng và cảm động. Trên đường về làng các vị tân khoa được dân làng đón tiếp trọng thể bằng cách *cánh* các vị cùng vợ về làng. Tại đây, lễ rước được tổ chức linh đình để các vị có dịp tạ ơn làng nước, các thầy học cũ đã có công đào luyện họ nên người để sau này có dịp đem tài năng ra giúp vua trị nước, đem com áo lại cho dân nước, dân làng.

Hình ảnh “*Võng anh đi trước võng nàng theo sau*” là một ấn tượng đẹp đã khắc sâu trong tâm thức của các chàng “*bạch sĩ*” từ tuổi hoa niên cho đến ngày đầu bạc, mà cũng luôn sống đẹp trong lòng dân tộc. Hình ảnh đó phản ánh được nét đẹp thuần túy Việt Nam trong tâm hồn người Việt thuở xưa và ngay cả gần đây. Đó cũng là hình ảnh người vợ hiền, người bạn tốt như nàng Châu Long và bao nhiêu bà vợ khác đã suốt đời vì mộng khoa cử của chồng mà chịu đựng từng đồng, từng giắc cho chồng ăn học chờ ngày “*xông pha bút trận*” mong đem vinh dự về cho gia đình, tôn tộc, châu quận :

*“Một quan là sáu trăm đồng,
Chất chiu tháng tháng cho chồng đi thi.
Chồng em cười ngựa vinh qui,
Hai bên có lính hầu đi dẹp đường.*

.....
*Đêm nay mới thật là đêm,
Ai đem trăng giải lên trên vườn chè”*

(Nguyễn Bính)

cho thỏa tình chân gối mà người vợ hiền đã chờ đợi suốt thời gian chàng “nấu sữ xôi kinh”. Giờ đây nàng có quyền được đến bù xứng đáng.

Tuy vậy, nhưng cũng có cảnh các chàng “lạc đệ” (thi hỏng) sau ngày xem榜, trở về nhà thật ẽ chề trước mắt người thân. Bài thơ cổ ngày xưa của người nội tướng nhà Nho nào đó nói lên được cái hoài vọng đã bị tắt ngúm sau cảnh “chàng đập vô chuối” :

“Văn quân trích trích hữu kì tài,
Hà sự niên niên bị phỏng hồi ?
Nhu kim thiếp diện tu lang diện,
Quân dục lai thời, đãi dạ lai.”

Nghĩa :

*Nghe anh chữ nghĩa cũng bẽ bẽ,
Sao cứ năm năm bị đuổi về ?
Rày nghĩ mặt chàng ghê mặt thiếp,
Muốn vào, anh hãy đợi canh khuya.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Bì thiết với cảnh đó, nhưng may ra “chàng trẻ hỏng thi” này vẫn còn được ngoại vật đồng tình, cảm thông với nỗi lòng mình:

“Lạc đệ viên qui lai,
Thê tử sắc bất hỉ.
Hoàng khuyến độc hữu tình
Đương môn ngoại dao vĩ”

Nghĩa :

*Thi hỏng về đến nơi,
Vợ con mặt không vui.*

*Chó vàng riêng có tình,
Giữa cửa nằm vẫy đuôi.*

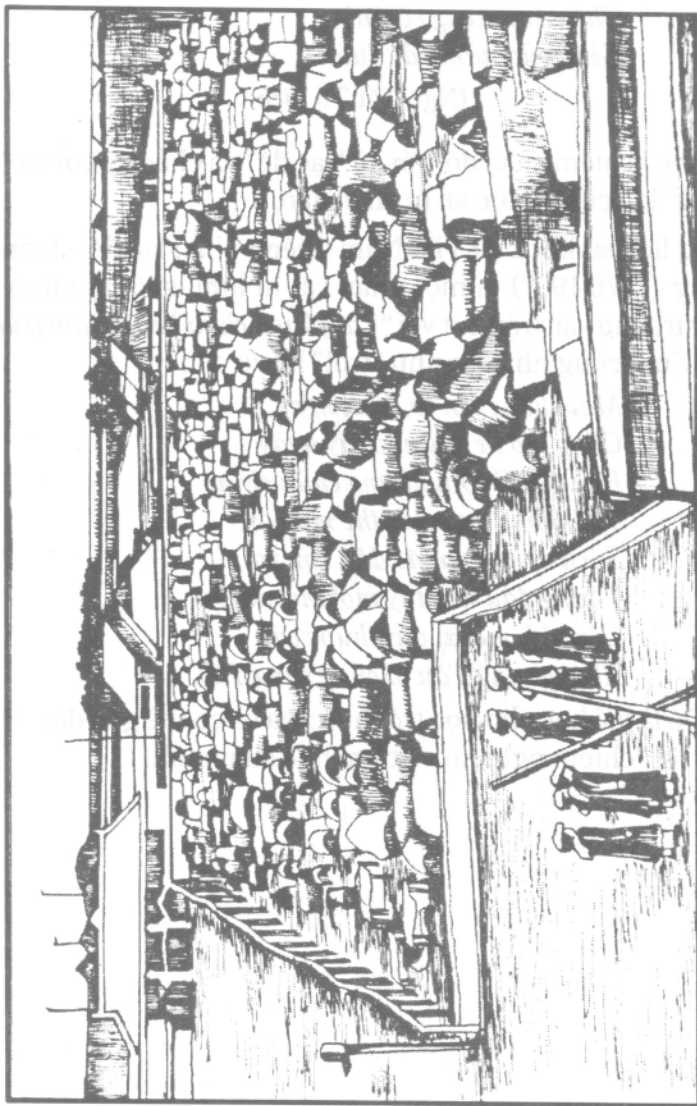
(Ngô Tất Tố dịch)

âu cũng là niềm an ủi đối với kẻ “lạc đê” và chắc người vợ “tào khang” kia cũng được an ủi phần nào.

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam - riêng phần lạc đê - Trần Tế Xương (1870-1907) là một nhân vật hi hữu, suốt đời hụp lặn trong trường văn trận bút với “*Tám khoa chưa khỏi phạm trường qui*”. Cuối cùng nhà thơ như “trối” lại vợ con :

*Mai không tên tớ, tớ đi ngay,
Cung giỗ từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã sôi cơm nhưng chưa chín,
Thì không ngậm ớt thế mà cay.
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ tay một mẹ mầy.
Cống hi, mét-xì đây thuộc cả,
Không sang Tàu tớ cũng sang Tây.*

Đó là bài học cho học trò thuở xưa và có thể gần đây để kẻ “bạch sĩ” chiêm nghiệm về thực học của mình.



Trường thi Hương Nam Định
(Bản khắc kèm của trường Viên Đông Bắc Cổ, Hà Nội)

PHẦN THỨ HAI

CHƯƠNG VI

GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

1. Bối cảnh lịch sử

Những năm cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp tự coi như đã đặt xong nền đô hộ trên toàn cõi Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu chiếm trọn Nam Kỳ (1867) họ đã bãi bỏ ngay các kì thi chữ Hán và thay vào đó một nền giáo dục Pháp Việt (đúng ra là nền Pháp học).

Ban đầu, chính quyền thuộc địa Nam Kỳ còn cho phép duy trì các trường dạy chữ Hán ở nông thôn và cũng cho phép các *Nhà Chung* hoặc tư nhân mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ.⁽¹⁾ Kể từ năm 1874⁽²⁾ sinh hoạt văn hóa Việt Nam (nhất là Nam Kỳ)

(1) Tham khảo : Nguyễn Q. Thắng, *Tiến trình Văn nghệ miền Nam*, NXB An Giang, 1990, NXB Văn Học, 1998.

(2) Chúng tôi nhấn mạnh vào thời điểm này (1874-1878) vì khi ấy ở Nam Kỳ đã có một số trường Tiểu học và Trung học dạy theo chương trình Pháp và đây cũng là năm thành lập trường Trung học Chasseloup Laubat và Thống đốc Nam kỳ ra quyết định các công văn phải viết bằng chữ Quốc ngữ hoặc chữ Pháp.

bắt đầu có sự thay đổi và cũng từ đó cái học cũ có cơ suy tàn trong lịch sử giáo dục cũ để thay vào bằng cái học mới.

Riêng ở Bắc và Trung Kỳ đến năm 1915 và 1919 các kì thi chữ Hán cũng bị hủy bỏ nốt. Thay vào chính quyền Bảo hộ và Nam triều đưa cái học mới (Pháp học) thay thế cho nền giáo dục Hán học đã có lâu đời trong truyền thống giáo dục và văn hóa Việt Nam đã hơn mười thế kỉ. Nền cựu học tàn là do việc bãi bỏ các kì thi chữ Hán vì “*Thi tàn học cũng tàn theo*” như nhà thơ non Côi sông Vị đã từng than thở.

Năm 1907 khởi đi từ đạo Dục ngày 31 tháng 5 năm 1906, chính phủ Bảo hộ Pháp và triều đình Huế ấn định việc học mới thay thế cho nền giáo dục cũ (tuy vậy chương trình học và thi vẫn còn duy trì đến năm 1915 ở Bắc và 1919 ở Trung).

2. Phong trào Duy tân (1902-1908) đối với việc cải cách giáo dục đương thời

Từ trước đến nay, hễ nói đế phong trào Duy tân, phần lớn các nhà nghiên cứu thường lẫn lộn phong trào Duy tân và Đông du, nhất là xem trường Đông Kinh Nghĩa Thục như hai phong trào riêng biệt.⁽¹⁾ Sự thật đó chỉ là một phong trào được áp dụng tại hai thí điểm có những sinh hoạt khác biệt. Một ở thành phố lớn, một ở thôn quê. Lí do đó được chứng minh bởi việc Phan Châu Trinh năm 1906 ở Nhật về, ra Hà Nội cùng các

(1) Sự thật thì phong trào Duy tân và Đông du chủ trương rất khác nhau. Tuy nhiên, các nhân vật trong đó vẫn có đóng ý nhau ở một vài điểm về lí thuyết, nhưng cũng chỉ ở một giới hạn nào thôi (xem *Tự phân* của Phan Bội Châu, A.M xuất bản, 1957; *Huế và Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam* của Phan Châu Trinh, bản dịch của Nguyễn Q. Thắng), in trong *Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm*, NXB Văn Học, 1992.

đồng chi lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục theo chủ ý đã dự định, khi họ mặt hội tại nhà Nguyễn Thành năm 1904 và trước nữa.

Phạm vi hoạt động của phong trào Duy tân rất rộng. Ngoài các lớp học Quốc ngữ, chữ Pháp các hội thương, hội nông, các cuộc diễn thuyết công cộng; nhất là những bài ca, bài vè được phổ biến rất rộng trong quần chúng thiếu học. Những cơ sở văn hóa, giáo dục được tổ chức rải rác ở các miền quê Quảng Nam có qui củ. Chương trình giáo dục về phương diện văn hóa là một điểm son đáng chú ý nhằm đào tạo một mẫu người toàn vẹn, với một bộ óc sáng suốt trong một thân thể tráng kiện.⁽¹⁾ Những trường học ấy được áp dụng tại các nghĩa thực ở Quảng Nam một thời gian tương đối ngắn (1902-1908) nhưng đã có một tiếng vang lớn.

Về mặt lý thuyết, phương pháp, cơ cấu tổ chức đều do Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Trương Bá Huy... phụ trách. Còn việc thực hành, sắp đặt mọi công việc đem ra áp dụng, thì mỗi xã hay huyện đều do người ở địa phương ấy quản lãnh.

Người có công nhất của phong trào là Lê Cơ. “Ông Lê Cơ (...) lo công việc, sắp đặt trong làng gặp lúc phong trào tân học. Trong lúc bấy giờ (1905-1906) nhà nước có lệnh lập xã hội dạy Quốc ngữ, chữ Tây, trong tỉnh lại có phong trào cổ động công thương các nghề. Ông là con nhà cô cậu với cụ Phan Châu Trinh nên biết việc cải cách là cần thực hành trong làng:

(1) Tham khảo : Phan Châu Trinh, *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt nan*, trong *Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm*, NXB Văn Học, 1992, Hà Nội; Phan Châu Trinh, *Trung Kỳ dân biến thì mặt ki*, Nguyễn Q. Thắng dịch, Phủ QVKĐT Văn Hóa xuất bản, 1973, Sài Gòn.

lập trường học, rước thầy dạy Quốc ngữ (...) cho trẻ con trong làng học, ít lâu lại thêm một trường nữ học nữa (nữ học ở trong Quảng Nam về mấy phủ huyện trong, trường Phú Lâm là đầu tiên). Đồng thời trong trường lại chung mở vườn trồng quế, lập cuộc buôn, dựng lò rèn (rèn đồ nông khí), lập cuộc bảo hiểm, phòng kẻ trộm cướp. Ở trong một cái làng rừng che núi cách, giao thông trở ngại thuở nay tịch mịch quê mùa, bỗng thành nơi khai thông vui vẻ không những dân làng lân cận tín phục; mà người xa, nhất là người đã nếm mùi Âu hóa đi ngang qua tỉnh Quảng Nam cũng gắng lên làng Phú Lâm đứng xem công việc (...) “Ông ta lập một cuộc buôn con con, mua giấy bút bán cho học trò, cùng mắm muối bán cho dân cày, như một cái quán trong nhà quê”. (Huỳnh Thúc Kháng, *Tiếng Dân*, 17-2-1932)

Nhưng cuối cùng cả phong trào bị thực dân khủng bố trắng bằng cách ra lệnh đóng cửa các nghĩa thực và lưu đày các người sáng lập và tổ chức như các tài liệu đã ghi. Đó là một trong những nguyên nhân và cũng là những yếu tố đích thực khiến chính phủ Bảo hộ Pháp và Nam triều chuẩn bị cho việc hình thành “Học qui” năm 1906 cùng bộ *Học luật* (Code de l’instruction publique) ban hành ngày 21-12-1917.⁽¹⁾ Hai dự kiện trên cùng dự ba của phong trào Duy tân đã thúc bách chính quyền đương thời phải ban hành và áp dụng một nền giáo dục mới trên toàn cõi Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Phong trào Duy tân chủ trương chấn hưng cổ học, phát huy cái học thực nghiệm; nhất là đề cao chức năng chữ Quốc

(1) Dẫn bởi Dương Quảng Hàm, *Quốc văn Trích diễm*, nhà in Nghiêm Hàm, 1925, Hà Nội.

ngữ. Theo họ (phong trào Duy tân) chữ Quốc ngữ là hồn thiêng đất nước, là phương tiện có thể biểu hiện được tinh cảm, tư tưởng người Việt, dân tộc Việt.

*Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tỉnh trước dân ta.
Sách Âu Mỹ, sách Chi Na,
Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường.
Nông, công, cổ trăm đường cũng thế,
Hợp bày nhau thì dễ toan lo.
Á Á chung lại một lò,
Đúc nên tư cách mới cho rằng người."*

(Trần Qui Cáp, *Chiêu hồn nước*)

Mọi người, mọi giới phải học, học mọi nền văn minh của các dân tộc khác. Được như vậy, xã hội sẽ tiến bộ và có quyền sống ngang nhau.

Đối với họ, những cuộc hội họp công cộng, không phải là nơi tranh ngôi thứ xôi thịt ở đình làng ; mà là nơi để nghe các bài mới với những danh từ mà từ trước đến giờ bà con chưa hề nghe biết :

*Chuông tự lập vang đình diễn thuyết,
Trống hoan nghinh đội bể Đông Dương"*

Và với các bài ca ngắn về : *Hội nông, Hội thương, Hội mặc đồ Tây, Hội khuyên học chữ Quốc ngữ...* được dựng lên khắp các tỉnh Trung Kỳ và sau này lan ra cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

Chủ trương thật mới mẻ, cách mạng được họ triển khai và vận dụng vào việc học trong một thời gian đã có một kết quả như ý. Tư tưởng và việc làm đó gần đây vẫn còn mới mẻ và

cách mạng. Nếu chúng ta không sợ quá lời và vọng ngôn, thì chủ trương của họ có thể xem gần như (tôi nói gần như) chân lý đối với người cấp sách đến trường. Đó là cái học thực dụng có tính cách hướng nghiệp :

*«Học là học có nghề có nghiệp,
Trước giữ mình sau giúp người ta,
Trâu cày ruộng, chó giữ nhà;
Người không nghề nghiệp ắt là hư sanh !
Cuộc hoàn hải cạnh tranh lắm lúc,
Chỉ đua nhau sự học thế nào ?
Anh em kìa hỡi đồng bào !
Không lo tiến tới sống sao đáng giờ.»*

(Huỳnh Thúc Kháng, *Khuyến con đi học*)

Quan niệm về việc học thật mới mẻ, cách mạng. Nói như ông Nguyễn Hiến Lê thật không có gì là quá đáng :

“Tư tưởng thực là cách mạng. Ngày nay ở khắp thế giới chưa chắc đã có nước nào theo đúng được như vậy”.⁽¹⁾ Và “Các cụ không hoàn toàn thất bại ít nhất đã cảnh tỉnh nhân dân và thúc đẩy nhà cầm quyền phải sửa đổi chính sách, theo tân học mà bỏ khoa cử : Trung Hoa năm 1905, ta trẻ hơn họ mười năm. Nên để ý phong trào Duy tân của ta cũng phát sau họ mười năm”.⁽²⁾

Chính nhờ vậy, phong trào đã có một ảnh hưởng rất lớn trong và ngoài nước ; nhất là về lĩnh vực giáo dục như có nhắc qua ở trên.

(1) Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, NXB Lá Bối, Sài Gòn, 1968.

(2) Nguyễn Hiến Lê, *Văn học Trung Quốc hiện đại*, tác giả xuất bản, SG, 1968, NXB Văn Học, Hà Nội, tái bản 1993.

Về chủ trương và phương pháp giảng dạy của phong trào được chia ra nhiều ban với nhiều chủ đề (Hán văn, Việt văn). Cả hai ban đều có dạy tiếng Pháp và các môn khoa học thường thức. Theo chủ trương và mục đích của phong trào, đường lối giáo dục ấy ngày nay chúng ta thấy có các mục tiêu sau :

a) Theo mới

- Vừa học văn hóa vừa học môn thực dụng (*Học là học có nghề có nghiệp*).
- Học bằng thực tế, nhằm phục vụ nhân sinh...
- Tiếng Việt là ngôn ngữ chính...

b) Theo một lí tưởng

- Đặt nặng vấn đề Quốc gia, Dân tộc.
- Tin ở chủ nghĩa Dân quyền, Dân chủ.
- Coi nhẹ việc gia đình.

c) Luyện tính khí

- Có ý chí kiên cường.
- Giữ vững niềm tin.

d) Không màng công danh

- Vứt bỏ bằng cấp, chức tước.
- Tự tin, tự trọng...

đ) Phụng sự xã hội

- Lo cho tha nhân, đồng bào.

- Giúp đồng chí, đồng loại.

e) Luyện thân thể cường tráng

- Vừa dạy chữ, vừa dạy thể dục trong học trình.

g) Tin khoa học

- Bài trừ mê tín, dị đoan, hủ tục.
- Tổ chức ông việc theo khoa học.

h) Cải học thực dụng

- Tổ chức các hội nông, hội thương...
- Chú ý về công nông thương nghiệp.

i) Phụ nữ với xã hội

- Con gái vẫn theo học như con trai.
- Nam nữ bình quyền, bình đẳng.
- Có nữ giáo viên dạy những lớp nữ sinh...

Công việc vì vậy đã có kết quả rất khả quan, đến năm 1905, 1907, Phan Châu Trinh đem vào thực hành ở Bình Thuận (trường Dục Thanh tại Phan Thiết) và Hà Nội (trường Đông Kinh Nghĩa Thục) đã khiến phong trào có một tiếng vang lớn tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử giáo dục Việt nam nói riêng và sinh hoạt Văn hóa nói chung.

Chương trình thể hiện một cách rất sinh động được thấy qua một số thơ văn đương thời ; chẳng hạn bài ca chúc các cơ sở giáo dục ở thí điểm làng Phú Lâm, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam như sau :

Người trong Đông Á⁽¹⁾

Người trong Đông Á rõ ràng
Một giòng, một giống Hồng Bàng là đây.
Nay biết đổi quê ngày tục cũ,
Hiệp cùng nhau chung cửa mà buôn,
Đuổi theo tân hóa bốn chôn,
Thối hư ta bỏ, trí khôn ta bày.
Chúng tôi vui thấy hội này,
Mở lời kính chúc quý thầy đôi câu :
Một : chúc thương cuộc đắng lâu,
Lợi quyền giữ lại của mình (?) hầu sanh.
Hai : chúc học hành cho giỏi,
Theo người hay tìm tôi cho nên...
Ba : chúc cái lòng cho bền,
Ai ai cũng quyết đứng lên vũ đài
Bốn : chúc đạo khai dân trí,
Dạy con em nghĩa lí cho mình.
Năm : chúc nguyên du người mình,
Bỏ câu thành bại mới nên việc đời.
Sáu : chúc khuyên người trong nước,
Khuyên anh em sau trước gần xa.
Bảy : chúc thông nước thông nhà,
Ta là dân nước, nước là nhà ta.
Tám : chúc bước qua đùng sáng,
Mở mang ra tỏ rạng lẽ công.
Chín : chúc người trước (?) tâm đồng

(1) Tài liệu người viết (NQT) sưu tầm và chúng tôi tạm đặt đầu đề. Theo truyền văn tác giả là Huỳnh Thúc Kháng.

*Người hay trí xảo gánh gồng giang sơn.
 Mười : chúc chó sồn tâm chí,
 Hiệp bằng nhau mà thù gan chơi.
 Lẽ hai mươi triệu con người,
 Đông lòng dễ có thua người nước mô !*

Những việc làm đáng kể trên đã khiến xã hội Việt Nam mang một khuôn mặt mới, một dòng suy tư mới. Đâu đâu cũng nghe nói đến *tân thơ, tân học, hội nông, hội thương, diễn thuyết, cắt tóc, Âu trang...* nhất là văn học và giáo dục học bước sang một ngã rẽ đầy sinh khí. Giai đoạn tiếng Việt bước lên văn đàn và án thư thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm. Rồi cũng từ đó, phong trào này trở nên là đối tượng cho các nhà giáo dục đương thời và hậu bối (như Đoàn Triển, Dương Lâm, Phạm Duy Tồn, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tố...) tiếp thu, phát triển.

Không những các nhà chủ trương trên mà sau này chúng ta còn thấy các nhà trong nhóm *Tự lực văn đoàn* cùng một phần nào dùng quan điểm giáo dục trên và dung hòa với các tư trào, văn trào mới để hình thành quan niệm cải cách của nhóm Tự lực qua các tác phẩm của Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo... chẳng hạn như sách *Mười điều tâm niệm* đã trở thành lý thuyết chủ đạo của các tổ chức văn hóa, giáo dục vào những năm 30, 40 của thế kỷ này.

Đối với phong trào Duy tân, một số sách học của Trung Quốc không phải là khuôn vàng thước ngọc. Trái lại đôi khi vẫn có một số sách học của họ vẫn bị các nhà Duy tân lên án. Trong ý niệm đó Huỳnh Thúc Kháng viết : *“Ngự Định”* kia là

sách gì ? **Tánh lí đại toàn** là sách gì ? Không phải là thứ sách mà Tống Nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sọc rột⁽¹⁾ của thánh hiền còn đó hay sao ? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã đem cái học Tống Nho làm khuôn kiếu để đè nén tư tưởng người Tàu còn chưa lấy làm đủ, lại còn đem cái giống yêu nghiệt ấy truyền sang xứ ta để nhốt học giới ta vào cái rọ chật hẹp đè hèn ấy”.⁽²⁾

Cái sai lầm ấy của người Trung Hoa áp dụng đã nguy hiểm đến thế mà người Việt Nam lại mù quáng tin theo nên đã gây nên nhiều điều chậm tiến và thoái hóa trong việc giáo dục nước nhà. Đó là lối kén chọn nhân tài bằng khoa cử, cho nên người đi học chỉ có một ước mơ duy nhất là làm quan để “vinh thân phì gia” ; đưa học trò vào con đường làm một thứ sâu dân một nước.

Đánh giá và phê phán lối học cùng sách giáo khoa cổ, Huỳnh Thúc Kháng viết : **Sách Kinh truyện, Tiết yếu... của Bùi Huy Bích cắt đầu bớt đuôi, bôi son vẽ lọ không thành tư cách một cuốn sách mà đem ra cho dân chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thánh hiền !”**⁽³⁾ Lối học và sách giáo khoa ấy (theo H.T.K) nếu không có tác nhân khác thì chắc xã hội phải đi vào đường bại vong :

«Than ôi ! Cái học Khổng Mạnh lai ra Tống Nho, Tống Nho lai sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung mà lại ra cái học «Tiết yếu» của Bùi Huy Bích thì trong học giới ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện được hay sao ? (...) «Điều

(1) Sọc rột : tức gò rạc (từ nói lái địa phương Quảng Nam).

(2) Huỳnh Thúc Kháng, *Lối học Tống Nho*, Tiếng Dân, 1931, Huế.

(3) Lối học Tống Nho... (Bđđ).

khốn nạn nhất là học khoa cử phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận học Tống Nho là đạo học Khổng Mạnh. Từ đó bao nhiêu giề rách, canh thừa của Tống Nho do học trò đời nhà Minh phó trương thêm dệt thêm làm mỗi hàng đắt giá mà bán sang cho ta nào là Đại toàn, Thể chú, Giảng giải, Mông lân, Tôn nghi, Vị căn, Bị chỉ gì gì đủ thứ đều là giống thuốc «nhồi sọ» mà người mình vẫn tôn phụng làm khuôn mẫu thánh hiền, làm lạc đến thế là cùng».⁽¹⁾

Tuy vậy, nói như thế không phải họ phủ nhận tất cả những gì mà học thuyết Khổng Mạnh cùng nền giáo dục cũ đã đào tạo nên những con người như họ. Đánh giá về cái học cũ, họ vẫn thấy nó vẫn là chiếc chìa khóa mở cửa tâm hồn và trí óc đối với con người, khi con người ấy biết tự vấn mình. Hỏi tường lại cái học cũ và quá khứ, họ vẫn thấy : *“Vì miệt mài trong đường cử nghiệp mà kinh truyện thánh hiền được lâu thông làm ruổi xoi giấy, chẳng ích gì cho nhân sinh thiệt kể. Tuy vậy, vì cử nghiệp mà đọc sách làm văn, cho nên sử sách xưa của thánh hiền, hào kiệt, nào danh ngôn, cách ngữ thường thường tiếp xúc, ngày tháng thấm gội ; và lại cùng minh sư, ích hữu đương thời trau dồi được ích không ít.”*⁽²⁾

Tóm lại, đối với *tân học* cũng như *cổ học*, phong trào Duy tân đều có thái độ kính trọng và lòng mến mộ ; nhưng vẫn có tinh thần phê phán, chắt lọc. Đối với họ, nếu người sử dụng thiếu khả năng phán đoán, suy tư thì hậu quả sẽ không phải là điều mong ước. Từ suy nghĩ đó, Huỳnh Thúc Kháng qui kết :

Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ xó mà cái trò Hán học

(1) *Lối học Tống Nho...* (Bđd)

(2) *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện*, Anh Minh dịch và xuất bản, 1963, Huế.

càng lan theo điều đó đã đành. Còn nói về Tây học thì trường nọ, trường kia, bằng cao, bằng thấp (...) thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói muôn và làm công ở các sở ra, nào ai đã mấy lưu tâm đến chỗ triết lí, tìm được chỗ tinh túy Âu học mà tự lập mình và du nhập cho bà con đâu ? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hi Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lư Thoa,⁽¹⁾ đổi các lối «chỉ hồ giả dã» mà bước sang «a, b, c, d» cũng chỉ là ngoài biểu diện».⁽²⁾

Từ thực chất của phong trào Duy tân và các nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan khác tác động. Chính phủ Bảo hộ Pháp và Nam triều đã phần nào nương theo đó có những cải cách với việc thành lập các trường Tiểu học, Trung học, nhất là việc thành lập Bộ Học, “*Hội đồng cải lương học vụ*” và “*Học qui*” năm 1906 cùng bộ *Học luật* (Code de l’instruction publique) năm 1917 như đã dẫn ở trên.

Trên đây là những nguyên động lực và lí do buộc chính quyền đương thời phải cải tổ nền giáo dục Việt Nam cho kịp với trào lưu tiến bộ chung ; đồng thời họ cũng phải đào tạo một số lớn viên chức phục vụ cho nền hành chánh công quyền trên toàn cõi Đông Dương.

3. Các cấp học

Theo tinh thần đạo Duy đã dẫn cùng lúc phong trào Duy tân lên mạnh (1903-1906) chính phủ Pháp cho áp dụng chương trình các bậc học : Sơ học, Tiểu học ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Về

(1) *Mạnh Đức* : Viết đủ là Mạnh Đức Tư Cưu, phiên âm từ tên Montesquieu, Lư Thoa phiên âm từ tên Jean-Jacques Rousseau. Hai vị trên là hai nhà phác thảo nên học thuyết dân quyền và dân chủ Pháp hồi thế kỉ XVIII.

(2) Huỳnh Thúc Kháng, *Lối học Tống Nho...*, Tiếng Dân, Huế.

chương trình chữ Hán như *Học qui* ban hành năm 1906 có 3 cấp học là *ấu học*, *tiểu học* và *trung học*. Còn chương trình tiểu học Pháp Việt được chia các cấp và lớp như sau :

a) Ấu học :

Bậc ấu học do các xã thôn lập, các trường được thiết lập ở các địa phương gọi là *Hương trường* hay *Sơ học* (tiếng Pháp gọi là *Ecole Élémentaire*). Chương trình dạy và học, gồm chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Các lớp kể từ dưới lên, gồm :

- *Lớp Đồng ấu* hay *Lớp Năm*, tiếng Pháp gọi là *Cours enfantin*.
- *Lớp dự bị* hay *Lớp Tư*, tiếng Pháp gọi là *Cours préparatoire*.
- *Lớp Sơ đẳng* hay *Lớp Ba*, tiếng Pháp gọi là *Cours Élémentaire*.

Cuối năm lớp Ba, học sinh phải qua một kì thi lấy bằng *Sơ học Yếu lược*, thường gọi tắt là *Bằng Yếu lược*, tiếng Pháp gọi là *Primaire Élémentaire*.

b) Tiểu học :

Học sinh sau khi đỗ bằng *Yếu lược* được học lên :

- *Lớp Nhì năm thứ nhất*, tiếng Pháp gọi là *Cours Moyen 1^{ère} année*.
- *Lớp Nhì năm thứ hai*,⁽¹⁾ tiếng Pháp gọi là *Cours Moyen 2^e année*.

(1) *Lớp nhì năm thứ hai* (*Cours Moyen 2^e année*) này đến năm học 1927-1928 mới áp dụng. Như vậy từ năm 1900 đến năm 1927 học sinh tiểu học vẫn học 5 (năm) theo nghị định ngày 18-9-1924 của Toàn quyền Merlin kí sửa đổi một phần *Học chính tổng qui* của Toàn quyền Albert Sarraut kí ngày 21-12-1927. Tham khảo, Nguyễn Vỹ, *Tuần chàng trai nước Việt*, 1970, Sài Gòn.

- *Lớp Nhứt* tiếng Pháp gọi là Cours supérieur.

Chương trình học đủ 6 năm (6 lớp) này đến năm 1927 mới áp dụng theo cách sửa đổi chương trình tiểu học của Nha Học chánh Đông Dương hồi đó.

Cuối năm học lớp Nhứt, học sinh thi lấy bằng *Tiểu học yếu lược* hay *Sơ đẳng Tiểu học*, gọi tắt là bằng *Sơ học Pháp Việt*, tiếng Pháp gọi là Certificat d'Etudes Primaire Franco-Indigène, viết tắt là CEPFI, ngoài Bắc gọi là *bằng Cơ thủy*.

Học chánh tổng qui do toàn quyền Albert Sarraut kí ngày 21-12-1917 qui định chương trình cùng phân cấp cho từng địa phương được mở trường tiểu học cùng phân bố các lớp tùy theo tuổi của học sinh chung cho toàn cõi Đông Dương.

Riêng đối với Việt Nam có một số điểm đặc biệt sau :

1. Tại mỗi xã có thể mở ít nhất một trường công bực *Tiểu học Pháp Việt* dành cho con trai. Trường hợp tổng số người phải đóng thuế (contribuables) của nhiều xã hợp lại mới đạt con số 500 trở lên thì chỉ được mở một trường chung cho các xã đó. Tại mỗi tỉnh lỵ có thể mở ít nhất một trường công bực *Tiểu học* cho con gái. Trường hợp chưa đủ điều kiện mở trường cho con trai riêng, con gái riêng, có thể dạy chung tại một trường, nhưng phải tổ chức con trai, con gái học riêng. Nơi nào đủ điều kiện mở trường, phải làm đơn xin phép chính quyền cấp trên. Chỉ khi nào được phép, mới được mở trường. Chi phí cho các trường này, kể cả việc xây trường, thiết bị và trả lương giáo viên đều do làng xã đài thọ.

2. *Bậc Tiểu học Pháp Việt* gồm 5 lớp : lớp *Đồng ấu* (7 tuổi) lớp *Dự bị* (8 tuổi) lớp *Sơ đẳng Tiểu học* (9 tuổi) ; lớp *Trung*

đẳng Tiểu học (10 tuổi) ; lớp *Cao đẳng Tiểu học* (11 tuổi).⁽¹⁾ Việc giảng dạy ở hai lớp cuối cấp phải hoàn toàn dùng tiếng Pháp. Trường nào mở đủ cả 5 lớp đó gọi là trường *Tiểu học toàn cấp* (Ecole Primaire de plein exercice). Trường nào không mở đủ 5 lớp đó, gọi là *Trường Sơ đẳng Tiểu học* (École Primaire Élémentaire). Mỗi tỉnh lỵ ít nhất phải mở một trường tiểu học toàn cấp.

3. Nam, nữ giáo viên các trường công bậc Tiểu học Pháp Việt đều do Thống đốc, hay Thống sứ, Khâm sứ bổ dụng theo đề nghị của Đốc học bậc Tiểu học.

4. Việc dạy chữ Nho trong các trường công bậc Tiểu học Pháp Việt được qui định cụ thể như sau :

a) Đối với các trường *Sơ đẳng Tiểu học* (không toàn cấp) : Chữ Nho không phải là môn học bắt buộc. Do đó, trường nào muốn dạy chữ Nho, phải có sự thỏa thuận giữa bộ ba : Phụ huynh học sinh, Hội đồng kì mục xã, Hiệu trưởng. Thầy đồ do nhà trường và Hội đồng kì mục xã lựa chọn. Thầy đồ phải đến tận trường để dạy. Mỗi tuần chỉ được dạy một tiếng rưỡi đồng hồ (90 phút) và ấn định vào sáng thứ năm hàng tuần. Hiệu trưởng không được phép vắng mặt tại trường vào các buổi sáng thứ năm đó, và nhất là không bao giờ được để thầy đồ đến lớp một mình, mà nhất thiết phải có người luôn luôn giám sát việc dạy chữ Nho của thầy đồ sao cho đúng với “Phương pháp dạy chữ Nho” đã được Tổng Thanh tra Học chánh thông qua. Về phía học sinh ai muốn học hay không thì tùy ý.

b) Đối với các trường *Tiểu học toàn cấp* : Nơi nào mà phụ

(1) Không phải bậc Cao đẳng tiểu học thi lấy bằng *Thành chung* (viết tắt là DEPSI, viết đầy đủ là *Diplôme d' Etudes Primaires Supérieures Indochinoise*).

huynh và giới cầm quyền địa phương yêu cầu thi Thống đốc (hoặc Thống sứ hay Khâm sứ), sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng hàng tỉnh, mới ra quyết định đưa môn học học chữ Nho thành môn học bắt buộc tại trường Tiểu học toàn cấp ; song cũng chỉ là *môn bắt buộc với hai lớp cuối cấp*. Hàng năm Thống đốc (hoặc Thống sứ hay Khâm sứ) phải có một bản báo cáo riêng về việc dạy chữ Nho tại các trường này lên Toàn quyền Đông Dương.

5) Học sinh từ 9 tuổi đến 11 tuổi (tức học sinh của ba lớp cuối cấp) phải học một số vấn đề thuộc một số bộ môn sau đây:

a) *Môn lịch sử*. Học sinh 9 tuổi phải học các vấn đề như : “Công cuộc chiếm đóng xứ An Nam của người Pháp, người Pháp đã chiếm đóng xứ An Nam từ bao giờ và đã chiếm đóng như thế nào; người Pháp đã làm gì cho xứ An Nam; công việc bình định và tổ chức cai trị của người Pháp.

Học sinh 10 tuổi phải học các vấn đề như : “Triều Nguyễn, Trịnh Nguyễn phân tranh; cuộc nổi dậy của Tây Sơn, người Pháp ở xứ Đông Dương; Giám mục Adran; Gia Long và những người kế tục Gia Long; cuộc chiếm đóng xứ Nam Kỳ của người Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ; Sơ lược về tổ chức cai trị của người Pháp ở Ba Kỳ.

Học sinh 11 tuổi phải học các vấn đề như : Lịch sử nước Pháp, sự nghiệp của nền Đệ Tam cộng hòa Pháp; công cuộc bành trướng thuộc địa của nước Pháp, Đại chiến thế giới thứ nhất, lòng trung thành của dân bản xứ các thuộc địa của Pháp, đặc biệt là của Đông Dương.

b) *Môn Luận lý*. Học sinh 11 tuổi (cuối cấp) phải học “bốn

phận đối với nước Pháp”, những “bốn phận” ấy được ghi rõ trong chương trình.

6) *Về các trường Pháp - Việt bậc Trung học.* Thanh tra Học chánh Đông Dương gợi ý. Thống sứ (hoặc Thống đốc hay Khâm sứ) đề nghị lên Toàn quyền Đông Dương. Chỉ khi được phép của Toàn quyền mới được mở trường học.⁽¹⁾ Học sinh phải tốt nghiệp bậc tiểu học, có bằng Tiểu học (Certificat d'Études Primaires) mới được dự thi tuyển nhập trường trung học. Giáo sư người Việt phải do Toàn quyền bổ dụng theo đề nghị của Tổng thanh tra Học chánh Đông Dương. Trường Trung học Pháp Việt học hệ 4 năm, chủ yếu học chữ Pháp, mỗi tuần học 2 giờ 30 phút, chữ Quốc ngữ và chữ Nho không được dạy quá 3 tiếng (180 phút) trong một tuần. Học sinh phải học lịch sử và địa dư nước Pháp và một số vấn đề như : “Sự nghiệp của nước Pháp ở Đông Dương, tổ chức bộ máy cai trị của người Pháp ở Việt Nam...”

7. Ai muốn mở trường tư để dạy cấp Tiểu học và Trung học đều phải xin phép chính quyền và phải tuân thủ mọi qui chế do Thống sứ (hoặc Thống đốc, Khâm sứ) duyệt y ; đối với Trường Trung học phải được Toàn quyền duyệt y. Trường tư có thể dùng chương trình riêng, sách giáo khoa riêng, phương pháp giảng dạy riêng ; song tuyệt đối không được làm gì trái với luân lý, thể chế, luật pháp của Nhà nước, và các sách giáo

(1) Tính cho tới ngày 21-12-1917 toàn Việt Nam mới các các trường sau : 1. *Trường Trung học Chasseloup-Laubat* ở Sài Gòn (mở năm 1874); 2. *Trường Trung học Bảo hộ* ở Hà Nội (Collège du Protectorat à Hanoi) mở năm 1908 sau đổi là Chu Văn An. 3. *Trường Quốc học Huế* (mở năm 1896). 4. *Trường Trung học Le Myre de Villers* ở Mi Tho (mở năm 1879, sau đổi là trường Nguyễn Đình Chiểu). 5. *Trường Áo tím* (Sài Gòn) mở năm 1913.

khoa không được vi phạm mọi pháp qui của chính quyền địa phương các cấp.

8. Kể từ ngày 21-12-1917 tất cả các trường dạy chữ Nho (cả công lẫn tư) đều phải xếp vào loại *trường tư* và *phải tuân thủ mọi qui chế* của chính quyền Pháp ở cấp “xứ” để ra.

Ở Trung Kỳ, trường Quốc Học mở từ năm 1896,⁽¹⁾ nhưng mãi đến năm 1909 mới có kì thi lấy bằng *Sơ đẳng Tiểu học Pháp Việt* (Certificat d'Etudes Primaires Franco Indigène)

(1) Sẽ nói thêm về trường này ở phần sau.

(2) Riêng ở Nam Kỳ ngày 14-11-1874, Thống đốc Nam Kỳ kí nghị định mở Trường *Trung học Chasseloup Laubat* (Collège Chasseloup Laubat) đầu tiên ở Sài Gòn (Chasseloup Laubat người giữ chức Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại - hay còn gọi là Bộ Thuộc địa - chủ trương cố giữ đất Nam Kỳ không chịu trả lại cho chính quyền thời vua Tự Đức. Thời đó trường này được nhân dân quen gọi là *Trường Bán Xứ* (vì trường mở ra để thu nhận con em người Pháp đang cai trị tại Nam Kỳ và con em một số viên chức làm việc với họ). Sau đó con em một số gia đình người Việt vẫn được học (nộp học phí). Đây là một Trường Trung học sớm nhất mà cũng là một trường qui tụ được hầu hết học sinh ưu tú của đất Nam Kỳ thời đó như: Nguyễn Văn Thinh, Nguyễn Bính, Trần Ngọc Ân (BS), Phan Văn Hùm, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Thạch, Trần Văn Giàu (tên thật là Châu Văn Đăng chứ không phải ông Trần Văn Giàu giáo sư), Tân Hàm Nghiệp, Vương Hồng Sển... (nhà văn).

Giáo sư vừa là người Pháp và người Việt, buổi đầu có: Diệp Văn Cương, Nguyễn Văn Mai, Cao Hữu Đình... Trường dạy từ Tiểu học đến Tú tài (chương trình Pháp). Trong trường chia làm hai khu: Khu dành cho học trò học toàn chương trình Pháp gọi là khu Européen, khu dành cho học trò Bán xứ có học thêm giờ tiếng Việt gọi là khu “Bán xứ”. Trường tuy có hai khu (vì là nội trú cho nên có tên gọi đó) nhưng đều học theo chương trình Pháp và đến khi thi tốt nghiệp học sinh đều lấy Tú tài Pháp chứ không có chương trình thi Tú tài bán xứ như các học sinh các trường khác. Chương trình học thêm giờ tiếng Việt là dành riêng cho học trò bán xứ mà thôi.

Đến đầu thế kỉ XX mới dạy đủ cả chương trình Tú tài Pháp. Đến năm 1920 trường đổi tên là *Lycée Jean Jacques Rousseau*, năm 1966 đổi tên một lần nữa và Trường có tên Việt Nam là *Trường Lê Quý Đôn* cho đến ngày nay (2004).→

trong dân gian thường gọi là *bằng Ri me (Primaire)*.⁽²⁾

Đến năm 1927⁽¹⁾ các trường tỉnh (ở Trung) mới có lớp Nhì năm thứ hai (lớp Nhì đệ nhị niên) và các trường hàng tổng, huyện mới đổi thành trường *Tiểu học toàn cấp Pháp Việt* (École de Plein Exercice) phần lớn đều ở các trường tỉnh hoặc trường phủ. Riêng trường Quốc Học ở Huế từ lúc mới mở đã có từ lớp

→ Trường Chasseloup Laubat ban đầu chỉ là một Collège (nguyên là trường có ngân sách do địa phương đài thọ, còn Lycée thì ngân sách do trung ương đài thọ ; nhưng sau này do nhu cầu chung là ở địa phương không thể lo liệu ngân sách đủ cho học sinh học chương trình chuyên khoa (Tú tài) nên mới có sự nhập nhằng là một bên chỉ thi bằng Cao đẳng Tiểu học còn bên kia Lycée có học sinh thì lấy bằng Tú tài vì loại trường này lớn hơn nên ngân sách trung ương mới đài thọ nổi. Chính vì vậy mà có sự hiểu nhầm là Collège chỉ có bậc học ; Cao đẳng Tiểu học ; còn Lycée thì có học sinh thi lấy bằng Tú tài.

Trường này ban đầu cho học sinh ở nội trú, mỗi năm phát cho một bộ y phục nỉ (tím hoặc đen, học sinh người Việt áo chỉ có một hàng nút, còn học sinh bên khu Européen (Quartier Européen) thì nút xi vàng kết làm hai hàng, mỗi hàng ba nút, với hàng chữ nổi C.C.L (Collège Chasseloup Laubat). Tất cả học sinh đều phải cắt tóc, đi giày da... Tiễn ăn học (Học bổng) đều do làng nguyên quán của học sinh đài thọ. Thí dụ khoảng năm 1919-1920 số tiền phải nộp cho trường là khoảng 400 đồng bạc. Khi ra trường, nếu đương sự không chịu nhận việc thì phải bồi hoàn cho chính quyền đương thời đủ số tiền là 400 đồng như trên. Trường duy trì mãi học chế như vừa kể trên, và cho đến năm 1924, trường mới mở thêm chương trình *Tú tài bản xứ* (Enseignement secondaire local) cho học sinh người Việt.

Trường đào tạo được nhiều công chức cao cấp cho chính quyền thuộc địa Nam Kỳ và một số trí thức đương thời. Ông Nguyễn Khắc Huế (1864-1924) cựu học sinh, hiệu trưởng trường Tiểu học Bến Tre, giáo sư Việt văn Trường Nguyễn Đình Chiểu Mi Tho, có bài thơ *Trường Chasseloup Laubat* :

*On trên dạy dỗ rất cao dày,
Đồ sộ gây nên một chỗ này.
Hai dãy lầu son cao vọi vọi
Tư bề tường phấn chắt trầy trầy* ↗

*Trên an nệm chiếu khi trưa tối,
Dưới sẵn bút nghiên việc tháng ngày.
Sì từ bốn phương vẩy một cửa,
Trau giới dợt thuở bước thang mây.*

(Theo *Miscellanées, Thông loại khóa trình*, số 4, Aout, 1889, Sài Gòn)

(1) Theo *học chánh tổng qui* do Albert Sarraut kí ngày 21-12-1917 thật ra→

Đồng ấu và từ từ cho đến các *Cao đẳng Tiểu học* (sau này trong Nam gọi là Trung học đệ nhất cấp, ngoài Bắc gọi là Cấp 2, bây giờ gọi là *phổ thông cơ sở* ; cho đến niên khóa 1936-1937 mới chuyển lên có ban Tú Tài (gọi là Trung học đệ nhị cấp, bây giờ gọi là Cấp 3 hay Trung học phổ thông) dành cho học sinh các tỉnh miền Trung.

Cũng trong năm 1917, vua Khải Định (1882-1925) được sự đồng ý của Toàn quyền Albert Sarraut quyết định thành lập một trường nữ Trung học đầu tiên ở Trung Kỳ. Trường tọa lạc tại một phần đất của trại Thủy quân Hoàng gia xưa (cạnh trường Quốc Học), trường được lấy tên là *Trường Đồng Khánh*⁽¹⁾ (vua Đồng Khánh: 1863-1888 là thân phụ vua Khải Định). Kể từ đó (1917) trường trở nên một biểu hiện duyên dáng cạnh trường Quốc Học soi bóng bên dòng sông Hương yêu kiều của đất Huế văn vật vang bóng một thời. Trường ban đầu có tên là trường *Cao đẳng Tiểu học Đồng Khánh* dành riêng cho học

→ chỉ có 5 lớp chia làm 2 cấp : 1) *sơ đẳng tiểu học* gồm 3 năm đầu thi lấy bằng *yếu lược*. 2) *Tiểu học yếu lược* gồm 2 năm cuối thi lấy bằng *Tiểu học* (primaire). Nhưng đến niên khóa 1926-1927 Nha Học chánh Đông Pháp sửa đổi chương trình này và mở thêm một lớp chuyển tiếp gọi là *lớp nhì năm thứ hai* (cours moyen 2è année). Như vậy bậc Tiểu học kéo dài đến 6 năm như chú thích trên.

(1) Cảm vịnh, Trường Đồng Khánh một cựu giáo sư của trường viết :

*"Đồng Khánh trường ta rất hữu tình,
Là trường đẹp nhất chốn Thần kinh,
Nên thơ trước mặt dòng Hương Thủy,
Lâm liệt sau lưng núi Ngự Bình.
Hai dãy nhà lầu cao chót vót,
Mấy hàng phượng vĩ đáng xinh xinh.
Mà hồng môi thắm dôi thơm ngát,
Nhấn nhủ học sinh mộng trắng tình."*

(Theo Phạm Liễu *Đồng Khánh mái trường xưa*, 1996)

trò con gái sinh trưởng tại các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận. Trước năm 1954, trường chỉ có cấp *Tiểu học* và *Cao đẳng Tiểu học*, sau khi học sinh thi lấy bằng *Thành chung* (Diplôme d'Etudes primaires supérieures indochinoise, gọi tắt là DEPSI) học sinh muốn tiếp tục học lên phải qua học ban Tú tài ở trường Quốc Học. Đến các niên khóa 1956-1965 có thêm các lớp đệ Tam và đệ Nhị (thi bằng Tú tài I), lớp Đệ Nhất phải qua học bên trường Quốc Học. Cứ thế mãi đến niên khóa 1965-1966 mới mở thêm lớp *đệ Nhất* để học sinh thi lấy bằng Tú tài II như trường Quốc Học và các trường khác trong toàn quốc.

Năm 1920 mở thêm trường Cao đẳng Tiểu học Vinh ở Nghệ An (còn gọi là *Trường Quốc Học Vinh*) dành cho học sinh từ Quảng Bình trở ra tới Thanh Hóa.

Năm 1921 mở trường Cao đẳng Tiểu học Qui Nhơn (thường gọi là *Collèges Qui Nhơn* ở Bình Định dành cho học sinh sinh quán từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận (cũng còn gọi là *Trường Quốc học Qui Nhơn* trường đổi tên nhiều lần, nay gọi lại là *Trường Quốc Học Qui Nhơn* như hồi đầu).

Từ năm 1900, các trường công (hồi đó gọi là *trường nhà nước*, nên học trò các trường này trong dân gian thường gọi là «*học trò nhà nước*»)⁽¹⁾ ở Trung Kỳ thời điểm này trường nhà nước có khoảng 1595 học sinh :

(1) Gọi học sinh trường công là học trò nhà nước là “lắc-lèo-mê-dông-lô” (L'élève maison l'eau); đây là một câu khôi hài do người đương thời đặt ra để chế nhạo những người mới bập bẹ tiếng Pháp bời (l'élève : *học sinh*, maison : *nhà*, l'eau : *nước*).

- Năm 1915 có khoảng 2442 học sinh.
- Năm 1920 có khoảng 30.349 học sinh.
- Năm 1925 có khoảng 41.062 học sinh.
- Năm 1930 có khoảng 62.558 học sinh.

Những năm 1930, 1931 chỉ có 1986 nữ sinh, trong số đó chỉ có 47 nữ giáo sinh sư phạm và 494 nữ sinh Cao đẳng Tiểu học.^{(1) (2)}

c) Trung học

Chương trình Trung học gồm 2 cấp : *Cao đẳng Tiểu học* và *Tú tài*.

- *Ban Cao đẳng Tiểu học*.⁽³⁾ Chương trình học đủ các môn: Pháp văn, toán, vật lý, hóa học, vạn vật (sinh vật học), sử học, địa lý... tương tự như chương trình Pháp, gồm 4 năm.

- *Nhất niên* (1^{re} année) (tương đương với lớp Classe de sixième của Pháp)

- *Nhị niên* (2^e année) (tương đương với lớp Classe de Cinquième của Pháp)

(1) Theo Nguyễn Vỹ, *Tuần chàng trai nước Việt*, Sài Gòn, 1970.

(2) Theo V. Thompson, trong *French Indochina*, London, 1967 thì tính đến các năm 1939, bậc Trung học có 4 trường : Cao đẳng Tiểu học : 19 trường, Sơ đẳng tiểu học : 477 trường ; Sơ học : 3521 trường ; các loại giáo huấn khác: 3143 trường. Trung học 553 học sinh. Cao đẳng Tiểu học : 5637 học sinh, Sơ đẳng tiểu học : 149.805; Sơ học : 236.720 học sinh, các loại khác : 132.212 học sinh. Nguyễn Thế Anh dẫn trong *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.

(3) Sau này trong Nam gọi là *Trung học đệ nhất cấp*. Tiếng Pháp gọi là Enseignement primaire supérieur hay Enseignement primaire complémentaire.

- *Tam niên* (3^e année) (tương đương với lớp Classe de Quatrième của Pháp)

- *Tứ niên* (4^e année) (tương đương với lớp Classe de Troisième của Pháp)

Tất cả các môn học đều dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ; riêng hai môn Hán văn, Việt văn (mỗi tuần vài giờ) thì giảng dạy bằng tiếng Việt. Chương trình này cao hơn chương trình Pháp chút đỉnh và dùng chung cho cả hai ban *Pháp Việt cao đẳng* và *Sư phạm* (École Normale).⁽¹⁾ Học sinh học xong năm thứ tư, thi ra trường lấy bằng *Diplôme d'études primaires supérieures franco-Indigène* (tương đương với bằng *Brevet élémentaire* sau đổi là *Brevet d'études du premier cycle*) của Pháp lúc đó gọi là bằng *Cao đẳng Tiểu học* sau đổi là *Thành chung*. Học sinh nào giỏi thi cả hai bằng đều đậu. Sau đó mới chuyển lên *Ban Trung học chuyên khoa* để đến năm cuối (Đệ tam niên) học sinh thi tốt nghiệp lấy bằng *Tú tài bản xứ* (Baccalauréat local) hay *Tú tài Đông Dương* (Baccalauréat Indochinois). Chương trình *Tú tài Đông Dương* hay *Bản xứ*, trong học giới thường gọi là *Chương trình Thalamas* (Thalamas có lúc làm Giám đốc Sở học chánh Đông Dương, từ năm 1925 về sau ông làm viện trưởng viện Đại Học Hà Nội). Khi làm giám đốc sở học chánh Đông Dương ông cho khởi thảo và áp dụng chương trình *Tú tài bản xứ* từ niên khóa 1926-1927. Nếu những học sinh nào học giỏi đều các môn và xuất sắc tiếng Pháp sẽ thi đỗ bằng *Tú tài Pháp* (Baccalauréat métropolitain) một cách dễ dàng. Chương trình Tú tài bản xứ được người Pháp tán dương là một sáng kiến mới hợp với điều kiện, hoàn

(1) Lớp sư phạm (Cours de Pédagogie) hồi đó gọi là Section normale.

cảnh Việt Nam. Thật sự đây là một tổng hợp kiến thức văn hóa Đông Tây toàn diện vừa nhân, văn triết học vừa khoa học. Nhưng thực tế đây là một chương trình quá nặng nên phần lớn học sinh đỗ *Tú tài bản xứ* sau này là những người xuất sắc trên đường học vấn của họ.

Đến năm 1928 trên toàn cõi Việt Nam chỉ có 12 trường Cao đẳng Tiểu học (vừa con trai và con gái), ở Bắc Kỳ, gồm các trường : *trường Bưởi* (sau đổi là Chu Văn An), *trường Nam Định*, *trường Lạng Sơn* dành cho con trai, *trường Đồng Khánh* (Hà Nội) dành cho con gái. Ở Trung Kỳ, *trường Quốc học Vinh* (Nghệ An), *trường Quốc học Huế*, *Đồng Khánh* (Huế) dành cho con gái, *trường Qui Nhơn* (Bình Định); ở Nam Kỳ có 4 trường: *trường Pétrus Ký* (nam sinh), *Gia Long* (còn gọi là *trường Áo tím*, nữ sinh). Hai trường này có cả Trung học chuyên khoa, *trường Nguyễn Đình Chiểu* ở Mỹ Tho và *trường Phan Thanh Giản* ở Cần Thơ.



Song song với ban *Cao đẳng Tiểu học* còn có ban *Sư phạm* (Section normale). Ban sư phạm đào tạo giáo sinh ra trường làm giáo viên Tiểu học ở các tỉnh và huyện.

Thí dụ : chương trình môn Việt văn, Hán văn như sau (cho cả 4 năm, dùng cho các trường Sư phạm và Cao đẳng Tiểu học Pháp Việt) :

Khoa giảng nghĩa bài và học Quốc văn :

Chọn các bài tản văn hoặc vận văn trích ở các thơ truyện và các sách vở cũ, hay lấy ở trong nền văn kim đương thành lập; các bài cắt nghĩa cử do *thiền nhập thâm* : trước hết lựa

những bài thông thường, rồi đến những bài văn pháp càng cao dần lên.

Phát biểu đại ý và cách bố cục của bài văn, nói rõ các ý tứ liên lạc thế nào, cắt nghĩa kĩ về sự chọn tiếng, về những chỗ lời văn bóng bẩy, về nghĩa các chữ Nho để cho các học trò giàu thêm các danh từ về văn chương và khoa học thông thường, cũng am hiểu các phép tắc chính về cú pháp của Quốc văn.

Nhân sự giảng văn, nói cho học trò biết các triều đại cương về các lối vận văn và tản văn chính của ta và các phép tắc chính về mỗi lối ấy, cùng sự trạng và công trước tác của các nhà thi sĩ, văn sĩ có tiếng của ta.

Đến *năm thứ tư* : Nói qua các điều cốt yếu về văn học lịch sử nước ta : Hán văn và Quốc văn; các thời đại lớn, các nhà văn sĩ có tiếng.

Các sách và các nhà văn sĩ nên học để làm mẫu :

Trích lục các truyện Nôm : *Kim Vân Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Hoa Tiên*, *Chinh Phụ Ngâm*, *Quan Âm Thị Kính*, *Quốc sử diễn ca*.

Chọn các bài thơ của các thi gia : Lê Thánh tông, Tuy Li Vương, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Bà Huyện Thanh Quan, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương.

Chọn các bài ca, bài phú, văn tế.

Chọn các bài văn của các nhà văn sĩ kim thời : Trương Vĩnh Kí, Paulus Của, Hoàng Cao Khải, Phan Kế Bính, Nguyễn Bá Học, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trắc, Nguyễn Khắc Hiếu.⁽¹⁾

(1) Theo Chương trình Việt văn, in trong *Quốc văn trích diễm* của Dương Quảng Hàm, nhà in Nghiêm Ham, 1925, Hà Nội (in lần thứ 2) Preface (Tựa) của tác giả bằng tiếng Pháp.

Hán văn

Học tân quốc văn, ấu học Hán tự tân thư : Quốc văn tân khóa bốn, học văn phạm - tập viết bút lông ở các lớp 6, 5, 4, 4, 3; tập dịch những bài trong các bộ sách trên, tập đặt những câu ngắn ở các lớp 2, 1; tập dịch và bình giảng những đoạn sách Tầu và ta, tập làm văn bằng chữ Nho.

Nam Bắc sử

Việt sử tân ước từ đời Hồng Bàng đến triều Gia Long của Hoàng Đạo Thành (ở lớp 6 và 5), *Trung học Việt sử* của Ngô Giáp Đậu, từ đời Hồng Bàng đến cuộc thành lập nền Bảo hộ của nước Pháp (ở lớp Ba, Nhì và Nhất) ; *Bắc sử tân biên* từ nguồn gốc đến đời Mãn Thanh.

Kinh truyện : (Bắt đầu từ lớp 5)

Công dư tiếp kí của Vũ Phương Đề, *Tang thương ngẫu lục*, *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Kinh Thi* (ở các lớp 5, 4, 3) *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Kiến văn tiểu lục*. Tiểu luận về những vấn đề lịch sử và văn minh Việt nam của Lê Quý Đôn, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Ức trai thi tập* của Nguyễn Trãi, *Đường thi* (lớp Nhì). Ở lớp Nhất : các sách lớp Nhì và đọc thêm : *Đại học*, *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Cổ Văn*, *Hoàng Việt văn tuyển*.

Sách đọc thêm (bắt đầu từ lớp Ba) :

Tam Quốc chí, *Thoái thực kí văn* của Trương Quốc Dụng (có những truyện về lịch sử Việt Nam) *Hoàng Việt Xuân thu* (lịch sử tiểu thuyết về nhà Lê khởi nghiệp) *Tây du kí* (tiểu

thuyết Tàu), *Linh Nam chích quái* (truyện dã sử nước Nam)⁽¹⁾.

Các cấp học được áp dụng ngay từ những năm đầu cho đến năm 1945 mới có thay đổi lớn vào thời Bộ trưởng Giáo dục - Mi thuật Hoàng Xuân Hãn trong nội các Trần Trọng Kim.

- *Ban Tú tài* (Enseignement secondaire)⁽²⁾

Thời gian học bậc Tú tài là ba năm dựa theo chương trình ba lớp bậc sau cùng của chương trình Trung học Pháp. Bên cạnh các môn học bằng tiếng Pháp dùng làm chuyển ngữ chính, chương trình có một phần tiếng Việt (văn) và triết học Trung Hoa thay cho các ngoại ngữ mà chương trình áp dụng tại nước Pháp là các môn học thuộc về Hi Lạp và La Mã (tức văn Việt Nam và Triết Học Trung Hoa thay cho hai môn Hi La).

Bậc Trung học (sau này chương trình Hoàng Xuân Hãn gọi là *Trung học chuyên khoa* cũng gồm ba năm cuối) chia làm 3 ban : *Triết học* (Văn chương), *Toán* và *Khoa học*. Học trình gồm các lớp :

- *Đệ nhất niên* : 1^{ère} année secondaire (tương đương với lớp classe de seconde Pháp)

- *Đệ nhị niên* : 2^e année secondaire (tương đương với lớp classe de première Pháp)

- *Đệ tam niên* : 3^e année secondaire (tương đương với lớp classe terminale Pháp trước năm 1945)

Chương trình năm đệ nhất niên bắt đầu phân ban, gồm :

(1) Theo *Bản chương trình cổ điển* Á đông dẫn bởi Nghị định ngày 5-5-1942 của Nha Học chính Đông Pháp.

(2) Từ năm 1948-1975 trong Nam gọi là *Trung học đệ nhị cấp*, ngoài Bắc gọi là *cấp 3* nay gọi là *Phổ thông Trung học*.

- Ban khoa học (Sciences).
- Ban Toán (Mathématiques).
- Ban Triết (Philosophie)

Học sinh học xong năm đệ nhị niên thi lấy bằng *Tú tài phần thứ nhất* (tùy theo từng ban). Nếu đậu bằng này (thật ra chỉ là một *chứng chỉ* nhận rằng đã xong chương trình) học sinh mới được học năm cuối cùng để dự thi lấy bằng *Tú tài toàn phần* (hay Tú tài II). Bằng Tú tài toàn phần này cũng theo ban như Tú tài Pháp vậy.

Trường Tây cũng dạy tới Tú tài Pháp (Baccalauréat métropolitain), lúc ấy toàn quốc chỉ có 2 trường : *Lycée Albert Sarraut* ở Hà Nội và *Lycée Chasseloup Laubat* ở Sài Gòn, sau đó (1917) có thêm *Collège Marie Curie* (chỉ có chương trình Enseignement primaire - Thành chung - giành cho nữ sinh).

Bên cạnh đó còn có các trường tư và các trường Công giáo. Hai trường công giáo lớn và có bề thế ở Việt Nam trước năm 1975 ở trong Nam là trường Pellerin ở Huế và trường Taberd ở Sài Gòn cũng dạy đến bậc Tú tài.⁽¹⁾

Học sinh ở các trường Pháp Việt nếu vào hạng giỏi, xuất sắc có thể ở năm cuối thi đậu hai ba bằng tương đương, như vừa đậu *Diplôme d'études primaires supérieurs* (Thành chung) rồi học tư hoặc tự học một năm nữa thi Tú tài I của Pháp hoặc đậu cả *Tú tài bản xứ* (gồm cả chương trình toán và triết của

(1) *Trường Taberd* là trường do Linh mục Henri de Kerlan sáng lập và xây cất từ năm 1874 (có hình bán thân ông tại sân trường, nhưng nay đã đập bỏ). Đến năm 1889 thì do các Frères (sư huynh) trông nom và giảng dạy. Trường vốn là sản nghiệp của Hội truyền giáo Paris. Trường Pellerin ở Huế cũng do các Sư huynh điều hành. Trường Taberd đã thành *một hệ thống trường* có mặt khắp nơi trên toàn quốc, nhất là ở miền Nam và miền Trung.

Trung học Pháp) rồi thi cả Tú tài Pháp vẫn đậu và đậu cao nữa. Như vậy chỉ có một năm cuối, các học sinh này đậu được hai, hoặc ba bằng (Tú tài Pháp), Tú tài bản xứ). Được như thế là chương trình Tú tài Pháp vẫn thường nhẹ hơn; vì chương trình Tú tài bản xứ về các môn toán, triết giống như Tú tài Pháp, nhưng học sinh phải học thêm một số giờ triết học Trung Hoa và văn chương Việt Nam, hóa ra chương trình này rất nặng. Do vậy các học sinh giỏi và xuất sắc mới đỗ được hai bằng cùng một năm học (các kì thi thường so le để học sinh có thể dự thi được).

Riêng ở Nam Kỳ, chế độ chính trị cũng như học chánh đều theo qui chế thuộc địa; vì Nam Kỳ thuộc Pháp chứ không lệ thuộc triều đình Huế. Do đó, ở đây chỉ có chương trình Pháp, tuy nhiên trong các trường Pháp như trường Chasseloup Laubat cũng chia ra làm hai khu (chứ không phải hai chương trình) Khu Pháp (quartier Européen) chuyên học tiếng Pháp và khu bản xứ (Indigène) có dạy kèm thêm một số giờ văn Việt Nam, nhưng cuối học trình không có thi *Tú tài bản xứ* như ở Bắc và Trung Kỳ. Đến niên khóa 1927-1928 khu bản xứ của Trường này được chuyển qua *Lycée Pétrus Ký* và bắt đầu năm này có khóa thi *Tú tài bản xứ* đầu tiên ở nước ta.

Ở Bắc Kỳ hồi đầu thế kỉ, chính quyền thuộc địa thành lập ở đấy một trường Trung học có tên là *Trường Bưởi* hay *Trường Trung học Bảo hộ*. Trường thu nhận học trò con trai các tỉnh ở Bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Trường Bưởi tên chính thức ban đầu là *Collège du Protectorat* (Trường Bảo hộ) vì trường nằm trên làng Bưởi (tên chữ là làng Thụy Khê). Tên này trở nên một danh xưng thân mật đối với học trò Trường Bảo hộ thuở ấy.

Trường này chính thức thành lập từ năm 1905 mà tiền thân của nó là *trường Thông ngôn* (Collège des Interprètes - thành lập năm 1886 nằm trên đường Quai de Commerce Hà Nội) đến năm 1908 mới có nghị định chính thức của Toàn quyền Đông Dương, chuyển cơ sở đến làng Bưởi và đổi tên là *trường Bảo hộ* (Collège du Protectorat). Năm học đầu tiên chỉ có bậc Cao đẳng Tiểu học đều là học sinh của các trường Thông ngôn cũ, trường Jules Ferry Nam Định, trường Sư phạm Hà Nội⁽¹⁾ chuyển về học tại đây.

Khóa đầu bậc Cao đẳng Tiểu học (1905-1909) gồm các học sinh : Nguyễn Đình Ân, Nguyễn Văn Cống, Nguyễn Gia Thiết (Tham tá công chánh), Lê Đức Linh (giáo học), Nguyễn Văn Ngọc (Đốc học, học giả), Nguyễn Văn Nhân (Huấn đạo), Nguyễn Trọng Viện (Thông phán), Lê Đình Trán (Tổng đốc), Đỗ Uông (Y sĩ Đông Dương), Phạm Quỳnh (Học giả, Thượng thư)... Đến niên khóa 1925-1926 trường Bưởi được nâng lên thành *Lycée du Protectorat* (trường *Trung học Bảo hộ*) và niên khóa 1927-1928 học sinh của Trường lần đầu tiên dự thi Tú tài bản xứ trong toàn quốc (thật ra niên khóa 1926-1927 đã có thi Tú tài I rồi). Vào thời điểm này ở Việt Nam chỉ có 2 trường có thí sinh dự thi Tú tài là học sinh trường Bưởi và học sinh trường Pétrus Ký Sài Gòn, còn trường Quốc học, Huế mãi đến niên khóa 1936-1937 mới có học sinh dự thi Tú tài II.

Chương trình *Tú tài Bản xứ* (Bac local) áp dụng từ niên khóa 1925-1926 đến niên khóa 1937-1938 thì bị bãi bỏ dưới thời Giám đốc Học chánh Đông Dương Bertrand. Nguyên nhân chính của việc bãi bỏ này là vì số học sinh theo học chương

(1) Theo kí sư Nguyễn Lễ (cựu học sinh Trường Bưởi) trong bài *Từ hồ Trường An* lúc ban đầu, *Trung Bắc Chủ nhật*, Hà Nội, 1944.

trình này quá ít so với học sinh theo học chương trình Pháp. Và lại, chương trình Bản xứ quá nặng so với chương trình Pháp. Một nguyên nhân khác nữa là chính sách thực dân lúc ấy cũng có thay đổi chút ít bởi sự phản kháng của nhiều giới trong việc người Pháp hạn chế tinh thần cầu học của giới trẻ Việt Nam lúc đương thời. Vì vậy kể từ năm 1938 chương trình Trung học ở Đông Dương chỉ còn hai bằng Tú tài là *Tú tài Pháp* và *Tú tài Pháp Việt* (văn bằng Tú tài Pháp Việt do Giám đốc Học chánh Đông Dương và Toàn quyền Đông Dương kí). Cả hai văn bằng trên có giá trị ngang nhau do sắc lệnh kí ngày 12-10-1930 của Toàn quyền Đông Dương.

Ở Sài Gòn năm 1927 một phần của trường Chasseloup Laubat, học sinh Việt Nam học xong chương trình Cao đẳng Tiểu học (nếu thi đậu bằng Thành chung) sẽ chuyển lên Ban Tú tài phải sang học tại trường Pétrus Trương Vĩnh Ký (gọi tắt là Pétrus Ký) thi ở Hà Nội, trường Bưởi cũng chuyển lên thành *Lycée du Protectorat* (Trung học Bảo hộ) vì lúc này có thêm bậc Trung học (Secondaire). Học sinh có bằng Diplôme được nhập học miễn thi (sau đó phải qua một kì thi tuyển - concours) để vào học năm thứ nhất chương trình Bản xứ (1ère année secondaire local), lên năm thứ hai (2è année secondaire) để thi Tú tài phần I, học sinh đậu được bằng này sẽ tiếp tục học năm thứ ba (3è année secondaire) thi lấy bằng Tú tài II tức hoàn tất chương trình *Tú tài Bản xứ*, đương thời gọi đùa là “*Bắc lộ cổ*” hay *Bắc lộ can* (Bac local). Gọi như vậy chứ trong thực tế trên văn bằng ghi là *Certificat de fin d'études Secondaire Franco-Indigènes*.

Chủ ý của thực dân lúc ấy là muốn ngăn chặn nhân tài Việt Nam nên cho áp dụng một chương trình bản xứ rất nặng, suốt

học trình không chia ban như chương trình Pháp: Triết (philo), khoa học (Sciences), Toán (Math) mà chỉ có một ban duy nhất mà phần Toán, Khoa học giống như chương trình Pháp. Trái lại môn Văn chương, Triết học học sinh phải học thêm triết học Đông phương và Cận đông (Trung Quốc, Ấn Độ, Do Thái...). Tuy vậy, học sinh Việt Nam lúc ấy vẫn có những học sinh xuất sắc, hằng năm vẫn có nhiều người vừa đỗ *Tú tài bản xứ* vừa đỗ *Tú tài Pháp* một cách dễ dàng như trên có nói qua.⁽¹⁾

Sau niên khóa 1937-1938 trên toàn cõi Việt Nam đều áp dụng chương trình Pháp Việt đủ ba ban: Toán, Khoa học, Triết. Riêng ban Triết được chia thành 3 ban nhỏ, nội dung chương trình có khác nhau chút ít về văn chương.

1) *Cycle Secondaire Moderne*: Chú trọng về Anh và Pháp văn.

2) *Cycle Secondaire Extrême-Oriental*: chuyên về cổ học Á Đông và Pháp văn.

3) *Cycle Primaire Supérieur*: chuyên về Pháp văn và chữ Hán.⁽²⁾

Cả ba ban trên học sinh đều phải học một số giờ tiếng Việt. Chương trình này áp dụng chung cho cả ba trường lớn trong toàn quốc: Bưởi, Quốc học, Pétrus Ký và các trường tư có bậc Tú tài trong nước cho đến khi Nhật đảo chính Pháp ở

(1) Trước thế chiến nhiều học sinh trường Bưởi, Pétrus Ký một năm có người đỗ được ba bằng Tú tài như các ông: Nguyễn Quang Xước (luật sư), Nguyễn Hữu (Thạc sĩ Y khoa), Hoàng Cơ Thụy (Bác sĩ), Nguyễn Như Kontum (Giáo sư), Phạm Biểu Tâm (Thạc sĩ Y khoa), Vũ Văn Mẫu (Thạc sĩ luật), Chương Văn Vĩnh (Dược sĩ)... và nhiều người khác.

(2) Theo Nguyễn Đình Thi (không phải N.Đ.T nhà văn), *Chuyện cổ Trường Bưởi* trong *Nội san Trường Bưởi - Chu Văn An*, Sài Gòn, 1974.

Đồng Dương thì chương trình này được thay bằng *Chương trình Hoàng Xuân Hãn* vào năm 1945.

Những năm 1943, 1944, Hà Nội bị phi cơ Đồng Minh oanh tạc, Trường Bưởi di tản đến các tỉnh Hà Đông, Ninh Bình, Thanh Hóa (cùng với trường Albert Sarraut) cho đến sau đảo chính 9-3-1945 trường mới hồi cư về Hà Nội và sau đó trường chính thức đổi tên là *Trường Trung học Chu Văn An* với hiệu trưởng người Việt đầu tiên là giáo sư Nguyễn Gia Tường (1905-1985 (?)).

Sau ngày toàn quốc kháng chiến chống Pháp, trường dời vào Thanh Hóa một lần nữa, sau đó lại hồi cư về Hà Nội, đến năm 1954, một phần của trường chuyển vào Sài Gòn và vẫn lấy tên là *Trường Chu Văn An*. Sau năm 1975, trường này bị giải thể và có tên mới là *Trường Trung học Lao động*, còn tên Chu Văn An được dùng gọi cho một trường Trung học tư thục cũ (tức Hưng Đạo ở đường Cống Quỳnh Quận I, TP.HCM).

Hai chương trình trên (Pháp và Pháp Việt) vẫn duy trì đến năm 1945 mới bị bãi bỏ ở Bắc và Trung, còn ở Nam vẫn áp dụng đến năm 1949 sau khi Pháp “trả độc lập” lại cho chính quyền Bảo Đại ở các khu vực do Pháp kiểm soát. Vì vậy ở các vùng “Quốc gia” (Bắc, Trung) các trường trung học Việt Nam không còn áp dụng chương trình Pháp nữa (trừ đô thành Sài Gòn) mà dùng chương trình Hoàng Xuân Hãn (Phần sau sẽ nói rõ hơn).

4. Chương trình Trung học Việt Nam từ năm 1945

Việc hình thành và chuyển ngữ chương trình Trung học Việt Nam bắt đầu từ sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Việt Nam

vào ngày 9-3-1945.

Chương trình do một nhóm các nhà trí thức Việt Nam (hầu hết đều tốt nghiệp trường Đại học Pháp) du học về nước dạy tại các trường Trung học ở Hà Nội và Huế. Nhóm trí thức này tập hợp chung quanh tạp chí *Khoa học* mà thành viên (ban biên tập) là các ông : Nguyễn Xiển, Nguyễn Đình Thụ, Nguyễn Duy Thanh, Phạm Đình Ai, Nguyễn Phúc Hào, Nguyễn Như Kom Tum, Hoàng Xuân Hân, Hoàng Cơ Nghị, Nguyễn Dương Đôn, Đặng Phúc Thông... Đa số các vị trên đều phục vụ ngành giáo dục.

Với tạp chí này, các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học kĩ thuật được thường xuyên đề cập đến, nhất là việc chuyển ngữ các danh từ khoa học sang Việt ngữ qua chủ trương của Giáo sư Hoàng Xuân Hân. Công việc này được ông khởi thảo từ những năm ông mới bước chân vào trường Polytechnique Paris (1930) và đến năm 1936 mới hoàn tất một chuyên đề có tên là *Danh từ Khoa học* xuất bản vào đầu năm 1945 tại Hà Nội.⁽¹⁾ *Danh từ Khoa học* là bước đầu làm cơ sở cho việc chuyển ngữ và thay đổi chương trình giáo dục Trung học Việt Nam.

Về sự kiện này cũng xin nhắc qua lịch sử *Trường Quốc học* nơi hình thành chương trình Trung học Việt Nam đầu tiên.

Trường Quốc học ban đầu chỉ là một trường Tiểu học được thành lập bởi Dụ ngày 17 tháng 9 năm Thành Thái thứ 8 (tức ngày 23 tháng 10 năm 1896). Nguyên văn đạo Dụ như sau :

“Hựu thị niên nghị thiết quốc học trường, chuyên giáo đại pháp tự thoại, nhưng diệc bất ưng thiên phế, Hán tự.

(1) Hoàng Xuân Hân, *Danh từ khoa học*, Nhà sách Vinh Bảo, Sài Gòn in lần thứ 2, 1948.

Hựu sĩ tử tự thập ngũ tuế chi nhị thập tuế, phương đắc nhập học. Hà hệ sát am Hán tự, khả kham tùng giả đầu nhập. Hựu tiểu ấu tự bát tuế chi thập ngũ tuế dĩ hạ, cai phụ huynh trình nhập tương vi ngạch ngoại đồ đệ, biệt thiết nhất phòng giáo tập. Hựu trường quan thiết chương giáo nhất nhị tam tứ hạng giáo chức các nhứt; giáo tiểu ấu nhứt, khán học nhị. Kỳ chương giáo viên đối bổ bốn quốc quan hàm, thính đắc chuyên hành tư báo. Phàm sinh viên học tập, sát hạch dư hạng, lãnh tuân chuyển thưởng.” (Theo T.S.H)⁽¹⁾

Nghĩa :

Năm này (Thành Thái thứ 8) nghị đặt trường Quốc học, chuyên dạy chữ và nói tiếng Pháp, nhưng vẫn không nên bỏ hẳn chữ Hán.

Học trò từ mười lăm tuổi (15) đến hai mươi tuổi (20) mới được vào học. Những ai xét ra am hiểu chữ Hán có thể theo học được thì [trường] cho phép vào học. Lại nữa trẻ em từ tám (8) đến mười lăm (15) tuổi trở xuống, cha mẹ nếu làm đơn xin học thì [nhà trường] sẽ xét tuyển cho vào lớp học sinh ngoại ngạch và đặt riêng ra một lớp để dạy [chúng] học.

Ngoài ra, viên Chương giáo sẽ đặt ra một, hai, ba, bốn hạng chương giáo, mỗi hạng một giáo chức phụ trách. Một thầy giáo dạy học trò nhỏ kèm theo hai viên giám thị trông coi. Viên Chương giáo ngang hàng quan lại Việt Nam (bốn quốc) được quyền chuyên trách các việc tư báo. Sinh viên học tập, lúc sát hạch được trúng cách sẽ được theo lệ ban thưởng [cho họ].

(1) Theo Đại Nam Điển lệ, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Viện Đại học Sài Gòn, 1962.

又是年議設國學場專教大法字話，仍亦不願偏廢漢字。又士子自十五歲至二十歲，方得入學。何係察譜漢字，可堪從學者，聽其投入。又小幼自八歲至十五歲以下，該父兄呈入者，將爲額外徒弟，別設一房教習。又場官設掌教一二三四項教職各一；教小幼一，看學二。其掌教員，對補本國官銜，聽得專行咨報。凡生員學習，察覈預項，另遵準賞。

Cùng với nghị định ngày 18 tháng 11 năm 1896 của Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau, trường có danh hiệu là *Quốc gia học đường* tức *Pháp tự Quốc gia học đường*.

Trường nguyên là cơ sở của Dinh Thủy sư xây dựng từ đời vua Gia Long thứ 5 (1806) dùng làm trại lính thủy của triều Nguyễn cho đến đời vua Thành Thái năm thứ 8.

Trước cổng trường, trên lầu có chuông với tám bảng "*Pháp tự Quốc học trường môn*". Bên trong có tòa giám đốc đường ba gian hai chái, ba tòa nhà và hai dãy lớp học, dãy sau 16 gian dùng làm lớp học, phòng thí nghiệm, nhà chơi.... Đến năm 1914 trường mới được xây dựng bằng gạch ngói kiên cố và đến năm 1918 mới khánh thành với vẻ khang trang, thoáng mát như hiện nay.

Trường Quốc Học đã thay tên đổi họ qua nhiều thời kì. Ban đầu có tên là *Pháp tự Quốc gia học đường*, *Collège Khải Định*, *Lycée Khải Định* (1936-1945), *Trường Quốc học* (1955). (Năm 1946 tản cư ra Hà Tĩnh có tên là *trường Trung học chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng*), *Trường Quốc học Ngô Đình Diệm* (1957-1958) và từ năm 1958 đến nay gọi là *Trường Quốc Học* như tên gọi lúc phát triển nhất.

Chương giáo (Hiệu trưởng) đầu tiên của trường là ông Ngô Đình Khả (1857-1923)⁽¹⁾ một Phụ chánh đại thần triều Thành Thái, chức Thái thường Tự khanh. Đến năm 1902 mới thay đổi hiệu trưởng người Pháp là ông Nordeman (1902-1907), đến niên khóa 1944-1945 mới có người Việt làm hiệu trưởng

(1) Phụ tá cho Chương giáo lúc trường mới mở gồm các vị : Phó bảng Nguyễn Văn Mại (1853-1945) quản giáo môn Hán văn và quản giáo môn Pháp văn là ông Dieudonnat.

là giáo sư Phạm Đình Ai. Lúc đó Giáo sư Ai kiêm nhiệm Giám đốc Học chánh Trung Bộ thời bộ trưởng Giáo dục Hoàng Xuân Hãn. Tiếp đến ngày kháng chiến chống Pháp giáo sư Ai làm hiệu trưởng trường *Huỳnh Thúc Kháng* kiêm Giám đốc Sở học chánh Liên khu IV (1947-1952). (Sau năm 1952 Giáo sư Ai hồi cư về Huế vẫn dạy tại trường Quốc Học và giữ chức Giám đốc Học chánh Trung phần (Huế) rồi làm việc ở Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn.⁽¹⁾ Sau năm 1946 trường tản cư ra Hà Tĩnh rồi đổi tên là trường Huỳnh Thúc Kháng như đã nói ở trên. Năm 1948-1949 trường được tái lập tại Huế và khai giảng lại trong năm học này với tên gọi *Trường Khải Định* rồi *Quốc Học*.

Điều kiện ban đầu vào học trường này rất hạn chế, các học viên chỉ gồm :

- Các công tử, con hoàng thân, vương tước.
- Các tôn sanh con cháu các chi trong Hoàng gia.
- Một số học sinh trường Quốc tử giám.
- Một số vị tân khoa (Tiến sĩ, Phó bảng) chuẩn bị ra làm quan.

Trường dùng Pháp văn làm chuyển ngữ, chỉ có một số ít dạy bằng tiếng Việt và chữ Hán. Niên khóa đầu tiên (1896-

(1) Giáo sư Phạm Đình Ai (1907-1993) quê làng Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ du học Pháp chuyên về Hóa học, đậu cử nhân Lý Hóa. Những năm 30 ông về nước làm giáo sư tại trường Quốc học. Năm 1945 làm hiệu trưởng trường Quốc học. Toàn quốc kháng chiến ông tham gia kháng chiến ở Nghệ An giữ chức Giám đốc học chánh liên khu Tư. Năm 1952 ông về Huế rồi làm việc ở Bộ Giáo dục Sài Gòn. Ông mất ở Sài Gòn trong năm 1993.

1897) mới có 50 người chia ra làm nhiều lớp. Những học sinh lớp đầu tiên gồm các ông : Ung Dục, Tôn Thất Quảng, Ung Dinh, Trần Văn Dục, Hồ Đắc Hàm... niên khóa 1898-1899 có thêm một số người nữa được bộ Lễ và Chương giáo (Hiệu trưởng) tuyển chọn những người xuất sắc nhất để lập nên một lớp *Sĩ bổ* (Cours Gradués).

Bắt đầu từ niên khóa này học sinh học song phải thi (có một số vị đại khoa do bộ Lễ tiến cử đến học tiếng Pháp để ra làm quan. Số này gồm các vị : Đào Nguyên Phổ, Phạm Liệu, Nguyễn Đình Hiến, Nguyễn Phúc Hồng Dân. Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp (ba vị sau từ chối không học).

Giáo sư phụ trách tiếng Pháp là người Pháp, môn Việt văn, Hán văn là một số vị khoa bảng nổi tiếng như Tiến sĩ Tạ Tương, Trần Đạo Tiềm...

Kì thi tốt nghiệp đầu tiên có ba thí sinh trúng tuyển là các ông Hồ Đắc Hàm, Ung Dục và Chiêm Thiết, ba vị này sau được bổ làm trợ giáo tại trường.

Đến niên khóa 1936-1937, ban Cao đẳng Tiểu học của trường chuyển lên thành Trường Trung học Khải Định (Lycée Khải Định) có đủ hai ban Tú tài I và Tú tài II cho cả Trung Kỳ. Kể từ đó trường trung học Khải Định trở thành một trường lớn qui tụ được nhiều giáo sư trung học chuyên nghiệp danh tiếng và cũng là nơi đào tạo được nhiều thanh niên trí thức của cả Trung Kỳ có thể sánh ngang với các Trường Bưởi (Hà Nội) và Pétrus Ký (Sài Gòn) góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước.

Và đến năm 1945, trường Quốc Học lại là nơi phát xuất cho việc soạn thảo một chương trình trung học đầu tiên của

nền giáo dục Việt Nam hiện đại cùng với các trường học khác trong toàn quốc làm nền tảng bước đầu giúp các học sinh mạnh bước vào ngưỡng cửa Đại học.

Cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 mà Nhật Bản nêu ra chiêu bài “trao trả độc lập” cho Việt Nam là một thời cơ thuận tiện cho việc hình thành chương trình trung học Việt Nam. Việc chính phủ Trần Trọng Kim ra đời, nhất là việc thành lập bộ *Giáo dục - Mi thuật* là một bước ngoặt quan trọng cho việc hình thành một *chương trình trung học hoàn toàn Việt Nam*. Chỉ trong một thời gian kỉ lục, việc chuyển ngữ được áp dụng ngay tại trường Quốc Học Huế (tức trường Khải Định) vì cả miền Trung chỉ có trường Khải Định mới có bậc Tú tài. Hội đồng soạn thảo chương trình này gồm các giáo sư và học giả đang dạy học và làm việc tại Huế, gồm có các vị :

Giáo sư Phạm Đình Ái (Lí Hóa), Nguyễn Thúc Hào (Toán), Nguyễn Dương Đôn (Toán), Nguyễn Huy Bảo, LM Nguyễn Văn Hiến (Triết), Tạ Quang Bửu (Vật lí), Ung Quả (Pháp văn), Hà Thúc Chính (Anh văn), Ngô Đình Nhu (Sử, Địa), Hoài Thanh, Đào Duy Anh (Việt văn), Lê Văn Căn, Nguyễn Hữu Quán (Vạn vật).

Theo giáo sư Phạm Đình Ái thì Hội đồng này làm việc “hăng say bất kể ngày đêm” do gợi ý của *Hội đồng Tư vấn Trung Bộ* và dưới sự đôn đốc điều khiển trực tiếp của Bộ trưởng Giáo dục - Mi thuật Hoàng Xuân Hãn. Chính vì vậy Trường Quốc Học trở thành trung tâm điểm cho việc soạn thảo chương trình này mà sau này nhiều người Việt Nam trong giáo giới gọi là *Chương trình Hoàng Xuân Hãn*. Đây là một chương trình Trung học Việt Nam đầu tiên được soạn thảo gấp rút trong

một thời gian kỉ lục mà vẫn có giá trị và tiến bộ. Chương trình được ban hành bởi *Dụ số 67 ngày 3-6-1945* do đương kim hoàng đế Bảo Đại kí và được thực thi ngay với khóa thi Tú tài niên khóa 1944-1945. Đây là khóa thi *Tú tài bằng tiếng Việt đầu tiên của chương trình trung học Việt Nam trong lịch sử giáo dục nước ta* ; tuy rằng ba năm học - thật ra là 12 năm - từ lớp Năm đến lớp Đệ Nhất - học sinh đều học bằng tiếng Pháp là ngôn ngữ chính.⁽¹⁾

Tiếp theo đó là Nhật Bản đầu hàng quân Đồng Minh, đến Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945, rồi Toàn quốc kháng chiến (19-2-1946) chính quyền cách mạng và các chính phủ trong vùng Pháp kiểm soát đều áp dụng chương trình này (ở mỗi thời điểm có thay đổi chút ít).

Ở Hà Nội dưới thời Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Vũ Đình Hoè trong chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã cử ra một *Hội đồng cố vấn Học chính* do Sắc lệnh ngày 10-10-1945. Hội đồng này “gồm một số nhà tri thức nam nữ hoặc trong giáo giới, hoặc ngoài giáo giới có kiến thức và lịch duyệt về vấn đề giáo dục”⁽²⁾ giúp Bộ Quốc gia Giáo dục cải tổ chương trình giáo dục cho phù hợp với thời đại mới. Chủ trương và chính sách trên được Hội đồng chính phủ chuẩn y và được ban hành theo Sắc lệnh số 146 ngày 10-8-1946. Bộ Giáo dục lúc đó đã quyết định “sửa đổi lại chút ít chương trình cũ” (tức chương trình Hoàng Xuân Hãn) để đáp ứng với nhu cầu “cấp bách và

(1) Giáo dục - Mi thuật bộ, *Chương trình Trung học*, Hà Nội, Nhóm sinh viên cựu học sinh Trường Bưởi, 1945.

(2) Dẫn theo : Vũ Đình Hoè trong Bản Báo cáo về *Tình hình Giáo dục ở nước Việt Nam xưa và nay* ở Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 1946. (Tham khảo thêm ở *Phản Phụ lục*)

khó khăn của tình thế". Nhất là chính quyền cách mạng muốn theo tinh thần mới của nền giáo dục với phương châm : *Dân chủ, Dân tộc, Khoa học và theo tôn chỉ phụng sự lí tưởng Quốc gia* như báo cáo của Bộ trưởng Vũ Đình Hòe. Chủ trương trên của Bộ Quốc gia Giáo dục lúc đó đều tranh thủ và tham khảo ý kiến của *Hội Văn hóa cứu quốc* nêu lên trong Đại hội Văn hóa Cứu quốc tổ chức vào cuối năm 1945 tại Hà Nội. *Hội đồng Cơ bản Học chính* này theo đề nghị Bộ Giáo dục lúc đó thành lập một *Hội đồng Cải cách* (thay đổi) chương trình tại Bộ do Bộ trưởng Vũ Đình Hòe chủ tọa gồm các thành viên : Giáo sư Nguyễn Văn Huyền, Ngụy Như Kon Tum, Phạm Đình Aï, Thạc sĩ Hồ Hữu Tường, Giáo sư Trung học Nguyễn Hữu Tạo (ở Hải Phòng).⁽¹⁾

Chương trình thay đổi này được áp dụng tại các trường ở Bắc Trung - đúng ra là thực thi ở miền Trung vì sau khi toàn quốc kháng chiến các trường ở Hà Nội, Nam Định... đều tản cư vào Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, còn ở Nam Bộ thì các trường học chưa mở cửa lại vì chiến tranh đã xảy ra ngay trong tháng 9-1945; mà sau đó ở Sài Gòn vẫn phải áp dụng chương trình Pháp vì Nam Kỳ vẫn là đất thuộc địa.

Sau ngày 19-12-1946 mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, chương trình Hoàng Xuân Hãn (có thay đổi chút ít như đã nói ở trên) vẫn được dùng dạy và học tại các vùng kháng chiến (hồi đó gọi là vùng Tự do), còn trong vùng "Quốc gia" (tức vùng Pháp chiếm) thì người Pháp vẫn chưa có một chương

(1) Theo Cựu Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục, Luật sư Vũ Đình Hòe cung cấp tài liệu cho chúng tôi trong cuộc tiếp xúc tại nhà riêng Luật sư đầu năm 1993.

trình nào khác nhất là lúc đó chiến tranh đang xảy ra, họ chưa mở lại trường học.

Và đến năm 1948, 1949 các trường học ở các vùng Pháp kiểm soát bắt đầu khai giảng cho năm học mới.

Năm 1948 dưới thời chính phủ Nguyễn Văn Xuân, Bộ trưởng Giáo dục và Lễ nghi lúc đó là Nguyễn Khoa Toàn có tổ chức một *Hội nghị giáo dục* tại Hà Nội (từ 15 đến 24 tháng 9 năm 1948) nhưng vẫn chưa thảo được một chương trình cụ thể. Rồi mãi đến tháng 7 năm 1949, chính phủ “Quốc gia Việt Nam” được hình thành, BS Phan Huy Quát giữ chức Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục mới tổ chức soạn thảo một chương trình Trung học và được ban hành do Nghị định số 9/NĐ ngày 5 tháng 9 năm 1949. Chương trình này được đem ra áp dụng trong “vùng Quốc gia” đến niên khóa 1952-1953 chủ yếu là ở Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Mi Tho, Long Xuyên mà thôi. Tiếp theo có một chương trình khác được ban hành “trên toàn cõi Việt Nam” do Nghị định số 193-GD/NĐ ngày 14-10-1953 mà người kí là Tiến sĩ Nguyễn Thành Giung, Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục kiêm Phó Viện trưởng Viện Đại học Hà Nội trong hai nội các Trần Văn Hữu và Nguyễn Văn Tâm. Thật ra, nội dung các chương trình trên (Nguyễn Khoa Toàn, Phan Huy Quát, Nguyễn Thành Giung) ở vùng “Quốc gia” và trong vùng kháng chiến, chương trình Vũ Đình Hòe, tiếp sau là Ca Văn Thỉnh, Đặng Thái Mai và Nguyễn Văn Huyền) đều “sửa đổi chút ít chương trình cũ” theo Nghị quyết của *Hội đồng cố vấn học chính* cho “phù hợp với tình thế mới” ban hành ngày 19 tháng 1 năm 1946. Chương trình sửa đổi này chỉ thay đổi ở các môn : Việt văn, Sử Địa và Công dân còn các môn khoa học tự nhiên vẫn giữ nguyên như chương trình trước (tức chương trình Hoàng Xuân Hãn). Các

chương trình trên được dạy và học mãi đến năm 1952 và năm 1954 là năm kí hiệp định Genève chấm dứt chiến tranh Việt Pháp mới có sự thay đổi sâu rộng.

Trong vùng kháng chiến, chương trình Hoàng Xuân Hân đến niên khóa 1951-1952 được thay đổi bằng một chương trình mới tạm gọi là *Chương trình Phổ thông 9 năm* (thời Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền). Chương trình này rút ngắn chỉ còn lại 9 năm (chương trình cũ 12 năm) cho phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh hồi đó.

Với chương trình này, các cấp học được phân phối như sau:

Bậc Tiểu học : còn lại 4 năm (gồm lớp Một đến lớp Bốn) là hết cấp.

Bậc Trung học : còn lại 5 năm, chia làm 2 cấp :

- a) *Phổ thông* : gồm lớp Năm, Sáu và Bảy.
- b) *Chuyên khoa* : gồm lớp Tám và lớp Chín.

Riêng ở Liên khu V và Liên khu IV (các tỉnh miền Trung) mới có một số trường như trường Lê Khiết (...-1908) ở tỉnh Quảng Ngãi, trường Trung học Phổ thông Bình Định (thuộc tỉnh Bình Định), trường chuyên khoa Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) ở Ninh Bình (sau dời vào Thanh Hóa), trường Nguyễn Xuân Ôn (1830-1889) ở Nghệ An, trường Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) tên mới của trường Quốc học ở Hà Tĩnh.

Ở vùng kháng chiến trong Nam có trường Nguyễn Văn Tố (1889-1974) ở miền Tây Nam Bộ, trường Thái Văn Lung (1916-1946) ở Đông Nam bộ chỉ có cấp II ở các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa, Biên Hòa, Long An, Bến Tre... Ngoài ra ở các tỉnh thuộc

khu VI (từ Bình Thuận đến Khánh Hòa) cũng vậy.

Như vậy, về thực chất chương trình Hoàng Xuân Hãn được áp dụng trên toàn cõi nước ta (từ vùng “Quốc gia” đến vùng kháng chiến) trong thời gian từ năm 1945 đến niên khóa 1952-1953. Các chương trên (cả vùng kháng chiến và Quốc gia) tuy có sửa đổi chút ít, nhưng thực chất vẫn là chương trình được xây dựng cấp tốc trong những ngày sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 tại trường Quốc học Huế như đã nói ở trên.

Riêng trong vùng “*Tự do*” chương trình trên đến năm 1952 được thay bằng chương trình Phổ thông 9 năm như trên đã nhắc qua. Chương trình này được áp dụng ở miền Bắc sau khi đội Liên hiệp Pháp rút khỏi Hà Nội (1955) đến các năm 1956-1957 mới được thay thế bằng *chương trình phổ thông 10 năm*. Với chương trình mới này các cấp học được chia ra làm 3 cấp:⁽¹⁾

- Tiểu học (còn gọi là *cấp Một*) : từ lớp Một, lớp Hai, lớp Ba và lớp Bốn.

- Trung học chia ra hai cấp :

- *Cấp 2* : từ lớp Năm, Sáu đến lớp Bảy.

- *Cấp 3* : từ lớp Tám, lớp Chín đến lớp Mười.

Đặc biệt là chương trình này không có ban chuyên khoa như chương trình Pháp hay chương trình Hoàng Xuân Hãn, hoặc các chương trình khác.

Sau năm học 1981-1982 vừa qua toàn quốc mới thống nhất

(1) Phần này chúng tôi không đủ tài liệu nên chỉ trình bày một cách vắn tắt. Một số tác giả nước ngoài (Pháp, Mi) ghi chương trình này đến năm 1960 mới áp dụng ở miền Bắc, có lẽ họ ghi theo *năm đã chuyển tiếp*. Theo giáo sư Lê Trí Viễn thì chương trình trên áp dụng từ năm học 1956-1957.

chương trình Trung học Phổ thông gọi là *chương trình Cải cách giáo dục* từ lớp 1 đến lớp 12 như hiện nay. Nhưng ở miền Bắc vẫn tiến hành song song hai chương trình, tức chương trình *lớp 10 cũ* và chương trình *lớp 12 mới*. Đến năm học 1992-1993 này thì toàn quốc mới áp dụng một chương trình duy nhất như gần đây (CCGD : 1-12). Riêng ở miền Nam từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì bậc trung học được duy trì từ lớp Một đến lớp Mười hai, nhưng không còn riêng từng Ban như chương trình Sài Gòn cũ. Gần đây, Bộ Giáo dục - Đào tạo cho áp dụng thử nghiệm chương trình chuyên ban (A, B, C) đã được vài ba năm, đến tháng 7-1998 vừa rồi, trong một hội nghị ở Hà Nội nghe đâu (?) Bộ quyết định xóa bỏ chương trình phân ban này, nhưng nay (2003) trở lại áp dụng chương trình chuyên ban như các năm trước - nay mới thử nghiệm lớp 10. Tuy vậy, hiện nay theo báo chí thì Bộ Giáo dục vẫn còn lưỡng lự, khi thì *dự định bỏ*, lúc thì *muốn duy trì* ! Nếu duy trì thì chỉ phân ban ở lớp 11 hoặc ở lớp 12.⁽¹⁾

Trước năm 1975 ở miền Nam (dưới vĩ tuyến XVII) chương trình Hoàng Xuân Hãn được bổ sung qua các thời Bộ trưởng : Phan Huy Quát, Vương Quang Nhưông, Nguyễn Thành Giung, Nguyễn Dương Đôn, Trần Hữu Thế, Nguyễn Quang Trinh, Nguyễn Lưu Viên, Trần Ngọc Ninh, Ngô Khắc Tĩnh⁽²⁾ *đều lấy chương trình Hoàng Xuân Hãn làm tiêu chuẩn* cho các lần bổ

(1) Theo chúng tôi, nếu đến lớp 11, nhất là đến lớp 12 mới phân ban thì học sinh có thì giờ đâu để chuyên tâm vào ban; vì đây là thời gian học sinh lo luyện thi Tú tài và Đại học cho các năm sau. Như vậy e thiếu nhất quán ! (Chú thích bản in năm 1998). Nay thì phân ban ở lớp 10 như đã viết (chú thích năm 2004).

(2) Tên các Bộ trưởng Giáo dục thời đó. Thật ra còn vài ba người nữa, nhưng thời gian họ giữ chức Bộ trưởng Giáo dục ngắn quá nên chúng tôi không ghi.

sung, cải cách. Nói rõ hơn là vẫn dùng chương trình này về căn bản, nhưng ở mỗi thời điểm lịch sử thường có một *Hội đồng Giáo dục* bổ sung, sửa đổi hoặc “cập nhật hóa” cho phù hợp trình độ học sinh và sự tiến triển chung của giáo dục và khoa học đương thời; nhất là tham khảo các khuyến cáo số 50 và 51 trong Hội nghị lần thứ 23 của Tổ chức Unesco (Tổ chức Văn hóa, Khoa học Giáo dục Liên Hiệp Quốc) năm 1960 và các năm 1962-1963.⁽¹⁾

Trong sự diễn tiến ấy, chúng ta thấy các chương trình sau có một sự liên tục.

a) Chương trình Hoàng Xuân Hãn

Trung học chia làm hai cấp :

- *Phổ thông* : 4 năm (học hai sinh ngữ)
- *Chuyên khoa* : 3 năm (cùng học hai sinh ngữ)

* *Cấp Phổ thông* có hai ban : *cổ văn* và *kim văn*. Hai ban này khác nhau là ban trước chú trọng về Hán văn (chữ Hán) và một sinh ngữ phương Tây (Anh hoặc Pháp văn) và ban sau, học sinh phải học cả hai sinh ngữ, ít ra cũng một Tây phương).

* *Cấp Chuyên khoa* có 4 ban :

Ban A : *Khoa học A (chuyên về Vạn vật học, Hóa học, Vật lí học. Môn Vật lí, Hóa học, Vạn vật, Lí hóa có hệ số cao nhất).*

Ban B : *Khoa học B (Chuyên về Toán, Lí, Hóa. Môn Toán, Vật lí có hệ số cao nhất).*

Ban C : *Sinh ngữ (chuyên về văn Việt Nam, Anh văn, Pháp*

(1) Tham khảo : Dương Thiệu Tóng, *Diễn tiến của chương trình Trung học Tổng hợp tại Việt Nam*, Giáo giới. 9-10 tháng 5, 1971, Sài Gòn.

văn. Môn văn Việt Nam, Pháp văn hoặc Anh văn ngược lại - có hệ số cao nhất).

Ban D : Hán tự (chuyên về văn Việt Nam. Hán văn hệ số cao nhất, và Pháp hoặc Anh).

Về tên gọi từng năm học : năm đầu gọi là Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, cấp chuyên khoa gồm các lớp : Đệ nhất niên, Đệ nhị niên và Đệ tam niên.⁽¹⁾

b) Chương trình Phan Huy Quát

Trung học cũng chia làm hai cấp :

- Phổ thông : gồm 4 năm, chia làm hai ban : Ban cổ điển A và ban B sinh ngữ.

- Chuyên khoa : gồm ba năm, cũng chia làm 3 Ban : Khoa học A, Khoa học và Cổ điển.

Về tên gọi các lớp có thay đổi. Cấp Phổ thông từ đệ Thất, đệ Lục, đệ Ngũ và đệ Tứ ; cấp chuyên khoa từ đệ Tam, đệ Nhị và đệ Nhất.⁽²⁾

c) Chương trình Nguyễn Dương Đôn (1953 và 1955)

Cũng có hai cấp, có tên là :

- Đệ nhất cấp : thời hạn học 4 năm (từ đệ Thất đến đệ Tứ).

- Đệ nhị cấp : thời hạn học 3 năm (từ đệ Tam đến đệ Nhất đều học hai sinh ngữ).

Đệ nhị cấp chia làm 3 ban :

- Ban A : Khoa học thực nghiệm (Lí, Hóa, Vạn Vật, hệ số như trên).

(1) Xem thêm phần Chương trình in ở Phụ lục.

(2) Bộ Quốc gia Giáo dục, *Chương trình Trung học*, Sài Gòn.

- *Ban B* : Khoa học Toán (Toán, Lí, Hóa, hệ số như trên).

- *Ban C* : Văn chương, Sinh ngữ (văn Việt Nam, Anh, Pháp, hoặc Hán văn, hệ số như trên tức như chương trình Hoàng Xuân Hãn).

Đến niên khóa 1958-1959, chương trình Nguyễn Quang Trinh được “cập nhật hóa” và “tu chỉnh” cho những năm đệ nhị cấp trở lại gần như 4 ban của chương trình Hoàng Xuân Hãn (ở đệ nhất cấp không chia ban và chỉ còn học một sinh ngữ : Anh hoặc Pháp). Riêng ở đệ nhị cấp học sinh vẫn phải học hai sinh ngữ và trong các kì thi Tú tài I và Tú tài II tất cả các môn đều phải thi vấn đáp, nếu đỗ cả mới được cấp bằng *Tú tài toàn phần*. Các ban chia ra như sau :

- *Ban A* : Khoa học thực nghiệm (Lí, Hóa, Vạn vật, hệ số như trên).

- *Ban B* : Khoa học toán (Toán, Lí, Hóa, hệ số như trên).

- *Ban C* : Văn chương, sinh ngữ (văn Việt Nam và Anh Pháp văn, hệ số như trên, tức như chương trình Hoàng Xuân Hãn).

- *Ban D* : Văn chương cổ ngữ (văn Việt Nam, Hán văn và một sinh ngữ : Anh hoặc Pháp, hệ số như trên).

- *Ban Đ* : Văn chương cổ ngữ (văn Việt Nam, La Tinh và một sinh ngữ : Anh hoặc Pháp, hệ số như trên tức như chương trình Hoàng Xuân Hãn).

Trong các kì thi (Trung học đệ nhất cấp nếu đậu gọi là bằng *Thành chung*, sau gọi là bằng *Trung học đệ nhất cấp* ; tất cả các môn học đều phải thi viết, không bỏ một môn nào. Còn các kì thi Trung học đệ nhị cấp thi hai năm đầu (đệ Tam, đệ Nhị) thi lấy bằng *Tú tài phần thứ nhất* (Tú tài I), nếu đậu mới được học năm chót lớp *đệ Nhất* thi lấy bằng *Tú tài phần thứ hai* (Tú tài toàn phần). Trong mỗi kì thi có hai phần : *Thi viết*

(écrit), nếu đậu sẽ được vào *thi vấn đáp* (oral), đậu cả viết và vấn đáp (đến năm 1966 thi bỏ hẳn phần thi vấn đáp) mới được cấp văn bằng Tú tài để chuẩn bị vào Đại học cho niên khóa tới, hoặc ra đời làm việc mưu sinh.

Các chương trình trên được thay đổi dần dần qua nhiều đời của các vị giữ chức vị Bộ trưởng Bộ Giáo dục, nhưng thực chất vẫn là *chương trình Hoàng Xuân Hãn có thêm bớt*. Đến năm 1972 ở miền Nam chương trình Trung học được thay đổi danh xưng, gọi là *Chương trình Trung học tổng hợp* chỉ còn học một sinh ngữ, và năm học 1973-1974 mới bắt đầu chương cải tổ để thi trắc nghiệm (IBM). Nhưng chương trình này mới áp dụng đến giữa niên khóa 1974-1975 thì cả miền Nam thay đổi chế độ, từ ấy chương trình coi như bị quên lãng.

Như vậy, chương trình Trung học Việt Nam bắt đầu từ năm 1945 đến năm 1952 (trong vùng Kháng chiến), năm 1957 (ở miền Bắc) và năm 1974 (ở miền Nam), nội dung chính vẫn là cốt lõi của chương trình Hoàng Xuân Hãn được bổ sung, “tu chỉnh”, “cập nhật hóa” đã được áp dụng trên toàn khu vực do Pháp kiểm soát và sau đó (1954) ở toàn miền Nam từ Quảng Trị trở vào. Riêng ở vùng kháng chiến (Trung và Bắc) chương trình Hoàng Xuân Hãn được áp dụng đến năm 1952 và sau đó thay bằng *chương trình 9 năm* (như đã nói ở trên), rồi được dùng trong những năm 1954-1958 ở miền Bắc. Từ đó (1960) mới thay chương trình phổ thông 10 năm kéo dài đến năm học 1982-1983. (Từ năm học 1983-1984 mới áp dụng chương trình “*cải cách giáo dục*” với kì thi tốt nghiệp thống nhất trong toàn quốc năm 1993.)

Trong vùng Pháp kiểm soát (từ năm 1945-1954) các chương trình 1949, 1953 trên nguyên tắc nói là được áp dụng “trên

toàn cõi Việt Nam”, nhưng thật sự hai chương trình này chỉ dùng dạy ở các vùng do Pháp kiểm soát ở Trung, Bắc. Riêng ở Sài Gòn, các trường Trung học vẫn dạy theo chương trình Pháp, song song với chương trình Việt (tức lấy chương trình Phan Huy Quát và Nguyễn Thành Giung) thành ra trong một trường học thường có hai Ban : *Tú tài Pháp* và *Tú tài Việt Nam*. Sự kiện này đến năm 1953 mới chấm dứt chỉ còn duy nhất *chương trình Việt Nam*. Riêng chương trình Pháp chỉ duy trì ở các trường Albert Sarraut (Hà Nội) Thiên Hựu (trường tư ở Huế) J.J.Rousseau ở Đà Nẵng (sau gọi là trường Nguyễn Hiền), Marie Curie, Chasseloup Laubat (Sài Gòn) Bắc Ái (Chợ Lớn)...

5. Danh xưng các lớp, các cấp, các ban trong chương trình trung học thay đổi từ năm 1945 đến năm 1974

a) Chương trình năm 1945 và chương trình sửa đổi 1946

Chương trình Hoàng Xuân Hãn năm 1945 và chương trình sửa đổi theo “công văn” ngày 19-1-1946 của Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Vũ Đình Hòe về danh xưng các cấp, các ban không sửa đổi, mà chỉ thay đổi nội dung một số ít môn học thuộc lĩnh vực khoa học nhân văn.

Theo chỉ Dụ số 67 ngày 30-6-1945 của Việt Nam hoàng đế (vua Bảo Đại) bắt đầu niên khóa 1945-1946, bậc trung học Việt Nam được tổ chức như sau :

Sau bậc Tiểu học là bậc Trung học, bậc này chia ra làm 2 cấp :

1. *Phổ thông* : gồm 4 lớp : Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, Đệ tứ.

2. *Chuyên khoa* : gồm 3 lớp : Độ nhất niên, Độ nhị niên và Độ tam niên. Mỗi lớp có 4 ban (Ban đầu có 3 ban, sau thêm 1 ban nữa ; *Toán, Khoa học* (Khoa học toán và Khoa học thực nghiệm) *Văn chương sinh ngữ* và *Văn chương cổ ngữ*.

Cấp Phổ thông nhằm dạy cho học sinh “những điều căn bản thiết yếu”, cấp Chuyên khoa “chuẩn bị cho các ngành Đại học chuyên môn”⁽¹⁾ sau này.

Chương trình học của hai cấp có tính độc lập, nhưng vẫn có sự chuyển tiếp giữa hai cấp và hai hệ thống giáo dục cũ, mới. Hai hệ thống này chịu ảnh hưởng của chương trình “Cao đẳng tiểu học” Pháp nên tên gọi (danh xưng) các lớp của hai chương trình có tên gọi *gần như* trung học phổ thông Pháp hồi trước Thế chiến.

Việt	Pháp
Độ nhất niên	1 ^{ère} année
Độ nhị niên	2 ^e année
Độ tam niên	3 ^e année

Tên gọi các ban chuyên khoa cũng thoát thai từ chương trình Trung học Pháp như :

Việt	Pháp
Ban Cổ văn, Cổ điển hay Hán tự	Classique
Ban Sinh ngữ	Moderne

Tên gọi các lớp Phổ thông cũng vậy :

(1) Bộ Q.G.G.D, *Chương trình giáo dục*, Sài Gòn, Nhà in Công báo.

Việt	Pháp
- Đệ thất	Classe de Sixième
- Đệ lục	Classe de Cinquième
- Đệ ngũ	Classe de Quatrième
- Đệ tứ	Classe de Troisième
- Đệ tam	Classe de Seconde
- Đệ nhị	Classe de Première
- Đệ nhất	Classe de Terminale
Ban Khoa học A	Section D
Ban Văn chương C, D	Section C
Không có	Section B (Kinh tế)

b) Chương trình 1949

Kể từ năm 1949 chương trình Hoàng Xuân Hân được thay đổi để có “một chương trình thống nhất tiếp tục từ dưới lên trên”. Do đó, có danh xưng các lớp Trung học phổ thông được đổi là : *đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, đệ tứ, đệ tam, đệ nhị, đệ nhất* do Nghị định số 37-NĐGD ngày 22-10-1949. Tuy danh xưng các lớp có thay đổi nhưng nội dung chương trình các lớp, các cấp và các ban vẫn *gần giống* như chương trình Hoàng Xuân Hân năm 1945.

Việc đặt tên cho các lớp bậc Trung học vẫn chịu ảnh hưởng của chương trình Pháp. Chương trình Trung học Pháp bắt đầu từ lớp *Sixième* cho đến lớp chót là *Terminale*, còn danh hiệu các lớp Trung học Việt Nam lớp cao nhất là *Đệ nhất*, rồi từ đó đếm lần trở xuống đến lớp đầu của Trung học đệ nhất cấp (cấp II bây giờ) là *Đệ thất* (*nay là lớp 6*).

c) Chương trình 1953 (1955) và 1958

Danh xưng các lớp của hai chương trình này vẫn như cũ, nhưng tên gọi các *cấp học* có thay đổi. Cấp Phổ thông gọi là “*Trung học đệ nhất cấp*”, cấp chuyên khoa gọi là “*Trung học đệ nhị cấp*”. Danh xưng này cũng thoát thai từ danh từ “*Premier cycle*” và “*Second cycle*” của Pháp.

Đến đây Trung học đệ nhất cấp không còn chia ban nữa, Trung học đệ nhị cấp chỉ có 3 ban : *Khoa học A*, *Khoa học B*, và *Văn chương C*.⁽¹⁾

Đến năm 1957, chương trình 1958, 1961 thì nội dung chương trình vẫn như cũ, nhưng ở đệ nhị cấp ban Văn chương C được chia thành hai ban : *Văn chương Sinh ngữ* và *Văn chương Cổ ngữ*. Như vậy kể từ đây chương trình Trung học đệ nhị cấp có tất cả 4 ban.

d) Chương trình “Cập nhật hóa”

Thể hiện tinh thần “*hệ thống giáo dục liên tục 12 năm*” theo khuyến cáo của Cơ quan Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên hiệp Quốc (UNESCO), lúc đó chương trình thay đổi tên gọi các lớp từ *Tiểu học* đến *Trung học*. Tiểu học (từ lớp 1, 2, 3, 4, 5), trung học (từ lớp 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12). Liên tục từ Tiểu học, Trung học đệ nhất cấp, Trung học đệ nhị cấp là một chuỗi nối tiếp nhau trong suốt 12 năm bởi Nghị định số 2641-GD/PC/NĐ ngày 20 tháng 12 năm 1969. Về danh xưng các cấp, các ban vẫn giữ như chương trình Trung học năm 1958 và 1961. Điểm đáng chú ý là các lớp đệ nhị cấp (chuyên khoa) số giờ

(1) Bộ Q.G.G.D., *Việc cải cách Trung học ở Việt Nam*, Giáo dục nguyệt san, 4-1945.

Chương trình	TRUNG HỌC ĐỆ NHẤT CẤP				TRUNG HỌC ĐỆ NHỊ CẤP											
					Ban A			Ban B			Ban C			Ban D		
	6	7	8	9	10	11	12	10	11	12	10	11	12	10	11	12
1945	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
1949	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
1953	25	25	25	25	25	26	27	27	25	26	28	25	26	27		
1958	22	22	23	23	26	26	27	27	26	26	27	24	24	27	24	27
1970	22	22.5	22.5	24	27.5	27.5	30	27.5	27.5	30	25	25	28	25	25	28

Tài liệu trích trong các cuốn *Chương trình Trung học năm 1945, 1949, 1953, 1958, 1961 và 1970* do Bộ Quốc gia Giáo dục (Sài Gòn) xuất bản nơi các trang đầu các quyển chương trình trên.

Ghi chú : Các lớp 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 trước năm 1970 gọi là *đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, đệ tứ, đệ tam, đệ nhị, đệ nhất*.

học giành cho môn Toán, Triết (sau thêm môn Văn ở lớp 12 kèm với môn Triết) ở lớp cuối là lớp 12, mỗi tuần đến 6 giờ (60 phút x 6:30 phút/tuần). Đến niên khóa 1973-1974 chương trình lớp *đệ nhất* (lớp 12) được cập nhật hóa môn Văn chương Việt Nam (mỗi tuần 4 giờ) mà vẫn duy trì môn Triết học như những chương trình các năm trước. Như vậy các lớp văn chương và sinh ngữ mỗi tuần phải học 10 giờ : 600 phút cả Triết và Văn.

Sau đây là *Bảng phân phối giờ học trong các năm của các môn giáo khoa Bắc Trung học từ năm 1945-1972*.

Thí dụ : Chương trình Việt văn Ban Trung học Việt Nam (Pháp Việt) áp dụng trước năm 1940.

Năm thứ Nhất ban Trung học Việt Nam

(Dùng cho Lớp Nhì trong các trường Trung học Pháp tại Việt Nam)

Văn chương bình dân

Văn chương truyền khẩu ; tục ngữ và ca dao ; thành ngữ, phương ngôn, câu đố...

Ảnh hưởng của nước Tàu

Văn chương cổ điển. Những điều giản ước về các sách giáo khoa cũ để học chữ Nho (Tam tự kinh).

Công dụng của văn học Tàu. Xét qua bộ Tứ thư (Luận ngữ và Mạnh Tử).

Những điều giản ước về Kinh Thi, tập ca dao cổ của người Tàu...

Học sinh người Nam sang du học ở Tàu.

Sự truyền bá Phật giáo và Đạo giáo...

Các chế độ về việc học, việc thi

Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự. Cách tổ chức việc học...

Nhà Nho, khoa cử, lịch sử khoa cử ở Nam.

Các lối văn cử nghiệp viết bằng chữ Nho : Kinh nghĩa, Văn sách, Chiếu, Biểu...

Vua Lê Thánh tôn và Hội Tao Đàn...

Các thể văn

Chữ Nôm...

Hàn Thuyên và các nhà mô phỏng ông.

Các thể văn của Tàu và của ta. Thi pháp của Tàu và âm luật của ta...

Phép đối và thể phú trong văn Tàu và văn ta : Phú, văn ta...

Các thể văn riêng của ta : Truyện, ngâm, hát nói...

Ca Huế và hát nói...

Tính cách chính của các tác phẩm về văn chương ; các điển cố...

Ảnh hưởng của nước Pháp

Các giáo sĩ, Cố Alexandre de Rhodes. Việc sáng tác chữ Quốc ngữ...

Vấn đề ngôn ngữ văn tự

Những sự khác nhau về thổ âm trong tiếng Việt Nam (tiếng Bắc và tiếng Nam)

Năm thứ nhì ban Trung học Việt Nam

(Dùng cho lớp Nhất trong các trường Trung học Pháp tại Việt Nam)

Ảnh hưởng của văn chương Tàu

Tinh cách phổ thông của văn chương Tàu văn chương Việt Nam.

Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt Nam : Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Li Bạch...

Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt Nam : Hàn Dũ, Tô Đông Pha...

Thời kì Lí Trần (thế kỉ XI đến XIV)

Các nhà viết văn thơ chữ Nho trong hai triều Lí, Trần.

Thời kì Lê, Mạc (thế kỉ XV và XVI)

Các nhà viết thơ văn chữ Nho trong triều Hậu Lê (phụ nhà Mạc) Nguyễn Trãi. Tác phẩm viết bằng Hán văn và Việt văn của ông.

Các bộ Nam sử đầu tiên : Bộ *Đại Việt sử kí* (cùng học với cuốn *Việt sử ca*).

Các tác phẩm đầu tiên bằng tiếng Nôm. Thơ đời Hồng Đức, thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm tức Trạng Trình.

Thời kì Nam Bắc phân tranh (thế kỉ XVII và XVIII)

Hán văn trong thời Lê trung hưng...

Việt văn trong thời Lê trung hưng...

Thời Lê mạt, Nguyễn sơ. Những tác phẩm đặc biệt của thời kì ấy : sách *Tang thương ngẫu lục* và *Vũ trung tùy bút*.

Người Âu châu đến nước Nam. Các nhà buôn và các giáo

sĩ. Ảnh hưởng của Giám mục Bá Đa Lộc. Sự bành trướng của chữ Quốc ngữ, sự phát đạt của nghề in.

Thời kì cận kim

Các vua triều Nguyễn. Chánh sách học qui, các đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Việc mưu đồ canh tân. Nguyễn Trường Tộ và chương trình cải cách của ông.

Văn chương triều Nguyễn.

Các bộ Sử kí, Địa chí : *Việt sử cương mục, Đại Nam nhất thống chí* Lịch sử bản triều : *Thực lục và Liệt truyện*.

Các sách về loại tham khảo : Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (một bộ sách Bách khoa toàn thư về nước Nam thời cổ).

Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Các truyện Nôm khác : *Lục Vân Tiên, Bích Câu kì ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần*.

Các nhà viết văn Nôm về thế kỉ XIX.

Năm thứ Ba ban Trung học Việt nam

(Lớp triết học và lớp toán)

Ảnh hưởng của nền văn mới nước Tàu (Lương Khải Siêu) và nền Pháp học đối với tư tưởng và ngôn ngữ người Nam.

Tiếng Việt Nam và các danh từ mới mượn của Tàu và Nhật.

Sự thành lập một nền Quốc văn mới.

Văn xuôi mới. Nguyễn Văn Vĩnh và các bản dịch của ông. Ông Phạm Quỳnh và phái Nam Phong.

Sự biến hóa các thể văn : Kịch, Phê bình, Văn xuôi, Văn

dịch, Văn viết báo.

Xét về mấy thi sĩ hiện đại và các tác phẩm của các nhà ấy.
Âm luật, đề mục và thi hứng của những nhà ấy.

Các văn gia hiện đại. Các khuynh hướng phổ thông của tư tưởng phái Tự lực văn đoàn...

Tổng kết.

(Theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sđd)

Hoặc chương trình môn Việt văn lớp đệ tam ban văn chương sinh ngữ và cổ ngữ năm 1958.

(Theo Nghị định số 1286GD/NĐ ngày 12-8-1958 ấn định từ niên khóa 1958-1959)

(Thời gian mỗi tuần 6 giờ)

I. Văn học sử :

Văn chương truyền khẩu.

- Văn Nôm từ đời Trần cho đến hết Nguyễn Du.

- Giới thiệu những tác phẩm Hán văn do người Việt sáng tác tương ứng với các thời kì của nền văn Nôm.

II. Văn thể :

- Đối, Phú, Văn tế.

III. Trích giảng :

- Tục ngữ, Ca dao.

1. Một hai bài tiêu biểu :

- Thơ Hồng Đức.

- Nguyễn Bình Khiêm
- Phạm Thái, Nguyễn Huy Lượng
- Lê Quí Đôn
- Đặng Đức Siêu
- Nguyễn Văn Thành, Văn tế

2. Trích nhiều hơn :

- Chinh phụ ngâm khúc
- Cung oán ngâm khúc
- Hoa Tiên truyện
- Đoạn trường tân thanh

Lớp đệ nhị văn chương

I. Văn học sử :

Từ sau Nguyễn Du đến năm 1945.

Giới thiệu những tác phẩm Hán văn do người Việt sáng tác trong thời kì đó.

II. Văn thể :

Ôn lại Hát nói, thơ Đường luật, Thơ mới.

III. Trích Giảng :

- Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu (thơ và văn tế) Nguyễn Khuyến, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương, Cao Bá Nhạ (*Tự tình khúc*).

- Nhóm Đông Dương tạp chí (Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính).

- Nhóm Nam Phong (Phạm Quỳnh, Nguyễn Trọng Thuật)
- Nguyễn Khắc Hiếu (văn vắn)
- Tự lực văn đoàn : Nhất Linh (Đoạn tuyệt).
- Khái Hưng (Nửa chừng xuân)
- Hoàng Đạo (Mười điều tâm niệm).

Chương trình Việt văn lớp 12 ban văn chương sinh ngữ và cổ ngữ.

(Theo Nghị định số 1445-VHGD TN/KHPC/HV ngày 26-6-1974 và Thông tư số 562-VHGD TN/TrH/HV ngày 12-9-1974 của Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và T. niên) (Thời gian mỗi tuần 4 giờ).

I. Phân li thuyết (3 giờ)

A. các tư tưởng lớn trong văn chương việt nam

1. Tư tưởng thuần túy dân tộc trong văn chương bình dân.

a) Khái niệm về tinh thần dân tộc

b) Đặc trưng :

- Ý thức Quốc gia
- Tinh thần trào lộng
- Quan niệm xử kỉ tiếp vật

2. Tư tưởng bắt nguồn từ Đông phương

a) Ảnh hưởng Nho giáo

- Lược giảng về Nho giáo : Thiên mệnh, Tam cang, Ngũ thường, Tam tông, Tứ đức.
- Ảnh hưởng Nho giáo trong văn chương

Dẫn chứng : Đoạn trường tân thanh, Lục Vân Tiên, Thơ văn của Nguyễn Công Trứ

b) Ảnh hưởng Phật giáo :

- Lược giảng về Phật giáo :

Thuyết nhân quả luân hồi - Tứ diệu đế - Đức từ bi.

- Ảnh hưởng Phật giáo trong văn chương.

Dẫn chứng : Cung oán ngâm khúc, Quan Âm Thị Kính.

c) Ảnh hưởng Lão giáo

- Lược giảng về học thuyết Lão Trang : Vô vi, Tiêu dao.

- Ảnh hưởng của Lão Trang trong văn chương.

Dẫn chứng : Thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm, Bích câu kì ngộ

3. Tư tưởng bất nguồn từ Tây phương

a) Ảnh hưởng của tư tưởng lãng mạn

- Lược giảng về tư tưởng lãng mạn trong văn chương Việt Nam.

Dẫn chứng : *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Hồn bướm mơ tiên* của Khải Hưng.

Thơ say của Vũ Hoàng Chương.

b) Ảnh hưởng của tư tưởng tự do dân chủ :

- Lược giảng về tư tưởng tự do dân chủ

- Ảnh hưởng tư tưởng tự do dân chủ trong văn chương.

Dẫn chứng : *Quản trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa* của Phan Châu Trinh, *Cao vọng thanh niên* của Nguyễn An Ninh, *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh.

c) Ảnh hưởng của Thiên chúa giáo

- Lược giảng về Thiên chúa giáo :
- Sự cứu rỗi - Đức tin, Bình đẳng, Bác ái.
- Ảnh hưởng của Thiên chúa giáo trong văn chương

Dẫn chứng : Thơ *Hàn Mặc Tử*.

B. Lược sử vài bộ môn văn học

1. Lược sử thi ca Việt Nam :

Lục bát, Song thất lục bát, Đường luật, Hát nói, Thơ mới, Thơ tự do.

2. Lược sử báo chí Việt Nam.

a) *Phân loại :*

b) *Tiến trình :* các thời kì báo chí Việt Nam

Đặc tính của một thời kì và một số báo tiêu biểu

1865-1907 : Gia Định Báo.

1907-1932 : Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí.

1932-1945 : Phong Hóa, Ngày Nay, Phụ nữ tân văn, Thần chung, Thanh nghị, Tri tân.

3. Lịch sử tiểu thuyết Việt Nam.

a) *Định nghĩa và phân loại :*

Truyện kể, Truyện ngắn, Truyện dài.

b) *Tiến trình của tiểu thuyết :*

- Viết bằng chữ Nôm.
- Viết bằng chữ Quốc ngữ.

II. Phần thực hành (1 giờ)

A. Luận văn :

1. Phương pháp nghị luận văn học liên quan đến các vấn

để nêu trong phần lí thuyết.

2. Hướng dẫn học sinh nghiên cứu một vấn đề văn học và viết một bài tiểu luận về vấn đề này.

B. Trần thuyết :

Các tác phẩm sau đây được chọn để trần thuyết và làm đề tài cho những bài khảo sát :

- *Ngon cổ gió đùa* của Hồ Biểu Chánh
- *Bướm trắng* của Nhất Linh.
- *Máy vần thơ* của Thế Lữ
- *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố.

đ) Chương trình phổ thông 9 năm trong vùng Tự do (Kháng chiến) thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

(Tạm gọi là *Chương trình Nguyễn Văn Huyên*)

Chương trình Phổ thông 9 năm áp dụng từ niên khóa 1951-1952 các cấp học được chia ra như sau :

- *Tiểu học* : gồm các lớp 1, 2, 3, 4.
- *Trung học* : gồm các lớp 5, 6, 7, 8, 9.

Cấp này nay không còn phân ban nữa, các sinh ngữ được thu gọn lại tối đa. Thí dụ các trường ở Liêu khu V, tiếng Pháp được thay bằng Tiếng Hoa - *Hoa văn* (Bạch thoại).

g) Chương trình 1957 ở miền Bắc

Chương trình này bắt đầu áp dụng toàn miền Bắc không còn gọi các hệ là tiểu học, trung học mà chia ra các cấp sau :

- Cấp 1 : Từ lớp 1 đến lớp 4 (tương đương tiểu học)
- Cấp 2 : Từ lớp 5 đến lớp 7 (tương đương trung học đệ I cấp).

- Cấp 3 : Từ lớp 8 đến lớp 10 (tương đương trung học đệ 11 cấp).

Các cấp học này không chia ban ; nghĩa là học sinh học từ lớp 1 đến lớp 10 chỉ theo một hệ cố định. Nội dung chương trình nhấn mạnh vào *môn Toán* : nhất là môn *Văn Việt Nam* và văn học các nước Xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Nga Xô viết (Liên Xô cũ). Riêng môn ngoại ngữ (sinh ngữ) số giờ hằng tuần chỉ từ 2 đến 4 tiết (1 tiết 45 phút) mà chỉ áp dụng ở các trường có giáo viên.

Xem vậy, ta thấy sau mấy chục năm (1945-1975) chương trình Trung học Việt Nam cơ hồ không có gì thay đổi nhiều so với chương trình Hoàng Xuân hãn từ năm 1945. Riêng ở vùng kháng chiến cũ và miền Bắc chương trình Trung học Phổ thông rút xuống chỉ còn 9 năm. Đến năm 1957 tăng lên 1 năm (10 năm) để phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh hồi đó, nhưng sau khi hòa bình lập lại cũng vẫn chỉ tăng lên một năm như vừa nói.

Về thời lượng chương trình 10 năm này có phần nào giống với chương trình Trung học Phổ thông Liên Xô (cũ). Trong Nam đến năm 1957 chương trình này được sửa đổi, bổ sung cho đến năm 1970 được cập nhật hóa theo từng thời điểm lịch sử như đã dẫn ở trên.

Hơn 40 năm, chương trình Trung học Phổ thông Việt Nam trải trên 8 lần (đúng ra 10 lần) thay đổi ở Nam và 4 lần - ở Bắc - nhưng thực chất của các chương trình đó vẫn khởi đi từ chương trình Hoàng Xuân Hãn. Và cứ mỗi lần *thay đổi* cũng chỉ trong vòng “tu chỉnh”, “bổ sung”, “hạn chế”, “cập nhật hóa” chứ chưa có một cuộc *cải cách* thật sự và đúng mức trong việc soạn thảo một chương trình Trung học toàn diện, khoa học. Ngay cả

chương trình “*Cải cách giáo dục*” gần đây (1982) - theo chúng tôi cũng chỉ là một sự tu chỉnh nối dài từ các chương trình trước (ở miền Bắc), chứ chưa có một cái nhìn nhất quán về tất cả các bộ môn của một chương trình Trung học ở các nước tiên tiến.

Hiện nay ở Pháp, cấp Trung học họ đã chia nhiều ban nhỏ chứ không còn 4 ban như trước thế chiến (xem tiết 7 ở sau). Thậm chí chương trình Trung học Việt Nam năm 1945, 1953... cũng mô phỏng theo một phần chương trình của Pháp từ năm 1938 dù trước đây các nhà soạn thảo chương trình cũng đã theo một phần khuyến cáo của Cơ quan Văn hóa, Giáo dục và Khoa học Liên hiệp quốc năm 1962.

Thế cho nên, muốn có một cuộc “*Cải cách giáo dục*” toàn diện, khoa học, tiên tiến mà không làm mất bản sắc dân tộc ; đồng thời giúp cho trình độ dân trí có một bước tiến thật sự thì “Cải tổ giáo dục phải coi như một diễn trình liên tục, trong đó mọi cố gắng canh tân phải xây dựng trên những gì ta đã có, đã nghĩ, đã nói và đã làm trong quá khứ ; kinh nghiệm này bồi đắp cho kinh nghiệm kia, tất cả đều phải được ghi nhận và luôn luôn được nhắc nhở.”⁽¹⁾

6. Thi

Chương trình Tiểu học, Trung học Việt Nam (Việt Pháp) khởi đi từ năm thành lập trường Quốc học (1896) và từ đó trên toàn cõi Việt Nam có mấy cấp thi như sau :

a) Sơ học yếu lược (Primaire Élémentaire)

(1) Dương Thiệu Tống, *Diễn tiến của chương trình Trung học Tổng hợp Việt Nam*, tạp chí *Giáo giới*, tháng 7, 1971, Sài Gòn.

Học sinh học xong năm lớp Ba phải thi một văn bằng có tên là bằng *Sơ học yếu lược*.

b) Tiểu học (Primaire)

Sau khi học xong lớp Nhứt (Cours Supérieur) học sinh sẽ thi hết cấp Tiểu học được cấp bằng Tiểu học Pháp Việt. Chương trình thi gồm một số bài đã học trong hai năm cuối cấp Tiểu học gồm : Toán pháp, Cách tri (Khoa học thường thức), Chính tả, một bà luận Pháp văn ngắn. *Chính tả là môn thi loại*, ai hỏng môn này coi như bị loại dù các môn khác xuất sắc. Học sinh đã đỗ bằng Tiểu học có thể ra đời làm Hương sư ở các trường làng, ai muốn tiếp tục học lên thì phải thi chuyển cấp để học bậc Cao đẳng Tiểu học.

c) Trung học

Học xong năm thứ tư Cao đẳng Tiểu học, học sinh sẽ thi lấy bằng Cao đẳng Tiểu học (sau đổi là *Thành chung*, Pháp gọi là *Brevet Elémentaire* hay *Diplôme*). Ban đầu còn gọi riêng hai tên, sau gọi chung là *Trung học Pháp Việt*.

Học sinh đậu bằng Thành chung mới được thi vào học chương trình chuyên khoa. Học xong hai năm (tức lớp *Đệ nhị niên* (2^e année secondaire), sau gọi là lớp Đệ nhị), thí sinh sẽ thi lấy bằng *Tú tài phần thứ nhất chuyên khoa*. Đậu bằng đó rồi mới được học tiếp năm chót (tức lớp *Đệ tam niên* (3^e année secondaire), sau gọi là lớp *Đệ nhất* và gần đây gọi lớp 12). Học sinh học xong chương trình này sẽ thi lấy bằng *Tú tài toàn phần chuyên khoa* hay *Tú tài II* tiếng Pháp gọi tắt là *Bạc II*. Tùy theo từng ban mà học sinh đã chọn học từ năm đầu trong nhà trường ; hoặc nếu *thí sinh tự do* thì cũng phải theo đúng

như chương trình hồi thi Tú tài I. Đề thi ở mỗi ban tùy theo nội dung chương trình học đã được Bộ Giáo dục (trước năm 1945 thì do Nha Học chánh Đông Pháp quản lý và điều hành) ấn định từ đầu năm học; nếu có gia giảm gì thì Bộ phải thông báo từ lúc mới nhập học. Mỗi đề thi của từng ban, các môn thi sẽ có *hệ số* khác nhau cho phù hợp với tính chất của môn học:

Thí dụ các ban :

Ban A : môn Vật lý, Vạn vật (Sinh vật) hệ số 3; nếu các môn này có 11 điểm x 3 sẽ được 33 điểm.

Ban B : môn Toán hệ số 4; nếu Toán được 11 x 4 sẽ được 44 điểm.

Ban C : môn Văn, và Ngoại ngữ hệ số 3; nếu các môn này có 9 điểm thì chỉ được 27 điểm.

Như vậy, thí sinh thuộc một ban nào đó mà không giỏi môn ấy sẽ bị rất nhiều thiệt thòi. Trái lại, thí sinh giỏi môn thuộc ban mình theo học thì sẽ có nhiều lợi điểm (dễ đỗ hoặc đỗ cao). Vậy việc chia ban là có ý giúp cho các học sinh theo học môn mình có năng khiếu sẽ có lợi rất nhiều trong việc đào luyện khả năng cho học sinh sau này lên Đại học để phát huy. Và khi ra đời họ cũng dễ tiếp xúc với ngành nghề mà họ chọn từ khi còn ngồi trong ghế nhà trường.

Trước năm 1959 các thí sinh thi lấy bằng *Trung học đệ nhất cấp* (Thành chung) vẫn còn phải thi vấn đáp (oral). Chương trình thi ở cáccấp Tú tài (cả viết, vấn đáp) vẫn duy trì mãi đến năm học 1966-1967 mới bãi bỏ hẳn. Thí sinh sau khi đỗ Tú tài II mới được nộp đơn thi tuyển vào một trường Đại học chuyên nghiệp tùy theo sở thích của từng người vào ngành nào đó.

Ngoài ra, có một số khác (hoặc rớt các kì thi ở các trường chuyên nghiệp) có thể ghi danh vào học (không thi tuyển) ở các phân khoa (faculté) tự do như: Luật khoa, Văn khoa, Khoa học. Các sinh viên này trong năm đầu chỉ học ở năm ngưỡng cửa gọi là *Dự bị*, như *Dự bị Y khoa*, *Dự bị Văn khoa*, *Dự bị Khoa học*... Cuối năm Dự bị sẽ có một kì thi, ai đậu mới trở thành sinh viên chính thức của Trường Đại học liên hệ. Chính học chế này đã giúp cho các trường Đại học khác không “tràn ngập” sinh viên và học sinh cũng dễ dàng về việc chọn đường tiến thân cho mình trong tương lai.

d) Các kì thi Trung học từ năm 1945 đến 1975

Kể từ ngày 14 tháng 5 năm 1945 Bộ Giáo dục - Mi thuật thuộc nội các Trần Trọng Kim mới tổ chức các kì thi tốt nghiệp Trung học bằng tiếng Việt đầu tiên. Văn bằng được cấp phát vào tháng 7 cùng năm do Giám đốc Học vụ Nguyễn Dương Đôn kí. Đây là văn bằng Tú tài đầu tiên của nền Giáo dục nước nhà, nhưng sau ngày Pháp tái chiếm Việt Nam thì các kì thi kế tiếp bị đứt quãng một thời gian.

Năm 1945-1946, theo qui định của chương trình Hoàng Xuân Hãn thì bậc Trung học có 2 kì thi chánh :

- Trung học Phổ thông còn gọi là *Trung học Sơ cấp*.
- Trung học chuyên khoa gọi là *Trung học Cao cấp*.

Khóa thi Tú tài Việt Nam (Trung học chuyên khoa) đầu tiên được tổ chức vào ngày 14 tháng 5 năm 1945 tại Huế (tại Trường Khải Định).

Sau ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946) các kì thi Trung học chuyên khoa không được tổ chức tại các vùng kháng

chiến, mà trong vùng Pháp kiểm soát cũng không có kì thi nào cả. Đến năm 1948 “Chính phủ trung ương lâm thời Việt Nam” dưới thời Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân có tổ chức hai kì thi “đặc biệt” lấy tên là *Tú tài Việt Nam* vào ngày 26-10-1948⁽¹⁾ tại Huế và Sài Gòn, và ngày 20-12-1948 tại Sài Gòn.⁽²⁾

Đến ngày 6-6-1949 một kì thi có tên là *Trung học đệ nhất cấp* được tổ chức tại Hà Nội, Huế và Sài Gòn do Nghị định số 1 ar/EN ngày 7-3-1949.

Văn bằng này bị hủy bỏ một kì, nhưng năm sau (1950) các kì thi Trung học đệ nhất cấp này được tái lập. Sang năm 1951 văn bằng này “không có tính chất bắt buộc”, học sinh nào muốn tiếp tục học lên nữa thì không cần phải thi. Tuy vậy, Bộ QGGD ở Sài Gòn đã cho tổ chức 4 kì thi đặc biệt có tên là “*Tương đương Trung học đệ nhất cấp*” và “*Tương đương Tú tài Việt Nam*” tại Hà Nội, Huế và Sài Gòn.⁽³⁾ Từ niên khóa 1950-1951 bậc chuyên khoa có hai văn bằng là *Tú tài phần I* và *Tú tài phần II*. Các văn bằng này duy trì đến năm 1954 mới có sự thay đổi thống nhất cho đến các năm sau 1966.⁽⁴⁾

Các năm 1954-1958 dưới thời bộ trưởng Nguyễn Dương Đôn các văn bằng trên được tiếp tục duy trì và kiện toàn rồi được áp dụng cho đến niên khóa 1965-1966. Lúc ấy (1966) văn bằng “Trung học đệ nhất cấp” mới bị bãi bỏ để thay thế vào bằng “Trung học tráng niên” giành cho những thí sinh trên 18 tuổi (dưới 18 tuổi nếu tiếp tục học lên được miễn thi,

(1) Sắc lệnh số 87 ngày 6-10-1948.

(2) Sắc lệnh số 133 ngày 2-12-1948.

(3) Nghị định số 125 và 126 NĐ ngày 23-10-1950.

(4) Nghị định số 1821/GD/PC/NĐ ngày 27-12-1965.

nếu học lực vào hạng khá).⁽¹⁾ Còn các kì thi Tú tài I và Tú tài II vẫn duy trì liên tục từ năm 1950 đến năm 1971. Đến năm 1972 kì thi Tú tài I được bãi bỏ bởi Nghị định số 939 GD/KHPC/HV/NĐ ngày 7-4-1972 để thiết lập *Văn bằng Tú tài* bắt đầu từ năm học 1973-1974.

Do nghị định trên cùng với chương trình “cập nhập hóa” đã trình bày ở phần *Chương trình học*, nội dung và cách thức của kì thi Tú tài này đã thay đổi. Chương trình thi không còn thi viết với những bài luận dài về Văn học, Triết học, hoặc các bài toán làm trong 180 phút. Trong kì thi, thí sinh phải trả lời *hàng trăm câu hỏi* của từng môn học, nếu kể tất cả các môn học thì thí sinh phải trả lời *hàng nghìn câu hỏi* mà trong chương trình đã giảng dạy trong suốt các năm học. Chế độ thi ấy, hồi đó người ta gọi là *Thi trắc nghiệm Tú tài I.B.M.* Như vậy kể từ niên khóa 1973-1974 học sinh ở miền Nam không còn phải thi chuyển cấp để lấy từng văn bằng, mà một học sinh vào lớp I đến lớp 12 chỉ thi một lần tốt nghiệp duy nhất để lấy *Văn bằng Tú tài Phổ thông*.⁽²⁾ Nhưng sau năm 1975 đất nước thống nhất, các văn bằng Trung học (kể cả Đại học) chỉ còn trong “vang bóng” của những kẻ đã nhiều năm đã “mài thùng đít quần” trên ghế nhà trường phổ thông và Đại học.

(1) Đến thời điểm 1966 ở miền Nam đã bỏ được 2 kì thi là *thi Tiểu học* và *thi Trung học đệ 1 nhất cấp* (cấp 2) và đến năm 1972 kì thi *Tú tài I* (lớp 11) cũng được bãi bỏ nốt. Như vậy học sinh học liên tục từ lớp 1 đến lớp 12 mới đi thi một lần để lấy bằng Tú tài.

(2) Theo diễn biến và đơn giản hóa các kì thi Trung học, chúng ta thấy ở miền Bắc từ năm 1957 về sau, chương trình Trung học cũng chỉ có một kì thi cuối năm lớp 10 hoặc lớp 12. Theo cải cách mới của Bộ Giáo dục Đào tạo thi nay lại trở nên thoải bỏ (thụt lùi) là tái lập các kì thi : *Tiểu học, Phổ thông cơ sở*... Như vậy chỉ gây ách tắc thời gian và tốn ngân sách thôi ! (chủ thích bản in năm 1998 và 2004)

Kể từ năm 1945 đến năm 1974 chế độ thi cử ở bậc Trung học Việt Nam đã trải qua nhiều thay đổi lớn. Tùy theo từng thời điểm lịch sử, danh xưng các văn bằng cũng có tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, về thực chất và trình độ học sinh không có gì cách biệt mấy, hoặc sút kém hơn so với các bạn đàn anh. Chẳng hạn ban đầu gọi Trung học Phổ thông là *Trung học sơ cấp*, Trung học chuyên khoa là *Trung học cao cấp*, rồi cuối cùng dùng danh hiệu *Trung học đệ nhất cấp* chỉ cấp Phổ thông, còn bậc chuyên khoa và cao cấp gọi là *Tú tài II* như năm 1945 và về trước. Xem vậy, tuy danh xưng có thay đổi, nhưng nội dung các kì thi không có gì khác biệt. Từ đó, người học sinh hồn nhiên năm nào, nay trở thành anh - cô - sinh viên có bộ óc biết suy nghĩ độc lập và chín chắn hơn.

Chương trình học và thi các cấp Trung học ban đầu khá phức tạp, sau từ từ được sửa đổi, bổ sung ngày càng hợp lí, đơn giản hơn. Tuy vậy, học sinh không thể nào lơ là hay “học tủ” mà có thể thi đỗ được; vì nội dung đề thi thường có tính cách tổng hợp và bao quát về cả chương trình học suốt học kì hoặc cả niên khóa. Thêm vào đó, sau khi đã đỗ kì thi viết, thí sinh còn phải thi vấn đáp (và thi tất cả các môn học) mới được công nhận là người thi đỗ (tốt nghiệp).

Trước năm 1945, các đề thi đều do Nha Học chánh Đông Pháp (Đông Dương) ra và quản lí chu đáo. Sau năm 1945 thì được Bộ Giáo dục ở Hà Nội và Sài Gòn giao cho Nha khảo thí⁽¹⁾ (mỗi môn thi luôn có 2 đề, nếu đề I lộ, hoặc trực trực thi mới sử dụng đề II) trực tiếp quản lí và điều hành công việc quan trọng này qua các Hội đồng giám khảo các kì thi.

(1) Đến năm 2003 rồi Bộ Giáo dục - Đào tạo của ta mới thành lập *Cục khảo thí và kiểm tra chất lượng*.

Hằng năm cứ đến kì thi, Bộ Giáo dục (Nha khảo thí) có nhiệm vụ thiết lập các hội đồng thi (Hội đồng Giám khảo và Giám thị) trên toàn quốc, hầu hết các Hội đồng thi đều tổ chức tại các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Sau năm 1960 vì số thí sinh gia tăng các Hội đồng Giám thị được thiết lập thêm ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Nha Trang, Mi Tho, Cần Thơ, Long Xuyên. Sau khi thi xong, bài thi sẽ chuyển về Huế, Nha Trang, Đà Nẵng, Sài Gòn chấm. Điều đáng chú ý là không địa phương nào có quyền tổ chức các hội đồng giám khảo ở địa phương, hoặc ra đề thi riêng cho địa phương mình.

Về nguyên tắc tổ chức, giáo viên ở các trường Trung học (kể cả đệ nhất cấp và đệ nhị cấp) đều do Nha Trung học của bộ Giáo Dục ở trung ương quản lí chứ không trực thuộc chính quyền ở các địa phương (trừ giáo viên Tiểu học vì mỗi nơi có Ti Tiểu học điều hành) sở tại chi phối. Điều đó cho thấy các cấp chính quyền địa phương không có lí do gì để có thể can thiệp vào công việc giảng dạy và thi cử của ngành giáo dục.

Trên đây là cách tổ chức, chương trình học và thi của các cấp Trung Tiểu học Việt Nam từ năm 1945 đến giai đoạn gần đây. Trong gần nửa thế kỉ nền Giáo dục Trung Tiểu học Việt Nam có nhiều thay đổi theo vận mệnh dân tộc, nhưng dù qua bao lớp “phế hưng”, công lao của các nhà Giáo dục ở buổi đầu vẫn là một bài học “để đời” cho các nhà giáo dục sau này rút từ đó ra những bài học giúp thế hệ vững tin ở tiền đồ Giáo dục Việt Nam.

Đó là những bài học không thể nào quên đối với thời đại chúng ta.

Quốc triều hương khoa lục

A : 36 (20)

Nº 258

80 Juillet 1954

國德三年巳酉科 天氣祥和公湯野區皇清六年性喜	鄉例榜	嘉慶十七名	廣東市設本府平河鄉 縣北莊李賢科內閣之	武世知原 廣東平河平定 武世知原 至第廿年以	阮泰通 廣東平河平定 阮泰通 至第廿年以	武登科 定縣是興久遠	陳文定 廣東平河仁江	裴克宗 定縣建和安定	陳文淵 嘉慶福祿永西	阮謙亨 建和編正新河村 前生鄉編正新河村	阮微 定縣建和山 官製府平河開復	阮有成 平河縣安成鄉 官製府平河開復
-----------------------------------	------------	--------------	--------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	---------------------------------	-----------------------------	-------------------------------

Trang trong *Quốc triều hương khoa lục*
(Danh sách các thí sinh trúng tuyển kì thi Hương - cử nhân.
Tài liệu của trường Viễn Đông Bác Cổ - Hà Nội)

VIỆC CHIA CẤP, CHIA BAN, CHIA LỚP
TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC TỪ 1945-1970

CHƯƠNG TRÌNH	CẤP	BAN					LỚP
1945	Phổ thông	A (Cổ văn) B (Kim văn)					1, 2, 3, 4
	Chuyên khoa	Khoa học A	Khoa học B	Hán tự	Sinh ngữ		1, 2, 3
1949	Phổ thông	A cổ điển		B (Sinh ngữ)		7, 6, 5, 4	
	Chuyên khoa	Khoa học A	Khoa học B	Cổ điển	Sinh ngữ	3, 2, 1	
1953	Đệ nhất cấp	Không chia Ban					7, 6, 5, 4
	Đệ nhị cấp	Khoa học A Thực nghiệm	Khoa học B Toán	Sinh ngữ		3, 2, 1	
1958	Đệ nhất cấp	Không chia Ban					7, 6, 5, 4
	Đệ nhị cấp	Khoa học A Thực nghiệm	Khoa học B Toán	Văn chương Sinh ngữ C	Văn chương Sinh ngữ D	3, 2, 1	
1970	Đệ nhất cấp	Không chia Ban					6, 7, 8, 9
	Đệ nhị cấp	Khoa học A Thực nghiệm	Khoa học B Toán	Văn chương Sinh ngữ C	Văn chương Sinh ngữ D	10, 11, 12	

Xuất xứ : Trích trang các quyển *Chương trình Trung học Việt Nam* từ 1945, 1949, 1953, 1958 và 1970 của Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn.

7. Các chương trình Tiểu học, Trung học khác có ảnh hưởng ít nhiều đến chương trình Trung Tiểu học Việt Nam

Hiện nay chương trình Trung Tiểu học các nước tiên tiến hàng năm luôn có sự cải tiến để phù hợp với đà tiến hóa chung của nhân loại về giáo dục.

Ở các quốc gia này, chương trình Trung Tiểu học của họ đã hoàn chỉnh từ lâu và được áp dụng qua nhiều thập niên ; nhưng không vì vậy mà hàng năm họ không có sự cải tiến và cập nhật hóa.

Sau đây chúng tôi giới thiệu chương trình Tiểu học, Trung học của hai quốc gia tiêu biểu mà độc giả và giới giáo dục Việt nam thường quan tâm : Pháp, MI.⁽¹⁾

a) Chương trình Tiểu học Pháp năm 1994.⁽²⁾

Chương trình Tiểu học Pháp (les Programmes de l'école élémentaire - kí hiệu 514-4) của Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp công bố, bắt đầu áp dụng từ năm học 1993-1994 như sau :

Cours enfantin (tương đương lớp 1 Việt Nam)

MÔN PHÁP VĂN (ở Việt Nam thì gọi là Việt văn)

(1) Phần này chỉ nhằm cung cấp một lượng thông tin tối thiểu để độc giả tham khảo, đối chiếu với chương trình Trung Tiểu học Việt Nam hiện nay.

(2) Nghị định về Giáo dục Quốc gia Pháp kí ngày 15-5-1996 như sau :

Điều 1 : Kể từ năm học 1994 trở đi chương trình các lớp 2, 3, 4 bậc tiểu học sẽ được qui định theo văn bản kèm theo nghị định này.

Điều 2 : Tất cả những qui định trái với điều 1 đều bị bãi bỏ.

(Theo thông tư của Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp năm 1991, kí hiệu 514-4)

QUI ĐỊNH ĐẠI CUƠNG

A. Thực tập văn nói :

Mục đích là tập cho học sinh nói đúng, nghe đúng, diễn tả ý tưởng một cách đúng đắn và giản dị, mở rộng số vốn từ vựng và sử dụng một cách chính xác.

B. Thực tập văn viết :

1. Tập đọc văn

Học sinh phải đọc để hiểu. Không nên bắt buộc học sinh có lối đọc máy móc và thụ động. Phải cho học sinh làm quen với sách, với tất cả những gì liên quan đến sách (thư viện, nhà sách, sách đọc trên màn ảnh Tivi, trên máy vi tính). Tập cho học sinh thích sách và yêu sách.

2. Tập viết chữ

Thầy giáo có bốn phận chú ý đến cách viết chữ của học sinh, nét chữ phải rõ, đúng cách và trình bày cẩn thận. Thầy phải tập cho học sinh biết yêu cái đẹp của nét chữ, của các dạng chữ và của các kiểu chữ và của các kiểu chữ (chữ in theo truyền thống, chữ đánh máy, chữ trong tin học).

3. Tập diễn tả ý tưởng bằng câu văn

- Tách các từ
- Dấu chấm câu và dấu đánh trên một số chữ
- Tập làm văn (kể chuyện, viết thư, trả lời câu hỏi, chú thích hình ảnh, vòng khoanh tròn ghi lời nói trong truyện tranh, áp phích v.v...)

C. Học ngôn ngữ

1. Chánh tả

Tiếp thu, sử dụng, viết chánh tả các từ thông dụng

- Học ngữ pháp sơ khai (số nhiều/ít, giống đực/cái, hậu tố của các dạng chia động từ).

2. Ngữ pháp

- Nhận dạng các câu trong bài văn, các dấu chấm câu, giống đực/cái, số nhiều/ít.

- Tập sử dụng các đại từ thông dụng và các thì của động từ (hiện tại, quá khứ).

- Sử dụng một số động từ thông dụng.

3. Từ vựng

- Sử dụng những từ thông dụng nhất

- Tập tra từ điển

D. Sử dụng khả năng thi ca của ngôn ngữ

- Đọc các bài thơ ngắn hoặc ca dao, đồng dao

- Trò chơi thi ca (có liên quan đến các từ/cấu trúc thơ/hình ảnh trong câu thơ).

Trường mẫu giáo tập cho học sinh thích và ham viết, trường Tiểu học tập cho học sinh diễn tả những câu giản dị. Thi ca sẽ làm cho học sinh yêu ngôn ngữ và những cách sử dụng uyển chuyển nhịp nhàng của ngôn ngữ. Thầy giáo tập cho các học sinh đọc, làm, học và sưu tầm các bài thơ.

Cours Préparatoire (tương đương lớp 2 Việt Nam)

A. Thực tập văn nói :

- Phát âm
- Diễn tả một ý (bằng cách nói chuyện)
- Làm câu ngắn (câu khẳng định/ phủ định/ nghi vấn).
- Sử dụng các dạng động từ giản dị và các từ liên kết thường dùng.

B. Thực tập văn viết

- Tập đọc - tập viết
- Viết chữ thường (không hoa)
- Liên kết các chữ của một từ

Cours Élémentaire (tương đương lớp 3 Việt Nam)

A. Thực tập văn nói :

Phát âm : Tập phát âm rõ các âm tố/từ, dấu giọng trong câu.

Các bài tập đọc văn gồm có :

- Mô tả và phát biểu về các sự việc trông thấy
- Mô tả các tình huống
- Hư cấu và chuyển đổi các truyện kể, truyện cổ tích.
- Diễn tả tình cảm.

B. Thực tập văn viết

Tập đọc văn như ở lớp 2 và tập đọc thầm

Tập viết chữ :

- Tập viết chữ hoa
- Chép lại những đoạn văn ngắn để áp dụng các qui luật

trong chữ viết.

Tập câu văn viết :

- Học các định luận viết một câu văn. Viết những đoạn ngắn.

- Kể lại một sự việc

- Hư cấu hoặc tóm tắt một câu chuyện

- Trả lời một số câu hỏi

- Cùng làm với các bạn tờ báo của lớp/ tờ báo tường.

C. Học ngôn ngữ

Chánh tả :

- Quan sát và tập nhớ rõ chánh tả các từ thông dụng

- Bài tập về các liên quan giữa các âm đọc và các dạng viết thành chữ của cùng một âm đọc, giá trị về mặt âm đọc của một dạng chữ viết.

- Viết âm tả (có cho dò trước và không cho dò trước).

Ngữ pháp :

- Học kĩ thêm về các dấu chấm câu

- Học các dạng khẳng định/phủ định/nghi vấn trong một câu ngắn.

- Phân biệt cụm danh từ và cụm động từ

- Phân biệt cụm danh từ và cụm động từ

- Phân biệt các từ loại : loại từ, danh từ, tính từ, đại từ, động từ, từ không biết đối.

- Nhận biết các chức năng ngữ pháp : chủ từ, bổ từ của động từ, bổ từ của danh từ.

- Nhận biết các hợp thể ngữ pháp : động từ hợp thể với chủ từ, tính từ hợp thể với danh từ.

- Chia động từ (các cách, các thì)

Ngữ vựng :

- Các nhóm từ, các ý niệm ngữ nghĩa

- Tập nhận nghĩa của từ tùy theo văn cảnh/ngữ cảnh

- Sử dụng từ điển, lập các phiếu ghi chú

D. Sử dụng khả năng thi ca của ngôn ngữ

- Học thuộc một số bài thơ

- Làm thơ (làm riêng và cùng làm với các bạn)

- Sưu tầm các bài thơ

Cours Moyen (tương đương lớp 4 Việt Nam)

A. Thực tập văn nói :

- Sử dụng các thể loại làm văn (thuật sự, miêu tả, biện luận v.v...) ở nhiều cấp độ ngôn ngữ khác nhau.

- Tập thuyết trình (báo cáo, trình bày dự án, hội thảo) và đối thoại.

B. Thực tập văn viết

Đọc văn

- Tăng tốc độ đọc thâm : Cải tiến trình độ tiếp nhận ý nghĩa lời văn.

- Thực hiện các cách đọc văn khác nhau.

- Tổ chức những buổi đọc văn

Viết chữ

- Cải tiến kĩ năng viết chữ

- Tập viết bằng những phương tiện khác hơn cây viết (máy chữ, máy xử lí văn bản, máy vi tính).

Diễn tả bằng câu văn

- Thực tập kĩ năng viết trong nhiều thể loại
- Đi từ nói sang viết và ngược lại
- Viết lại các bài đã viết và cải thiện lời văn

C. Học ngôn ngữ

Chánh tả

- Áp dụng các kiến thức ngữ pháp
- Bài tập về loại từ hai nghĩa, từ nguyên, từ đồng âm, các dạng hợp thể ngữ pháp
- Học sinh tự tay sửa các bài tập của mình
- Viết âm tả

Câu : Câu thuần động từ, câu thuần danh từ, câu đơn giản, câu phức tạp (chép các mệnh đề) câu tuyên sự / câu vấn sự / câu thám sự ở dạng khẳng định và phủ định, câu có động từ chủ động / thụ động.

Thành tố trong câu : Động từ và các nhóm chức năng ngữ pháp (chủ từ, bổ từ, thuộc từ, bổ từ thể cách).

Nhóm danh từ (loại từ, danh từ, tính từ, bổ từ, mệnh đề).

Nhóm động từ (động từ, bổ từ gián tiếp / trực tiếp)

Chia động từ : Chia các *cách* và các *thì* khác nhau.

Từ không biến đổi : Trạng từ, liên từ.

Các đại từ : Đại từ nhân xưng / relatif / nghi vấn / bất

định.

Ngữ vựng :

- Nhóm từ, các khu ngữ nghĩa, từ đồng âm / đồng nghĩa.
- Cách dùng từ khác nhau của một cụm từ
- Các cấp độ ngôn ngữ, mối liên quan giữa việc chọn từ và các dạng cú pháp.
- Sổ tay biên chép ngữ vựng.
- Biết qua các thuật ngữ thông dụng.
- Tập sử dụng các loại từ điển khác nhau.

D. Sử dụng khả năng thi cả của ngôn ngữ.

- Ghi vào trí nhớ một số bài thơ tiêu biểu.
- Tập làm thơ
- Cả lớp cùng soạn một tuyển tập thi ca.

Môn toán học

LỚP 2

- Học các số từ 0 đến 100, học làm tính cộng, biết một vài hình học đơn sơ, tập đo lường.

A. Số học

- Sắp xếp đồ vật / nhóm đồ vật theo tiêu chuẩn đơn giản.
- Viết các số, gọi tên các số
- Phân biệt số đếm
- So sánh 2 con số.

- Tập dụng các kí hiệu = (bằng), $\neq$ (khác), $<$ (nhỏ hơn), $>$ (lớn hơn).

- Viết ra loạt số từ nhỏ đến lớn, từ lớn đến nhỏ
- Tập làm tính cộng, đặc biệt tính cộng có con số giữa.
- Bài toán đồ viết dưới dạng : $a + \dots = c$
- Biết qua về phép làm tính nhẩm

B. Hình học

- Các đồ vật trong không gian.
- Tập đi theo một lộ trình.
- Sử dụng các mạng ô vuông, đồ biểu và bảng sơ đồ.
- Nhận dạng các hình đơn giản.
- Các đường cong, vùng trong, vùng ngoài, hình hoa thị...
- Tập gạch hình bằng thước kẻ

C. Tập đo lường

- Ghi nhận các sự việc xảy ra trong ngày / trong tuần.
- Tập cách sắp xếp đồ vật theo chiều dài / theo khối lượng.

LỚP 3

A. Số học

- Viết và gọi tên các số chẵn
- So sánh và sử dụng các kí hiệu =, $\neq$, $<$, $>$.
- Bài toán đồ về tính cộng / trừ, nhân. Viết một con số với nhiều cách viết khác nhau.
- Đổi các bài tính cộng/trừ/nhân để hiểu thêm phương

pháp làm tính.

- Sử dụng đặc điểm các phép tính, tập làm tính nhẩm, sử dụng các dấu ngoặc.

- Làm tính về các con số.

- Sử dụng và học thuộc lòng bảng cửu chương.

- Tập làm các bài toán đố có dùng tính chia.

- Sử dụng các số chẵn, các hàm số bằng chữ số :

$$n \rightarrow n + a \text{ và } n \rightarrow n \times a$$

B. Hình học

- Tập nhận ra các ô và các giao điểm trên mạng ô vuông, sử dụng các điểm chuẩn.

- Làm thủ công các đồ vật có hình thể hình học (hình khối, bề mặt, đường thẳng / cong v.v...)

- Áp dụng sự chuyển dịch các hình thể hình học, sự quay vòng quanh trục, sự đối xứng qua trục đối xứng.

- Sử dụng các học cụ : giấy calque, giấy kẻ ô vuông, thước kẻ, ê ke, com-pa.

- Các kĩ thuật vẽ hình hình học : ghi khoảng cách, phóng to, thu nhỏ một đồ họa trên giấy ô vuông, kẻ đường vuông góc và đường thẳng song song.

- Sử dụng các thuật ngữ hình học : hình khối vuông, cạnh, mặt phẳng tam giác, tứ giác, hình chữ nhật nghiêng, đường chéo góc, đường tròn v.v...

C. Đo lường

- Khái niệm về chiều dài, diện tích, thể tích, góc và khoảng

thời gian.

- Sử dụng các đơn vị đo lường, hệ thống đo lường.
- Tính chu vi vòng tròn, diện tích hình chữ nhật, thể tích.

Khoa học và các ngành Kỹ thuật

LỚP 2

Học sinh quan sát thế giới quanh mình, cần nắm các đồ vật để nhận thức.

Các vật liệu chung quanh

- Đặc tính của một vài thứ vật liệu
- Làm thủ công một vài thứ dụng cụ và tập sử dụng nó

Thế giới các sinh vật

- Thân thể của chính học sinh
- Đời sống của các thảo mộc / của các động vật

Thế giới các đồ vật

- Sử dụng một vài máy móc thông dụng (máy ảnh, máy cát-xét).
- Tháo và ráp các món đồ vật kỹ thuật đơn giản.

LỚP 3

- Các trạng thái vật chất (đặc, lỏng, hơi) và sự biến đổi các trạng thái vật chất.
- Không khí và nước
- Thế giới khoáng chất bằng đất và các loại đá
- Đời sống sinh vật

- Đời sống thực vật
- Các môi trường khác nhau (rừng, đồng cỏ, sông ngòi v.v.)
- Đòn bẩy và cân
- Điện
- Khái niệm về mạch điện
- Sự thấp sáng bằng điện
- Thực nghiệm một vài dụng cụ kĩ thuật có tính cách thực dụng.

LỚP 4

Vài kiến thức sơ đẳng về thiên văn

- Định hướng trong không gian : đường nằm ngang, đường thẳng đứng, các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, dụng cụ (đây dọi, mặt phẳng của mặt nước khi yên lặng, địa bàn).

Địa cầu và các hành trình :

- Sự quay của địa cầu quanh trục của nó và quanh mặt trời.
- Sự tiếp nối của ngày và đêm, các mùa trong năm
- Các múi giờ
- Các tuần trăng và sự quay vòng của mặt trăng quanh địa cầu, các thủy triều.
- Các hành tinh trong hệ mặt trời.

Các hiện tượng địa chất :

- Núi lửa, Động đất.

Khoa học về đời sống :

- Sự tiến hóa của các sinh vật
- Các cử động của thân thể trong lúc nào, tập thể thao và

làm việc (vai trò của xương, các giác quan).

- Sự hô hấp : vai trò của máu

- Vai cách sinh nở của động vật. Tình dục và sự cấu tạo sinh nở của con người.

Năng lượng :

- Các nguồn năng lượng khác nhau (từ khoáng chất, nước, từ mặt trời, từ nguyên tử

- Sự tiêu thụ năng lượng trong xứ

Máy nổ và máy điện :

- Các loại động cơ,

- Sự truyền đổi các cử động cơ học

Tập lắp ráp các linh kiện điện tử :

- Lắp ráp các transistor, các diốt và các mạch tích hợp

Các dụng cụ và các hệ thống tin học

- Kỹ thuật tin học (máy vi tính, rô-bô, lập trình)

- Phần mềm vi tính (phân tích và sửa đổi một vài loại phần mềm đơn giản, phương pháp lập trình).

Sử Địa

LỚP 2

Sử

- Nhịp thời gian và cách đo thời gian (ngày và đêm, các mùa trong năm, giờ và lịch)

- Lập bảng biên niên theo thứ tự thời gian

Địa

- Quan sát và mô tả các khung cảnh không gian quen thuộc

- Quan sát cảnh vật chung quanh

LỚP 3

Sử

- Khái quát về xã hội (Pháp) hiện nay và thời xưa
- Các hình thái cổ, các sự hiện, các nhân vật, các nhóm người trong xã hội vào những thời kì quan trọng trong lịch sử (thời tiền sử... cận và hiện đại).
- Lập bảng biên niên các sự kiện lịch sử.

Địa

- Môi trường chung quanh. So sánh các khung cảnh sống khác, vùng băng đới, ôn đới, nhiệt đới.
- Xác định vị trí và các vùng khác nhau trên bản đồ thế giới của địa cầu bằng giấy.

LỚP 4

Sử

1. Các thời đại tiền sử

Những thứ mà con người / các quần thể con người đã tiếp nhận được hoặc phát minh được.

2. Nguồn gốc quốc gia / dân tộc

3. Xã hội thời trung cổ :

- Thời phong kiến
- Nghệ thuật và văn hóa
- Chế độ quân chủ và quá trình lập quốc

4. Các biến đổi lớn của thời cận đại (thế kỉ 16 và 18) :

- Các phát minh lớn
- Các vấn đề tôn giáo
- Các triều vua
- Các phong trào trí thức và mĩ thuật
- Sự phát triển các ngành khoa học và kĩ thuật

5. Nước Pháp dưới thời cách mạng 1789 và dưới thời Napoléon

6. Nước Pháp hồi thế kỉ XIX (1815-1914)

7. Nước Pháp hồi thế kỉ XX.

Địa

1. Địa cầu
2. Các khoảng cách địa lí
3. Các hoạt động kinh tế và dân cư
4. Vị trí của nước Pháp trên thế giới

Công dân Giáo dục

LỚP 2

- Các qui tắc vệ sinh (an toàn / cư xử)
- Ý thức về sự cố gắng và công việc đã làm
- Tôn trọng các học cụ và đồ trang bị tập thể
- Tính tự trọng và tôn trọng người khác
- Tính tự lập, các trách nhiệm
- Quyền của người khác, sự bình đẳng giữa các chủng tộc /

giữa nam nữ, giá trị con người và nhân cách.

- Hợp tác và tương trợ
- Các quốc huy, cờ và quốc ca.

LỚP 3

- Ý niệm về cá nhân, quyền sở hữu, các khế ước
- Tổ quốc
- Quyền đi bầu và trưng cầu dân ý
- Lãnh thổ quốc gia, Tổng thống, Thủ tướng các bộ trưởng, các nghị sĩ, dân biểu
- Đô thị, Đô trưởng và các cố vấn hội đồng đô thị
- Trường học

LỚP 4

- Bản tuyên ngôn nhân quyền năm 1789.
- Bản Tuyên ngôn nhân quyền của LHQ năm 1948.
- Các quyền tự do (lập hội, hội họp)
- Các quyền được làm việc / đình công
- Các thể chế, hiến pháp, tổ chức hành chính
- Đời sống thực tế
- Dịch vụ công cộng (Bưu điện, đường sắt...)
- Khái niệm về an ninh xã hội
- Hội tương tế
- Thông tin và thăm dò ý kiến quần chúng
- Sự an toàn giao thông.

Các môn về Mĩ thuật**LỚP 2**

- Học hát, học múa...
- Học cử động có nhịp điệu,
- Học nghe
- Không gian âm thanh,
- Biết qua các trích đoạn các nhạc phẩm nổi tiếng

LỚP 3

- Hát đúng giọng / nhịp
- Hát hai giọng, hát từng nhóm liên hợp tiếng nhạc
- Nghe nhạc, chính học sinh trình diễn để có khái niệm về âm thanh.
- Nghe nhạc phẩm thuộc mọi thời kì, mọi thể loại.
- Học những kí hiệu âm nhạc thông thường.

LỚP 4

- Hát theo một số bài chọn trước, chơi các bản nhạc dễ với một thứ nhạc cụ do học sinh chọn.
- Sưu tập các bài hát thuộc di sản văn hóa toàn quốc
- Diễn tập một số nhạc cụ
- Đọc nhạc và nghe nhạc

b) Chương trình Trung học Pháp năm 1993

Từ sau thế chiến cho đến gần đây (1992) Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp cứ vài năm đều có sự thay đổi và cải tiến ít

nhiều chương trình Trung học của họ. Chương trình Trung học Pháp từ sau thế chiến đến những năm 90 đã có nhiều lần thay đổi, nhất là từ trước niên khoá 1992-1993, chương trình 3 năm cuối được sắp xếp như sau :

Học sinh học năm Seconde, Première, Terminale (tương đương lớp 10, 11, 12 Việt Nam) thì thi Baccalauréat có thể là Baccalauréat général (Tú tài phổ thông) hoặc Baccalauréat Technologique (Tú tài kĩ thuật). Baccalauréat général có nhiều série (nhóm) :

a) *Série Littéraire*, tên cũ là Baccalauréat de philosophie (Tú tài triết).

b) *Série Économie* (cũ không có)

c) *Série Mathématiques et Physique*, tên cũ Mathématiques élémentaires.

d) *Série Mathématiques + Physique + Biologie*, tên cũ là *Sciences expérimentales*.

Baccalauréat Technologique (Tú tài kĩ thuật) cũng có nhiều ngành khác nhau...

Mới đây (niên khóa 1993-1994) Bộ Giáo dục Pháp đã công bố nhiều biện pháp nhằm cải tiến cách thức thi bằng Tú tài, trong đó có việc cân bằng lại việc đặt nặng tầm quan trọng các môn khác nhau trong ba ban Tú tài mới. Đó là các ban :

- *Ban Văn chương* (Littéraire)

- *Ban Khoa học* (Scientifique)

- *Ban Kinh tế và Xã hội* (Économique et Sociale)

Các hệ số của các môn trong mỗi ban đã được tính lại.

Việc đặt nặng tầm quan trọng của các môn trong 4 ban Tú tài kĩ thuật vẫn gần như cũ. Riêng đối với chương trình học ở các lớp première (tương đương lớp 11 Việt Nam) sẽ được áp dụng vào học kì mở đầu cho niên khóa 1993-1994 và sẽ có hiệu lực trong các kì thi Tú tài trong năm 1995.⁽¹⁾

Sau đây là số giờ học, môn bắt buộc, môn nhiệm ý (chọn), môn thi bắt buộc và nhiệm ý của các ban Tú tài trên.

Ba ban Tú tài Phổ thông

Có 3 ban Tú tài (nhưng thật ra có nhiều bằng Tú tài - xem sau) cho những học sinh muốn theo đuổi hướng phổ thông (nghĩa là không chuyên môn). Trong mỗi ban có một bộ môn chính : văn, kinh tế, xã hội, khoa học để học sinh chọn cho phù hợp với ngành định theo đuổi khi lên đại học. Học sinh sẽ chọn ngay từ lớp seconde (tương đương lớp 10 VN) để sẽ đi vào sâu hơn ở các lớp première (lớp 11 VN) và lớp cuối ban tú tài.

Ban Văn chương

(Gọi theo tếng Pháp, L là viết tắt chữ *Littéraire*)

Trong *Ban L* các môn chính là Pháp văn, triết, sinh ngữ và sử địa. Có thêm 4 môn phụ : toán, khoa học, EPS (thể dục thể thao) và LV2 (sinh ngữ 2) hoặc La Tinh ngữ, hoặc Hy Lạp ngữ, hoặc bộ môn nghệ thuật (nghệ thuật tạo hình, điện ảnh, nhạc, kịch).

Chỉ có một ban L, nhưng ban này sẽ giúp học sinh có một căn bản vững chãi và rõ rệt về ngôn ngữ (sinh ngữ hay tử ngữ), về toán hay nghệ thuật (có thể chọn 1 hay 2 bộ môn này).

(1) Theo *Le Monde* ngày 16-12-1992.

Chọn là tùy theo sở thích hoặc tùy theo ngành định học khi lên đại học. Cũng có thể chọn những bộ môn khác, như bộ môn văn chương chẳng hạn.

Khi lên đại học, học sinh có Tú tài ban L có thể chọn học các ngành : văn, luật, khoa học nhân văn... hoặc các ngành cao đẳng kĩ thuật (BTS, DUT của địa hạt công nghiệp thứ 3) hoặc chọn học các trường cao đẳng Mĩ thuật. Cũng có thể vào học các lớp dự bị (văn hoặc thương mại có thêm toán).

Sau khi tốt nghiệp có thể chọn nghề dạy học, nghề luật hoặc nghề truyền thông, báo chí...

Ban Khoa học (Ban S = *Scientifique*)

Một *Ban S* duy nhất nhưng có thể có những thay đổi nhỏ nhỏ. Từ những kiến thức về toán, lý, hóa học ở ban tú tài, khi lên đại học, sinh viên có thể theo học 1 trong 3 ngành này : môn *khoa học về đời sống và đất đai*, môn *kĩ thuật công nghiệp*, hoặc *môn sinh học*, *môi sinh học*. Phải chọn ngay từ lớp 1^{ère} = lớp 11 VN), nhưng nếu có thể thì nên chọn ngay từ lớp Seconde (tương đương lớp 10) là tốt hơn cả. Môn Khoa học về đời sống và đất đai được dạy trong các trường trung học phổ thông và đa năng. Môn kĩ thuật công nghiệp trong các trường trung học có những dụng cụ (học cụ) thích hợp cho môn. Môn sinh học, môi sinh học trong các trường trung học nông nghiệp (gọi tắt theo tiếng Pháp là LEGTA).

Kèm với các môn chính nói trên, học sinh sẽ học thêm Pháp văn, triết, sử địa, LV1 (sinh ngữ 1) và EPS (thể dục thể thao). Học sinh có thể chọn để mở rộng thêm về kiến thức phổ thông (LV2, cổ ngữ) hoặc để có căn bản vững về khoa

BẢNG PHÂN PHỐI GIỜ HỌC CHO TỪNG BAN

	BAN VĂN CHƯƠNG (BAN V)				BAN KHOA HỌC (BAN S)		BAN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI (BAN ES)	
Môn thi bắt buộc	Chon 1 môn Ngôn ngữ	Chon 1 môn Toán	Chon 1 môn Nghệ thuật					
Chính yếu	Pháp văn Triết LV (1) Sử Địa	5 5 5 5	5 5 5 5	5 5 5 5	Toán Lý Hóa, Khoa học đời sống và đại dai, hoặc kỹ thuật	7 7 7 9	Toán Khoa học Kinh tế Sử Địa Pháp văn	5 5 5 5
Phụ thêm	Thường thức khoa học LV2 ⁽¹⁾ , hoặc nghệ thuật hoặc LGA (1), Toán EPS ⁽¹⁾	3 3 3 2	3 3 3 2	3 3 3 2	Pháp văn Triết Sử Địa LV1 EPS	3 3 3 3 2	Triết LV1 3 3 LV2 EPS	3 3 3 2
Tổng cộng bắt buộc		31	28	31		35 hoặc 37		31
Môn thi, nhiệm ý								
Chon 1	Toán LV (2) và (3) LGA nghệ thuật	2	5	5	Khoa học đời sống và đại đại Toán Lý Hóa Chon 2	2 2 2 1	Toán, Khoa học, kinh tế và xã nối LV3 Chon 2	2 2 3 1
Chon 2		1	1	1				
Thi thực hành tại xưởng		1	1	1	Thi thực hành tại xưởng	1	Thi thực hành tại xưởng	1

(1) Sinh ngữ; (2) Sinh ngữ 2; (3) La tinh cổ Hy Lạp; (4) Thể dục thể thao.

học: toán, khoa học về đời sống và đất đai, lý hóa, kỹ thuật (đó là trong trường học chưa chọn 1 định hướng rõ rệt khi còn phải học những môn bắt buộc, hoặc khi còn học ở các trường trung học nông nghiệp, môi sinh, cải tiến môi sinh).

Với ban S, học sinh được chuẩn bị để vào học các đại học khoa học, hoặc các trường cao đẳng kỹ thuật. Thường là những trường phải học khá lâu mới tốt nghiệp (trường kỹ sư sau khi đã học qua ra các lớp dự bị đại học).

Khi tốt nghiệp có thể vào làm trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, nhưng cũng có thể vào các ngành khảo cứu hoặc dạy học.

Ban Kinh tế và Xã hội (ES = *Economique et Sociale*)

Ban ES chuyên về các ngành khoa học kinh tế và xã hội, về môn toán ứng dụng cho các ngành này, sử địa và Pháp văn (ngay từ lớp 1^{re} = tức lớp 11 VN). Về môn kiến thức tổng quát thì học sinh được học cả về triết (ở lớp terminale tức lớp 12 VN), học sinh ngữ và học EPS (thể dục thể thao).

Học sinh cũng có thể chọn (LV3, toán, hoặc khoa học kinh tế và xã hội) để có một căn bản vững về một trong ba môn này.

Sự lựa chọn này vừa cần thiết vừa có tính cách chiến lược trong việc theo đuổi lên đại học. Nếu dự định vào học cửu Đại học Kinh tế, hoặc Đại học Thương mại thì nên chọn toán. Nếu định học về khoa học Nhân văn, Luật, Thương mại thì nên chọn khoa học kinh tế và xã hội.

Cũng có thể vào các ngành đại học khác : như Văn chương,

Ngôn ngữ... hoặc các ngành đào tạo chuyên gia cao cấp cho khu vực công nghiệp thứ ba (BTS, DUT).

Khi tốt nghiệp có thể và làm các ngành Quản trị, Kế toán, Thương mại, Luật trong các xí nghiệp, các ngân hàng, các hãng bảo hiểm. Cũng có thể sang ngành khảo cứu, ngành dịch vụ công cộng.

Tú tài L, ES, S : Hai nhóm để chọn lựa :

Chọn nhóm 1 : để có căn bản vững và rõ : có hệ số cao trong kì thi tú tài.

Chọn nhóm 2 : để mở rộng kiến thức tổng quát.

Có 9 bảng tú tài kĩ thuật cho những học sinh muốn theo đuổi ngành kĩ thuật. Có nhiều ngành chuyên môn để chọn, với nhiều chương trình học được cải tiến theo tốc độ tiến triển của khoa học kĩ thuật ngày nay.

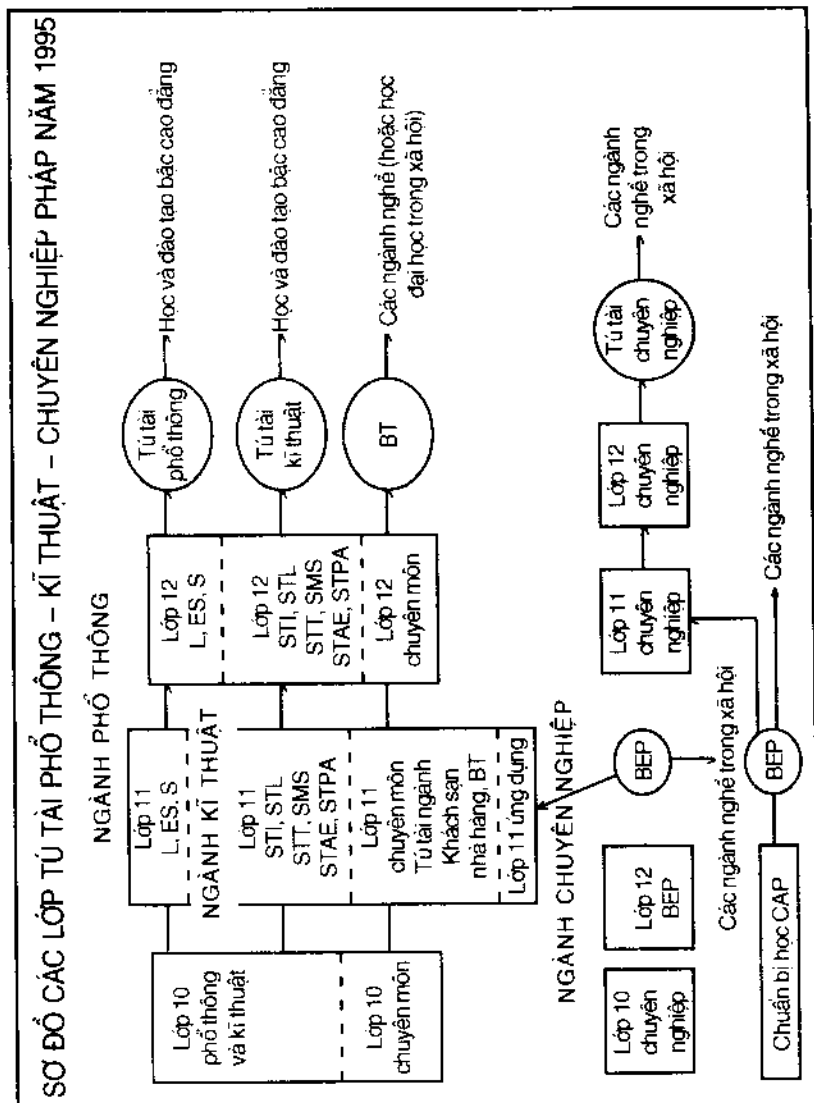
Một mục tiêu chung của chương trình trung học Pháp là chuẩn bị đào tạo những chuyên viên có khả năng sáng tạo và quản lí.

Bước đầu tiên để tiến đến trình độ kĩ thuật cao đẳng BTS, DUT, đào tạo kĩ sư.

Ban Khoa học và Kĩ thuật Công nghiệp

(STI = Sciences et Technologies industrielles)

Trong ban STI có 5 ngành chuyên môn : *Công trình cơ khí, công trình điện tử, công trình điện kĩ thuật, công trình dân dụng, công trình năng lượng*. Trong một vài ngành chuyên môn này có thể lựa chọn tùy theo khả năng sở thích của học sinh.



Chương trình học gồm có : học kĩ thuật kèm theo những buổi tập thực hành cho từng nhóm nhỏ. Trong các ngành công trình điện tử và công trình điện kĩ thuật môn lí hóa được đặt nặng, cả những môn kiến thức tổng quát nữa. Ban này giúp học sinh dễ tiếp tục khi lên đại học. Nó chuẩn bị cho sự đào tạo các chuyên viên cao cấp, các kĩ sư trong ngành sản xuất, trong các phòng nghiên cứu thiết kế, trong các công trường. Khi tốt nghiệp có thể đảm nhận những chức năng đa dạng : nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản xuất, kiểm soát, bảo trì, thương mại hóa công nghiệp...

c) Chương trình Trung học Hoa Kỳ¹⁾

Chương trình Trung học Mỹ rất đa dạng, mỗi bang có một chương trình riêng. Sau đây là chương trình của trường Trung học Arcata thuộc bang California.

Những yêu cầu trong chương trình giáo dục :

Những giáo trình (courses) cần có :

Học sinh phải hoàn tất 220 courses để được tốt nghiệp. Gồm có 135 bài (courses) bắt buộc, 85 courses tự chọn để học. Thêm vào tổng số 220 courses phải hoàn tất, học sinh phải đạt yêu cầu hết trong thực tập về ngôn ngữ, kĩ năng viết, toán học mà chương trình học đã yêu cầu.

** Những yêu cầu hoàn tất các courses với sự hướng dẫn :*

A. Phải hoàn tất 30 courses về Anh ngữ.

(1) Theo *Arcata High School* - California - World Book Encyclopedia Chicago.

1. Năm thứ 1 : tập trung vào 10 bài của cấp bậc tiếng Anh 1 (E1).

2. Năm thứ 2 : tập trung vào 10 bài của cấp bậc tiếng Anh 2 (E2)

3. Năm thứ 3 : tập trung vào 10 bài của cấp bậc tiếng Anh 3 (E3).

B. Phải hoàn tất 35 courses về khoa học xã hội.

1. Năm 1 : tập trung vào 10 bài về Địa lí thế giới / Văn hóa và Sử thế giới.

2. Năm 2 : tập trung vào 5 bài về chuyên môn Thể dục của môi trường ngoài.

3. Năm 3 : tập trung vào 10 bài dài liên tục về lịch sử Mĩ / Địa lí nước Mĩ.

4. Năm 4 : tập trung 10 bài dài về chính sách điều hành chính phủ của nước Mĩ và Kinh tế học.

C. Phải hoàn tất 20 courses về Toán.

D. Phải hoàn tất 20 courses về khoa học tự nhiên = 10 bài khoa học vật lí và 10 bài về khoa học - đời sống. Các ngành học về Nông nghiệp (Hướng nghiệp) cũng được dạy như bộ môn khoa học tự nhiên.

E. Phải hoàn tất 20 courses về vật lí giáo dục (Thể dục). Tất cả học sinh từ lớp 9 trở lên (chỉ trừ những học sinh có bệnh tật hợp lí với giấy chứng nhận của bác sĩ sẽ được miễn, phải hoàn thành môn học Thể dục trong suốt quá trình học và cử học 400 phút (khoảng 10 tiết) trong 10 ngày. Mỗi ngày có khoảng 10 phút để học sinh lớp 10, 11 & 12 học thể dục. Học

sinh phải hoàn tất 10 courses về Văn học nghệ thuật hoặc tiếng nước ngoài đối với tất cả học sinh 9, 10, 11, 12.

G. Phải hoàn tất 85 courses học tự chọn ở lớp 9, 10, 11 hoặc 12. Có khoảng 10 courses học sinh có thể chọn được thay cho courses học như dạy thêm, phụ tá giáo viên hoặc phụ việc văn phòng đối với học sinh lớp 11, lớp 12. Tất cả học sinh (chỉ trừ lớp 12) học 6 buổi 1 tuần. Học sinh năm thứ 4 được phép học 5 ngày vì phải đi thực tập ngoài giờ. Học sinh năm thứ 3 và 4 trong lớp chuyên học 4 ngày trong tuần theo chương trình đặt ra.

** Những giáo trình học sau đây có thể để thay đổi cho những giáo trình học cần thực tập và làm báo cáo :*

1. 10 courses về kế toán cho năm thứ 2 đối với những học sinh chuyên Toán.

1. 10 courses Computer căn bản cho học sinh chuyên toán năm thứ 2.

3. 10 courses về gỗ và chất liệu vẽ (họa...) cho các môn học về Văn học - nghệ thuật.

** Việc cấp phát tín chỉ sau khi học xong :*

Mỗi tín chỉ được phát 1 lần sau khi hoàn tất xong học trình, trường không cấp lại cho việc học đúp.(ở lại lớp, lưu ban)

- Kịch, Chụp ảnh, Quảng cáo (vẽ), Kỹ thuật Thư viện.
- Báo chí, Thể dục Thể thao, Môn học riêng, Lớp chuyên.
- Toán căn bản, Toán Đại cương, Nhạc Jazz, Kèn Choir.
- Các loại nhạc cụ, loại Choir.

- Toán doanh thương - Đại số 1
- Đại số A, B - Đại số 2

Ban Ngôn Ngữ (Anh văn) :

Anh văn : Để bổ sung vào những bài kiểm tra trong giáo trình cho hoàn chỉnh từ đầu cần học 30 bài học tiếng Anh (gọi E1, E2 và E3) yêu cầu học sinh phải hoàn tất. Học sinh sẽ chú trọng vào phần căn bản, đại cương và nâng cao. Học sinh nào thi rớt phải học lại và thi lại cho đậu.

Học sinh lớp 9 bắt E1 bắt buộc phải học Anh văn nhưng được quyền thay thế các môn khác bằng môn tiếng Anh theo nguyên tắc hướng dẫn của giáo viên lớp 8. Lớp 10 thuộc E2 muốn thay đổi các môn học, phải do giáo viên ở bậc E1 hướng dẫn.

*** E1 căn bản :** lớp 9 - 1 năm.

- E1 nhấn mạnh vào kĩ năng đọc & viết và phải thi cho đậu.

*** E1 nâng cao :** lớp 9 - 1 năm.

- E1 nâng cao chú trọng vào việc bổ sung những kĩ năng đọc, viết, ngữ pháp, cách sử dụng thì, sử dụng ngữ vựng. E1 nâng cao yêu cầu đọc, viết nhiều hơn.

*** E2 căn bản :** lớp 10 - 1 năm.

- E2 căn bản tiếp tục chú trọng vào việc phát triển kĩ năng đọc của học sinh.

Từng phần riêng để nâng cao sự cải tiến cả 2 kĩ năng đọc và viết, sự cải tiến này giúp thêm vào những năng lực còn lại. Kĩ năng nghe và nói cũng được bao gồm trong đó.

* *E2 nâng cao* : lớp 10 - 1 năm.

Lớp E2 nâng cao, trong đó học sinh được học riêng từng phần nói, nghe. Học sinh sẽ được học kĩ thuật thuyết phục người khác, sẽ học phần nghiên cứu những đề tài nói. Đặc biệt kĩ năng nói lưu loát, thành thạo và sử dụng kĩ năng viết tốt trong thực tập.

* *E3 đại cương* : lớp 11 - 1 năm.

Việc đọc trong chương trình E3 đại cương bao gồm tiểu thuyết, sự liên quan đến vấn đề khác và bao gồm nhiều tác phẩm của nền văn học Mĩ. Kĩ năng viết yêu cầu thực tập qua nhiều bài luận qui định và học sinh được hướng dẫn kiểu viết văn mà sau này cần để đi làm. Tất cả viết bằng tiếng Anh, làm tất cả bài tập được cho và phải có tiến bộ trong kĩ năng viết.

* *E3 nâng cao* : lớp 11 - 1 năm học.

Giáo trình này được chuẩn bị đi sâu vào việc khám phá những cái hay trong văn học truyền thống Mĩ. Đây là một chương trình học nghiêm túc giúp học sinh biết sắp xếp một bài luận sáng tạo hơn, rõ ràng hơn, hợp lí hơn. Giáo trình này đòi hỏi nghiêm túc làm việc trong đọc và viết.

* *E3 chuyên* : lớp 1 - 1 năm.

Lớp E3 chuyên dành cho học sinh vào trường chuyên ngành. Tập trung vào kĩ năng viết đúng tiếng Anh chuẩn, đọc về văn học Mĩ. Dành cho học sinh giỏi đặc biệt ở E2.

* *E4 đại cương* : lớp 12 - học sinh tự chọn - học 1 năm.

Dành cho học sinh sẽ đi làm, vào trường ngành. Dạy lối viết tiếng Anh trong làm việc, doanh nghiệp. Môn dạy bao

gồm cách viết, kĩ thuật viết, luận cũng như bài làm cá nhân. Dạy cả cách tranh luận, giải thích, đọc hiểu, phân tích sách kinh tế, sách thường.

Ban Văn học - Nghệ thuật

1. Nghệ thuật :

* *Lớp nghệ thuật - tự chọn - 1 năm.* Dành cho các khối lớp 9, 10, 11 & 12. Gồm các môn : vẽ, sơn họa, viết chữ kiểu, khắc chữ, điêu khắc trên gỗ, trên đồ vật (dành cho học sinh lớn). Có nhiều thì giờ, nhiều thay đổi thú vị khi tìm tòi, sáng tạo, đòi hỏi học sinh nào có ý muốn trở thành nghệ nhân hoặc muốn đi sâu vào lãnh vực này.

* *Lớp nghệ thuật 2 : Tự học - 1 năm - lớp 10, 11 & 12.*

Yêu cầu đã học xong lớp NT1, lớp này dạy về quảng cáo công nghiệp, chữ in, chân dung tự họa, vẽ người, vẽ theo phóng tác của những họa sĩ nổi tiếng, những bài học cơ bản về kiến trúc với model kiểu do học sinh nghĩ ra, học trang trí, xây dựng...

* *Lớp NT3 : Tự chọn - 1 năm dành cho lớp 11 & 12.*

Yêu cầu : đã xong 2 lớp NT1 & NT2, vật liệu hiếm không cung cấp. Lớp này được phác họa chương trình cao hơn cho học sinh nào cần học những kĩ thuật cắt gỗ, xếp hình, khắc axit hay làm những kiểu màn ngăn gió, bình phong... Nếu thích tiếp tục học vẽ hay họa học sinh sẽ học những phần trên. Học sinh có thể tự sáng tác kiểu mẫu riêng.

* *Lớp NT4 : lớp 12 - 1 năm.* Yêu cầu xong năm thứ I, II, III

lớp này dành cho học sinh nào muốn tiếp tục đường nghệ thuật và theo học sinh trở thành nghệ nhân sau 4 năm học. Học sinh có khiếu đặc biệt sẽ được chọn làm phụ tá cho nhân viên giảng dạy.

* *Lớp chụp ảnh* : tự chọn, 1 năm : lớp 9, 10, 11, 12. Sử dụng máy 35m/m, có film và giấy trắng.

Bắt đầu bằng hình trắng, đen.

Học sinh học cách sử dụng các chi tiết của máy : máy ảnh, đồng hồ đo, máy phóng ảnh, film, kĩ thuật rửa, tráng film, photocopy, dùng Kodaklith và nhiều kĩ thuật khác trong chụp ảnh. Hình ảnh chụp đẹp được đánh dấu làm đề tài để học.

* *Lớp tạo hình mẫu* : tự chọn, 1 năm : lớp 9, 10, 11, 12.

Dạy về kĩ năng tạo hình, dạy phần căn bản về nghệ thuật tạo hình bằng thông tin, bằng mắt. Chú trọng vào nhiếp ảnh, photocopy và khả năng sắp xếp, vẽ, họa đồ vi tính.

2. Kịch nghệ :

* *Lớp kịch 1* : tự chọn, 1 năm : lớp 9, 10, 11, 12.

Học sinh phải có khiếu hoạt bát với mọi người, tự bộc lộ mình qua những vai diễn kịch bài học trong lớp. Biểu diễn năng khiếu qua sự ứng khẩu, vai độc diễn, bài tập diễn theo từng cảnh, màn. Dạy học và phân tích những vai kịch, giới thiệu đại cương về lịch sử nhà hát kịch.

3. Ngoại ngữ :

* *Lớp tiếng Pháp 1* : tự chọn : lớp 9, 10, 11.

Học tiếng Pháp, học sinh phải nói tiếng Pháp theo từng

nhóm nhỏ, chơi trò chơi, sử dụng linh hoạt những bài đối thoại trong những tình huống đã đặt ra - chẳng hạn trong quán café, cantin... Tự thể hiện mình, với bạn bè, gia đình, nói về sự ăn mặc, nói về sở thích, cái mình thích làm, nơi mình sẽ đến. Có nhiều dịp để vạch ra những bối cảnh khác giữa nước Pháp và nước Mĩ, học địa lí nước Pháp, nói tiếng Pháp trên thế giới, đọc sách của tác giả Pháp, học về danh nhân Pháp. Học sinh cũng học đọc và viết tiếng Pháp mặc dù chủ yếu là nói.

** Lớp tiếng Pháp 2 : tự chọn - 1 năm : 9, 10, 11 & 12.*

Yêu cầu phải học xong lớp tiếng P1.

Trong lớp P2, học sinh học về nước Pháp. Để thay đổi chương trình, cần thay đổi nhạc trong cassette, sách, kịch vui, hình ảnh và chương trình. Ở đây, học sinh học đọc, viết tiếng Pháp bằng những giáo trình Pháp, các tác phẩm... nói về cuộc sống hằng ngày của người Pháp.

** Lớp tiếng Pháp 3 : tự chọn : 10, 11 và 12.* Phải học xong lớp P2. Lớp này chủ yếu cải tiến đi lên kĩ năng nghe, nói, viết, đọc bằng tiếng Pháp bằng cách học những chương trình ôn luyện ngữ văn Pháp, những sự vật liên quan đến nước Pháp ngày nay và nước Pháp trong lịch sử. Mục đích của P3 dành cho học sinh có trình độ trung cấp.

** Lớp Pháp 4 : 11 và 12.* Phải xong P3.

Khả năng nói, ứng khẩu và sử dụng thành ngữ Pháp được yêu cầu nâng cao hơn. Đọc và viết tiếng Pháp qua những bài học trên truyền hình, những bài hát, truyện ngắn, sách tiếng Pháp. Hơn nữa, học sinh sẽ học và phản ứng đối với những đề tài ra với tư cách cá nhân. Học sinh sẽ chọn 01 đề tài để theo đó làm báo cáo. Có cả những đề tài rộng hơn cho 1 nhóm học

sinh tập luyện để sung vào đề tài cá nhân chọn.

* *Lớp Toán căn bản* : 9, 10, 11, 12.

Dạy những phần toán số, phân số, thập phân, thống kê và đại số cho học sinh trong chương trình toán. Học sinh học xong phải thi ở cuối cấp.

* *Toán Đại cương* : 9, 10 - 1 năm.

Tập trung chủ yếu vào những khả năng Toán, Quản trị, Thống kê, Đại số, làm bài tập về logaric, hàm số. Dạy trọng tâm vào các phần trên. Có bài tập mỗi ngày cho học sinh.

* *Đại số A* : 1 năm : 9, 10, 11 & 12.

Yêu cầu qua kì thi sát hạch để tuyển học sinh khá. Đây là lớp thấp nhất trong lớp Toán với chương trình 2 năm về Đại số căn bản. Ôn lại những qui tắc căn bản, giá trị của biểu thức, đẳng thức, đồ thị, công thức giai thừa, lũy thừa và làm bài tập toán. Dựa trên tỉ lệ trắc nghiệm và sự lựa chọn của giáo viên để chọn học sinh khá học 5 giờ bài tập mỗi tuần.

* *Toán cao cấp doanh nghiệp* : 1 năm : 10, 11 & 12.

Thực tập số học trong tính toán đầu tư vào người tiêu dùng liên quan đến ngân hàng, thu nhập, thanh toán, chi tiêu trong đơn vị buôn bán. Dạy cho học sinh cách tính toán trong buôn bán, cung cấp cho học sinh cách tính toán trong buôn bán, cung cấp cho học sinh kiến thức làm doanh nghiệp. Có thi cuối khóa, năm.

* *Đại số B* : 10, 11, 12. Phải học xong lớp Đại số A.

Đây là lớp thứ 2 của chương trình 2 năm về Đại số căn bản. Học chủ yếu về giai thừa, phương trình bậc 2, hệ phương trình

bậc 2, bất đẳng thức, phương thức bậc 2, hệ phương trình bậc 2, bất đẳng thức, đồ thị trong không gian 02 chiều. Có bài tập 5g/1 tuần và bài tập Toán ở nhà.

* *Đại số* : 9, 10, 11, 12.

Các môn trong chương trình bao gồm : phương trình, bất đẳng thức, toán số, đồ thị, hệ phương trình, giai thừa, tỉ số, xác suất, lũy thừa, số vô tỉ, biểu thức của phương trình. Yêu cầu học sinh phải chăm, siêng vì đây là chương trình thấp nhất của bậc Đại học các ngành Toán, Cơ khí, Khoa học Thống kê. Bài tập 3-5g mỗi tuần.

* *Đại số 2* : 10, 11, 12. Phải học ua Đại số L.

Đây là lớp nâng cao của đại số và có nhiều môn khác thêm vào như số phức, logaric, hình học giải tích. Giải toán bằng cách lập phương trình giai thừa. Khó hơn ĐS1, học thêm về toán cao cấp, dạy cho học sinh cách giải toán mau hơn, gọn và dễ hiểu. Bài tập mỗi ngày nhiều và cả khó.

* *Lớp hình học* : từ lớp 9, 10, 11, 12.

Học về hình học phẳng, tập phân tích hình học, hình học suy luận, logic và đi từ dễ đến khó, thấp đến cao. Bài tập mỗi ngày.

* *Lớp Giáo dục vật lí* : Giới thiệu về môn học này để học sinh có khả năng về thể thao, thể dục.

Gồm tất cả học sinh từ lớp 1 đến lớp 9 (ngoại trừ những lí do chính đáng). Học sinh phải học đủ 20 bài của môn này mới được dự kì thi tốt nghiệp.

Các lớp 10, 11, 12 vẫn tiếp tục đến cuối học kì.

** Lớp Nông nghiệp Quốc gia :*

Học sinh sẽ học về các tài nguyên thiên nhiên của bang và cả liên bang gồm các chủ đề : Bảo tồn nước, đất đai, cải tạo rừng, phát triển mùa màng, khoáng sản, đời sống hoang dã...

Số giờ học tương tự như các lớp trên.

** Lớp Tâm lí học* (tự chọn) dành cho học sinh các lớp 11, 12.

Dạy về các hiện tượng tâm lí, quan hệ xã hội, sức khỏe. Đặc biệt nhấn mạnh về vấn đề bảo vệ não trạng thiếu nhi.

** Lớp Xã hội học* (tự chọn) dành cho học sinh các lớp 11, 12.

Cung cấp sự hiểu biết về mối quan hệ giữa con người và xã hội.

** Lớp Công nghiệp nghệ thuật* (tự chọn). Lớp nay 4 ban nhỏ (1, 2, 3, 4).

Môn học nhằm nâng cao trình độ và khả năng cho học sinh sau này ra đời làm việc dễ dàng hơn.

Xem vậy chương trình Trung học Hoa Kỳ rất phong phú, gồm nhiều lớp, nhiều ban ; có nhiều *môn tự chọn* nhằm giúp học sinh rộng đường hiểu biết. Nhất là dạy học sinh học xong chương trình Trung học, nếu ai ra đời làm việc khỏi phải ngỡ ngàng khi tiếp xúc với các vấn đề liên hệ đến xã hội và cuộc sống thực tế. Trong khi đó cũng có những lớp, những ban nhằm hướng dẫn chuẩn bị cho học sinh khi vào đại học một cách dễ dàng.

CHƯƠNG VII

CÁC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

(Chỉ giới thiệu các trường Cao đẳng và Đại học trước năm 1945 và một phần Đại học ở miền Nam)

I. KHÁI QUÁT

So với các nước phát triển, Việt Nam là một quốc gia có nền giáo dục tương đối sớm, nhưng trong nhiều trăm năm, xã hội ta vẫn bị sinh hoạt và định chế phong kiến làm cản trở khá nhiều về mặt giáo dục, tuy rằng trong một thời gian khá dài tổ tiên ta vẫn dùng khoa cử làm con đường tiến thân đối với người đi học. Thực trạng đó kéo dài trong nhiều thế kỉ và mãi cho đến đầu thế kỉ XX này, nền giáo dục Đại học Việt Nam mới có một ngã rẽ mới. Đó là thời điểm hình thành *Trường Cao đẳng Đông Dương* vào năm 1904 ở Hà Nội (thực ra thời điểm này là năm thành lập Trường Cao Đẳng Y khoa Đông Dương).

Đến khoảng các năm 1918, 1919 ở Hà Nội có 7 trường Cao đẳng thuộc Đại học Đông Dương (Université Indochinoise) :

- 1) *Trường Y Dược* (École de Médecine et de Pharmacie).
- 2) *Trường Luật* (École de Droit).

3) *Trường Cao đẳng Sư phạm* (Ecole Supérieure de Pédagogie).

4) *Trường Thú Y* (École Vétérinaire).

5) *Trường Cao đẳng Công chánh* (École des Travaux publics).

6) *Trường Cao đẳng Canh nông* (École Supérieure d'Agriculture).

7) *Trường Cao đẳng Thương mại* (École Supérieure de Commerce).

Sự hình thành và phát triển của các trường này có nhiều thay đổi; nhất là từ năm 1927 về sau, có trường phát triển thêm, có trường thu hẹp hoặc giải tán cho phù hợp và đuổi kịp theo nhu cầu học tập của sinh viên Việt Nam, nhất là theo đà tiến hóa chung của các Đại học Pháp và các nước khác.

Theo chế độ và tổ chức giáo dục Pháp (vì thời ấy nước ta là thuộc địa của Pháp) trước thế chiến thì nền giáo dục Pháp có hai loại :

- Trường Cao đẳng.

- Trường Đại học.

Cao đẳng hay Đại học là bậc học cao nhất của nước Pháp, nhưng cấu trúc và tổ chức của nền giáo dục này có khác nhau. Do đó, học chế Đại học Pháp áp dụng tại Đông Dương có hai loại trường.

a) *Trường Cao đẳng* (École supérieure) là một loại trường chuyên nghiệp, sinh viên muốn vào học phải qua một kì thi tuyển (concours). Khi thí sinh trúng tuyển sẽ được chính quyền

(Trường) cấp học bổng ăn học suốt học trình. Sau khi ra trường, họ phải làm việc cho chính quyền một thời gian nhất định nào đó. Nếu không nhận việc thì đương sự phải bồi thường số tiền học bổng lại cho chính quyền (theo nguyên tắc). Ngược lại, chính quyền có nhiệm vụ bố trí việc làm cho phù hợp với khả năng nghề nghiệp mà nhà trường đã đào tạo.

Các trường Cao đẳng thương có kỉ luật chặt chẽ, chương trình học có qui củ, nề nếp... Nghĩa là trường có nhiệm vụ đào tạo sinh viên thành những nhà chuyên môn có nghề nghiệp nhất định như : kĩ sư, bác sĩ, giáo sư...

b) *Trường Đại học* (Université) là một loại trường Đại học hay một phân khoa (faculté) tự do theo đúng nghĩa của nó. Sinh viên muốn vào học một phân khoa đại học chỉ cần có văn bằng Tú tài II mà *không phải dự một kì thi tuyển như sinh viên các Trường Cao đẳng*. Chế độ thu nhận sinh viên không hạn định tuổi tác, số lượng.

Chương trình học chú trọng về nguyên tắc chung là đào tạo người sinh viên có một căn bản vững chãi về tri thức chuyên ngành nào đó. Sự đào tạo này phải theo một chương trình đã được Hội đồng giáo sư của Khoa hay trường chuẩn y. Số tri thức này không nhất thiết đóng khung trong một lĩnh vực nhất định mà cũng không có tính chất nghề nghiệp bắt buộc như các trường Cao đẳng chuyên nghiệp.

Khi nào học trong các trường Đại học, sinh viên không được cấp học bổng (ngoại trừ một số sinh viên xuất sắc), chương trình không đi vào chi tiết chức nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, chính quyền không có nhiệm vụ sắp đặt nơi làm việc cho họ; nghĩa là nhà trường chỉ có trách nhiệm đào tạo sinh viên trở

nên những chuyên viên tự do có đầy đủ kiến thức chuyên môn như : cử nhân, cao học, tiến sĩ... về văn chương, toán học, vật lý, hóa học, điện tử... Khi ra trường, họ tự lo chỗ làm việc của mình mà không được đòi hỏi chính quyền phải nhất thiết đáp ứng. Tuy nhiên, nếu có nhu cầu công vụ và một khi đã được tuyển dụng, thì chính quyền phải thỏa mãn những nhu cầu do khả năng họ mang lại.



Trước thế chiến (1939-1945), hầu hết các Trường Cao đẳng Đông Dương ở Hà Nội đều theo đúng nguyên tắc trên (và sau này cũng vậy) của nền giáo dục Pháp ; nghĩa là theo sát với cách tổ chức của các Đại học Paris, nhưng trình độ sinh viên có khác nhau. Do đó có sự phân biệt giữa *Đại học Đông Dương* với *Đại học Pháp*.

Trường Đại học (Cao đẳng) Đông Dương ra đời thời Toàn quyền Paul Beau (nhiệm kì từ năm 1905-1907), sau bị Toàn quyền Klobukowski (nhiệm kì từ năm 1908-1911) bãi bỏ, đến năm 1917 khi Albert Sarraut sang làm Toàn quyền lần thứ hai mới tổ chức lại vào năm 1917.

Ban đầu Trường Cao đẳng Đông Dương, người Pháp lập ra chỉ chủ ý chuyên đào tạo những người làm công cụ cho chính quyền thuộc địa, hay chỉ là một thứ công chức phụ tá cho người Pháp trong các công sở (tuy nhiên bao giờ cũng vẫn có một số người có thực học và thực tài) như trong ngành y khoa; các Y sĩ, Bác sĩ được gọi với danh từ *Médecin auxiliaire* (Thầy thuốc phụ tá).

Trước hết, họ mở trường Cao đẳng Y Dược, sau đó là Trường Cao đẳng Sư phạm, Công chánh, Canh nông... Về sau (1913)

hai trường Y Dược, Cao đẳng Luật khoa và Hành chánh (Ecole supérieure de Droit et d'Administration) đổi thành Cao đẳng Học viện (École des Hautes Études Indochinoises) rồi sau đó đổi thành *Trường Đại học Luật khoa*, còn các trường Cao đẳng Thương mại, Canh nông, Công chánh đều bãi bỏ để thành Đại học. Năm 1938 lập thêm hai trường *Đại học Nông lâm*, *Công chánh* và đến năm 1940 mới lập trường *Đại học Khoa học*.

Trong thời gian từ năm 1935-1938 các Trường chuyên nghiệp có khoảng 2051 sinh viên (kể cả học sinh chuyên nghiệp), Đại học Hà nội có 547 sinh viên Việt Nam. Năm 1944 đại học Hà Nội có 1500 sinh viên, trong đó người bản xứ (Việt, Miên, Lào) chiếm 77 %.

Sau năm 1949, nhất là sau năm 1954 đại học Đông Dương trên thực tế được di chuyển vào Sài Gòn, nên tổ chức, thực chất cũng tương tự như vậy. Từ năm 1955 các trường Cao đẳng và Đại học Sài Gòn được cải tổ sâu rộng thành một danh xưng mới : *Viện Đại học Quốc gia Việt Nam*, rồi *Viện Đại học Sài Gòn*.

II. SƠ LƯỢC VỀ VIỆN ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Như vừa nói qua ở trên, sau nău 1954 các trường Cao đẳng và đại học Hà Nội được di chuyển vào Sài Gòn. Lúc ấy (1956-1957) Viện Đại học Sài Gòn gồm có các Trường, Khoa và các Trung tâm :

1. Trường Đại học Sư phạm

Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn nguyên là Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Trường được thành lập ở Hà Nội

bởi nghị định ngày 15-10-1917 do Toàn quyền A. Sarraut kí với danh hiệu *Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương* (École Supérieure de Pédagogie).

Ban đầu Trường tuyển sinh viên chỉ cần có bằng Thành chung, sau những năm 20 do thí sinh dự tuyển đông hơn nên phải có bằng Tú tài I. Chương trình học gồm 3 năm, tốt nghiệp được bố đi dạy học tại một trong các trường Trung học thuộc ba nước Đông Dương.

Trường có 2 ban :

- *Ban Văn chương* (Section des lettres) gồm : Văn chương, Sử học, Địa lí, Triết.

- *Ban Khoa học* (Section des sciences) gồm : Toán, Vật lí, Hóa học và Vạn vật học.

Từ năm 1918 đến năm 1949 (có gián đoạn một thời gian) trường vẫn còn mang tên như lúc mới thành lập. Năm 1950 Trường trở thành một *Khoa* thuộc Viện Đại học Hà Nội. Sau năm 1954, trường di chuyển vào Sài Gòn vẫn tiếp tục hoạt động như trước và đến năm 1958 do một Nghị định của Tổng thống chính quyền Sài Gòn, Trường có tên mới là *Đại học Sư phạm Sài Gòn* trực thuộc Viện Đại học Sài Gòn, đến năm 1975, Trường bị giải thể và mang tên *Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* như tên gọi hiện nay.

Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo sư Cao đẳng Tiểu học (Trung học đệ nhất cấp), giáo sư Trung học đệ nhị cấp có trình độ tương đương Cử nhân (licencié). Học trình trong thời gian đầu là 3 năm, đến sau năm 1961 học trình tăng lên thêm một năm là 4 năm.

Kể từ niên khóa 1961-1962, Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn cũng có 2 ban.

- *Ban Văn chương* gồm : Việt Hán, Sử Địa, Anh Văn, Pháp văn, Triết học.

- *Ban Khoa học* gồm : Toán, Vật lí, Hóa học, Vạn vật học.

Học trình kéo dài trong 4 năm (niên khóa), mỗi năm học gồm cả giờ lí thuyết và thực tập sư phạm tại các trường công lập (sau đó *Trường trung học Kiểu mẫu* thuộc Trường dành cho giáo sinh sư phạm thực tập). Cuối năm thứ 4 giáo sinh thi tốt nghiệp, nếu đỗ sẽ được bổ dụng làm *giáo sư Trung học đệ nhị cấp* chỉ số lương là 470 (tương đương với lương một người tốt nghiệp cử nhân giáo khoa Văn chương hoặc cử nhân giáo khoa Khoa học).

Sau năm 1970 Trường có hai hệ đào tạo : *cấp tốc* và *dài hạn* (dài hạn như trên đã viết).

- *Hệ cấp tốc Đệ nhất cấp* : muốn thi vào học ngành này thí sinh phải có *Chứng chỉ Dự bị Văn khoa* (do Trường Đại học Văn khoa cấp) hoặc *Chứng chỉ Dự bị Khoa học* (do Trường Đại học Khoa học cấp). Giáo sinh phải theo học đúng một năm (12 tháng), thi tốt nghiệp đỗ sẽ được bổ dụng làm giáo sư Trung học đệ I cấp (tức giáo viên cấp II gần đây).

- *Hệ cấp tốc Đệ nhị cấp* : chỉ dành riêng cho những thí sinh đã tốt nghiệp văn bằng *Cử nhân Văn khoa* hay *Cử nhân Khoa học* liên hệ. Giáo sinh cũng phải học trong vòng 12 tháng, nếu thi tốt nghiệp đỗ sẽ được bổ dụng làm giáo sư Trung học đệ nhị cấp (cấp 3) chỉ số lương 470 như các giáo sinh tốt nghiệp hệ dài hạn (tùy theo văn bằng liên hệ : Anh văn, Pháp văn, Việt Hán, Sử Địa, Toán, Vật lí, Hóa học...).

Sau khi ra trường, dạy được 2 niên khóa, các giáo sư này khi tốt nghiệp vị thứ cao sẽ được phép ghi danh theo học văn bằng *Cao học giáo dục tại Trường* để nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn. Ai đỗ được bằng Cao học giáo dục sẽ được thăng một bậc lương.

Ban Giảng huấn (Giáo sư) của Trường phần lớn là các Giáo sư đã tốt nghiệp D.E.S (Cao học), Thạc sĩ (Agrégé), Tiến sĩ (Doctorat), hoặc M.A (Master of Art), M.S (Master of Science), Ph. D (Doctor of Philosophy) ở các nước Tây phương và một số học giả Việt Nam).

Trong một thời gian khá dài Trường đã đào tạo được khá nhiều giáo sư Trung học góp phần vào việc giáo dục các thế hệ nối tiếp.

2. Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp

(Trường Đại học Nông nghiệp)

Tiền thân của Trường Đại học Nông nghiệp Sài Gòn là *Trường Cao đẳng Chuyên nghiệp Nông Lâm Đông Dương* (École Spéciale d'Agriculture et de Sylviculture) tại Hà Nội. Trường này được thành lập do Nghị định của Toàn quyền Đông Dương kí ngày 12-8-1938 nhằm đào tạo kĩ sư Nông nghiệp và Lâm nghiệp phục vụ khắp các nước Đông Dương.

Sau hiệp định Genève, trường dời vào Nam. Năm 1959 trường được tái lập tại huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng nhằm huấn luyện *Kĩ sư Nông Lâm Súc*. Sau đó vì nơi này mất an ninh, trường dời về Sài Gòn và đến năm 1963 trường được đổi tên thành *Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp* không còn trực thuộc Bộ Canh nông mà thuộc Bộ Văn hóa Giáo dục và trở nên

thành viên của Viện Đại học Sài Gòn.

Tương tự như các Trung tâm Quốc gia và các trường Đại học chuyên nghiệp, Đại học Nông nghiệp cũng thi tuyển sinh viên có bằng Tú tài ban A hoặc B.

Trung tâm có 3 trường Cao đẳng :

- 1) *Cao đẳng Canh nông.*
- 2) *Cao đẳng Thủy lâm.*
- 3) *Cao đẳng Thú y và Chăn nuôi.*

Chương trình học kéo dài trong thời gian là 4 năm vừa li thuyết vừa thực hành ở các phòng thí nghiệm và các nông trại. Sau khi tốt nghiệp, tùy theo ngành học, sinh viên sẽ được cấp phát văn bằng Kỹ sư tương ứng : *Kỹ sư Nông nghiệp, Chăn nuôi, Thú y, Thủy sản, Lâm nghiệp...* Lương bổng và các chế độ khác tương tự như các trường Đại học chuyên nghiệp khác.

3. Học viện Quốc gia Hành chánh

(còn gọi là *Trường Quốc gia Hành chánh*)

Tiền thân của Học viện này là *Trường Pháp Chính Đông Dương* (École de Droit et d'Administration) do Toàn quyền Đông Dương thành lập năm 1917 ở Hà Nội. Khi ấy trường có mục đích đào tạo quan cai trị “ngạch Tây” ở Đông Dương. Sau đó, trường chuyển thành một phần của *Trường Đại học Luật khoa Hà Nội*. Và đến năm 1953 một bộ phận của Trường này được thành lập tại Đà Lạt có tên là *Trường Quốc gia Hành chánh Đà Lạt* (1-1-1953). Trường có mục đích đào tạo viên chức hành chánh cao cấp, thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn. Đến năm 1954, Trường được cải tổ sâu rộng và trực thuộc

bộ Phủ Thủ tướng, rồi năm 1955 dời xuống Sài Gòn và đổi thành *Học viện Quốc gia Hành chánh*.

Ngoài cơ cấu hành chánh, điều hành các công việc nội bộ. Trường gồm có các ban :

- *Tham sự hành chánh* : Muốn vào học, thí sinh phải có bằng Tú tài II và phải qua một kì thi tuyển, học trình là 2 năm. Tốt nghiệp sẽ được bổ dụng giữ các chức vụ hành chánh trung cấp.

- *Đốc sự hành chánh* : Thí sinh cũng phải qua một kì thi tuyển tổ chức hàng năm (trước kì thi Tú tài). Chương trình học kéo dài trong 4 năm rưỡi, và một số thời gian thực tập về hành chánh tại các cơ quan chính quyền. Cuối năm thứ 4, sinh viên phải soạn một Luận văn tốt nghiệp (Essais) có giáo sư bảo trợ về các đề tài hành chánh, kinh tế, tài chánh... và một kì thi tốt nghiệp cuối khóa. Sinh viên năm thứ ba sẽ được hưởng lương chính thức như một công chức thực thụ. Tốt nghiệp sinh viên sẽ được bổ dụng giữ những chức vụ từ *Chủ sự*, hoặc *Trưởng ti* chuyên môn, *Phó Quận trưởng* hành chánh.

- *Cao học hành chánh* : Ban Cao học được tổ chức thành nhiều ngành chuyên khoa : Hành chánh, Tài chánh, Kinh tế, Xã hội, Ngoại giao... Muốn được nhập học Ban này, thí sinh phải qua một kì thi tuyển với điều kiện phải có các văn bằng : *Cử nhân luật khoa, Văn khoa, Khoa học*, hoặc đã tốt nghiệp tại một Trường Đại học, Cao đẳng chuyên nghiệp Quốc gia, tuổi cao nhất là 24.

Nếu được nhận vào học, sinh viên năm thứ nhất sẽ hưởng học bổng, qua năm thứ hai được hưởng lương như một công chức chánh ngạch tương đương với lương của một cử nhân luật

(chỉ số 430).

Cuối học trình, sinh viên phải làm một *Tiểu luận* (Petit thèse) và một kì thi tốt nghiệp. Ra trường sẽ được thực thụ bổ dụng vào ngạch công chức hạng A tùy theo ngành học và có thể nắm giữ những chức vụ điều khiển như : *Chánh sự vụ, Giám đốc, Trưởng ti chuyên môn, Phó tỉnh trưởng hành chánh, tài chánh...*

Học viện Quốc gia hành chánh là một trung tâm đào tạo công chức cao cấp của chính quyền Sài Gòn trước năm 1975, Ban giảng huấn là những nhà hành chánh chuyên nghiệp, giáo sư Kinh tế, Tài chánh, Ngoại giao tốt nghiệp ở các Trường Đại học lớn trên thế giới. Năm 1975, trường này giải tán, mãi đến năm 1992 được tái lập, nhưng chế độ hoàn toàn khác.

Trên đây là các trường mà sinh viên ra trường đều được chính quyền mặc nhiên bổ dụng.

4. Trường Đại học Y khoa

(Trung tâm Giáo dục Y khoa)

Trường Đại học Y khoa Sài Gòn là hậu thân của trường Đại học Y Dược Đông Dương với tên gọi lúc mới thành lập năm 1902.⁽¹⁾

Điều kiện lúc đầu vào học tại Trường khá dễ dãi, sau đó mới cần có bằng *Thành chung* (Cao đẳng tiểu học), chương trình học 3 năm. Sau năm 1913, trường được cải tổ và mang

(1) Chúng tôi ghi theo Giáo sư Nguyễn Ngọc Lanh, Tuần báo *Văn Nghệ*, Hà Nội, 20-1-1992. Nhưng thật sự đến ngày 25-10-1904 Toàn quyền Đông Dương mới kí Nghị định thành lập. (Xem phần các sử kiện)

một tên mới Trường Y Dược Đông Dương (Ecole de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine) theo Nghị định ngày 29-12-1913.

Trường gồm các khoa : Y, Dược, Hộ sinh và đến năm 1919 có thêm Nhân khoa. Đến năm 1923 với Sắc lệnh ngày 30-8-1923 trường được nâng lên bậc Cao đẳng (école Supérieure) với các hệ thống đào tạo :

- Đào tạo *Bác sĩ* với chương trình học 4 năm tại Hà Nội và những năm cuối (2 năm) học và làm luận án tốt nghiệp tại Pháp.

- Đào tạo *Y sĩ Đông Dương* với chương trình học 4 năm tại Hà Nội.

Ngày 10-7-1930, thể theo đề nghị của Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp, được thông qua tại Hội đồng Tư vấn về giáo dục của Bộ Thuộc địa thì Trường Cao đẳng Y dược khoa Đông Dương trở thành một *Khoa* (faculté) của *Viện Đại học Hà Nội* (Faculté de Médecine et de Pharmacie de l'Université de Hanoi). Như vậy, đến năm 1935 mới có khóa Bác sĩ đầu tiên tốt nghiệp tại Hà Nội do các giáo sư của Trường Đại Học Y khoa Paris sang giảng dạy và chấm thi một phần chương trình (trước đó chỉ có các giáo sư của Đại học Y khoa Đông Dương). Đến thời điểm này Trường được coi như một phân khoa của Trường Đại học Y khoa Paris, và cho đến niên khóa 1943-1944 mới có một giáo sư Việt Nam đầu tiên được công nhận giảng dạy chính thức tại trường (Giáo sư Hồ Đắc Di, sau năm 1947 giáo sư Di là hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Việt Nam ở Việt Bắc, rồi *Đại học Y Hà Nội* từ năm 1955 cho đến ngày về hưu gần đây).

Sau năm 1948, trường có hai Trung tâm : một tại Hà Nội

và một tại Sài Gòn. Năm 1947 một bộ phận tản cư lên Chiêm Hóa (Việt Bắc), trở nên trường Y Dược của chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau Hiệp định Genève (1954), Trung tâm Hà Nội di chuyển vào Sài Gòn cùng sáp nhập với Trung tâm Sài Gòn rồi mang một danh xưng mới là Trung tâm Giáo dục Y khoa gồm ba trường : *Y khoa Đại học đường, Dược khoa Đại học đường, Nha khoa Đại học đường* thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Từ năm 1948-1961, sinh viên muốn vào học tại Trường phải có Chứng chỉ *Lí Hóa Sinh* (Vật lí, Hóa học và Sinh vật) do trường Đại học Khoa học cấp và qua một kì thi tuyển. Sau năm 1961, sinh viên chỉ cần có bằng Tú tài II (ban A, B) dự một kì thi tuyển vào học năm *Dự bị Y khoa* cùng với 6 năm học nữa. Cuối cùng thứ 5, sinh viên thi tốt nghiệp và sau đó phải soạn và trình một *luận án* (thèse) viết bằng Pháp văn hoặc Anh văn (sau năm 1967 sinh viên mới được chọn hoặc tiếng Việt, tiếng Pháp, Anh).

Hiệu trưởng đầu tiên và cũng là người góp công sáng lập Trường là nhà Bác học, Bác sĩ Alexandre Émile Yersin.⁽¹⁾ Khoa trưởng cuối cùng của Trường còn mang tên Đại học Y khoa Sài Gòn là Giáo sư Thạc sĩ Y khoa Phạm Biểu Tâm.

Học trình của Trường sau năm 1958 là 7 năm (kể cả năm

(1) *Alexandre Jean Émile Yersin (22-9-1863 – 18-4-1943)* : thường gọi tắt là Yersin - người đã khám phá ra cao nguyên Lâm Viên cùng thành phố Đà Lạt và cũng là người sáng lập Viện Pasteur Nha Trang ở thế kỉ trước. Ông đã chọn Việt Nam làm quê hương thứ hai dù nhiều lần ông được mời về Pháp nhận những chức vụ quan trọng trong công cuộc nghiên cứu và những danh vị, chức tước cao sang. Cuối cùng ông đã chọn Nha Trang làm nơi an nghỉ cuối cùng như nguyện ước lúc sanh tiền.

Dự bị Y khoa). Cứ cuối năm học, sinh viên đều phải thi lên lớp và phải tuân thủ kế hoạch học tập (học lý thuyết và thực tập tại Bệnh viện). Nếu sinh viên vắng mặt 3 buổi học (cả thực tập) sẽ bị cấm thi, riêng năm thứ I và năm thứ II chỉ vắng mặt 2 buổi là đã bị cấm thi. Cuối năm thứ VI, sinh viên được coi như là Y sĩ, nhưng trong thực tế, năm này sinh viên phải soạn và đệ trình một luận án mới được chính thức công nhận là *Tiến sĩ Y khoa* (quen gọi là Bác sĩ) và sau 2 năm làm việc tại các bệnh viện công thì khi ấy mới chính thức được xem là Bác sĩ và có quyền hành nghề tư (tuy nhiên nếu sau khi tốt nghiệp ai muốn vào nội trú tại các Bệnh viện thì phải được Hội đồng giáo sư của Trường chuẩn y).

Trước năm 1966 Đại học Y khoa Sài Gòn đều giảng dạy bằng tiếng Pháp (kể cả khi sinh viên viết luận án), nhưng sau năm 1966 các giáo sư có thể giảng bằng một trong ba thứ ngôn ngữ: Việt, Anh, Pháp. Thành quả này là do sự vận động của một sinh viên và một số tri thức thời đó về việc *chuyển ngữ* và *Tự trị Đại học* ở các Trường Đại học miền Nam lúc bấy giờ.

Phần lớn giáo sư của Trường đều tốt nghiệp từ các trường Đại học Y khoa Hà Nội và các nước Pháp, Anh, Mĩ có bằng Thạc sĩ Y khoa hoặc Ph.D về Y khoa.

5. Trường Đại học Dược khoa

(còn gọi là *Dược khoa Đại học đường*)

Trường này là một Ban (Département) của *Trường Y Dược Đông Dương* được thành lập do nghị định của Toàn quyền Đông Dương kí ngày 29-12-1913. Như trên đã nói qua, trường có hai Trung tâm: Một ở Hà Nội và một ở Sài Gòn. Sau năm 1954, cả

hai trung tâm sáp nhập thành một và đến năm 1962 trường lại tách ra làm hai trường và Ban Dược có tên mới là *Dược khoa Đại học đường* (Trường Đại học Dược khoa Sài Gòn).

Muốn vào học Trường này, sinh viên phải có văn bằng Tú tài ban A hoặc B. Chương trình tối thiểu là 5 năm chuyên về khoa học tổng quát và Dược khoa chuyên ngành. Hằng năm cứ vào cuối học kì, sinh viên nếu học đủ cả giờ lí thuyết và thực tập sẽ được thi lên lớp; năm nào cũng đỗ thì cuối năm thứ V sẽ được dự một kì thi tốt nghiệp để được cấp phát văn bằng *Dược sĩ Quốc gia* (Diplôme de Pharmacien d'Etat). Ra đời làm việc sẽ được hưởng chỉ số lương là 550 (tương đương với một Giảng nghiệm viên (Assitant) khởi đầu ở một trường Đại học.

6. Trường Đại học Nha khoa

(Nha khoa Đại học đường)

Trường này cũng nguyên là một ban của trường Đại học Y Dược Hà Nội, khi dời vào Nam, đến năm 1963, ban này được chính thức nâng lên thành một phân khoa để trở thành *Trường Đại học Nha khoa* thuộc viện Đại học Sài Gòn.

Muốn vào học Trường này sinh viên phải có các chứng chỉ SPCN (Lí, Hóa, Sinh vật) hoặc PCB (Lí, Hóa, Sinh hóa) do Trường Đại học Khoa học cấp.

Chương trình đào tạo "*Nha sĩ Quốc gia*" thời hạn là 5 năm (một năm Dự bị Khoa học và 4 năm ở trường Nha. Sau năm 1966, thí sinh có Tú tài II trực tiếp thi vào thì phải học 5 năm. Suốt học trình sinh viên vừa học lí thuyết vừa thực tập tại Trường và các Bệnh viện ở Đô thành Sài Gòn. Môn thực tập vừa thực tập ở phòng thí nghiệm vừa thực tập tại bệnh viện ở

các phòng giải phẫu ở Bệnh viện Nguyễn Văn Học, Gia Định (nay là Bệnh viện Nhân dân Gia Định thuộc quận Bình Thạnh).

Cuối năm thứ V sinh viên sẽ thi tốt nghiệp, nếu đỗ sẽ được công nhận là *Nha sĩ Quốc gia* và khi được bổ dụng làm việc cho chính quyền sẽ được hưởng lương như một “Dược sĩ Quốc gia” và các chế độ khác dành cho công chức của chính quyền.

Ba trường : Đại học Y khoa, Đại học Dược khoa và Đại học Nha khoa được hình thành chung với một tên gọi có tính cách chuyên môn và không lệ thuộc về tổ chức và tài chánh đối với Viện Đại học Sài Gòn. Tên gọi chung đó là *Trung tâm giáo dục Y tế khoa* (gọi tắt là Trung tâm giáo dục Y khoa) đều là thành viên của Viện Đại học Sài Gòn thuộc Bộ Văn hóa - Giáo dục, Sài Gòn hồi đó.

7. Trường Đại học Kiến trúc

Trường này trước thế chiến nguyên là một ngành của *Trường Mỹ thuật Đông Dương* (École des Beaux - Arts de l'Indochine) thành lập do nghị định kí ngày 27-10-1924 tại Hà Nội của Toàn quyền Đông Dương Merlin. Đến niên khóa 1926-1927 mới có ngành kiến trúc và cũng từ năm 1928 trường di chuyển vào Đà Lạt.

Sau khi Pháp “trao trả độc lập” cho chính quyền Bảo Đại, niên khóa 1948-1949, trường trở thành một Phân khoa của Viện Đại học Hà Nội. Sau hiệp định Genève (1954) trường dời xuống Sài Gòn trực thuộc “Viện Đại học Quốc gia Việt Nam”, kể từ năm 1957-1958 trường thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Trường Đại học Kiến trúc đào tạo *Kiến trúc sư*, chuyên

viên ngành *Thiết kế đô thị* và *Cán sự Kiến trúc* phục vụ công tác xây dựng nhà ở, cao ốc...

Trước năm 1950, trường còn là hệ Cao đẳng, sau năm 1958 trường nâng lên hệ Đại học, học trình kéo dài trong thời gian 6 năm. Trường có ba ban : *Ban Kiến trúc*, *Ban thiết kế đô thị* và *Ban Cán sự kiến trúc*.

Muốn nhập học, sinh viên phải có bằng Tú tài ban B (Toán) để dự một kì thi tuyển về Toán và Vẽ. Suốt học trình sinh viên phải thi lên lớp đầy đủ cùng một số giờ thực tập về thiết kế và họa đồ. Chương trình học và thi về môn họa đề rất nghiêm ngặt nhằm đào tạo những kiến trúc sư tài giỏi phục vụ cho ngành xây cất có độ nặng và mỹ thuật.

Sinh viên học xong năm cuối với đầy đủ các giờ thực tập và đồ án xây dựng sẽ được dự thi kì tốt nghiệp. Nếu đạt được kết quả sinh viên sẽ được cấp phát văn bằng *Kiến trúc sư*.

8. Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ

Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ được thành lập do Sắc lệnh của tổng thống chính quyền Sài Gòn kí năm 1957. Trung tâm trực thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục vào thời điểm đó.

Trung tâm gồm các Trường Cao đẳng chuyên nghiệp sau:

- *Trường Cao đẳng Công chánh* : đào tạo Kỹ sư cầu đường và Cán sự Công chánh, Địa chánh.
- *Trường Cao đẳng điện học* : đào tạo kỹ sư điện và Cán sự chuyên môn về điện và điện tử.
- *Trường Kỹ sư Công nghệ* : đào tạo Kỹ sư Công nghiệp.

- *Trường Cao đẳng Hóa học* : đào tạo Kỹ sư và cán sự Hóa học.

- *Trường Việt Nam Hàng hải* : đào tạo Thuyền trưởng và sĩ quan cơ khí hàng hải.

Muốn được vào học thí sinh phải có bằng Tú tài ban A, nhất là ban B. Thời gian học từ 4 năm đến 5 năm (tùy theo ngành) dành cho lớp đào tạo kỹ sư, còn ban cán sự chỉ có 2 năm.

Sinh viên theo ngành kỹ sư ra trường nếu được bổ dụng sẽ được hưởng quyền lợi như các chuyên viên tốt nghiệp Đại học hệ 4 năm.

Đây là một trung tâm khoa học kỹ thuật có bề thế nhất của Sài Gòn trước năm 1975, nơi qui tụ nhiều nhà kỹ thuật chuyên môn về lý thuyết cũng như thực hành. Trung tâm này sau năm 1975 bị giải thể và thay bằng một tên mới : *Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh* (các năm 1997-1998 đổi tên gọi là *Trường Đại học Kỹ thuật*, nay (2001) đổi lại là trường Đại học Bách khoa như trước).

9. Trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật

Trường này được thành lập do Nghị định số 1082/GD ngày 5-10-1962 của Tổng thống Sài Gòn hồi ấy. Trường đặt tại quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

Trường có nhiệm vụ đào tạo các giáo chức chuyên nghiệp giảng dạy môn kỹ thuật ở các trường Sư phạm Kỹ thuật Trung cấp. Trường có các ngành : *Khoa học ứng dụng, Khoa học chuyên nghiệp, Kỹ nghệ họa, Thương mại, Tiểu công nghệ...*

Đến niên khóa 1973-1974, trường kết hợp với một số khoa và Cao đẳng của Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ trở thành *Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức* không trực thuộc Viện Đại học Sài Gòn và trở nên độc lập chịu sự điều khiển trực tiếp của Bộ Văn hóa - Giáo dục.

Sau năm 1975, trường bị giải thể và có tên mới : *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức*, như hiện nay (1998).

10. Hải học Viện Nha Trang

Hải học Viện Nha Trang được thành lập do Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ki năm 1923, Viện có nhiệm vụ nghiên cứu về Hải sinh học thuộc các vùng biển Đông Dương. Trước thế chiến viện do người Pháp quản lí, sau năm 1954 mọi công việc của Viện đều do người Việt điều hành. Trong thời gian này công việc chủ yếu của Viện là nghiên cứu ; nhưng đến năm 1968 Viện còn đảm trách thêm việc giảng dạy môn *Hải học* cho các chuyên ngành khác. Kể từ thời điểm này Viện Hải học Nha Trang trực thuộc Viện Đại học Sài Gòn, do Nghị định của Bộ Văn hóa - Giáo dục và Thanh niên ki ngày 4-2-1969. Như vậy với Nghị định trên Viện Hải học Nha Trang được coi như ngang hàng và có nhiệm vụ như có một *Phân khoa Đại học* thuộc Viện Đại học Sài Gòn. Cùng với 2 nghị định ngày 11-8-1969 và nghị định ngày 20-8-1969 thiết lập hai *Chứng chỉ Hải học đệ tam cấp* và *Văn bằng Hải học đệ tam cấp* thì Viện này trở nên có hai nhiệm vụ : vừa đào tạo vừa nghiên cứu.

Mục đích của viện nhằm nghiên cứu và đào tạo những chuyên viên về biển và các hải sinh vật. Trước năm 1975 Viện này là hội viên của *Ủy ban Hải dương học liên chính phủ* gồm

69 hội viên trực thuộc Tổ chức Văn hóa và Khoa học Liên hiệp quốc.

Điều kiện được theo học Chứng chỉ đệ tam cấp ở Viện là sinh viên phải có văn bằng *Cử nhân giáo Khoa học* (về ngành tương ứng) và qua một kì thi tuyển. Sau năm đầu sinh viên phải đỗ Chứng chỉ Hải học đệ tam cấp mới được học năm thứ II. Và cuối năm thứ II, thí sinh sẽ thi cuối học trình và trình một luận án (thèse) để được công nhận là *Tiến sĩ Hải học đệ tam cấp*. Muốn trình luận sinh viên phải hội đủ các điều kiện :

- Có Cử nhân giáo khoa.
- Có Chứng chỉ đệ tam cấp.
- Qua một cuộc sát hạch sinh ngữ khoa học quốc tế.
- Được một giáo sư có văn bằng Tiến sĩ Quốc gia nhận bảo trợ.

Sau năm 1975, trường có tên mới : *Trường Đại học Hải sản Nha Trang*.

11. Trường Đại học Văn khoa

Trường Đại học Văn khoa ban đầu chỉ là *lớp Dự bị Văn chương Pháp* thuộc Viện Đại học Hà Nội (Universté de Hanoi) có từ trước năm 1945. Những năm 1948-1949 trường mới mở lại tại Hà Nội, lúc đó có hai trung tâm : Hà Nội và Sài Gòn. Sau hiệp định Genève hai Trung tâm trên sáp nhập thành một tại Sài Gòn. Từ đó Đại học Văn khoa mới được nâng lên thành một Phân khoa (faculté) Đại học.

Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn là một Phân khoa theo đúng nghĩa của nó như các trường Luật khoa, trường Khoa

học; nghĩa là trường cho phép sinh viên khi đã có bằng Tú tài (không phân biệt Ban) là có thể *tự do* ghi danh theo học mà *không đặt điều kiện thi nhập học* như các phân khoa Cao đẳng chuyên nghiệp khác.

Trường có các *Ban* (mỗi Ban - département - sẽ có một văn bằng tương ứng) :

- Việt văn
- Việt Hán
- Triết học
- Sử học
- Địa lí
- Nhân văn
- Pháp văn
- Anh văn

Sinh viên theo học ban nào cũng được, nhưng phải theo một *môn chính bắt buộc* (thí dụ ban Pháp văn môn bắt buộc là Pháp, *môn phụ bắt buộc* là Việt văn và các môn khác phải học là Anh văn, Triết học và Sử Địa). Cuối năm học, sinh viên sẽ thi lấy chứng chỉ *Dự bị Văn khoa*. Khi đã chọn môn nào thì môn đó sẽ có hệ số cao hơn các môn kia. Sau khi thi đỗ chứng chỉ Dự bị văn khoa, sinh viên mới được ghi danh theo học các chứng chỉ thuộc ban đã chọn từ đầu (Chứng chỉ Dự bị Văn khoa là cửa ngõ duy nhất, nhưng sau khi đã đỗ bằng Cử nhân chứng chỉ Dự bị văn không được ghi vào văn bằng cử nhân) để tiếp tục học cho đủ 4 chứng chỉ bắt buộc trong vòng 4 năm, mới được công nhận là *Cử nhân giáo khoa* (Licence d'Enseignement). Thí dụ : muốn có bằng Cử nhân giáo khoa Việt Hán, sinh viên phải học và đỗ các chứng chỉ sau (không

kể chứng chỉ Dự bị Văn khoa) :

- *Chứng chỉ Văn chương Việt Nam* (Quốc âm) (học các tác phẩm viết chữ Nôm, Quốc ngữ).

- *Chứng chỉ Văn chương Việt Hán* (học tác phẩm viết bằng chữ Nôm và chữ Hán).

- *Chứng chỉ Ngữ học* (Ngữ học Việt Nam và các vấn đề ngôn ngữ thế giới).

Và được quyền chọn một trong các chứng chỉ sau :

- *Văn hóa Pháp, Pháp văn thực hành, Văn hóa Anh Mĩ* hay *Anh văn thực hành* (các chứng chỉ này sinh viên theo học chung với ban Pháp văn, Anh văn của Trường).

Hoặc muốn có *Cử nhân giáo khoa Pháp văn* phải học và đỗ các chứng chỉ :

- Chứng chỉ Văn chương Pháp

- Chứng chỉ Ngữ học Pháp

- Chứng chỉ Văn hóa Pháp

Và sinh viên được quyền chọn một trong hai chứng chỉ : *Văn chương Quốc âm* hay *văn chương Việt Hán* (sinh viên theo học chung với sinh viên ban Việt Hán). Hội đủ các chứng chỉ bắt buộc trên, sinh viên sẽ được cấp phát văn bằng *Cử nhân giáo khoa Pháp văn*, và các Ban khác cũng tuân thủ các chi tiết trên (ban tương ứng).

Sinh viên đỗ văn bằng *Cử nhân giáo khoa* (hoặc cử nhân giáo khoa khác) nếu được chính quyền bổ dụng sẽ được hưởng lương với chỉ số như một giáo sinh tốt nghiệp Đại học Sư phạm hệ 4 năm hay ngang lương với một chuyên gia khác có chỉ số lương 470.

Ngoài ra, nếu trong các năm học, sinh viên không đỗ được các chứng chỉ bắt buộc, mà chỉ đậu 4 chứng chỉ thuộc ngành đã chọn thì gọi là *Cử nhân tự do* (licence libre) nhưng phải có một chứng chỉ Văn chương thuộc ngành đã theo học. Khi ra đời làm việc chỉ số lương sẽ thấp hơn một bậc so với *Cử nhân giáo khoa* (chỉ số lương 430).

Trước năm 1975, Đại học Văn khoa Sài Gòn đã cấp phát các văn bằng: *Cử nhân Sử học, Địa lí, Việt văn, Việt Hán, Triết học, Nhân văn, Pháp văn và Anh văn*.

Sau khi tốt nghiệp cử nhân giáo khoa, sinh viên có các chứng chỉ cử nhân vào hạng Bình thứ trở lên (chỉ cần 2 chứng chỉ) có thể ghi danh học chương trình Cao học (D.E.S: Diplôme d'Etudes Supérieures) - Phải được một giáo sư diễn giảng trở lên nhận bảo trợ. Học chế cao học tối thiểu là 1 năm, tối đa là 3 năm. Sau khi theo các khóa Séminaire và được giáo sư bảo trợ đồng ý, sinh viên phải soạn một *Tiểu luận án* (petit thèse). Đề tài tiểu luận này được giáo sư bảo trợ và giáo sư Trưởng ban thuận từ khi mới ghi danh. Tiểu luận tối thiểu phải 100 trang đánh máy để đệ trình trước một Hội đồng giám khảo gồm 3 giáo sư (1 chủ tịch, 2 giám khảo, trong đó có giáo sư bảo trợ đề tài) cùng đánh giá tiểu luận và hai câu hỏi thảo luận trước Hội đồng. Điểm của tiểu luận sẽ hệ số 2, câu hỏi phụ hệ số 1. Tiểu luận và câu hỏi được Hội đồng chấp thuận thì sinh sẽ được cấp phát *Văn bằng Cao học Văn chương* (tùy theo từng ban, như: *Cao học văn chương Việt Hán, Cao học văn chương Pháp...*

Nếu sau 3 năm thí sinh không soạn hoặc trình được tiểu luận thì phải xin phép giáo sư Trưởng ban và bảo trợ chọn đề

tài khác, và trong thời hạn 2 năm sau không soạn được đề tài sẽ không được tiếp tục học nữa.

Đến niên khóa 1971-1972 trường Đại học Văn khoa Sài Gòn chính thức mở chương trình *Tiến sĩ chuyên khoa*. Sinh viên sau khi đỗ bằng Cao học (hạng Bình Thứ trở lên) có thể tìm đề tài và giáo sư bảo trợ để xin ghi danh học Tiến sĩ chuyên khoa. Chương trình tiến sĩ kéo dài trong thời hạn từ 2 năm đến 2 năm, sau 1 hoặc 2 năm đầu thí sinh phải dự các buổi séminaire của chuyên ngành mình (gồm hai luận văn : Essai). Sau đó thí sinh phải qua một kì thi viết gồm một tiểu luận chuyên môn và đề tài về sinh ngữ (Anh hoặc Pháp văn, không kể môn của chuyên ngành sinh viên đang theo học). Xong kì thi viết, thí sinh phải soạn một luận án (thèse) mà đề tài đã được chấp thuận từ khi mới ghi danh. Luận án sẽ trình trước một Hội đồng giám khảo do Khoa trưởng duyệt và một quyết định của Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn. Luận án nếu được hội đồng chấm đậu, thí sinh sẽ được cấp phát văn bằng *Tiến sĩ chuyên khoa* (tùy theo từng ban).⁽¹⁾

Đại học Văn khoa Sài Gòn lúc đó đã có các ban : Việt Hán, Việt văn, Pháp văn, Anh văn, Sử Địa, Triết học...

Trước năm 1975, Đại học Văn khoa Sài Gòn là nơi hội tụ và cũng đào tạo được nhiều khuôn mặt trẻ trong giới cầm bút, giảng dạy trước đây ở miền Nam. Chương trình đa dạng, không

(1) Các tiểu luận, Luận án của các sinh viên soạn trong các kì thi Cao học, Tiến sĩ chuyên khoa có nhiều đề tài về *Việt học, Trung Hoa học, Văn chương Anh, Pháp, Tư tưởng, triết học Đông Tây* rất phong phú, đa dạng. Mỗi đề tài có thể xem như một công trình nhằm giới thiệu những nét đặc trưng mà người nghiên cứu muốn giới thiệu đến độc giả. (Tham khảo các Tiểu luận, Luận án còn lưu trữ tại Thư viện của trường.)

kém phong phú, cởi mở giúp sinh viên nghiên cứu được nhiều đề tài văn học, triết học để phát huy được truyền thống văn hóa dân tộc. Có lần thi sĩ Đông Hồ (1906-1969) viết về Trường này :

*«Giấy lại thơm tho duyên Đại học
Mực thêm chan chứa ý Văn khoa.
Vàng son mộng đẹp còn nguyên mộng.
Nụ bán khai còn, dễ kết hoa”.*

.....
*«Hoa cúc nở rồi thu đã muộn,
Hoa nào đã nở hết mùa hoa.
Hoa nào đã nở hết mùa khai giảng,
Nở lúc mùa khai hội gấm hoa.
Gấm trải tung bừng mùa Đại học,
Hoa phở rục rở ngò Văn khoa”.*

(Lá tươi Đại học)

Sau năm 1975 trường này sáp nhập với *Trường Đại học khoa học* gọi là *Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM*. Đến năm 1996 lại tách ra gọi là *Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn* thuộc *Đại học Quốc gia TP.HCM*.

12. Trường Đại học Luật khoa

Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn là hậu thân của *Trường Pháp Chính Đông Dương* (École de Droit et d'Administration). Trường này chính thức thành lập vào ngày 15-10-1917 tại Hà Nội, đến ngày 11-9-1931 trong một sắc lệnh của Tổng thống Pháp, Trường đổi tên thành *Trường Đại học Luật khoa Đông Dương* (École Supérieure de Droit de l'Indochine). Sau năm

1950, nhất là năm 1954, trường chuyển vào Sài Gòn, sáp nhập với các trường khác và trở nên là thành viên của *Viện Đại học Quốc gia Việt Nam*, sau năm 1957 Trường thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Trường có nhiệm vụ đào tạo chuyên viên luật, kinh tế, ngân hàng... dạy từ bậc Cử nhân đến Tiến sĩ có khả năng về luật học, các nhà kinh tế, các nhà luật học. Trường không đặt điều kiện thi tuyển, bất cứ ai có bằng Tú tài (không kể ban) đều có thể ghi danh vào học năm thứ Nhất. Cuối niên khóa, sinh viên sẽ dự một kì thi lên lớp. Do điều kiện không cần thi tuyển, không hạn chế tú tài ban nào nên sinh viên năm thứ nhất rất đông, tuy nhiên cuối năm học, sinh viên bị gạt lọc rất kĩ (số thí sinh đỗ rất thấp) để họ có khả năng tiếp tục học các năm sau.

Học trình của Trường có hai cấp :

a) Cử nhân :

Sinh viên phải theo một học trình là 4 năm. Trong hai năm đầu sinh viên làm quen với các vấn đề tổng quát về luật học, hai năm cuối đi vào các chuyên khoa của từng bộ môn: kinh tế, công pháp, tư pháp. Cuối mỗi năm học sinh viên đều phải qua một kì thi lên lớp, nếu đậu đủ 4 chứng chỉ (4 năm) sẽ được cấp phát văn bằng *Cử nhân luật khoa* theo từng bộ môn như đã nói ở trên.

b) Cao học :

Sau khi đỗ cử nhân, sinh viên có thể theo học chương trình Cao học. Chương trình này cũng gồm 3 ban trên. Cuối

năm học, sinh viên sẽ thi các chức chi.

- *Cao học đệ nhất cấp* (có ghi rõ từng ban)

- *Cao học đệ nhị cấp* (như trên)

Nếu sinh viên đỗ đủ 2 chứng chỉ cao học, có thể ghi danh theo học chương trình Tiến sĩ (Tiến sĩ Luật, Tiến sĩ Kinh tế...) và phải được một giáo sư thực thụ (có bằng Thạc sĩ, xem phần nói về bằng cấp của các nước phương Tây và Việt Nam) bảo trợ để soạn một luận án (thèse). Luận án sẽ thông qua một Hội đồng giám khảo, nếu đậu sẽ được cấp phát văn bằng *Tiến sĩ luật khoa* (có ghi rõ từng ban). Trước năm 1975, trường Đại học Luật khoa Sài Gòn đào tạo được nhiều cử nhân luật, cao học luật, cao học kinh tế, tiến sĩ luật, tiến sĩ kinh tế phục vụ trong các ngành chuyên nghiệp mà họ đã theo học.

Sau khi đất nước thống nhất trường này bị giải thể hoàn toàn và cơ sở cũ nay là *Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh*. Gần đây trường này hợp nhất với Trường Đại học Tài chính Kế toán thành Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM. Còn Trường Đại học Luật TP.HCM mới thành lập gần đây.

13. Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học Sài Gòn nguyên là *Trường Cao đẳng Khoa học Đông Dương*, trường này được thành lập năm 1940 tại Hà Nội và có một chi nhánh tại Sài Gòn. Năm 1949 trường được cải danh thành *Khoa học Đại học đường* thuộc Viện Đại học “Quốc gia Việt Nam”. Sau năm 1954 Trung tâm Hà Nội và Sài Gòn được sáp nhập thành một để trở thành *Trường Đại học Khoa học* thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Trường gồm có nhiều **Ban** (mỗi ban có nhiều chứng chỉ - Certificat) : Toán, Vật Li (gồm điện, điện tử), Hóa học, Sinh vật học, Địa chất...

Sinh viên muốn nhập học trường này phải có bằng Tú tài Ban A hoặc B như điều kiện của hai Trường Đại học Văn khoa và Luật khoa, chứ không thi tuyển như các trường chuyên nghiệp khác. Sinh viên học ban nào thi tốt nghiệp đỗ, sẽ được cấp phát văn bằng thuộc ban đó, như: *Cử nhân Toán, Cử nhân Vật Lí, Cử nhân Hóa học...*

Năm đầu sinh viên có thể chọn một trong 4 chứng chỉ Dự bị sau :

a) MGP (Mathématiques Générales et Physique : *Toán đại cương và vật lí*) để sau đó học *cử nhân Toán*.

b) MPC (Mathématiques, Physique et Chimie : *Toán, Lí, Hóa*) để sau có thể học *Cử nhân Vật lí* hoặc *Cử nhân Hóa học*.

c) SPCN (Science Physique, Chimie et Naturelles : *Lí, Hóa, Vạn vật*) để sau đó học *Cử nhân vạn vật*.

d) PCB (Physique, Chimie, Biologie : *Lí, Hóa, Sinh hóa*) : để sau đó có thể học *Cử nhân Sinh vật* hoặc *Địa chất*.

Nếu trong năm đầu sinh viên lấy được một trong 4 chứng chỉ trên sẽ tiếp tục theo học các chứng chỉ chuyên khoa (ban tương ứng) để hoàn tất cử nhân hoặc : Toán, Vật Lí, Hóa học, Vạn vật, Địa chất. Nếu sinh viên nào theo đúng 6 chứng chỉ chuyên khoa bắt buộc cho mỗi thành phần cử nhân tương ứng sẽ được cấp phát văn bằng *Cử nhân giáo khoa* (Toán, Vật lí...). Nếu sinh viên nào tự chọn 6 chứng chỉ không bắt buộc của cử nhân giáo khoa thì chỉ được cấp phát văn bằng *Cử nhân tự do* (licence libre).

Sinh viên sau khi đỗ Cử nhân có thể ghi danh học chương trình Cao học, hoặc *Chứng chỉ đệ tam cấp*. Phần giảng dạy các môn Thâm cứu này có thể do giáo sư giảng bằng Việt, Anh hoặc Pháp ngữ chứ không bắt buộc giảng bằng Việt ngữ như ở chương trình Cử nhân. Nếu thi đỗ chứng chỉ Thâm cứu, sinh viên sẽ nhờ một giáo sư bảo trợ đề tài để soạn luận án *Tiến sĩ đệ tam cấp*. Luận án, nếu được Hội đồng giám khảo thông qua, sinh viên sẽ được cấp phát văn bằng trên (Hội đồng giám khảo do Khoa trưởng đề nghị và phải được viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn chuẩn y.

Sau khi có bằng Tiến sĩ đệ tam cấp, sinh viên có thể nghiên cứu về những đề tài chuyên môn hơn để chuẩn bị cho việc soạn luận án Tiến sĩ Quốc gia. Học trình tiến sĩ Quốc gia sẽ kéo dài trong thời gian 5, 7 năm. Trước năm 1975, Đại học Khoa học Sài Gòn tổ chức các kì thi Tiến sĩ Quốc gia bằng cách trình luận án ở ngoại quốc (Pháp), và trường ĐHKH là nơi đào tạo được nhiều cử nhân khoa học nặng nề về lí thuyết hơn là thực hành.

Từ khi đất nước thống nhất, trường Đại học Khoa học Sài Gòn bị giải thể, cơ sở cũ và trường được kết hợp với Đại học Văn khoa thành *Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh*. Năm 1996 trường này tách ra khỏi trường Đại học Tổng hợp gọi là *Trường Đại học Khoa học tự nhiên*.



III. VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Ngoài viện Đại học Sài Gòn, trước đây ở miền Nam còn hai đại học công lập : *Đại học Huế* và *Đại học Cần Thơ*.

Viện Đại học Huế được thành lập là do sự vận động tích cực của một số trí thức miền Trung trong thời Tổng thống Ngô Đình Diệm cầm quyền. Viện được thiết lập theo Sắc lệnh số 45/GĐ ngày 1-3-1957 của Tổng thống lúc đó. Viện gồm một số Trường : *Luật khoa, Văn khoa, Khoa học và Đại học Sư phạm*.

Đến năm 1959 trường Đại học Y khoa Huế được thành lập do Nghị định số 340-GĐ kí ngày 21-8-1959. Như vậy đến năm 1960 Viện Đại học Huế có tất cả 5 phân khoa (trường) và cấp phát các văn bằng tốt nghiệp từ Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ.

1. *Trường Đại học Văn khoa*. Đào tạo cử nhân Việt văn, Anh văn, Pháp văn, Triết học, Sử Địa và cao học Việt Hán.

2. *Trường Đại học Luật khoa*. Đào tạo cử nhân luật và Chứng chỉ Năng lực luật học.

3. *Trường Đại học Khoa học*. Đào tạo cử nhân Toán, Vật lí, Hóa học, Vạn vật học.

4. *Trường Đại học Sư phạm*. Đào tạo giáo sư Trung học đệ I cấp và đệ II cấp (tự nhiên và xã hội).

5. *Trường Đại học Y khoa*. Đào tạo Bác sĩ y khoa.

Các trường thuộc Viện Đại học Huế về cách tổ chức, hành chánh và học vụ tương tự như Viện Đại học Sài Gòn.



IV. VIỆN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đại học Cần Thơ là một Viện Đại học sinh sau đẻ muộn so với Đại học Sài Gòn và Huế. Viện được thành lập do Sắc lệnh số 62/SL/GĐ do Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo Quốc gia lúc ấy ban hành vào năm 1966. Cơ sở này đặt tại Thị xã Cần Thơ, tỉnh

Phong Dinh (nay là TP Cần Thơ).

Khi mới thành lập, Đại học Cần Thơ cũng có cách tổ chức và học chế như Đại học Sài Gòn và Huế. Nhưng đến niên khóa 1970-1971 Viện Đại học này bắt đầu áp dụng chế độ học theo *Tín chỉ* (Credit) chứ không còn theo học chế chứng chỉ (Certificat) nữa.

Tín chỉ được áp dụng và tính theo số giờ học (1 giờ : 60 phút) trong suốt một học trình (năm) gồm 4 năm. Mỗi tín chỉ lý thuyết gồm 30 giờ giảng dạy và tín chỉ thực tập gồm 2 giờ 30 phút ở phòng thí nghiệm mỗi tuần trong suốt niên khóa.

Số tín chỉ tối thiểu bắt buộc cho một văn bằng cử nhân là 60, trong đó có 5/6 số tín chỉ bắt buộc và 1/6 số tín chỉ mà sinh viên có thể lựa chọn trong các môn học của phân khoa mình theo học.

Mỗi năm sinh viên phải thi đủ số tín chỉ bắt buộc tối thiểu là 8/10. Trong số tối thiểu này phải có số tín chỉ bắt buộc do Hội đồng giáo sư phân khoa ấn định. Nếu sinh viên không có đủ số tín chỉ tối thiểu 8/10 thì có thể được Khoa trưởng chấp thuận cho học ở năm kế tiếp. Và sau 4 năm học, sinh viên phải có đủ số tín chỉ bắt buộc cho cả học trình thì mới được công nhận tốt nghiệp Văn bằng Cử nhân giáo khoa. Nếu sinh viên không hội đủ các môn bắt buộc mà có đủ 60 tín chỉ thì chỉ được cấp bằng Cử nhân tự do.

Viện Đại học Cần Thơ là nơi áp dụng học chế Tín chỉ (credit) đầu tiên và duy nhất ở miền Nam trước năm 1975.

Viện này gồm có các Trường (Phân khoa) :

1. *Trường Đại học Văn khoa*. Đào tạo cử nhân Văn khoa (Viện Hán, Anh, Pháp văn, Sử Địa).

2. *Trường Đại học Luật khoa và Khoa học Xã hội.* Đào tạo cử nhân luật, kinh tế học, xã hội học.

3. *Trường Đại học Khoa học.* Đào tạo cử nhân vạn vật, khoa học ứng dụng và tiến sĩ đệ III cấp.

4. *Trường Đại học Sư phạm.* Đào tạo giáo sư Trung học đệ I cấp và đệ II cấp.

5. *Trường Đại học Nông nghiệp.* Đào tạo kĩ sư Nông khoa và Cao học nông khoa.

Ngoài 3 Viện Đại học công lập, trước năm 1975 ở miền Nam còn có các Đại học tư, như: Đại học Đà Lạt, Đại học Vạn Hạnh, Đại học Minh Đức, Đại học Hòa Hảo, Đại học Cao Đài (Hai Đại học sau không có bao nhiêu sinh viên mà trình độ cũng kém so với các Đại học công lập).

Cùng với các viện Đại học trên, ở miền Nam còn có một số trường chuyên nghiệp Trung cấp, như:

Trường Quốc gia Thương mại, Trường Bưu điện, Bách khoa Trung cấp, Trường Cán sự điều dưỡng, Trường Quốc Gia âm nhạc và kịch nghệ, Trường Trang trí và Mĩ thuật Gia Định, Trường Quốc gia âm nhạc và Mĩ thuật Huế, Trường Sư phạm Bồ tát Qui Nhơn, Trường Sư phạm Long An, Trường Sư phạm Vĩnh Long (các trường Sư phạm này đào tạo giáo viên Tiểu học)...



V. CÁC VĂN BẰNG ĐẠI HỌC PHÁP-VIỆT

Nước Pháp và các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp, ngoài văn bằng Tiến sĩ (Docteur, Doctorat) còn có bằng thạc sĩ (Agrégé, Agrégation). Các nước khác kể cả Anh, Pháp, Đức...

Chỉ có bằng Tiến sĩ (Doctor of Philosophy, viết tắt là Ph.D) mà không có bằng Thạc sĩ.

Nhưng Thạc sĩ của Pháp cũng lắm rắc rối : có những Thạc sĩ giá trị cao hơn Tiến sĩ như Thạc sĩ trong các ngành : Y khoa, Luật khoa và Kinh tế ; song cũng có các Thạc sĩ trong các ngành văn chương và khoa học thì giá trị thấp hơn Tiến sĩ Quốc gia (Doctorat d'Etat), nhưng lại cao hơn các loại Tiến sĩ khác. Nói một cách đơn giản nhất là bằng Thạc sĩ đúng ra chỉ là một loại bằng sơ phạm chứ không phải là một văn bằng có tính văn hóa. Rõ và chính xác hơn Thạc sĩ chỉ là một loại hình hành nghề.

Mỗi khi những ai muốn dự thi lấy bằng Thạc sĩ Y khoa, Luật khoa hay Kinh tế thì trước hết phải có văn bằng Tiến sĩ Quốc gia của ngành liên hệ. Ban Giám khảo và Hội đồng khoa gồm những vị Thạc sĩ cao niên, các Viện sĩ có tiếng trong nghiên cứu cũng như giảng dạy. Chế độ thi cử này rất khắc khe và phức tạp hơn chế độ ở cấp Tiến sĩ. Ấy vậy, dân ta cũng có nhiều vị đạt được văn bằng cao quý này và đã làm rạng danh người Việt về phương diện học vấn. Chẳng hạn trong ngành Y khoa có các Thạc sĩ Hồ Đắc Di, Phạm Biểu Tâm, Ngô Gia Hy, Trần Quang Đệ, Nguyễn Hữu, Trần Ngọc Ninh... trong ngành Luật có các Thạc sĩ Nguyễn Quốc Định, Nguyễn Văn Bông (ngành công pháp) Vũ Văn Mẫu (ngành tư pháp) và trong ngành Kinh tế có các Thạc sĩ Vũ Quốc Thúc, Nguyễn Cao Hách...

Ngoài văn bằng Thạc sĩ, Trường Normale Supérieure (Cao đẳng sơ phạm) Pháp cũng cấp văn bằng Thạc sĩ về các ngành văn chương và khoa học cho những ai hoàn tất học trình của trường để trở thành những giáo sư trung học. Muốn dự thi

Thạc sĩ trong trường hợp này không bắt buộc phải có bằng Tiến sĩ Quốc gia, nhưng có thể đã có các văn bằng Tiến sĩ khác như : Tiến sĩ Đại học (Docteur d'Université) Tiến sĩ đệ tam cấp (Docteur de 3^{ème} cycle) tuy không phải là điều kiện bắt buộc. Loại Thạc sĩ này tuy giá trị thấp hơn *Tiến sĩ Quốc gia*, song văn bằng Thạc sĩ do trường Cao đẳng Sư phạm Pháp cấp được trọng nể không những trong xã hội Pháp mà cũng còn cả trên cộng đồng thế giới chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp do bởi một phần ở uy tín của trường *Normale Supérieure*. Do đó, có nhiều người tốt nghiệp trường này dù có bằng Tiến sĩ, nhưng trên danh thiếp vẫn ghi là *cựu học sinh trường Cao đẳng sư phạm* (ancien élève e l'Ecole Normale Supérieure) vì chế độ học tập và thi cử của trường này không kém phần phức tạp, nghiêm ngặt như ở các bằng Thạc sĩ khác. Và lại, những Thạc sĩ xuất thân từ trường Normale Supérieure phần lớn rất nổi danh. Triết gia nổi tiếng thế giới Jean Paul Sartre, một giáo sư trung học đã nhận lãnh văn bằng Thạc sĩ của Ecole Normale Supérieure. Người Việt chúng ta cũng có nhiều người xuất thân từ trường này như các ông : Phạm Duy Khiêm (Thạc sĩ ngữ pháp), Hoàng Xuân Hãn (Thạc sĩ toán), Hoàng Xuân Nhị (Thạc sĩ văn), Trần Đức Thảo (Thạc sĩ triết), Phạm Hoàng Hộ (Thạc sĩ thực vật)...

Hiện nay, chế độ giáo dục của Pháp có khuynh hướng tiến gần chế độ giáo dục Anh, Mĩ. Tuy nhiên họ vẫn giữ truyền thống ; nghĩa là ở Đại học chỉ còn 3 cấp : Cử nhân (Licence), Cao học (Diplôme d'Etudes-approfondies) và Tiến sĩ (Doctorat). Gần đây ngành Đại học về khoa học, kĩ thuật của Pháp được tổ chức như sau :

Học dài hạn : 1^{ère} cycle (2 năm).

DEUG (diplôme d'études universitaires générales) giành chung cho tất cả các sinh viên bước vào Đại học.

DEUST (Diplôme d'études universitaires scientifiques et techniques) giành cho sinh viên chọn ngành Khoa học và Kỹ thuật.

2^e cycle (2 năm, năm đầu chứng chỉ licence, năm thứ hai chứng chỉ maitrise).

Sau **DEUG** có **MST, MSG, MIAGE**

3^e cycle : **DESS** (Diplôme d'études supérieures spécialisées) học 1 năm.

DEA (Diplôme d'études approfondies) để lấy Doctorat (Tiến sĩ).

Sinh viên có DEUG hoặc có bằng của IUT, BTS (Instituts Universitaires de technologie) sau ba năm hành nghề có thể vào các IUT (Instituts universitaires de technologie) học dự bị từ 6 đến 8 tháng rồi học thêm cycle cuối (từ 12 đến 36 tháng) để lấy bằng kỹ sư nay gọi là DUT: Tốt nghiệp Đại học Kỹ thuật (Diplôme universitaire de technologie).

Như vậy, nền giáo dục hiện tại Pháp thay đổi rất nhiều so với trước thế chiến. Riêng về ngành Y khoa tổ chức khác hơn nữa, chính vì thế mà số sinh viên tốt nghiệp Bác sĩ hiện nay rất giỏi so với các thế hệ đàn anh của họ.

Ở nước ta hiện nay, với chương trình giáo dục Đại học, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt Nam, văn bằng Thạc sĩ được thiết lập ở các trường Đại học lớn và các Trung tâm, Viện... như ở Trường Đại học ở Hà Nội, trường Đại học Kinh tế, trường Đại học Tổng hợp (nay là trường ĐHKHXH&NV) đang cấp văn

bằng Thạc sĩ Kinh tế, Thạc sĩ Văn học, Thạc sĩ Sử học... Sinh viên sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Việt Nam (trước đây gọi là Kĩ sư kinh tế và sắp tới sẽ gọi là Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Văn học, Cử nhân Sử học nếu là trường Tổng hợp (gọi là *Tổng hợp* chứ thật ra trong tổ chức, chương trình... không có gì là *Tổng hợp* cả ! Có thể đây chỉ là cách gọi theo quán tính, lâu ngày quen đi. Chúng tôi đề nghị nên bỏ từ *Tổng hợp* đi cho chính xác, và nay đã bỏ) phải trải qua một kì thi để chọn những người dự tuyển Thạc sĩ. Học trình Thạc sĩ sẽ là 2 năm nếu chọn hệ chính qui, hoặc 3 năm nếu theo hệ tại chức. Cuối học trình phải qua một kì thi và sẽ được Bộ Giáo dục - Đào tạo ở hai trường trên và các trường khác trong toàn quốc cấp văn bằng *Thạc sĩ Kinh tế*. Hoặc ở trường Đại học Sư phạm, KHXH&NV TP.HCM cũng đã mở các lớp đào tạo Thạc sĩ tương tự để chuẩn bị dọn thi Tiến sĩ Việt Nam hiện đại.

Như vậy những ai muốn lấy “Học vị Thạc sĩ Việt Nam” : Thạc sĩ Kinh tế, Thạc sĩ Văn học, Thạc sĩ Sử học, Thạc sĩ ngôn ngữ học Việt Nam... hẳn không cần phải có bằng Tiến sĩ hoặc Tiến sĩ Quốc gia như chế độ giáo dục của Pháp đòi hỏi. Và hiển nhiên Thạc sĩ Việt Nam khác xa - hoặc kém xa - Tiến sĩ, Thạc sĩ Pháp. Hội đồng giám khảo các kì thi Thạc sĩ Việt Nam không nhất thiết là những Tiến sĩ mà phần đông là *Phó Tiến sĩ*⁽¹⁾, Giáo sư được nhà nước phong tặng.

Trước năm 2002 một số trường Đại học Việt Nam có bằng *Phó Tiến sĩ*⁽¹⁾, văn bằng này chỉ có ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) mà học trình cũng vào khoảng 6, 7 năm (sau phổ thông). Như trên đã nói, Thạc sĩ ở Pháp từ trước có *loại giá trị cao hơn Tiến sĩ, nhưng cũng có loại thấp hơn Tiến sĩ*. Thấp

(1) Nay được bộ GDĐT công nhận là Tiến sĩ cả (2000).

hơn Tiến sĩ là *Thạc sĩ tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm* để trở thành *giáo sư trung học* (professeur de lycée) và loại này không được gọi là *Giáo sư Thạc sĩ*. Giáo sư Thạc sĩ (professeur Agrégé) là một bậc của hàng Giáo sư Đại học (professeur d'université) được đề cử cho các Thạc sĩ Y khoa, Thạc sĩ Luật hoặc Thạc sĩ Kinh tế.

Ngạch Giáo sư Đại học của Pháp từ thấp đến cao gồm các bậc : Giáo sư ủy nhiệm (professeur délégué), Giáo sư Diễn giảng (Maitre de Conférence) hoặc Giáo sư Thạc sĩ (professeur Agrégé). Và sau hết là *Giáo sư Thực thụ* (professeur titulaire) (Trước đây các trường Đại học của chính quyền Sài Gòn đều mô phỏng theo chế độ giáo dục Pháp, nên *ngạch trật* các người giảng dạy ở Đại học cũng tương tự như Pháp.⁽¹⁾ Như vậy, ngạch Giáo sư Đại học Pháp không hề có danh vị *Giáo sư Tiến sĩ* (mặc dù ngạch trật của giáo sư Đại học bao giờ cũng phải có văn bằng Tiến sĩ trở lên). Hiện nay danh vị này thường gặp trên danh thiếp và trên các hệ thống giáo dục, truyền thông ở nước ta. Danh vị ấy là một sự liên đới : gồm *chức* (giáo sư) và *văn bằng* (Tiến sĩ). Hầu như danh vị này cũng hiếm khi thấy ở các xã hội tiên tiến và thông thường tại các quốc gia phương Tây. Ở đây chỉ có danh xưng *Giáo sư* để chỉ chung cho mọi bậc của ngạch Giáo sư Đại học. Do vậy khi ai đó được Bộ Giáo dục công nhận là giáo sư thì người ấy phải là người ở trong

(1) Ngạch trật nhân viên giảng huấn Đại học gồm (từ thấp lên cao) *Giảng nghiệm viên* hay *Phụ khảo* (Assistant) có bằng cử nhân hoặc cao học, Giảng sư (Chargés de Cours), Giáo sư (Professeur). Mỗi một *ngạch* có nhiều *trật*. Thí dụ *Phụ khảo* từ thấp đến cao, Giảng sư, Giáo sư cũng vậy (*Ngạch* : chỉ cấp bậc ; *trật* : mức lương). Từ Giảng sư trở lên phải có bằng Tiến sĩ đệ tam cấp hoặc Quốc gia mới được công nhận, hưởng lương theo khả năng và bằng cấp của mình.

ngành giáo dục làm nhiệm vụ giảng dạy ở các trường Cao đẳng hay Đại học, hoặc nghiên cứu khoa học. Thực tế gần đây ở nước ta có một số người không ở trong ngành giáo dục, không làm công tác nghiên cứu, giảng dạy. Thậm chí có “người đang kinh doanh ở các công ti không liên quan gì đến giáo dục mà cũng nộp đơn xin nhà nước cấp phát danh hiệu giáo sư là một chuyện bất thường”⁽¹⁾ - như báo *Tuổi trẻ* đã viết gần đây - mà cũng đăng kí để được công nhận là giáo sư, phó giáo sư thì thật là điều trái khoáy, phản khoa học.

Có lẽ vì chức danh Giáo sư được trân trọng tại các xã hội Âu Mỹ hơn cả văn bằng Tiến sĩ, cho nên người ta không cần có chức danh *Giáo sư Tiến sĩ*. Đó cũng còn là sự thể hiện tính khiêm tốn trong cách xã giao hiện đại.

Thế cho nên trên các báo với các bài *Đồ xô đi làm... Thạc sĩ, Thi cử = mua và bán, Một lần nữa lại phải rùng mình, Ông bộ trưởng (GD&ĐT) có lạc quan ? Học cũng được không học cũng chẳng sao, Mua bán mãi thế này đất nước sẽ ra sao ? Ngăn chặn văn bằng giả từ gốc...* và chỉ mới thấy các nhan đề đó cũng đã làm người đọc khắc khoải đến đau lòng, nát ruột! Trong một bài báo có nhan đề *Đi học khổ quá, vì sao ?* Giáo sư Dương Thiệu Tống nhận xét về thực trạng giáo dục hiện nay. Ông viết: “Tại sao chúng ta đang được sống trong một xã hội chủ trương sự công bằng xã hội, xóa bỏ dần sự phân biệt giai cấp, chống triệt để mọi hình thức bóc lột, nhưng ta lại dung túng những con buôn giáo dục, lợi dụng thi cử làm kẻ sinh nhai, biến không ít trường học trở thành một trung tâm thương mại.”⁽²⁾ Bộ Giáo dục - Đào tạo có bao giờ đọc đến các bài báo ấy chăng!

(1) Bài: *Giáo sư - Danh và thực*, Tuổi trẻ ngày 17-3-2004.

(2) Dương Thiệu Tống (GSTS), *Bdd*, Tuổi trẻ ngày4-2002.

*CHƯƠNG VIII***THỰC CHẤT NỀN GIÁO DỤC
VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ MỘT VÀI
SUY NGHĨ CÁ NHÂN (TÁC GIẢ)****I. THỰC CHẤT**

Nền giáo dục Việt Nam từ nhiều trăm năm trước vẫn luôn luôn có sự thay đổi chương trình ; nhất là từ ngày toàn dân đứng lên chống xâm lược Pháp (1945) đến nay có rất nhiều thay đổi, cải cách, cập nhật hóa... nhằm tiến kịp đà tiến hóa chung của nhân loại.

Các cuộc cải cách giáo dục từ lâu vẫn là niềm thao thức chung của nhiều bậc mô phạm, thức giả... Riêng với chương trình cải cách giáo dục Việt Nam hiện nay là một vấn đề trọng đại của đất nước trước đà tiến triển của khoa học và giáo dục thế giới. Với niềm thao thức đó, chúng tôi (tác giả sách này) xin được nêu lên một số suy nghĩ cá nhân mong góp vào niềm thao thức chung của độc giả toàn quốc về chương trình cải cách giáo dục nước nhà.

Với suy nghĩ nông cạn cá nhân, chúng tôi xin nêu lên các

suy nghĩ về chương trình, về cải cách gồm một số điểm:

1. Chương trình thử nghiệm

Để tiến tới việc soạn thảo chương trình chính thức, một số môn quan trọng hay mới mẻ phải mang thí nghiệm ở vài trường khác nhau. Ví dụ một ở tỉnh, một ở nông thôn, một ở miền dân tộc ít người, một ở miền Trung, miền Bắc. Sau đó, mở rộng ra rồi đúc kết lại thành những sách nhỏ để đào tạo giáo viên hay soạn sách giáo khoa. Xin tóm lược dưới đây vài thí nghiệm mà trước đây UNESCO đã chủ trương.

Trước hết, theo tài liệu *Informations Unesco* : Kể từ năm 1974, một số học sinh ở Anh sẽ học Pháp văn từ 8 tuổi, nghĩa là từ bậc tiểu học. Một chương trình thí nghiệm đã xây dựng và áp dụng phương pháp “dạy miệng” (*enseignement oral*) đã có; sách soạn trước, một số giáo viên đảm nhiệm việc luyện thể nào, để sau 5 năm tiểu học, các học sinh sẽ có thể nói, đọc, viết dễ dàng Pháp văn. Các lớp này không những nhằm mục đích thực tế mà còn kì vọng đưa các học sinh tới mức độ theo học được lớp dạy về văn học và văn hóa Pháp. Sáu miền nước Anh đã được chọn làm thí điểm và, nếu có kết quả tốt, thí nghiệm trên sẽ mở rộng tới toàn quốc nước Anh”. (Xem tiết 7, chương trình Tiểu Trung học Pháp, Mĩ vừa dẫn.)

Còn nếu theo các nhà tâm lí học về nhi đồng và các tạp chí giáo dục khác, thì học ngoại ngữ phải bắt đầu trước 12 tuổi, càng sớm càng hay. Số giờ ít nhất cũng phải trên 6 giờ một tuần lễ và số học sinh không được quá 25 em. Nhìn số giờ trong chương trình gần đây tuổi học sinh và sĩ số mỗi lớp trong các trường Việt Nam, ta hiểu ngay tại sao phương pháp thỉnh

thì áp dụng gần đây cũng thất bại. Tuy vậy, không vội nản, ta phải thí nghiệm lại xem, biết đâu trí tuệ của trẻ em Việt Nam phát triển hoặc sớm, hoặc trễ hơn so với mức tuổi của chúng (có thể từ 12 tuổi chẳng hạn).

Điều cần quan tâm là mỗi năm Bộ Giáo dục hay Sở Giáo dục mỗi tỉnh có thể tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ cho các giáo viên phụ trách dạy các môn, nhất là *Toán, Ngoại ngữ, Văn, Tin học thực dụng* nhằm cung cấp cho họ một số kiến thức mới, để kịp *cập nhật hóa* với chương trình có thể thay đổi hay bổ sung hằng năm. Nhất là theo kịp sự tiến hóa chung của giáo dục thế giới và các quốc gia lân cận, chứ đừng bao giờ quá chủ quan về chương trình của quốc gia mình, Có như vậy mới đuổi kịp nền giáo dục hiện đại của các nước láng giềng.

2. Chương trình chính thức.

Sau khi tập trung kết quả của các thi điểm, Hội đồng sẽ đúc kết kinh nghiệm lại, phân phối giờ cho hợp lí rồi bắt tay tới việc xây dựng chương trình mới.

Chương trình mới lại đòi thêm mấy điều kiện sau đây :

a) Trước khi chia nền Trung học thành 4 năm hay 5 năm phải có một cuộc điều tra về xã hội. Ví dụ, trong vài năm nữa số gia đình đủ điều kiện vật chất cho con theo học được 5 năm Trung học là bao nhiêu, và nếu theo 4 năm thì vì kinh tế, sĩ số ước lượng sẽ bị giảm đi bao nhiêu phần trăm. Chưa đủ, lại còn phải điều tra trong 2 hay 3 năm nữa, khi “chương trình mới” ra đời số trẻ em theo học sẽ lên tới bao nhiêu và số giáo viên hiện có cùng với số sẽ tốt nghiệp tại các lớp sư phạm trong thời gian đó liệu có đủ để dạy các môn không. Nếu không đủ

thì phải gấp rút đào tạo và có thể chia ra hai cấp : cấp I ba năm và cấp II ba năm chẳng hạn. Sau kì thi Tú tài, học sinh sẽ vào học 1 hay 2 năm hướng dẫn lên đại học hay sửa soạn ngoại ngữ để đi du học. Như thế vẫn đủ 11 hay 12 năm kể cả Tiểu và Trung học, vì con số 12 năm là con số được Unesco chỉ định và đã được các nước chấp nhận từ mấy chục năm nay.

b) Tuy chia lớp, chia cấp, chia ban, nhưng đừng quên dành một số cửa ngang để vì hoàn cảnh gia đình, vì năng khiếu này nở sớm hay chậm, học sinh có thể bỏ ban A sang qua ban C⁽¹⁾ chẳng hạn hay đi theo ngành kĩ thuật, nông lâm, thương mại một cách dễ dàng. Đa số chương trình các nước quên để ngỏ những cửa bên hông ; hình như chỉ có Thái Lan là người ta đặc biệt chú ý đến điểm trên mà thôi.

Cũng nêu thêm rằng sẽ thi và chấm bằng trắc nghiệm (IBM) trong các kì thi Trung học cơ sở và Tú tài cộng với kết quả trắc nghiệm trong mấy năm học trước. Các bằng sẽ kèm theo vài lời khuyên gia đình nên cho con em hướng về ban nào, ngoại ngữ nào, nên đi du học, hay sang khoa học ứng dụng hay kĩ thuật v.v... Hiện nay các nhà Tâm lí học đã lên án kiểu chấm thi cổ điển và đưa ra một kĩ thuật chấm thi nhằm mục đích hướng dẫn, tuyển chọn hơn là tìm cách đánh trượt hoặc đậu 100%. Việc thi sinh hông nhiều, đậu nhiều sẽ làm nản lòng tự tin một cách thái quá về kết quả ảo - do thi đua... - đối với thi sinh.

3. Chương trình chuyển tiếp.

Từ những năm 1945, 1954, 1975... về giáo dục nước ta đã thay đổi chương trình học nhiều lần mà lần nào cũng bất chột

(1) Ở đây chỉ tạm gọi, xem phần đề nghị trang 363

một cái, áp dụng ngay. Việc làm gấp gáp như vậy có vẻ ngoạn mục nhưng người ta sẽ bỏ rơi một số giáo chức già, chỉ giàu kinh nghiệm theo chương trình học cũ và đồng thời người ta cũng chưa đào tạo kịp cán bộ mới, thành thử trường học thiếu hẳn nề nếp sinh hoạt và kỷ luật tinh thần. Thế nào là một chương trình chuyển tiếp? Nghĩa là một chương trình có phần mới và phần cũ. Phần mới chỉ áp dụng vào các lớp mới bắt đầu: *lớp Sáu, lớp Bảy, lớp Mười, năm thứ nhất Đại học* (về Đại học còn lắm nhiều khê) các học sinh đã theo chương trình cũ thì cứ tiếp tục theo sách cũ, nền nếp cũ *tinh thần* cũ cho hết cấp bậc đang theo học. (Trừ vài môn như Toán, Giáo dục công dân, Tin học.) Chúng ta ai cũng biết mỗi chương trình có một tinh thần riêng, nếp suy nghĩ riêng, hệ thống riêng. Đổi chương trình không những phải thêm môn này, bỏ môn kia mà còn phải nhằm mục đích luyện học sinh theo một cách suy luận rõ rệt. Ta cứ mở bất kỳ một cuốn sách giáo khoa nào của Pháp, hoặc của các nước ngoài khối XHCN ta thấy từ mấy thế kỉ nay, đều là cách trình bày, suy luận theo lý luận Descartes hết. Nhưng hãy đọc một cuốn tiểu thuyết hay một bài báo gần đây ở nước ta và các nước XHCN ta sẽ thấy hiện lên rõ rệt một lối suy nghĩ cảm xúc kiểu mới biện chứng duy vật hiện đại không hoàn toàn giống như cổ văn (Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du...)

Điều tối thiểu mà chúng ta đòi hỏi ở bậc Trung học về trí dục (*éducation intellectuelle*) là dạy cho học sinh một cách suy luận vững chắc trước sự vật, trước mọi hiện tượng xã hội. Ta chỉ mong sao học sinh lĩnh hội được một số kiến thức phổ thông ngang ngang với trình độ các nước và học được một phương pháp suy luận linh động, một phương pháp học để lên Đại học hay để tự học thêm sau khi từ giả nhà trường. Mục đích giản dị là dạy cho họ biết phương pháp học tập và nghề

thuật vận dụng tư tưởng. Còn việc đức dục, thể dục là thuộc về sự cải tạo cả xã hội, việc tổ chức đoàn thể (ĐTNCSHCM) và việc bảo vệ nền tảng gia đình. Hễ hoàn cảnh xã hội tốt, mọi người xung quanh đều tôn trọng một số giá trị tinh thần và đạo đức thì các trẻ em cũng ép mình dễ dàng trong nền nếp sống chung. Theo khoa tâm lý thiếu nhi thì trẻ em bước vào bậc Trung học đã hết thời duy kỷ (égocentrisme) và bắt đầu sang giai đoạn duy xã hội (sociocentrisme), chúng dễ xã hội hóa ; nhất là ở nước ta, một dân tộc có một đời sống tập thể mạnh, ta tin rằng hễ quốc gia có kỷ cương, gia đình săn sóc và biết thương con, tự nhiên có kỉ luật. Từ đó học đường sẽ có kỉ luật và tiến bộ.

Tóm lại, việc cải cách chương trình Trung, Tiểu học chỉ nên đặt nhà trường một cách đúng mức, đúng tầm quan trọng của nó trong hai khung cảnh *gia đình* và *xã hội* và chỉ nên truyền dạy những kiến thức hợp với trình độ hiểu biết, khả năng tiếp nhận của học sinh. Một chương trình giáo dục đúng đắn bao giờ cũng xây dựng trên nền tảng tâm lý nhi đồng và điều kiện sinh hoạt của một dân tộc. Nói khác đi, phải là một nền giáo dục khoa học (l'éducation scientifique). Điều tối kị là tránh việc soạn chương trình theo các khẩu hiệu, thời sự và tránh việc nhồi sọ thể hệ trẻ bằng những lý tưởng quá cao xa, quá ôm đồm, nhồi nhét vào đầu óc học sinh quá nhiều kiến thức như người soạn chương trình. Đó là tự ái, mặc cảm tự tôn cá nhân hơn là muốn truyền thụ kiến thức, và rằng ta đây biết nhiều, biết thay đổi. Thay đổi, cải cách mà không khoa học hợp lý chỉ là làm xáo trộn, phá vỡ mà thôi ! Không, ta cứ để tâm hồn trẻ trưởng thành, học tập trong bầu không khí bình tĩnh, thanh thoi, khi tới tuổi cần dần thân hay tranh đấu bảo vệ, con cháu ta sẽ dư lực đấu tranh hơn các "thầy đồ gàn" hay "các ông

một sách". Chúng ta cứ bền tâm che chở cho các mầm non qua cơn giông tố, mầm non sẽ đâm rễ sâu xuống đất và vươn cao để đủ sức giữ vững một truyền thống hiếu học của một nước "nghìn năm văn hiến" trong truyền thống văn hóa Việt Nam.

4. Một cách làm việc thông thoáng

Những lần cải cách vừa qua thật sự chỉ là một sự thay đổi có tính phá vỡ cái cũ hơn là xây dựng, củng cố cái mới. Việc này ai cũng thấy từ chương trình *lớp một, lớp sáu, lớp mười* và các lần tuyển sinh gần đây chỉ cho thấy đây chỉ là một sự *thay đổi* như vừa nói chứ không phải là một cuộc *cải cách* như thực chất của nó.

Về công tác tuyển sinh Đại học của Bộ Giáo dục - Đào tạo mọi người, mọi giới đều cho đây là một công việc phức tạp, nặng nề, lắm nhiều khê. Theo thiện nghĩ của chúng tôi, *Bộ Giáo dục không nên bao biện lo việc tuyển sinh* vì Bộ có quá nhiều công việc phải làm từ khâu tổ chức, pháp lí, ngoại vụ, pháp chế, văn bằng... hằng hà sa số là công việc. Nếu Bộ cứ giữ cho mình làm tất cả các việc thì việc quá tải chắc phải xảy ra và hiện đang xảy ra như đã thấy từ lâu.

Về công tác tuyển sinh, thiết tưởng *Bộ cần giao cho các trường Đại học*, các trường Đại học chuyên ngành và hai Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP.HCM tự tổ chức, điều hành và quản lí các khâu của công tác tuyển sinh. Các khâu đó có thể từ việc nhận đơn, phân phối ngành dự tuyển, chỉ tiêu dự tuyển (do Bộ chấp thuận và phê duyệt) ra đề thi, chấm thi, xét ưu tiên, điểm đậu... vì các trường tại chỗ mới có đủ khả năng, điều kiện để hiểu và nắm rõ được các nguyên

vọng, ưu tiên... của thí sinh thuộc phạm vi thí sinh cư trú, hoặc nơi thường trú của thí sinh thuộc địa bàn quản lý dự tuyển của từng trường. Lâu nay Bộ ôm chặt các việc này, cho nên mỗi khi có danh sách *kết quả trúng tuyển, gần đủ điểm trúng tuyển*, hoặc *hông* ở diện nào đó, hay địa bàn dân cư... thì các trường Đại học ở trung ương và các địa phương phải cẳng đáng bao nhiêu là vấn đề rắc rối, từ các nguyện vọng ưu tiên (nhiều ưu tiên) của thí sinh. Thế cho nên, cái *hậu kết quả thi (trúng tuyển)* với bao nhiêu rắc rối, nhiều khe của từng khu vực, nguyện vọng, ưu tiên thì các trường Đại học có sinh viên dự tuyển phải tất bật vì các công việc nhiều khe đó. Chính vì vậy, thiết tưởng Bộ cần phải giao hẳn công tác tuyển sinh Đại học hằng năm cho các trường Đại học chịu trách nhiệm trước Bộ để tổ chức công tác chuyên môn này. Chúng tôi nhớ như trước đây (cách đây hơn 10 năm), công tác tuyển sinh Bộ từng giao cho các trường tổ chức và các trường đã tổ chức, điều hành một cách vén khéo, chính xác và có kết quả khả quan nếu không muốn nói là tốt mà vào thời điểm ấy số thí sinh vẫn còn thấp so với bây giờ.

Sự kiện này có thể Bộ cho rằng việc quan trọng này (tuyển sinh) phải là nhân viên của Bộ lo việc tổ chức, điều hành, ra đề thi... mới xứng đáng và chánh danh (còn việc khó : *chấm thi, xét ưu tiên, nguyện vọng*... thì đùn đẩy cho các trường...). Theo truyền thống Việt Nam từ xưa xưa đến nay trong gia đình (chưa dám nói tổ quốc) việc gì khó thì các bậc phụ huynh tự cẳng đáng, sau đó có việc gì dễ, phụ mới nhờ con em tiếp tay. Nay thì trái lại ! Có lẽ vì quá ôm đồm, bao biện nên các khâu công tác của việc cải cách giáo dục : *lập chương trình học* (từ Tiểu học, Trung học, Đại học, sau Đại học) *thi cử, tuyển sinh*... mới nảy ra vô vàn sai sót như báo chí, Đại biểu Quốc hội lên tiếng

từ nhiều năm nay mà Bộ vẫn chưa có một chương trình cải cách giáo dục thật khoa học, khách quan.

Từ các suy nghĩ trên, chúng tôi xin có các ý kiến sau trình quý độc giả (trong đó có Bộ GD) những kinh nghiệm và cảm nghĩ cá nhân về việc học, việc thi của học sinh, sinh viên thân yêu của chúng ta.

Lâu nay các quan chức Bộ Giáo dục khi hành sử quyền điều hành ngành giáo dục hình như có ý xem thường dư luận - gần như *thanh nghị* - nếu không muốn nói là xem khinh - cứ ngỡ điều gì Bộ hành sử theo công quyền (được Quốc hội chấp nhận) điều đúng cả. Nhưng thực tế của vấn đề thì ai cũng thấy trong mỗi kì họp Quốc hội, các Đại biểu Quốc hội nhiều lần chất vấn ông Bộ trưởng mà “con bệnh giáo dục” của đất nước vẫn trầm kha. Đây là phương pháp hành sử công quyền mà cũng là thái độ liêm khiết trí thức (*probité intellectuelle*)⁽¹⁾ của con người - nói chung - và những người nắm giữ việc đào tạo trí thức cho đất nước, cho dân tộc - nói riêng.

Những lời thanh nghị xuất hiện trên báo chí, truyền hình, diễn đàn Quốc hội... có bao giờ các chuyên gia, Giáo sư Tiến sĩ... của Bộ lên tiếng, hoặc thảo luận, trao đổi công khai với các tác giả bài báo, phóng sự của Đài truyền hình Việt Nam. Tháng lắm mới được nghe các lời giải đáp của ông Bộ trưởng về các

(1) Nói về việc này xin nhắc lại một chuyện nhỏ. Nhớ như lúc mới phát hành cuốn sách *Khoa cử và Giáo dục* này tác giả với thiện ý, bằng cách gợi lặt lặt :

- Hai vị Thứ trưởng Bộ Giáo dục.
- Hai vị đứng đầu với một thành phố lớn.
- Một giáo sư Đại biểu Quốc hội.

với lời đề tặng trang trọng và “tác giả mong được ý kiến phản hồi”, nhưng tất cả đều rơi vào im lặng !

lời chất vấn của các Đại biểu dân cử, nhưng các câu trả lời ấy đã không giải quyết được các vấn nạn của các Đại biểu Quốc hội. Chúng tôi thoáng nghĩ Bộ chỉ làm việc theo chương trình của Bộ còn dư luận thì... mặc kệ !

Cải cách giáo dục là vấn đề trọng yếu. Việc này Bộ Giáo dục từng chủ trương, nhưng một số cải cách đáng ra không nên cải cách, như việc *học mẫu từ e trước tiên* trước khi ráp vần, *việc đánh giá* (xếp hạng) học sinh trong mỗi học kì, *việc dạy môn công nghệ: nữ công* (may bao tay trẻ sơ sinh, *đốt mau, trang trí nhà cửa, cắm hoa...*), *gia chánh cho nam sinh* ở bậc tiểu học. Những cải cách trên thật sự không cần thiết, nếu không muốn nói là phù phiếm, phản giới tính. Dạy nam sinh lớp 6 may vá, pha chế nước mắt ! (nữ công, gia chánh) thì có bao giờ các em học và thực hành được đâu ! Trước sau gì thì cũng cha mẹ, anh chị các em đều làm thay cho các em cả (vì đem về nhà) để “các cháu có vị thứ nhằm sắp hạng, đánh giá học lực học sinh”. Những việc đó tất cả đều phát xuất từ *bệnh thành tích, thi đua*... đã trầm kha từ mấy chục năm nay. Ai đòi một lớp 40-50 học sinh mà 90%-95% đạt học sinh giỏi; nếu không vậy thì bị “cắt tiên tiến”, “cắt thi đua” ! Thực tế bản thân tác giả lúc giảng dạy ở năm thứ ba, thứ 4 ở một trường Đại học Sư phạm, lúc thi cuối năm, tốt nghiệp có một số sinh viên hỏng. Vị hiệu trưởng phê “*dạy sao dở quá đến năm thứ tư mà còn rớt*” ! Vậy là các năm sau sinh viên năm thứ tư tốt nghiệp 100% (một sự thật 100%), khỏe re !

Bộ Giáo dục có một lúc nào đó thoáng nghĩ đến việc *đánh giá học sinh và thi đua* này chăng ? hay cho rằng việc ấy đã giao chỉ tiêu cho các Ban, Cục chuyên ngành ?

Chính vì cách dạy, chương trình học, cách đánh giá học sinh, thi đua... Và gần đây có tin (Đài truyền hình đưa tin) Bộ chỉ chấp nhận cho 50% *học sinh đạt loại khá* mới được dự thi tuyển sinh vào Đại học và Cao đẳng. Nếu từ nay (2004) áp dụng đúng như vậy thì chắc chắn nền giáo dục của chúng ta sẽ có một *kết quả ảo* còn cao hơn và số học sinh đạt loại trung bình sẽ đạt kỉ lục mà các báo từng báo động. Bộ chỉ lo đánh giá học sinh, xếp loại học sinh... tất cả đều “chiếu” vào học sinh mà lơ là, không quan tâm đến chất lượng giảng dạy, nghiên cứu... của giáo viên, giảng viên, giáo sư. Việc đánh giá chất lượng giảng dạy ở các bậc Tiểu học, Trung học; Bộ, Sở cũng quan tâm nhưng việc xếp hạng, đánh giá giáo viên này chỉ là những *cuộc thi* dạy giỏi chứ có bao giờ chú ý về khả năng văn hóa, sư phạm, kinh nghiệm giảng dạy của họ. Việc tổ chức các kì thi *dạy giỏi, viên phần vàng* cũng cần làm, nhưng ở đây chỉ là một thứ hình thức lờ lợt. Nào giải Lê Quý Đôn, Lương Thế Vinh, học sinh giỏi cấp quận, huyện, tỉnh, Thành phố, Quốc gia... chẳng khác gì những giải bóng đá, bóng chuyền toàn quốc như các nhà giáo đã viết trên các báo gần đây... Với các nhan đề *Cái gì đang níu kéo chúng ta* (2000), *Ngăn chặn văn bằng giả từ gốc* (2003), *Điêng ru nhau mãi* (2003), *Mỗi năm vào cuối thu* (2002), *Đại học ma và cú lừa ngoạn mục* (2002), *Học phí, nâng cao hay hạ thấp* (2003), *Thi cử = mua và bán*, *Một lần nữa lại phải rừng mình ... (Tuổi trẻ, 2003)*. Chính các cuộc thi ấy nhằm trang điểm cho bộ mặt giáo dục với nhiều *kết quả ảo* mà báo chí nhiều lần lên tiếng như một thứ “*dã dung hồi dâm*”⁽¹⁾

(1) Trong *Kinh Dịch*, Hệ từ truyện, chương I viết: “Mạn tàng hồi đạo, dã dung hồi dâm”; nghĩa là *Giấu cất không kín đáo là dạy kẻ trộm vào lấy của nhà mình, trau dồi nhan sắc là xúi bợn tà dâm tới hiếp mình*.

Thiết nghĩ trong giáo dục chỉ có vấn đề cải cách (*cải cách về nội hàm* vấn đề chứ không phải *thay đổi hình thức*) là cốt lõi của sự nghiệp giáo dục, một Quốc sách của nước nhà.

Sau đây chúng tôi xin nhắc qua hai vấn đề cốt lõi là *học* và *thi* :

II. HỌC

Từ những suy nghĩ trong việc cải cách giáo dục - nói chung - và thay đổi chương trình Tiểu học, Trung học như vừa nêu đã làm nhức nhối dư luận mà báo chí, Đại biểu Quốc hội khiến họ đã nhiều lần lên tiếng. Về vấn đề này chúng tôi xin nêu ra (từ việc học và thi ở các cấp) như các việc *học* và *thi*.

1. Học mẫu tự e trước

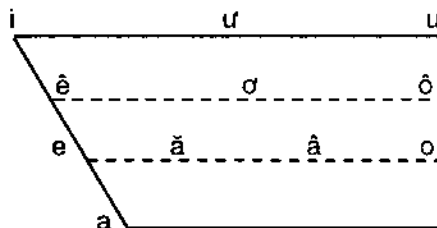
Bắt đầu từ năm học 2002-2003, 2003-2004, báo chí, đài phát hình, phát thanh và các nhà giáo dục đã có nhiều ý kiến về bộ sách giáo khoa tiểu học (lớp 1) trong việc biên soạn cũng như phương pháp giảng dạy của cuốn *Tiếng Việt lớp 1*.

Theo các bài báo và tin của đài truyền hình thì tác giả là bà Phó giáo sư tiến sĩ ĐTL, cùng sự khẳng định của Bà Thứ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo nhất là tuyên bố của ông Bộ trưởng Giáo dục xác quyết là cách học vần lớp 1 là *chính xác* và cho nguyên âm e xuất hiện đầu vần trong sách giáo khoa là *đúng có hiệu quả cao* (Ở đây chỉ nói mẫu tự và mẫu tự La Tinh) và đã cho áp dụng trên phạm vi toàn quốc (tin trên báo, các cuộc chất vấn của các Đại biểu Quốc hội công khai trên truyền hình VTV1).

Mấy ý kiến nhỏ này chúng tôi chưa đề cập đến các chi tiết khác, chỉ xin thưa với các vị tác giả và người nắm quyền quyết định của chương trình cải cách.

Theo sự hiểu biết nông cạn của chúng tôi thì ngữ âm thế giới, hay ngữ âm Việt Nam đều tuân theo phương pháp ngữ âm thực nghiệm để khảo sát các nguyên âm và phụ âm của bất cứ ngôn ngữ nào kể cả tiếng Việt. Xin thưa rất ngắn gọn :

Khi khảo sát các nguyên âm, các nhà ngữ học thực nghiệm khảo sát các âm vị phải dựa vào *vòm miệng* và *lưỡi*. Kết quả thực nghiệm ấy được thể hiện bằng dạng thức gần như một hình bình hành, và các nguyên âm được phân bố :



Xem vậy, nguyên a xuất hiện trước (gọi là nguyên âm trước) kế theo là : ă, â, e, ê, i, ư, u, ơ, ô, o; hoặc i, ê, e, a, u, ơ, ă, â, u, o, ô. Thế cho nên muốn ráp vần thì phải đọc âm a trước (vì nó phát ra phía trước đối với âm o...) rồi sau đó mới các âm khác. Như vậy các phụ âm cũng được phân bố theo cách khảo sát thực nghiệm nơi vòm miệng và lưỡi cùng cơ quan phát âm khác.

Thế mà các nhà soạn sách (bà Phó giáo sư Tiến sĩ ĐTL) cứ một mực bảo thủ ý kiến sai trái và việc làm phản khoa học của mình là cho âm e đứng trước và ép học sinh phải học như vậy. Việc này lại được bà Thứ trưởng, ông Bộ trưởng Giáo dục chấp nhận theo cách phản khoa học thực nghiệm đã áp dụng từ nhiều năm trên thế giới.

Còn việc bà Thứ trưởng Bộ Giáo dục cho rằng các mẫu tự

Quốc ngữ trong sách tiếng Việt - nói riêng - là vận dụng tự mẫu La Tinh có cải biên theo mẫu tự tiếng Việt (theo bà Thứ trưởng Giáo dục - Đào tạo trả lời trên báo *Tuổi trẻ*.)

Trời ! Tiếng Việt ta làm gì có mẫu tự riêng ! Chúng ta vay mượn, sử dụng mẫu tự La Tinh đã từ mấy trăm năm nay để tạo nên chữ Quốc ngữ. Nếu thực tế ta có mẫu tự tiếng Việt thì tại sao các nhà soạn sách giáo khoa, Bộ Giáo dục lại không dùng mẫu tự Việt Nam cho thêm vinh dự và tự hào dân tộc như ý kiến chủ quan của các vị.

Hiện nay sách giáo khoa *Tiếng Việt lớp 1* dạy cho trẻ em 6 tuổi phải học theo điều trái với khoa học thực nghiệm trên thì chẳng khác nào chúng ta bôi đen tờ giấy trắng phau chưa hề dính mực. Và cũng từ đó, thiển nghĩ các cơ quan phát hành sách nhà nước cần thu hồi, trả lại (hoặc thiêu hủy) *toàn bộ các từ điển sử dụng mẫu tự La Tinh* ; vì từ điển nào cũng phải tuân theo tiêu chuẩn khoa học thực nghiệm là *nguyên âm a* phải xuất hiện trước trong các *vần* (syllable), các *từ* (mot). Như vậy học sinh lớp 1 đến lớp 12 và nhiều năm sau nữa chỉ học được sự xuất hiện các vần có mẫu tự e trước khi học sinh tiếp xúc với các mẫu tự khác. Việc học đó chắc chắn học sinh, sinh viên sẽ không biết cách tra từ điển theo vần abc; vì các em chỉ biết âm a đứng đầu trong kí hiệu âm vị. Thế cho nên, trước đây - và cả hiện nay - ai cũng dạy và học:

“Đứng đầu là chữ a, đứng sau là chữ x,

Hai mươi chín chữ ràng rịt lấy nhau;

Dễ xem dễ đọc, viết nên câu cũng dễ dàng...” như cố thi sĩ Ung Bình đã viết khi đi “truyền bá chữ Quốc ngữ”⁽¹⁾

(1) *Ung Bình Thúc Giạ Thị* (1877-1961): *Nhà thơ*, cựu Viện trưởng viện Dân biểu Trung Kỳ, cựu Bố chánh Hà Tĩnh, cựu hàm Thượng thư Nam triều, cựu Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ Trung Kỳ (1944-1945).

Xem vậy, không biết các nhà soạn sách giáo khoa và Bộ Giáo dục - Đào tạo *ngĩ như thế nào và làm gì* khi cho dạy nguyên âm e xuất hiện đầu tiên trong cách học ráp vần của học sinh lớp 1 ?⁽¹⁾

Thật sự đây là một sự cải cách, thay đổi không đáng thay đổi. Có lẽ Bộ và các chuyên gia chuyên ngành áp dụng để chứng tỏ Bộ đã *cải cách* lối soạn chương trình cũng như phương pháp sư phạm.

2. Chương trình cải cách lớp 6 năm 2003⁽²⁾

Riêng ở chương trình *lớp sáu cải cách*, nhất là trong sách giáo khoa *Ngữ văn lớp 10* (NXB Giáo dục, 2003) do một tập thể GSTS biên soạn đang dùng giảng dạy *chương trình thi điểm* Ban Khoa học xã hội (theo Quyết định số 47/2002/QĐ-BGD và Đào tạo ngày 19-11-2002 của Bộ trưởng Giáo dục Đào tạo).

Sách có nhiều thay đổi, cải cách so với bộ sách giáo khoa cũ, có lẽ theo tiêu chí đổi mới, sách có nhiều điều đáng bàn, nhưng ở đây không phải là một bài điểm sách nên chúng tôi không nhắc qua. Tuy vậy khi tiếp cận sách, nhất là *bài lời nói đầu*, chúng tôi thực sự chưa (không) hiểu các thuật ngữ dùng

(1) Về toán, hình như NXB Giáo dục có in một tập bài gọi là *Những bài toán khó giải* (quên năm XB). Trong có một số đề, như đề sau :

a. *Số 18 chia hai thành bao nhiêu* ; đáp án : 20 (vì số 18- viết vậy nên lấy thước gạch ở giữa nên đáp án là $10 + 10 = 20$!)

b. *Trên cây có 8 con chim đang đậu, thợ săn bắn chết 3 con hỏi bấy chim còn mấy con?* Đáp án : còn 3 con (vì 5 con chim bay mất và 3 là con chim chết nằm dưới đất !)

Một giáo viên chuyên toán bảo với chúng tôi “Không phải giật mình mà vô cùng phẫn nộ với cách giải những bài *toán khó giải* trên”.

(2) Chương trình lớp 6 và lớp 10 cải cách gần đây có rất nhiều chi tiết đáng bàn, nhưng không thể đề cập hết được, ở đây chỉ xin sơ lược.

trong một bộ sách mới (mới biên soạn theo chương trình mới) có tính giáo khoa được đem ra giảng dạy *chương trình thí điểm*. Trong sách có một số thuật ngữ mới, hiện đại..., xin kể :

Đọc có văn hóa, nguyên tắc tích hợp, tri thức đọc, thơ hai cu... mà không hề chú thích ngữ nghĩa !

Những thuật ngữ mới này, nếu dùng trong các tác phẩm nghiên cứu hoặc phổ thông... nếu không chú thích thì cũng không sao. Nhưng ở đây là là sách sư phạm mẫu mực, thiết nghĩ không được vậy. Thành thật 100%, chúng tôi đem ra hỏi một số giáo sư chuyên ngành (trong cuộc hội thảo *Đổi mới Giảng dạy ngữ văn ở trường Đại học* tổ chức tại trường ĐHSPTP.HCM năm 2003 thì có vị bảo *tích hợp* là danh từ toán học (?), có vị bảo là *phân tích và tổng hợp* (?) v.v. và v.v..., một số giáo viên ra trường đã lâu cũng tâm sự với chúng tôi là trong các cuộc triển khai bộ sách giáo khoa này, các giáo viên dự lớp đều nêu câu hỏi tương tự mà các vị phổ biến sách cũng chưa trả lời thỏa đáng, bảo chờ NXB Giáo dục giải thích sau.

Bên cạnh đó có một thể loại thơ Nhật Bản gọi là *thơ hai cu*. Đọc bài giảng này chung tôi hiểu ngay *thơ hai cu* này, trước đây gọi là *thơ hai cú*, rồi *thơ Hai ku* (hai cu) nay thì thành ra *hai cu* như trên trời rơi xuống. Tại sao các tác giả chỉ cần một chú thích nhỏ là trước đây (Sài Gòn cũ) gọi là *hai cú*, sách giáo khoa ta (NXB Giáo dục trước 2001) gọi là *Hai Ku*. Nhưng nay đọc theo âm chuẩn Nhật Bản thì phải đọc và phiên âm là *hai-cu* thì có chết ai đâu ! Nếu không muốn nói là đúng *nguyên tắc sư phạm* và *khoa học* chân chính. Đây chỉ là một chi tiết rất nhỏ, đang nói về cái cách giáo dục chứ không phải là một bài đọc sách nên không thể đi vào chi tiết được.

Từ việc *học* (văn e trước) *sách giáo khoa* (tham khảo trong

cuốn *Tìm tòi và cảm nhận* của chúng tôi - NXB Văn hóa Thông tin, 2001 - nay khôi nhắc lại thêm rườm) đến *thi* của chương trình cải cách giáo dục của Bộ Giáo dục - Đào tạo có rất nhiều điều đáng thảo luận, trao đổi, nhưng có ai nêu ý kiến khác thì chỉ rơi vào quên lãng vì và im lặng, một sự im lặng đáng sợ. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi mạnh dạn nêu lên vài ý kiến nông cạn để thảo luận cùng độc giả thường quan tâm đến nền giáo dục Việt Nam hiện đại.

Việc chúng tôi muốn đề cập là vấn đề đi thi - nói chung - và thi tuyển sinh hằng năm - nói riêng. Việc này trong vài năm gần đây ở Diễn đàn Quốc hội đã có rất nhiều cuộc chất vấn giữa các Đại biểu Quốc hội và ông Bộ trưởng Giáo dục - Đào tạo. Và hình như các vấn nạn ấy vẫn chưa được ông Bộ trưởng giải đáp ổn thỏa. Các điều ấy vẫn được Bộ cho tiến hành các công tác mà các câu hỏi của Đại biểu Quốc hội trong các phiên họp vừa qua. Ở đây chúng tôi chỉ xin ghi lại những suy nghĩ cá nhân mong thảo luận với các vị thường quan tâm đến giáo dục nước nhà.

III. THI

Lâu nay và gần đây những người quan tâm đến thực trạng giáo dục nước ta, nhất là các nhà giáo dục đều lên tiếng (trên báo chí) ở các cuộc hội thảo, tọa đàm, góp ý với cơ quan công quyền chuyên trách về giáo dục về việc học hành và thi cử.

Trên các báo mỗi khi có bài góp ý, trao đổi về giáo dục thì hình như nó chỉ rơi vào im lặng, một sự im lặng đến đáng sợ như trên đã nhắc qua, từ các vị có chức có quyền trong ngành giáo dục. Các bài góp ý trên đều phát xuất từ sự thiết tha về giáo dục cũng như tiền đồ của dân tộc trước một nền giáo dục

hiện đại lắm phức tạp, nhiều khê.

Chúng tôi là một trong nhiều người từng phục vụ ngành giáo dục (đứng lớp), xin có mấy ý kiến thô thiển. Nếu có gì không phải phép, kiến thức nông cạn thì xin quý vị chức quyền và độc giả hi xá.

1. Thi ở bậc Tiểu và Trung học

Lâu nay cơ quan nhà nước cũng như các vị có thẩm quyền thường than vãn về việc học tập và thi cử của học sinh. Riêng việc học ở đây xin được không nhắc tới, chúng tôi chỉ đề cập đến việc thi.

Hiện nay trường học chúng ta, hằng năm có rất nhiều kì thi, từ thi kiểm tra chất lượng, kiểm tra học kì, thi cuối năm ở từng lớp. Ngoài ra còn các kì thi ngoài trường học hoặc phong trào thi vô số kể... Hiện chúng tôi đã cất được hằng trăm bài báo của các độc giả, phụ huynh học sinh và rất nhiều giáo chức, giáo sư chuyên ngành, các nhà giáo dục Việt Nam về thực trạng giáo dục hiện đại, nhất là việc *học và thi*.

Riêng trong *lớp 1*, học sinh thơ ngây hồn nhiên của chúng ta phải thi 4 lần trong 1 năm học ; mà các kì thi đó được trường học tổ chức như một kì thi chính thức, nghĩa là có giám thị, giám khảo, chủ khảo, rọc phách, kiểm tra chéo...

Xét riêng trong các kì thi ở lớp 1 phải có giám thị, giám khảo, rọc phách, giấy thi... thì thử làm một bài tính, riêng TP.HCM đây sẽ tốn hao bao nhiêu là công quỹ quốc gia. Từ đó nhân lên cho sáu mươi một tỉnh thành toàn quốc thì số tiền khổng lồ đó sẽ xây được bao nhiêu trường học, tăng lương cho nhiều giáo viên khác ! Tại sao các vị có thẩm quyền trong ngành lại vô tình đến độ lạnh lùng như vậy ? Tại sao trước đây

chúng ta bỏ tất cả các kì thi thì nay lại bỏ một lại tất cả các kì thi một cách vô tội vạ như thế !

Như vậy, từ *lớp một đến lớp năm*, một học sinh phải trải qua bao nhiêu lần thi. Cứ làm thử một bài tính : 1 năm / 4 kì; thi 4 kì x 5 năm = 20 kì thi đối với học sinh tiểu học thì công sức của giáo viên, học sinh hao tâm tổn lực ngần nào.

Với 20 lần cấp bút đi thi, thử hỏi thực chất và giá trị thi sẽ như thế nào đối với một bộ óc còn trong trẻo ấy. Hay, nếu không muốn nói là các bộ óc ấy sẽ chai lì vì thi cử. Và cứ theo tiến độ ấy, đến năm cuối lớp 12 trung học phổ thông, việc thi cử sẽ ra sao đối với học sinh trung tiểu học, nếu không muốn nói là đầu óc học sinh sẽ bị thác loạn vì thi cử !

Trong bài báo *Đi học khổ quá, vì sao ?* GSTS Dương Thiệu Tống (cựu SS ĐHSPTP.HCM) viết : “Từ sau Cách mạng tháng Tám chúng ta đã chủ trương một nền giáo dục đại chúng mà ngày nay sau 55 năm, chúng ta lại thực hiện một nền giáo dục dành cho tầng lớp ưu tiên (élite) và ưu đãi (privileged), tức đi lùi trở lại nền giáo dục châu Âu từ thế kỉ 19 đến đầu thế kỉ 20.

Không những nền giáo dục ta dường như đi ngược lại với những ước vọng mà xã hội ta đang cố vươn tới mà nó còn ngược lại với trào lưu thế giới từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (...). Ở nước ta ngày nay khuynh hướng phân cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông lại càng chặt chẽ không thua kém gì thời Pháp thuộc ! Không những thế các trường học phổ thông cũng chia ra nhiều loại : trường điểm, trường chuyên, trường phân ban, trường không phân ban... Lối học cũng có nhiều cách : bổ túc, tại chức, tập trung, không tập trung. Bằng cấp cũng lộn xộn không kém : bằng thật, bằng giả, bằng thật mà giả. bằng Thạc sĩ thì có Thạc sĩ Tây và Thạc sĩ ta

lẫn lộn, bằng Tiến sĩ cũng có phó (trước đây), có khoa học và không khoa học (hiện nay)...”⁽¹⁾

Thế cho nên, trường Bộ giáo dục tại sao không cùng nghĩ là bỏ hẳn các kì thi từ Tiểu học đến Trung học mà chỉ tổ chức duy nhất *một kì thi Tú tài* thôi.

Theo chúng tôi, các kì thi học kì hằng năm do trường sở tại tổ chức thi trước đây gọi là *hạch tấn ích* (hay thi tam, lục cá nguyệt). Chúng ta nên nhớ trong năm học, hoặc cuối năm trường học Việt Nam chỉ *hạch* chứ không có *thi* (*hạch*: tra hỏi, xét hỏi để làm chuẩn trong việc học, *Đại Nam Quốc âm tự vị* Huỳnh Tịnh Paulus Cửa). Như vậy, việc *hạch* ấy do lớp đó tự đảm đương việc kiểm tra học kì, chứ *tuyệt đối không tổ chức thi* (lớp *một* mà tổ chức thi như học sinh phổ thông, nào giấy thi, rọc phách, đổi giám thị... Vô hình trung chúng ta tạo cho học sinh non trẻ một cú sốc trong việc thi đầu đời học sinh. Các cháu thơ ngây lắm, đừng bắt chúng làm cù non !)

Cứ như vậy cuối năm, cuối cấp nhà trường tổ chức thi một kì thi nội bộ, ai đậu, trường sở tại sẽ *cấp một chứng chỉ làm bằng*, chứng tỏ học sinh đó học hết lớp, hết cấp dù cho đó là học sinh lớp Năm bậc Tiểu học hay lớp Chín cơ sở, như khuyến cáo của UNESCO từ năm 1962 là chỉ có một cấp học từ lớp 1 đến lớp 12 và chỉ *thi một lần duy nhất* trong đời học sinh.

Riêng cuối năm lớp 12 Trung học phổ thông (chứ không phải phổ thông trung học) Bộ (hoặc Sở Giáo dục) *chỉ tổ chức một kì thi lấy bằng Tú tài cho tất cả học sinh đã học xong chương trình lớp 12* (không phân biệt phổ thông, Bổ túc hay Thường xuyên) cấp Quốc gia để họ lấy *bằng Tú tài* (tuy trước đây đã bỏ, nay dùng lại và hình như nay đã bỏ ! Thật là thay đổi xoành

(1) Dương Thiệu Tống, *Bđđ*, báo *Tuổi trẻ* tháng 4 năm 2002.

xoạch.)

Việc công bố môn thi chương trình trung học cơ sở, phổ thông, *Bổ túc văn hóa* của Bộ nói là để tránh học tủ, nhưng chính việc làm này vô tình Bộ khuyến khích học sinh lười nhác học tủ; vì học sinh cứ chờ đến ngày công bố môn thi chính thức thì mới cắm đầu vào học môn đó để thi cho đậu chứ chẳng kể gì việc trau dồi văn hóa. Tại sao Bộ lại chủ trương trái khoáy như vậy mà không áp dụng việc *học môn nào thi môn đó* vì các môn trong chương trình lớp 9, lớp 12 *dạy bao nhiêu môn thi bấy nhiêu môn* không thêm bớt. Xin Bộ đọc các báo trước đây và gần nay, ai cũng than phiền việc “công bố số môn thi vào giờ G”. Đây là tàn dư của các năm chiến tranh còn sót lại. Phần lớn các nhà giáo chân chính đều không đồng tình với việc này.

Sau khi học sinh đã có bằng Tú tài, học sinh muốn thi vào học trường Đại học, Cao đẳng nào thì tùy sự lựa chọn của họ.

Tại sao lâu nay chúng ta cứ nói *cải cách giáo dục* mà chẳng nghe vị nào nói *cải cách thi cử* ! Xét một cách khoa học thì bộ phận thi cử của nước ta cần phải cải cách và cải cách sâu rộng, tận nơi tận chốn và phải cải cách từ nào trạng của rất nhiều giới trong ngành (việc đó lớn quá ở đây xin gác qua). Thậm chí có vị nào không chịu cải cách (cải tạo) thì xin vị ấy vì tiền đồ giáo dục Việt Nam nên “đi chỗ khác chơi”.

Tại sao chúng ta cứ đi theo vết xe cũ, lê lối cũ... Việc thi tốt nghiệp các cấp, tuyển sinh quan trọng đối với học sinh, quốc gia to tát đường ấy lại phó thác cho nhà trường phổ thông (hay cái khó giao cho cấp dưới !) địa phương lo thay cho trường Đại học ! Nào việc nhận đơn, chọn trường học, ngành học, ưu tiên này nọ... Để rồi khi có kết quả - chưa chính thức - thì mới

đổ gánh nặng cho trường Đại học lo thay cho Bộ, nào là *xét tuyển, cử tuyển*... Biết bao là phức tạp, nhiều khê !

2. Tuyển sinh (xem lại tiết 4, chương 7 ở trên)

Theo chúng tôi, cứ sau kì thi Tú tài, Bộ Giáo dục *nên phân rõ Trường Đại học nào có thi tuyển, trường nào không thi tuyển* chứ không thể nào để cho học sinh thi vào Đại học một cách tràn lan, toàn thể như hiện nay.

Lâu nay, Bộ Giáo dục, hoặc một số vị có chức quyền, giáo sư Đại học vẫn bám lấy lối thi cử từ thời thực dân Pháp cai trị nước ta, thời bao cấp (chúng ta nên nhớ lúc ấy số học sinh tốt nghiệp lớp 10, lớp 12 còn hạn chế, nếu không muốn nói là rất ít) là giao khoán cho các trường Trung học phổ thông lo việc nhận đơn tuyển sinh ! Như vậy công tác tuyển sinh của Trường Đại học lo việc gì ?

Trước năm 1992 các trường Đại học chỉ mỗi một việc tổ chức thi, chấm thi... còn việc quyết định đậu, rớt (được đi học trường Đại học nào) thì Ban tuyển sinh Tỉnh hay còn gọi là *Ban Giáo dục chuyên nghiệp* ở tỉnh duyệt hoặc quyết định cho Thí sinh đó trúng tuyển mới là "lời phán xét cuối cùng !" Nay thì chế độ đó đã bỏ, thì có gì Bộ vẫn cứ giao cho Trường phổ thông (Sở Giáo dục) làm việc Tuyển sinh (nhận đơn, phân bổ trường, ghi nguyện vọng thí sinh, ưu tiên vùng...) thay cho trường Đại học. Nay không thể nào làm theo thể thức ấy được. Trường Đại học phải nhận làm việc của mình mà chức năng trường Đại học lo liệu. Đây là công việc chuyên môn của từng trường Đại học mà Bộ Giáo dục lại ôm đồm, bao biện làm tất cả. Giả thiết nếu Bộ nghi ngờ khả năng của trường Đại học thì Bộ cử ngay nhân viên, giáo sư của Bộ đến các trường Đại học, Cao đẳng lo việc tuyển sinh, rồi tự đi dạy ở từng khoa, từng

lớp!

Một câu hỏi phụ được chúng tôi đặt ra là tại sao lâu nay số kĩ sư, cử nhân, được sĩ, bác sĩ ra trường phải đi làm sở tư, xí nghiệp nước ngoài... Thịnh thoảng mới có một số rất ít được nhà nước bổ dụng! Thì tại sao Bộ lại đặt chế độ tuyển sinh bắt buộc và ra chỉ tiêu tuyển sinh cho từng trường. Nền chẳng nhà nước (Bộ Giáo dục) chỉ nên hạn chế cho *một số trường* theo chế độ tuyển sinh.

Chúng tôi đề nghị chỉ thi tuyển sinh ở một số trường nào đó mà Bộ cho là quan trọng. Thí dụ như phải tổ chức thi ở các trường:

- Đại học Bách khoa
- Đại học Y khoa
- Đại học Nông nghiệp

- Đại học Sư phạm... (cả Đại học Sư phạm Kỹ thuật); nếu cần thi có thể thêm vài phân khoa của trường Đại học Khoa học tự nhiên. Và tất nhiên khi sinh viên tốt nghiệp các trường này, bắt buộc nhà nước phải tuyển dụng họ, chứ không thể thả nổi như hiện nay. Nếu có thể, sinh viên các trường này được miễn đóng học phí, hoặc cấp học bổng cho họ suốt học trình (theo đánh giá từng năm học).

Tại sao như vậy, vì các Trường vừa kể dẫu sao đi nữa cũng là những ngành học quyết định cho *sự sống còn và phát triển* cấp thời của quốc gia. Còn các trường khác: Khoa học xã hội và nhân văn, Luật, Kinh tế, Tài chính kế toán... chưa phải là ngành quyết định tức thời thì chẳng cần tuyển sinh và khi họ học xong không bắt buộc nhà nước phải tuyển dụng (tùy nhu cầu công ích quốc gia). Còn các trường Đại học Bán công, Dân lập thiết tưởng không nên thi tuyển thi. Làm như cũ là phung

phí tài sản nhân dân và Quốc gia thôi !

Các trường không tuyển sinh này, ai có bằng Tú tài *có quyền* được tự do ghi danh theo học (hoặc tự trường ấy thi tuyển, dĩ nhiên có lệ phí) không hạn định tuổi tác, giới tính, địa phương, miễn sao sau 4 năm hoặc 5 năm (tùy theo ngành học) theo học, sinh viên ấy đậu *đủ số tín chỉ bắt buộc* (theo chế độ tín chỉ), hoặc thi tốt nghiệp (theo chế độ chứng chỉ) cuối khóa học là có thể có *văn bằng cử nhân* cấp Đại học rồi ra đời tự xoay xở chỗ làm cho mình. Công bằng là từ khởi điểm đó. Chứ không phải ai ai cũng thi tuyển sinh, ai ai cũng học, ai ai cũng tốt nghiệp, *ai ai cũng không có việc làm*; mà chỉ có một thiểu số - rất thiểu số - được bổ dụng làm việc cho nhà nước. Còn kẻ khác sẽ vác đơn đi châu chực xin việc ! Nhưng theo tin gần đây (ngày 6-3-2004) Bộ Giáo dục chủ trương - và có thông báo trên Đài truyền hình (VTV1) - trong kì tuyển sinh năm 2004 này chỉ cho học sinh *tốt nghiệp phổ thông loại trung bình* mới được dự thi Đại học !⁽¹⁾ Nhất là Bộ ấn định “*điểm sàn*” cho từng nguyên vọng (NV) lại có rất nhiều *nguyên vọng* mà giao việc rắc rối phức tạp này cho cho các trường xoay xở (TT 24-3-2004). Do vậy, các cán bộ giáo vụ ở các trường Đại học rất băn khoăn là đúng vì Bộ ấn định “*điểm sàn*” này (Bài nổi lo “*điểm sàn*” - *Báo đã dẫn*)

Ô hô ! Đúng là cái cách theo thời vụ và chủ quan.

Việc bỏ thi như vậy nhà nước sẽ tiết kiệm được một ngân sách khổng lồ từ các khâu công tác tuyển sinh mà nên dồn

(1) Nếu dự kiến này của Bộ cho áp dụng thì có lẽ đây là một việc làm vô cùng tác hại, vì việc đánh giá và tốt nghiệp trung học là xét *tất cả các môn học* còn thi tuyển sinh thì chỉ thi 3 môn cho các ban (Toán, Lí, Hóa, Văn, Ngoại ngữ). Như vậy Bộ đã *vô tình* hay *cố ý* loại bỏ sinh viên giỏi ! hay Bộ chưa thấy và lường được ý kiến chủ quan của mình.

ngân sách ấy cho công tác giảng dạy, học tập, hoặc vào nhiều việc khác. Bên cạnh đó còn trút bớt cho học sinh một gánh nặng thi cử dồn dập trong các năm học là vô cùng nặng nề về cả tâm lý và sức khỏe học sinh. Điều đó ở các nước phương Tây (nhất là Anh, Mĩ, Đức, Pháp) vận dụng từ nhiều chục năm rồi.

Mấy chục năm nay việc học, việc thi, chương trình chúng ta mô phỏng theo các tuyển sinh của các nước XHCN cũ, nhất là Liên Xô cũ, nay ở Nga, họ đã chuyển đổi chương trình 10 năm cấp phổ thông sang 12 năm và cách tuyển sinh cũng thay đổi tận gốc rễ, cơ gì ta cứ theo cái cũ, cái sai trái của họ.

Trước đây trong một lá thư gửi đến Bộ Giáo dục và một chuyên đề về giáo dục (cũng là bản đề nghị dài về học và thi) chúng tôi kiến nghị Bộ Giáo dục nên thay đổi một số chương trình học và thi cử ở hai bậc Trung học và Đại học. Trong một thư phản hồi, ông Trợ lý Bộ trưởng Giáo dục hồi đó viết :

“Ban tổ chức Hội nghị Tư vấn chuyên đề về Giáo dục Đại học đã nhận được thư của ông (tức NQT) ngày... và bài viết *“Thực chất nền Giáo dục Đại học Việt Nam hiện nay và một vài đề nghị”* để góp ý kiến với hội nghị.

Ban tổ chức hoan nghênh bài viết của ông và sẽ nghiên cứu sử dụng sau này.”

Giáo sư VVT
Trợ lý Bộ trưởng⁽¹⁾

Nhưng cuối cùng đâu vẫn hoàn đấy ! Tuy vậy chúng tôi vẫn chưa nản lòng nên có mấy ý kiến thô thiển và suy nghĩ nông cạn về nền giáo dục Việt Nam hiện đại. Nay xin nhắc lại với tất

(1) Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, NXB Văn Hóa, bản in kỉ 3, 1998 ; Nguyễn Q. Thắng, *Tìm tòi và cảm nhận*, NXB Văn Hóa TT, 2001.

cả lòng thành.

Đối với Bộ Giáo dục - Đào tạo (theo chúng tôi) hiện có rất nhiều - quá nhiều - công việc phải làm, nào: chương trình, chất lượng giáo dục, thi cử, giáo viên, giáo sư, pháp chế, ngân sách, học phí (!), xây dựng... cơ man nào là công việc. Ngay các công tác trên đã tràn ngập văn phòng Bộ và đã quá tải trong cơ cấu điều hành, tổ chức, hành chánh tại Bộ. Những công tác, các vấn đề trên từ mấy năm nay dư luận báo chí (trên các báo *Nhân dân*, *Sài Gòn giải phóng*, *Tuổi trẻ*, *Thanh niên* TPHCM, các đài truyền hình) từ trung ương đến các địa phương thường nhắc đến và nhắc đến với bao bức xúc đến nhức nhối tâm tư, li tri độc giả xa gần. Trong một bài ngắn đăng trên báo *Tuổi trẻ* TP.HCM ngày 12 tháng 3 năm 2004 nhan đề "Điều tra chất lượng giáo dục" đáng cho giáo giới suy ngẫm, nhất là viên chức Bộ Giáo dục quan tâm để xử lý vấn đề : *"Điều tra chất lượng giáo dục vì mục tiêu chấn hưng nền giáo dục là một điều mà đáng lẽ chúng ta đã phải làm từ rất lâu, nhất là khi tiến hành phổ cập cấp I rồi đến cấp II. Bởi vì chúng ta cũng nên điều tra xem việc phổ cập có đạt được kết quả gì không, hay chỉ là những báo cáo, những con số không có ý nghĩa? Liệu có tốt hay không khi phổ cập? Tốt, vì sẽ không còn người không biết đọc, không biết viết (phổ cập cấp I), nhưng còn mặt trái của nó có ai tìm hiểu hay điều tra không? Chuyện tài mù chữ chẳng hạn..."*

Thế còn phổ cập cấp II thì sao? Có vị cán bộ giáo dục nào tìm hiểu dư luận trong chuyện này chưa? Theo tôi là chưa và nếu có cũng chỉ là cưới ngựa xem hoa, không nắm rõ tình hình thực tế. Tại sao tôi lại nói như vậy? Vì quá nhiều năm, xảy ra biết bao vụ việc, tôi viết và theo tôi nhiều người cũng biết, chẳng hạn như chuyện một cậu học sinh đánh nhau, dùng dao đâm bạn, bị kỷ

luật nghỉ học một tuần, nhưng sau vài ngày vì sợ cậu học sinh này nghỉ học luôn (sẽ mất thi đua, không đủ chỉ tiêu...) nên phải mời cậu học sinh đó trở lại trường học. Rồi chuyện cũng vì sợ ảnh hưởng đến thi đua nên có trường đã yêu cầu học sinh có học lực yếu phải chuyển trường. Hay chuyện học sinh chửi thề, nói tục, vô lễ với giáo viên... Có thể cho rằng đây là điều khó tin nhưng đó vẫn là sự thật và vẫn xảy ra như «chuyện thường ngày ở huyện». Vậy thì trường học có còn là môi trường giáo dục hay không?

Theo các bạn, phải xử lý vụ việc này như thế nào? Riêng tôi chỉ viết thờ dài và tự hỏi: «Rồi đây tương lai VN sẽ như thế nào với một thế hệ mầm non, một nền tảng cho tương lai lại được giáo dục chỉ bằng những con số thi đua, những con số tốt nghiệp lạm phát không có ý nghĩa?»

(Nguyễn Vy, Tuổi trẻ, 12-3-2004)

Ngoài ra còn biết bao vấn nạn khác, nào: bằng thật học giả, bằng giả học thật, những Tiến sĩ giả... giữ những chức vụ cao cấp, một số giáo sư gian lận trong thi cử phải ra tòa và cơ man vụ việc. Từ những sự việc vừa dẫn, chúng tôi kiến nghị Bộ Giáo dục - Đào tạo nên trao quyền và công tác tuyển sinh hằng năm cho các trường Đại học liên ngành tổ chức để họ quản lý công tác chuyên môn này ⁽¹⁾ thay cho Bộ. Việc kiểm tra, thanh tra công tác này (thi tuyển sinh) đều do cục Khảo thí và kiểm định chất lượng Giáo dục của Bộ chịu trách nhiệm trước ông Bộ trưởng. Và cứ như vậy, từ từ Bộ giao từng phần công tác khác cho các Ban, Cục, Sở của Bộ thừa lệnh làm thay Bộ trưởng. Từ đó bộ máy tổ chức Bộ sẽ bớt công kênh, các Thứ trưởng, các chuyên

(1) Chúng tôi nhấn mạnh, cho in nghiêng.

gia cao cấp ở Bộ mới có đủ thời gian và tâm trí để chăm lo việc cải cách giáo dục có chất lượng, phù hợp với văn hóa Việt Nam và sự tiến bộ chung của nhân loại chứ không phải để họ chạy theo làm kế hoạch, đề án... đâu đâu như có Đại biểu Quốc hội đã nêu⁽¹⁾. Được như vậy thì nhà nước, và toàn dân Việt Nam sẽ biết ơn Bộ Giáo dục - Đào tạo (ông Bộ trưởng) đến ngần nào ; nhất là nhà nước sẽ tiết kiệm được bao nhiêu tỉ đồng và phụ huynh, thí sinh tâm trí sẽ nhẹ nhõm biết bao ? (nếu vẫn còn tiếp tục thi tuyển sinh do Bộ tổ chức). Điều này có thể Bộ sẽ là người đi đầu trong công tác *cải cách hành chính và tinh giản cán bộ* mà Đảng và nhà nước thường nhắc đến và nhắc đến với bao nỗi niềm mong ước! Đây là một việc bức thiết nhất, căn cơ nhất mà Bộ Giáo dục phải đi đầu để làm gương cho các bộ, ngành khác.

Có thể một số chi tiết chúng tôi đề cập ở trên có thể làm phật ý quý vị ở Bộ Giáo dục - Đào tạo. Nhưng vì quá bức xúc với căn bệnh trầm kha của ngành Giáo dục nên cần thuốc đắng. Nói như triết gia Lão Tử: *"Lời thành thật đáng tin thì không hoa mỹ, lời hoa mỹ thì không đáng tin"* (Tin ngôn bất mỹ - mỹ ngôn bất tín, *Đạo đức kinh*) xin quý vị xem qua rồi... bỏ hoặc suy nghĩ thì cũng tốt.

3. Các văn bằng - Thạc sĩ Pháp⁽²⁾

(1) Hiện nay về chủ quan Bộ nghĩ, Bộ lo việc Tuyển sinh có thể hợp lý theo cách nghĩ của Bộ, chứ vài ba năm nữa mà cứ như cũ chắc sẽ trở nên vô cùng quá tải và e... Bộ sẽ hết chịu nổi.

(2) Biên tập cắt bớt tiết này.

4. Thạc sĩ Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay, với chương trình giáo dục đại học ; lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước nhà, văn bằng Thạc sĩ được thiết lập ở một vài nơi như ở Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Sư phạm TP.HCM đang cấp phát văn bằng *Thạc sĩ Kinh tế, Thạc sĩ Sử học, Thạc sĩ Văn học, Thạc sĩ Ngôn ngữ học...* (Hà Nội cũng vậy). Sinh viên sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Việt Nam (trước đây gọi là kĩ sư Kinh tế và nay gọi là cử nhân Kinh tế), cử nhân Văn học, cử nhân Sử học... nếu là sinh viên Trường Đại học Tổng hợp - gọi là *Tổng hợp* chứ thực ra trong tổ chức, chương trình học và thi... không có gì là *Tổng hợp* cả ! Có thể đây chỉ là cách gọi theo quán tính để phân biệt với các Đại học của các nước Tây phương, cho nên lâu ngày quen đi. Chúng tôi đề nghị nên bỏ từ *Tổng hợp* để phân biệt với *NXB Tổng hợp, Cửa hàng Tổng hợp, vé số Tổng hợp, Soutien Tổng hợp*⁽¹⁾... (nay đã đổi rồi) đang dùng rộng khắp nhằm tránh làm trò cười cho những người thích đùa. Những sinh viên muốn dự học phải trải qua một kì thi để chọn, thật ra chỉ căn cơ quan hoặc địa phương nào đó giới thiệu là điều kiện quyết định người dự tuyển Thạc sĩ ⁽²⁾ (trên đã nhắc qua).

Học trình Thạc sĩ kéo dài trong hai năm, hoặc 3 năm nếu theo hệ Tại chức (tức 3 tháng xem thêm ở phần về Tại chức ở sau). Cuối học trình, sinh viên sẽ qua một kì thi tốt nghiệp và

(1) Nay đã bỏ và gọi là *Đại học KHXH và NV* và *Đại học Khoa học tự nhiên*.

(2) Chương trình Thạc sĩ những năm 1997 - 1998 là như vậy, nhưng nay đã cải tổ từ khâu tuyển sinh đến chương trình, học khóa đã có nhiều tiến bộ rõ rệt và nghiêm túc trong từng học kì.

sẽ được *Bộ Giáo dục và Đào tạo* (đã Giáo dục mà còn Đào tạo, chúng tôi đề nghị nên bỏ từ Đào tạo này cho khoa học và chính danh) cấp phát văn bằng *Thạc sĩ Kinh tế, Thạc sĩ Ngân hàng*. Hoặc ở trường Đại học Sư phạm TP.HCM cũng mở các lớp học tương tự để cấp phát văn bằng *Thạc sĩ Văn học, Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Thạc sĩ Sử...* và đã có người tốt nghiệp để ra đời làm việc hoặc học tiếp để lấy bằng Tiến sĩ.

Trước đây (1998) một số trường Đại học Việt Nam ở Hà Nội, trường ĐHSP TP.HCM, trường ĐHKHXH và Nhân văn, Viện Khoa học Xã hội TP.HCM đã cấp phát văn bằng *Phó tiến sĩ* ⁽¹⁾ phần lớn được lựa chọn từ các yếu tố khác, nhất là mặt chính trị, đạo đức Xã hội chủ nghĩa. Văn bằng này chỉ có ở các nước Đông Âu (cũ) và Liên Xô (cũ) mà học trình cũng vào khoảng 6, 7 năm sau chương trình phổ thông 10 năm.

Học trình Thạc sĩ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam nói chung hiện có hai hệ :

a) Hệ chính qui :

(Nguyên từ *chính qui* này được dùng trong quân sự, quân chính qui tức quân chủ lực, chuyên nghiệp để phân biệt với quân địa phương, bán chuyên nghiệp như Dân quân, Du kích. Trong Giáo dục có lẽ nên dùng từ chuyên ngành giáo dục.) Hệ

(1) Về tên văn bằng *Phó tiến sĩ* chúng tôi thấy thiếu chính xác. Ngữ nghĩa của *Phó* là : "*Trên đường (đi) tới*" (như phó nhậm : trên đường nhận việc); có lẽ dịch từ chữ Pháp *Candidat* : *Người dự tuyển*, tức điều kiện để thi (hoặc soạn) luận án Tiến sĩ, tương đương với bằng Cao học, DES, MA, MS của Pháp, Mi... Nay nhà nước đã hợp thức hóa thành văn bằng *Tiến sĩ*, tương đương với các văn bằng doctorat d'Etat (Tiến sĩ Quốc gia) của Pháp, Anh, Mi... Xem vậy thì văn bằng *Phó Tiến sĩ* không thể đồng hóa với Tiến sĩ được. Còn Tiến sĩ Liên Xô (cũ) thì sắp cao hơn Tiến sĩ Quốc gia Pháp gọi là *Tiến sĩ khoa học*. Có một cái gì đó bất nhất không thuận lý trọng việc định giá trị văn bằng các nước

thống này đào tạo từ các học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (cấp 3) những ai muốn tiếp tục học đều phải dự một kì thi tuyển gọi là thi *Tuyển sinh* (từ của Trung Quốc hiện đại, xin đừng lầm với Tuyển sinh là một cấp học của chương trình theo Đạo Dụ ngày 31-5-1908 của vua Duy Tân do *Hội đồng Cải lương Học vụ ban hành năm 1908* với sự thỏa thuận giữa triều Nguyễn và chính phủ Bảo hộ Pháp) rất nghiêm ngặt bởi lí lịch của từng đối tượng (trước đây có 13 đối tượng năm 1993 còn lại 9). Các thí sinh trúng tuyển sẽ được xếp vào học các ngành: Nông nghiệp, Y, Dược, Sư phạm, Kỹ thuật, Kinh tế... học trình kéo dài trong 4 năm hoặc 4 năm rưỡi tùy theo ngành. Chương trình học nặng về chính trị, môn chính trị (gồm : Lịch sử Đảng, Chủ nghĩa Duy vật biện chứng, Kinh tế chính trị học Mác Lênine) sinh viên học các môn này trong suốt 4 năm với 280 tiết ngang với môn Văn học Việt Nam, mà văn học Việt Nam càng nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị này ! Bên ngành khoa học tự nhiên cũng vậy ! Chương trình cải cách bắt đầu thực thi trong niên khóa 1991-1992 môn chính trị lại tăng lên đến 340 tiết. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được nhà nước trả về nguyên quán (nơi có hộ khẩu thường trú trước khi nhập học) và tùy theo nhu cầu địa phương mới được sắp xếp nơi làm việc. Nhưng việc “bổ dụng” này còn tùy theo lý lịch, tình cảm đối với Ban Giáo dục chuyên nghiệp (từng) *tỉnh*, rồi sau đó mới được cơ quan chọn cho đi học Thạc sĩ (nay đã thay đổi ít nhiều).

b) Hệ tại chức :

Là một hệ thống đào tạo do địa phương (tỉnh, huyện) tổ chức, đài thọ kinh phí cho việc dạy và học. Học viên là những cán bộ tại chức và đương chức, tức là những người đang thừa

hành công vụ. Số này được nhà nước (địa phương) đặt cách đi học và trong số đó cũng có một số học sinh con em cán bộ (thì hóng trong các kì thi Tuyển sinh) cho vào học như các cán bộ tại chức khác.

Học trình Tại chức theo nguyên tắc cũng gồm 4 năm, nhưng mỗi năm (niên khóa) *đều rút ngắn* chỉ trong vòng *4 tuần*, cùng lắm là *6 tuần*. Học viên tập trung về một trường Đại học nào đó, như Huế, Hà Nội, Vinh, Sài Gòn (TP.HCM), Cần Thơ, hoặc các giáo sư sẽ được đón đến đây dạy ngay tại địa phương. Việc mở tại địa phương này đưa đến có khi chỉ có *một khóa duy nhất, một lớp duy nhất*, chỉ có *một học viên duy nhất*. Như trường hợp một nghệ sĩ ca Cải lương sống tại Sài Gòn đã được Bộ Giáo dục (hồi 1991-1992) quyết định mở khóa học duy nhất và giao cho trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh đảm trách, trường cử giáo sư đến tận nhà giảng dạy cho “nghệ sĩ tài danh” này⁽¹⁾ mà người viết những dòng này cũng được phái đến nhà riêng dạy cho vị này nhưng chúng tôi đã từ chối.

Chương trình Tại chức chỉ bằng 1/9 chương trình chính qui (chính qui học 9 tháng/năm, Tại chức học 1 tháng/năm) mà thật sự không phải kéo dài trong 4 năm học vì có khóa chỉ rút lại trong vòng 2 hoặc 3 năm (mỗi năm học 1 tháng). Phải thành thật và khách quan công nhận rằng số học viên Tại chức *trình độ văn hóa của họ rất kém*.⁽¹⁾ Nhưng sự thật thì các vị tốt nghiệp Tại chức có điều kiện ưu tiên trong việc bổ dụng và có khả năng đảm trách những chức vụ công quyền quan trọng khác !⁽²⁾

(1) Biên tập lược bớt một đoạn tiếp theo đây.

(2) Chúng tôi được biết có một người tốt nghiệp Đại học chính qui (ngành kinh tế) ra trường làm việc một thời gian xin chuyển đến một nhiệm sở khác và nhiệm sở mới (béo bở hơn!) đòi phải có văn bằng Tại chức (cùng ngành) •

Đã vậy hệ Tại chức này được mở tràn lan, rộng khắp, hầu hết tỉnh nào cũng có học viên được gửi về các trường Đại học để theo học, hoặc đón giáo sư đến địa phương, hoặc tại nhà riêng để dạy như trường hợp nghệ sĩ vừa nói qua ở trên. Chẳng hạn ở tỉnh Cần Thơ có trường Đại học Cần Thơ thuộc Bộ Giáo dục ; ngoài ra còn có trường *Đại học Tại chức Cần Thơ*, *Trường Đại học Tại chức Cái Răng (thuộc tỉnh Cần Thơ)*, *Trường Đại học Tại chức Thành phố Cần Thơ*, hoặc tỉnh Vĩnh Long có *Trường Đại học tại chức Vĩnh Long* (tại thị xã), *Trường Đại học Tại chức huyện Bình Minh* và gần đây, nhất là từ năm 1993 tại TP.HCM các đại học ở Hà Nội vào đây mở rất nhiều trường Tại chức (ngoại ngữ). Bào là “sinh viên” chứ thực tế họ là những cán bộ đang giữ những nhiệm vụ công quyền, mỗi năm nghỉ công tác mấy tuần để đi học.

Các lớp, trường Đại học Tại chức mở đủ ngành nghề, từ khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên, kĩ sư... đào tạo hàng loạt người tốt nghiệp các ban : Văn học, Sử, Địa, Toán, Lí, Hóa, Sinh vật, kĩ sư (Chăn nuôi, Thú y, Trồng trọt, Điện tử... buồn cười nhất là các môn học tự nhiên mà không có phòng thí nghiệm !) Thậm chí có trường (trường Đại học Tại chức Vĩnh Long) còn mở chương trình *Sau Đại học* (Phó Tiến sĩ) bây giờ gọi là Tiến sĩ như trên đã nói qua.

c) Chương trình sau Đại học Tại chức

Về chương trình sau Đại học này, trên nguyên tắc kéo dài trong 2 năm; nhưng trong thực tế chỉ dồn lại trong vòng 2 đến

* mới được xét chuyển. Vì vậy người đó phải chạy cho được bằng Tại chức để được chuyển chuyển!

3 tháng (chia ra làm 2 lần trong hai năm). Trường hợp Trường Đại học Tại chức Cửu Long - Đồng Tháp đặt tại thị xã Vĩnh Long nơi có sinh hoạt này rộn rịp nhất và được kéo dài trong nhiều năm đã có hệ sau Đại học với nhiều ban, nghe nói gần đây đã rút lại một số ngành.

Thật khách quan và thật bình tĩnh nhận xét thì ai cũng thấy rằng học chế tại chức này xét về khả năng văn hóa chuyên ngành thì *rất yếu kém*. Chương trình dạy và học, nhất là thi thì không kể gì đến thực chất cùng khả năng tri thức của người học cũng như người dạy. Cứu cánh chính của nó là làm sao có một số người được cấp phát văn bằng gọi là Đại học đã thành một thực thể mà mấy mươi năm nay trong cơ cấu giáo dục Việt Nam đã không ngừng phát triển và bành trướng rộng khắp.⁽¹⁾

Thực chất này được một thí sinh dự thi Đại học cảm hứng qua mấy câu thơ đầu Ngô minh Sở khi anh ta phải căn bút với một đề thi không ra đề thi.⁽²⁾

*«Năm nay ông Tú Thệt đi thi,
Nhìn lại ta không một chữ gì ?
Ngủ thì khấn trương cho ngon giấc,
Tranh thủ thì giờ để đi chơi.
Ăn thì quây quắt cho qua bữa,
Tranh thủ thì giờ để đi chơi.*

.....

(1) Biên tập lược bớt một đoạn.

(2) Đề thi tuyển sinh Đại học môn Văn ra : “*Kể 4 tên của chị Út Tịch* (mỗi tên 1 điểm) và bình giảng câu thơ trong bài *Bà má Hậu giang* của Tố Hữu (6 điểm) :

*Má thết lớn tụi bảy đồ chó,
Cuớp nước tao trả lại cho tao”*

*Học thì tợ đám lục bình trôi,
Bỗng dưng ông tấp mảnh bằng ôi !
Lêu têu ông lội đến Cần Thơ,
Học dăm ba chữ buồn lai láng.
Đạo khắp quanh thành ngắm ngựa xe,
Trời đất từ đây xa cách mắt,
Cái bằng Đại học tít mù xa !*

.....
*Năm nay thi hồng ra biên giới,
Múa mèp khua môi với giặc Tàu.
Nếu phải dạn kia xuyên vào bụng !
Thôi thì cũng phí một đời trai !
Chào các thầy !" ⁽¹⁾*

Trình độ học sinh, sinh viên như vậy không phải một phần do họ mà nguyên nhân chính là do chương trình cùng trình độ tri thức của giáo sư nữa. Bằng chứng một giáo sư đại học kiêm nhiệm khoa trưởng một phân khoa đại học chính qui : *Khoa Ngữ Văn* (Văn học và Ngoại ngữ gồm Văn học Việt Nam, Pháp văn, Anh văn và Nga văn) mà trình độ hành văn cùng khả năng tiếng Việt như sau :

Báo cáo cán bộ vắng mặt

Kính gửi : Phòng Tổ chức Cán bộ,

Đồng gửi : Ban Giám hiệu trường Đại học Cần Thơ.

Ban Chủ nhiệm khoa Văn Ngoại ngữ xin báo cáo với Ban

(1) Thi sinh trên làm bài không được, nên viết mấy câu thơ ngổ nghè nộp cho Hội đồng Giám thị, khi chấm bài chúng tôi nhớ như trên.

Giám hiệu và Phòng Tổ chức Cán bộ Trường một trường hợp như sau :

Anh Đỗ... CBGD khoa Văn Ngoại ngữ, đã không đến khoa làm việc từ ngày 9-2-1981.

Trong thời gian từ 9-8-81 đến nay anh Đỗ... có tới lui trường 1 vài lần, nhưng chỉ nghe anh em nói lại là có thấy anh chỗ này, chỗ kia, chứ thật sự anh không đến khoa trình diện.

Riêng cá nhân từ Tết Nguyên đán tới giờ chúng tôi có gặp anh Đỗ... 3 lần : 1 lần anh Đỗ... đến nhà riêng nói là hồi trước Tết có đi tiền trạm tại Cà Mau để chuẩn bị đưa sinh viên xuống thực tập, nhưng khi xuống tới bị mất hết tiền và đồ đạc, không có tiền về may gặp người quen kéo về nhà ăn Tết. Sau đó anh trở về chỗ ở Khu I rồi đi đâu mất luôn không thấy trở lại khoa, lần thứ 2 vào khoảng cuối tháng 2-81 anh đến nhà riêng để xin giấy khoa lên phòng TTCB trường lấy quyết định chính thức để nhận công tác ở tỉnh Cửu Long. Lần thứ 3 gặp ở ngoài đường cái ban đêm ở trước công ốc 5 khu I chúng tôi đang đi về phía Đài Phát thanh anh đi ngược lại, vào khu I, sau đó nghe anh Đỗ... có đến gặp anh Tổ phó Tổ Văn học Việt Nam để nhận lương.

Như vậy anh Đỗ... đã thực sự không làm việc và bỏ khoa đi từ ngày 9-12-81 đến nay không lý do.

Nay kính báo cáo Ban Giám hiệu và phòng TCCB rõ.

Cần Thơ, ngày 31 tháng 3-1981

TM Ban Chủ nhiệm khoa Văn Ngoại ngữ

Q. Chủ nhiệm

Kí tên

T.V.H

(Nguyễn văn)

Thế cho nên, sản phẩm của họ tất yếu là những trang văn bất thành cú của chuyên viên, giáo viên như dưới đây :

*Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Độc lập Tự do Hạnh phúc*

Giấy xin phép

«Kính thưa Tổ trưởng tổ Văn, đồng kính thưa tất cả các đồng chí trong tổ Văn trường Phổ thông Trung học, thị xã ...

Họ tên : Đặng Thị...

Đáng lẽ ra chiều nay em sẽ đi dự chuyên đề of tổ Tổ chức. Nhưng vì em có 1 $\angle$ bạn từ xa đến. Ngày may họ về Bắc. Bờ vạy chiều nay em xin tổ cho em nghỉ một buổi, khi em nghỉ em thấy có nhiều khuyết điểm, song vì điều kiện thế mong tổ thông cảm hiểu cho em...

*Rất cảm ơn
Đặng Thị...
(Nguyễn văn)*

Hoặc một trong giấy mời, in trang trọng (viết) :

Thân gửi : Anh

Lệ tuyên nhậm cuộc dày duyên phé truất ngôi độc thân của chúng tôi sẽ định ước vào lúc 18 giờ 30 ngày 19-1-1983 tại Câu lạc bộ Đài Truyền hình Cần Thơ.

Mời bạn đến với Người cầm sắt bằng nhiệt cảm của tình thân hữu.

*Trương Quốc... và...
(Nguyễn văn)*

Trình độ và khả năng của chuyên viên, giáo viên, giáo sư như thế làm sao họ có thể truyền thụ những kiến thức Đại học cho sinh viên. Hậu quả đó mọi người (sinh viên) đều phải gánh chịu.

Thực tế chương trình học và thi ở Đại học kể cả Trung học như trên đã triển miên trong mấy chục năm và mãi cho đến những ngày gần đây vẫn không có gì thay đổi sâu rộng. Tuy rằng chương trình Trung học từ năm học 1986-1987 có thay đổi với chương trình gọi là *Chương trình cải cách giáo dục* (Phổ thông : 12 năm thay vì 10 năm), nhưng sự cải cách cũng có tính cách chấp vá, nối dài của chương trình phổ thông 10 năm ở miền Bắc trước đây. Thực chất chương trình này không có gì mới và vẫn là *tàn dư* của chương trình 9 năm trong thời kháng Pháp (1945-1954), chương trình 10 năm (1960-1993) ở miền Bắc. Các chương trình này, cấp phổ thông chỉ có một hệ duy nhất, học sinh học xong lớp 12 thi lấy một chứng chỉ duy nhất (không có *Ban* như trong Tú tài Pháp hay Tú tài Việt Nam - miền Nam Việt Nam những năm 1945-1975). Chứng chỉ gọi là bằng *Tốt nghiệp Phổ thông Trung học* (chúng tôi đề nghị dùng từ theo cú pháp Việt Nam : *Trung học Phổ thông*) có lúc dùng lại danh từ cũ bằng *Tú tài* (các năm 2000-2001) nay thì gọi lại tên cũ "*tốt nghiệp phổ thông trung học*" như lúc đầu. Thật là một sự tùy... tiện cá nhân của các vị chủ quản việc thi cử cấp phát văn bằng.

Chương trình các môn Vật lí, Hóa học, Ngoại ngữ, Sinh vật được hạn chế đến mức tối đa, học sinh có *học các môn này mà không có thi*. Riêng môn ngoại ngữ mỗi tuần chỉ có 3 tiết (tiết 45 phút) và trường nào không có giáo sư - phần lớn các trường

ở huyện thường thiếu giáo sư ngoại ngữ - thì học sinh khỏi phải học (được Bộ Giáo dục cho phép). Trong khi đó môn văn được nâng lên đến mức tối đa (tuần 6 tiết) và nội dung môn học lại rất ôm đồm vì có lẽ người soạn chương trình và sách giáo khoa chú ý *lượng* hơn *chất*.

Chính vì thực trạng đó mà trình độ sinh ngữ của học sinh phổ thông kể cả sinh viên gần như “không có gì”. Việc dạy ngoại ngữ trong nhân dân kể cả sinh viên, học sinh chính quyền gần như “khoán trắng” cho các trung tâm ngoại ngữ do các cơ quan, trường học tổ chức *dạy riêng* (do chính quyền cho phép). Thực tế bi đát này đưa đến hiện trạng người ứng tuyển vào một công ti, cơ quan nào đó, về trình độ ngoại ngữ cần phải có *bằng ngoại ngữ B* hoặc *C* dù cho sinh viên tốt nghiệp môn Anh văn, Pháp văn, Nga văn của trường Đại học Quốc gia. Nếu không có bằng ngoại ngữ trên vẫn không được cơ quan dự tuyển chấp nhận.⁽¹⁾

5. Chương trình cải cách Đại học năm 1991-1992

Ở cấp Đại học vào các năm 1991-1992 có một chương trình mới gọi là *Chương trình cải cách Đại học*. Chương trình được chia ra làm 2 giai đoạn :

(1) Đa vậy các lại chúng chỉ A, B này chỉ *có giá trị trong vòng 2 năm* ! Đây chỉ là việc làm cục bộ, nặng lợi nhuận của một số cơ quan. Thực chất của việc áp dụng các *bằng ngoại ngữ A, B, C...* chỉ là một thứ *hoang phí tài chánh* của nhân dân. Tại sao chương trình dạy ngoại ngữ ở trung học lại lơ là, gần như xem nhẹ đến khi cần ngoại ngữ thì Bộ Giáo dục lại cho phép mở các trung tâm ngoại ngữ tràn lan như vậy ! Tại sao không soạn một chương trình dạy và học ngoại ngữ - cả cổ văn, Hán cổ - đến nơi đến chốn ở Trung học, Đại học thật khoa học để con em được nhờ.

a) Sinh viên học xong giai đoạn 1 (2 năm đầu)⁽¹⁾ “phải đạt yêu cầu” các môn học mới được sang học giai đoạn 2. Chương trình giai đoạn 1 là một mớ òm đồm giàu *lượng* mà thiếu *chất*. thí dụ như khoa Văn gồm các môn : Lịch sử văn minh, Thẩm mỹ học, Triết học (Triết học Mác-Lênin, Lịch sử Đảng CS Việt Nam, Kinh tế học, Tin học, Nghệ thuật, Truyền thông học (dành cho tất cả các khoa không phân biệt ngành). Trong khi đó môn chính (như ngành Văn học) thì chỉ có 25 tiết Văn học Việt Nam dạy về 7 thế kỉ (X-XVII) Văn học Việt Nam. Chương trình mới xem qua thì *ôm đồm* mà thực chất *giáo sư vẫn phải sử dụng giáo trình đã in cách đây (1998) hơn 30 năm* tại Hà Nội! Các giảng viên dù có khả năng vẫn phải dạy theo đúng giáo trình của Bộ Giáo dục đã qui định (vì giáo trình của Bộ là pháp lệnh của Nhà nước) không một ai được giảng khác giáo trình pháp lệnh ấy. (Gần đây (1997) ông Bộ trưởng Bộ Giáo dục có tuyên bố là Bộ sẽ bỏ ra nhiều tỉ đồng để soạn giáo trình mới, nhưng dư luận, nhất là các vị tác giả giáo trình in năm 1960 bảo là “*tốt quá rồi mà soạn nữa làm chi cho tốn tiền*”. (Tác giả sách này nghe trực tiếp từ các vị giáo sư cao niên phát biểu trong một cuộc họp tại Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.)

b) Sang giai đoạn 2 (năm 3 và 4) sinh viên chỉ học các chuyên đề, cuối năm thứ 4 sinh viên sẽ được thi tốt nghiệp.

(1) Năm 1992 nội dung chương trình gồm 2 đoạn (2 năm đầu : giai đoạn 1, giai đoạn 2 : 2 năm cuối) nhưng đến năm 1994-1995 thì chuyển thành hai đại học : *Đại học đại cương* (3 học kì : 1 năm rưỡi) xong giai đoạn Đại học đại cương này, sinh viên phải qua một kì thi mới được qua học giai đoạn chuyên ngành (mà như vào một đại học mới khác), nhưng đến năm 1997 thì Bộ Giáo dục Đào tạo đã hủy bỏ và quay lại chế độ niên chế xưa (!) (chú thích cho bản in lần 3, 1998).

Trước năm 1992 trong kì thi tốt nghiệp môn thi bắt buộc là môn chính trị, sinh viên hồng môn này coi như hồng tất cả các môn khác. Sau năm 1992 môn chính trị không còn gọi là môn bắt buộc nữa mà thay bằng một danh từ khác, với một danh xưng mới : *thi điều kiện* mà hệ số lại rất cao (môn Triết Mác - Lênin có hệ số 7 theo chương trình thi tại khoa Luật trường Đại học Tổng hợp TP.HCM ⁽¹⁾ trong học kì I niên khóa 1993-1994 vừa rồi) tức thi sinh nào có *điều kiện là đã đỗ môn chính trị rồi mới được thi môn chính của mình đang theo học*. Như vậy thực chất môn thi chính trị vẫn là môn bắt buộc, nay chỉ đổi cách xưng hô mà thôi. Trong giáo dục mà còn sự lập lờ như thế thì khỏi nói đến các lĩnh vực khác. Người ta xem tri thức của sinh viên như cách nhìn của các nhà soạn chương trình thì mong gì tiến bộ. Môn thi điều kiện này là môn thi quyết định cho vận mạng của người sinh viên trước ngưỡng cửa cuộc đời. ⁽²⁾

Kể từ năm học 1993-1994 tất cả sinh viên thi đậu vào các trường Đại học công lập (của nhà nước) đều phải đóng học phí, chỉ trừ một số con em gia đình được phân loại theo từng đối tượng ưu tiên. Việc đóng học phí này về nguyên tắc không gây nên phản ứng gì gay gắt lắm trong dân chúng ; tuy nhiên mức học phí giữa Đại học công và Đại học tư quá chênh lệch, và ngay ở từng trường cũng có sự cách biệt quá phi lí. Ở các Đại học tư, học phí lại thấp hơn học phí Đại học công, mà ban giáo sư ở các đại học tư một số người có đầy đủ bằng cấp (từ Cao học, MA, MS, Tiến sĩ, Ph.D) và có nhiều kinh nghiệm

(1) Nay đã sáp nhập với trường Đại học Luật TP.HCM.

(2) Theo chương trình mới áp dụng từ năm 1991-1992, môn chính trị tăng lên đến 340 tiết/năm thay vì 280 tiết như chương trình cũ.

trong việc giảng dạy từng chuyên ngành (vì được mời từ các đại học công lập). Việc định học phí này chính quyền đã khoán trắng cho các trường tùy tiện ấn định mức học phí này (?) và một số trường đã tự ý tính toán một cách phi lý, phản thực tế. Thí dụ :

- Đại học công: mức cao nhất (tại TP.HCM) là 1.650.000 đ/năm (trường Ngoại thương).

- Đại học tư : 650.000 đ/năm (trường Bán công - mờ).⁽¹⁾

Còn điều phi lý này nữa đáng để cho những nhà cầm quyền (giáo dục) suy ngẫm. Cũng là học phí Đại học công mà trường dạy về thương nghiệp thì học phí cao hơn những trường có phòng thí nghiệm cùng đi thực tập tại các bệnh viện. Đó là trường hợp học phí tại trường Y Dược TP.HCM mỗi năm sinh viên phải đóng 1.100.000đ, trong khi đó trường Ngoại thương sinh viên phải đóng 1.650.000đ. Có lẽ người định học phí và quan niệm ngoại thương là buôn bán với nước ngoài, mà người nước ngoài chắc họ có nhiều bạc, cho nên người nào học trường này chắc có lắm tiền. Vì vậy học phí phải cao hơn tất cả các trường khác ! Đây là một thực tế tại TP.HCM.

Giáo dục là một quốc sách của từng quốc gia. Đối với người cầm vận mạng dân tộc tưởng trách nhiệm này không phải nhỏ. Gần đây chính quyền, báo chí thường nói đến giáo dục xuống dốc trầm trọng có thể đưa đến khủng hoảng lớn trong xã hội (các báo : *Tuổi trẻ, Lao động, Sài Gòn GP, Nhân dân...*) mà thực tế đã như trên không biết có phải những lời nói trên văn bản nhà nước, báo chí thật như qui vị nghi không?

(1) Thời điểm năm 1993-1994, nay (1998, 2004) chắc đã tăng hơn nhiều (?).

Giáo dục đã được nhiều người dùng các mĩ từ “trồng người”, “kĩ sư tâm hồn” gán ghép cho, thiết tưởng cơ quan công quyền nên vì lợi ích của quần chúng mà thật sự nghĩ và làm một cách rõ ràng. Xin đừng dùng các biện pháp tu từ trong giáo dục.

IV. MỘT VÀI CẢM NGHĨ, ĐỀ NGHỊ

1. Trung học

Trong cuốn sách *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, NXB Văn Hóa, 1998 chúng tôi có giới thiệu khá rõ về các chương trình Trung học Việt Nam được áp dụng trên toàn quốc từ năm 1945 đến năm 1993, nhất là miền Nam từ 1949-1975. Song song đó chúng tôi cũng giới thiệu hai chương trình Trung học Pháp, Hoa Kỳ bắt đầu áp dụng từ niên khóa 1993-1994 tại hai quốc gia trên.

Theo chúng tôi, tương Bộ Quốc gia Giáo dục (chúng tôi tạm đề nghị dùng danh xưng *Bộ Quốc gia Giáo dục* (Bộ Giáo dục Quốc dân) thay vì Bộ Giáo dục - Đào tạo như hiện nay - đây không phải là *một sự nuối tiếc thuật ngữ cũ mà là một việc chính danh* - cần nghiêm chỉnh tham khảo các chương trình trung học trên thế giới để hoàn chỉnh một chương trình *Cải cách Giáo dục Tiểu học, Trung học và Đại học* cho phù hợp với thực tế và hoàn cảnh cùng điều kiện Việt Nam vào những năm sau năm 2000 sắp tới (ít nhất là trong vòng 12 năm).

Sau đây là một phác họa đề nghị hết sức khiêm tốn và sơ lược (nếu có dịp chúng tôi sẽ trình bày một cách chi tiết hơn) cho cả Trung học và Đại học.

- *Thành lập 3 Ban Trung học* : Tạm gọi là A, B, C (thật sự

có tất cả 8 văn bằng *Trung học Phổ thông* hay 8 văn bằng *Tú tài Phổ thông*). Về danh xưng *Trung học Phổ thông* và *Tú tài* tương Bộ Giáo dục Đào tạo phải rạch ròi. Tại sao khi thi *Phổ thông Trung học*, lúc là *Tú tài* ?

A. Ban Khoa học

Chuyên về các ngành khoa học tự nhiên : kĩ thuật, toán, vật lí, Tin học truyền thông...

1. *Toán* : (gồm : Toán, Vật lí, Hóa học và các môn phụ khác) Môn toán, số giờ (tiết) học tối thiểu là 6 giờ/tuần (60 phút) và có hệ số tối đa là 4, Vật lí, Hóa học hệ số 3, các môn khác hệ số 2). Các môn Việt văn, Sinh ngữ (ngoại ngữ), sử địa... hệ số 2. Các môn chính cho 2 ban sau cũng vậy.

2. *Vật lí* (Vật lí, Toán hệ số 4) các môn khác hệ số 3, các môn khoa học xã hội, hệ số 2.

3. *Sinh Hóa* (gồm : Toán, Hóa học, Sinh học, hệ số 4, Toán, Hóa hệ số 3, các môn khác (KHXX) hệ số 2.

B. Ban Văn chương

Chuyên về các ngành khoa học nhân văn, cổ văn, sinh ngữ...

4. *Việt Hán* (hay *Cổ văn*) gồm các môn Việt văn, 2 ngoại ngữ (bắt buộc môn Hán văn và chọn 1 trong 3 sinh ngữ : Anh, Pháp, Nga, cả 3 môn này đều hệ số 4 hay 3. Các môn thuộc khoa học nhân văn hệ số 2, Toán, Lí, Hóa, Sinh Vật (KHTN) hệ số 1.

5. *Ngoại ngữ* (Sinh ngữ)⁽¹⁾ gồm các môn : Việt văn, 2 sinh

(1) Như vậy sẽ tránh được việc mở các lớp ngoại ngữ đang tràn lan như →

ngữ trong 3 (Anh, Pháp, Nga), hệ số 4 hay 3 các môn khác hệ số như ban Việt Hán.

6. *Sử Địa* : gồm Sử Địa : Việt văn, Hán văn và ngoại ngữ trong 3 ngoại ngữ, hệ số như các ban trên, các môn khác cũng vậy.

C. Ban Kinh tế – Xã hội

Chuyên về các ngành khoa học kinh tế và xã hội, về toán ứng dụng vào các ngành này.

7. *Kinh tế* : gồm Kinh tế học, Toán, hai ngoại ngữ, hệ số 4 hoặc Xã hội học hệ số 3, các môn khác hệ số 2.

8. *Xã hội học* : gồm Xã hội học, Truyền thông học, 2 sinh ngữ, hệ số như trên. Các môn khác có hệ số như cùng ngành.

Số giờ học và hệ số phải phù hợp với ban mà học sinh chọn ngày từ năm lớp 10 phổ thông. Các hệ số của các môn học sẽ định vị cho từng ban mà học sinh đã chọn từ đầu. Số giờ học mỗi tuần ít nhất phải từ 26-28 giờ (giờ : 60 phút kể cả giờ ra chơi giữa buổi học).

9. *Trung học chuyên nghiệp*. Song song với các trường Phổ thông, ngay từ *lớp sáu*, Bộ Giáo dục cần mở - mở nhiều - các trường *Trung học chuyên nghiệp* (dạy nghề) đào tạo một số thợ chuyên ngành để khi ra trường (cuối năm lớp 12) họ có thể phục vụ đặc lực cho các ngành nghề trong việc công nghiệp hóa đất nước mà các nghị quyết của nhà nước thường nhắc tới. Lâu nay Bộ Giáo dục cứ chạy theo việc đào tạo bậc đại học mà

→ hiện nay và giám được rất nhiều ngân sách cho phụ huynh, học viên. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là hạn chế các lớp dạy ngoại ngữ.

bỏ quên việc đào tạo công nhân lành nghề. Khi thì mở lúc lại dẹp vô cùng bất nhất trong cơ cấu giáo dục của Tổ quốc ta. Chính các trường Trung học chuyên nghiệp này sẽ là *cửa thoát* giúp cho việc quá tải trong các kì thi tuyển sinh vào Cao đẳng và Đại học lâu nay. Mà thực chất của nó là giúp nhà nước có một số lớn công nhân lành nghề, đầy đủ thực chất hơn là chạy theo kết quả về *số lượng ảo* trong các kì thi tốt nghiệp ở các Đại học, Cao đẳng. Được như vậy sẽ không ai than *thiếu thợ thừa thầy*.

Các hệ số được tính như sau :

- Toán, các ban *khoa học* : 4, *Kinh tế* : 3, *Văn, ngoại ngữ, xã hội, Sử Địa* : 2).

- Ngoại ngữ, *Khoa học* : 2, *Văn, Sinh ngữ* : 4, *Vật lí, Hóa học, Sinh vật*, ngành chính hệ số 3 hoặc 4, các môn phụ hệ số 2. Các môn phụ trong ngành chính sẽ có hệ số 4 hoặc 3. Các môn phụ trong môn phụ có hệ số 2.

Như vậy mới có thể giúp học sinh khi vào các Đại học sẽ khỏi bỡ ngỡ và quá xa lạ với môn học mà họ đã chọn. Từ đó họ có điều kiện tiếp thu những kiến thức mới ở Đại học. Trái lại số học sinh không thi vào Đại học thì họ cũng có một số kiến thức tối thiểu để bước vào đời khỏi quá bỡ ngỡ.

Trên đây chúng tôi chỉ hết sức sơ lược và tổng quát ; nếu có điều kiện chúng tôi sẽ viết thành chi tiết.

2. Đại học (cũng sơ lược như trên)

Bộ Quốc gia Giáo dục có thể thành lập các *Viện* (hay *Trung tâm*) *Đại học* ở mỗi vùng (miền) của tổ quốc. Mỗi Viện hay

Trung tâm sẽ có nhiều *Trường Đại học*. Thí dụ : Thành lập tại Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Cần Thơ, mỗi nơi một Viện (Trung tâm) Đại học. Các Viện Đại học (hay Trung tâm Đại học) này có toàn quyền về cơ cấu tổ chức tại các Trường (được Bộ ủy nhiệm) thuộc Trung tâm mình quản lý và điều hành. Chẳng hạn có Viện Đại học Hà Nội, Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế, Viện Đại học Cần Thơ ⁽¹⁾ (hay Trung tâm Đại học Hà Nội). Mỗi Viện hoặc Trung tâm sẽ gồm các Trường và các Trường này có quyền soạn thảo chương trình cho từng chuyên ngành để nhà trường cấp phát văn bằng tương ứng (có sự phê duyệt của Bộ). Tỉ như có các trường :

- *Trường Đại học Y khoa*⁽²⁾
- *Trường Đại học Dược khoa*⁽²⁾
- *Trường Răng Hàm Mặt (Nha khoa)*
- *Trường Đại học Tài chính*
- *Trường Đại học Kinh tế*
- *Trường Đại học Kiến trúc*
- *Trường Đại học Kỹ thuật*
- *Trường Đại học Nông nghiệp*
- *Trường Đại học Luật khoa*

(1) Thiết nghĩ mỗi TP lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ... có các Trung tâm Đại học và các trường Đại học chuyên ngành sẽ trực thuộc *Trung tâm Đại học Quốc gia* ở địa phương đó, chứ không thể nào vừa có Đại học Quốc gia, Đại học chuyên ngành khác mà không thuộc *Đại học Quốc gia*. Như vậy công việc quản lý của Bộ đối với các Đại học khác sẽ rất phức tạp, rắc rối không thể nào tập trung được.

(2) Hiện nay ở TP.HCM chỉ có một trường duy nhất là *Đại học Y dược TP.HCM*.

- *Trường Đại học Sư phạm*
 - *Trường Đại học Khoa học*
 - *Trường Đại học Nhân văn (hay Văn khoa)*
 - *Trường Đại học Hành chính*
 - *Trường Đại học Âm nhạc*
 - *Trường Đại học Nghệ thuật*
-

thuộc một *Trung tâm Đại học Quốc gia* nào đó trong toàn quốc.

(Chú ý : dưới Viện (Trung tâm) có Trường, dưới Trường các *Khoa* (Faculté), *Ban* (département) để điều hành công tác giáo vụ.

Chương trình ở các Đại học gồm các cấp học và trường đó có toàn quyền cấp phát các văn bằng (không lệ thuộc vào nơi thực tập).

- *Cử nhân* (học trình 4 năm hoặc 4 năm rưỡi)
- *Cao học* (học trình 2 đến 3 năm)⁽¹⁾
- *Tiến sĩ* (học trình từ 3 đến 5 năm)

Nội dung chương trình sẽ do *Hội đồng Giáo sư* (do đề nghị của Viện - Trung tâm - và được sự phê duyệt của Bộ) từng trường soạn thảo đề nghị Viện trưởng hay Giám đốc Trung tâm phê duyệt.

(1) Chúng tôi rất không nhất trí gọi học trình sau Cử nhân là *Thạc sĩ* vì Thạc sĩ chỉ là bằng cấp dùng trong việc đi *dạy học* chứ không phải văn hóa. Thuật ngữ *cao học* dùng ở đây chỉ là *tạm gọi*, chúng tôi chưa chọn được thuật ngữ nào thật chính xác.

Mỗi cơ cấu tổ chức, ngân sách của các Viện Đại học (trung tâm Đại học) *đều do Bộ Giáo dục, lãnh đạo, quản lí*. Như vậy Bộ phải chịu trách nhiệm trước Nội các và bước đầu phải giải tán (giải thể) tất cả các trường Đại học Tại chức⁽¹⁾ do các địa phương đang mở tràn lan trong toàn quốc. Một khi “tuyệt đại đa số” các loại trường có tính cách địa phương trên không còn hoạt động nữa thì các Đại học sẽ có song song 3 hệ thống đào tạo. Thí dụ trường Đại học Sư phạm sẽ có 3 hệ; hoặc Đại học khác cũng vậy.

- *Hệ cấp 2*: Đào tạo giáo viên dạy cấp II, học 2 hoặc 3 năm.

- *Hệ cấp 3*: Đào tạo giáo viên dạy cấp III, học 4 năm hoặc 4 năm rưỡi.

- *Đào tạo sau cử nhân và các trường khác* cũng tương tự. Như vậy sẽ giải quyết được bao nhiêu vấn đề.

Theo đó các trường khác cũng có 3 hệ như vậy, quyết không để cho các địa phương tự ý mở trường chuyên nghiệp và Đại học một cách vô tội vạ như đã thấy lâu nay. Đây là một biện pháp tích cực và quyết liệt nhằm nâng cao dân trí chứ không bao giờ có ý “độc đoán” trong giáo dục. Việc “Quốc gia hóa” giáo dục là bước đầu trong tiến trình nâng cao dân trí và cũng từ đó có thể đào tạo được những chuyên viên và nhân tài cho tổ quốc nữa.

(1) Suy nghĩ kĩ, chúng tôi tự thấy ý kiến giải thể các *Đại học tại chức* không phù hợp với chính sách giáo dục của nhà nước Việt Nam hiện nay, nên xin rút lại ý kiến trên vì hình như Bộ chủ trương duy trì và phát triển loại trường này (?). Còn nếu để Đại học Tại chức, tồn tại thì các trường Đại học đứng ra quản lí (lập chương trình, giáo án, giáo sư) phải nghiêm minh, chặt chẽ trong việc cử giáo viên, giáo sư đến các Đại học tại chức giảng dạy.

V. KẾT (của chương VIII)

Trên đây là một biện pháp cấp thời trong viễn tượng 10-12 năm. Sau khi đã hoàn chỉnh một cơ cấu ở trung ương, từ đó mới có thể chú ý đến nét đặc trưng của từng miền trong phạm vi toàn quốc.

Từ viễn tượng đó, chúng tôi tưởng việc cấp bách nhất là Bộ (hoặc chính phủ) cần tổ chức một *Đại hội Giáo dục Toàn quốc không phân biệt mới cũ, thành phần xã hội... cùng thảo luận để xây dựng một chương trình cải tổ Giáo dục Việt Nam (tận cội nguồn), khoa học, tiên tiến mà không làm mất bản sắc dân tộc*. Có như vậy công việc canh tân đất nước mới có cơ phát triển trong ổn định. Bằng không tất cả chỉ xây nhà trên cát mà không đổ móng.

Lời thành thật thường khó nghe nhưng khả tín - như lời Lão Tử - đối với những vị đang đảm đương công quyền trọng đại, nhưng ở đây đều khởi đi từ tâm huyết của một người suốt đời tận tụy với nghề mà “nửa đường đứt gánh”.⁽¹⁾

(1) Theo tác giả, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, NXB Văn Hóa, 1998, Hà Nội.

CHƯƠNG IX

CÁC SỰ KIỆN GIÁO DỤC VIỆT NAM (Từ năm 1802 đến năm 1945)⁽¹⁾

– *Năm 1807* (Gia Long thứ sáu) *Khoa Đinh mão* : tổ chức tại 6 trường thi (Nghệ An, Thanh Hóa, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương) lấy đỗ 61 cử nhân.

– *Năm 1813* (Gia Long thứ mười hai) *Khoa Quý dậu* : tổ chức tại 6 trường thi (Quảng Đức, Nghệ An, Thanh Hóa, Thăng Long, Sơn Nam, Gia Định) lấy đỗ 82 cử nhân.

– *Năm 1819* (Gia Long thứ mười tám) *Khoa Kỷ mão* : tổ chức tại 6 trường thi (Trực Lệ, Nghệ An, Thanh Hóa, Thăng Long, Sơn Nam, Gia Định) lấy đỗ 112 cử nhân.

– *Năm 1822* (Minh Mạng thứ ba) *Khoa Nhâm ngọ*. Triều đình (Huê) lần đầu tiên trong triều đại mình mở khoa thi Hội lấy đầu 8 Tiến sĩ trong đó có một người (Nguyễn Ý) được sắc ban *Đệ nhất giáp tiến sĩ* (tức *Bảng nhãn* - vị cao khoa nhất - vì triều Nguyễn không lấy Trạng nguyên).

(1) Vì có rất nhiều sự kiện liên tục hiện hữu trong diễn tiến giáo dục Việt Nam nên chúng tôi chỉ lược ghi một số ít. Ở đây chỉ giới thiệu các kì thi Hội (lấy tiến sĩ), trong triều Nguyễn, còn ghi hết các khoa từ khởi thủy (1075) đến 1802 thì nhiều quá, nên chỉ giới hạn đến năm 1945.

– *Năm 1826* (Minh Mạng thứ bảy) *Khoa Bính tuất*. Khoa thi này mô phỏng theo phép thi triều Lê là lấy những năm Thìn, Tuất và Mùi là khoa *thi Hội*. Khoa này lấy đậu 10 Tiến sĩ, trong đó có Phan Thanh Giản là người đầu tiên ở Nam Kỳ đỗ đại khoa. Người đỗ đầu (sắc ban Đề nhị giáp Tiến sĩ) là Hoàng Tế Mi.

– *Năm 1829* (Minh Mạng thứ mười) *Khoa Kỉ Sửu*. Khoa này định phân điểm để chia ra Phó bảng, Tiến sĩ đầu tiên trong lịch sử khoa cử triều Nguyễn nói riêng và Việt Nam nói chung. Hội đồng giám khảo lấy đậu 9 Tiến sĩ và 5 Phó bảng.

– *Năm 1832* (Minh Mạng thứ mười ba) *Khoa Nhâm thìn*. Triều đình mở khoa thi Hội thứ tư đời vua Minh Mạng, lấy đậu 8 Tiến sĩ và 3 Phó bảng.

– *Năm 1835* (Minh Mạng thứ mười sáu) *Khoa Ất mùi*. Triều đình mở khoa Ất mùi lấy đậu 11 Tiến sĩ và 2 Phó bảng.

– *Năm 1838* (Minh Mạng thứ mười chín) *Khoa Mậu tuất*. Triều đình mở khoa thi Hội lấy đậu 10 Tiến sĩ và 10 Phó bảng.

– *Năm 1841* (Thiệu Trị thứ nhất) *Khoa Tân Sửu*. Triều đình mở khoa thi Hội lấy đậu 11 tiến sĩ và 4 Phó bảng.

– *Năm 1842* (Thiệu Trị thứ hai) *Khoa Nhâm dần*. Triều đình mở ân khoa hội thí, khoa này lấy đậu 13 Tiến sĩ và 6 Phó bảng.

– *Năm 1843* (Thiệu Trị thứ ba) *Khoa Quý Mão*. Triều đình liên tiếp mở ân khoa hội thí thứ 2, khoa này lấy đậu 7 Tiến sĩ và 2 Phó bảng.

– *Năm 1844* (Thiệu Trị thứ tư) *Khoa Giáp Thìn*. Triều đình mở khoa thi Hội liên tiếp trong 4 năm, đặc biệt khoa này những

giáo thọ, huấn đạo xuất thân cử nhân, Tú tài hoặc giám sinh (học sinh trường Quốc tử giám) đều được ứng thí. Tuy nhiên các hạng trên nếu được bổ làm quan rồi thì không được vào thi Hội.

Khoa này lấy đậu 10 Tiến sĩ và 12 Phó bảng, cộng tất cả 25 vị trúng cách. Đây là khoa có số đại khoa cao nhất so với các khoa các.

– *Năm 1847* (Thiệu Trị năm thứ bảy) *Khoa Đinh mùi*. Triều đình mở kì hội thi lấy đậu 8 Tiến sĩ và 4 Phó bảng, nhưng sau đó Đặng Huy Trứ bị loại vì phạm trường qui nên chỉ còn 7 Tiến sĩ và 4 Phó bảng.

– *Năm 1848* (Tự Đức thứ nhất) *Khoa Mậu thân*. Năm đầu Tự Đức, triều đình mở khoa thi Hội lấy đậu 8 tiến sĩ, 14 Phó bảng.

– *Năm 1849* (Tự Đức thứ hai) *Khoa Kỉ dậu*. Triều đình mở khoa thi Hội lấy đậu 12 Tiến sĩ, 12 Phó bảng.

– *Năm 1851* (Tự Đức thứ bốn) *Khoa Tân hợi*. Triều đình mở kì hội thi lấy đậu 10 Tiến sĩ, 10 Phó bảng.

– *Năm 1851* (Tự Đức thứ tư) *Khoa Cát sĩ* (Chế khoa). Khoa này các cử nhân, giám sinh, giáo thọ, huấn đạo, phó bảng, tú tài, học sinh ở làng nếu đã *trúng hạch* đều được dự thi. Đây là một khoa *đặc biệt phi thường để đãi người tài phi thường*. Khoa này lấy đỗ 3 Tiến sĩ, 4 Phó bảng, trong đó có Vũ Duy Thanh, Nguyễn Thái đã từng đỗ phó bảng năm 1851, khoa này cả 2 ông cùng đỗ Bảng nhãn (sắc ban bác học hoành tài đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh) và Tú tài Phạm Huy đỗ Hoàng giáp.

– *Năm 1853* (Tự Đức thứ sáu) *Khoa Quý sừu*. Triều đình mở kì thi Hội lấy đậu 7 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

– *Năm 1856* (Tự Đức thứ chín) *Khoa Bình thìn*. Khoa này Hội đồng giám khảo lấy đậu 6 Tiến sĩ, 1 Phó bảng.

– *Năm 1862* (Tự Đức thứ 15) *Khoa Nhâm tuất*. Triều đình mở kì thi Hội lấy đậu 6 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

– *Năm 1864* (Tự Đức thứ 17) *Khoa Giáp tí* tại trường thi An Giang. Triều đình mở kì thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ, trường thi phải đặt tại Cần Thơ (vì Pháp chiếm Gia Định).

Ngày 16-7-1864. Sau khi chiếm các tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ Bonard ra Sắc lệnh mở *Trường Thông ngôn* tại Sài Gòn (Collège des Interprètes) đào tạo nhân viên làm thông ngôn cho công việc cai trị của chính quyền thực dân.

– *Năm 1866*. Theo yêu cầu của Đô đốc De Lagrenière các vị sư huynh thuộc dòng Écoles Chrétiennes xây dựng và tổ chức một trường học do nhà Dòng quản lí. Trường mang tên *Collège d'Adran*. Trường này hoạt động cho đến tháng 12 năm 1882 thì đóng cửa, vì Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ ngưng cấp kinh phí. Đây là một trường Trung học thành lập đầu tiên tại Việt Nam.

– *Năm 1864* (Tự Đức thứ 18) *Khoa Ất sừu*. Triều đình mở khoa thi Hội lấy đậu 3 Tiến sĩ (có một Tam nguyên là Trần Bích San) và 13 Phó bảng.

– Cũng năm 1865 này triều đình mở *khoa Nhã sĩ* lấy đậu 5 Tiến sĩ.

– *Năm 1868* (Tự Đức thứ 21) Triều đình mở khoa thi Hội

(Khoa Mậu thìn) lấy 4 Tiến sĩ và 12 Phó bảng.

– *Năm 1869* (Tự Đức thứ 22) Triều đình mở khoa ân *khoa Kỉ tị* (thi Hội) lấy đỗ 5 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.

– *Năm 1871* (Tự Đức thứ 24) Triều đình tổ chức kì thi Hội (*khoa Tân mùi*) lấy đỗ 3 Tiến sĩ (có một tam nguyên là Nguyễn Khuyến) và 5 Phó bảng.

Ngày 20-2-1873. Chính quyền thuộc địa Pháp mở *Trường Tập sự* (Collège des Stagiaires) ở Sài Gòn và giao cho Trương Vĩnh Ký điều hành, nhằm đào tạo nhân viên hành chánh cho công cuộc cai trị buổi đầu ở các tỉnh thuộc Nam Kỳ. Luro, một trong số “Thanh tra công việc ở Bản xứ” ở Nam Kỳ là người đầu tiên (1862) đã soạn “*Cours d’ Administration Annamite*” (Giáo trình về tổ chức cai trị hành chánh của người Việt). Đây là tài liệu giảng dạy, học tập cho học viên và Giáo sư của trường này ngay từ những năm đầu mới thành lập. (Người kí sắc lệnh cho mở Trường là Phó Thủy sư Đô đốc Dupré giữ chức Thống đốc Nam Kỳ, lúc đó chưa có chức Toàn quyền).

Ngày 14 tháng 11 năm 1874. Thiếu tướng Hải quân Krantz đang giữ chức Thống đốc Nam Kỳ kí Nghị định mở trường *Trung học Chasseloup Laubat* (Collège Chasseloup Laubat) đầu tiên ở Sài Gòn (Chasseloup Laubat người giữ chức Bộ trưởng *Pháp quốc Hải ngoại* hay còn gọi là *Bộ Thuộc địa*, chủ trương ngoan cố giữ đất Nam Kỳ không chịu trả lại cho chính quyền thời vua Tự Đức). Thời đó trường này được gọi là *Trường Bản xứ*, vì trường mở ra để thu nhận con em người Pháp đang cai trị tại Nam Kỳ và con một số viên chức người Việt làm việc với họ.

Trường dạy từ Tiểu học đến Cao đẳng Tiểu học (Brevet

Elémentaire - chương trình Pháp). Trong trường chia làm hai khu : Khu dành cho học trò học toàn chương trình Pháp gọi là *khu Européen*, khu dành cho học trò Việt có học thêm giờ tiếng Việt, gọi là khu "*Bản xứ*". Trường tuy có hai khu (vì là nội trú cho nên có tên gọi đó) nhưng đều học theo chương trình Pháp và đến khi thi tốt nghiệp học sinh đều lấy *Tú tài Pháp* chứ không có chương trình thi *Tú tài Bản xứ* như các học sinh các trường khác. Chương trình học thêm giờ tiếng Việt là dành riêng cho học trò Bản xứ.

Niên khóa đầu (1874-1875) Trường thu nhận 100 học sinh, hoàn toàn theo nội trú, học trình kéo dài 3 năm (vì đã có bằng Tiểu học) đến năm 1877 mới có cuộc thi ra trường đầu tiên. Thi sinh tốt nghiệp có thể làm việc tại các công sở như giữ chức : Thư kí, Thông ngôn, phụ việc Đốc công cầu cống, đường lộ (*Piqueurs pour les ponts et chaussées*); hạng đồ thấp hơn làm nhân viên Đo đạc và Điện tín (*Employés pour le Service du cadastre et le télégraphe*). Đến đầu thế kỉ XX mới dạy đủ cả chương trình Tú tài Pháp, năm 1928 trường đổi tên là *Lycée Jean Jacques Rousseau*, năm 1966 đổi tên một lần nữa và trường có tên Việt Nam là trường Lê Qui Đôn cho đến ngày nay (2004).

– Năm 1875. *Khoa Ất hợi*. Triều đình tổ chức khoa thi Hội lấy đỗ 11 Tiến sĩ và 6 Phó bảng.

– Năm 1877. *Khoa Đinh Sửu*. Triều đình tổ chức khoa thi Hội lấy đỗ 4 Tiến sĩ và 3 Phó bảng.

Ngày 06-4-1878. Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định số 82 ngày 6-4-1878 bắt buộc các công văn, thư từ phải viết bằng chữ Quốc ngữ thay vì chữ Hán hoặc chữ Nôm. Như vậy kể từ thời điểm này chữ Quốc ngữ chính thức thay thế chữ Hán ở Nam Kỳ.

Ngày 17-1-1879, Thống đốc Nam Kỳ, Bá tước Lafont kí nghị định mở trường *Trung học Mi Tho*. Ban đầu trường có tên như trên. Nhưng theo Nghị định ngày 14-6-1881 của Quyền Thống đốc Nam Kỳ Trentinian trường *Trung học Mi Tho* mang tên mới là *Trường Trung học Le Myre de Villers* (Collège Le Myre de Villers) đặt tại Thị xã Mi Tho. Đây là một trường Trung học được chính quyền thuộc địa mở sớm nhất tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Sau năm 1945, trường được gọi là trường *Trung học Nguyễn Đình Chiểu*. Còn tên Le Myre de Villers là tên của viên Toàn quyền dân sự (gouverneur civil) đầu tiên tại Nam Kỳ (thực ra Thống đốc Nam Kỳ là dân sự, trước đó các thống đốc Nam Kỳ đều là quân nhân, cho nên đương thời thường gọi là *Thống soái*, nơi làm việc của ông ta cũng được gọi là *Dinh Thống soái*, sau gọi là Dinh Thống đốc Nam Kỳ - trước đây gọi là Dinh Gia Long dùng làm nơi tạm trú của các vị Quốc khách mỗi khi họ viếng thăm Sài Gòn; nay là Bảo tàng Cách mạng TP.HCM - Le Myre de Villers nguyên là Đại úy Hải quân đã giải ngũ từ trước, sau làm Giám đốc Nha Nội chính ở Algérie. Ngày 5-7-1879, ông đến Sài Gòn chính thức nhậm chức Thống đốc Nam Kỳ thay cho Hải quân Đô đốc Lafont. Ông giữ chức Thống đốc Nam Kỳ trong hai nhiệm kì, lần đầu từ 1879-1881, lần thứ hai từ 1-11-1881 đến 11-1-1883.

– *Năm 1879. Khoa Kĩ mao*. Triều đình mở kì thi Hội lấy đỗ 6 Tiến sĩ, 8 Phó bảng.

Ngày 17-3-1879. Chính quyền thuộc địa Pháp thiết lập *Sở Học chánh Nam Kỳ* (Service de l'Instruction Publique) và đặt chương trình giáo dục Pháp Việt đầu tiên ở Nam Kỳ.

Chương trình này dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ.

Chương trình gồm các cấp :

- *Tiểu học* (hệ 3 năm) : Nhận định học sinh từ 10 đến 14 tuổi, học sinh phải qua một kì thi tuyển (thi chữ Hán, còn chữ Quốc ngữ không bắt buộc). Các môn học gồm : Văn phạm Pháp văn, 4 phép tính, tương quan hệ thống đo lường Pháp Việt, chữ Hán (Tứ thư), chữ Quốc ngữ (tập đọc và tường thuật).

- *Trung học* (hệ 3 năm) : Nhận học sinh từ 12 đến 17 tuổi, học sinh phải qua một kì thi về tất cả các môn ở Tiểu học. Chương trình học gồm các môn : Pháp văn (Văn phạm), tập đọc, tập viết, dịch... Số học, Qui tắc tam suất, phép chiết khấu, hình học, địa lí (khái quát về 5 châu và nước Pháp và thuộc địa Pháp) ở bậc Trung học không có dạy chữ Hán như ở Bắc và Trung Kỳ.

- *Năm 1880. Khoa Canh Thìn.* Triều đình mở kì thi Hội lấy đỗ 5 Tiến sĩ, 5 Phó bảng.

- *Năm 1885.* (Kiến Phúc thứ nhất) Triều đình mở khoa thi Hội lấy đỗ 3 Tiến sĩ, 4 Phó bảng.

- *Năm 1889.* (Thành Thái thứ nhất) Triều đình mở khoa thi Hội lấy đỗ 12 Tiến sĩ, 10 Phó bảng.

- *Năm 1891.* Bác sĩ Albert Calmette thành lập *Viện vi trùng học Sài Gòn* (Institut Bactériologique de Saigon). Viện này còn có tên *Viện Pasteur Sài Gòn* (Institut Pasteur de Saigon). Đây là Viện Pasteur nghiên cứu về vi trùng đầu tiên ở Việt Nam. Bác sĩ Albert Calmette (1863-1933) là học trò của nhà Bác học Pháp Louis Pasteur, và được Viện Pasteur Paris cử sang Đông Dương để thành lập Viện vi trùng học ở Sài Gòn, khi ấy Calmette là Bác sĩ thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp.

Kể từ ngày 1-1-1906 Viện vi trùng học Sài Gòn chính thức trở thành một phân viện của Viện Pasteur Paris theo Hợp đồng kí ngày 2-4-1905 giữa hai Viện trong thời hạn là 30 năm. Hợp đồng này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y ngày 20-7-1905.

– *Năm 1892.* (Thành Thái thứ tư) *Khoa Nhâm thìn.* Triều đình mở kì thi Hội lấy đỗ 9 Tiến sĩ (có một Tam nguyên là Vũ Phạm Hàm) và 7 Phó bảng.

– *Năm 1895.* (Thành Thái thứ bảy) *Khoa Ất mùi.* Triều đình mở khoa thi Hội lấy 8 Tiến sĩ và 12 Phó bảng.

– *Năm 1895.* Bác sĩ Yersin thành lập Viện Vi trùng học Nha Trang (Institut Bactériologique de Nha Trang) Viện này cũng còn mang tên *Viện Pasteur Nha Trang* (Institut Pasteur de Nha Trang). Đây là Viện Pasteur thứ hai thành lập ở Việt Nam.

Bác sĩ Yersin là một cộng sự viên của nhà bác học Pasteur, sau đó cùng với Bác sĩ Émile Roux (Viện trưởng Viện Pasteur Paris), là hai người sáng lập ra khoa vi trùng học ở Pháp hồi thế kỉ trước.

Nguyên tháng 7 năm 1890, Bác sĩ Yersin có dịp tới Nha Trang nghiên cứu, nơi đây ông đã phát hiện ra cao nguyên Lâm Viên là nơi thích hợp cho việc nghỉ mát. Công cuộc thám hiểm này có lúc tưởng chừng như ông suýt thiệt mạng trên đường tìm ra nơi mà sau này thành lập thành phố Đà Lạt thơ mộng. Sau đó, ông về làm việc ở Nha Trang nghiên cứu và khởi xướng việc trồng cây cao su và cây Canh Kí Na (Quinquina) ở Đông Dương. Sau đó ông chọn Nha Trang làm quê hương thứ hai và làm nơi an nghỉ cuối cùng của đời mình. Bác sĩ Yersin

cũng là Hiệu trưởng đầu tiên và cũng là người sáng lập Trường Y khoa Hà Nội hồi năm 1904. Ông mất năm 1943 tại Nha Trang và an táng tại đây như lời nguyện hồi sinh tiền.

Kể từ ngày 1-10-1904, và trong một thời hạn là 30 năm, Viện Vi trùng học Nha Trang, tức Viện Pasteur Nha Trang, chính thức là một Phân viện của Viện Pasteur Paris theo Hợp đồng kí ngày 12-9-1904 giữa hai viện. Hợp đồng này cũng được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y vào ngày 22-9-1904.

Ngoài Viện Pasteur Sài Gòn, Viện Pasteur Nha Trang, ở nước ta còn có Viện Pasteur Hà Nội và Viện Pasteur Đà Lạt. Hai Viện này đều do Bác sĩ Noël Bernard sáng lập, hoạt động tại các tỉnh Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, cùng khu vực Cao nguyên Trung Kỳ.

Ngày 18-11-1896. Toàn quyền Đông Dương A. Rousseau kí nghị định chuẩn y Dự ngày 17-9 năm Thành Thái thứ 8 (23-10-1896) cho phép mở trường *Quốc học Huế* (tên ban đầu là *Quốc gia học đường*). Chương giáo (Hiệu trưởng) đầu tiên là Phụ chánh đại thần Ngô Đình Khả (1857-1923).

– *Năm 1898.* (Tháng 4) Pháp mở trường *Dại Pháp tự thoại học đường*, tại Huế do Diệp Văn Cương (người Sài Gòn, dượng rể vua Thành Thái) làm đốc học.

– *Năm 1898.* (Thành Thái thứ 10) *Khoa Mậu tuất.* Triều đình mở khoa thi Hội lấy đỗ 8 Tiến sĩ và 9 Phó bảng. Đặc biệt khoa này tỉnh Quảng Nam có 3 Tiến sĩ và 2 Phó bảng được vua Thành Thái ban cho tám biển có 4 chữ “*Ngũ phụng tể phi*” (Năm con phụng hoàng cùng bay).

– *Ngày 6 tháng 6-1898.* Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đặt thêm một kì thi phụ cho khoa thi Hương, trường thi

Hương Nam Định. Nghị định qui định : kì thi phụ sẽ được tổ chức ngay sau khi xong kì thi Hương truyền thống : môn thi gồm tiếng Pháp và tiếng Việt ; ai đỗ cử nhân hoặc tú tài trong kì thi Hương, và sau đó đỗ cả hai kì thi phụ này, sẽ được ưu tiên chọn ra làm quan trước; kể từ khoa thi 1903 trở đi thi chỉ những người nào đỗ cả hai kì thi chính và phụ mới được chọn ra làm quan.

- *Ngày 7 tháng 6-1898*. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định qui định những môn thi cụ thể cho kì thi phụ này như sau:

1. Một bài viết tập tiếng Pháp (hệ số 3)
2. Một bài chánh tả tiếng Pháp (hệ số 5)
3. Một bài dịch từ Pháp ra Việt (hệ số 5)
4. Một bài hội thoại tiếng Pháp (hệ số 5)
5. Đọc và dịch miệng tại chỗ một bài tiếng Pháp (hệ số 5)
6. Một bài chánh tả tiếng Việt (hệ số 3)
7. Một bài dịch từ chữ Hán ra chữ Việt (hệ số 4)

Điểm chấm từ 0 đến 20; ai đạt được 3/5 số điểm tối đa trở lên, sẽ được ưu tiên chọn ra làm việc (cử nhân phải hơn tú tài 50 điểm).

- *Ngày 26 tháng 10-1898*. Vua Thành Thái ra dụ *thiết lập Trường Canh nông Huế*. Ngày 17 tháng 2-1900. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y đạo Dụ này và đặt Trường dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Ban Chỉ đạo Canh nông Trung Kỳ.

- *Tháng 5-1898*. Chính quyền thuộc địa Pháp mở Trường

dạy nghề ở Hà Nội (Ecole Professionnelle de Hanoi). Trường do phòng Thương mại Hà Nội đứng ra tổ chức. Thời gian học là 3 năm. Trường có 3 ngành : *Ngành kĩ nghệ* gồm : a) phân ban đồ sắt : rèn, lắp máy, khóa ; b) phân ban đồ gỗ : dựng nhà, mộc, tiện, làm khuôn. Ngành kĩ nghệ nông nghiệp gồm : chăn nuôi, làm vườn, nuôi tằm. *Ngành mĩ nghệ* gồm : sơn, đúc đồng. Điều kiện để được dự thi tuyển là phải biết tiếng Pháp và biết làm bốn phép tính. Ngoài các môn học chuyên ngành kể trên, học sinh phải học thêm chữ Pháp.

Theo Dauphinot, tùy viên thương mại, thì mục đích chủ yếu của Trường dạy nghề này là nhằm “đào tạo những công nhân có học, có khả năng trở thành đốc công hoặc trưởng xưởng”.

– *Năm 1901*. Triều đình (Thành Thái thứ 10) mở khoa thi Hội (*khoa Tân sửu*) lấy đỗ 9 Tiến sĩ và 13 Phó bảng.

– *Ngày 22 tháng 2-1902*. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *Trường Công chánh* để đào tạo nhân viên kĩ thuật công chánh người bản xứ, qui định có ba kì thi và ấn định các môn thi của mỗi kì như sau :

1. Thi vào trường, gồm các môn :

a) Viết tập, viết chánh tả chữ Pháp ; làm luận chữ Pháp, chữ Hán, chữ Việt (hoặc chữ Lào, chữ Kampuchia).

b) Số học, hình học phẳng, hình học không gian ; đại số (phương trình bậc 1 và 2) ; vật lí, hóa học sơ đẳng ; vẽ.

2. Thi hết thực tập (1 năm), như các môn thi phần a kì thi vào trường ở trên. Ngoài ra thêm các môn : lượng giác, hình học, họa hình, cơ học, vẽ đồ thị ; vẽ kĩ thuật v.v...

3. Thi xếp hạng (3 năm một lần) : Như các môn thi kì thi

hết thực tập, nhưng ở trình độ cao hơn ; ngoài ra còn phải qua kì kiểm tra những tri thức về đường sá, sông ngòi, bến cảng v.v...

- Trường học hệ 2 năm, phải có bằng Tiểu học trở lên mới được thi tuyển vào trường. Từ 1913 : những ai tốt nghiệp bằng *Thành chung*, tức bằng trung học Pháp - Việt (Diplôme de d'Études Complémentaires Franco-Indigènes), thi được nhận thẳng, không phải dự kì thi tuyển. Hồi này chỉ có mấy trường sau đây là có ban “Thành chung”, đối với toàn Đông Dương : trường Trung học Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, trường Trung học Bảo hộ (Collège du Protectorat) ở Hà Nội (thường gọi là trường Bưởi), trường Quốc học Huế, trường Trung học Mi Tho, trường Trung học Sisowath ở PhnomPênh.

- Ai tốt nghiệp đỗ cả lí thuyết lẫn thực hành thì được gọi là *nhân viên kĩ thuật* (agent technique) : bậc 1 hưởng lương năm từ 800 đến 2000 đồng Đông Dương ; bậc 2 hưởng lương năm từ 450 đến 1200 đồng Đông Dương. Ai chỉ thi đỗ phần lí thuyết, sẽ gọi là *nhân viên văn phòng* (secrétaires des bureaux) năm đầu hưởng lương năm 360 đồng Đông Dương ; năm thứ hai hưởng lương năm 420 đồng Đông Dương.

- Tính tới năm 1913, trường Công chánh này mới đào tạo có 22 nhân viên kĩ thuật. Niên khóa 1913-1914 tổng số học sinh vào học là 58 (Bắc Kỳ 25 ; Trung Kỳ 6 ; Nam Kỳ 23 ; Kampuchia 4).

- Ngày 20-6-1903. Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định lập *Trường Hậu bổ ở Hà Nội* (École d'apprentis mandarins), thế theo chỉ thị ngày 9-2-1897 của Tổng thư kí Toàn quyền Đông Dương. Trường đặt dưới sự chỉ đạo, giám sát và kiểm soát viên

Chánh phòng Nhi tòa Thống sứ Bắc Kỳ. Mục đích của trường : đào tạo tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ. Điều kiện nhập học : cử nhân, tú tài (cựu học), hoặc ít nhất cũng phải là âm sinh (tức con quan lại cao cấp và có công với thực dân Pháp). Thời gian học : 3 năm. Ra trường sẽ được phong : tòng bát phẩm (tối thiểu), tòng thất phẩm (tối đa).

Ngày 5-5-1911. (tức mồng 7 tháng Tư năm Tân hợi). Vua Duy Tân ra dụ lập *Trường Hậu bổ ở Huế*.

Ngày 18-4-1912. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sửa đổi gọi trường Hậu bổ Hà Nội thành *Trường Sĩ hoạn* (École des mandarins).

Ngày 15-10-1917. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lập *Trường Pháp Chính Đông Dương* (École de Droit et d'Administration), thay thế cho Trường Hậu bổ Huế và Sĩ hoạn Hà Nội.

– *Năm 1903.* Các nhà duy tân cải cách (Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp) tổ chức một số trường học dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp ở Quảng Nam. Phần lớn các thị trấn, thành phố và nông thôn đều mở các trường tương tự. Đến các năm 1904-1907 bành trướng ra nhiều nơi trong toàn quốc như trường Dục Thanh ở Bình Thuận, trường Triều Dương ở Vinh (Nghệ Tĩnh), trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội.

– *Ngày 3-7-1903.* Chính quyền thuộc địa Pháp mở lớp đào tạo đốc công công chánh người Việt tại Huế. Học viên được tuyển lựa từ các trường Pháp ở Trung Kỳ. Giáo viên do Giám đốc sở Công chánh Trung Kỳ chỉ định. Học xong, được bổ về làm tại các Tòa Công sứ, Sở Canh nông và Sở Địa bộ Trung Kỳ.

– *Ngày 25-8-1903.* Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định

thành lập *Trường Y tế thực hành bản xứ ở Nam Kỳ* (Ecole Pratique de médecine indigène) để đào tạo y tá và nữ hộ sinh người Việt. Trường đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Sở Y tế Nam Kỳ. Học viên phải biết tiếng Pháp mới được quan chủ tỉnh chọn vào học. Người ở tỉnh nào, do tỉnh ấy đài thọ tiền ăn học. Học xong, có thể về làm việc tại các trạm xá cấp xã. Lương do làng xã trả, thông qua ngân sách hàng tỉnh. Mỗi làng có thể lập một trạm xá, hoặc nhiều làng hợp lại mới có một trạm xá ; điều này tùy thuộc ở khả năng tài chánh của từng làng xã.

– Ngày 11-4-1904. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cho mở *Trường Học nghề ở Sài Gòn*. Trường gồm 3 ngành : *ngươi, mộc, đúc* loại nhỏ. Thời gian học : 3 năm. Chương trình học phải thông qua Thống đốc, Hiệu trưởng do Thống đốc lựa chọn trong số những người được Giám đốc Sở Học chánh đề nghị. Tiêu chuẩn xét vào học là 16 tuổi trở lên, có *hạnh kiểm tốt*, sinh tại Đông Dương và là *thần dân của nước Pháp* (sujet francais). Mục đích của trường đào tạo công nhân kĩ thuật người bản xứ.

– Ngày 27-4-1904. Thực dân Pháp ra nghị định thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp Việt ở Bắc Kỳ. Chương trình này chủ yếu sử dụng tiếng Pháp. Mục đích từ từ loại bỏ nền *Hán học* ở Bắc Kỳ.

– Ngày 25-10-1904. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương* (Ecole de Médecine de l'Indochine) và cử Bác sĩ Alexandre Yersin làm Hiệu trưởng.

– Năm 1904. Triều đình (Thành Thái thứ 16) mở khoa thi Hội (khoa Giáp thin) lấy đỗ 6 Tiến sĩ và 5 Phó bảng.

– *Năm 1905*. Các ông Phan Châu Trinh, Nguyễn Trọng Lợi, Trần Lê Chất, Nguyễn Quí Anh cùng các thân sĩ mở trường Dục Thanh ở Phan Thiết dạy theo lối mới.

– *Ngày 3-3-1906*. Toàn quyền Đông Dương Broni (Nhiệm kì thứ I từ 1901-1902, nhiệm kì II từ 1905 đến 1907) ra nghị định thiết lập *Hội đồng Hoàn thiện nền Giáo dục bản xứ* (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement indigène). Nhiệm vụ của Hội đồng gồm :

1. Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại nền giáo dục đối với người bản xứ ; đặc biệt cần lưu tâm đến các vấn đề như : lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ ; sửa đổi lại chương trình thi Hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình ; hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa chiền ở Campuchia, ở Lào, điều kiện để thiết lập một trường Cao đẳng cho dân các nước ở Đông Dương.

2. Duyệt các sách giáo khoa, từ điển, tự vị...

3. Lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản tờ tập san của ngành giáo dục.

4. Nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần, cho tái bản những tác phẩm cổ đại, cận đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương.

– Hội đồng gồm các ủy viên (tối đa là 25) vừa người Pháp, vừa người bản xứ, do Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, Giám đốc học chánh Đông Dương, Giám đốc Trường Viện Đông Bắc cổ lập danh sách giới thiệu và toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một ủy ban thường trực. Mỗi năm hội đồng họp tối thiểu một lần. Các viên giám đốc các công sở

chuyên ngành hay các công sở hành chánh đều có quyền tham gia ý kiến.

– Ngày 16-5-1906. Toàn quyền Đông Dương Broni ra nghị định cho thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Campuchia, Lào, mỗi nơi một *Hội đồng hoàn thiện Giáo dục bản xứ* để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến riêng từng nơi một. Hội đồng này trực tiếp làm việc với Ủy ban thường trực của *Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục toàn Đông Dương*.

– Ngày 31-5-1906. Vua Thành Thái ra Đạo Dụ về việc cải cách thi Hương và thi Hội, chữ Pháp được đưa vào chương trình thi.

– Ngày 31-5-1906. Nam triều và chính quyền Pháp thành lập *Cải cách học vụ hội đồng* ấn định về phép học chữ Hán chia làm 3 bậc : a) *Ấu học* : dạy ở trường Tổng sư lấy bằng *Tuyển sinh*; b) *Tiểu học* : học ở trường phủ, huyện (Giáo thọ, Huấn đạo) thi lấy bằng *khóa sinh* ; c) *Trung học* : dạy ở các trường Đốc để luyện học sinh đi thi Hương lấy bằng Tú tài, Cử nhân. Văn bản chuẩn y do Toàn quyền Đông Dương Broni kí ngày 14-9-1906 cùng với Giám đốc Học Chánh Đông Pháp Gourdou và khâm sứ Trung Kỳ Levecque.

– Ngày 30-10-1906. Chính quyền thuộc địa ra nghị định thiết lập *Chương trình giáo dục hệ Pháp Việt ở Trung Kỳ*. Chương trình này chủ yếu sử dụng tiếng Pháp. Mục đích nhằm loại bỏ dần nền *Hán học* ở Trung Kỳ.

– Năm 1907 (tháng 3). Các nhà duy tân ở miền Bắc (Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc... theo gợi ý của Phan Châu Trinh thành lập trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội dạy theo lối mới của phong trào Duy tân ở Quảng Nam, Bình Thuận.

– *Năm 1907.* Triều đình (Thành Thái thứ 19) mở kì thi Hội (khoa Đinh mùi) lấy đỗ 7 Tiến sĩ, 6 Phó bảng.

– *Ngày 19-11-1907.* Toàn quyền Paul Beau thành lập trường Đại học Hà Nội gồm 5 trường Cao đẳng : *Luật và pháp chính, Khoa học, Y khoa, Xây dựng, Văn chương*, nhưng sau đó phải đóng cửa vì nhiều lí do.

– *Năm 1908.* Toà quyền Đông Dương kí nghị định thành lập *Trường Trung học Bảo hộ ở Hà Nội* (Collège du Protectorat à Hanoi) dạy chương trình Pháp Việt.

– *Tháng 5-1908.* Thực dân Pháp thiết lập một hệ thống trường gọi là *Trường Dự bị* (École Préparatoire) tại Nam Kỳ. Loại trường này được họ coi là trường quá độ để chuyển từ hệ thống giáo dục cũ sang hệ thống giáo dục Pháp Việt.

– *Năm 1908.* Vua Duy Tân ra Đạo dụ thành lập *Hội đồng Cải lương học vụ*. Hội đồng này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y.

– *Năm 1910.* Triều đình Huế (Duy Tân thứ 4) cho mở kì thi Hội (khoa Canh tuất) lấy đỗ 4 Tiến sĩ và 19 Phó bảng.

– *Ngày 5-5-1911.* Vua Duy Tân ra Dụ thành lập *Trường Hậu bổ Huế*, nơi bổ túc những “kiến thức cai trị hiện đại” của nước Pháp cho các tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài trong thời gian 3 năm, trước khi được chính thức bổ nhiệm ra làm quan ngạch học chánh và hành chánh trong chánh phủ Nam triều ở Trung Kỳ.

– Trường này được thiết lập theo sự nghiên cứu và đề nghị của Logiou, Đốc học trường Quốc học Huế lúc đó, và được Labbez, quan cai trị hạng nhất ngạch dân sự, tích cực chuẩn bị

với sự bảo trợ của hai đời Khâm sứ : Groleau và Sestier.

– Ngày 28-7-1911. Tổ chức lễ khánh thành trường dưới sự chủ tọa của vua Duy Tân và Khâm sứ Trung Kỳ Sestier.

– Ngày 18-4-1912. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định sửa đổi tên trường Hậu bổ Hà Nội thành *trường sĩ hoạn* (Ecole des mandarins).

– Năm 1913. Triều đình (Duy Tân thứ 7) mở kì thi Hội (khi Quý Sửu) lấy đỗ 6 Tiến sĩ và 4 Phó bảng.

Toàn quyền Đông Dương cho mở trường Nữ Trung học tại Sài Gòn (tức *Trường Áo Tím*, sau đổi là *Trường Gia Long*) dành riêng cho nữ sinh, hiệu trưởng đầu tiên là người Pháp đến năm 1952 mới có người Việt làm hiệu trưởng.

– Ngày 29-12-1913. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở *Trường Y Dược Đông Dương* (École de Médecine et Pharmacie de l'Indochine).

– Ngày 30-6-1914. Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho thiết lập ở Đông Dương một loại bằng cấp tương đương với bằng Tú tài ((phần I và II) Pháp (Brevet de Capacité correspondant aux différentes séries de Baccalauréat de l'enseignement secondaire de la Métropole) và chỉ dành riêng cho con em quan cai trị và kiều dân Pháp. Sắc lệnh này được ban hành ngày 20-8-1914 và có một số điểm sau :

- Chỉ có con em quan cai trị và kiều dân Pháp sống ở Đông Dương mới được dự thi lấy bằng tương đương này.

- Ngoài những tiêu chuẩn như tiêu chuẩn dự thi lấy bằng Tú tài ở Pháp ra, thí sinh còn phải có một trong hai điều kiện sau : hoặc là người đã sống tối thiểu được một năm ở Đông

Dương, tính cho tới kì thi ; hoặc phải là con của viên chức Pháp hiện làm việc ở Đông Dương, trong thời gian thi.

Các môn thi cũng như cách thi lấy bằng Tú tài bên Pháp. Song thí sinh có thể chọn hoặc chữ Việt, hoặc chữ Campuchia để thay thế cho môn chữ Hán.

- Bằng này do Toàn quyền Đông Dương cấp. Sau khi tốt nghiệp, có thể làm đơn và chịu một khoản tiền phí tổn nào đó để xin đổi lấy bằng Tú tài I hoặc phần II Pháp.

Một số điều cần biết thêm :

- Ngày 23 tháng 11 năm 1927. Chính quyền Thuộc địa mới đặt bằng *Tú tài bản xứ* ở Đông Dương (thường gọi là Baccalauréat local, hoặc Baccalauréat Indochinois), cũng chia ra làm hai phần : đầu phần I mới được dự thi phần II.

- Tháng 7 năm 1928. Là kì thi đầu tiên lấy bằng *Tú tài Bản xứ* phần I ; tháng 9 năm 1929 là kì thi đầu tiên lấy bằng *Tú tài Bản xứ* phần II, tức *Tú tài Toàn phần Bản xứ*.

- Ngày 12 tháng 10 năm 1930. Chính quyền Thuộc địa ra sắc lệnh thừa nhận bằng Tú tài Bản xứ có giá trị tương đương với *Tú tài chính quốc Pháp* (Baccalauréat Métropolitain). Ai đỗ *Tú tài toàn phần bản xứ* mới được dự thi vào các trường Đại học Đông Dương, hoặc mới có thể xin thi vào các trường Đại học Pháp.

- Năm 1930. Ở Việt Nam chỉ có hai trường có ban “Tú tài Bản xứ” là trường *Trung học Pétrus Ký* ở Sài Gòn và trường *Trung học Bảo hộ* ở Hà Nội (Lycée du Protectorat, thường được gọi là *Trường Bưởi*).

Khâm sứ Trung Kỳ ra Nghị định thiết lập Qui chế ngạch bậc Giáo viên người Việt cho các trường ở Trung Kỳ. Cụ thể có mấy điểm sau :

1. Phải tốt nghiệp bằng Tiểu học Pháp Việt mới được dạy các lớp Dự bị.

2. Phải tốt nghiệp một trong các trường sau đây mới được dạy các trường Tiểu học : *Bằng Thành chung, Cao đẳng Tiểu học, bằng Trung học.*

3. Những người có bằng Cao đẳng Tiểu học, hoặc Tú tài có thể tạm thời được dạy tại các trường Bồ túc (một khi ở đó thiếu giáo viên người Pháp). Số người này là đối tượng để tuyển lựa làm Đốc học các trường Tiểu học lớn, hoặc làm Thanh tra học chánh của địa phương.

4. Chỉ được chính thức giảng dạy sau khi đã qua thời gian tập sự các trường Tiểu học do nam, nữ giáo viên người Pháp làm hiệu trưởng. Trong thời gian tập sự đó, thường phải đi học bổ túc thêm trong các kì nghỉ hè, hoặc đi nghe thuyết trình về phương pháp sư phạm.

- Ngày 18-12-1912. Toàn quyền Đông Dương kí nghị định thành lập *Sở Học chánh Trung Kỳ.*

- Ngày 16-10-1915. Chính quyền thuộc địa Pháp mở trường *Nữ trung học* ở Sài Gòn cho các con em gia đình giàu có người Việt (tức trường Áo tím ?). Số học sinh ban đầu chỉ có 42 ; tháng 3-1916 lên đến 106. Trường mở từ năm 1913, nhưng đến năm này mới có Nghị định chính thức.

- Ngày 21-12-1915. Khoa thi hương cuối cùng tại trường thi Nam Định.

– *Năm 1916.* Triều đình (Khải Định thứ nhất) mở khoa thi Hội lấy đỗ 7 Tiến sĩ và 6 Phó bảng.

– *Năm 1917.* Thống đốc Nam Kỳ ra sắc lệnh thành lập tại Cần Thơ một trường học có tên là *Trường Nội trú Internal*. Trường này đến năm 1925 đổi tên thành *Collège de Cần Thơ* (1925-1945). Từ năm 1945-1975 mang tên *Trung học Phan Thanh Giản* (nay đổi tên là Trường phổ thông Trung học Châu Văn Liêm). Trước năm 1945 trường dành cho học sinh thuộc 11 tỉnh thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

– *Ngày 8-7-1917.* Toàn quyền Đông Dương kí Nghị định thành lập *Ban Chỉ đạo bậc Cao đẳng Sư phạm Đông Dương* (Direction de l'Enseignement Supérieur de l'Indochine) thường gọi là “Đại học cục Đông Dương”.

– *Năm 1917.* Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập *Collège Marie Curie* tại Sài Gòn, trường dành riêng cho nữ sinh người Pháp và một số ít người Việt. Đến năm 1918 trường mới xây cất xong.

– *Ngày 15-9-1917.* Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở trường *Cao đẳng Thú y Đông Dương* (École Supérieure Vétérinaire de l'Indochine). Chương trình học 4 năm. Trường đặt dưới sự giám sát của Giám đốc Học chánh Đông Dương.

– Lúc đầu, bộ môn Thú ý trực thuộc trường *Y khoa Đông Dương* (thành lập ngày 25-10-1904), sau trở thành một cơ quan trực thuộc *Sở Thú y Bắc Kỳ*; trường chỉ đào tạo nhân viên Kỹ thuật.

– *Từ 1918 đến 1925.* Trường *Cao đẳng Thú y* nhận học viên không qua kì thi tuyển trong số những người có bằng Cao

đẳng Tiểu học (Certificat d'Etudes Primaires Supérieures), hoặc bằng "Thành Chung" (Diplôme de Fin d'Etudes Complémentaires Franco-Indochinoises). Tổng số những người tốt nghiệp "Y sĩ Thú y" trong giai đoạn này là 83 người.

- Từ 1925 đến 1935. Muốn vào học phải qua kì thi tuyển. Chỉ những người tốt nghiệp bằng "Cao đẳng Tiểu học Pháp - Bản xứ" hoặc bằng Tú tài mới dự được kì thi tuyển (bằng "Tú tài bản xứ" được thiết lập năm 1927).

Trong giai đoạn này có 60 người tốt nghiệp Y sĩ Thú y.

- Từ 1935 đến 1940. Trường đóng cửa (vì thiếu ngân sách).

- Từ 1940. Trường mở cửa lại. Chỉ những ai đỗ Tú tài mới được dự kì thi tuyển, sau khi đã khám sức khỏe. Từ đây, trường đặt dưới sự giám sát của Tổng Thanh tra Canh nông và chăn nuôi để đào tạo *Bác sĩ Thú y*. Chương trình học 4 năm. Niên khóa 1943 số sinh viên năm thứ nhất có 14 người (Bắc : 5, Trung : 3, Nam : 2, Campuchia : 4) ; năm thứ hai có 8 người (Bắc : 5, Trung : 2, Nam : 1) ; năm thứ ba có 5 người (Bắc : 4, Nam : 1).

- Ngày 15-10-1917. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập *Trường Pháp chính* thay thế *Trường Hậu bổ* Huế và *Trường Sĩ hoạn* Hà Nội.

- Ngày 15-10-1917. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở *Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương* (École Supérieure de Pédagogie) đào tạo Giáo sư Trung học cho toàn cõi Đông Dương. Trường gồm các ban : *Văn chương*, *Khoa học*.

- Ngày 15-10-1917. Toàn quyền Đông Dương kí Nghị định mở *Trường Pháp - Chính Đông Dương* (École de Droit et

d'Administration) đào tạo quan cai trị “ngạch Tây”, thay cho Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội. Tốt nghiệp sẽ được bổ dụng làm Tham biện (tá) ở các công sở, hoặc ra làm Tri phủ, Tri huyện...

– Ngày 25-12-1918. Toàn quyền Đông Dương ban bố chương trình học của trường. Hệ học 3 năm ; riêng đối với ban Tài chánh chỉ học 2 năm.

– Điều 17 của Nghị định ngày 25-12-1918 qui định : Những học sinh đã được nhận vào học Trường Hậu bổ Huế và trường Sĩ hoạn Hà Nội trước ngày 1-11-1917 vẫn được học cho hết chương trình ; kể từ ngày 1-11-1917, hai trường này không được nhận học sinh mới nữa ; trong quá trình giải tán, hai trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội sẽ đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ban Giám đốc bậc Cao đẳng Đông Dương (Direction de l'Enseignement Supérieur).

– Ngày 17-12-1917. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thiết lập *Nha Tổng Thanh tra Học chánh Đông Dương* (Inspection générale de l'Instruction Publique de l'Indochine).

– Ngày 10-12-1917. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở *Trường Thực hành Nông-Lâm nghiệp Bến Cát* thuộc tỉnh Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Dương), Nam Kỳ (École Pratique d'Agriculture et de Sylviculture). Hệ học 2 năm. Mục đích đào tạo : đốc công, giám thị cho các đồn điền nông nghiệp, nghề làm vườn cảnh, nghề nuôi tằm, giám thị các công trường khai thác lâm nghiệp. Chứng chỉ tốt nghiệp do Giám đốc Sở Canh nông và Thương mại Nam Kỳ cấp, sau khi được Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y. Trường Thực hành Nông-Lâm nghiệp Bến Cát là nơi thực tập hàng năm của học sinh *Trường Cao*

dưỡng Nông-Lâm nghiệp sau này.

– Ngày 21-12-1917. Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ra nghị định ban hành *Qui chế chung về ngành Giáo dục ở Đông Dương* (Règlement général de l'Instruction Publique en Indochine), đương thời gọi là “*Học chánh Tổng qui*”. Qui chế này được áp dụng chung cho các nước thuộc Liên bang Đông Dương nhằm mục đích thực hiện một cách qui mô chính sách chung của Pháp đối với các nước Đông Dương.

– Ngày 21-12-1917. Chính quyền thuộc địa thiết lập chức *Tổng Thanh tra Học chánh Đông Dương* đặt dưới quyền chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương.

– Ngày 21-12-1917. Chính quyền thuộc địa thiết lập *Hội đồng Tư vấn Học chánh Đông Dương* (Conseil Consultatif de l'Instruction Publique en Indochine). Hội đồng do Toàn quyền Đông Dương làm chủ tịch, và Tổng Thanh tra Học chánh Đông Dương làm phó chủ tịch.

– Ngày 21-12-1917. Chính quyền thuộc địa Pháp tổ chức kì thi lấy học bổng cho học sinh người Đông Dương sang Pháp du học.

– Ngày 21-3-1918. Toàn quyền Đông Dương kí nghị định mở *Trường Cao đẳng Nông-Lâm ở Hà Nội* (École Supérieure d'Agriculture et de Sylviculture). Chương trình học bốn năm.

– Theo nguyên tắc (đã đề ra trong Nghị định ngày 2-12-1918) về Qui chế bậc Cao đẳng thì nhà trường chỉ nhận những học sinh đã tốt nghiệp Trung học để đào tạo. Nhưng trên thực tế thì chỉ đào tạo từ những người có bằng Cao đẳng Tiểu học, thậm chí từ những người có Bằng Tiểu học thôi. Bởi vậy, khi ra

trường, số người này chỉ là những “kĩ thuật viên” trung cấp (agent technique).

– Năm 1935 : Trường đóng cửa.

– Ngày 17-3-1918. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở *Trường Nông nghiệp thực hành ở Bắc Kỳ* (École Pratique d'Agriculture) Trường được thiết lập tạm thời ở tỉnh Tuyên Quang. Thời gian học là 2 năm. Trường trực thuộc Sở Canh nông và Thương mại Bắc Kỳ. Cũng như Trường thực hành Nông-Lâm nghiệp ở Bến Cát (Nam Kỳ). Trường Nông nghiệp thực hành ở Bắc Kỳ là nơi thực tập của học sinh *Trường Cao đẳng Nông-Lâm* Hà Nội được thành lập ngày 21-3-1918.

– Ngày 21-8-1918. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cho mở *Trường Sư phạm Hà Nội* để đào tạo nam nữ giáo viên người Việt nhằm đáp ứng cho việc khai triển “Học chánh tổng qui” đã được ban hành ngày 21-12-1917.

– Ngày 25-12-1918. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ban hành *Qui chế chung về bậc Cao đẳng Đông Dương* (Règlement Général de l'Enseignement Supérieur en Indochine). Qui chế này nhằm chuẩn bị việc thành lập Đại học Đông Dương. Nội dung Qui chế gồm một số điểm sau :

1. Bậc Cao đẳng do Giám đốc phụ trách. Giám đốc do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm phải có bằng Tiến sĩ tốt nghiệp ở Pháp, phải có ít nhất 15 năm làm việc trong ngành Giáo dục.

2. Chỉ được phép mở trường Cao đẳng khi được phép của Toàn quyền Đông Dương, theo đề nghị của Giám đốc bậc Cao đẳng. Đứng đầu trường Cao đẳng là chức Hiệu trưởng. Hiệu trưởng trường Cao đẳng do Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị

của Giám đốc bậc Cao đẳng. Hiệu trưởng phải đồ Cử nhân Luật, hoặc Cử nhân Khoa học, hoặc Cử nhân Văn chương Pháp và ít nhất có 10 năm trong ngành Giáo dục hoặc trong các công sở.

3. Muốn nhập học, thí sinh phải làm đơn gửi Giám đốc bậc Cao đẳng và phải dự kì thi tuyển. Trong đơn phải ghi lời bảo đảm : khi ra trường sẽ phải phục vụ chính phủ Đông Dương ít nhất là 10 năm. Tiêu chuẩn để được dự tuyển là “thần dân” của nước Pháp, hoặc là “người được nước Pháp bảo hộ”, hoặc “người đã được coi là công dân của nước Pháp”.

4. Qui định nhiệm vụ, chương trình của một số trường Cao đẳng sau : Trường Y Dược (hệ 4 năm), Trường Thú y (hệ 4 năm), Trường Pháp-Chính (hệ 3 năm), Trường Sư phạm (hệ 3 năm), Trường Nông-Lâm (hệ 3 năm), Trường Công chánh (hệ 2 năm).

– *Ngày 25-12-1918*. Toàn quyền Đông Dương cho mở trường Cao đẳng Công chánh (École Supérieure de Travaux Publics) học 2 năm, đào tạo nhân viên kĩ thuật. Cùng năm, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về học lực và tuổi của các thí sinh xin dự kì thi tuyển vào các trường bậc Cao đẳng ở Đông Dương: về tuổi, tối thiểu 18, tối đa 25 tuổi. Thí sinh phải có một trong các bằng cấp sau : *Bằng Thành Chung*, *Cao đẳng Tiểu học*, Bằng Trung học (Brevet de l'Enseignement Secondaire Indochinois), *Bằng Tú tài* (Baccalauréat).

– *Ngày 21-12-1918*. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định mở *Lycée Hà Nội*, cho sáp nhập Trường Trung học Paul Bert vào Trường Lycée Hà Nội. Sau đổi thành Lycée Sarraut (Trường Paul Bert nguyên là *một lớp học* mở năm 1912).

– *Ngày 28-12-1918*. Vua Khải Định ra Dụ bãi bỏ khoa cử ở

Trung Kỳ và qui định khoa thi cuối cùng sẽ được tổ chức vào năm 1919.

– *Ngày 1-4-1919*. Khoa thi Hội cuối cùng tổ chức. Ngày 28-4 công bố kết quả. Khoa này phép thi được đổi như sau :

Kì đệ nhất, thi 4 đạo *Văn sách*.

Kì đệ nhị, thi một bài *Chiếu*, một bài *Biểu* và một bài về loại *Công văn*.

Kì đệ tam, thi hai bài *toán*, một bài *luận Quốc ngữ*.

Kì đệ tứ, thi một bài *Quốc ngữ dịch ra chữ Pháp*, một bài *chữ Pháp dịch ra chữ Hán*, và một bài *luận chữ Pháp*.

Kì Điện thi chính vua Khải Định ra đề. Tùy theo văn lí kì này mà định thứ bậc, chứ không căn cứ vào số điểm các kì thi Hội. Các thí sinh trúng tuyển có 7 Tiến sĩ, 16 Phó bảng. Đây là khoa thi Hội cuối cùng của khoa cử Việt Nam.

– *Ngày 24-8-1920*. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập *Trường Thành chung Nam Định* dành cho học sinh các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình, đến năm 1924 đổi tên thành *Cao đẳng Pháp-Việt* (Ecole Primaire Supérieure Franco-Indigène) đến năm 1942 đổi tên thành *Collège Nam Định*.

– *Ngày 2-11-1920*. Toàn quyền Đông Dương kí Nghị định thành lập *Trường Thương Mại Đông Dương* (École de Commerce de l'Indochine).

Trường đặt tại Hà Nội, học trình 2 năm. Từ năm 1922 cũng thiết lập tại Sài Gòn một trường *Thương mại Thực hành* (École d'Application Commerciale) mà những học viên tốt nghiệp tại

Hà Nội sẽ tiếp tục theo học và thực tập tại những cơ quan Thương mại. Theo Nghị định ngày 25-8-1925, chương trình thực hành được đưa áp dụng tại trường Thương mại Hà Nội, và với chương trình 3 năm đó, Nghị định ngày 28-9-1928 nâng lên thành *Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương*.

Với nghị định ngày 7-4-1926 trường mở thêm Khoa *Bưu chính và Điện báo* (Section des Postes et Télégraphes) chuyên đào tạo nhân viên tiếp nhận điện báo (receveur) người bản xứ cho ngành Bưu điện.

Với Nghị định ngày 7-4-1926, lại thành lập thêm tại trường một khoa *Điện báo vô tuyến* (Section Radiotélégraphique) nhằm cung cấp những kĩ thuật viên cao cấp cho *Sở Vô tuyến điện* (Service Radiotélégraphie). Như vậy đến năm 1926, trường có 3 khoa. Niên khóa 1929-1930, trường có 53 học viên, trong đó có 30 người là sinh viên khoa Thương mại.

– Ngày 3-11-1922. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y Dự ngày 25-10-1922 của vua Khải Định về việc thành lập *Nam triều Cao đẳng học đường*.

Sau khi chấm dứt khoa thi chữ Hán cuối cùng năm 1919, nguồn cung cấp quan lại cho Nam triều chủ yếu là *Trường Hậu bổ* (Hà Nội), nơi đào tạo những người khoa cử cũ học thêm chương trình Pháp Việt. Nhưng số người có vốn học cũ ngày càng ít, nên *Trường Hậu bổ* Hà Nội phải đóng cửa, do đó số học sinh ở Trung Kỳ không có trường để theo học và như vậy Nam triều mất nguồn đào tạo quan lại. Do đó, ngày 25-10-1922, vua Khải Định ra đạo Dự thành lập *Nam triều Cao đẳng học đường* (École des Hautes Études du Gouvernement Annamite). Sau khi được Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y ngày

3-11, đến ngày 24-11-1922 trường khai giảng khóa đầu tiên. Trường được giao cho Thượng thư Bộ Học đứng đầu với các nhiệm vụ :

- Đào tạo quan lại cho Nam triều : những học viên sinh quán ở Trung Kỳ sau khi đã tốt nghiệp *Trường Pháp chính* sẽ học thêm ba năm nữa và khi tốt nghiệp được bổ làm tri huyện.

- Bảo tồn Nho học : trong khi việc học chữ Hán bị bãi bỏ những chương trình giáo dục, nhà trường sẽ tiếp tục dạy chữ Hán cho học viên và coi như một bộ môn chính thức.

- Khảo cứu và bảo tồn phong tục dân gian.

Chương trình học gồm các môn Lịch sử, Địa lí, Hán văn, Lễ chế và mi tục các nước Á Đông. *Nam triều Cao đẳng học đường* được duy trì cho đến năm 1925 và năm sau bị bãi bỏ.

- *Ngày 8-6-1923*. Bộ Học của chính phủ Nam triều ra thông tư về những điều kiện về bằng cấp để được sang du học ở Pháp.

Do đề nghị của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut, Merlin về việc hạn chế cho du học sinh Việt Nam sang Pháp học. Và đề nghị trên được Bộ Thuộc địa Pháp thông qua ngày 8-6-1923, Bộ Học của Nam triều đã ra thông tư cho áp dụng tinh thần trên đối với học sinh Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tiếp theo Toàn quyền Đông Dương cũng ra Nghị định ngày 1-12-1924 buộc học sinh phải tuân theo những kiểm soát chặt chẽ về việc cho học sinh xin du học Pháp.

- *Năm 1923*. Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập *Hải học viện Nha trang* nhằm nghiên cứu về Hải học và Hải sinh vật tại các biển miền Trung và toàn cõi Đông Dương.

- *Ngày 30-8-1923*. *Trường Y Dược khoa Đông Dương* trở

thành một trường Cao đẳng đào tạo nhân viên Y tế ở Đông Dương.

Với Nghị định kí ngày 8-1-1902, một cơ sở đào tạo nhân viên Y tế của Đông Dương được thành lập do Bác sĩ Yersin làm hiệu trưởng. Ngày 27-2-1902, khóa đầu tiên với 29 học viên đã khai giảng tại cơ sở tạm thời ở làng Nam Đông (ấp Thái Hà) và cho đến cuối năm đó trường chuyển về cơ sở chính thức của trường Đại học Y khoa Hà Nội gần đây. Với Nghị định ngày 25-10-1904, trường được mang tên *Trường Y khoa Đông Dương* (École de Médecin de l'Indochine) với chương trình học 3 năm rưỡi đào tạo các Y sĩ. Nghị định ngày 29-12-1913 lại đổi thành *Trường Y Dược khoa Đông Dương* (École de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine). Trường gồm các khoa : Y, Dược, Hộ sinh (Sages-Femmes) và từ năm 1919 có thêm khoa : Nhân khoa. Sắc lệnh ngày 30-8-1923 nâng trường lên bậc Cao đẳng (École Supérieure) với các hệ đào tạo :

– Đào tạo các *Bác sĩ* (École de Médecine et de Pharmacie de plein exercice) với chương trình học 4 năm tại Hà Nội và những năm cuối học và làm luận án (thèse) tốt nghiệp tại Pháp.

– Đào tạo *Y sĩ Đông Dương* (Section de Médecins et Pharmaciens Indochinois) với chương trình học 4 năm tại Hà Nội.

– Ngày 10-7-1930. Thế theo đề nghị của Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp được thông qua tại Hội đồng Tư vấn về Giáo dục của Bộ Thuộc địa, *Trường Cao đẳng Y Dược khoa Đông Dương* trở thành một khoa của Viện Đại học Hà Nội (Faculté de Médecine et de Pharmacie de l'Université de Hanoi). Như vậy đến năm 1935 sẽ có khóa Bác sĩ đầu tiên tốt nghiệp tại Hà Nội do các

Giáo sư của trường Đại học Y khoa Paris sang chấm thi và giảng dạy một phần chương trình. Trường được coi như một phân khoa của *Trường Đại học Y khoa Paris*. Cho đến niên khóa 1943-1944 mới có một người Việt đầu tiên được công nhận giảng dạy tại trường ; đó là Bác sĩ Hồ Đắc Di (1901-1984). Cho đến năm 1945 trường đã đào tạo được 51 bác sĩ, 152 y sĩ Đông Dương và một số Dược sĩ.

- Ngày 18-9-1923. Toàn quyền Đông Dương kí Nghị định thành lập *Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ*. Hội đồng này (Conseil de L'Enseignement) trực thuộc *Hội đồng Tư vấn Học chánh Đông Dương* (thành lập theo Nghị định ngày 21-12-1917). Tiền thân của cơ quan này là *Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục Bắc Kỳ* (thành lập theo nghị định ngày 8-1-1906). Nhiệm vụ chính của Hội đồng này là nghiên cứu và đề nghị mọi vấn đề có liên quan đến việc học và thi cử ở địa phương Bắc Kỳ, đồng thời làm cố vấn cho chính quyền trong việc hoạch định chính sách và qui chế cho ngành giáo dục. Cùng thời gian này, một Hội đồng tương tự cũng được thành lập ở Nam Kỳ.

- Ngày 18-9-1924. Toàn quyền Đông Dương ra các Nghị định thành lập *Đông Dương Cao đẳng học viện* (École des Hautes Etudes Indochinoises) và một số vấn đề có liên quan đến hệ thống giáo dục bản xứ.

Với việc ban hành *Học chánh Tổng qui* theo Nghị định ngày 21-12-1917, Toàn quyền A. Saraut đã cho thành lập một *Trường Pháp Chính* chuyên đào tạo nhân viên hành chánh bổ sung cho hệ thống quan lại ở Bắc và Trung Kỳ, khâm sứ Trung Kỳ Pasquier đã thành lập một trường tương tự mang tên là *Trường Uyên Bác* (École des Savants) tại Huế.

Theo Nghị định ngày 18-9-1924 của Toàn quyền Đông Dương tổ chức tại hệ thống các trường trên thành *Đông Dương Cao đẳng Học viện* với mục đích ở bậc cao học về pháp luật, chính trị, lịch sử và triết học. Tiêu chuẩn thi vào trường phải có bằng Tú tài Bản xứ hay Tú tài Pháp. Chương trình học 3 năm. Như vậy từ năm 1927 (khóa tốt nghiệp đầu tiên) các viên chức hành chánh và tư pháp trên toàn cõi Đông Dương sẽ chọn những sinh viên tốt nghiệp từ trường này. Với sắc lệnh kí ngày 11-9-1931. Tổng thống Pháp đổi tên trường lại thành *Trường Đại học Luật khoa* (École Supérieure de Droit).

– Ngày 18-9-1924. Toàn quyền Merlin ban hành một nghị định sửa đổi một số điểm trong bộ *Học chánh Tổng qui* liên quan đến việc dạy chữ Quốc ngữ vào 3 năm đầu cấp Tiểu học thay cho việc dạy chữ Hán và chữ Pháp. Văn bản này cũng thành lập một *Học vụ Tư vấn Hội nghị* (Conseil Consultatif de l'Instruction publique) chuyên theo dõi việc giáo dục bản xứ. Cơ quan này họp phiên đầu tiên vào ngày 25-11-1924.

– Ngày 27-10-1925. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *Trường Mỹ thuật Đông Dương* (École des Beaux-Arts de l'Indochine).

Từ năm 1901 Pháp đã cho thành lập ở Thủ Dầu Một một trường Mỹ nghệ đồ mộc, sau đó là trường Mỹ nghệ đồ gốm và đúc đồng ở Biên Hòa (1907) (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) và trường Trang trí ở Gia Định (1913) (nay thuộc TP.HCM).

Ngày 27-10-1924 do tác động của Giáo sư Victor Tardieu, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tại Hà Nội *Trường Mỹ Thuật* đầu tiên ở Đông Dương có trình độ cao đẳng. Trường được đặt dưới sự quản lí của Sở Học chánh và do Giáo

sư Tardieur làm giám đốc đầu tiên. Chương trình học là 3 năm. Từ năm 1926 chương trình học kéo dài thành 5 năm. Năm 1927 có thêm ngành *Kiến trúc*, năm 1928 có thêm nghệ thuật *Son mài*. Năm 1932 có thêm ngành *khắc chạm kim loại* (Ciselure). Năm 1937, ông Jonchère thay Tardieu làm Giám đốc, chủ trương “đào tạo thợ mĩ nghệ” và thêm ngành đồ gỗ và gốm sứ.

– Ngày 21-5-1938. Toàn quyền Đông Dương Brévié ra nghị định tổ chức lại *Trường Mĩ thuật và Mĩ thuật thực hành* (École des Beaux-Arts et des Arts appliqués).

– Ngày 22-10-1942. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách trường ra thành hai trường : *Trường Cao đẳng Mĩ thuật* trực thuộc khối Đại học (Université) và *Trường Mĩ nghệ thực hành* thuộc khối Cao đẳng :

– Năm 1925. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập *Collège Cochinchine*, đến năm 1928 trường mang tên *Lycée Pétrus Trương Vĩnh Ký* gọi tắt là *Lycée Pétrus Ký* và niên khóa 1927-1928 học sinh trường này bắt đầu dự thi khối Tú tài bản xứ đầu tiên ở Nam Kỳ.

– Ngày 23-11-1927. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc lập ra bằng *Tú tài Bản xứ* (Baccalauréat Indigène hoặc local).

Với việc lập ra bằng *Tú tài Bản xứ* (Phần I và Phần II) học sinh Trung học ở Đông Dương nếu đậu được bằng này có quyền được thi vào Đại học ở Đông Dương, hoặc các Đại học ở Pháp, nhưng phải được thông qua Thông sứ Bắc Kỳ hoặc Khâm sứ Trung Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương, hoặc Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Paris. Kỳ thi Tú tài Bản

xử phần thứ Nhất được tổ chức lần đầu vào tháng 7 năm 1928, và Tú tài II vào tháng 8-1929.

Với Sắc lệnh ngày 12-10-1930, bằng Tú tài Bản xứ có giá trị tương đương (thật ra giỏi hơn) với Tú tài Pháp. Đến năm 1930, trên toàn Đông Dương chỉ có hai trường có thí sinh dự thi Tú tài Bản xứ là *Trường Trung học Bảo hộ* (tức Trường Bưởi - Lycée du Protectorat) ở Hà Nội và *Trường Trung học Pétrus Ký* (Lycée Pétrus Ký) ở Sài Gòn (Trường Quốc học Huế đến năm 1938 mới có thi Tú tài Pháp Việt tuy trường mở từ năm 1896, vì trong thời gian trước đó chỉ có bậc Cao đẳng Tiểu học (Collège).

– *Ngày 12-11-1932*. Theo đề nghị của Viện Dân biểu Trung Kỳ, Hội đồng Thượng thư Nam triều quyết định dùng chữ Quốc ngữ thay chữ Hán trong lãnh thổ Trung Kỳ. Quyết định trên đã được Viện Dân biểu Trung Kỳ đề nghị từ năm 1926 lúc Huỳnh Thúc Kháng đang làm Viện trưởng viện này. Quyết định trên được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y và ban hành cùng ngày.

– *Ngày 4-7-1933*. Vua Bảo Đại ra Dụ về thể lệ và chương trình thi vào quan trường.

Đạo Dụ số 48 này qui định cách thức tuyển chọn ngạch quan lại Nam triều ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Theo tinh thần Đạo Dụ trên, hằng năm sẽ tổ chức một cuộc thi ở Hà Nội và Huế để tuyển người vào các ngạch quan phủ, huyện ở Bắc Kỳ và ngạch thuộc quan ở Trung Kỳ. Số lượng, danh sách và tư cách các thí sinh đều do Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ xét duyệt. Chánh phủ khảo Hội đồng thi sẽ là người do Toàn quyền Đông Dương chỉ định. Thí sinh là những người có bằng Tiến sĩ, Cao học, Cử nhân, Cao đẳng sư phạm Pháp. Ngoài ra những người

có bằng Tú tài, hoặc Thành chung đã được 4 năm công vụ.

Cuộc thi tuyển đầu tiên được tổ chức vào các ngày 17-12-1935 và 15-12-1936 (thi vấn đáp).

– Ngày 7-8-1933. Theo Đạo Dụ ngày 2-5-1933 của vua Bảo Đại thành lập Bộ Quốc gia Giáo dục của chính phủ Nam triều và giao cho Phạm Quỳnh làm Bộ trưởng. Đạo Dụ trên được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y và đích thân Toàn quyền chủ tọa lễ thành lập tại Huế. Đây là Bộ Giáo dục đầu tiên của chính phủ Nam triều trực tiếp trông coi việc giáo dục Tiểu học trong nước (Trung Bắc Kỳ). Trước đó việc học đều do Bộ Lễ kiêm nhiệm.

– Ngày 28-6-1935. Toàn quyền Đông Dương ra sắc lệnh sáp nhập hai trường *Le Petit Lycée* và *Le Grand Lycée* ở Đà Lạt thành một trường và mang tên mới là *Lycée Yersin*. Trường *Le Grand Lycée* thành lập từ năm 1926 và Trường *Le Petit Lycée* năm 1927.

Cũng trong năm 1935 này mở thêm trường *Au Couvent des Oiseaux* dành cho học trò con gái (chương trình Pháp).

– Ngày 15-8-1938. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở Trường chuyên nghiệp Nông-Lâm toàn Đông Dương (*École Spéciale d'Agriculture et Sylviculture*), Chương trình học 3 năm, đào tạo Kỹ sư Nông nghiệp và Lâm nghiệp.

– Ngày 29-7-1938. Một nhóm trí thức Việt Nam ở Bắc Kỳ gồm các ông Nguyễn Văn Tố, Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn... vận động thành lập *Hội truyền bá Quốc ngữ* tại Hà Nội. Hội đã được Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ chuẩn y. Hội có chi nhánh tại nhiều tỉnh miền Bắc nhằm truyền bá, phổ cập hóa chữ Quốc ngữ đối với đồng bào thất học. Cuối

năm 1944 Hội đã có chi nhánh khắp cả 3 miền đất nước cùng một số chi nhánh ở cả Lào và Cao Miên nơi có người Việt sinh sống. Cùng thời gian này chính quyền thuộc địa đã chính thức giúp đỡ hội.

Chánh Hội trưởng là Học giả Nguyễn Văn Tố (1889-1947) là chuyên viên Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội.

– Ngày 5-1-1939. Khâm sứ Trung Kỳ cho phép thành lập *Hội truyền bá Quốc ngữ Trung Kỳ* do ông Nguyễn Phúc Ung Bình (1887-1961) rồi Hồ Đắc Hàm (1879-1965) (Tham tri Bộ Học rồi hưu) làm Chánh Hội trưởng.

– Ngày 5-5-1942. Giám đốc Nha Học chánh Đông Dương ra Nghị định ấn định *Chương trình Cổ điển Á đông* dạy tại các lớp của chương trình Trung học Pháp Việt. Bản chương trình này ghi rõ 2 môn học : Quốc văn (Việt văn) và Hán văn về từng năm học ; đồng thời giảng về từng tác giả Việt Nam trong suốt các năm học.

– Ngày 18-8-1944. Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel cho phép thành lập *Hội truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ* do ông Michel Văn Vi (1895-1976) Phó Giám đốc Pháp Hoa ngân hàng làm Chánh Hội trưởng.

– Ngày 17-4-1945. Học giả Trần Trọng Kim (1882-1953) thành lập chính phủ và cử Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) giữ chức Bộ trưởng Giáo dục - Mĩ thuật.

– Ngày 3-6-1945. Vua Bảo Đại ban hành Đạo Dụ số 67 về việc tổ chức khóa thi *Tú tài Việt Nam* đầu tiên trong lịch sử Giáo dục, khoa cử Việt Nam. Văn bằng Tú tài này do Giáo sư Nguyễn Dương Đôn kí, lúc đó Giáo sư Đôn giữ chức Giám đốc

Trung học thuộc Bộ Giáo dục - Mi thuật.

– Ngày 10-10-1945. Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa kí sắc lệnh thành lập *Hội đồng cố vấn học chánh*. Hội đồng gồm những nhà tri thức nam nữ trong và ngoài giáo giới giúp Bộ Quốc gia Giáo dục đưa ra một dự án cải cách giáo dục theo tôn chỉ *phụng sự lí tưởng quốc gia* dựa trên ba nguyên tắc *Dân chủ, Dân tộc và Khoa học* ⁽¹⁾ do Bộ trưởng Giáo dục Vũ Đình Hòe (1912-) làm Chủ tịch.

(1) Chúng tôi tự giới hạn vào thời điểm quan trọng này (1945). Từ sau năm 1946 đến nay (2004) có rất nhiều sự kiện khác quan trọng hơn nhiều, nhưng dung lượng sách khá dày, xin dành cho một tập khác.

CHƯƠNG X

CÁC VĂN BẰNG

I. Định nghĩa

Theo *Việt Nam từ điển* : “Văn bằng là giấy cấp làm bằng cho được quyền lợi” còn “Bằng sắc là giấy của nhà nước hay của vua cấp cho làm một chức gì.”

Nói như Đào Duy Anh thì “Bằng cấp là giấy của nhà nước cấp cho người học trò thi đậu (*diplôme*) (*Hán Việt tự điển*). Riêng tiếng Pháp thì có một từ khá đơn giản là *Certificat* có nghĩa là chứng thư, chứng chỉ, văn bằng của người tốt nghiệp một khóa học.

Trong khoa cử và giáo dục Việt Nam từ khởi thủy đến hiện đại, tên gọi một số văn bằng luôn luôn thay đổi theo từng thời đại trong suốt chiều dài lịch sử giáo dục Việt Nam như trong các phần trên chúng tôi đã trình bày. Ở đây chỉ ghi lại tên một số văn bằng mà chúng ta thường nghe thấy. Thí dụ như : từ *văn bằng* hoặc *bằng cấp* ngày nay đã được thay bằng một từ mới theo vốn từ hiện đại Trung Quốc là *Học vị*. Tuy vậy dù gọi là *học vị* hay *bằng cấp* người Việt Nam vẫn hiểu, đó là *văn bằng* nhà trường cấp cho người đi học đã thu nhận được sau một học

trình hay học khóa nào đó.

Trong hệ thống bằng cấp (văn bằng) Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại, gồm các văn bằng sau : (kể từ thấp lên cao)

II. Các văn bằng hiện đại

1. **Bằng Sơ học yếu lược.** Còn gọi là bằng *Yếu lược*, bằng này cấp cho học sinh thi đậu sau khi học xong lớp ba (Cours Elémentaire). Tức học sinh học xong lớp *Đồng ấu* (lớp Năm), lớp Tư (lớp dự bị) và lớp Sơ đẳng (lớp Ba).

2. **Bằng Sơ đẳng Tiểu học.** Tiếng Pháp gọi là Diplôme d'Etudes primaires supérieures Indochinoise, viết tắt là DEPSI, hoặc Certificat d'Études primaire Franco-Indigène, hay còn gọi là *Bằng Tiểu học yếu lược*. Trong dân gian gọi là *Bằng Rime*, hay *bằng Tiểu học*, ngoài Bắc gọi là *bằng Cơ thủy*.

3. **Bằng Thành chung.** Tiếng Pháp gọi là Diplôme d'études Élémentaires Franco-Inigènes, nói tắt là *Diplôme* hay *bằng Cao đẳng Tiểu học*, tương đương với bằng *Brevet Élémentaire* của Pháp, sau đổi là *Brevet d'études du premier cycle*. Nếu sau này ra trường làm thầy giáo tiểu học thì phải theo học lớp sư phạm gọi là *Cours de Pédagogie* hay *Section normale*. Trong Nam, sau năm 1949 gọi là *bằng Trung học đệ nhất cấp*.

4. **Bằng Tú tài.** Theo chương trình Pháp, Bản xứ, Pháp Việt từ thế kỉ XX đến nay ; đây là một loại văn bằng cấp cho người trúng tuyển sau kì thi hết cấp trung học các chương trình Pháp hoặc Việt. Tiếng Pháp gọi là *Baccalauréat*, gọi tắt là *Bac* (bắc). Bac có nhiều loại :

– *Baccalauréat local* (bắc lôcanh) tức *Tú tài bản xứ*. Danh

xưng chính thức bằng tiếng Pháp viết là *Certificat de fin d'études secondaire Franco-Indigènes*. Gọi là *Tú tài bản xứ* vì ban Tú tài này học theo chương trình bản xứ - Việt Nam. Chương trình gồm chương trình Pháp cộng với chương trình Việt Nam: nghĩa là, ngoài chương trình Pháp học sinh còn phải học thêm phần văn chương Việt Nam và triết học Á Đông toàn bằng tiếng Pháp. Văn bằng này có người gọi là *Học vị tốt nghiệp Trung học*.

– *Tú tài Pháp*, tiếng Pháp gọi là *Baccalauréat Métropolitain* có người gọi là *Tú tài mẫu quốc* hay *Tú tài thượng quốc*.

Tú tài Pháp chia ra làm 3 ban :

- *Baccalauréat Sciences* : Tú tài Khoa học.
- *Baccalauréat Mathématiques* : Tú tài Toán.
- *Baccalauréat Philosophie* : Tú tài Triết (Văn chương)

Riêng *Tú tài Bản xứ* (*Baccalauréat local*) chỉ có một ban duy nhất, nhưng học đủ cả các môn Khoa học, Toán, Triết như chương trình Tú tài Pháp. (Xem lại tiết chương trình Trung học.)

Muốn thi Tú tài II như trên học sinh trước đó một năm phải thi đỗ Tú tài I cũng gồm các ban như trên.

5. **Bằng Cử nhân**. Tiếng Pháp gọi là *Licence*. Văn bằng này cấp cho người thi đỗ 1 (một) *chứng chỉ Dự bị liên ngành*, như *Dự bị Văn khoa*, *Dự bị Khoa học*, *Dự bị Y khoa*... (hiện nay không còn áp dụng học chế Dự bị mà vào học chuyên ngành ngay từ năm thứ nhất) và 4 (bốn) *chứng chỉ chuyên ngành*. Ở Hoa Kỳ học theo chế độ *Tín chỉ* (Credit), mỗi tín chỉ tính theo

giờ học, thường là 120 phút cho từng học kì. Nếu sinh viên thi đậu 5 chứng chỉ bắt buộc (gồm 1 Dự bị và 4 chứng chỉ khác) sẽ được cấp *Văn bằng Cử nhân giáo khoa* (tùy theo từng ngành chuyên môn), tiếng Pháp gọi là *Licence d'Enseignement* ; hoặc thí sinh chỉ chọn 4 chứng chỉ thuộc ngành khoa học hay văn học (chung) thì chỉ nhận được *Văn bằng cử nhân Tự do*, tiếng Pháp gọi là *Licence libre* ; nghĩa là thấp hơn một bậc so với cử nhân giáo khoa như dẫn ở trên.

Ngoài ra các trường Đại học Sư phạm, Kỹ thuật, Y khoa cấp phát các bằng Kỹ sư, Bác sĩ, tốt nghiệp sư phạm v.v...

Hiện nay sinh viên học xong 4 năm hoặc 4 năm rưỡi, thi tốt nghiệp đậu sẽ được cấp phát *văn bằng Cử nhân* liên hệ.

6. **Bằng Cao học.** Tiếng Pháp gọi là *Diplôme d'Etudes Supérieur* viết tắt là DES hay *Diplôme d'Etudes approfondies*, viết tắt là DEA. Văn bằng này tương đương với bằng M.A (Master of Art) hoặc M.S (Master of Science) của Mĩ. Hiện nay Việt Nam dịch và gọi văn bằng này là *Thạc sĩ*⁽¹⁾ (xin đường lằm với Thạc sĩ [Agrégé] của Pháp [xem tiết VI]). Bằng này cũng có các bằng liên ngành như : *Cao học Văn chương, Cao học Sử học, Cao học Luật, Cao học Toán, Cao học Vật lí*... Riêng trong hệ thống bằng cấp Việt Nam từ 1957-1994 còn có văn bằng *Phó Tiến sĩ*, nhưng nay thay bằng văn bằng *Tiến sĩ* (mới).

7. **Bằng Tiến sĩ.** Pháp chia ra làm 3 loại Tiến sĩ nên cũng có 3 tên gọi khác nhau :

(1) Ở đây chúng tôi không ghi thuật ngữ (văn bằng) *Thạc sĩ* vì thiên nghi theo truyền thống giáo dục Pháp, Thạc sĩ chỉ là một loại văn bằng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp (là một văn bằng dùng đi dạy học) chứ không phải văn hóa, giáo dục.

– *Tiến sĩ Quốc gia*, tên gọi của họ là *Doctorat d'Etat* là một văn bằng cao nhất của hệ thống văn bằng nước Pháp.

– *Tiến sĩ Đệ tam cấp* : Tên gọi của họ là *Docteur de troisième cycle*.

– *Tiến sĩ Đại học* : tên gọi của họ là *Docteur d'Université*, đây là một loại *Tiến sĩ hàm*, hoặc khi soạn luận án, điều kiện dễ hơn khi soạn tiến sĩ đệ tam cấp, tiến sĩ Quốc gia (đôi khi người có văn bằng này khỏi cần có bằng tú tài).

Riêng Anh, Mĩ, Đức... chỉ có một văn bằng là *Doctor of Philosophy*, viết tắt là Ph.D và cũng là văn bằng cao nhất của các quốc gia này.

III. Các văn bằng Hán học

Các văn bằng Hán học có tại nước ta từ năm 1075 tính đến nay đã hơn 900 năm mà triều đình phong kiến đã cấp phát cho các vị trúng tuyển qua các kỳ thi. Các văn bằng ấy (kể từ thấp lên cao) là :

1. **Tú tài.** Từ đời Hán Linh Đế (169-189) gọi là *Mậu tài* : Văn bằng (sắc) vua ban cho người đỗ *tam trường* trong kì thi Hương. Trước khi dự kì thi Hương này thí sinh phải qua các kỳ *tỉnh hạch* (khảo khóa) có thể người dự hạch đậu *Tương sinh*, *Tuyển sinh*, *Nhiều học*... nhưng các danh hiệu này không thuộc hệ thống bằng cấp thời phong kiến. Ngày xưa đỗ Tú tài chưa được triều đình cử làm quan nên phần lớn họ chỉ là những “thầy đồ” dùng nó làm kế mưu sinh chờ khóa thi khác để có thể đậu cử nhơn hoặc tiến sĩ sau này.

2. **Cử nhơn.** Trước gọi là *Hương cống* (từ đời vua Gia Long

Vậy cử nhân là văn bằng (sắc) do vua ban cho người đỗ trong kì thi Hương (đỗ đủ Tứ trường) hay còn gọi là *Cống sĩ*. Người đậu đầu kì thi Hương này gọi là *Hương nguyên* hay *Thủ khoa* hoặc *Giải nguyên*.

3. Tiến sĩ. Văn bằng (sắc) do vua ban cho người đỗ kì thi Hội tại kinh đô (còn gọi là thi Đình) các đời Lí, Trần, Hồ, gọi là *Thái học sinh*. Văn bằng này có nhiều cấp :

Phó Bảng : chỉ triều Nguyễn mới có văn bằng này (tương đương với Tiến sĩ - Xem chương Thuật ngữ).

a) *Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ* : Văn bằng (sắc) của vua ban cho người đỗ thứ ba trong kì thi Đình thuộc “đệ tam giáp”.

b) *Tiến sĩ xuất thân* : Văn bằng (sắc) vua ban cho người đỗ trong kì thi Đình, đứng sau “đệ nhị giáp đồng tiến sĩ”.

c) *Hoàng giáp* : Văn bằng (sắc) của vua ban cho người đỗ đầu trong “đệ nhị giáp tiến sĩ” ở kì thi Đình. Văn bằng này còn gọi là *Hội nguyên*, người đỗ đầu gọi là *Đình nguyên*. Ai đỗ đầu cả ba kì gọi là *Tam nguyên*.

d) *Thám hoa* : Văn bằng (sắc) của vua ban cho người đỗ thứ ba trong kì thi Đình (Điện thí) thuộc “đệ nhất giáp”

đ) *Bảng nhãn* : Văn bằng (sắc) của vua ban cho người đỗ thứ nhì trong kì điện thí thuộc “đệ nhất giáp”, sau người đỗ đầu là Trạng nguyên.

g) *Trạng nguyên* : Văn bằng (sắc) cao nhất trong khoa cử (thời phong kiến) do vua ban cho người đỗ đầu trong kì Điện thí (thi Đình). Mỗi khoa chỉ có một người duy nhất, người đó được coi như là người *chỉ có một* của hàng khoa bảng trong nước. Các triều đại phong kiến Việt Nam, mỗi khoa thi Đình

nước. Các triều đại phong kiến Việt Nam, mỗi khoa thi Đình đều có lấy người đỗ Trạng nguyên, trừ triều Nguyễn (1802-1945).

Vào triều Minh Mạng (1820-1840) năm Minh Mạng thứ ba (1822) triều đình mở khoa thi Nhâm ngọ là khoa thi lấy Tiến sĩ đầu tiên của triều Nguyễn. Kể từ đó đến năm 1919 triều đình cứ 3 năm một lần đều có mở khoa thi hội (trừ những khoa gia ân hoặc ân khoa tổ chức bất thường). Khoa thi đầu tiên này ấn định :

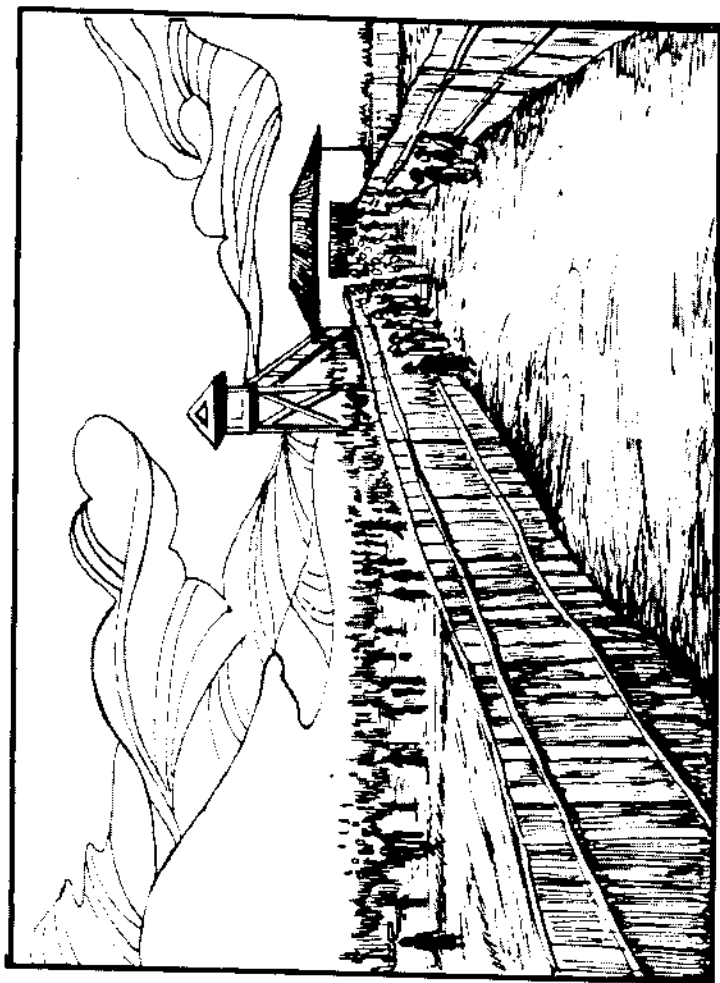
Về quan trường đặt một viên *chủ khảo*, hai viên *Tri cống cử*, một viên *chánh đề điệu* và một viên *phó đề điệu*.

Các viên Cống cử, Giám sinh dự thi (thí sinh) làm văn viết quyển bằng mực đen, các viên thư lại theo đó viết *đăng tả* ra quyển khác bằng son đỏ. Những quyển đó đều dùng thứ giấy quan lệnh ấn hồng, hạn mỗi trang viết 8 dòng, mỗi dòng 20 *cách*.⁽¹⁾

Những quyển trúng cách theo đúng kì ra bằng vào thi Đình cho đỗ *Tiến sĩ* và *Đồng tiến sĩ xuất thân* tùy theo thứ bậc. Những người trúng tuyển đều được vua ban áo, mũ, trâm, lụa màu và được dự yến. Sau đó nhà vua cấp *cờ*, *biển* vinh qui.

Khoa này nhà vua *Sắc ban đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân* là ông Nguyễn Ý và *Sắc ban Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân* là các ông Lê Quang, Phan Hữu Tinh, Hà Tông Quyền, Đinh Văn Phác, Vũ Đức Khuê, Phan Bá Đạt và Trần Lê Hiệu. Đây là 8 vị Tiến sĩ đầu tiên của triều Nguyễn.

(1) *Cách* (Xem chương *Thuật ngữ*).



Cửa tiền trường thi ở nhà Thập đạo đi thẳng ra
(Bản khắc kèm của trường Viên Đông Bắc Cổ, Hà Nội)

CHƯƠNG XI

CÁC THUẬT NGỮ TRONG THỜI KHOA CỬ XUA

Trong sách này có dùng một số từ cổ chuyên môn và tên văn bằng trong nền Giáo dục cũ. Hiện nay số từ này nay không còn thông dụng ; do đó chúng tôi ghi ra và thích nghĩa để bạn đọc khỏi ngộ nhận.⁽¹⁾

A

Ấn khoa : hay còn gọi là *gia khoa*, tức các khoa thi đặc biệt, thất thường nhằm lúc vua đăng quang, hạ sinh hoàng tử, hoặc thượng thọ...

Ấn quyền : (người) đóng dấu vào quyền thi.

B

Bác sĩ : (cổ) người học tinh thông về các môn học cổ kim, nghĩa gần giống như *Bác vật*. Bác sĩ không phải như y sĩ (thầy thuốc) ngày nay ta thường gọi.

Bác sĩ đệ tứ : (cổ) còn gọi là *Mậu tài* : hạng người có học

(1) Lẽ ra đặt ở *Phụ lục*, nhưng phần phụ lục hơi dài, chúng tôi cắt ra cho gọn.

và thông hiểu kinh truyện thánh hiền. Hai thuật ngữ này sau thường gọi là *cử nhân*.

Bảng nhân : văn bằng (sắc) do vua ban cho người đỗ thứ nhì trong “đệ nhất giáp” của kì thi Đình (điện thi).

Bắc sử : sử Trung Hoa.

Bất cập : còn kém, không đủ điểm số.

Biển văn : *biển* : hai con ngựa chạy song song; tức một thể văn có nhiều vẻ cân xứng nhau như hai con ngựa cùng chạy song song nhau.

Biểu : bài văn của thần dân dâng lên vua để chúc mừng, tạ ơn hoặc bày tỏ một điều gì đó.

C

Cách : một lối viết chữ Hán là viết một chữ trên, một chữ dưới cách khoảng trống ở nơi hai chữ đó. Khoảng trống đó gọi là *một cách*.

Cáo : lời của vua tuyên bố về một chủ nghĩa, sách lược hoặc kết quả về một việc trọng đại. Như *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết thay Lê Thái tổ (Lê Lợi).

Cát sĩ : (chế khoa) tên một khoa thi đặc biệt (không thường kì) mở vào năm 1851 (Tự Đức thứ tư) cho phép các Giám sinh, Giáo thọ, Huấn đạo, Phó bảng, Tú tài và học sinh các làng đều được dự thi. Quan đọc quyển khoa này là Đại thần Trương Đăng Quế và Lâm Duy Hiệp, lấy đỗ một Bảng nhân, một Thám hoa, một Hoàng giáp và bốn Phó bảng.

Chánh đồ : tên một khoa thi vào thời Chúa Nguyễn mở vào mùa thu năm 1746 (Bính tuất) gọi là “thu vi hội thi” (tức

thi Hương). Cứ 9 năm mới mở một kì tại Phú Xuân. Ai đỗ hạng *Giáp* được làm Tri phủ, Tri huyện, hạng *Bính* làm *Lễ sinh* hoặc *Nhiêu học*.

Chế : một thể văn trường thi còn gọi là *chế nghĩa*, tức là lời phong thưởng của vua (triều đình) cho các công thần, danh nhân, tướng sĩ... có công với nước.

Chế cử : người trúng tuyển trong các khoa thi đặc biệt do triều đình tổ chức để cầu hiền giúp vua trị nước.

Chế khoa : khoa thi đặc biệt, thi sinh làm 4 bài chế nghĩa để lấy hạng Tiến sĩ xuất thân và Đồng tiến sĩ xuất thân năm 1554.

Chiếu : lời vua ban bố, hiệu lệnh cho toàn thể nhân dân biết về một việc trọng đại nào đó.

Chính khoa : những khoa thi đúng vào hạn định mà triều đình ban bố, như thi Hương vào các năm *Ti, Mão, Ngọ, Dậu...* và thi Đình vào các năm *Sửu, Thìn, Mùi, Tuất*.

Chữ chân : chữ viết rõ ràng, ngay ngắn không thêm bớt nét cho dễ đọc.

Chữ Lệ : lối chữ cổ của Trung Hoa ngày xưa, ngày nay ít dùng.

Chữ Thảo : lối chữ viết nhanh, tháu (láu) và đôi khi còn tỏ cho người đọc thấy tài học rộng, múa bút của người viết.

Chữ Triện : lối chữ viết theo lối cổ của Trung Hoa, ngày nay rất ít dùng.

Chương giáo : (*chương* : bàn tay, chức vụ mình giữ ; *giáo* : dạy) chức quan trưởng trong ngành giáo dục tại một trường học, tức hiệu trưởng một trường học cấp quốc gia).

Cống sĩ : tên gọi thí sinh dự kì thi Hội (thi Đình).

Cử nhân : danh hiệu để gọi người trúng tuyển trong các kì bài đối sách đời Hán Văn Đế (156-149 TTL) do các quan tiến cử đi thi. Sau này (1829) dùng để gọi những người đỗ kì thi Hương (từ đời hậu Lê gọi là *Hương cống*).

Cử phẩm trung chính : bậc quan thứ chín, chia ra thành *chánh* và *tòng*; chánh thuộc ngạch văn là *cung phụng* như *Chánh cử phẩm thơ lại*. Tức phép dùng bậc Cử phẩm thơ lại rất mực ngay thẳng, không thiên ý khi chọn người tài giúp vua.

D

Dấu nhật trung : dấu giữa ngày. Trong ngày làm bài thi lúc gần giờ *ngọ*, thí sinh phải đem bài của mình lên nhà *Thập đạo* lấy dấu. Nếu thiếu dấu này dù cho bài mình có khá hoặc hay cũng bị loại.

Di phong : người đóng dấu niêm phong, gói kín bài thi Đình dâng lên cho vua duyệt quyển.

Duyệt quyển : quan xem lại đề thi trước khi đọc cho thí sinh chép, và cũng là danh xưng quan chấm lại bài thi sau cùng để công nhận kết quả.

Đ

Đề điều : quan trông coi việc an ninh, trật tự tại trường thi (ngạch võ).

Đệ nhất giáp : gồm 3 người (từ cao xuống thấp) : *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa*.

Đệ nhị giáp : là Tiến sĩ xuất thân, còn gọi là *Hoàng giáp*.

Đệ tam giáp : là Đồng tiến sĩ xuất thân.

Diễn bảng : người chép đề thi lên bảng.

Đình thí : (điện thí) thi tại triều đình hay trong điện nhà vua để lấy cao thấp trong các bằng từ Tiến sĩ đến Trạng nguyên.

Đốc học : học quan trông coi việc học cấp tỉnh, nơi đây có trường gọi là *trường Đốc* (trường tỉnh).

Độc quyển : người đọc tên quyển thí sinh. Nếu khi chấm bài thi, thì đó là quan giám khảo.

Đồng tự : còn gọi là *nhà hữu học*, một loại trường học thời phong kiến Trung Hoa cổ. Nơi đây dạy đủ lục nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngư, thư, số, tức là học *lễ nghi, âm nhạc, cỡi ngựa, bắn cung, học sách vở, bói toán*. Tương đương với Đại học sau này.

Đồng Tiến sĩ xuất thân : hạng tiến sĩ cùng hạng với người đứng sau “đệ nhị giáp tiến sĩ” tức “đệ tam giáp tiến sĩ”.

Đăng lục : là chép nguyên văn bài thi Hội, thi Đình dâng lên giám khảo chấm để họ khỏi biết mặt chữ thí sinh.

Đăng tả : là lối viết chữ rõ ràng, phân minh, nét nào ra nét ấy khác với lối viết thảo.

G

Giải nguyên : người đỗ đầu kì thi Hương, còn gọi là *Thủ khoa*, hay *Hương nguyên*.

Giám sinh : tên hạng thứ nhất trong kì thi chánh đồ thời Chúa Nguyễn (1533-1788). Vào triều Nguyễn (1802-1945) dùng để gọi các học sinh học trường Quốc tử giám tại kinh đô Huế.

Giám viện : nhà để các quan nội trường họp hội đồng trong kì thi.

Giáo thọ : học quan trông coi việc giảng dạy tại cấp phủ; nơi đây có *trường Giáo*.

H

Hạ tường : nhà học ở địa phương thời phong kiến Trung Hoa cổ đại.

Hàn lâm viện : nơi nghiên cứu và giảng tập kinh điển cho nhà vua và các đại thần trong đại nội nghe. Từ này sau trở thành một ngạch quan văn của Trung Hoa và Việt Nam thuở xưa.

Hành cung : cung điện triều đình xây ở các tỉnh ngoài kinh thành để phòng khi vua xuất tuần ở lại nghỉ ngơi, làm việc...

Hậu cổ : câu thứ 6 trong bài phú tám vế (bát cổ).

Hội thí : thi ở kinh đô lấy Tiến sĩ, Phó bảng.

Hồi tị : *hồi* : trở về ; *tị* : tránh, trốn ; tức chỉ việc từ chối không giữ chức quan để tránh nghi ngờ. Trong một khoa thi nào đó, quan chấm trường có con cháu ruột (cha, ông, anh ruột) mình dự thi thì quan chấm trường đó phải tự mình xin rút tên ra khỏi hội đồng, gọi là *hồi tị*.

Hịch : lời của vua hoặc tướng lãnh kể tội kẻ thù để khuyến khích tướng sĩ, thần dân hăng hái đi đánh giặc.

Hiên lương phương chính : hạng người có tài, có đức hạnh, có khả năng làm việc nhà nước, biết qui tắc làm việc công...

Hiếu liêm : hạng người đạo đức, sau từ này chỉ người đồ cử nhân thời cổ đại.

. **Hoa văn** : tên một khoa thi mở vào đời các chúa Nguyễn, chuyên thi viết chữ Hoa văn gọi là “*Hoa văn tự thể*”. Ai đậu kì thi này được bổ làm việc ở *Tam ti* hoặc chức *Nhiều học*. Khoa này mở cứ chín năm một kì.

Hoành từ : tên một khoa thi đặc biệt tổ chức vào năm 1429 (Lê Thái tổ, Thuận Thiên năm thứ hai) các khoa kế tiếp là 1691, 1715, 1724, 1733, 1757 xen kẽ với các chính khoa khác.

Hoàng từ : lời nói lớn lao, năm Kì hội (1431) đời vua Lê Thái tổ có tổ chức khoa thi tên là *Khoa Hoàng từ* lấy người đỗ vào chức *Ngự tiền học sĩ*.

Huấn đạo : học quan trông coi việc giảng dạy tại cấp huyện. Nơi đây có *trường Huấn*.

Huê hiệp văn tự : là đem theo tài liệu, sách vở viết thu gọi lại thật nhỏ mang theo vào trường thi để cốp chép (bây giờ gọi là *quay phim*).

Hương cống : (Cống sĩ) học trò tốt nghiệp tại các trường ở châu quận. Danh từ này (thời Nguyễn) gọi là *cử nhân*.

Hương thí : thi Hương, thi tại tỉnh lấy *cử nhân* và *tú tài*.

Học chánh tổng qui : là những qui chế tổng quát về việc học ở Đông Dương (*Règlement général de l'Instruction Publique en Indochine*) do Toàn quyền Albert Sarraut kí ngày 21 tháng 12 năm 1917 tại Hà Nội.

K

Kết cổ : câu thứ 7 trong bài phú tám vế (bát cổ).

Khai giảng : câu thứ 4 trong bài phú tám vế (bát cô), sau

này từ này dùng chỉ ngày khai trường của năm học mới.

Khảo hạch : một kì thi được tổ chức tại trường Đốc (trường tỉnh). Ai qua khỏi kì thi này (khảo hạch) mới được dự kì thi Hương để lấy bằng *Tú tài* hoặc *Cử nhân*.

Khảo quan : các quan chấm quyển thi, gồm: quan sơ khảo, phúc khảo, phân khảo, duyệt quyển, đọc quyển.

Khiến trang : *trang* : kính trọng ; *khiếm* : thiếu ; khi viết gặp các chữ *thần, thánh, đế, quân...* thì phải viết các chữ trên cao lên. Nghĩa là thiếu sự kính trọng đối với nhà vua, triều thần (Hoàng hậu, Hoàng Thái hậu...)

Khởi giảng : câu thứ ba trong bài phú tám vế (bát cổ).

Kiêng húy : kiêng tên người, tránh không nói (viết) đến điều đã cấm kỵ về một tên, một việc, một vật... nào đó. Kiêng húy có *Trọng húy* (húy nặng) và *khinh húy* (húy nhẹ).

Kinh nghĩa : *kinh* : sách, lời dạy, còn là một loại văn nhằm giải thích ý nghĩa một câu văn trích trong kinh truyện. Loại này còn gọi là *kinh nghị nghĩa* tức là giải thích những điều còn nghi ngờ trong kinh truyện ; hoặc còn gọi là *chế nghĩa* là bài kinh nghĩa hỏi trong kì *chế khoa*.

Kinh truyện : tức *tứ thư* và *ngũ kinh* (Tứ thư là 4 sách : *Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học* và *Trung dung* ; *Ngũ kinh* là năm kinh : *Thi, Thư, Dịch, Lễ* và *Xuân thu*).

L

Lễ sinh : nhân viên (chức quan nhỏ) phụ giúp các quan trong việc cúng tế ở triều đình chúa Nguyễn.

Lệnh sử ti : ti Lệnh sử ở triều đình chúa Nguyễn. Đây

còn là tên một kì thi (Hương) của chúa Nguyễn.

Luận : bài văn xuôi diễn giải hoặc bình luận về một điều gì đó có trong đời sống hoặc kinh nghĩa.

Luật học : một trong sáu học quán xưa ở Trung Quốc chuyên về *luật học*.

M

Mậu tài : danh hiệu gọi người trúng tuyển trong các kì bài *đổi sách*. Sau này dùng để gọi những người đỗ *Tú tài*.

Minh kinh : những câu hỏi trong các đề thi lấy từ sách của *ngũ kinh*, sau này dùng để chỉ số tiền lệ phí trong các kì thi gọi là *tiền Minh kinh*.

Mục tử : là loại truyện rất cổ của Trung Quốc về Châu Mục vương tây du, sách được tìm thấy vào đời nhà Tần trong mộ vua Ngụy Tương vương. Sau được Quách Phát đem ra chú giải.

N

Nam sử : sử Việt Nam.

(Ông) Nghè : ông Tiến sĩ.

Ngoại hàm : còn gọi là *Ngoại hàm*, tức bài (quyển) nộp trễ.

Ngoại liêm : *liêm* là bức thành ngăn cách *vi* với nhà ở của các quan chấm quyển ở trong trường thi, còn gọi là *ngoại trường*.

Ngoại xá : trường ở các châu, huyện.

Ngự tiền học sĩ : một chức quan đại phu tại triều phong kiến thuở xưa.

Nhã sĩ : tên một khoa thi đặc biệt (không thường kì) tổ chức vào năm 1865 (Tự Đức thứ mười tám) các thí sinh “toàn là người văn học do quan địa phương tiến cử”. Khoa này thi toàn bằng *văn sách*. Sau khi trúng kì văn sách mới thi một kì *thi phú*. Đặc biệt khoa này, vua Tự Đức có ban hai bài thơ tặng cho quan trường và các vị nhà sĩ (trúng tuyển). Quan đọc quyển khoa này : Đại thần Trần Tiễn Thành và Phan Thanh Giản, lấy đậu 5 người (một Thám hoa và bốn Tiến sĩ xuất thân).

Nhà thập đạo : nhà nằm ở ngã tư đường, giữa trường thi hình chữ thập.

Nhiêu học : người đậu kì nhứt trong kì thi văn chức trong thời chúa Nguyễn. Vào triều Nguyễn dùng để chỉ những người tham dự vào việc học và sau này dùng để gọi chung những người có Nho học.

Nội liêm : còn gọi là *nội trường*.

Nội xá : trường ở các tỉnh, lộ, trấn.

Nợ thư cừ : mỗi (nợ) thù sách vở.

Ô

Ông quyển : ông tre, thí sinh mang theo để đựng quyển giấy thi.

P

Phá đề : câu thứ nhứt trong bài phú tám vế (bát cổ).

Phó bảng : văn bằng (sắc) do vua ban cho những người đậu kì thi Hội trong đó có một trường bị “bất cập”, (tức có một trường 9 phân - 9 điểm) thi đậu Phó bảng. Thông thường đồ

Tiến sĩ người ta gọi là *Giáp Khoa tiến sĩ*, còn Phó bảng là *Át Khoa tiến sĩ*. Văn bằng này có từ khoa Kỉ Sửu Minh Mạng thứ 10 (1829). Ai đã đỗ Phó bảng rồi thì không được dự kì thi sau để lấy Tiến sĩ ; trừ khi có mở khoa đặc biệt. Do đó người ta xem Phó bảng tương đương với Tiến sĩ.

Phúc hạch : thi thêm một kì vào trường tư.

Phóng bài : ra bài làm (văn) tại lớp hay về nhà làm (*phóng*: thả ra).

Q

Quan trường : các viên chức ở trường thi có nhiệm vụ trông coi thi trong một kì thi Hương hay thi Hội. Sau này chỉ chung nơi làm quan.

Quân sư phụ : (*Quân* : vua, *Sư* : thầy, *Phụ* : cha).

Quốc học : trường học cấp nhà nước đặt tại kinh đô, còn gọi là *Học*, đời nhà Nguyễn vua Minh Mạng đổi thành *Quốc Tử giám*.

Quốc học viện : tên một nhà học vào đời vua Trần Thái tông (1225-1293), triều đình dùng nơi này để giảng *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và giảng võ ở kinh đô Thăng Long.

Quốc Tử giám : trường mở tại kinh đô để dạy con cháu vua, các người đậu cử nhân chờ thi Hội, các con em quan đại thần và thường dân học giỏi cũng được giới thiệu về học chờ các khoa thi Hội. Trường này như một trường Đại học lớn nhất của chế độ phong kiến.

Quốc tử học : là nhà học dành cho các Thái tử ở kinh đô thời cổ đại ở Trung Quốc. Đây là một trong 6 học quán ở nước

Trung Hoa (xưa).

Quyển : tức *quyển giấy* nói tắt. Những ai trúng tuyển kì thi hạch, muốn dự thi Hương thì phải nộp cho quan Đốc học 3 *quyển giấy*. Quyển ghi rõ tên họ, quê quán, tổ tiên tam đại... để quan Đốc học gởi quyển này lên trường thi, đến ngày thi quan chủ khảo đóng dấu vi bằng, phát lại cho thí sinh làm bài.

S

Sắc : lời của vua phong thưởng cho thần dân, tướng sĩ, đại thần.

Sinh đồ : học trò tốt nghiệp tại các quán tại kinh sư thời phong kiến Trung Hoa (thi tại tòa Thượng thư ở kinh sư).

T

Tam khôi : người đỗ đầu 3 kì thi : Hương, Hội, Đình đời Lí, Trần ; triều Nguyễn gọi là *Tam nguyên*.

Tam ti : kì thi tổ chức ở sân phủ chúa Nguyễn, kì như thi *tứ lục*, kì nhì thi *thơ phú*, kì ba thi *văn sách*. Ai đậu được bổ làm việc ở ba ti trong phủ chúa.

Tao tuyển : những bài (văn), đoạn (thơ) rút từ tác phẩm *Litao* của Khuất Nguyên đời Chiến quốc. Đây là một thể loại văn vần.

Tuyển : là một loại văn tuyển đời Lục triều.

Tạo sĩ : người ưu tú được chọn vào học trường Quốc học thời phong kiến cổ đại.

Tể tửu : vị quan giữ việc giáo dục và nghi lễ ở triều đình. Gọi là *tể tửu* vì ngày xưa khi có yến hội phải do người trưởng

thượng *rót rượu* để tế trời đất rồi mới ăn uống. Cho nên chữ tế tửu có nghĩa là người cao niên chức trọng. Sau này *Tế tửu* dùng để gọi những người đứng đầu *Quốc Tử giám* (như chức Viện trưởng Đại học Quốc gia ngày nay).

Tây tự : còn gọi là *Tả học*, là nơi học lễ nghĩa, đạo lí làm người rồi mới học *chữ nghĩa*, tương đương với mẫu giáo và Tiểu học.

Thạc sĩ : văn bằng phát cho người thi đỗ, ra đời *đi dạy học*. Ở Pháp có hai loại Thạc sĩ : Thạc sĩ không có bằng Tiến sĩ chỉ dùng bằng này đi dạy học bậc Trung học; loại thứ hai phải có bằng Tiến sĩ mới được dự thi. Ai đậu Thạc sĩ sẽ được đi dạy học ở các trường Đại học : *Luật, Kinh tế, Y khoa*. Ở Việt Nam ngày nay Thạc sĩ là người đậu sau bằng cử nhân và điều kiện để học Tiến sĩ.

Thái học : một trong 6 học quán xưa của Trung Quốc chuyên về cái học *Thái hư, Thiên văn*...

Thái học sinh : danh xưng người đỗ đầu khoa thi. *Tam trường* từ đời vua Lý Nhân tông (1072-1127) đến đời nhà Hồ. Sau này giới khoa bảng xem như người đỗ *tiến sĩ*.

Thái sư : vị quan lớn làm cố vấn cho nhà vua ở triều đình.

Thám hoa : Văn bằng (sắc) do vua ban cho người đỗ thứ ba trong “đệ nhất giáp” của kì thi Đình.

Thập niên đăng hỏa : mười năm đèn lửa (sách); ý nói việc học rất lâu, có thể từ 10 năm trở lên mới mang quyển đi thi được.

Thầy đồ : còn gọi là “thầy khóa” là thầy dạy học ở các trường làng. Họ có thể là người trúng cách nhì nhất trong các

kì thi Hương về quê mở trường dạy chờ khoa thi sau.

Thu quyển : thu bài thi, thu quyển thi.

Thực : trường học của trẻ em mới vỡ lòng (như mẫu giáo ngày nay).

Thúc đề : câu thứ 8 trong bài phú tám vế (bát cổ).

Thư học : một trong 6 học quán chuyên dạy cách viết chữ, còn gọi là *thư pháp học*.

Thư tá : người lãnh tờ chiếu (đề thi) của vua cho các thí sinh thi Đình làm bài.

Thủ chương : người (nhân viên - quan) thu quyển thi.

Thừa đề : câu thứ hai trong bài phú tám vế (bát cổ).

Thượng tường : nhà học ở kinh đô thời cổ đại Trung Hoa.

Thượng xá : trường ở kinh đô thời cổ đại Trung Quốc.

Tiền Minh kinh : tiền thi sinh phải nộp cho Trường thi trước ngày ứng thi.

Minh kinh là tên một khoa thi vào đời Lê Dụ tông (1706-1729) niên hiệu Bảo Thái vào đời Lê mạt. Tiền này được xem như lệ phí thi cử. Còn trước thì chỉ một thể loại của mỗi kì thi (xem trên).

Tiến sĩ : văn bằng (sắc) do vua ban cho những người đậu kì thi Hội, thi Đình tùy theo khoa thi, có: *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Hám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ xuất thân, Đồng tiến sĩ xuất thân*. Ngày nay Tiến sĩ là văn bằng cấp cho người đã đậu Cao học, MA, Thạc sĩ và soạn xong một công trình khoa học được hội đồng chấp nhận.

Tiến sĩ xuất thân : (chánh bằng) có từ đời Lê là hàng trúng cách Đệ nhị giáp tiến sĩ.

Tỉnh hạch : kì thi (hạch) ở tỉnh, cứ 3 năm tổ chức một lần trước kì thi Hương 3 tháng. Ai qua kì hạch này mới được dự kì thi Hương tại trường thi nơi mình cư ngụ.

Toại : tương đương với cấp *phủ* của Việt Nam.

Toán học : một trong 6 học quán cổ ở Trung Quốc chuyên về số học bói toán.

Trạng nguyên : văn bằng (sắc) do vua ban cho người đỗ đầu trong kì thi Đình. Mỗi khoa chỉ có một người duy nhất. Người nhận được văn bằng này, say này mỗi khi ở triều đình có việc gì khó khăn, nhà vua thường vời vị này để hỏi ý kiến; vì quan niệm rằng đây là người có trình độ hiểu biết cao nhất trong nước.

Trạng nguyên Kinh : những người đậu Trạng nguyên, quê gốc ở kinh đô Thăng Long và chung quanh (khoa Đình vị, 1247).

Trạng nguyên Trại : những người đậu Trạng nguyên chánh quán ở Thanh Hóa, Nghệ An (Hoan châu và Ái châu).

Tri nạp : nộp bài chậm hơn giờ đã qui định.

Trọng húy : là húy nặng (tên vua) *Khinh húy* là húy nhẹ (tên cha mẹ vua, lăng miếu, tôn thụy...)

Trung cổ : câu thứ 5 trong bài phú tám vế (bát cổ).

Trương : bài văn chúc tụng về việc thượng thọ hoặc đăng quang của nhà vua, hay một việc đáng mừng cho một người nào đó.

Trường qui : luật lệ và qui tắt trường thi.

Truyền lô : như xướng ngôn viên ngày nay trong các trường

thi.

Trường tràng nội : tức *trường trường nội*, người học trò lớn tuổi, học giỏi, tính hạnh tốt, thay mặt thầy giải quyết các việc học trò tranh cãi nhau trong phạm vi nhà trường.

Trường tràng ngoại : tức *trường trường ngoại*, người học trò giỏi, lớn tuổi, tính hạnh tốt thay mặt thầy giải quyết các việc xảy ra ngoài phạm vi trường học, như lễ tết, ma chay, tiễn thầy về quê...

Tuần sĩ : người xuất sắc nhất trong đám tuyển sĩ.

Tư mã : chức quan làm chủ việc binh lữ ở triều đình, tương đương Binh bộ Thượng thư.

Tư đồ : chức quan làm chủ việc nghi lễ ở triều đình, tương đương Lễ bộ Thượng thư.

Tường : trường học ở làng, hương thôn.

Tuyển sĩ : người được các quan tư đồ chọn trong kẻ sĩ tuần tú lên để triều đình dùng.

Tư nghiệp : chức quan thứ hai (sau Tế tửu) trông coi Quốc Tử giám.

Từ học kiểm mậu : (tức *Cải học tốt đẹp xuất sắc, vượt hẳn lên trên*) Khoa hoằng từ, sau đổi thành khoa *Từ học kiểm mậu* vào đời Tống Thần tông (1068-1084) bên Trung Quốc.

Tử môn học : một trong 6 học quán cổ Trung Quốc, chuyên về Bách gia chư tử.

Tướng thần ti : (thi) thi Tướng thần ở triều đình chúa Nguyễn, kì thi thí sinh phải làm một bài thơ nói về thời sự. Nếu đậu sẽ sơ bổ làm việc tại Ti Tướng thần ở phủ Chúa.

Tường sinh : người đỗ đầu trong các kì khảo hạch tại Trường

Đốc hằng năm thời chúa Nguyễn, sau này triều Nguyễn gọi là *Đấu xù*.

Tiền đồng môn : tiền của học trò tự nguyện đóng góp để phùng điều tử thân phụ mẫu thầy qua đời hay vợ thầy; hoặc chính thầy mệnh một. Truyền thống và đạo lý xã hội không tha thứ cho những ai trốn tránh đóng số tiền này.

V

Văn chức : tên một kì thi tổ chức trong phủ chúa Nguyễn năm 1695.

Văn sách : là sách lược, mưu kế, hoạch định.

Văn sách là một bài làm để bày tỏ cho người đọc thấy những kiến tri, mưu hoạch của mình về việc đời, việc người ; nhất là việc nước.

Viết rẽ : là viết cho đơn giản, như viết tắt ngày nay.

Viết mắt : là một lối viết một chữ ít nét thành nhiều nét.

Vinh qui : lễ đón sau khi vị tân khoa trúng tuyển cử nhân trở lên về quê.

X

Xá sai ti : (thì) kì thi tổ chức ở phủ chúa Nguyễn hỏi về số tiền thóc nộp thuế, ngục tụng tại triều và châu quận. Ai đỗ được bổ làm việc ở *Ti Xá Sai*.

Y

Yêm bác : (*yêm* : sâu suốt ; *bác* : rộng) là cái học sâu rộng. Tên một khoa thi đặc biệt chọn người học thức uyên bác.



NHÀ THẬP ĐẠO

Bảng chia giờ dạy hàng tuần các môn giáo khoa
của bậc *Trung học phổ thông* (chương trình Hoàng Xuân Hãn)

Các môn giáo khoa	CÁC LỚP							
	Ban A				Ban B			
	Đệ nhất	Đệ Nhị	Đệ Tam	Đệ Tứ	Đệ nhất	Đệ Nhị	Đệ Tam	Đệ Tứ
Quốc văn	4	4	4	4	4	4	4	4
Hán văn	4	4	4	4	1	1	1	1
Luân lí công dân	1	1	1	1	1	1	1	1
Toán	3	3	3	3	3	3	3	3
Lí Hóa	1,5	1,5	2	2	1,5	1,5	2	2
Vạn vật	1,5	1,5	1	1	1,5	1,5	1	1
Sinh ngữ 1	4	4	4	4	4	4	4	4
Sinh ngữ 2	4	4	4	4	3	3	3	3
Sử, Địa	2	2	2	2	2	2	2	2
Vẽ	1	1	1	1	1	1	1	1
Thủ công	2	2	2	2	2	2	2	2
Nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1
Nữ công	25	25	25	25	25	25	25	25
Nuôi trẻ	2	2	2	2	2	2	2	2
Nuôi trẻ	0	0	1	1	0	0	1	1

Bảng chia giờ dạy hàng tuần các môn giáo khoa của bậc Trung học phổ thông và chuyên khoa (chương trình Hoàng Xuân Hãn)

Các môn giáo khoa	KHOA HỌC A			KHOA HỌC B			SINH NGŨ			HÁN TỰ		
	Đệ nhất	Đệ Nhị	Đệ Tam	Đệ nhất	Đệ Nhị	Đệ Tam	Đệ nhất	Đệ Nhị	Đệ Tam	Đệ nhất	Đệ Nhị	Đệ Tam
Quốc văn	2	2	2	2	2	2	3	3	2	4	4	2
Hán	(2)	(2)	(2)	(3)	(3)	(1)	1	1	1	6	6	5
Toán	4	4	4	6	6	7	1	1	1	1	1	1
Lí Hóa	3	4	4	3	4	5	2	2	2	2	2	2
Vật lý	3	3	4	0	0	2	0	0	2	0	0	2
Sinh ngữ	4	3	2	4	3	1	5	5	4	4	4	2
Sinh ngữ	(2)	(2)	(2)	(3)	(3)	(1)	4	4	4	-	-	-
Triết, kinh tế	1	1	2	1	1	2	2	2	3	2	2	5
Sử, Địa dư	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3
Vẽ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Thủ công	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1
Nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
Nữ công	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Nuôi trẻ	1	1	0	1	1	0	1	1	1	1	1	0

(1) Ban Khoa học A và B có hai cách chọn : hai sinh ngữ hoặc một sinh ngữ, Hán tự.

PHỤ LỤC

Phần Phụ lục này chúng tôi trích một số ý kiến và hồi ức của các nhà giáo dục Việt Nam : GS. Nguyễn Dương Đôn, GS. Phạm Đình Ái, LS. Vũ Đình Hòe, Nguyễn Hiến Lê...) và một ít tài liệu liên quan đến việc thi cử xưa nay; các chương trình Trung học Việt Nam để độc giả có một cái nhìn tương đối chính xác về lịch sử Giáo dục Việt Nam.



I. Bản sao bức thư của GS Phạm Đình Ái ⁽¹⁾

Saigon, ngày 9-2-74

Thân gửi anh Đặng Minh Trí, Giáo sư

*Hôm nọ nói chuyện với anh, có đề cập đến nguồn gốc bảng **Danh từ khoa học** của Hoàng Xuân Hãn. Nay tôi xin gửi theo đây một tài liệu là cái bìa của báo Khoa học mà tôi đã cho phóng ảnh. Theo trang mặt của bìa thì đây là số báo 17 đề ngày 1-05-1943 ; theo trang trái thì ta có thể đọc : N.Đ. Toàn quyền cho phép ngày 7-10-1941. Như vậy, về thời gian anh thấy có sự sắp đặt, là sau cuộc bại trận của Pháp vào giữa 1940, thì nhóm thanh niên trí thức đã từng du học nước ngoài (Pháp) lúc bấy giờ đã tụ họp để hoạch định một chương trình cần phải thực hiện ngay để phục hồi ngay vị trí*

(1) Cựu hiệu trưởng trường Quốc học, Huế năm 1945, cựu Giám đốc học vụ Trung Bộ (1946-1952). Đại diện Nha học chánh Trung Phần (1952-1957).

của tiếng Việt trong công cuộc phổ biến khoa học kĩ thuật và cải biến chế độ giáo dục. Báo **Khoa học** đã xuất hiện trong khoảng này và bản danh từ khoa học của ông Hoàng Xuân Hãn cũng được ấn hành vào khoảng này. Và tại Huế, như tôi đã nói với anh, ngay sau cuộc đảo chính do quân đội Nhật gây ra ngày 9-3-1945, một ít ngày sau đó, năm quyền hiệu trường trường Trung học đệ nhị cấp (Lycée) Khải Định, tôi đã cho áp dụng ngay một chương trình giáo dục với Việt ngữ làm chuyển ngữ, mặc dầu lúc đó chỉ còn có một đề tam cá nguyệt sau cùng của niên học 1944-1945.

Chương trình trung học do ông Hoàng Xuân Hãn ký nhân danh Bộ trưởng Giáo dục - Mĩ thuật của chính phủ Trần Trọng Kim đã được soạn thảo tại trường Khải Định sau đó, và đã được ban bố trong lúc phong trào Việt Minh đã nổi dậy, vì vậy ông Hãn cũng không có thời giờ để xem chương trình do mình kí được áp dụng ra sao. Nhưng trong thời kì từ ngày Việt Minh cướp chính quyền về sau 19-8-1945 tôi trở nên Giám đốc Trung học vụ Trung Bộ và tôi vẫn làm hết sức để cho sự áp dụng chương trình Việt đầu tiên đem lại kết quả, mãi đến sau ngày 19-12-1946, tôi ra Chiến khu Liên khu IV, tôi vẫn cho áp dụng chương trình đó mãi đến một ngày đầu năm 1952, tôi trở về vùng Quốc gia.

Sau đây là Bộ Biên tập của báo Khoa học gồm những nhân vật khoa bảng đương thời.

Sáng lập : Kĩ sư Nguyễn Xiển.

Chủ nhiệm : KS. Nguyễn Đình Thu.

Chủ bút : KS. Nguyễn Duy Thanh.

Ban biên tập :

<i>GS. Phạm Đình Ai</i>	<i>Kĩ sư Đặng Phúc Thông</i>
<i>GS. Hoàng Xuân Hãn</i>	<i>KS. Hồ Đắc Liên</i>
<i>GS. Nguyễn Thúc Hào</i>	<i>KS. Hồ Đắc Vỹ</i>
<i>GS. Ngụy Như Kontum</i>	<i>KS. Hà Dương Bưu</i>
<i>GS. Hoàng Cơ Nghị</i>	<i>KS. Nghiêm Xuân Thiện</i>
<i>GS. Bùi Phương Chi</i>	<i>KS. Hoàng Văn Ngọc</i>
<i>GS. Nguyễn Dương Đôn</i>	<i>KS. Lê Văn Căn</i>
<i>GS. Đào Trọng Đủ</i>	<i>KS. Lê Khắc</i>
<i>Bác sĩ Hoàng Tích Trí...</i>	

Thôi, viết thêm bấy nhiêu điều để bổ túc những gì tôi đã nói trước.

Thăm anh,
Phạm Đình Ai
(Chữ kí)

Tiếp theo v/v soạn thảo chương trình Hoàng Xuân Hãn, tôi xin ghi lại đây danh sách những người đã dự vào việc đó một cách đầy đủ hơn :

- GS. Phạm Đình Ai (Lý - Hóa)*
- GS. Nguyễn Thúc Hào (Toán)*
- GS. Nguyễn Huy Bảo (Triết)*
- GS. Nguyễn Dương Đôn (Toán)*
- GS. Tạ Quang Bửu (Vật lý)*
- GS. Ung Quà (Pháp văn)*
- GS. Ngô Đình Nhu (Sử - Địa)*
- GS. Hoài Thanh Nguyễn Đức Nguyên (Viết văn)*

GS. Hà Thúc Chính (Anh ngữ)

LM. Simon Nguyễn Văn Hiến, sau này là Giám mục Đà Lạt
(Triết học) v.v...

(Sao y bản chánh)

II. Bản sao bức thư của GS. Nguyễn Dương Đôn⁽¹⁾

La Mã ngày 4 tháng 7 năm 1974

Kg : Gs Đặng Minh Trí

165/3 Trần Quốc Toàn SAIGON 10

Thưa giáo sư,

Ngày 1-7-74 tôi có nhận được thư của giáo sư, đề ngày 20-6-74. Tôi xin trả lời một vài câu hỏi về Chương trình Trung học Việt Nam.

Vài ngày sau cuộc đảo chánh 9-3-45, hai trường (nam và nữ) trung học ở Huế mở lại và thay đổi chuyển ngữ : Việt ngữ thay thế Pháp ngữ. Lúc ấy, tôi dạy Toán pháp Ban Tú tài trường Khải Định. Tiếp theo đó, lúc chính phủ Trần Trọng Kim thành lập, Bộ Giáo dục soạn thảo chương trình trung học với sự hợp tác của giáo sư hai trường Khải Định và Đồng Khánh (trường này lúc ấy chỉ có ban đệ nhất cấp). Bộ trưởng là Giáo sư Hoàng Xuân Hãn ; tôi làm Giám đốc Trung học.

Lúc ấy tôi nghĩ rằng học sinh bốn năm Trung học Phổ thông (đệ nhất cấp) nên theo học một chương trình khoa học chung. Rồi học sinh bắt đầu chuyên khoa ngay (về các ngành khoa học hay văn chương) trong ba năm Trung học đệ nhị cấp (hay chuyên khoa). Ý

(1) Cựu Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Sài Gòn (1954-1957).

kiến ấy được bàn cãi và chấp nhận trong một Hội đồng giáo sư do Ô. Hoàng Xuân Hãn chủ tọa tại Bộ (Nha học chánh cũ). Với sự hợp tác của các giáo sư trung học Huế (ví dụ: Gs. Phạm Đình Ái soạn thảo chương trình Lí - Hóa, Gs. Nguyễn Thúc Hào chương trình Toán v.v.), nha Trung học phụ chánh xếp đặt và ấn loát chương trình Trung học Việt Nam đầu tiên (1945). Với các biến cố xảy ra từ năm 1945 đến nay, tôi không biết còn có thể tìm ra bản nào của chương trình ấy không. Nhưng bằng Tú tài Việt Nam đầu tiên và Trung học đệ nhất cấp là do Bộ Giáo dục ở Huế cấp.

Vào đầu niên khóa 1945-1946, ông Đào Duy Anh, nhà văn Hoài Thanh và tôi được mời từ Huế ra Hà Nội giảng dạy tại Viện Đại học. Tại đó Gs. Hoàng Xuân Hãn và tôi phụ trách môn Toán pháp.

Ngày 19-12-1946, chiến tranh bùng nổ giữa chính phủ Hà Nội và Quân đội viễn chinh Pháp. Tại Hà Nội, với Quân đội Pháp chiếm đóng, một số nhân sĩ «trùm chăn» (theo lời chế giễu lúc ấy), nghĩa là nằm nhà và không chịu ra hợp tác. Một số giáo chức trở lại làm việc với Ủy ban chấp chánh do Pháp đặt lên. Vào khoảng năm 1948 (hay 49 ?), một trường tư đứng đắn được thành lập, trường Dũng Lạc. Tôi đến dạy tại đó với các giáo sư Nguyễn Gia Tường, Bùi Phụng Chi... Nhân dịp ấy, để dạy cho học sinh, tôi soạn cuốn sách giáo khoa Hàm số, là một phần chương trình Đại số các lớp Tú tài.

Năm 1949, cựu Hoàng Bảo Đại trở về Việt Nam để chấp chính, sau khi Hiệp định Việt - Pháp được ký kết. Trong số các nhân sĩ được mời từ Hà Nội vào Đà Lạt, cựu Hoàng có tiếp riêng một nhóm bốn người : ông Trần Văn Cù, Lê Thăng, Phan Huy Quát và tôi. Cựu Hoàng trao cho tôi Hiệp định để đọc lên cho mấy người khác biết. Đến lúc ấy chúng tôi chỉ được biết, qua các báo chí, một vài

khía cạnh thuận lợi. Đọc rõ Hiệp định, riêng tôi nhận thấy rằng không thể chấp thuận chế độ «Độc lập trong Liên hiệp Pháp» vì đó chỉ là một nền độc lập giả dối. Vì thế lúc ông Bửu Lộc thành lập chính phủ và mời tôi là Bộ trưởng Giáo dục, tôi khước từ lời mời. Nhưng ba năm sau, vào cuối năm 1952, vì nhu cầu gia đình, tôi nhận chức Giám đốc Học vụ tại Bộ Quốc gia Giáo dục.

Trong chính phủ Bửu Lộc, Bác sĩ Phan Huy Quát làm Bộ trưởng Giáo dục. Theo lời yêu cầu của Bs Quát, các giáo chức thuộc quyền ông Thủ hiến Bắc Việt sửa chữa chương trình Trung học Hoàng Xuân Hãn soạn thành chương trình Phan Huy Quát. Tôi có thấy bản quay ronéo của chương trình này, nhưng không thấy bản in. Nhưng chắc có in vào công báo thời ấy.

Năm 1952, lúc tôi nhậm chức Giám đốc Học vụ, Bộ Giáo dục gồm hai phần : Nha Đồng lý Văn phòng đặt tại Sài Gòn và Nha Giám đốc Học vụ đặt tại Hà Nội (trong Phủ Toàn quyền cũ). Ông Bộ trưởng Nguyễn Thành Giung cũng là Phó Viện trưởng Viện Đại học hỗn hợp Việt - Pháp (Hà Nội và chi nhánh Sài Gòn). Viện ấy gọi là hỗn hợp, nhưng thực sự dưới quyền của Pháp. Lúc nhậm chức, tôi nhận thấy rằng trách nhiệm số một của tôi là xem lại Chương trình Trung học, trước kia được soạn thảo trong một tình trạng cấp bách.

Chương trình Trung học 1953, được soạn thảo tại Nha Học vụ dưới sự đôn đốc của tôi, và không có thiết lập Hội đồng nào cả. Phần Lý Hóa do Gs Hoàng Cơ Nghị (lúc ấy Chánh sự vụ sở Trung học và Đại học) soạn thảo, tôi phụ trách phần Toán pháp, phần Văn vật được giao cho một giáo sư trẻ tuổi (cử nhân, tốt nghiệp tại Viện Đại học Hà Nội) lúc ấy Chủ sự phòng Đại học. Tôi quên tên ông này. Nếu muốn biết tên có thể hỏi ông Đặng Trần Niết (53/14 đường Trần Khánh Dư Saigon 1) lúc ấy là Chủ sự phòng Trung

học. (Sau khi Nha Học vụ chuyển vào Saigon, vào năm 1954, ông Niết vẫn tiếp tục giữ chức vụ này). Ngoài ra, trong chương trình 1953, phần Sử học được chính tôi xếp đặt lại về đại cương : chương trình mỗi lớp chia ra làm hai phần, Sử kí Việt Nam và Sử kí Thế giới học song song với nhau theo thời gian.

Sau đó, trong thời kỳ (1954-57) tôi phụ trách Bộ Giáo dục trong chính phủ đầu tiên Ngô Đình Diệm, tôi có cho bổ túc chương trình 1953 và sửa đổi một vài chi tiết. Về những điểm này, có thể hỏi GS. Bùi Phụng Chi (500 đường Hồng thập tự Saigon 3) lúc ấy là Tổng Giám đốc Học vụ. Chương trình mới được in vào năm 1955 (?).

Như tôi đã nói trên đây, Nha Học vụ không thành lập Hội đồng để soạn thảo chương trình 1953. Lý do là lúc ấy thiếu chuyên viên trong mỗi ngành. Lẽ dĩ nhiên là trong một tình trạng có nhiều chuyên viên lành nghề thì nên lập Hội đồng. Thư ký mỗi tiểu ban soạn dự thảo đầu tiên, sau khi bàn bạc tổng quát với ban đồng nghiệp cùng môn dạy. Dự thảo ấy được phân phát cho mỗi người trong tiểu ban để tham khảo ý kiến sửa chữa và bổ túc.

Việc phân chia thời gian giữa các môn học là một việc gay go và quan trọng. Trường thường giáo sư nào cũng muốn có nhiều giờ cho môn dạy của mình. Mà số giờ học có hạn và nhà giáo không nên buộc cho trẻ con bị quá mệt nhọc vì sự học hành. Có thể đem vấn đề này ra bàn cãi (nhưng không biểu quyết) tại một đại hội đồng, vì cũng nên biết đủ các ý kiến. Nhưng lúc quyết định thì chỉ nên có một ủy ban rất thu hẹp gồm một ít vị rộng kiến thức. Lúc soạn chương trình 1953, tôi đã làm công việc này, căn cứ vào những kinh nghiệm cũ, sửa đổi lại ít nhiều tùy theo tình trạng và nhu cầu mới.

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC MỚI VÀ SỰ TỔ CHỨC CÁC BỤC HỌC

*Luật sư Vũ Đình Hòe
(Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục)⁽¹⁾*

Chính phủ nhân dân mới lên cầm quyền chú trọng đến việc cải cách căn bản để xây dựng một nền giáo dục mới cho nước Việt Nam. Muốn cho công cuộc cải cách căn bản ấy được vững chắc và hợp với nguyện vọng và quyền lợi của quốc dân, Bộ Quốc gia Giáo dục đã cử một Hội đồng cố vấn học chính thiết lập do sắc lệnh ngày 10-10-45. Hội đồng này gồm những nhà tri thức nam nữ hoặc trong giáo giới, hoặc ngoài giáo giới, nhưng đều là những vị có nhiều kiến thức và lịch duyệt về vấn đề giáo dục.

Sau khi Hội đồng cố vấn học chính đã thảo luận về dự án cải cách giáo dục của Bộ đưa trình, Bộ Quốc gia Giáo dục đã định rõ chính sách giáo dục sẽ thi hành để thay cái chế độ giáo dục thực dân đặt trên những nguyên tắc bất lợi cho sự phát triển các khả năng của thanh niên và làm cản trở sự tiến hóa của dân tộc mình. Chính sách ấy đã được Hội đồng Chính phủ chuẩn y cùng ban Thường trực Quốc hội thỏa hiệp, và nền giáo dục mới của nước nhà sẽ tổ chức theo sắc lệnh số 146 ngày 10-8-1946.

Nền giáo dục mới ấy đặt trên ba nguyên tắc căn bản : *dân chủ, dân tộc, khoa học* và theo tôn chỉ *phụng sự lý tưởng quốc gia*.

Với tinh thần dân chủ, nền giáo dục mới của ta sẽ không phải

(1) Trong Chính phủ Lâm thời ngày 2-9-1945.

là một nền giáo dục riêng cho một thiểu số, nhờ ở cảnh sung túc mà có thể theo đuổi sự học đến nơi đến chốn, còn đại đa số dân chúng, vì thiếu điều kiện vật chất mà phải chịu ở trong vòng tối tăm của nạn mù chữ hay là ở trong cái cảnh bờ ngõ dờ dang của người thất học. Trước đây áp dụng chính sách ngu dân, người ta không những không chịu mở nhiều trường mà lại còn lập ra nhiều luật lệ nghiêm khắc, để hạn chế việc học. Nền giáo dục mới của ta sẽ là một nền giáo dục chung cho toàn thể quốc dân, không phân biệt hai nền học khác nhau: nền tiểu học cho dân chúng và nền trung học đưa lên bậc đại học cho giai cấp tư sản. Nền giáo dục mới sẽ là một nền giáo dục *duy nhất và bình đẳng* : trên con đường học vấn, các trẻ em sẽ không vì cha mẹ giàu sang hay nghèo hèn mà hơn kém nhau, nhưng chỉ hơn kém nhau vì trí tuệ cao hay thấp, vì các khả năng về tinh thần có nhiều hay ít mà thôi. Một trẻ nghèo mà thông minh cũng có thể học đến nơi đến chốn, như một đứa trẻ con nhà giàu mà thông minh ngang nó : không có sự gì hạn chế, bắt buộc nó phải bỏ dở con đường học vấn. Với nền giáo dục duy nhất và bình đẳng này, chắc có nhiều nhân tài sẽ xuất hiện để giúp ích cho quốc gia, mà xưa kia phải mai một chỉ vì sự giáo dục thiếu tinh thần dân chủ. Nền giáo dục mới của ta sẽ phát huy tinh thần dân tộc, sẽ khác hẳn nền giáo dục dưới chế độ thực dân. Trước kia, bọn thống trị thực dân muốn cho dân tộc ta quên cội rễ và không thể phát triển được những khả năng đặc biệt của nòi giống đã áp dụng cái chính sách đồng hóa trong việc giáo dục, mong cho ta thành một bọn vong bản, quên cả tổ tiên anh dũng, quên cả lịch sử vẻ vang, cam tâm làm nô lệ. Nền giáo dục mới, xây dựng trên nguyên tắc dân tộc, sẽ một mặt mở mang những đặc tính, những năng lực của giống nòi, một mặt đào tạo một tinh thần quốc gia mạnh mẽ

sáng suốt, để quốc dân biết đem toàn lực *phụng sự tổ quốc* trong khi *phụng sự lý tưởng dân chủ*.

Với tinh thần khoa học, nền giáo dục mới sẽ làm phát triển những năng khiếu của thiếu niên về phương diện sinh lý cũng như về phương diện tâm lý, và không bắt các trẻ em phải làm những việc không hợp với tuổi chúng để những năng lực về thể chất và về tinh thần không thể nở nang một cách điều hòa được. Nó sẽ không có tinh cách nhồi sọ, với những chương trình quá nặng, làm cho trẻ vì phải vui đầu suốt ngày đêm trong đống sách, đến nỗi sức lực hao mòn, tinh thần kiệt quệ, đang là một đứa trẻ thông minh lanh lợi mà có thể biến thành một đứa trẻ đần độn, lờ đờ. Nó sẽ không quá trọng lý thuyết mà coi rẻ thực hành, để cho học vấn không thể đem ứng dụng vào đời sống hàng ngày của cá nhân và đoàn thể. Nó sẽ không quá thiên về mặt giáo huấn mà nhăng bỏ phần dưỡng dục, chỉ chú trọng về trí dục mà coi thường đức dục, để tạo nên những kẻ có học thức nhưng thiếu lương tâm và ý chí, thành ra những phần tử vô ích và có khi có hại cho quốc gia xã hội. Xây dựng trên nguyên tắc khoa học, nền giáo dục mới sẽ căn cứ vào những định luật về sinh lý và tâm lý và sẽ áp dụng những phương pháp sư phạm mới phát minh để điều hòa sự phát triển những năng khiếu của trẻ em về thể chất cũng như về tinh thần. Chương trình các bậc học, nhất là ở bậc học cơ bản và phổ thông, đều gồm hai phần : phần giáo huấn có mục đích ban phát cho các trẻ em một cái học thức cần thiết và mở mang trí tuệ chung, phần dưỡng dục có mục đích gây cho chúng những tập quán tốt, những đức tính hay, rèn luyện ý chí và huấn luyện tình cảm chúng để sau này chúng trở nên những người có đủ khả năng mà sống mạnh mẽ, một cách có lợi cho mình và cho quốc gia. Sau hết nền giáo dục mới sẽ có tinh cách

thực tế, không vì cái mục đích “học thuật vì học thuật” mà bỏ phần thực nghiệm, và sẽ chú trọng về phần thực hành cũng như về phần lý thuyết để gây cho thanh niên một tinh thần khoa học, biết dùng cái học thức vào đời sống của mình và của đoàn thể. Ngang với nền học phổ thông sẽ có một nền học chuyên môn để huấn luyện thanh niên thành những cán bộ đủ năng lực tham gia vào các ngành hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, và dự một phần thiết thực vào công cuộc kiến thiết quốc gia.

Nền giáo dục mới ấy được phân phối sau bậc giáo dục ấu thơ như trong sắc lệnh số 146 đã định, trong ba cấp học là :

- Đệ nhất cấp, bậc học cơ bản.
- Đệ nhị cấp có hai ngành : ngành học tổng quát và ngành học chuyên môn.
- Đệ tam cấp : bậc đại học.

Bậc học ấu thơ đảm nhiệm việc giáo dục các trẻ con dưới 7 tuổi, trong những lớp mẫu giáo hay những ấu trĩ viên do Bộ Quốc gia Giáo dục tổ chức hay kiểm soát, có những nam nữ giáo viên đã được huấn luyện riêng sẽ áp dụng những phương pháp thích hợp, luyện cho trẻ những tập quán tốt trong những cuộc vui chơi có chỉ huy, giúp cho các năng lực về thể chất cũng như về tinh thần của chúng được phát triển một cách điều hòa để khi đến tuổi theo bậc học cơ bản chúng có đủ điều kiện để hấp thụ một cách không khó nhọc cái học thức và cái giáo dục dành cho chúng ở bậc học ấy.

Bậc học cơ bản dạy những điều thường thức cần thiết và luyện những tập quán tốt cho các trẻ con từ 7 tuổi. Hạn học là 4 năm. Học sinh học hết năm thứ tư sẽ thi lấy bằng *Giáo dục cơ*

bản. Bậc học cơ bản sẽ là bậc học cưỡng bách bắt đầu từ năm 1950. Sự cưỡng bách sẽ tùy theo tình trạng kinh tế và xã hội trong nước mà thi hành dần dần nhiều thời kỳ.

Sau bậc học cơ bản, có lớp dự bị, hạn học một năm, mục đích ngoài sự dạy cho học sinh một cái học phổ thông đại cương, còn chú trọng đến khuynh hướng và khả năng trí tuệ của chúng để chọn lọc và đưa chúng vào ngành học tổng quát hay ngành học chuyên môn ở đệ nhị cấp. Theo chế độ giáo dục cũ, sau khi đã học hết bậc tiểu học rồi, học sinh hoặc tùy theo sở thích của mình, hoặc chiều theo ý muốn của phụ huynh, tự ý chọn lấy một con đường để tiếp tục sự học của mình. Nhưng khi tìm đường tiếp tục việc học, phần đông học sinh không được ai chỉ dẫn và không biết căn cứ vào những khả năng trí tuệ mà tạo hóa đã ban cho, chỉ biết theo cái ham thích nhất thời, nên nhiều khi sai đường lạc lối, mất nhiều công phu mà không đi tới kết quả mong đợi, đến khi biết là lầm đường thì không thể trở lại được nữa, thành ra một phần tử không có ích lợi lắm cho quốc gia xã hội, vì không dùng hết được các khả năng của mình. Muốn tránh những sự lầm lạc có thể làm cho ta thiệt mất số đông cán bộ đặc lực, ta nên chú trọng đến việc hướng dẫn tuyển trạch các học sinh, đưa học sinh vào các ngành học hợp với khả năng trí tuệ của mỗi người. Học đường sẽ liên lạc với gia đình, dùng những phương pháp khoa học, dò xét tâm lý học sinh, rồi tùy theo khuynh hướng và khả năng về trí tuệ của thanh niên mà đưa họ, sau khi đã tốt nghiệp bậc học cơ bản, hoặc vào ngành tổng quát (trung học phổ thông và chuyên khoa) để lên bậc đại học, hoặc sang ngành học chuyên môn (thực nghiệp và chuyên nghiệp) để thành những người thợ khéo, những nhà buôn giỏi, những nhà nông lành nghề,

hay hơn nữa thành những nhà kỹ sư và giỏi về lý thuyết vừa thạo về thực hành. Việc hướng dẫn tuyển trạch này bắt đầu ở năm dự bị sau bậc học thực nghiệp. Nhưng một năm hướng dẫn không thể coi lại đủ để biết rõ khuynh hướng và khả năng của học sinh được, nên phải tiếp tục ở các lớp phổ thông và thực nghiệp, để có thể sửa chữa những sự lầm lẫn, đưa trẻ em ra khỏi con đường đã chọn sai để dắt chúng vào con đường thích hợp với khả năng của chúng. Tuy rằng việc lựa chọn và chỉ dẫn các học sinh theo khuynh hướng và trí tuệ là một việc phải tốn công dù ở các nước tiên tiến Âu Mỹ cũng còn đang ở thời kỳ thí nghiệm và kết quả chưa được rõ rệt hẳn, nhưng cái nguyên tắc hướng dẫn tuyển trạch là một nguyên tắc rất hợp lý trong việc giáo dục, điều đó ai cũng phải công nhận. Nếu ta biết đem những phương pháp khoa học áp dụng vào việc hướng dẫn học sinh, đưa học sinh vào một con đường hợp với khả năng của họ, thì việc giáo dục thanh niên chắc sẽ thu được những kết quả mỹ mãn.

Sau năm dự bị, học sinh sẽ vào ngành học tổng quát hay ngành học chuyên môn. Ngành học tổng quát dạy cho các trẻ em một cái học phổ thông và một cái học chuyên khoa để dự bị chúng lên bậc Đại học. Ngành này gồm hai bậc :

1. **Bậc phổ thông**, hạn học 4 năm, hai năm đầu dạy theo một chương trình duy nhất hoàn toàn phổ thông, hai năm sau theo một chương trình phân hóa ở những lớp dự bị chuyên nghiệp và dự bị chuyên khoa chia ra làm 4 ban : *ban văn hóa*, *ban khoa học* cho lớp dự bị chuyên khoa, *ban vạn vật* và *ban kỹ thuật* cho lớp dự bị chuyên nghiệp.

2. **Ban chuyên khoa**, hạn học 3 năm, chia ra làm ba ban, *Toán Lý* hoặc *vạn vật* và *văn khoa*. Học sinh học hết năm thứ ba

sẽ thi lấy bằng học thuật tổng quát để vào các ban đại học hay các trường Cao đẳng chuyên môn.

Ngành học chuyên môn ban phát ngoài cái học phổ thông và lý thuyết một cái học chuyên môn và thực hành để đào tạo những người làm ruộng, làm thợ, đi buôn lành nghề, và những cán bộ thực tiễn đủ năng lực để điều khiển các cơ quan xã hội, kinh tế... Ngành này gồm hai bậc :

a) *Bậc thực nghiệp* dành cho học sinh sau một năm hướng dẫn tuyển trạch tỏ ra có năng khiếu và khuynh hướng về thực nghiệp, để luyện chung thành những nông gia, thương gia và công nhân lành nghề. Có nhiều ban dạy tùy từng nghề và hạn học từ 1 đến 3 năm tùy từng ban. Học sinh tốt nghiệp vào ưu hạng ở bậc thực nghiệp có thể xin vào học các trường chuyên nghiệp.

b) *Bậc chuyên nghiệp* dành cho học sinh đã theo các lớp dự bị chuyên nghiệp, chia ra nhiều ban và mục đích huấn luyện các cán bộ thực tiễn về phương diện lý thuyết và thực hành để giúp việc kiến thiết quốc gia về các ngành kinh tế xã hội. Hạn học ít nhất 3 năm, và bằng tốt nghiệp là bằng kỹ sư, giá trị ngang với bằng kỹ sư các trường công nghệ Pháp. Nhưng sinh viên đã đỗ kỹ sư vào ưu hạng có thể xin vào học các trường Cao đẳng chuyên môn bậc đại học mà không cần phải có bằng học thuật tổng quát.

Bậc đại học gồm các ban văn khoa, khoa học, pháp lý theo chế độ chuyên môn, và những trường Cao đẳng chuyên môn, học theo chương trình nhất định và niên hạn nhất định ít nhất là 3 năm (y học, dược học, mỹ thuật, thương mại, nông lâm, kiến trúc, điện học v.v...) Sinh viên tốt nghiệp bậc Đại học sẽ có bằng Đại học sĩ hoặc Bác sĩ.

Tiếp nối vào bậc đại học sẽ có những nghiên cứu viện mà ngay ở bậc đại học các sinh viên có thể tham gia vào. Những Nghiên cứu viện này là nơi sưu tầm, phát minh, đào tạo những nhà bác học, những nhân tài cho xứ sở và cho nhân loại. Giá trị của bậc đại học có bật nổi lên được là do nơi kết quả của những viện nghiên cứu này, nó đem lại một nền học thuật dân tộc và khoa học.

Đi song hàng với các bậc phổ thông, chuyên khoa, chuyên nghiệp và đại học, có ngành học sư phạm mục đích đào tạo giáo viên cho các bậc học, và chia ra làm ba cấp :

1. *Sư phạm sơ cấp*, hạn học hai năm, đào tạo các giáo viên cơ bản.

2. *Sư phạm trung cấp*, hạn học ba năm, đào tạo giáo sư dạy văn chương hay khoa học ở các lớp phổ thông và thực nghiệp.

3. *Sư phạm cao cấp*, chuyên luyện cho các người có bằng đại học chuyên khoa (văn học hay khoa học) để thi lấy bằng sư phạm ở ban văn khoa đại học, có bằng này mới được bổ giáo sư thực thụ các lớp chuyên khoa và chuyên nghiệp.

Nói tóm lại nền giáo dục mới của nước Việt Nam thiết lập do sắc lệnh ngày 10-8-1946 là một nền giáo dục xây dựng theo quan niệm : “Giáo dục vị nhân sinh”, chú trọng việc rèn luyện đức tính và năng lực của tất cả công dân một cách bình đẳng, chia ra từng ngành học khác nhau không phải vì học sinh thuộc những giai cấp khác nhau mà chỉ vì sự khác nhau về năng khiếu và chỉ hướng của học sinh và mục đích không phải là phụng sự học thuật mà là gây một đời sống mạnh mẽ, dồi dào cho cá nhân và đoàn thể.

Cái quan niệm giáo dục này trái hẳn với quan niệm cũ. Cho nên chúng ta chắc chắn ai cũng cảm thấy sự lớn lao cùng tất cả những nỗi khó khăn của công cuộc cải cách mới ; từ việc sửa soạn chương trình, bài dạy, sách học, đến việc lập trường, mở lớp, sắm sửa dụng cụ. Có lẽ công việc khó khăn nhất, công phu nhất là việc đào tạo giáo viên mới và huấn luyện lại giáo viên cũ. Bao nhiêu nếp xưa phải xóa bỏ, bao nhiêu đức tính mới phải tự rèn lấy, cả một thái độ, tinh thần phải thay đổi ! Việc xây dựng về giáo dục liên quan mật thiết đến công cuộc kiến thiết kinh tế quốc gia. Nền giáo dục mới sẽ cung cấp cán bộ cho các ngành hoạt động kinh tế trong nước ta những thợ giỏi, những nông dân lành nghề cho đến những cán bộ thực tiễn và cán bộ chỉ huy. Trái lại, nền giáo dục mới lại phải nhờ sự phát triển kinh tế mới được mở mang và có cơ sở chắc chắn: những ngành học thực nghiệp, chuyên nghiệp và chuyên môn từ trước đến nay chưa có một tổ chức gì, nay cần phải xây dựng gầy và muốn xây dựng được nó cần phải được cùng xây dựng với công cuộc kiến thiết kinh tế trong nước.

(Hà Nội, 1946)⁽¹⁾

Nhân đây, chúng tôi trích lục một bài viết về Giáo dục hiện đại của ông Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) từ những năm 70 tại Sài Gòn. Nhận thấy bài có nhiều điểm khá hiện thực nên chúng tôi chọn đưa vào phần Phụ lục này. (NQT)

(1) Tài liệu LS Vũ Đình Hộc cho phép tác giả sử dụng.

CHƯƠNG TRÌNH CÁC CẤP HỌC, NGÀNH HỌC ĐẠI HỌC & CAO ĐẲNG CHƯƠN

TRÌNH VỤ ĐÌNH HỒ

[illegible]

MỘT CUỘC CÁCH MẠNG TRONG GIÁO DỤC (Ở TÂY PHƯƠNG)

Ở Âu châu thì không biết từ bao giờ - từ Jean Jacques Rousseau? từ Montaigne ? hay từ Socrate ? - mà ở nước ta thì từ năm sáu chục năm nay, bất kỳ người nào bàn đến giáo dục cũng nhắc đi nhắc lại đến nhằm tai qui tắc căn bản này : “Đức dục, trí dục và thể dục phải được trọng ngang nhau”; nhà giáo nào và những phụ huynh sáng suốt nào cũng nhận qui tắc đó là đúng - về lý thuyết - nhưng đến khi thực hành, nghĩa là đến khi dạy trẻ, thì ai cũng chỉ chú trọng đến trí dục, một lối trí dục rất thấp, một lối trí dục nhồi sọ.

Là vì nói thì dễ mà thực hiện được mới là khó. Ở thời đại này nếu áp dụng đúng qui tắc đó thì sẽ gây ra biết bao xáo trộn trong xã hội theo kiểu dây chuyền vì hễ thay đổi điểm này thì lại phải thay đổi điểm khác, cứ như vậy thì tới cùng sẽ không biết tới đâu.

Muốn trọng đức dục ngang với trí dục ư ? thì phải đào tạo lại nhà giáo trước hết đã, tuyển những người có tư cách, có căn bản đạo đức rồi mới cho tập nghề dạy học. Những người đó lại phải được xã hội kính trọng, phải săn sóc từng học sinh một ngoài những giờ dạy học, phải có một quan niệm khác về nhận sinh, xã hội phải có một “bảng giá trị” mới, và muốn vậy xã hội phải có một tổ chức mới ; chứ đâu có phải chỉ tăng giờ đức dục, sửa đổi chương trình một vài môn mà đủ.

Muốn trọng thể dục ngang với trí dục thì sự xáo động có phần ít hơn, nhưng cũng gây nhiều vấn đề lắm: mỗi nhà giáo ở bậc tiểu học phải là một cán bộ thể dục, như vậy cũng phải đào tạo lại giáo viên ; lại phải có sân tập thể dục, dụng cụ tập thể dục

: dụng cụ thì còn dễ kiếm, chứ sân tập ở những đô thị như Sài Gòn này thì kiếm đâu ra ; phải có phương tiện chuyên chở học sinh nếu sân tập ở xa trường ; phải có nhiều bác sĩ để săn sóc sức khỏe của từng trẻ... Vấn đề rắc rối nhất là nếu tăng giờ thể dục lên thì phải rút số giờ học xuống như vậy tất phải rút chương trình, mà rút chương trình thì trình độ hiểu biết của học sinh có rút không ? Và đã mệt nhọc về thân thể vì tập thể dục nhiều thì trẻ còn đủ sức để học nữa không ? Bấp thỉp phát triển nhiều thì trí óc phát triển được không ? Ấy là chưa kể vấn đề tài chánh : muốn cải tổ giáo dục theo hướng đó, cần một ngân quỹ gấp mấy ngàn quỹ hiện nay ? Và làm sao có được ngân quỹ đó ? Đó, tôi vẫn thường thắc mắc mà tự hỏi như vậy mỗi khi nghe thấy người ta tuyên bố phải trọng trí và thể dục ngang với đức dục”.

Nhưng hôm nay tôi đã cởi bỏ được một phần những thắc mắc kể trên. Đọc cuối *L'Ecole heureuse* của André Mahé (Denoel - 1964), tôi thấy một số nhà giáo dục ở Pháp đã thí nghiệm một phương pháp, mặc dầu vẫn còn tốn kém vì không một sự cải tổ giáo dục nào mà không tốn kém, nhưng rất thực tế và kết quả có vẻ khả quan, một phương pháp chứng thực được rằng sự nhỗi sợ của chúng ta ngày nay chẳng những có hại mà lại *không cần thiết*, rằng chúng ta dù có bắt buộc phải theo chương trình giáo dục hiện hành cũng có thể chỉ thay đổi lối dạy cùng thời khác biểu mà kết quả đã chẳng giảm về trí dục lại còn đẹp đẻ hơn nhiều về thể dục cả về đức dục nữa ; tóm lại là chúng ta có muốn, có cần nhỗi sợ trẻ thì chứ nhỗi, nhưng phải nhỗi sợ một cách thông minh, chứ đừng làm tội làm tình trẻ như ngày nay. Sách đã gây cho chúng tôi nhiều cảm hứng, tuy chưa giải quyết vấn đề giáo dục một cách hoàn hảo, nhưng cũng giúp ta áp dụng được phần nào qui tắc : “*đức, trí, thể ngang nhau*”, nên dưới đây tôi xin

tóm tắt nội dung để giới thiệu với độc giả.

Những người đề xướng

Họ là một bộ ba : Max Fourestier, Maurice David và M. Huguet, Fourastier có sáng kiến, David và Huguet giúp Fourestier thực hiện. Fourestier là một y sĩ và một nhà bác học. Ông chuyên trị bệnh lao phổi, giúp việc ở đường đường Nanterre, cùng nghiên cứu với hai người nữa (Gladu và Vulmière), chế tạo được máy F.G.V để chụp hình phía trong các bộ phận cơ thể và sau mười hai năm, đường đường Nanterre có được ba ngàn bộ phim màu chụp hình ngũ tạng con người.

Rồi khi làm việc ở Montreuil, chỉ huy một cuộc thí nghiệm thuốc chích B.C.G để ngừa bệnh lao: thuốc này do Calmette và Guérin chế tạo từ lâu, nhưng nhiều người còn nghi ngờ công dụng của nó, nên ở Pháp hai chục năm trước chưa có đạo luật chích thuốc đó cho trẻ em. Năm 1948, ông được phép thí nghiệm ở tỉnh lỵ Montreuil và kết quả năm 1959, tỉ số trẻ bắt đầu bị bệnh lao giảm xuống mạnh : trước cứ 100.000 dân, có 303 trẻ từ 0 đến 19 tuổi bắt đầu bị bệnh; nay chỉ còn 66 trẻ; trong khi đó ở một tỉnh lỵ bên cạnh, không chích thuốc tỉ số đó giảm rất ít: trước 182 trẻ nay còn 113 trẻ.

Nhưng sự cống hiến lớn lao nhất của ông là về phương diện giáo dục. Ngay từ năm 1941, khi ông làm thanh tra y tế học đường ở Vanves, một tổng ở hạt Seine, cách Paris tám cây số, ông đã nhận thấy rằng sức khỏe của trẻ em rất kém: ít nhất có tới 80% trẻ em trong miền ngoại ô Paris bị một vài tật hại cho sức khỏe: thở không đủ, gù lưng, vai lệch, bắp thịt nhão nhệ...; và có ít nhất tới 60% trẻ em coi sự học là một cực hình, vì sợ cha mẹ, thầy

giáo mà phải học , chứ không thấy chút hứng thú nào khi tới trường cả. Mà ông thì vẫn chủ trương rằng người lớn phải có bốn phận thiêng liêng tạo hạnh phúc cho trẻ.

Tìm nguyên nhân tình trạng đó, ông cho rằng tại trẻ em bị giam trong lớp một ngày tới hai buổi mà thiếu thể dục. Mỗi tuần chỉ có hai “giờ” thể dục. Mỗi “giờ” chỉ được 30 phút. Người ta đưa chúng ra một cái sân trải nhựa nếu trời nắng ráo, hoặc vào phòng ăn nếu trời mưa, rồi chẳng có dụng cụ, chẳng có quần áo, giày dép gì đặc biệt cả, người ta bắt chúng làm vài cử động. Lối thể dục đó hoàn toàn vô dụng ! Thà cứ cho trẻ tự chạy nhảy, leo trèo ở ngoài sân lại có lợi hơn.

Ông chỉ trích kịch liệt lối thể dục đó, đòi thay đổi chương trình và thời khắc biểu: mỗi ngày chỉ cho chúng học buổi sáng thôi, còn buổi chiều, tập thể dục, vì ông thấy rằng buổi chiều, từ 13 giờ rưỡi, tới 16 giờ rưỡi bắt chúng vào lớp, chúng cũng chẳng học được gì mấy : Đứa nào cũng mệt mỏi, khó chú ý được. Ông hỏi ý kiến các ông, bà hiệu trưởng, các nam, nữ giáo viên, ai cũng đáp rằng: “Học một buổi sáng thôi, trẻ cũng theo hết được chương trình để thi đậu được bằng tiểu học.”

Từ đó ông tìm cách vận động để thực hiện cải cách của ông.

Năm 1950, ông đem vấn đề ra bàn với ông Maurice David, Giám đốc ty Giáo huấn hạt Seine, và ông này biểu tình liền, vì ông cũng đã có lần thí nghiệm rút chương trình tiểu học cho nhẹ bớt đi, và kết quả khả quan. Hai ông định thí nghiệm trong một năm; vẫn theo đúng chương trình của Bộ Quốc Gia Giáo Dục nhưng chỉ dạy trong buổi sáng, và một giờ - từ 17 đến 18 giờ - buổi chiều, còn thì tập thể dục, mỗi tuần bốn năm buổi

chiều luyện tập ngoài trời. Bỏ hẳn bài làm ở nhà. Thử như vậy trong một năm xem sức học của trẻ có kém sức học trẻ các lớp dạy cả hai buổi theo lối cũ không.

Ông David trình bày kế hoạch với Bộ Quốc Gia Giáo Dục và được bộ cho phép thí nghiệm. Và hai ông tìm được một bạn đồng chí nữa, ông Huguet, Giám đốc các cơ quan thể dục ở Paris. Thế là bộ ba đó bắt tay vào việc liền.

Vạch mục đích

Họ thí nghiệm ngay ở Vanves. Trước hết phải được sự thỏa thuận của phụ huynh học sinh và học sinh đã. Nhiều phụ huynh ngại ngùng : Học hai buổi kia mà còn rớt thay, nay lại học có một buổi thì làm sao đậu được ? Lại thêm thể dục gì mà ngày ba giờ, mỗi tuần bốn năm ngày ? Bộ muốn cho con họ thành lực sĩ để sau này dự các cuộc điền kinh hay sao đây ? Không thấy đấy ư ? Những trẻ giỏi nhất môn thể dục, có đứa nào học giỏi đâu ? Hạng vai u thịt bắp đó bất quá chỉ làm thợ, chứ có cậu nào thành được Einstein, một Proust, một Valéry?...

Fourestier và David phải kiên nhẫn giảng dạy cho họ, năn nỉ họ cho phép thí nghiệm một niên khóa thôi, vạch rõ mục đích của cuộc thí nghiệm, cam đoan giữ đúng mục đích đó, họ mới chịu tin, và họ tin một phần lớn cũng nhờ uy tín ông David, Giám đốc ty giáo huấn trong hạt. Mục đích đó như sau:

“Giúp đỡ về sự phát triển thể chất của trẻ em, làm cho đời học sinh của chúng hoạt động hơn, vui vẻ hơn để cho sức khỏe của chúng dồi dào hơn mà *vẫn không làm hại sự phát triển về tinh thần của chúng* , *không làm hại sự trau dồi kiến thức của chúng*. Giảm số giờ học tới mức tối thiểu mà *vẫn theo đúng chương trình*

của Bộ Quốc gia Giáo Dục, để có thêm nhiều thì giờ về môn thể dục, nhờ vậy trẻ được phát triển điều hòa hơn về sinh lý, mà sự học hành của chúng cũng như sự dạy dỗ của ông thầy sẽ có hiệu quả hơn".

Cuộc thí nghiệm thứ nhất

Vì chỉ thí nghiệm trong một niên khóa nên ông Fourstice và ông David lựa một lớp thi tiểu học để cuối năm sau kỳ thi, có thể so sánh kết quả một cách chắc chắn được. Tôi nói "lựa" là lựa trọn một lớp có sẵn, chứ không phải lựa những trẻ thông minh, khoẻ mạnh để thành lập một lớp mới. Hai ông lại lựa thêm một lớp để so sánh; lớp này cũng sắp thi tiểu học, ở một trường bên cạnh, mà tuổi trung bình của học sinh (13 năm 5 tháng) xuất xất với tuổi trung bình (13 năm 3 tháng) trong lớp thí nghiệm. Lớp để so sánh đó, theo thời khắc biểu cố.

Trong lớp thí nghiệm, học sinh chỉ học buổi sáng và làm bài một giờ buổi chiều từ 17 đến 18 giờ. Mỗi tuần có một buổi chiều dạy hát và thủ công; còn bốn buổi chiều kia tập thể dục: hô hấp, cử động tay chân, thân thể, chạy nhảy, bơi lội, leo cây, chơi trong rừng... Trước mỗi buổi thể dục, trẻ được ngủ trưa nửa giờ từ 13 giờ đến 13 giờ rưỡi; sau mỗi buổi thể dục cũng được nghỉ ngơi nửa giờ, và được uống sữa, ăn trái cây, bánh. Những giờ đó cần thiết cho sức khoẻ của trẻ.

Về việc dạy học thì tất nhiên, mỗi lớp - lớp thí nghiệm và lớp để so sánh - có một ông giáo khác nhau; nhưng chương trình, bài vở thì như nhau; và về môn thể dục thì hai lớp có chung một huấn luyện viên. Trường cấp cho mỗi trẻ một đôi giày ten nit, một chiếc quần trong (culotte) và một chiếc quần cụt (short). Sân

vận động có đủ banh tròn, banh rổ, tạ...

Một y sĩ săn sóc sức khoẻ của từng em: rọi kiếng, đo huyết áp, thử nước tiểu, đo ngực, cân sức nặng, đo chiều cao...

Số giờ học tập và thể dục như dưới đây :

	<i>Lớp thí nghiệm</i>	<i>Lớp để so sánh</i>
Làm việc tinh thần	16g15	19 giờ
Dạy hát, vẽ, thủ công...	3g15	6 giờ
Ra chơi	1g30	2g30
Thể dục và thể thao	12g	2g30
Nghỉ ngơi (ngủ trưa)	4g	0giờ
Tổng cộng	37giờ	30 giờ

Phải kể thêm bốn giờ buổi chiều (mỗi ngày 1 giờ, từ 17 giờ đến 18 giờ như trên tôi đã nói) để trẻ làm bài dưới sự giám thị của thầy giáo, như vậy là trẻ lớp thí nghiệm có mặt ở nhà trường mỗi tuần 41 giờ (37 + 4). Nhưng nhờ vậy mà trẻ về nhà khỏi phải làm bài nữa, chỉ còn phải học bài thôi: điểm đó làm cho phụ huynh và học sinh rất thoả mãn.

Vậy số giờ có mặt ở trường tăng lên nhiều; nhưng thực ra số giờ học các môn trong chương trình lại giảm đi :

Lớp để so sánh : 19 giờ + 6 giờ = 25 giờ.

Lớp thí nghiệm : 16 giờ 15 + 3 giờ 15 = 19 giờ 30.

Giảm đi được 5 giờ 30.

Và ông giáo dạy lớp thí nghiệm phải bỏ bớt vài chỗ vô ích trong chương trình phải thay đổi cách dạy một chút cho khỏi mất thì giờ, và nhờ vậy học sinh không bị thiệt thòi gì cả.

Kết quả là thi Tiểu học, học sinh lớp thí nghiệm ít nhất là bằng chứ không thua học sinh lớp để so sánh ; 14 em đi thi chỉ có một em rớt. ⁽¹⁾

Còn về phương diện phát triển thể chất và sức khỏe tất nhiên là hơn xa rồi :

<i>Trung bình</i>	<i>Lớp thí nghiệm</i>	<i>Lớp để so sánh</i>
Sức nặng tăng lên :	3,500 kg	3 kilô
Chiều cao tăng lên :	4,4 phân mét	4,2 phân mét
Sức hô hấp tăng lên :	0,6 lít	0,2 lít
Nhảy cao tăng lên :	13 phân mét	7 phân mét
Lội :	Cả lớp đều lội giỏi	Chỉ vài em lội được 20 mét.

Và suốt niên học, mặc dầu luyện tập nhiều như vậy, không có em nào đau nặng, như đau phổi, đau bao tử, đau ruột, huyết áp tăng...

Vậy ba ông Fourestier, David, Huguet đã chứng thực được rằng : *Ở ban tiểu học, cho trẻ học một buổi sáng thôi, còn buổi chiều dành vào thể dục và thủ công, nhất là thể dục, đã chẳng có hại chút gì cho sự học của các em* - Các em vẫn theo được chương trình hiện hành, vẫn có kết quả như các lớp học cả hai buổi mà lại rất có lợi cho sức khỏe và cho sự phát triển về thể chất của các em.

Thí nghiệm thứ nhì

Mới thí nghiệm một lần thì may lắm chỉ thuyết phục được một số phụ huynh ở Vanves thôi : muốn cho có tiếng vang rộng

(1) Rất tiếc là tác giả không cho biết lớp để so sánh, có bao nhiêu em đi thi và bao nhiêu em rớt.

trong nước thì phải thí nghiệm thêm nhiều lần nữa.

Lần thứ nhì, ông Fourestier và ông David thí nghiệm vào một lớp trẻ nhỏ hơn, cũng ở Vanves và luôn trong ba niên khóa. Hai ông lựa một lớp Moyen 2^e année (tương đương với lớp năm của ta)... Học sinh lớp đó phải học, ba năm mới thi bằng Tiểu học (bằng này ở Pháp, khó hơn bằng Tiểu học của ta; môn học và chương trình khác, nhưng trình độ coi ngang với trình độ lớp bảy của ta).

Cuộc thí nghiệm bắt đầu vào tháng 10 năm 1951 và kết thúc vào nghỉ hè năm 1954.

Cách thức thí nghiệm cũng y như lần trước, cho nên chúng tôi không cần nhắc lại, chỉ xin ghi sơ kết quả dưới đây.

<i>Trung bình sau ba năm</i>	<i>Lớp thí nghiệm</i>	<i>Lớp để so sánh</i>
Sức nặng tăng lên	15,5 kí lô	13,8 kí lô
Chiều cao tăng lên	20 phân mét	13 phân mét
Sức hô hấp được là	3,4 lit	2,9 lit
Sự co giãn của lồng ngực tăng lên	4,5 phân mét	2,7 phân mét

Về các môn thể thao, lớp thí nghiệm ăn đứt lớp kia rồi, tôi xin đưa ra ít con số thôi :

Chạy 300 mét : Trung bình lớp thí nghiệm mất 45 giây, lớp để so sánh mất 53 giây.

Nhảy cao : Trung bình lớp thí nghiệm được 1,18 mét, lớp để so sánh được 1,08 mét.

Nhảy dài : Trung bình lớp thí nghiệm được 3,90 mét, lớp để

so sánh được 3,56 mét (Ta nên nhớ tuổi trung bình của hai lớp xuất xuyết nhau. Và khi bắt đầu thí nghiệm, khả năng của hai lớp cũng xuất xuyết với nhau). Kết quả về sự học cũng khả quan: tháng sáu năm 1954, thi Tiểu học, lớp thí nghiệm đậu 78%.

Nhưng theo tôi, kết quả đáng mừng nhất là về phương diện tư cách, tính tình của trẻ em.

Ông giáo đảm nhiệm lớp thí nghiệm phải ngạc nhiên nhận thấy rằng trẻ trong lớp đó *hóa ra ngoan hơn*. Chúng cẩn thận, có ý tứ hơn, có tinh thần đoàn kết hơn, tính tình lại thuần hơn, bớt ganh ghét nhau, bớt giận dữ, hung hăng, thẳng thắn hơn, vui vẻ với bạn bè hơn, lễ độ với ông giáo hơn và khi làm việc thì chuyên tâm hơn, không thờ thẩn, đãng trí, kéo dài cho mất thì giờ.

Chúng lại tự tin hơn, vui sống hơn, thích tới trường hơn, không em nào chịu bỏ mất một buổi học cả ; và khi ở trường ra lựa một nghề rồi, chúng nhớ đến thầy cũ hơn.

Cha mẹ chúng cũng nhận thấy chúng dễ thương lắm và nhiều người tiếc rằng hồi trẻ, không có những lớp như vậy để học, rồi mong rằng khắp nước Pháp sẽ thành lập thật nhiều lớp như vậy cho trẻ em mọi nơi đều được hưởng một sự giáo dục *lành mạnh* và *vui vẻ*.

Thế thì có lạ không chứ ! *Ba ông Fourestier, David và Huguet chỉ muốn cải thiện thể dục mà có ngờ đâu đồng thời lại cải thiện cả đức dục của trẻ nữa*. Nhưng ai lưu tâm đến nạn cao bồi ở nước ta đọc tới đây chắc không khỏi suy ngẫm.

Tiếp tục nhiều thí nghiệm khác

Sau lần thí nghiệm thứ nhất báo chí và chính quyền Pháp đã

để ý ngay tới công cuộc của ba ông.

Ngày 1-10-1953, Bộ Quốc gia Giáo dục ra một thông cáo đại ý nói rằng thi nghiệm niên khóa 1950-1951 đã có kết quả, và trong niên khóa 1952-1953, bảy lớp khác ở vùng ngoại ô Paris⁽¹⁾ thi nghiệm lại cũng thấy kết quả, vì vậy Bộ yêu cầu các trường học nếu có phương tiện thì nên thi nghiệm thêm.

Hơn nữa, tháng 3 năm 1956, ông Paul Reynaud còn gọi lên Quốc hội một đề nghị cải cách nền Giáo dục ở Tiểu học và Trung học theo cuộc thí nghiệm ở Vanves.

Thế là công việc của bộ ba Fourestier, David, Huguet đã có tiếng vang trong nước, và nhiều trường ở Pháp lần lượt thử áp dụng phương pháp “bán thời” một buổi học, một buổi thể dục của các ông.

Năm 1954 tỉnh Tours bắt đầu thi nghiệm. Công việc dự bị rất kỹ lưỡng : hầu hết các cơ quan trong tỉnh đều tiếp tay, người ta chụp hình các học sinh và trắc nghiệm chúng để đo trình độ tinh thần của chúng trước khi thi nghiệm, cha mẹ học sinh cũng hăng hái giúp sức và góp ý kiến.

Nhưng lần này người ta không tiếp xúc thường với các ông Fourestier, David, Huguet để nhờ chỉ bảo, lại không dùng huấn luyện viên thể dục, để giáo viên sáng dạy học chiều dạy thể dục, thành thử mấy tuần đầu có vài điểm sơ sót : trẻ mệt quá sau những buổi thể dục, vài đứa nghịch, phá giấc ngủ trưa của bạn bè, nhiều đứa khác vênh vào tự cho là quan trọng vì được “lựa” trong việc thí nghiệm. Giáo viên phải giảng giải và tỏ một thái độ

(1) Những thí nghiệm này không phải của Fourestier và David mà tác giả *L'école heureuse* cũng không cho biết là của ai.

cương quyết, trật tự mới trở lại.

Tới cuối niên khóa, kết quả cũng rất khả quan : 61, 53% thi đậu Tiểu học, còn trong lớp để so sánh, tỉ số đậu chỉ là 54, 54%. Tới khi vô lớp đệ tứ (Đệ tứ của Pháp như lớp tám của ta), 5 trò lớp thí nghiệm đậu cả, mà lớp để so sánh chỉ đậu được một trò.

Về phương diện thể chất, kết quả thi nhất định hoàn hảo rồi, mà về phương diện tinh thần ảnh hưởng cũng đáng kể những trẻ nhút nhát hóa ra tự tin hơn, những trẻ hay quạu quọ hóa ra bình tĩnh hơn, niềm hân hoan hiện rõ trên mặt, khác hẳn học sinh các lớp khác.

Cho nên phụ huynh ở Tours không ngớt lời khen. Một người thợ in bảo : Con tôi chỉ học có một tháng mà tiến tới hơn tất cả mấy năm trước.

Một thầy hiến binh khen con siêng năng hơn trước và ăn nhiều hơn trước. Một người khác nhận xét rằng “suốt năm học cháu không đau vặt như những năm trước, mùa đông mà cũng không sổ mũi nữa”. Có người lại khen trẻ có sáng kiến hơn, óc già giặn hơn.

Chỉ trong có chín tháng mà kết quả như vậy đấy.

Tất nhiên là thí nghiệm đó tốn tiền. Không kể những phí tổn về giấy dép, quần cụt, áo thun... cũng không kể các phí tổn về dụng cụ thể dục, về sự chuyên chở học sinh từ trường tới một công viên dùng làm sân vận động, chỉ kể tiền mua sữa, trái cây, bánh cho trẻ ăn thêm những buổi chiều, sau buổi thể dục thì trung bình mỗi niên khóa phải tiêu thêm cho mỗi trẻ là 3800 quan tiền cũ (năm 1954), tức khoảng 1000đ-1500đ hiện nay(1965).

Nếu chính quyền phải gánh vác phí tổn đó cho tất cả học

sinh trong nước thì bộ Tài chính cũng sẽ lúng túng thật; nhưng nếu xét các lợi trước mắt, trẻ bớt ốm đau, đỡ đi bác sĩ, đỡ uống thuốc, và cái lợi lâu dài cho xã hội, dân tộc sau này thì chính quyền tất sẽ tìm được tiền để cải tạo nền giáo dục thanh thiếu niên.

Đồng thời với Tours, Montauban cũng thí nghiệm. Phương pháp có thay đổi chút ít nhưng kết quả vẫn như trước : trẻ siêng năng hơn, ngay thẳng hơn. Dùng những trắc nghiệm về tâm lý, thì người ta thấy rằng lớp thí nghiệm ở Montauban, có 28 trò thì 14 trò không gian lận. Số trò gian lận tí ti thì hai lớp như nhau : 11 và 12, mà số trò gian lận nặng thì ở lớp thí nghiệm chỉ có 4, lớp để so sánh có tới 24.

Còn điểm này đáng mừng nữa là các em đã theo lớp thí nghiệm đều không muốn trở lại học những lớp dạy theo lối cổ nữa. Tác giả không cho biết trường học có tìm cách thỏa mãn nguyện vọng của các em đó không.

Sau Montauban tới phiên Noisy-le-Sec (1956) và Fontenay-sous-Bois và các giáo viên, các phụ huynh đều đồng thanh tuyên bố rằng : *Ở cấp bậc Tiểu học, nhất trẻ em trong các lớp học cả hai buổi là một việc không những hoàn toàn vô ích mà còn có hại.*



Trong khi đó, ba ông Fourestier, David, Huguet ở Vanves vẫn tiếp tục thí nghiệm thêm.

Năm 1952, họ thí nghiệm vào một lớp nữ sinh, để tỏ cho mọi người thấy là phương pháp mới có thể áp dụng cho con gái nữa. Họ lựa một lớp Préparatoire mà tuổi trung bình của nữ sinh là 8. Ba năm sau, các em đó chẳng những phát triển điều hòa về thân

thể (không gù lưng, không lép ngực) mà học cũng rất giỏi nữa : 29 em thi vô Trung học (lớp 6è của Pháp tương đương với lớp sáu của ta) và 27 em đậu.

Qua năm sau (1953) ông Fourestier lại có thêm một sáng kiến: đưa trọn một lớp nam sinh trường Gambetta lên núi Alpes, để các em sáng học, chiều trượt tuyết mà hưởng được cái lợi của ánh nắng, không khí trong rừng, trên núi. Kết quả là bốn tuần ở trên núi đó tốt bằng sáu tháng thể dục ở Paris. Các em chú ý tới bài học hơn, ít mắc các lỗi vô ý trong bài chánh tả.

Và hai năm sau phong trào : “*má đỏ, băng đen, tuyết trắng*” lan tràn khắp nước Pháp: năm 1955 có 1500 trẻ được học những lớp ở trên tuyết; năm 1956, vùng ở miền Paris, số đó tăng lên tới 4400; rồi 6000, năm 1957; 10.000, năm 1958; 15.000 năm 1959; 16.000, năm 1960; 25.000, năm 1961...

Trong một cuộc Hội nghị các phụ huynh học sinh toàn quốc năm 1956 82% phụ huynh ở Paris và 53% phụ huynh ở tỉnh hoan nghênh những lớp học đó, và một nửa số phụ huynh còn sẵn sàng chịu một phần phí tổn cho con em mình nữa.



Thí nghiệm ở ban Trung học

Tới năm 1955 thì ai cũng nhận rằng phương pháp F.D.H (Fourestier, David, Huguet) có kết quả mỹ mãn ở ban Tiểu học. Nhưng nhiều người còn ngờ rằng khó áp dụng nó ở ban Trung học được vì lẽ mỗi môn do một giáo sư đảm nhiệm mà chương trình lại nặng hơn ở Tiểu học. Kê bàn ra, người bàn vào, không ai thuyết phục được ai. Phải có kết quả cụ thể mới làm cho người ta tin được. Muốn vậy phải thí nghiệm thêm nữa.

Lần này người ta lựa một lớp bảy ở Vanves (tuổi trung bình là 11 năm 10 tháng) và thí nghiệm luôn 4 năm cho tới khi các em thi bằng B.E.P.C. (bằng Trung học đệ nhất cấp)

Trong hai năm đầu (lớp bảy và lớp tám), mỗi tuần năm buổi chiều dành cho môn thể dục. Trong hai năm sau (lớp chín và lớp mười) vì chương trình nặng hơn và học sinh sắp phải đi thi, nên bỏ bớt một buổi thể dục, còn bốn buổi mỗi tuần.

Vẫn giữ qui tắc cũ :

- Theo đúng chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục.
- Bỏ hẳn bài làm ở nhà ; học sinh phải làm hết bài trong lớp, dưới sự hướng dẫn của giáo sư mỗi ngày từ 17 đến 18 giờ chiều, trừ thứ bảy, vì thứ bảy chúng phải học hát hoặc vẽ.

Dưới đây là bảng đối chiếu số giờ hoạt động của học sinh trong lớp thí nghiệm và lớp để so sánh :

* Hai năm đầu (lớp bảy và lớp tám) :

<i>Số giờ</i>	<i>Lớp thí nghiệm</i>	<i>Lớp để so sánh</i>
Có mặt ở trường	43,30 giờ	30 giờ
Hoạt động chính về tinh thần	18,30 giờ	23, 30 giờ
Thể dục	15 giờ	2 giờ
Ngủ trưa	2, 30 giờ	0 giờ
Hoạt động phụ (thủ công, vẽ, hát...)	3, 30 giờ	4, 30 giờ
Làm bài trong lớp	4 giờ	0 giờ ⁽¹⁾

(1) Trẻ trong lớp này làm bài ở nhà.

Vậy là : số giờ các môn chính giảm đi được 5, mà số giờ thể dục cũng tăng lên được 13.

* Hai năm sau (lớp chín và lớp mười):

<i>Số giờ</i>	<i>Lớp thí nghiệm</i>	<i>Lớp để so sánh</i>
Có mặt ở trường	43,30 giờ	30 giờ
Hoạt động chính về tinh thần	21,30 giờ	23,30 giờ
Thể dục	12 giờ	2 giờ
Ngủ trưa	2 giờ	0 giờ
Hoạt động phụ (thủ công, vẽ, hát)	3,30 giờ	4,30 giờ
Nghỉ ngơi	0,30 giờ	0 giờ
Làm bài trong lớp	4 giờ	0 giờ

Vậy là số giờ học các môn chính giảm đi được 2 ; mà số giờ thể dục tăng lên được 10. Theo ông Fourestier thì số giờ thể dục mỗi tuần ít nhất phải là 12, không thể giảm được.

Nhiều người trách rằng bắt học sinh có mặt ở trường trung bình trên 8 giờ mỗi ngày, như vậy nhiều quá, nhưng chính học sinh không cho vậy là nhiều vì chúng thích tới trường, và lại cả một buổi chiều chúng chỉ phải làm bài có 1 giờ, còn thì chạy nhảy, bơi lội, đá banh mà tối về nhà lại khỏi phải làm bài nữa. Ta nên để ý đến điểm này : chúng chỉ làm bài có 1 giờ 1 ngày mà vẫn xong vì giáo sư chỉ ra bài về ba môn chính : Pháp văn, Toán, Anh văn và mỗi bài giáo sư hạn định trong bao nhiêu phút phải làm xong. Như vậy chúng phải chú ý vào công việc, không có cái tật mơ mộng nghĩ vơ nghĩ vẩn. Và lại sau hai ba giờ tập thể dục và nghỉ ngơi rồi, óc chúng như bị kích thích mà sáng suốt thêm,

nên dễ chú ý và làm bài mau hơn học sinh các lớp khác.

Sau bốn năm thi nghiệm, đã sắp tới lúc quyết định đây. Nhiều phụ huynh học sinh hơi tỏ vẻ nghi ngờ : “Học ít như vậy thì rút mất thôi”. Ngay ông Hiệu trưởng trường Vanves cũng phải bảo:

“Kết quả không được như ý nhất là về môn Toán... Học sinh hơi kém về Pháp văn... Bài học ôn lại không kỹ.”

Nhưng chính ông Fourestier và học sinh thì trái lại, tin chắc rằng sẽ thắng trong kỳ thi BEPC sắp tới.

Tháng 5-1959, ở sân vận động Vanves sau buổi thể thao cuối cùng, các bà mẹ học sinh làm một ổ bánh, trên phết một lớp xúc-cô-la với hàng chữ này :

“Tặng bác sĩ, lớp thi nghiệm, buổi học cuối cùng”.⁽¹⁾

Bác sĩ Max Fourestier cảm động, nhớ lại truyện “*Buổi học cuối cùng*” của A.Daudet, chăm chú ngó các học sinh mà ông đã tận tụy dắt dẫn trong bốn năm liền, coi như con của ông, rồi ứng khẩu khuyến khích các em ấy :

“Các con, giờ đã điểm rồi đây, thắng là thắng hết, mà bại cũng là bại hết, và thắng hay bại đều tùy ở các con cả. Trong vài ngày sắp tới, trên khắp nước Pháp, có nhiều cặp mắt chăm chú nhìn về phía các con, ngóng trông kết quả kỳ thi Trung học Đệ Nhất cấp của các con. Các con thấy đấy, đời học sinh của các con trong bốn năm vừa qua vui vẻ và sung sướng ra sao. Trong những năm sắp tới, đời học sinh của các con ở các trường Trung học, và các lớp bổ túc khác sẽ được vui vẻ hay không một phần là tùy ở các con đấy. Tôi dùng ngôn ngữ của các con mà nói như vậy cho các con dễ hiểu: ngày mai, tôi yêu cầu các con phóng nước rút cho tôi nhé. Tôi buộc các

(1) Phải vẫn tât như vậy, cho đủ chỗ vì chữ bằng bột và sữa.

con - tiếng đó tôi chưa dùng với các con lần nào phải không? Tôi buộc rằng các con phải đậu, ít nhất cũng bằng tỉ số các bạn bè đệ Tam năm ngoài. Riêng tôi, mặc dầu người ta nói gì thì nói, tôi chưa bao giờ nghi ngờ kết quả về học hành của các con cả. Các con phải chứng tỏ rằng tôi có lý, và ngày mai chúng ta sẽ có thể hò reo: «Hip hip, hua ra»⁽¹⁾ như chúng ta sắp reo bây giờ đây.»

Trong sân vang động lên tiếng “Hip-hip-hua-ra” và ít bữa sau, ông Fourestier được tin: ông đã thắng cuộc, một cuộc cách mạng về giáo dục đã thành công. Mười sáu thí sinh đậu trong số mười tám đi thi, tức non 90% trong khi lớp so sánh chỉ đậu được 60%.

Kết quả về thể chất cũng ngoài sức tưởng tượng của mọi người. Lớp thí nghiệm thành một lớp lực sĩ bé con. Cứ trung bình các em cân được 64,5 kilô, còn lớp so sánh chỉ cân được 55,5 kilô, mặc dầu về chiều cao các em chỉ hơn được có 3 phân mét : 1,70 mét và 1,67 mét. Các em hít vô được 4,25 lít không khí, còn các bạn chỉ hít được 3 lít.

Chạy 300 mét, các em trung bình mất có 48 giây, còn lớp bạn mất 57 giây. Các em trung bình nhảy cao được 1,35 mét; lớp bạn: 1,07 mét, nhảy dài được 4,6 mét; lớp bạn : 3,90 mét. Một em 15 tuổi nhảy cao được 1,7 mét và nhảy dài được 6,25 mét, thật đáng là một lực sĩ. Còn bơi thì em nào cũng bơi được một cây số, lớp bạn chỉ có 8 em bơi được 50m.

Tinh thần, tư cách của các em cũng rất đáng mến : có nghị lực, có tinh thần trách nhiệm, có sáng kiến. Tuyệt nhiên không có những thái độ “cao bồi”. Các bài luận lý các em đều học một

(1) *Hip-hip hourra* : Vốn là tiếng reo hò của thủy thủ Anh trong một cuộc lễ vui.

cách rất thực tế trên sân vận động và trong các cuộc tranh giải thể thao hoặc đi thăm xương, thăm bảo tàng viện.



Một thí nghiệm ở thôn quê

Năm 1957, một giáo viên trẻ tuổi ở thôn quê, ông Rabastin thấy những kết quả ở Vanves, hằng hái áp dụng phương pháp ở Houx-Yermenonville.

Không có bác sĩ giúp sức, không có huấn luyện viên thể dục, chỉ có một mình ông vừa dạy dỗ 33 trò (18 trai, 15 gái) chia làm ba lớp: từ lớp Moyen 1^{ère} année tới lớp Fin d'études ; vừa thực hiện công việc thí nghiệm. Không có sân vận động, chỉ có một bãi cỏ ở bên cạnh giáo đường, còn hồ tắm thì là dòng sông.

Ông phân phối : số giờ học trong mỗi tuần : 21, 30 ; số giờ thể dục 13, 45. Ba mươi học sinh đó chia làm bốn đoàn, mỗi đoàn đều có cả trai lẫn gái. Mỗi ngày thể thao 2 giờ, ngủ trưa nửa giờ. Các em tập chạy nhảy, leo trèo, bơi lội, đá banh, liệng banh... Cuối buổi, luôn luôn có một trò chơi.

Cuối năm thứ nhì, kết quả : 5 em thi Tiểu học, 4 em đậu, một em đậu đầu. Và trong những giải thể thao, 5 em gái được giải nhất, 4 em khác được giải nhì. Sở dĩ vậy, theo lời ông, có lẽ con gái ở miền đó lanh lợi, thực tế và có nghị lực hơn con trai. Con trai thường là cục mịch, chậm chạp.

Ông còn nhận thấy điều này nữa: *những em thông minh thì hóa ra già dặn hơn; những em trung bình thì tiến mau lắm; còn một số rất ít, biếng nhất thì quả thực là “nan hóa”.*

Dân trong làng thấy kết quả như vậy, buộc ông phải theo dạy

cách mới đó.

Những giáo viên tiểu học ở thôn quê của chúng ta, đọc tới đây, có ai phản đối hay không ?

Thí nghiệm vào các em chậm phát triển

Nói một cách nôm na cho dễ hiểu thì các em chậm phát triển là các em ngây ngô, ngốc ngếch. Các nhà tâm lý học đã đặt ra rất nhiều trắc nghiệm để đo trình độ thông minh của trẻ em và định được tuổi tinh thần cho mỗi trẻ. Đưa nào tuổi tinh thần bằng tuổi thực (nghĩa là tuổi tính theo năm, tháng) thì là thông minh trung bình, được con số là 100 (Số này được gọi là thương số tinh thần: quotient intellectuel, chữ hiệu dùng là *chỉ số thông minh* viết tắt là QI, tiếng Anh là IQ). Nếu được một số là 150, 160 thì là thông minh xuất chúng; nếu chỉ được 80 trở xuống thì là ngu ngốc, là “chậm phát triển”.

Từ năm 1909, ở Pháp đã mở những lớp riêng để dạy những trẻ chậm phát triển theo một phương pháp riêng.

Năm 1959, động lòng từ tâm ông Fourestier nghĩ tới những trẻ xấu số đó và quyết định thí nghiệm phương pháp “bán thời” của ông vào một lớp em gái từ 8 đến 14 tuổi, mà thương số tinh thần rất thấp: từ 68 đến 70 ⁽¹⁾.

Ông định đưa các em lên một lớp học ở trên rừng, miền Puy de Dôme. Ai cũng e rằng lần này là thất bại mất : cha mẹ các em đó đâu có chịu cho các em rời mình vì tin rằng chúng khôn khéo như vậy, rời nhà sao được; mà các em ấy có lẽ cũng không chịu

(1) Những em này tuổi tinh thần chỉ bằng 2/3 tuổi thật, nghĩa là em nào tuổi thật là 12, 15 thì trí khôn chỉ bằng em 8, 10 tuổi thông minh trung bình.

nửa vì quen sống với cha mẹ, ngại cảnh lạ, người lạ.

Ông phải răn thuyết phục họ, họ miễn cưỡng nghe lời ông. Nhưng mới ngay buổi đầu ở trên rừng, núi, tinh thần của cô giáo của, chúng phải tự thú: “Tôi ân hận rằng từ trước đến nay đã giam cầm học trò tôi trong bốn bức tường”.

Sáng các em học, trưa ngủ một giờ, chiều đi chơi, làm thủ công, tập thể dục... Chúng học mau tiến tới hơn trước - trước dạy mất ba giờ thì nay chỉ cần hai giờ - vui vẻ hơn lên, và nhiều em viết thư về nhà:

“Con cảm ơn ba má đã cho phép con lên đây”

Còn những em ở nhà, đọc thư bạn gửi về, khóc lóc, trách móc cha mẹ:

“Ba má em cứ nói là cung em mà không cho em được đi với các chị !”. Quả thật là nền văn minh đô thị, văn minh cơ giới này làm hại con em chúng ta quá lắm rồi ! Những sách báo nhảm nhí, những buổi phát thanh eo éo, những phòng trà điên loạn, những phim giết gân... đầu độc chúng không biết bao nhiêu rồi. Phải cho chúng trở về cảnh thiên nhiên đi thôi. Đời sống thiên nhiên vẫn là phương thuốc công hiệu nhất cho các bệnh thoác loạn về thể chất và tinh thần của chúng ta.

Sự hưởng ứng của các nơi

Sáng kiến “lớp học trên tuyết” và “lớp học trên rừng” của ông Fourestier được hoan nghênh nhiệt liệt. Ở các miền núi, Alpes Maritimes, Grenoble, Isère, Chartreuse, Vercors, Lyon... những lớp học đó phát triển rất mạnh, số học sinh các nơi khác đổ lại quanh năm không ngớt, và vào khoảng 1960 thì mỗi năm có cả mấy trăm ngàn học sinh Pháp được leo những núi Alpes,

Pyrénées, Jura, Vosges, Massif Central.

Một hậu quả mà ông Fourestier không sao ngờ được là nền kinh tế miền núi thịnh vượng lên nhờ đám học sinh đó : người ta xây cất nhiều hơn, đường giao thông được sửa sang, thương mại phát triển.

Ngay từ năm 1954, danh của ông đã vang tới ngoại quốc : thành phố Bruxelles và Liège của Bỉ noi gương ông, mở ra ba lớp trên tuyết và một viên thanh tra giáo huấn Bỉ còn đề nghị dãy núi Alpes của Pháp làm trung tâm để hằng năm các học sinh châu Âu được tiếp xúc nhau.

Những lớp “*bán thời*” phát triển có phần chậm hơn vì cần có cán bộ, có dụng cụ, cần huấn luyện lại giáo viên. Nhưng niên khóa 1963-1964, cũng đã có được 200 lớp Tiểu học và 50 lớp Trung học theo phương pháp mới rồi.

Ông Fourestier không thí nghiệm ở ban Trung học đệ Nhị cấp có lẽ vì chương trình ban này nặng quá, khó mà rút giờ học đi được. Và lại, nếu trẻ em được học “*bán thời*” từ nhỏ đến hết bậc Trung học đệ Nhất cấp (khoảng 15-16 tuổi) thì sự phát triển về thể chất có thể coi là gần hoàn toàn rồi, khỏi phải tiếp tục thêm nữa, nếu sau tuổi đó, các em vẫn giữ thói quen, mỗi ngày tập thể dục độ nửa giờ.

Năm 1961 là năm vinh dự nhất của ông Fourestier. Trong cuộc triển lãm của Pháp ở Moscou, ông được chính phủ đề cử giới thiệu phương pháp “*bán thời*” với thế giới.

Cũng năm đó, Bộ Quốc gia Giáo Dục ra một thông tư yêu cầu các trường Trung học sửa đổi lại chương trình :

– Mỗi tuần sẽ có 4 giờ thể dục chứ không phải 2 giờ như

trước (Bộ còn dè dặt lắm. Ông Fourestier bảo phải 12 giờ mới có kết quả)

– Mỗi tuần để trọn hai buổi chiều (chứ không phải một buổi như trước) cho trẻ vận động ở ngoài trời.

– Mỗi tuần học sinh phải tới trường làm bài trong ba giờ dưới sự điều khiển của giáo sư, như vậy về nhà các em chỉ còn học bài và đọc sách thôi.

Bộ chưa áp dụng hẳn phương pháp “*bán thời*” của ông nhưng nhờ ông mà sự giáo dục ở Pháp đã được cải thiện một chút. Nếu chúng ta nhớ rằng ở Pháp mỗi năm các nhà giáo, nhà văn, nhà báo tốn không biết bao nhiêu giấy mực để đề nghị những cải cách này cải cách khác về giáo dục, mà tuyệt nhiên không có một chút ảnh hưởng nào tới đường lối của Bộ cả thì ta phải nhận tờ thông tư trên kia đã đáng làm cho ông Fourestier phấn khởi lắm rồi.

Một hội nghị quốc tế mà toàn thể hội viên đều một lòng như nhau

Ngày 6,7 và 8 tháng 7 năm 1959, Cơ quan Văn hóa Giáo dục Liên hiệp quốc họp một hội nghị quốc tế và vấn đề vệ sinh ở học đường. Hầu hết các quốc gia đều gửi đại diện tới và sau ba ngày bàn bạc Hội nghị gom góp các tài liệu cho in thành một cuốn dày 572 trang.

Hết thầy các hội viên đều đồng ý rằng các học sinh và sinh viên khắp thế giới đều bị cái họa lao lực.

Người lớn chúng ta, theo luật lao động, chỉ phải làm 40 giờ một tuần, mỗi ngày nhiều lắm là 8 giờ. Nói là 40 giờ nhưng ai cũng nhận thấy rằng nhiều công chức chỉ làm việc một hai giờ

một ngày. Còn học sinh và sinh viên thì phải làm việc từ 40 giờ đến 70 giờ một tuần. Có những thanh niên học cả thư năm và chúa nhật, ngày nào cũng mười giờ là ít. Có kẻ chỉ ngủ mỗi đêm bốn, năm giờ như vậy luôn năm, sáu tháng. Rồi họ sinh ra mất ngủ luôn, ăn không được, chú ý không được nữa, học không vô nữa và sinh ra đau ốm, rốt cuộc là thi rớt, vài kẻ hóa điên nữa.

Tội nghiệp cho họ: người ta bắt họ nhớ những con số, nhớ ngay tháng trong lịch sử, tên những người đã chết và tên những dòng sông, ngọn núi, những con vật chẳng có chút ích lợi gì cho họ cả.

Vì vậy mà tất cả các Hội viên trong Hội nghị đó đồng thanh lên án nền giáo dục nhồi sọ hiện nay. Ông André Mahé trong cuốn *L'Ecole Heureuse* cho rằng nhồi sọ nhất-là nền giáo dục của Pháp; và những sinh viên nào của ta du học ở Pháp dự bị thi vào các “trường lớn” tất nhận lời ông là đúng.

Nhưng hiện nay, theo ông Huguet, người hợp tác với ông Fourestier, thì dân chúng Pháp đã bắt đầu biết thương hại con em của họ rồi. Trong một cuộc phỏng vấn ở Noisy-le-Sec, ông hỏi ý kiến 600 gia đình, thì chỉ có 9 gia đình chống lại phương pháp “*bán thời*”, 25 gia đình khác còn do dự, nửa muốn nửa không, còn tất cả những gia đình khác tức 95% đều yêu cầu áp dụng phương pháp đó.

Đại đa số các giáo viên cũng hưởng ứng nữa. Chỉ còn một số giáo sư Đại học là vẫn muốn giữ lối dạy cũ. Hình như họ vẫn không chịu nhận rằng dạy trẻ là *dạy cho chúng biết cách học, biết cách lựa chọn đường đi sau này, và biết cách cư xử trong xã hội*. Nhưng ngay trong giới “đại sư” đó, cũng đã có nhiều vị chịu nhìn nhận sự tai hại của nền giáo dục nhồi sọ rồi. Mấy chục vị

hoặc có chân trong các Hàn Lâm viện hoặc dạy ở các Đại học Sorbonne, Collège de France..., tháng 9 năm 1963, đã thành lập hội "*Bảo vệ Thanh niên tại Học đường*", và công bố một bản thỉnh nguyện đề sửa đổi chương trình các ban cho nhẹ bớt đi vì học cái lỗi nhồi sọ như nay, đa số thanh niên phải thất bại, rồi sinh đau ốm và "ghê tởm sự học". Trong bản thỉnh nguyện đó họ có nhắc đến những thí nghiệm ở Vanves, cho rằng những thí nghiệm đó chứng thực sự vô lý của chương trình và thời khắc biểu hiện hành.

Trong những số đầu nội san của "Hội" họ in nhiều báo cáo tỉ mỉ về những cải cách chương trình ngữ pháp, toán... Những nhà có trách nhiệm về giáo dục của ta nên kiểm những nội sau đó mà đọc.

Chút hy vọng

Tôi vốn hay nghi ngờ những cải cách "ngoạn mục" về giáo dục, nguyên do chính như sau :

Trong mười mấy năm nay tôi đã tò mò đọc vài ba chục cuốn trong cái rừng sách về giáo dục - tôi lại theo dõi hai công cuộc thí nghiệm *Tân giáo dục* ở Sài Gòn và Huế, và tôi nhận thấy rằng những cải cách càng "ngoạn mục" bao nhiêu thì càng chóng tàn bấy nhiêu. Y như những ngôi sao đổi ngôi vậy : xẹt qua xẹt lại trên nền trời rồi thì biến mất.

Về lý thuyết thi cuộc cải cách nào cũng hoàn toàn hết, không có chỗ chê, đem ra thí nghiệm thử thì kết quả cũng vô cùng mỹ mãn, nhưng khi đem thực hành một cách rộng rãi trong khắp nước thì không được, hoặc chỉ được một phần nhỏ. Là vì những phương pháp tân giáo dục hầu hết là không thực tế đòi hỏi ở

chính phủ nhiều quá, đòi hỏi ở phụ huynh nhiều quá, nhất là đòi hỏi ở nhà giáo nhiều quá lắm.

Chính phủ thì phải coi vấn đề giáo dục là vấn đề số một cơ hồ như phải bỏ quá nửa ngân quỹ vào giáo dục, đào tạo rất nhiều nhà giáo hoàn toàn : chẳng hạn cứ 10 em thì phải có một người dạy dỗ, lại phải xây dựng những trường rất rộng rãi ở giữa cảnh thiên nhiên... Phụ huynh thì phải săn sóc con em ít gì cũng như bà mẹ của Mạnh Tử, lại phải sáng suốt, hiểu tâm lý trẻ em, chịu tốn kém rất nhiều cho sự dạy dỗ trẻ em, phải có một phòng riêng cho mỗi trẻ, sắm bày bộ quần áo cho mỗi trẻ, để cung cấp đủ protéine và sinh tố, rồi đồ chơi, sách học, dụng cụ cho chúng... Còn nhà giáo thì phải là những bậc á thánh hết : có sức khỏe dồi dào, có học vấn vững vàng, có óc tìm hiểu, đọc sách rất nhiều, có óc thí nghiệm y như các nhà bác học, lại phải yêu học trò như con mình, phải hiền triết hơn cụ Khổng, không bao giờ được nóng nảy, phải hy sinh tất cả thì giờ sức lực có khi cả tiền bạc cho chúng nữa... và như vậy suốt đời.

Xã hội vẫn có những bậc vĩ nhân đó, chẳng hạn Montessori, Decroly, Freinet... cho nên mới có được phong trào tân giáo dục. Nhưng buộc tất cả hằng ức giáo viên, giáo sư trong một nước phải theo gót được những vĩ nhân đó, thì tôi thấy cũng hơi quá !

Phải đợi tới lúc nào nhân loại không chém giết nhau nữa, nước nào cũng phồn thịnh, cũng bỏ được 20%, 30% lợi tức quốc gia vào giáo dục⁽¹⁾, người dân nào cũng có trình độ ngang với cử nhân hay ít nhất là tú tài ngày nay, thì may ra mới có thể nghĩ tới việc áp dụng những phương pháp tuyền hảo đó trong toàn quốc

(1) Hiện nay theo ông Carlo M. Cipella (Histoire économique de la population mondiale NXB Gallimard - 1965) thì ở Huê Kỳ, Pháp, Anh, Đức, Ý, Bỉ, Hòa Lan... người dân tiêu vào rượu và thuốc lá nhiều hơn là vào giáo dục của con em.

được.

Còn như lúc này đây, nhất là trong tình cảnh bi đát của dân tộc ta, đại đa số giáo viên chỉ có sức học lớp 6 hay lớp 7, lương được ngân đồng một tháng - có khi chỉ 600 đ, 800 đ - thì cứ hầy cầu sao cho có đủ lớp, đủ thầy cho trẻ đã - dù mỗi lớp chứa 60, 80 trẻ em cũng được đi - chứ tính tới những chuyện xa vời đó làm chi.

Nói như vậy tôi không có ý chê các thí nghiệm về *Tân giáo dục* là hoàn toàn vô ích đâu. Ít nhất nó cũng mở kiến thức cho chúng ta, cũng cảnh cáo chúng ta, bắt chúng ta phải suy nghĩ rõ vấn đề, và suy nghĩ rồi thì chẳng áp dụng cả 100 phần, ta cũng áp dụng được một vài phần để cải thiện lần lần nền giáo dục bằng những phương tiện có sẵn.

Nhưng lần này tìm hiểu xong thí nghiệm của ba ông Fourestier, David và Huguet tôi phấn khởi: phương pháp "*bán thời*" có kết quả chắc chắn và có thể thực hiện được ngay.

Kết quả về sự học, nghĩa là kết quả trong các kỳ thi, thì tôi còn dè dặt một chút. Không phải là tôi không tin những con số của ông André Mahé đưa ra, nhưng tôi nghĩ rằng trong những thí nghiệm về nhân sự như vậy, yếu tố tâm lý có ảnh hưởng rất lớn tới sự thành công, nên phải trừ hao đi một chút; điểm đó các nhà thí nghiệm phương pháp "*bán thời*" và ngay cả ông André Mahé, hình như chưa lưu tâm tới.

Học sinh các lớp thí nghiệm học ít mà tấn hơn các học sinh khác, đành rằng nhờ chúng có sức khoẻ dồi dào, một lối học hợp lý, nhưng theo tôi cũng còn nhờ cái không khí kích thích phấn khởi của cuộc thí nghiệm: được cả tỉnh, cả nước biết tới, có thể sẽ được nêu danh nữa, thì từ thấy tới trò ai chẳng ham và gắng sức?

Các sách về tâm lý trong kỹ nghệ (chẳng hạn cuốn *Psychologie sociale de l'industrie* của A.C. Brown Editions de l'Epi 1961) đã kể nhiều cuộc thí nghiệm trong giới thợ thuyền và luôn luôn người ta thấy năng suất của họ tăng lên trong mỗi cuộc thí nghiệm, tăng lên khi người ta cải thiện phương pháp cùng hoàn cảnh làm việc đã dành rồi, mà cũng tăng lên cả trong những trường hợp ngược lại. Vậy sự tăng triển năng suất đó phần lớn do yếu tố tâm lý trong các cuộc thí nghiệm. Ở Vanves tôi chắc cũng vậy.

Tôi khi mà phương pháp “*bán thời*” đã được áp dụng khắp nước, khi nó không còn là một thí nghiệm nữa thiếu sự phấn khởi của cả ông thầy lẫn học sinh thì tôi chắc chắn kết quả sẽ kém. Và lúc đó nếu người ta thí nghiệm ngược lại lối dạy học hiện nay thì người ta lại thấy kết quả sẽ hơn kết quả của phương pháp “*bán thời*”.

Nhưng kết quả về thể chất và tinh thần của phương pháp “*bán thời*” thì nhất định là tôi không chối cãi được. Nó hiển nhiên quá, tự nhiên quá, dễ hiểu quá mà có lợi rất lớn cho quốc gia dân tộc. Chỉ một nửa cái lợi đó thôi cũng đủ bù vào sự thiệt thòi về học vấn, nếu sự thiệt thòi này có thực.

Phương pháp “*bán thời*” đáng hoan nghênh nhất ở chỗ nó có thể thực hiện được một phần ở nước ta trong vài năm sắp tới.

Nếu theo cách thức của ông Raburtin ở Houx Yermerville, chăm chú ít nhiều cho hợp với khí hậu nước ta, hợp với mức sống quá thấp của dân quê ta, thì ta chỉ cần huấn luyện thêm các giáo viên Tiểu học về thể dục trong 6 tháng hoặc một năm, đào tạo một số cán bộ thể dục, sửa đổi lại các chương trình các trường Sư phạm, dạy thêm môn thể dục cho học viên, là vài ba năm sau ta có thể áp dụng phương pháp bán thời ở tỉnh, quận và làng, nghĩa là áp dụng vào một số có thể bằng 70%, 80% học sinh toàn

quốc. Tất nhiên trong một nước kém phát triển, lại bị chiến tranh tàn phá như nước mình, thì mỗi tuần vài buổi thể dục có thể thay bằng những buổi công tác xã hội ở ngoài trời.

Duy ở Sài Gòn - Chợ lớn là vấn đề rất khó giải quyết: chỗ đâu để lập sân vận động có đủ phòng tắm? Rời xe cộ đâu để chờ học sinh từ trường tới sân vận động? Bác sĩ đâu để chăm sóc sức khỏe cho từng trẻ.

Phải đợi đến lúc thái bình trở lại, giải tán nhiều khu trong đó thành rồi mới có thể nghĩ đến những chuyện đó được. Nhưng ít nhất lúc này ta cũng có thể mở thêm ba lớp thí nghiệm ở ngoại ô để cho dân chúng thấy rõ sự lợi ích của phương pháp, và khi họ thấy rồi thì họ sẽ giúp sức với chính quyền mà phương pháp sẽ dễ được phổ biến. Ta lại có thể tĩa bớt chương trình Tiểu học và Trung học cho nhẹ bớt ngay từ niên khóa sắp tới.

Trong số báo *Dân Chủ Mới* ngày 31-7-65, tôi thấy đăng tin Đại hội Giáo Dục gồm gần hai trăm người đã nêu ra bốn mục tiêu của nền giáo dục mà mục tiêu đầu như sau:

Tạo khung cảnh và điều kiện thuận tiện cho mọi công dân phát triển nhân phẩm quân bình về ba phương diện: đức, trí, thể dục theo khả năng và chỉ hướng.

Chúng tôi mong rằng loạt bài này sẽ gợi ý cho các người có trách nhiệm trong Bộ Quốc Gia Giáo Dục để các vị ấy tìm hiểu thêm phương pháp Fourestier-David-Hurguet hầu có những nhận định rõ ràng, xác đáng và thực tế khi thực hiện mục tiêu đó. Vì đã nêu ra thì phải thực hiện cho được.

Saigon ngày 14-8-65
Nguyễn Hiến Lê⁽¹⁾

(1) Nguyễn Hiến Lê, *Một cuộc cách mạng giáo dục*, Bách khoa thời đại số CCXX, 1965.

Và gần đây có bài báo về tuyển sinh Đại học:

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC MỘT KINH NGHIỆM CẦN THAM KHẢO

Cho đến nay, sau nhiều thay đổi không năm nào giống năm nào, đại học Việt Nam vẫn tuyển sinh dựa trên một phương thức duy nhất: *thi tuyển*. Chưa nói đến thủ tục rườm rà, chỉ cần nói đến nội dung thi cách thi tuyển đại học Việt Nam thật sự là con ác mộng đối với nhiều thí sinh, bởi vì phần lớn dựa trên những kiến thức vượt xa chương trình học phổ thông, khiến những học sinh không có điều kiện học thêm tại các trung tâm hoặc tự học thêm qua tài liệu tham khảo khó có cơ may thi đậu.

Đầu vào thi như vậy, nhưng đầu ra thi như thế nào ? Nói riêng trong ngành công nghệ thông tin, hiện nay cả nước đào tạo hàng năm khoảng vài chục ngàn cử nhân công nghệ thông tin, nhưng trong số sinh viên tốt nghiệp đó có bao nhiêu người có đủ năng lực làm việc theo đúng nghề được đào tạo ? Vừa qua, có những công ty nước ngoài tuyển hàng ngàn kỹ sư phần mềm đi làm việc tại Singapore và Ấn Độ, nhưng tìm mãi mà không ra người đạt đủ yêu cầu về năng lực chuyên môn và về ngoại ngữ. Điều đó có nghĩa cần xem lại cách tuyển sinh của đại học Việt Nam trong tương quan so sánh với giáo dục đại học của các quốc gia phát triển trên thế giới.

Tham quan các thư viện, các trường đại học, các viện bảo tàng của nước Mỹ có thể thấy rất rõ giáo dục đại học ở Mỹ có một sức hút vô cùng mạnh mẽ đối với mọi quốc gia khác trên thế giới: không phải chỉ những nước đang phát triển mà cả những nước

tiên tiến như Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức người ta cũng muốn theo đuổi việc học tập và nghiên cứu tại Mỹ. Giáo dục đại học ở Mỹ trở thành nguồn lực kinh tế đóng góp quan trọng cho đất nước: năm 2002-2003 có 586.323 sinh viên quốc tế theo học ở Mỹ, mang lại cho nước Mỹ 12,9 tỉ đôla (nguồn: Institute of International Education, Press Briefing 17 Now 03). Kết quả đó dĩ nhiên là do chất lượng đào tạo của giáo dục đại học Mỹ. Vậy nước Mỹ tuyển sinh đại học như thế nào ?

Tuyển sinh đại học ở Mỹ là một quá trình phi tập trung hóa. Mỗi trường đại học có chiến lược và tiêu chuẩn xét chọn khác nhau, nhưng tuyệt đại đa số đều dựa trên kỳ thi chuẩn gọi là SAT (Scholastic Aptitude Test) hoặc American College Test (ACT). Kỳ thi này do hội đồng đại học (College Board), một cơ quan độc lập với mọi trường đại học, tổ chức nhiều lần trong năm cho bất kỳ ai muốn dự thi. Thông thường học sinh Mỹ đăng ký thi SAT vào năm giữa hoặc năm cuối của bậc trung học.

Điểm khác biệt cơ bản giữa đề thi SAT và đề thi tuyển sinh đại học Việt Nam là đề thi tuyển sinh đại học Việt Nam nhằm kiểm tra khối lượng kiến thức mà thí sinh đã tích lũy được, trong lúc đề thi SAT nhằm kiểm tra khả năng tiếp nhận kiến thức của thí sinh, hay nói cách khác, kiểm tra khả năng suy luận hợp lý. Tuy đề thi chỉ dựa trên những kiến thức cơ bản của trung học cơ sở, đạt được điểm tối đa là rất khó. Mặt khác, đề thi đã được thiết kế rất chuyên nghiệp để trở thành một thử thách đáng tin cậy: bằng cách tính điểm âm, nó loại trừ khả năng đoán mò của thí sinh. Tại một thời điểm nào đó, hãy thử làm vài ba bài thi SAT, bạn sẽ thấy tổng điểm của mình là một con số không xê xích là bao, đó là con số phản ánh đúng năng lực thực của bạn. Bài thi

SAT 1 gồm hai phần: *ngôn ngữ* và *toán*. Phần thi ngôn ngữ không chỉ nhằm kiểm tra kỹ năng đọc và vốn từ vựng của thí sinh mà nhằm xác định xem sau khi đọc một đoạn văn thí sinh có hiểu được những gì tác giả nói và có rút ra được những kết luận hợp lý căn cứ trên bài đọc hay không. Phần thi toán không phải kiểm tra trình độ toán học mà là khả năng của thí sinh trong việc sử dụng những kiến thức toán học sẵn có để suy ra lời giải cho bài toán. Chính vì vậy bất cứ đại học nào, bất cứ chuyên ngành đào tạo nào cũng có thể xem xét kết quả thi SAT 1 như một thông số cơ bản nhằm đánh giá khả năng ngôn ngữ và suy luận định lượng của thí sinh, những phẩm chất tư duy cần để tiếp thu kiến thức và tiến tới sáng tạo trong bất cứ lĩnh vực nào.

Ngoài điểm thi SAT, các trường đại học Mỹ còn yêu cầu thí sinh viết một hai bài tự luận về một chủ đề cho trước, và một hoặc vài thư giới thiệu của thầy giáo; có những trường có yêu cầu cả thư giới thiệu của thầy hiệu trưởng hoặc bạn đồng học. Sau khi xét vòng sơ tuyển dựa vào bảng điểm, bài viết và thư giới thiệu, nhiều trường – nhất là những trường danh tiếng – còn phỏng vấn trực tiếp từng thí sinh. Mục đích của những bài viết, thư giới thiệu và phỏng vấn là giúp nhà trường hình dung được một cách đầy đủ nhất về những phẩm chất và năng lực tinh thần của từng thí sinh, qua đó có thể đánh giá được liệu thí sinh đó có phù hợp với tôn chỉ, mục đích và phương pháp đào tạo của mình hay không, liệu thí sinh đó có tận dụng được tất cả những cơ hội giáo dục của nhà trường để phát huy năng lực của mình theo mục tiêu của nhà trường hay không.

Trở lại với cách tuyển sinh của đại học Việt Nam. Với cách ra đề thi hiện nay, thí sinh buộc phải nhớ một khối lượng kiến thức

khổng lồ, và kết quả thi của từng người phụ thuộc khá nhiều vào chỗ liệu đề thi có rơi vào những gì mà mình đã được luyện hay không. Điều này giải thích vì sao tuy cửa vào đại học rất hẹp nhưng chất lượng đào tạo ở đại học vẫn còn nhiều bất cập. Vì đại học của chúng ta tuyển những người *biết nhiều và nhớ nhiều*, chứ không phải những *người có năng lực suy luận hợp lý*, một tiền đề không thể thiếu để sáng tạo và đạt đến đỉnh cao của tri thức. Tuyển những người biết nhiều và nhớ nhiều để làm gì khi mà trong kỷ nguyên tri thức hiện nay, sự gia tăng số lượng kiến thức có nghĩa là, như Michael Gibbons (1998) nhận định, bất kể bạn đang ở đâu, 99% kiến thức mà bạn cần đến đang nằm đâu đó ở một nơi nào khác. Không một ai có thể nhớ hết những kiến thức cần thiết cho công việc của mình, và lại việc đó là thừa khi những công cụ tìm kiếm đã trở thành quá dễ dàng cho mọi người.

Một câu chuyện tiêu biểu cho cách tuyển sinh của đại học Việt Nam: học sinh lớp 12 chuyên Anh của một trường chuyên có tiếng trong TP được tổ chức “thi thử” theo đề thi đại học năm trước. Kết quả gây sốc cho cả lớp: điểm cao nhất mà một học sinh giỏi của lớp đạt được : 6,5 điểm ! Sở dĩ gây sốc là vì các em học ở một ngôi trường mà một phần ba học sinh là có giải học sinh giỏi cấp thành phố đến quốc gia và quốc tế, và hầu hết các em khi dự thi TOEFL đều đạt 600 điểm trở lên ! Khi “tỉnh” lại, dò đáp án thì mới biết đề thi có một câu với thang điểm 3: cho trước các từ sau đây: a,b,c,x,y,z..., hãy ghép lại thành câu có nghĩa. Tất tât các em đều bị điểm 0 bởi vì các em đã ghép được một câu đúng nhưng không giống với đáp án: đáp án là một câu trong sách giáo khoa!

Thay đổi cách tuyển sinh cho đại học Việt Nam là một quá trình lâu dài, nhưng thiết nghĩ để chất lượng đào tạo đạt tiêu

chuẩn quốc tế thì đầu vào cũng cần tuân thủ những tiêu chuẩn quốc tế. Mong ước của nhiều người Việt Nam là đem lại cho thế hệ trẻ một nền giáo dục thực sự có hiệu quả. Một chương trình giáo dục được đóng dấu theo tiêu chuẩn quốc tế có thể góp phần ngăn chặn khả năng chảy máu chất xám. Một nền giáo dục chất lượng cao xây dựng trên một nền tảng rộng rãi phóng khoáng ở đất nước mình sẽ giúp cho số đông khỏi phải chi phí tốn kém cho việc học tập ở nước ngoài.⁽¹⁾

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC HOÀNG XUÂN HÂN

Chương trình Trung học 1945 chia ra làm 2 bậc : *Trung học phổ thông* và *Trung học chuyên khoa* gồm có 14 môn học: *Quốc văn, Hán văn, Toán, Lí Hóa, Vạn vật, Sinh ngữ 1, Sinh ngữ 2, Triết kinh tế, Sử Địa, Vẽ, Thực hành, Thủ công, nhạc, Nữ công, Nuôi trẻ.*

Sau đây, chúng tôi trích lại một số môn : *Quốc văn, Hán văn, Toán, Triết Kinh tế, Sử học* để độc giả tham khảo.

I. CHƯƠNG TRÌNH QUỐC VĂN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Lớp Đệ NHẤT A và B

Chính tả và văn phạm. Bài chọn trong các tác phẩm văn xuôi gần đây và trong các tác phẩm Hán và Hán Việt dịch ra quốc âm (cho ban B), trong các tác phẩm Tây phương ra quốc âm (cho ban A).

(1) T.S Phạm Thi Ly, báo Tuổi trẻ chủ nhật 25-3-2004.

Văn phạm giảng theo bài đọc cho học trò.

Luận : Hai tuần một bài. Cứ một bài làm ở lớp lại một bài làm ở nhà. Tả cảnh, kể chuyện, viết thư. Để rất dễ, rút trong đời sống hàng ngày của học sinh.

Giảng văn :

- a) Những đoạn trích trong *Trê cóc*, *Lục Vân Tiên*, *Nhị thập tứ hiếu*, *Nữ Tú tài*, *Nhị độ mai*, *Bản nữ thân*, *Hoàng Triều*.
- b) Ca dao và chuyện cổ tích.
- c) Thơ ca Lê Thánh Tông và hát nói Trần Tế Xương.
- d) Vài đoạn văn xuôi của các tác giả hiện đại (lựa chọn cẩn thận theo trình độ lớp).

LỚP ĐỆ NHỊ A và B

Chính tả và văn phạm: Như lớp đệ nhất.

Luận: như lớp đệ nhất.

Giảng văn:

- a) Những đoạn trích trong *Phan Trần*, *Gia huấn ca*, *Quan Âm Thị Kính*, *Bích Câu kỳ ngộ*, *Lý Công*, *Phương Hoa*, *Lục súc tranh công*.
- b) Ca dao và chuyện cổ tích.
- c) Thơ *Bà Huyện Thanh Quan*, *Nguyễn Khuyến*, *Phan Thanh Giản*.
- d) Vài đoạn văn xuôi.

LỚP ĐỆ TAM A và B

Văn phạm: nguồn gốc tiếng Việt, các loại tiếng (theo thứ tự trong sách *Việt Nam văn phạm* của Ô. Trần Trọng Kim).

Luận: tả cảnh, kể chuyện, viết thư, nghị luận có tính cách luân lý (hai tuần một bài cứ một bài, làm ở lớp một bài làm ở nhà).

Giảng văn:

- a) Trích *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*.
- b) Ca dao.
- c) Thơ văn trước *Đoạn trường tân thanh*: thơ nôm đời Trần, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, di thần nhà Lê, *Đặng Đức Siêu*.
- d) Văn xuôi trích của các tác giả hiện đại.

CHÚ Ý: Nhân giảng văn sẽ cho học trò biết ít nhiều đại cương về văn học sử từ đời Trần đến đầu thế kỷ thứ XIX và những điều thường thức về các thể: vè, truyện, ngâm, đối liễn, thơ Đường luật, văn sách, kinh nghĩa, văn tế.

LỚP ĐỆ TỬ A và B

Văn phạm: các loại tiếng (tiếp theo). Cách đặt câu. Các thứ mệnh đề. Mỹ từ pháp.

Luận: như lớp đệ tam, chỉ thêm những đề hơi có tính cách văn chương.

Giảng văn:

- a) Trích *Đoạn trường tân thanh*. Các tác phẩm khác bằng tiếng Việt của Nguyễn Du. *Tỳ Bà Hành* (bản dịch) *Quốc sử diễn ca*.
- b) Thơ văn sau *Đoạn trường tân thanh*: Lý Văn Phúc, Cao Bá Quát, Cao Bá Nha, Nguyễn Đình Chiểu (trừ Lục Vân Tiên). Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Công Trứ,

Dương Khuê, Vũ Phạm Hàm, thơ văn cận đại và hiện đại.

CHÚ Ý: *Nhân giảng văn, sẽ cho học trò biết ít điều đại cương về văn học từ đầu thế kỷ XIX đến nay cùng những điều thường thức về các thể: thơ cổ phong, hát nói, phú, thơ mới.*

c) Văn xuôi, trích các tác giả hiện đại.

TRUNG HỌC CHUYÊN KHOA

Lớp Đệ NHẤT Hán tự

Văn học sử: Từ đầu thế kỷ XIX về trước (về chi tiết có thể theo quyển *Việt Nam văn học sử yếu* của Ô. Dương Quảng Hàm).

Luận: Đề luận lý hay văn chương (hai tuần một bài).

Giảng văn:

a) Trích *Trình thủ, Hoa Tiên, Mai đình mộng ký*. Học trọn *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc*.

b) Thơ văn trước Đoạn trường tân thanh: Thi sĩ đời Trần (thi nhân đời Trần Anh tông, vua Trùng Quang và Nguyễn Biểu); thơ nôm đời Hồng Đức; Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hăng, Hoàng Sĩ Khải, Lê Quý Đôn, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Huy Lượng, Phạm Thái, Đào Duy Từ, Nguyễn Cư Trinh, Hoàng Quang, Lê Ngọc Hân.

II- CHƯƠNG TRÌNH HÁN HỌC

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Lớp Đệ NHẤT A

(Mới bắt đầu học chữ Hán, mỗi tuần 4 giờ)

Học văn tự: đơn thể tự, hợp thể tự, đơn ngữ, phức ngữ. (Khi

dạy đơn thể tự và hợp thể tự thì dạy luôn cách viết). Tự tính, thực tự, hư tự – Những điều giảng yếu về cú pháp. Luật hạn định ngữ (dẫn giải trong khi giảng bài học ở khóa bản). Từ ngữ: (Lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo thân thứ sau này: người, thân thể, y phục, gia đình).

Tập đọc và học thuộc: Những bài văn xuôi trích ở khóa bản.

Những bài thơ Lý Trần.

Luyện tập: Tập viết, âm tả, thỉnh tả.

Điền chữ, đặt câu, điền câu.

Dịch Hán văn ra quốc văn.

Dịch quốc văn ra Hán văn.

Khóa bản: Quyển I và quyển II bộ *Tân Quốc văn* của nhà Thương vụ ấn thư quán (hoặc sách tương tự).

Ấn học giáo khoa thư của Đoàn Triển.

Thơ Lý Trần.

LỚP ĐỆ NHỊ A

(Mỗi tuần học 4 giờ)

Học văn tự: văn pháp, tự tính, thực tự, danh tự, đại tự, tính tự, động tự, trạng tự.

Từ ngữ (lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo tầng thứ: nghề nghiệp, động vật, thực vật, khoáng vật).

Tập đọc và học thuộc: những bài văn xuôi trích ở khóa bản.

Những bài thơ Lý Trần.

Luyện tập: Tập viết, âm tả, thỉnh tả.

Đặt câu.

Phân biệt thụ tự và hư tự.

Nhận bộ tự, đếm nét.

Khóa bản: Quyển III và quyển IV bộ *Tân quốc văn*.

Ấu học giáo khoa thư.

Hán văn trích thái của Bùi Kỳ.

Thơ Lý Trần.

Lớp Đệ TAM A

(Mỗi tuần học 4 giờ)

Học văn tự: Ôn lại văn pháp.

Cú pháp – Luật hạn định ngữ – Thành phần của một câu;
Chủ ngữ, thuật ngữ, tân ngữ, bổ túc ngữ – phép vấn đáp; phép
thiết nghị; phép đối ngẫu; phép đảo trang; phép dư thiết.

Từ ngữ : (Lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo
tầng thứ sau này: Tự nhiên, thời gian, giao thông, gia đình, học
hiệu).

Văn thể: Thể kỹ thuật, thể thuyết minh, thể luận thuyết. (Nên
dùng những tỉ dụ dễ dàng trích trong các bài học để so sánh cú
pháp Hán văn và cú pháp quốc văn).

Tập đọc và học thuộc: Những bài trích trong khóa bản.

Luyện tập: Tập viết âm tả, thỉnh tả, đặt câu.

Phân tích câu ngắn về tự tính và về cú pháp.

Nhận bộ tự, đếm nét.

Phóng tác, cải tác.

Dịch Hán văn ra quốc văn.

Dịch quốc văn ra Hán văn.

Khóa bản: Tân quốc văn (V,VI)

Ấu học giáo khoa thư.

Thơ Lý Trần.

Luận ngữ (trích).

Mạnh tử (trích).

LỚP ĐỆ TỬ A

(Mỗi tuần học 4 giờ)

Học văn tự: Văn pháp: hư tự, liên tự, trợ tự, thân tự.

Cách tra chữ, phép thất âm, tu thanh.

Cú pháp – Nhắc lại luật định ngữ pháp trực dụ, phép âm dụ, phép hoán dụ, phép phúng dụ, phép nghi nhân, phép ước dương, phép chiếu ứng.

Từ ngữ (lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo tầng thứ sau này: xã hội, hương thôn, thành thị, quốc gia, quốc tế, văn văn : luật thơ Đường).

Đại cương về văn học sử Hán Việt (đời Lý Trần).

Giảng nghĩa và học thuộc: những bài trích trong các khóa bản.

Luyện tập: Tập viết. Âm tả, thỉnh tả, đặt câu.

Phân tích một thiên về cú pháp và thiên pháp.

Dịch Hán văn ra quốc văn.

Dịch quốc văn ra Hán văn.

Khóa bản: Tân quốc văn (VII,VIII).

Thi văn Lý Trần.

Luận ngữ, Mạnh tử (trích).

Đường thi, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị (dịch);

Thị Kinh (trích)

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG B

Ban B chỉ học mỗi tuần 1 giờ. Mục đích học Hán tự ở ban này là bồi bổ cho quốc văn, nên chương trình chỉ trong về học từ ngữ và dịch Hán văn.

Lớp Đệ NHẤT

Dùng sách *Hán văn giáo khoa thư* lớp Đồng ấu của Lê Thuộc.

Lớp Đệ NHỊ

Sách *Hán văn giáo khoa thư* lớp Dự bị của Lê Thuộc.

Lớp Đệ TAM

Sách *Hán văn giáo khoa thư* lớp Sơ đẳng của Lê Thuộc.

Trong ba lớp ấy giáo sư có thể dùng thêm sách *Hán văn trích thái* của Bùi Kỳ.

Lớp Đệ TƯ

Dùng sách *Ấu học giáo khoa thư* quyển đầu của Đoàn Triển. Trong cả bốn lớp, ngoài những bài học trong khóa bản, giáo sư nên dùng thêm một ít từ ngữ có quan hệ với những bài đương học, nhất là những từ ngữ thuộc về luân lý và các xã hội khoa học.

Bài luyện tập trong cả 4 lớp, nên chú trọng về những bài

dịch ra Hán văn, ra quốc văn, chọn những bài tương tự với bài đã học.

TRUNG HỌC CHUYÊN KHOA (BAN HÁN TỰ)

Lớp Đệ Nhất

Học văn tự: Ôn lại văn pháp, cú pháp. Nhắc lại luật hạn định ngữ.

Thiên pháp: Phép thuận tự, phép phân tự, phép đầu quát, phép lưỡng quát.

Từ ngữ (Lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo tầng thứ sau này: Nghệ thuật, du ký, giao tế, thương nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp, tài chính, pháp luật).

Vận thơ: Thơ cổ phong.

Chữ nôm: Cách đọc, cách viết.

Đại cương về văn học sử Hán Việt (đời Lê) và văn học sử Trung Hoa (đời Tam đại) theo những bài dịch văn và giảng nghĩa.

Giảng nghĩa và học thuộc: Bài trích trong các khóa bản.

Luyện tập: Tập đọc chữ thảo.

Phân tích về thiên pháp.

Phóng tác, cải tác, sáng tác (ký sự, du ký, truyền ký).

Dịch Hán văn ra quốc văn.

Dịch quốc văn ra Hán văn.

Khóa bản: Cao đẳng quốc văn tân khóa bản (quyển I, II) của nhà Từ Gia Hội ở Thượng Hải.

Đời Lê: Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*.

Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*.

Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử* (tựa)

Việt sử danh nhân – Việt sử giai sự (Trích ở những sách như *Việt sử tổng vinh*, *Lịch triều hiến chương*, *Nhân vật chí*, *Đại Nam Liệt truyện*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử*).

Đời Tam đại – Thi kinh – Đại học – Tả truyện, Chiến quốc sách (*xem cổ văn*).

Đường thi (*xem Đường thi tam bách thủ*).

Chinh phụ ngâm (bản nôm).

LỚP ĐỆ NHỊ

Học văn tự: Ôn lại văn pháp, cú pháp, và thiên pháp trong khi học giảng nghĩa.

Từ ngữ (lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo tâng lớp sau này: Các tình cảm, những tác dụng của lý trí v.v...).

Văn văn: Phú cổ, phú Đường luật.

Bạch thoại: Những đặc điểm của văn pháp bạch thoại.

Những phương ngôn thành ngữ của bạch thoại (lựa trong các sách tiểu thuyết *Tam Quốc*, *Tây Du*).

Chữ nôm: Đại cương về văn học sử Hán Việt (đời Nguyễn) và văn học sử Trung Hoa (đời Hán, Đường, Tống).

Giảng nghĩa và học thuộc: Bài trích trong các khóa bản.

Luyện tập: Tập đọc, tập viết chữ thảo.

Phong tác, cải tác, sáng tác (ký thuật, thuyết minh, thư tín).

Dịch Hán văn ra quốc văn.

Dịch quốc văn ra Hán văn.

Khóa bản: Cao đẳng quốc văn tân khóa bản (quyển III, IV).

Nhà Nguyễn: Nguyễn Du : *Thanh Hiên thi tập* (trích).

Tùng Thiện Vương: *Thương Sơn thi tập* (trích).

Phạm Đình Hồ: *Vũ trung tùy bút* (trích).

Một bài văn bi, ký, hịch, dụ, chiếu (chọn những bài xuất sắc có thể tiêu biểu cho mấy lối văn ấy).

Đời Chu Tần: Thư kinh (trích).

Tả truyện (trích).

Nhà Hán: Tư Mã Thiên: Sử ký (trích).

Đường: Hàn Dũ (*xem cổ văn*).

Đường thi (*xem tam bách thủ*).

Tống: Tô Thúc: Tiền, hậu Xích Bích.

Kim Vân Kiều truyện (*bản nôm*).

Xem thêm: Tam quốc diễn nghĩa, Tây Du Ký.

Lớp Đệ Tam

Học văn tự: Ôn lại văn pháp, cú pháp, thiên pháp.

Từ ngữ (lựa chọn những từ ngữ và những bài đại khái theo tầng lớp sau này: những ý niệm trừu tượng thuộc về luân lý, tôn giáo, triết học v.v.)

Văn vần: Từ khúc.

Bạch thoại: Giảng tiếp những đặc điểm của văn pháp bạch thoại và những phương ngôn thành ngữ (lựa trong sách tiểu thuyết: *Thủy Hử, Liêu Trai, Hồng lâu mộng*).

Chữ nôm.

Đại cương về văn học sử Trung Hoa; giảng kỹ về Nguyên, Minh, Thanh và Dân quốc.

Giảng nghĩa và học thuộc: Bài trích trong các khóa bản.

Luyện tập: tập đọc, tập viết chữ thảo.

Phóng tác, sáng tác (kỹ thuật, luận thuyết)

Dịch văn ngôn ra bạch thoại.

Dịch Hán văn ra quốc văn.

Dịch quốc văn ra Hán văn.

Khóa bản: *Cao đẳng quốc văn khóa bản* (quyển IV,V).

Cao Bá Quát: *Chu Thần thi tập*.

Phan Thanh Giản: *Luong Khê thi tập*.

Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương* (Tựa).

Nguyễn Trường Tộ: *Điều trần tập*.

Trung dịch (trích)

Trang Tử (trích)

Tả truyện (trích)

Ly Tao (trích)

Ấm băng thất toàn tập

Hồ Thích văn tồn (trích)

Quốc Sử diễn ca (bản nôm)

Xem thêm: *Thủy Hử*, *Liễu trai chí dị*, *Hồng lâu mộng*.

TRUNG HỌC CHUYÊN KHOA

(*Khoa học A, B và sinh ngữ*)

Lớp Đệ Nhất

Dùng sách *Hán văn giáo khoa thư* lớp Trung đẳng của Lê Thuộc. Thơ Lý Trần, *Luận ngữ* (trích).

Lớp Đệ Nhị

Dùng sách *Hán văn giáo khoa thư* lớp Cao đẳng của Lê Thuộc, Mạnh Tử, Đường thi.

Lớp Đệ Tam

Sách *Ấu học giáo khoa thư* của Đoàn Triển. Đại học, Thi kinh, Đường thi.

Cả 3 lớp giảng văn phạm về từ ngữ và cú pháp.

Dạy thêm những từ ngữ có quan hệ với như bài đương học nhất là về khoa học, triết học.

Tập dịch Hán văn ra quốc văn.

Giảng qua về văn Bạch thoại.

Phụ chú

a) Trong các sách ghi làm khóa bản, giáo sư có thể chọn những đoạn thích đáng, chứ bất tất phải dạy cả sách.

III- CHƯƠNG TRÌNH TOÁN HỌC BỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Lớp Đệ Nhất

(3 giờ tính cả vẽ toán)

Hình học Không có chương trình nhất định. Lấy sự vẽ nét mà dẫn đường đến hình học. Làm tính về diện tích và thể tích với những công thức đã học ở lớp nhất sơ học.

Số học:

I. Số nguyên – Cách đếm – Phép tính: cộng, trừ, nhân và nhất là chia. Điều kiện chia cho 5. Thử bảng số 9.

II. Số lẻ – Phép tính.

III. Phân số – Phân số tương đương. Phép tính về phân số.

IV. Tập số – Phép tính.

V. Mét hệ – Cách đo chiều dài, diện tích, thể tích, dung tích, sức nặng. Cách đặc điển Việt Nam.

VI. Quy tắc tam suất – Trọng lượng riêng – thể tích riêng – Phép chia phần theo tỷ lệ – Hỗn hợp, hợp kim, chuyển động đều – Tiền tệ và giá cả.

Vẽ toán: Cách dùng các khí cụ: Thước, công ba, ê ke, thước đo góc v.v...

Về những cái hình hình học sơ cấp: Đường thẳng, hình tam giác, hình bốn cạnh, hình nhiều cạnh, hình tròn.

Dùng sự vẽ nét mà tìm ra các tính cách cơ bản về hình học mặt phẳng thuộc chương trình lớp đệ nhị.

Dùng bìa xếp những khối thông thường đi học ở lớp nhất sơ cấp (khối lăng trụ, khối chóp v.v...) Khai triển diện tích.

Lớp Đệ Nhị

(3 giờ tính cả vẽ toán)

Hình học: Hai quyển đầu.

I- *Đường thẳng*: Đường thẳng và mặt phẳng - Đoạn thẳng - Đường tròn - Các thứ góc - Đường thẳng góc - Sự đối xứng đối với một đường thẳng - Hình tam giác - Hình tam giác hai cạnh đều - Các trường hợp hình tam giác bằng nhau - Những cái không bằng nhau trong hình tam giác - Đường thẳng góc và đường xiên góc.

Những trường hợp hình tam giác vuông góc bằng nhau - Đường thẳng song song - Góc có cạnh song song hay thẳng góc - Tổng số của một hình tam giác của một hình lồi nhiều góc - Hình bình hành - Hình chữ nhật - Hình thoi - Hình vuông - Hình thang. Sự tịnh tiến - Đường thẳng song song cách đều - Những đường thẳng đồng quy của hình tam giác.

II- *Đường tròn*: Sự tương giao của một đường tròn và một đường thẳng - Đường tiếp xúc - Những dây cung và cung - Vị trí tương đối của hai đường tròn - Cung và góc ở tâm - Góc nội tiếp - Hình bốn cạnh nội tiếp được - Sự quay - Sự đối xứng với một trung tâm.

Số học hoặc đại số học: Số học - Số nguyên tố - sự phân tích ra thừa số nguyên tố - Ước số chung lớn nhất - Bội số chung nhỏ nhất.

Số chia bách phân - Tiền lai - Chiết khấu.

Cách lấy chữ mà thay con số - Biểu thức chữ - Tính cách của các tổng số, hiệu số, tích số, thương số - Những hằng đẳng thức đáng nhớ.

Đẳng thức - Những bài tính rút về một phương trình bậc nhất có một số chưa biết.

Bất đẳng thức.

Đại số học: Số đại số - Phép tính về các số ấy (cộng, trừ, nhân, tự thừa, chia).

Vẽ toán: Vẽ hình học: Đường thẳng góc, đường trung trực góc, đường chia đôi góc, đường song song - Hình nhiều góc đều nội tiếp - Vẽ những hình tam giác, những đường tiếp xúc với một đường tròn hay hai đường tròn - Những cách đối xứng.

III- *Sự tịnh tiến - Sự quay - Lấy sự vẽ và thí nghiệm đưa đường tới chương trình đệ tam.* (Xem chương trình đệ tam)

Lớp Đệ Tam

(3 giờ tính cả vẽ toán)

Hình học : - Quyển III và IV véc tơ song song - Tỷ lệ hai véc tơ song song - Độ dài đại số của một véc tơ trên một cái trục - Định lý *Chasles* - Đường song song và đường giao nhau: áp dụng vào hình tam giác và hình thang.

Phép vị tự - Định nghĩa - Áp dụng vào một đường thẳng, một đoạn thẳng, một véc tơ, một hình tam giác, một hình nhiều góc, một đường tròn.

Làm sao nhận thấy hai hình vị tự.

Tính đồng dạng của hai tam giác, hình nhiều góc.

Hệ thức lượng trong cái hình tam giác vuông góc - Áp dụng.

Những đường tỷ lệ trong hình tròn - Độ dài của đường tròn, cái ra di um.

Diện tích - Diện tích của những hình vị tự hoặc đồng dạng.

Đại số học: - Biểu thức đại số chữ - Đơn thức - Đa thức - Phép tính - Những hằng đẳng thức đáng nhớ - Đẳng thức - Phương trình bậc nhất - Hệ thống phương trình bậc nhất - Bài toán có hai số chưa biết - Hàm số bậc nhất - Tọa số: Biểu diễn bằng nét vẽ - Bất đẳng thức.

Bất phương trình.

Vẽ toán: - Phát họa những vật hình học giản dị - Lập bức đồ, đặc điển.

Về những đường trung bình nhân và tỷ lệ thứ tự.

Về đường tròn - Cầu phương.

Về biểu diễn những phương trình $y = ax + b$.

LỚP ĐỆ TƯ

(4 giờ tính cả vẽ toán)

Hình học: - Học ôn các hệ thức lượng, các quỹ tích cơ bản.

Đường lượng giác của một góc nhọn - Cách dùng bảng lượng giác thiên nhiên - Hệ thức lượng trong hình tam giác vuông góc - Các hình không gian: Đường thẳng, mặt phẳng - Tính cách song song - Tính cách trục giao của hai đường thẳng, của một đường thẳng và một mặt phẳng góc hai mặt - Mặt phẳng thẳng góc - Góc nhiều mặt: Hình lăng trụ, hình chóp, hình hộp, hình lăng trụ cụt - Diện tích xung quanh và thể tích - hình trụ, hình nón tròn xoay, diện tích và thể tích.

Hình cầu: Tính cách - Diện tích, thể tích.

Số học hoặc đại số học: Căn số bậc hai - Cách lấy - Cách dùng bảng số bình phương, căn số bậc hai và bậc ba - Phương trình bậc hai - Hàm số: ax^2 , $\frac{a}{x}$ $\sin x$, $\cos x$, $\tan x$.

Tính đồ về đại số học: chia phả, hỗn hợp, hợp kim, chuyển động đều, số bách phân, tiền lãi, chiết khấu.

Vẽ toán: Lập bức đồ và đặc điểm. - Phác họa có kích thước những khối hình học thông thường với cách phối cảnh "ky mã".
Vẽ biểu diễn các hàm số $y = f(x)$.

BỤC CHUYÊN KHOA BAN KHOA HỌC A

Lớp Đệ Nhất

(4 giờ)

Hình học: Nhắc lại định nghĩa và khái niệm cơ bản, các công thức và hệ thức thuộc bốn quyển I, II, III, IV đã học ở bậc phổ thông, giảng thêm các chương sau:

Hình nhiều góc, hình nhiều góc đều, hình đồng dạng. Hệ thức lượng trong hình ba góc, hình tròn, hình nhiều góc đều. Quy tích.

Khoảng chia đều hòa, chùm điều hòa.

Khái niệm về hình học tam giác.

Cách tính các diện tích. Cầu phương.

Một vài tính cách cực đại cực tiểu về độ dài và diện tích của các hình thông thường.

Đại số học và hình tam giác lượng: Cùng một chương trình với đệ nhất B nhưng cần dạy cho cách áp dụng vào số hơn là biện luận về những phương trình chữ.

Số học: I- Cách đếm thập phân. Bốn phép tính về số nguyên. Số thừa của sự chia một tổng số, một hiệu số, một tích số cho một số: áp dụng vào sự chia cho 2, 5, 4, 25, 28, 125, 9, 3 và 11. Ước số

chung lớn nhất. Những số nguyên tố cùng nhau. Kết quả về tính chia được. Bội số nhỏ nhất.

Số nguyên tố; tính cách sơ cấp. Sự phân tích ra thừa số nguyên tố. Áp dụng vào ước số và bội số.

II- Tỷ lệ của hai lượng đồng loại. Độ của lượng. Phân số. Phép tính. Phân số thập phân. Số thập phân. Cái tỷ lệ của hai lượng đồng loại là số thường của độ của chúng. Lượng tỷ lệ thuận và tỷ lệ ngược. Hệ mét.

III- Trị số thập phân gần đúng của một số thường. Sự rút một phân số thường về một phân số thập phân. Bình phương của một phân số không khi nào là một số nguyên.

LỚP ĐỆ NHỊ

(4 giờ)

Hình học: Chương trình lớp đệ nhị B bớt các cách biến hóa(tính tiến, quay và vị tự).

Góc ba mặt đối xứng.

Hình học họa hình và có số: Chương trình đệ nhị B.

Đại số học: Khái niệm về giới hạn. Hàm số của một biến số, số gia. Đạo hàm nghĩa hình học. Công thức về các số gia giới nội. Khảo sát về biến thiên của một hàm số theo cái đạo hàm của nó. Cách tính đạo hàm: đa thức, hàm số vòng, phân số hữu tỷ, hàm số vô tỷ đại số, hàm số của hàm số.

Khảo sát về hàm số đơn giản thuộc các loại trên. Đường cong, đường tiệm cận.

Nguyên hàm. Cách tính một số diện tích và thể tích.

Tam giác lượng: Biến hoá ra thừa số cái tổng số hay cái hiệu

số của hai hàm số vòng. Tính ngược lại. Cách dùng bảng số. Phương trình giác lượng đơn giản. Bất phương trình. Cách giải các hình tam giác.

Lớp Đệ Tam

(4 giờ)

Hình học: I- Những phép biến đổi. Tịnh tiến, quay, đối xứng. Vị tự và đồng dạng. Phương trình của một điểm đối với một đường tròn hoặc một hình cầu, trục đẳng phương, mặt phẳng đẳng phương.

Đường đối cực của một điểm đối với hai đường thẳng, đối với một đường tròn. Mặt đối cực của một điểm đối với một cầu thể. Chiều nổi.

II- Cô-nic:

a) El-lip. Sự tương giao với một đường thẳng. Đường tiếp xúc. Phương trình thu gọn. El-lip là hình chiếu của một đường tròn.

b) Hy-pec-bol. Sự tương giao với một đường thẳng. Đường tiếp xúc. Đường tiệm cận. Phương trình thu gọn.

c) Pa-ra-bol. Sự tương giao với một đường thẳng. Đường tiếp xúc. Phương trình thu gọn.

d) Định nghĩa chung. Đường chuẩn.

e) Thiết diện phẳng của một hình nón hoặc một hình trụ. Đường đỉnh ốc tròn.

Hình học giải tích: Tọa số độc cực và trục giao. Đường thẳng, đường tròn. Các quỹ tích. Khảo sát về các hình cô-nic với phương trình thu gọn. Đường tiếp xúc và đường pháp tuyến của những

vòng phẳng. Độ cong, bán kính chín khúc. Mặt phẳng và đường thẳng trong không gian. Sự biểu diễn một mặt hoặc một vòng bằng phương trình của chúng. Đường tiếp xúc với một vòng. Mặt phẳng tiếp xúc với một mặt. Áp dụng vào các vòng và các mặt giản dị (Các loại vòng xoắn ốc, hình thân khải và hình túc bẻ).

Giải tích: Khảo sát về hàm số của một biến số (Xem lớp trước).

Những hàm số vòng ngược, đạo hàm. Hàm số lũy thừa. Hàm số log, đạo hàm, định nghĩa số e . Công thức Taylor, công thức Maclaurin. Lượng vô cùng bé nhỏ. Số vi phân. Cách tính các số sai. - Nguyên hàm, tích phân định hạn, trị số trung bình, cách tính diện tích phẳng, thể tích và diện tích của một khối tròn xoay, độ dài của một đoạn cong, trọng tâm, định lý Guldin.

Giảng thuyết đại lược về cấp số. Cấp số bằng số thường dùng. Phương trình vi phân thông thường bậc nhất và bậc nhì.

Áp dụng giải tích vào sự tìm một ít tính cách cực đại cực tiểu đã gặp ở giáo khoa toán học, lý hóa và tự nhiên.

Tính xác suất và thống kê: Giáo khoa thực dụng và thí nghiệm (theo quyển *Calcul des Probabilités à la portée de tous* của Fréchet et Halbwachs).

BAN KHOA HỌC B

Lớp Đệ Nhất

(5 giờ học giáo khoa, 1 giờ vẽ toán)

Hình học: Chương trình lớp đệ nhất A.

Đại số học: Phép tính những đại số và biểu thức đại số. Phép tính về các đa thức: cộng, trừ, nhân và chia. Nhị thức Newton. Số

lũy thừa phân, số lũy thừa âm.

Áp dụng vào véc tơ và sự định chỗ các điểm trên một trục trong một mặt phẳng.

Bậc nhất: Phương trình bậc nhất với một số chưa biết và các phương trình có thể thu về hạng ấy. Bất phương trình bậc nhất với một số chưa biết và bất phương trình đồng nghiệm. Hệ thống bậc nhất. Trường hợp hai phương trình có hai số chưa biết. Công thức Cramer. Hàm số bậc nhất. Phương trình $ax + by + c = 0$. Cách giải bằng sự về những phương trình và bất phương trình bậc nhất và bất phương trình bậc nhất có 1 hoặc 2 số chưa biết. Tính đồ bậc nhất.

Bậc hai: Phương trình bậc hai có một số chưa biết. Hệ thức giữa hệ số và nghiệm số. Dấu của nghiệm số. Phương trình mà nghiệm số là hai số biết rồi. Hàm số của nghiệm số. Phân tích một tam thức ra thừa số. Dấu của tam thức. Bất phương trình. So sánh một số với nghiệm số. Phương trình thu về bậc hai.

Bội số cộng và bội số nhân. - Log, thập phân. Cách dùng bảng log để tìm các số và hàm số vòng. Lãi kép.

Tam giác lượng: Cung và góc giác lượng. Hàm số vòng của một cung. Cung có một hàm số vòng bằng nhau, Cung đối, cung bù, cung phụ. Sự chiếu một véc tơ hay một véc tơ tổng cộng vào một trục trong một mặt phẳng. Công thức cộng, nhân đôi. Biểu thức của Cos, a sin, a Tg a theo tg $a/2$. Hệ thức trong hình tam giác thẳng góc, hình tam giác bình thường.

Số học: Chương trình lớp đệ nhất A.

Về toán: Về các đường và quỹ tích của chương trình. Hình nhiều góc đều.

LỚP ĐỆ NHỊ

(5 giờ giáo khoa, 1 giờ vẽ toán)

Hình học: Những hình trong không gian.

Sự tương giao của những đường thẳng và mặt phẳng. Đường thẳng và mặt phẳng song song. Đường thẳng và mặt phẳng thẳng góc, góc hai mặt. Mặt phẳng thẳng góc.

Mặt phẳng thẳng góc. - Sự chiếu thẳng một đường thẳng, một góc vuông. - Góc của một đường thẳng và một mặt phẳng. - Đường dốc chính. - Đường thẳng góc chung. - Sự chiếu diện tích phẳng. - Những sự chuyển động thông thường: tịnh tiến thẳng, quay. - Đối xứng. - Góc ba mặt. - Sự chọn hướng. - Góc ba mặt đối xứng với nhau. - Góc ba mặt hai mặt đều. - Độ lớn tỷ đối của những phần tử của một góc ba mặt. - Trường hợp bằng nhau (3 thôi). - Góc nhiều mặt: tổng số mặt của một góc lồi. Phép vị tự: định nghĩa, biệt tính. Áp dụng vào đường thẳng, mặt phẳng, hình tam giác, hình nhiều cạnh, hình tròn. Thiết diện phẳng của một góc nhiều mặt.

Khối nhiều mặt. Hình lăng trụ, hình chóp, hình chóp cắt, hình lăng trụ cắt. Thể tích của những khối nhiều mặt đối xứng.

Những hình vị tự lăng trụ, chóp, nhiều mặt. Tỷ lệ của thể tích.

Sự đồng dạng: định nghĩa tổng quát. Áp dụng vào hình chóp, hình lăng trụ, hình nhiều mặt. Cầu thể. Xét về hình tính những mặt hình trụ, hình nón đáy tròn. Trường hợp đặc biệt: mặt hình trụ và hình nón tròn xoay.

Diện tích bên của hình trụ, hình nón và nón cắt tròn xoay.

Thể tích của hình trụ, hình nón và nón cắt đáy tròn. Xét về

hình tính của hình cầu: mặt phẳng và hình cầu, đường thẳng và hình cầu, đường tròn vạch trên hình cầu, xác định hình cầu, hình nón, hình trụ ngoại tiếp, khảo sát về hai hình cầu, ba hình cầu: hình quạt cầu, hình cầu, hình vành, hình cầu phân.

Hình học họa hình và có số: (môn này cho vào chương trình là để cho dễ hiểu hình học không gian, vậy phải tránh sự giảng thuyết tách bạch ra thành một môn học riêng. Định nghĩa và phép vẽ đợi khi cần đến mới đem ra giảng).

Điểm, đường thẳng, mặt phẳng. Sự tương giao của đường thẳng và mặt phẳng. Hình lăng trụ và hình chóp. Đường thẳng và mặt phẳng thẳng góc.

Sự đối mặt chiếu, sự quay, sự trập. Áp dụng vào đoạn thẳng và góc.

Hình nón, hình trụ đáy tròn, hình cầu. Bóng.

Đại số học và tam giác lượng: Chương trình lớp đệ nhị A.

Vẽ toán: Đồ thức họa hình và có số. Đồ thức phải vẽ tinh lại và ăn nhịp với giáo khoa hình học.

Lớp Đệ Tam

(6 giờ học giáo khoa, 1 giờ vẽ toán)

Hình học: Chương trình đệ tam A.

Hình học giải tích: Chương trình đệ tam A.

Giải tích: Chương trình đệ tam A.

Động học và tĩnh học, thiên văn, vẽ toán : (Theo chương trình đệ tam A.)

ĐỘNG HỌC : Chuyển động. Quỹ đạo.

Chuyển động thẳng: Tốc độ trung bình, tốc độ tức thời.

Chuyển động đều: chuyển động thay đổi, chuyển động thay đổi đều.

Chuyển động cong đường: Véc tơ tốc, véc tơ gia tốc.

Giản đồ. Chuyển động tròn đường đều, tròn đường bình thường, chuyển động hình Sin.

Chuyển động đơn giản của cố thể: Tịnh tiến, quay. Sự hợp lại các cái tốc.

TÍNH HỌC:

I- Điểm vật chất - Lực - Khối lượng - Tính cách độc lập về tác dụng của lực, sự hợp lại các lực - Thế cân bằng của cái điểm tự do, điểm vương viú - Trường hợp có cộ sát.

II- Cố thể - Moment của một lực đối với một điểm và một đường thẳng - Định lý Varignon - Hệ thống lực.

Moment hợp lại.

Lực song song. Trọng tâm.

Lực bình thường. Cách hợp quy các cái lực.

Thế cân bằng của một cố thể tự do.

Khái niệm về cái ngẫu lực.

Thế cân bằng của một cố thể vương viú: nằm trên một mặt phẳng cố định, có một trục cố định hoặc một điểm cố định.

Máy đơn giản đứng nghỉ.

THIÊN VẤN: Thiên cầu: độ phương vị, độ cao và khoảng cách thiên đình - Kinh kinh vĩ.

Sự nhật động. Độ kinh và độ vĩ.

Địa cầu: Tọa độ địa dư. Môn hàng hải. Kích thước, hình thể,

cái nổi của địa cầu.

Nhật cầu: sự chuyển động riêng biểu kiến hàng năm. Xích đạo. Sự ngày đêm dài khác nhau. Bốn mùa. Năm chí tuyến và năm vũ trụ. Giờ vũ trụ, binh quân, pháp luật. Lịch.

Nguyệt cầu: Sự chuyển động riêng biểu kiến. Tuần trăng - Sự quay - Nguyệt thực và nhật thực.

Hành tinh - Hệ thống Copernic - Luật Képler - Luật Newton.

Khái niệm sơ lược về đường xa, kích thước, cấu tạo lý học của mặt trời, hành tinh và vệ tinh.

Sao chổi, sao sa, sao băng - Định tinh, tinh vân - Sông ngân hà.

Vấn đề họa đồ: Các cách biểu diễn hình cầu - Hoạch bố.

Vẽ toán: Độ chính thức hình học có số và hình học hoạ hình - Sự giải các tính đồ cơ bản: mặt phẳng tương giao, thiết diện phẳng của góc nhiều mặt, của hình nón và hình trụ đáy tròn và nằm ngang, của các hình cầu bóng.

Đồ thị: Vẽ trên giấy kẻ ly mét vòng biểu diễn của các hàm số đa học ở giải tích - Cách dùng giấy kẻ log (thước tính).

Sự vẽ thiên đồ - Cách định chỗ các định tinh và hành tinh, những sự quan sát dễ làm về thiên văn.

BAN SINH NGŨ VÀ HÁN TỰ

(1 giờ)

Lớp Đệ Nhất

Ôn lại chương trình hình học của bốn năm phổ thông, từ quyển I cho đến quyển VII, nhất là các hệ thức lượng, các công

thức cân dùng và các cách đặc lượng, kể cả các cách của người Việt Nam và người Tàu.

Lớp Đệ Nhị

Chương trình số học của lớp đệ nhất A.

Lớp Đệ Tam

Phương trình đại số học bậc nhất. Cách giải bằng sự về =
Phương trình bậc hai.

Bội số log - Lãi kép.

Khái niệm về hàm số và đạo hàm.

IV- CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ HỌC VÀ TRIẾT HỌC

(chung cho cả bốn ban)

BỤC CHUYÊN KHOA

Lớp Đệ Nhất

I. Đại cương: Khoa kinh tế học: đối tượng, lược sử, luật tự nhiên về kinh tế.

Các học phái kinh tế: Phái tự do, phái xã hội, phái xã hội quốc gia, phái liên đới, cơ đốc xã hội.

Những nhu cầu và cái giá trị: giá trị theo ích lợi, theo nhân công, của cái là gì ? Cách định giá trị.

II. Sự sản xuất: Những nguyên động lực: thiên nhiên, nhân công, tư bản.

Sự tổ chức việc sản xuất: cách điều chỉnh sự sản xuất, hợp

đồng sản xuất, phân công, tập trung sản xuất, quốc gia sản xuất.

Lớp Đệ Nhị

Sự lưu thông: Mậu dịch, thương nghiệp, vận tải, kim tiền, hệ thống tiền tệ, tiền giấy, sự tín dụng, nhà băng, cách tổ chức, các hội đoái, sự đặt giá, quốc tế mậu dịch, chính sách thương mại.

CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ HỌC

Lớp Đệ Tam

I. Sự phân phối: Các cách phân phối: cách hiện thời, cách xa hội.

Các hạng cộng đồng phân cát: hạng điền chủ, hạng tư bản, hạng làm thuê, hạng chủ thầu, nhiệm vụ và lợi tức của quốc gia.

II. Sự tiêu thụ: Các kinh phí. Sự cứu tế, sự tiết kiệm, vấn đề sản xuất đi đôi với việc tiêu thụ.

Lớp Đệ Tam

CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT HỌC

I. Ban Hán Tự

1. *Lời mở đầu:* Đối tượng và môn loại của khoa triết học. Cách dạy triết học.

Tinh thần triết học.

Triết học, khoa học và tôn giáo.

2. *Tâm lý học:* Đối tượng, phương pháp của khoa tâm lý học. Các hiện tượng ý thức có đặc tính gì và liên lạc với hiện tượng sinh lý thế nào - Phép nội quan và phép ngoại quan - Những thứ

bậc của ý thức.

Những khuynh hướng - Những sự khoái lạc và những sự đau khổ - Những cảm xúc - Những sự đam mê. Cảm tính.

Những cảm giác và những ảnh tượng. Vấn đề tri giác.

Liên tưởng - Ký ức - Trí tưởng tượng.

Trừu tượng và khái niệm - Ký hiệu - Ngôn ngữ và tư tưởng.

Khái niệm về sự phán đoán - Sự suy lý.

Bản năng và trí tuệ.

Thói quen - Ý chí.

Ý thức của sự cố gắng.

Sự chú ý.

Nhân cách và tính khí.

Những vấn đề siêu hình do khoa tâm lý học nêu lên.

Sức mạnh của sự bất chước. Sự quan trọng của những gương sáng trong gia đình, trong trường học, ngoài xã hội.

3. *Luận lý học*: “Tư tưởng” theo tâm lý học và theo luận lý học.

Những phương pháp thông thường trong sự suy tưởng: Trực giác với suy lý nhận thức. Diễn dịch pháp và quy nạp pháp. Phân tích và tổng hợp. Khoa học và tinh thần khoa học.

Toán học: Đối tượng và phương pháp. Sự quan trọng của toán học trong những môn khoa học thời nay.

Nhưng khoa học thực nghiệm: Sự quan sát và sự thí nghiệm, sự phát minh và kiểm chứng những định luật khoa học. Những nguyên lý và những thuyết. Một vài thí dụ về những thuyết về vật lý học, về hóa học, về sinh vật học hiện thời.

Nhưng khoa học về tinh thần: Tâm lý học, Sử ký học, Xã hội học. Những phương pháp của những môn đó đối với những phương pháp của vật lý học.

II. Ban khoa học A và B

Ban sinh ngữ

Luận lý học: Cùng một chương trình với ban Hán tự.

V. CHƯƠNG TRÌNH SỬ HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Lớp Đệ Nhất

Lịch sử Đông Tây (Thượng cổ)

Sử tiền học: Nguồn gốc loài người. Thời đại đồ đá cũ. Thời đại đồ đá mới ở Tây Phương. Thời đại đồ đá mới ở Trung Hoa: Nghiêu, Thuấn.

Cổ Ai Cập.

Cổ Ấn Độ.

Cổ Trung Hoa: Tam đại: Hạ, Thương, Chu (Chế độ nô lệ, Chế độ phong kiến). Lão gia: Nho gia.

Hy Lạp. Công nghiệp của A-lêch-dăng.

Ấn Độ và Phật giáo.

La Mã. Cơ đốc giáo.

Các dân tộc bán khai thiên di. Huân nô tây xâm.

Tân Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa. Nước Việt. Nhà Tần chinh phục Bách Việt. Tân suy vong. Nhà Thục và Nhà Triệu: Triệu Đà và nước Việt Nam.

Nhà Hán khai thác. Chinh phục nước Việt Nam. Văn hóa đời
Lương Hán.

Lớp Đệ Nhị

Lịch sử Đông Tây (từ Trung cổ đến hiện kim)

Sự truyền bá của Phật giáo. Phật giáo ở Trung Hoa.

Tây A với Hồi giáo.

Loạn Ngũ Hồ. Tùy Đường thống nhất. Văn hóa đời Đường.

Nhật Bản. Du nhập văn hóa Trung Hoa. Phật giáo.

Cuộc loạn thời Ngũ đại. Nhà Tống thống nhất. Văn hóa đời
Tống.

Các nước Cơ đốc giáo và Thập tự quân.

Đế quốc Mông Cổ. Nhà Nguyên ở Trung Hoa. Đông Tây
giao thông. Nhà Nguyên với Việt Nam và Nhật Bản.

Đế quốc Ô to man.

Tây phương. Văn nghệ phục hưng. Sự phát triển của người
Tây phương ở Á châu.

Nhà Minh. Trung Tây tiếp xúc.

Sự phát triển của người Tây phương ở Mỹ châu. Cuộc độc lập
của nước Hoa Kỳ.

Tây phương với cuộc cách mệnh ở nước Pháp. Cuộc cách
mệnh công nghiệp và sự phát triển của Âu Mỹ.

Nhà Thanh. Trung Hoa suy đồi.

Nhật Bản duy tân.

Liệt cường đối với Trung Hoa.

Âu châu đại chiến. Thế giới sau cuộc Âu châu đại chiến.

Lớp Đệ Tam

Lịch sử Việt Nam (từ thượng cổ đến cận cổ)

Nguồn gốc truyền kỳ: họ Hồng Bang. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Văn hóa đời thượng cổ: thời đại đồ đồng.

Nội thuộc nhà Triệu. Nội thuộc nhà Tây Hán. Trưng Trắc. Cuộc cải cách của Mã Viện. Đời Đông Hán. Sĩ Nhiếp. Đời Tam quốc. Triệu Ẩu. Đời Nam Bắc triều. Lý Nam Đế. Đời Tùy, Đường, An Nam đô hộ phủ. Đời Ngũ Quí. Họ Khúc. Kết quả cuộc Bắc thuộc. Ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa.

Dựng nền độc lập. Nhà Ngô. Nhà Đinh. Nhà Tiền Lê

Nhà Lý. Văn trị vũ công. Nhà Lý suy vong. Lý Chiêu Hoàng.

Kỳ toàn thịnh. Nhà Trần. Văn trị vũ công đời Trần sơ. Giặc Tống. Giặc Nguyên. Nước Chiêm Thành. Chế Bồng Nga. Nhà Trần suy vong. Lê Quý Ly cải cách.

Văn hóa đời Lý Trần.

Kỳ trung suy. Nhà Hồ. Cải cách. Nhà Hồ mất. Nội thuộc nhà Minh. Nhà hậu Trần.

Lớp Đệ Tứ

Lịch sử Việt Nam (Cận kim và Hiện kim)

Kỳ phục hưng. Lê Lợi khởi nghĩa. Thành công. Việc cải cách của Lê Thái Tổ. Lê Thánh tông. Văn trị vũ công. Nước Chiêm Thành suy vong.

Kỳ phân liệt. Nhà Mạc.

Nhà Lê trung hưng. Nguyên Kim. Trịnh Kiểm. Họ Trịnh chuyên quyền. Khởi phục Thăng Long. Nhà Mạc ở Cao Bằng.

Họ Trịnh xưng chúa ở Bắc. Họ Nguyễn xưng chúa ở Nam. Nam Bắc chiến tranh. Công nghiệp họ Trịnh. Buôn bán với Tây phương và Nhật Bản. Các giáo sĩ với sự truyền giáo. Người Tây phương với văn hóa mới. Chúa Nguyễn suy vong. Tây Sơn khởi nghĩa. Họ Trịnh mất nghiệp. Nhà Lê mất ngôi.

Kỳ thống nhất nhà Tây Sơn. Tây Sơn đánh nhà Thanh. Cải cách quốc gia chủ nghĩa triệt để.

Nhà Tây Sơn suy vong. Chúa Nguyễn khôi phục Gia Định.

Gia Long thống nhất. Xã hội Việt Nam sau cuộc thống nhất triều Minh Mệnh. Nội trị, ngoại giao. Giao thiệp với các nước Tây phương. Triều Thiệu trị. Việc ngoại giao.

Triều Tự Đức. Mất Nam Kỳ. Mất Bắc Kỳ. Hòa ước năm 1874. Sự phế lập ở Huế. Hòa ước 1884. Tôn Thất Thuyết và cuộc cần vương. Phan Đình Phùng và cuộc vận thân khởi nghĩa. Phan Bội Châu và cuộc dân tộc cách mệnh.

TRUNG HỌC CHUYÊN KHOA

Lớp đệ Nhất

Lịch sử Đông Tây (Cận kim và hiện kim)

Á châu tiếp xúc với Tây phương: Người Anh ở Ấn Độ và các miền phụ cận: Điện Biên, Thái Lan. Người Pháp ở Ấn Độ và China.

Nhà Thanh. Trung Hoa bế quan toả cảng. Nha phiến chiến tranh, Thái Bình thiên quốc. Anh Pháp liên quân.

Nhật Bản dưới chế độ Mạc Phủ, Võ sĩ đạo.

Hoa Kỳ đối với Nhật Bản. Uy bức thông thương. Nhượng Di

đảo Mạc. Minh Trị duy tân. Vận động lập hiến. Trung Nhật chiến tranh.

Vận động duy tân ở Trung Hoa. Bát quốc liên quân. Nhật Nga chiến tranh. Trạng thái Trung Hoa cuối đời Thanh.

Cách mệnh Tân Hợi và Trung Hoa Dân quốc. Chính cuộc rắc rối. Ngoại giao khó khăn.

Á châu với cuộc Âu châu đại chiến.

Kết quả cuộc đại chiến với Tây phương. Quốc tế liên minh. Cách mệnh nước Nga.

Kết quả cuộc đại chiến Á châu. Nhật Bản, Trung Hoa. Tình trạng của các dân tộc yếu hèn.

Cách mệnh quốc dân ở Trung Hoa. Chính phủ quốc dân Nội trị, ngoại giao.

Lớp Đệ Nhị

Lịch sử Việt Nam (Hiện kim)

Người Việt Nam tiếp xúc với Tây phương. Các nhà buôn. Các giáo sĩ. Người Tây phương với cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh. Người Tây phương với văn hóa mới.

Tây Sơn khởi nghĩa. Nguyễn vương với giám mục Bá Đa Lộc.

Nhà Tây Sơn thống nhất. Cải cách quốc gia chủ nghĩa triệt để.

Nguyễn vương khôi phục Gia Định. Chiến tranh với Tây Sơn. Nguyễn vương thu phục Phú Xuân.

Gia Long thống nhất. Nội trị. Ngoại giao. Xã hội Việt Nam sau cuộc thống nhất.

Triều Minh Mệnh. Nội trị. Ngoại giao. Những cuộc nội loạn.

Triều Thiệu trị. Ngoại giao.

Triều Tự Đức. Xung đột với nước Pháp. Mất Nam Kỳ. Những cuộc khởi nghĩa. Người Pháp bình định Nam Kỳ.

Nước Cao Mên. Lược sử. Sự can thiệp của người Pháp. Sự thám hiểm Sông Cửu Long: Doudart de Lagrée và Francis Garnier, Harmand, Pavie.

Nước Thái Lan. Lược sử. Sự giao thiệp của người Anh và người Pháp.

Người Pháp hành động ở Bắc Kỳ. Hòa ước 1874.

Cuộc Bảo hộ. Hòa ước 1884.

Sự phế lập ở Huế. Cuộc Cần vương với Tôn Thất Thuyết.

Cuộc khởi nghĩa văn thân với Phan Đình Phùng.

Cuộc bảo hộ Cao Mên với Norodom.

Ai Lao. Lược sử. Cuộc bảo hộ.

Cuộc bảo hộ Việt Nam hoàn thành. Đồng Khánh và Paul Bert.

Những cuộc vận động bài ngoại. Cuộc dân tộc cách mệnh với Phan Bội Châu.

Xã hội Việt Nam sau 60 năm đô hộ.

LỚP ĐỆ TAM

Thế giới sau cuộc Âu chiến 1914-1918. Sự thịnh suy của các cường quốc sau cuộc Âu chiến. Nước Nga. Nước Ý. Nước Đức. Nước Pháp. Nước Anh. Nước Hoa Kỳ. Nước Nhật Bản. Cuộc kinh tế khủng hoảng. Cuộc Trung Nhật xung đột. Cuộc thế giới chiến tranh.⁽¹⁾

(1) Theo Bộ Quốc gia Giáo dục, *Chương trình trung học*, Hà Nội 1945.
(Tài liệu do giáo sư Hoàng Xuân Hãn tặng tác giả sách này)

VÀI BÀI THƠ, PHÚ VỀ THI HỒNG

1. Thi hồng (bài thứ hai)

Bụng buồn, còn nói năng chi!
Đệ nhất buồn là cái hồng thi!
Một việc văn chương thôi cũng nhâm,
Trăm năm thân thể có ra gì!
Được gần trường ốc vùng Nam Định,
Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ
Rõ thực nôm hay mà chữ dốt:
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy.

2. Thi hồng. (bài thứ ba)

Trách mình phận hẩm lại duyên ôi.
Đỗ suốt hai trường, hồng một tôi!
Tế đối làm Cao nên sự thể.
Kiến trông ra **Tiếp** ⁽¹⁾, hỡi trời ôi!
Mong gì nhà nước còn thi nữa,
Biết rõ anh em, chẳng chắc rồi,
Vị phòng còn thi còn học mãi:
Toi com, tốn vãi, hại mà thôi!

(Trần Tế Xương)

(1) Chữ **kiến** nghĩa là khoẻ mạnh. Chữ **tiếp** nghĩa là nhanh chóng. Khoa thi năm 1906, kỳ thứ hai, tác giả dùng lầm chữ “**kiến**” ra chữ “**tiếp**”. Quan trường đánh xuất vụn. Quyển thi bị loại không chấm nữa. Tên tuổi bị nêu lên bảng nhỏ, tức là bảng ghi chép các lỗi của thí sinh.

3. Bài phú hồng thi

1. Đau quá đòn hần; rát hơn lửa bỏng.
2. Tủi bút, tủi nghiên; hổ lều, hổ chông.
3. Nghĩ đến chữ «**nam chi đắc chí**»¹ thêm nổi thẹn thùng;
Ngẫm đến câu «**quyển thổ trung lai**»², nói ra ngập ngong.
4. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ nói vậy
mà thiêng; Nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bằng nhơn, thám hoa lữ
ra cũng hồng.
5. Có một thầy: Dốt chẳng dốt nào, chữ hay chữ lòng.
6. Nghiện chè, nghiện rượu, nghiện cả cao lâu; hay hát, hay
chơi, hay nghề xuống lông.³
7. Thôi nhà phong vận⁴: áo hăng Tàu, khăn nhiều tím, ô lục
soạn xanh⁵; quần tố nữ⁶, bí tất tơ, giày Gia Định bóng.
8. Tú rớt bằng trong năm Giáp ngo⁷, nổi tiếng tài hoa; con nhà
dòng ở đất Vị Xuyên, ăn phần cảnh nong⁸.
9. Năm vua Thành Thái mười hai⁹ lại mở khoa thi Mỹ Trọng¹⁰.
10. Quyển đệ tam đã viết xong rồi; bằng đệ tứ chưa ra đã
ngóng.
11. Thầy chắc hẳn văn chương có mục, lễ thánh xem giờ; cô
mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nổi mộng.
12. Ngày đi Lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong; đêm dấy vãi
trời, qua mồng bốn mồng năm cho chóng.
13. Nào ngờ: Bằng nhỏ¹¹ thấy tên, Ngoại hăm¹² còn trống.
14. Kề đến sáng văn còn được chấm, biển cọt nghênh ngang;
người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lụng thung.
15. Thi là thế, sự tình là thế, hỏi chuyện cùng ai; người một nơi,

hôn phách một nơi, than thân với bóng.

16. *Vì phong chằm nghề nghiên bút, thì mười ba mười bảy đồ
những bao giờ: Những mãi là việc vui chơi, mà một tuổi già hóa ra
lóng đong.*

1. *Nam nhi đặc chí: tài trai được thỏa chí.*

2. *Quyển thổ trùng lai:* Cuốn đất mà trở lại. Ý nói thu xếp tất cả cơ nghiệp, khả năng, cố đi thi một chuyến nữa lấy đỗ. Đời Hán, Hạng Vũ thua trận chạy đến Ô Giang. Người chèo đò khuyên nên qua sông sang đất Giang Đông tạm náu, rồi sau mưu việc khôi phục. Hạng Vũ không nghe, tự vẫn chết. Thơ Đỗ Mục đề ở Ô giang đình có câu: «*Giang đông từ đệ đa tài tử, Quyển thổ trùng lai vị khê tri*». (Các con em ở Giang Đông còn nhiều người tài giỏi. Nếu Hạng Vũ nghe lời khuyên qua sông, có ngày cuốn đất trở lại, thì sự hể chưa biết ra sao).

3. *Lông là thuyền của bọn gái làng chơi.*

4. *Phong vận:* nghĩa cũng như phong lưu.

5. *Lục soạn:* một thứ lựa chọn.

6. *Tổ nữ:* người con gái đẹp. Đây chỉ là thú hàng vải đẹp.

7. *Năm 1894, năm Thành Thái thứ 6.*

8. *Cảnh mong:* khoanh thịt cổ bò hoặc heo dùng để tế thần ở đình, làng.

9. *Năm Canh Tí, 1900.*

10. Trường thi Nam đặt ở địa phận làng Mỹ Trọng, gần tỉnh lỵ Nam Định.

11. Bảng ghi tên những người phạm trường quy.

12. *Ngoại hàm:* Quá hạn nộp quyển thi, quyển phải bỏ ngoài hàm (rương) không được chấm (Ngoại: ngoài; hàm: rương, tráp). Theo lệ thường thi đến chiếu tới có hỏi trống bao cho thi sinh biết rằng thời hạn làm bài đã hết. Dứt hỏi trống là hết hạn, và từ bấy giờ ai đem nộp quyển là quá hạn (ngoại hàm). Ở đây tác giả còn nói trống, nghĩa là ông nộp quyển lúc chưa hết hạn, đáng lẽ quyển của ông không phải là quá hạn (ngoại hàm). «*Còn trống*» là «còn bỏ không». Bảng biên tên thi sinh ngoại hàm còn trống, tức là chưa có thi sinh nào bị ngoại hàm cả.

(1) Trần Tế Xương (1870-1907) tức thi sĩ Tú Xương, hiệu Vị Thành đỗ tú tài năm 1894 và các khoa sau đều hỏng cử nhân nên đương thời gọi là Tú •

17. Thôi thì thôi: sách vở mập mờ, văn chương lóng ngóng.
18. Khoa trước đã chảy, khoa sau hẳn chông.
19. Ý có kẻ lo toan việc nước; vua chưa dụng hiền; hay không ai dạy dỗ đàn em: Trời còn bất hồng.

Trần Tế Xương ⁽¹⁾

Bài phú thấy đồ dạy học

1. Thấy đồ, thấy đạc; Dạy học, dạy hành.
2. Vài quyển sách nát: ba thằng trẻ ranh.
3. Văn có hay đã đồ làm quan, võng điều võng thắm: Võ có giỏi đã ra giúp nước, khổ đồ khổ xanh.
4. Chắc hẳn thấy văn dốt, vũ dát; vậy nên thấy luẩn quẩn loanh quanh.
5. Xem thấy: Con người phong nhã; ở chốn vị thành.
6. Râu rậm bằng chổi; đầu to tay giành.
7. Đã lắm phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo; Cũng nhiều lúc chơi liêu chơi lĩnh, tứ đốm tam khoanh.
8. Nhà lính, tinh quan: ăn rất những thịt quay, lạp sườn, mặc rất những quần vân, áo xuyên ¹ Đất lè, quê thói: chỗ ngồi cũng án thư, bàn đọc. ngoài hiên cũng cánh xếp, màn màn.
9. gần có một mụ, sinh được bốn anh.
10. Tên Uông, tên Bái, tên Bột, tên Bành.

→ Xương. Dự thi nhiều lần nhưng chỉ đỗ Tú tài, nhưng văn chương sáng tác tuyệt nhất là về thơ trào phúng có sắc thái độc đáo. Ông có hàng chục bài phú, thơ Đường có giá trị nghệ thuật.

(1) Vân: thứ hàng tơ có vân. Xuyên: hàng tơ dệt mau sợi.

11. Mẹ muốn con hay, rắp một nổi biển, cò, mủ, áo: Chủ rước thầy học, tính đủ tiền chè, rượu, cơm, canh.

12. Chọn ngay lễ bái; mở cửa tập tành.

13. Thấy ngôi chễm chệ; Trò đứng chung quanh.

14. Dạy câu Kiều lấy; dạy khúc Lý kinh!¹

15. Dạy những khi xuống ngựa, lên xe: đứng ngôi phải phép;
Dạy những lúc cao lâu, chiến rượu: ăn nói cho sành!...

Tú Xương (Trần Tế Xương)

Nhị liệt phú²

(Văn: dùng yết hai nghìn bốn trăm)

Nguyễn Khương

Quyển phê hạng liệt, bằng yết chữ dùng;

Khoe hay chữ, hết điều nạt gió; khổ lòng thầy chó nói tri trắng.

Trường mới hai kỳ, kinh nghĩa, hồng phủ, thơ cũng hồng; bằng
ra một cửa, học trò nhân thầy tú cũng nhân.

Sao chẳng đủ ba trường nở mặt; bởi vì chưng hai liệt dơ răng.

Nay vừa: Tự Đức năm đầu; ân khoa mới thiết.

Trò nào trò ấy đua nhau; ai dờ ai hay chưa biết.

Sách ừng thí ngoài ba nghìn bảy, trường Nghệ An xem sĩ số cũng
nhiều; lệ cử nhân lấy hai mươi hai, đức Hoàng đế lại gia ân chẳng
ít.

(1) Lý kinh: các bài hát Lý kinh ở kinh đô Huế, ở miền Bắc, cũng có hát Lý là điệu hát huê tình.

(2) Bài này của GS. Hoàng Xuân Hãn chép bằng chữ nôm đưa cho mượn. Ông Nguyễn Khương người làng Yên Hố, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đậu tú tài hai khoa. (Theo Trần Văn Giáp SDD)

Chắc rằng ngày mỏng một với mỏng chín, bài hai kỳ ai cũng không quên; hay đầu tối mười chín sáng hai mươi, quyển đội liệt trên đà phải yết.

Mấy nghìn xúm lại, người nhìn vi đen nghịt trước cửa trăng; bốn bằng đưa ra, chữ dùng yết đỏ lờm bằng cái mẹt.

Mời thấy cột cao treo thấp; chữ nhỏ hàng dài'

Tình số ít Tình thời hồng một; Nghệ nhiều người Nghệ lại gấp hai.

Trông qua đi, anh nọ chú kia, phương nho học chỉ một giòng châu gót; nhìn trở lại, kẻ này người nọ, các làng thầy thêm hai chữ vát vai.

Cũng có anh nguyên đồng tri phủ, cũng có anh lũy trùng tú tài.

Cũng có kẻ giám sinh cũng giỏi; cũng có làng viên từ cũng dài.

Cũng có kẻ phạm trường qui hai bận; cũng có anh mang tịch liệt hai bài.

Dơ mặt đại hết gà hết vịt, chó nói khôn chắc đồ chắc khoai.

Giảng khoa đạo chưa mấy người dễ biết, mà trường quan xem lăm quyển cũng sai.

Hay là trường đệ nhất mắc lừa, nghĩa Luận ngữ mập mờ vì chữ dụng, hay là kỳ thứ hai cũng xác, phú Trung dung lật lờ bởi văn tài.

Nhìn chắc¹ mặt không ra mặt; nực cười ai cũng như ai.

Kẻ được vào vui mừng nhảy quéo; người phải ra nhân nhó ngời xoài.

Chừng khi ấy, người trú bộ kẻ ở thuyền.

(1) Chắc: nhau, một mình.

Món trong xuôi hẻ đồ Lách; món ngược lên hẻ cửa Tiên.

Có người vắt dầu gỏi, gọi cô hàng, dốc chén rượu mượn mùi tiêu khiển; có anh vênh hàm râu, kêu thằng bé, quạt ẩm chè đưa giọng giải phiền.

Việc ông đồ ông cống bây giờ, mặc ai đó cả, đồng tiền quán tiền hàng giả hết, rũ áo về liền.

Nhớ ai vào, lặc gối ngồi lều, câu thần cú nghĩ so hai tính; chắc rằng đổ, múa tay trong bị, bảng thiên môn dành có một tên.

Tính vận hạn đã gần lúc đỏ; hay văn chương lại mắc hồi đen.

Lều chiếu nọ hãy quen hơi gác chặn¹ ống bầu kia còn nhớ cách treo phen.

Thôi thôi dành sức lại sau này, cái hồng có vạch với đầu mài; chó chó giận hờn chi trước nữa, có công khi mài sắt cũng nên.

Mây trời đỏ mở mang năm sắc; nước sông xanh gặp hội nửa nghìn.

Khuyên ai: chí hãy cho bền, lòng đừng có nhộn.

Công dùi mài người một ta mười; sức sôi nấu năm truyện bốn.

Học tập phải có ranh nghề nghiệp, trường ao chiến chưa sòn; tài học thêm gắng lấy công phu, bút văn phong càng nhộn.

Đường công danh học tài thi phận, song có tài đành có phận để dành; bước thanh vân kẻ trước người sau, dù lớp trước với lớp sau một bọn.

Văn chương trúng khảo quan kỳ ấy, liệt hóa nên ưu; Thanh danh biến thiên hạ bấy giờ, hanh vì lúc khốn.

Lòng dấn, đường hãy còn dài; liệt mặc liệt can chi mà nhộn.

Nay mừng; chín lần ngọc bệ; một giải thiên nam.

Ân điển lấy Mậu thân đi trước; chính khoa liền Kỷ Dậu sang

(1) Chặn: sàn nhà.

năm.

*Nhân tài đều lúc học đại nho, sát sát đá vàng nổi tiếng trường
quan những Thâm hoa, Tiến sĩ rành rành vô ngọc chẳng lầm.*

*Dài kim tiền thu từ nhỏ bé; dưới phượng loạn rạch kẻ nghìn
năm.*

*Lúc hoàng thiên bất phụ bấy giờ, trường cửu dựng ngọn cờ đỏ
chói,*

*Khi bạch địa khôi lai mới biết, nội không nghe tiếng sấm vang
âm.*

Mấy người ra nhị liệt ngày xưa; đồ bằng rồng lên đó.

Có kẻ lọt tam trường năm trước, dương mất ếch đứng dòm.

Khen mà kết mấy nhời nói chọc; thử làm chơi ba chữ phú nôm.

N.K

90 NĂM “HỌC VỊ PHÓ BẢNG”

Trong dân gian, người ta xem trọng việc thi cử hơn cả việc xây dựng gia đình. Cưới vợ là *tiểu đăng khoa*, thi đỗ là *đại đăng khoa*. Không hiếm những ông đồ, ông cống gặp phải bà vợ tai quái mà dễ thương:

Anh chưa thi đỗ thì chưa động phòng. (NB)

Đừng vội nghĩ đây là tiểu tiết mang tính trào lộng. Nó còn thể hiện nét sinh hoạt của một dân tộc có văn hiến.

Thi Hội đồ từ Phó bảng trở lên được gọi là *đô đại khoa*, Cử nhân và tú tài được xếp vào *hang trung khoa* và *tiểu khoa*. Cái mới trong lịch sử khoa cử của nhà Nguyễn là đặt thêm ngạch *Phó bảng* từ khoa *Kỉ sừ* (1829), niên hiệu Minh Mạng thứ 10. Kể từ

khoa thi hội ấy cho đến khoa Kỷ mùi (1919), qua 90 năm đã tuyển chọn được 266 Phó bảng trên 557 vị đỗ đại khoa của 39 khoa thi⁽¹⁾. Trước đó hai khoa thi Nhâm ngọ (1822) và Bình tuất (1826) chưa có định lệ lấy Phó bảng.

Phó bảng của Triều Nguyễn khác với *Phụ bảng* của triều Lê. Thông thường, phó bảng được gọi là *Ất khoa tiến sĩ* để phân biệt với tiến sĩ là *Giáp khoa tiến sĩ*. Người ta còn gọi tắt Phó bảng là *Ất tiến sĩ*.

Kể từ ngày có sắc ban Phó bảng cho đến ngày khoa cử. Hán học cáo chung, có lắm chuyện lý thú, trớ trêu, oan nghiệt do danh xưng Phó bảng tạo ra: Vinh danh có, sỉ nhục có. Chuyện có thực gắn liền với lịch sử dân tộc.

Đỗ Phó bảng, vị tân khoa không được vua ban áo mũ và khắc tên vào bia đá như đỗ tiến sĩ trở lên (Hoàng giáp, Thám hoa, Bảng nhãn...). Đặc biệt khoa Nhà si năm Tự Đức thứ 18 (1865) thi toàn văn sách, lấy đỗ một Thám hoa và bốn Hoàng giáp, không có ai đỗ Phó bảng cả. Tuy các vị tân khoa đều đỗ tiến sĩ nhưng ngoại lệ, theo phép thi quy định không có việc khắc tên vào bia đá.

Đỗ Phó bảng không được cưỡi ngựa xem hoa ở vườn Ngự Uyển, đi dạo ở kinh thành Huế và sau cùng là dự yến tiệc ở cung đình. Các vị Phó bảng đương thời lòng những hậm hực, còn mong gì mà dự thi Hội vào khoa sau để may ra giựt được sắc phong từ

(1) Theo Trần Văn Giáp trong sách *TÌM HIỂU KHO SÁCH HÀN NÔM* (tập I), Văn Hoá, Hà Nội, 1984 tr. 293, 296 cho biết dưới triều Tự Đức có 15 khoa thi hội với 206 người đỗ đại khoa, kỳ thật 16 khoa với người đậu như trên. Sách cho biết thời Thiệu Trị có 80 người đỗ đại khoa kỳ thật 79 chứ không phải 80. Thành thử tổng số người đỗ thi Hội là 557 chứ không phải 558 và triều Nguyễn đã mở 39 khoa thi Hội chứ không phải 38.

Tiến sĩ trở lên. Xưa kia, làm gì có *học vị, học hàm, văn bằng* mà chỉ có *sắc ban, sắc phong, sắc tứ* là văn pháp lý để thừa nhận là khoa mục.

Đỗ Phó bảng rồi thì chỉ được người đời và con cháu nhắc đến vinh danh.

Một mai trở thành người vạn cổ thì con cháu có quyền khắc vào bia mộ 3 chữ *Ất tiến sĩ...* Có làng trọng văn hiến, lấy khoa mục để định tên tiên chỉ thay vì công danh sĩ hoạn thì dẫu cho đỗ Phó bảng mà làm quan lớn cũng không hưởng được cái thù lộn tiên chỉ nếu trong làng có người đỗ Tiến sĩ mà chưa ra làm quan.

Có thể hiểu được ý nghĩa và giá trị của sắc ban Phó bảng là nắm được cái cốt tủy của thi cử Hán học từ thi Hương, thi Hội cho đến thi Đình.

Dân gian thấy cái vinh dự của vị tân khoa, làng nước chuẩn bị trống kèn đón rước. Nhà vua và các quan lớn có con gái đến tuần cập kê hoặc lỡ thời có cơ hội tốt để chọn phò mã hoặc rể đông sàng. Nhưng mấy ai biết, vẫn còn một loạt thiệt thòi cho người dẫu may, dẫu rủi trong thi cử đã đỗ Phó bảng. Có thể nêu lên một vài trường hợp điển hình, cụ thể để người đời suy ngẫm.

Ông Đỗ Huy Uyển, (1816-1882) người làng La Ngạn, Huyện Đại An, tỉnh Nam Định ba kì thi Hội khoa Tân sửu (1841) cộng được 12 phân (điểm). Chấm quyển thi Hội theo lối cho điểm gọi là phân số, chớ không phê Ưu, Bình, Thừ, Liệt như trong thi Hương. Quan trường xét lại thấy trong bài kim văn của ông Uyển có 3 chữ *«Đáp thiên khiển»* có nghĩa là vua phải *«sửa mình để tạ lỗi với trời»*. Trời ơi! Chỉ vì ba chữ ấy mà ông bị xếp lùi, thay vì được đỗ Hoàng giáp, mà chỉ đỗ cuối cùng của Phó bảng trúng cách. Người

xưa gọi trường hợp này là *đội bảng*.

Phải chăng các quan độc quyền và duyệt quyền muốn trả thù ông, vì cụ thân sinh ông làm quan lớn ở triều đã đưa một câu ác độc.

«Năm nay tôi có thằng lớn đi thi Hội, các bác về chịu khó xem sách lại mới chấm nổi văn nó, chớ đừng có hồ đồ mà rồi cháu nó cười cho đấy».⁽¹⁾ Khi ra bảng, tự thân ông Uyển vẫn nằng nặc đòi trả sắc phong lại cho nhà vua. Bạn bè ông đã tìm cách can ngăn. Dầu sao ông Uyển cũng có chút can đảm.

Ông Bùi Ân Niên (1832-1905) còn có tên là Bùi Văn Dị, quán làng Châu Cầu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội (trước là Hà Nam nay vẫn là Hà Nam) cũng hạn theo quan niệm của danh sĩ thời thượng: Phò bảng là cái đuôi của Tiến sĩ.

Ở tuổi 34, năm Ất Sửu (1865), (Tự Đức thứ 18), ông dự thi Hội qua 4 kì được trung chánh cách. Lễ thường, ông sẽ đỗ Tiến sĩ sau lúc vào Điện thi. Đằng này, không rõ vì cơ sự gì, ông lại bị xếp đỗ Phò bảng.

Ông làm quan ba triều, lần lượt trải qua các chức Hàn Lâm, Nội các, Phò đô ngự sử, chánh sử đi Trung Hoa, Kinh lược Phò sứ, Lễ bộ thượng thư, Lại bộ thượng thư, Hàm hiệp biên đại học sĩ, sung Phụng đạo đại thần, Quốc sử quán Phó tổng tài kiêm quản Quốc tử giám.

Đường mây như thế còn đòi hỏi gì hơn. Lệ làng Châu Cầu *quí khoa hơn quí họ*. Suốt một đời làm quan, cái tâm của ông quá chú trọng đến khoa bảng.

Qui trọng văn tài, triều đình tiến cử ông giữ chức Phụ đạo

(1). Làng Nhân, *GLAI THOẠI LÀNG NHỎ*, Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, 1966, tr 411.

mặc dù ông đã lui về trí sĩ. Năm 1890, ông đã ở tuổi 59, một hôm trong lúc thấy thấy trò đàm đạo tám đặc, vua Thành Thái hỏi:

- Khanh làm quan trải ba triều, lại hưởng tuổi thọ, nay còn ao ước gì không ?

Ông bèn tâu:

- Thần nhờ ơn nước như thế này là thịnh lắm rồi, còn dám mong môi gì hơn nữa! Duy có một việc, thần vẫn thắc mắc trong dạ từ trước đến nay là khoa thi năm Ất Sửu, thần đã chánh trúng cách mà lại đỗ xuống Phó bảng, không hiểu tại duyên cớ nào¹

Vốn rất qui trọng thấy, nhà vua bèn đặt cách cho ông được truy hồi đỗ Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1865). Cứu xét lại một việc đã xảy ra 25 năm về trước, chỉ còn cách cho lập thêm một ván bia có khắc tên ông và cả bài *dự* của nhà vua.

Ông mất năm 1905, cụ Tam nguyên Yên Đỗ có câu đối điều bạn thân:

"Ngư ky cự phổ, hoa sơ lạc.

Long bảng tân bi, thạch vị đài."

Dịch là:

Bến cá bần xưa, hoa đã rụng

Bảng rồng bia mới, đá chưa rêu.

Cái thâm trầm, hóm hỉnh của nhà thơ Yên Đỗ khoanh lại ở 3 từ lời rề mà ý mắt "*Đá chưa rêu*" (thạch vị đài).

Cũng đều là Phó bảng cả, cụ Bùi Ân Niên được vua Thành Thái ban ân sủng, còn ông Bùi Duy Tuân mang hận về chốn

(1) Làng Nhân, sdd, tr 531 và 533

tuyển đài 4 chữ “*Tiến sĩ bất đệ*” và vẫn không bao giờ khuấy người vì lời quở trách phi lý của vua Tự Đức.

Ông Tuân sinh năm 1840, người làng Lạc Trang, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội, thi Hội trúng cách, nhưng vào thi Đình lại đỗ Phó bảng chỉ vì trong quyển thi của ông có câu:

“Triều đình ừng bách vạn chi tinh binh, kiến nghĩa bất vi vô đồng dã”

Dịch là:

“Triều đình sẵn có hàng trăm vạn quân lính tinh nhuệ, theo nghĩa thì nên đánh quân xâm lăng, nếu không đánh là không đúng cảm chút nào”.¹

Vua Tự Đức nghe đọc quyển liền châu phê:

“Kim nhật thỉnh chiến, minh nhật thỉnh chiến, chiến nhi bất thắng, tương tri trăm ư hà địa ?”

Dịch là:

“Hôm nay xin đánh, ngày mai xin đánh, nếu đánh mà thua thì rồi đặt trăm vào nơi nào ?”

Một khi ông đã bị vua “chiếu” thì quan trường đành xếp ông trúng Phó bảng thay vì đỗ từ Tiến sĩ trở lên.

Sau này, khi ông làm quan đến chức Ngự sử, vì tành cương trực, ông dám dâng sớ “phê” khéo vua Tự Đức sớm hôm chỉ biết lo hầu hạ bà Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức) khiến việc triều chính có lúc bê trễ:

“Yến tước xử đường, mẫu tử tương hộ, hủ hủ nhiên kỳ tương lạc, tỵ dĩ vi an”

(1) Làng Nhân, sđd, tr 531 và 533

Dịch là:

“Nhà cháy đến nơi mà mẹ con chim én, chim sẻ ở gốc đầu nhà vẫn cùng móm nhau, ra chịu vui về, tự cho là yên ổn lắm.”

Vua Tự Đức tức giận vì lời can ngăn của quan Ngự sử đầy quả cảm; vua phê vào bên tờ sớ 4 chữ: “*Tiến sĩ bất dệ*”. Tuy lời gây gợn nhưng 4 chữ ấy hàm chứa ý mỉa mai ông Ngự: “*Tiến sĩ cũng không đỡ được, còn làm nên trò trống gì mà cứ hay chỉ trích*” “*Tiến sĩ bất dệ*” tức là Phó bạng vậy.

Trong lịch sử thi cử, chỉ có khoa *Cát sĩ* (Chế khoa) mở vào năm Tự Đức thứ 4 (1851) cho phép các Tiến sĩ, Phó bạng, Cử nhân, Tú tài và học sinh các trường Đốc trưng hạch đều được dự thi.

Năm ấy, ông Nguyễn Thái sinh năm 1819, người làng Thịnh Lạc, huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An và ông Võ Duy Thanh (1807-1861), người làng Kim Bồng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã đỗ Phó bạng, đều được học dự thi. Nguyễn Thái đỗ Hoàng giáp, Võ Duy Thanh đỗ Thám hoa.

Vinh danh vô cùng vì lệ thi khoa *Cát sĩ* ghi rõ:

*“Khoa nay là một khoa phi thường, để đãi bậc phi thường! Phép thi so với các khoa thi chính có điều nặng hơn, ơn vinh so với Tiến sĩ thường cũng thêm hậu hơn”*¹ *Thi xưa vừa là khảo thí vừa tuyển thí* (examen et concours). Cả nước chỉ có một trường thi Hội ở kinh đô. Khoa lấy Tiến sĩ nhiều nhất 13 người, ít nhất 3 người. Còn Phó bạng chỉ lấy đỡ nhiều nhất 19 người, ít nhất 1 người. Trung bình cả Tiến sĩ và Phó bạng trên dưới 10 người.

(1) Cao Xuân Dục, *QUỐC TRIỀU ĐĂNG KHOA LỤC*, Lê Mạnh Liêu dịch, Trung tâm học liệu, Sài Gòn. 1974, tr 121.

Đời vua Minh Mạng thi Hội đặt thêm ngạch Phó bảng. Xét ra ngoài duyên cớ nhưng e bỏ sót người tài trí, còn việc không cho Phó bảng thi Hội lại khoa sau thi vẫn gây nên những hậm hực trong giới danh sĩ đương thời. Đồ Phó bảng là xong chuyện thi đại khoa, không được thi Đình. Đây lại là một chi tiết nhỏ để phân biệt sự khác nhau giữa thi Hội và thi Đình.

Đến triều Tự Đức mở đầu bằng khoa thi năm Mậu thân (1848), hễ thi sinh nào đạt từ 7 phân điểm đến 14 phân điểm là trúng chánh cách, từ 4 đến 6 phân được trúng phó cách. Cả hai hạng đều được vào dự thi Đình.

Thông lệ, những ai đã trúng chánh cách thi Hội thi vào thi Đình đều đỗ trúng chánh cách từ Tiến sĩ trở lên; những ai đã đỗ trúng phó cách vào thi Đình đều đỗ Phó bảng. Ít có trường hợp xoay chuyển được. Ông Đặng Văn Thụy, người làng Nhơ Lâm, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, năm 47 tuổi thi Hội khoa Giáp thìn năm Thành Thái thứ 16 (1904) được xếp hạng thứ trúng cách, khi vào thi Đình đỗ Hoàng giáp. Sau này ông làm đến chức Tế tửu, đứng đầu Quốc tử giám.

Kể từ khoa thi Tân Sửu (1901), niên hiệu Thành Thái thứ 13, hễ ai trúng Phó bảng cũng được cho cấp áo mũ, cấp ngựa trở về vinh bái tổ. Đến đời vua Duy Tân, từ khoa Canh tuất (1910) trở đi, Phó bảng cũng được dự yến tiệc như Tiến sĩ.

Phó bảng được cấp áo mũ từ đời vua Thành Thái, trước đó Phó bảng trực tiếp đội trời, không được cấp mũ cấp áo. Tìm về gốc gác chuyện đội mũ thi vỡ lẽ phân biệt giữa *Phụ bảng* và *Phó bảng*.

Chiếc mũ Phó bảng được mô phỏng theo mũ của các tân khoa đỗ *Phụ bảng* dưới triều vua Lê Thái tông, niên hiệu Đại Bảo

thứ 3 (1442).

Vào thời ấy, đồ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa và Hoàng giáp được gọi chung là *Tiến sĩ cấp đệ*. Đồ chính bảng gọi là *Tiến sĩ xuất thân*, đồ phụ bảng gọi là *đồng Tiến sĩ xuất thân*.

Theo điều lệ cấp mũ áo Tiến sĩ đời nhà Lê thì Tam khôi và Hoàng giáp mỗi người được cấp một mũ phác đầu có hai cánh, là để tam sơm bằng nhau. Mũ cấp cho đồng Tiến sĩ cũng như thế, chỉ thiếu 2 cánh thôi.

Nhà bác học Phan Huy Chú (1782-1840) tác giả bộ sách *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* đã cho biết rõ về nỗi oái oăm do việc cấp mũ gây nên:

*“Duy mũ đồng Tiến sĩ, trước không có tai, mà có đuôi, có ý phân biệt quá. Bấy giờ những người đậu phụ bảng hổ thẹn, có người đến chết, vua bèn sai bỏ cái đuôi đi, chỉ phân biệt ở chỗ không có cánh”*¹

Vì danh xưng “Phụ bảng” nên có người cho rằng Phó bảng triều Nguyễn cũng như Tiến sĩ triều Lê. Thật ra đó chỉ là vài nét giống nhau. Ở đây không thể dùng các từ ghép “*tương đương*” hay “*giống nhau*” để so sánh được vì xét rằng như thế là chỉ dựa vào hình thức mà bỏ rơi phần giá trị thực chất và ý nghĩa lịch sử. Mọi sự so sánh không đáng nào tránh khỏi bước khập khễnh.

Xét về thực chất thì phó bảng chẳng thua kém gì Tiến sĩ. Nhưng trong thi cử với những quy lệ khắt khe, dù có tổ chức tốt đến đâu cũng không tránh khỏi những hạn chế do yếu tố may rủi và duyên mạng gây nên: *nhất duyên, nhì mạng, tam phong*

(1) Phan Huy Chú, *LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ* Tô Nguyên, Nguyễn Thọ Dục dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn 1971.

thổ, tứ tích âm công, ngũ độc thư.

Cũng đều là Phó bảng, nhưng Phó bảng buổi khoa cử chợ chiều dưới các triều Duy Tân và Khải Định xét ra có phần non sức so với Phó bảng các triều trước; tuy rằng, các vị tân khoa thời sau có thi thêm môn nhiệm ý vào đệ tứ kì của thi Hội là chữ Pháp...

Cụ Phan Châu Trinh đỗ Phó bảng năm Thành Thái thứ 13 (1901), khoa Tân sửu. Ông có người bạn thân là thiếu tá luật sư Julex Roux ¹ hội viên *hội Nhân quyền và Dân quyền Paris*. Sau khi cụ Phan qua đời 1926, luật sư có viết bài ca ngợi dùng khi cách mạng của cụ Phan dưới nhan đề “*Nhà trí thức Phan Chu Trinh*” đã ghi cụ Phan đỗ Phó bảng, ở phần tiểu sử và lại tỏ ra thận trọng hơn bằng cách chú thích trong dấu ngoặc đơn “*tương đương Tiến sĩ*”. Điều này thể hiện và minh chứng rằng người viết hiểu rõ về nền văn hiến Việt Nam. Vì phải viết cho người nước ngoài hiểu, cho nên ông bạn thân của cụ Phan đã tỏ ra cẩn thận và tinh tế đến thế. Nước Pháp không có học vị Phó bảng hoặc tương đương Phó bảng. Tây là Tây, Đông là Đông.

Ngày xưa, vua Tự Đức rất hay chú trọng hiền tài, nhà vua đã từng đọc *Hương Cảng nhật báo*, đã nảy ra ý niệm muốn theo gương nước Nhật duy tân ² trong bài *Chế sách* (tức Văn sách), phúc thi khoa Ất hợi (1875) có dụ rằng:

“Trẫm nghe rằng vi học (việc học hành) cùng vi trị (làm chính trị) vốn không phải là hai đường. Học thấu triệt các kinh là là để

(1) Nguyễn Q. Thắng, *Phan Châu Trinh Cuộc đời và tác phẩm* NXB Văn học, 1992, tr 167.

(2) Ngự chế tam tập, *Tự Đức Thánh Chế Văn*, Bùi Tân Niên, Trần Tuấn Khải dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1973, tr 274 và 240.

dem ra dùng việc . Muốn biết rõ tất phải hiểu suốt sự vật, phép tuyển kẻ sĩ phải chuộng thực học mà tránh bỏ phù phiếm. Đời sau đem chính trị văn chương tách làm hai, thì là sai lầm vậy.”¹

Nhà vua đã gọi các cống sĩ dự thi Hội, thi Đình để lấy Phó bảng hoặc Tiến sĩ trở lên là *Đa sĩ* và hết mực tin tưởng rằng:

“Tuồng bọn Đa sĩ các người, cầu chỉ để đạt đạo, nay mượn đường mây để bay bổng, không phải là chỉ trông sự no ấm hàng ngày vào kì thi đỗ”²

Đa sĩ ngày xưa hoàn toàn khác với *Đa sĩ* ngày nay.

LQT

(1) Ngự chế tam tập, *Tự Đức Thánh Chế Văn*, sdd, tr 236

(2) Ngự chế tam tập, *Tự Đức Thánh Chế Văn*, sdd, tr 236

BẢNG KÊ CÁC KHOA THI HỘI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Số TT	KHOA/THI	NĂM	TRIỆU VUA	PHÓ BẢNG	TIẾN SĨ	CỘNG	GHI CHÚ
1	Khoa Nhâm Ngọ	1822	Minh Mạng	-	7	7	Chưa có ngạch Phó bảng
2	- Bình Tuất	1826	"	-	10	10	"
3	- Kỷ Sửu	1829	"	5	9	14	Bắt đầu lấy Phó bảng, sau
4	- Nhâm Thìn	1832	"	3	8	11	khí xếp hạng ở kỳ thi Hội.
5	- Ất Mùi	1835	"	2	11	13	Đỗ Phó bảng, không được
6	- Mậu Tuất	1838	"	10	10	20	vào thi đình.
7	- Tân Sửu	1841	Thiệu Trị	4	11	15	
8	- Nhâm Dần	1842	"	6	13	19	Ấn khoa
9	- Quý Mão	1843	"	2	7	9	Ấn khoa
10	- Giáp Thìn	1844	"	15	10	25	
11	- Đinh Mùi	1847	"	4	7	11	
12	- Mậu Thân	1848	Tự Đức	14	8	22	Ấn khoa
13	- Kỷ Dậu	1849	"	12	12	24	
14	- Tân Hợi	1851	"	10	10	20	
15	- Khoa Cát Sĩ	1851	"	0	7	7	Chế khoa
16	- Quý Sửu	1853	"	6	7	13	
17	- Bình Thìn	1856	"	1	6	7	
18	- Nhâm Tuất	1862	"	5	6	11	
19	- Ất Sửu	1865	"	13	3	16	
20	- Khoa Nha Sĩ	1865	"	0	5	5	Thi toàn văn sách, tiến sĩ
21	- Mậu Thìn	1868	"	12	4	16	không được khắc tên ở bia
22	- Kỷ Tỵ	1869	"	4	5	9	đá Ấn khoa.
23	- Tân Mùi	1871	"	5	3	8	
24	- Ất Hợi	1875	"	6	11	17	
25	- Đinh Sửu	1877	"	3	4	7	
26	- Kỷ Mão	1879	"	8	6	14	
27	- Canh Thìn	1880	"	5	5	10	
28	- Giáp Thân	1884	Kiến Phúc	4	3	7	Trở lại thi Hội lấy đỗ Phó
29	- Kỷ Sửu	1889	Thành Thái	10	12	22	bảng.
30	- Nhâm Thìn	1892	"	7	9	16	
31	- Ất Mùi	1895	"	12	8	20	Cho vào thi Đình cả hai hạng
32	- Mậu Tuất	1898	"	9	8	17	trùng chánh cách và trùng
33	- Tân Sửu	1901	"	13	9	22	phó cách để định Phó bảng,
34	- Giáp Thìn	1904	"	5	6	11	Tiến sĩ.
35	- Đinh Mùi	1907	"	6	7	13	
36	- Canh Tuất	1910	Duy Tân	19	4	23	
37	- Quý Sửu	1913	"	4	6	10	
38	- Bình Thìn	1916	Khải Định	6	7	13	
39	- Kỷ Mùi	1919	"	16	7	23	

Cộng 266 291 557

. 39 khoa thi Hội chứ không phải 38 như Trần Văn Giáp ghi.

. 219 Tiến sĩ (vì thời Thiệu trị thi 5 khoa lấy đỗ 79 thay vì 80). Sau này năm 1890, Bùi Ân Niên được truy hỏi cho đỗ Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1865) nên tổng số đỗ đại khoa là 558.

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 1994

Kính gửi: ÔNG NGUYỄN Q. THẮNG

256/20/42 Cách Mạng Tháng Tám

Phường 5, Tân Bình Thành Phố Hồ Chí Minh

Thưa Ông,

Ban tổ chức *Hội nghị Tư vấn chuyên đề Giáo dục Đại học* đã nhận được thư của Ông ngày 31/1/1994 và bài “*Thực chất nền giáo dục Đại học Việt Nam hiện nay và một vài đề nghị*” để góp ý kiến với hội nghị.

Ban tổ chức hoan nghênh bài viết của ông và sẽ nghiên cứu sử dụng sau này.

Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Trần Hồng Quân cũng đã nhận được cuốn *Khoa cử và giáo dục Việt Nam* do ông biên soạn và gửi lời cảm ơn ông.

Kính chúc ông nhiều sức khoẻ và nhiều thành công trong nghiên cứu khoa học.

TM. BAN TỔ CHỨC HỘI NGHỊ
GS. VŨ VĂN TẠO
TRỢ LÝ BỘ TRƯỞNG
(Sao y bản chính)

LẠI NÓI CHUYÊN TRỒNG NGƯỜI

(*Độc Khoa cử và Giáo dục Việt Nam* của Nguyễn Q. Thắng,
NXB Văn hóa, Hà Nội 1998)

LÊ ANH DŨNG

(*Đại học kinh tế*)

Khoa cử và Giáo dục Việt Nam (KCGDVN) của tác giả Nguyễn Q. Thắng, bản in đầu (tháng 12.1993, 414tr.) thành công ngoài dự kiến, bốn tháng sau đã tái bản (tháng 4.1994, 434tr., 13x19cm), và nay là bản in lần thứ ba (tháng 10.1998, 510 tr., 14,5x20,5cm), dày hơn, chữ nhỏ hơn, khổ sách to hơn, nghĩa là có sửa chữa, bổ sung được nhiều thông tin hơn.

Sách chuyên môn, khô khan, mà tái bản nhiều lần, quả là điều đáng mừng. Nó cho thấy quốc dân đồng bào đang tha thiết quan tâm vấn đề giáo dục – là cái phúc của dân tộc. Mỗi kỳ in lại, sách đều được sửa chữa, tăng thêm thông tin mới, trình bày mỹ thuật hơn, đó là điều đáng trân trọng ở thiện chí, trách nhiệm và tâm huyết của ông Nguyễn Q. Thắng.

Độc bản năm 1993 và 1994, tôi đã có bài *Mối lợi trăm năm* để giới thiệu sách; cho nên thay vì nhắc lại những ưu điểm và khuyết điểm của KCGDVN, lần này tôi muốn tập trung vào những cái rất mới trong bản 1998.

Giữ nguyên bố cục phù hợp với nhan đề, không kể phụ lục, sách vẫn gồm hai phần chính yếu: (I) *Khoa cử Việt Nam xưa* (tr. 15-145); và (II) *Giáo dục Việt Nam từ Pháp thuộc đến hiện đại* (tr. 146-355). Tuy nhiên, bản 1998 thực sự rất phong phú và *hơn hẳn* hai bản cũ về nhiều mặt. Một cách cụ thể, có thể đối chiếu

và thấy rằng:

1. *Thư mục* tham khảo ở bản 1994 liệt kê 59 nhan đề; bản 1998 tăng lên 73. Đó là cơ sở để kỳ này sách giàu thông tin hơn và tác giả có điều kiện để tự sửa chữa được ít nhiều sai sót trong bản in cũ.

2. *Mục lục* tuy còn sơ suất ở hai dòng chót (ghi sót *mục lục các phụ bản*; xếp lộn *thư mục* và *sai số trang*) nhưng đã chi tiết hơn bản in cũ (cò ghi thêm: các *trường Chaseloup Laubat*, *Buời*, *Quốc Học Huế*, *thơ* và *phủ hồng thi*, *90 năm học vị phó bảng*, các *khoa thi hội triều Nguyễn*). Trong lúc chưa có được *bảng chỉ dẫn (index)*, *mục lục* càng kỹ thì càng dễ tra cứu.

3. *Thêm nhiều chú thích cuối trang* rất súc tích, như: bổ sung *thơ* của *cựu học sinh* viết về *trường cũ* (chú 2, tr.167); viết kỹ và dài hơn về *trường Chaseloup Laubat* (chú 2, tr. 165-167), v.v...

4. Do có thêm tài liệu nên *tác giả tự sửa được làm lần* của bản 1994. Chẳng hạn, liên quan đến *lớp Nhi đệ nhị niên ở Trung...* bản cũ ghi năm 1917; nay sửa lại 1927 nhờ căn cứ theo *Học chánh tổng quy* của Albert Sarraut và tài liệu của *Nha học chánh Đông Pháp* (chú 1, tr. 167 giải thích rất cặn kẽ).

5. *Bổ sung Dự 23.10.1896* của vua Thành Thái về việc lập *trường Quốc học Huế*, đầy đủ chữ Hán, phiên dịch, dịch nghĩa (chú 2, tr. 182-184).

6. *Bổ sung chương trình tiểu học mới nhất của Pháp* (tr. 226-244), áp dụng từ năm học 1993-1994. Đây là một tài liệu bổ ích để tham khảo, so sánh với nền tiểu học nước ta.

7. Tiếp thu ba góp ý cho bản 1994, kỳ này tác giả đã soạn thêm: *Chương IX, các văn bằng; Chương X, Các thuật ngữ* (tr. 348-

374), *Mục lục các phụ bản, biểu bản* (tr. 494).

8. *Bổ sung nhiều phụ bản* (minh họa) và bài nghiên cứu về *Phép thi võ ở Việt Nam* (tr. 491-493).

9. Cập nhật kịp thời trước dư luận về cải cách giáo dục hiện nay, tác giả viết thêm ý kiến về vấn đề *Phân ban ở trung học* (chú 1, tr. 194), về việc cải cách chế độ thi cử (chú 1, tr. 220), cùng cách sử dụng, v.v...

10. Chú thích và nhấn mạnh các chi tiết về các sự kiện Giáo dục từ năm 1802-1945 (từ thi Hương đến thi Hội của triều Nguyễn).

Năm 1994, thay mặt ban tổ chức *Hội nghị tư vấn chuyên đề giáo dục Đại học*, một vị trợ lý của ông Bộ trưởng Bộ giáo dục Giáo sư VVT báo tin cho ông Nguyễn Q. Thắng biết: "*Ban tổ chức hoan nghênh bài viết của ông và sẽ nghiên cứu sử dụng sau này.*" (tr. 484). Có thể chỉ là một trùng hợp rất tình cờ, nhưng hồi đó những ý kiến của tác giả *KCGDVN* như: đề nghị bỏ cách gọi tên *trường Đại học tổng hợp* (tr. 464), xem lại tính thích hợp của thuật ngữ *phó tiến sĩ*, thi hiện nay nhà nước đã chính thức thay đổi các danh xưng ấy.

Có một số điều ông Nguyễn Q. Thắng viết trong *KCGDVN* có thể làm phật ý một số vị khoa bảng nào đó trong ngành giáo dục. Nhưng phải chăng đôi khi trị bệnh trăm kha cũng nên cần thuốc đắng? Nói như Lão Tử: *Lời thành thật đáng tin thì không hoa mỹ, lời hoa mỹ thì không đáng tin.* ⁽¹⁾ Nếu chia xẻ được những gì *tin dùng được* trong *KCGDVN* thì chắc chắn cũng sẽ hi xá được với một phong cách trình bày có nhiều góc cạnh của tác giả mà tác giả (NQT) xem như "kiến nghị" của ông gởi đến Bộ Giáo dục.

(1) Tin ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín

Vượt hơn phạm vi giáo dục, với những tư liệu lịch sử xác thực và phong phú, qua việc trình bày tỉ mỉ những biến thiên của khoa cử và giáo dục Việt Nam từ xa xưa tới hiện đại, *KCGDVN* còn là một viên đá xừng tảng lát trên con đường dẫn vào *Việt Nam học*, một ngành còn khá phôi thai ở nước ta, nhưng chắc chắn phải sớm được trưởng thành để kịp thời đáp ứng những đòi hỏi ở tầm cỡ quốc tế mà thời đại đang đặt ra khi dân tộc bước vào một thiên niên kỷ mới.

LÊ ANH DŨNG

(29.10.1998)

PHÉP THI VÕ Ở VIỆT NAM

Phép thi võ ở nước ta, như trên đã nói, có từ đời Lý, đời Trần, nhưng kỷ thực bắt đầu từ thời Lê Thái tổ mới đặt ra thể lệ thi mà mãi đến đời Bảo Thái (1720-1728) sau Lê trung hưng mới đặt hẳn ra khoa thi. Vua Lê Thái tổ cho kén những người võ nghệ tinh thông cho làm thị vệ trong phủ, năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), bắt cả các quan văn, võ và quân dân khảo thi *võ kinh* và pháp lệnh kỳ thư. Vua Lê Thái tôn năm Thiệu Bình thứ tư bắt các tướng thi võ nghệ, phép thi có ba thứ: 1) Bán cung, 2) Bán tên nỏ, 3) Múa thuẫn. Đời Hồng Đức vua Thánh tôn bắt con lớn các quan to, ai thích võ nghệ thi phải tập bán cung, bán tên, múa mộc, cử cuối năm thì thi, thi ba năm thì trúng được làm quan và có thưởng. Lê Trung hưng trở về sau, mỗi năm cũng có giảng tập võ nghệ và khảo duyệt qua loa. Mãi đến năm Bảo Thái (1720-1728) chúa Trịnh cương bắt chước phép lệ nhà Đường, nhà Tống, đặt ra khoa thi võ, 3 năm một lần: thi vào năm *tí, ngọ, mao, dậu* gọi là *Sở cử*; thi vào năm *thìn, tuất, Sửu, mùi* gọi là *Bác cử*. Thi sở

cử: ở trường giảng võ là làng Giảng Võ ở gần Hà Nội bây giờ. Kì đệ nhất có sáu câu hỏi qua về đại nghĩa sách *Tôn tử*; đệ nhị tập các võ nghệ, mỗi nghệ một bài: cưỡi ngựa, múa giáo, bắn cung, vừa múa gươm vừa múa mộc, đánh gậy, múa giáo, múa gươm không, thi gan; kì đệ tam một bài văn sách hỏi về phương lược, một bài thơ Đường luật. Ai đậu trên gọi là *Cống sĩ*, ai đậu thấp gọi là *Biên sinh* còn ai chỉ đậu hai kỳ gọi là *Sinh viên*. Thi Bác cử tại trường thi mở ở Đồng Đa, tức là gần chùa Đồng Quang trước đền Trung liệt ở Thái-Hà-ấp bây giờ, chính chỗ ấy là nơi Nguyễn Huệ đánh thua quân Tôn Sĩ Nghị nhà Mãn Thanh, thấy chất thành đồng, vui lấp ngồn ngang cho nên có nghĩa địa khám tử ở đó; Kì đệ nhất hỏi mười câu *Thất thư*; kì đệ nhị thi về các tài nghệ, mỗi võ nghệ phải thi hai tao, cưỡi ngựa, múa gươm, bắn tên, đánh gậy .v.v... Kì đệ tam một bài văn sách hỏi về phương lược thao luyện quân lính, đánh thành, giữ thành, bày trận. Ai đậu kì Bác cử, gọi là *Tạo sĩ*, cũng được ban áo, ban tiền, ăn yến cùng vinh qui. Đó là thể lệ năm Bảo Thái, đến năm Vĩnh Khánh (1729-1732) có sửa đổi lại phép thi; kì đệ nhất, theo lệ của Tàu, dương cung và múa đao, cung nặng 55 cân mà dương hết sức, đao nặng 30 cân phải múa theo các hoa; kì đệ nhị: múa đao vừa lối Tàu vừa lối ta, bắn cung, múa kiếm, cưỡi ngựa, múa mộc, thi gan .v.v... Kì đệ tam làm một bài văn sách. Ai trúng cả ba trường gọi là *Tạo sĩ*, trúng nhì trường cũng được tự dụng gọi là *Tạo toát*.

Sang đến bản triều Nguyễn, thi võ cũng ba năm một khoa là các năm *tí, ngọ, mao, dậu*. Bắt đầu khai khoa từ năm Thiệu Trị thứ sáu (1846) đến năm sau đình hãn phép thi: đệ nhất, xách tạ (chữ gọi là cử trọng) trước hết hai tay xách một quả nặng 100 cân đi ngoài 30 trượng, thứ đến một tay xách một quả cũng nặng 100 cân. Ai xách như thế đi được ngoài 60 trượng là *ưu hạng*, xách tạ

hai tay đi ngoài 10 trượng cùng xách một tay đi 30 trượng được gọi là thứ hạng, ai kém thể thì hổng. Khi đệ nhị múa côn và múa đao, kỳ thủy múa côn sắt nặng 30 cân, múa được ba thảo thì được ưu, không được một thảo thì hổng; thứ đến múa đao đâm bỏ din: cái đao dài 7 thước, 7 tấc, một tay cầm đao, một tay cầm cái bình, cách bỏ din ba trượng, chạy lại đâm trúng thật mau thì thi đậu. Khi đệ tam, tập bắn súng, được bắn sáu phát, hễ tin bốn phát là ưu hạng, không tin phát nào thì hổng. Ai đậu cả ba trường được vào phúc hạch, lại phải bắn lại ba phát súng, ai tin hai phát mới được đậu. Ngoài các kì thi ấy ra, ai có từng hiểu sách *võ kinh* cũng là trong mười tám thứ binh khí, sở trường về thứ nào thì lúc nộp quyển thi phải khai trước vào quyển. Khi xong ba kì đem những thứ sở trường ấy ra thi để lấy đồ cao thấp. Ai thi đậu gọi là *võ cử* được ban mũ áo cùng được ban yến. Năm Tự Đức thứ ba có đổi lại phép thi: trường đệ nhất xách tạ hai tay và múa côn ba thảo; đệ nhị, múa côn gỗ và múa đao, đao nặng 8 cân, cũng phải ba thảo; đệ tam, bắn súng, ít ra sáu phát phải trúng hai mới được. Bỏ hẳn lệ xách tạ một tay và lệ *thích dưng*, nghĩa là đâm bỏ din.

Ngoài lệ thi đó, năm Minh Mạng có chọn những con các quan võ học tập võ nghệ ở nhà Anh danh và Giáo đường. Về thi võ chúng tôi chỉ biết được đến thời đó mà thôi, còn đến bao giờ kết cục và tại sao cùng tại ai mà kết cục, xin để khảo sát sau. Nhân xin nói thêm, về bản triều, tuy có mở thi võ, nhưng Bắc kì riêng người tỉnh Đông là Hải Dương cùng tỉnh Bắc là Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phúc Yên thì không được thi võ, vì dân các tỉnh ấy hay làm giặc sợ cho học võ giỏi lại khoẻ làm giặc.

(Theo Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam*,
Khai Tri Tiến Đức tập san, 1941, Hà Nội, *Sđd* trang 14, 15, 16.)

MỤC LỤC CÁC PHỤ BẢNG

- Quang cảnh trường thi ngày xưa (Trong sách <i>Les cinq Fleurs</i> - Jean Marquet)	33
- Thấy đồ dạy học (Trong sách <i>Les cinq Fleurs</i> - Jean Marquet)	33
- Treo bảng trúng tuyển (<i>Theo bảng khắc kèm của trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội</i>)	56
- Lễ xương danh (<i>Theo bảng khắc kèm của trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội</i>)	112
- Nguyên văn đạo Dụ của vua Thành Thái mở trường Quốc học (Theo bản chụp của báo <i>T.S.H</i>)	187
- Chương trình Trung học các năm 1945, 1953, 1958, 1961, 1970.	206
- Bản phóng ảnh <i>Quốc triều hương khoa lục</i> (bộ film của trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội)	226
- Bảng chia cấp, chia ban, chia lớp các chương trình Trung học từ năm 1945-1970.	227
- Bảng phân phối giờ học cho từng ban tú tài Pháp áp dụng từ niên khóa 1994-1995.	248
- Sơ đồ các lớp tú tài phổ thông kỹ thuật chuyên nghiệp Pháp năm 1995	251
- Một trang chữ Hán trong <i>Quốc triều hương khoa lục</i> .	414
- Bảng chia giờ dạy hàng tuần bậc Trung học phổ thông (Chương trình Hoàng Xuân Hãn)	416
- Bảng chia giờ dạy hàng tuần các môn giáo khoa của bậc Trung học phổ thông (Chương trình Hoàng Xuân Hãn)	417
- Sơ đồ cấp học, ngành Đại học và cao đẳng (chương trình Vũ Đình Hòe)	436
- Bảng kê các khoa thi Hội dưới triều Nguyễn.	523

THU MỤC

- Đào Duy Anh *Trung Quốc sử lược Sài Gòn*, 1958.
- Đào Duy Anh *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn phương, Sài Gòn, 1951.
- Nguyễn Thế Anh *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, NXB Lửa Thiêng, SG, 1970.
- Nguyễn Thế Anh *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, NXB Trinh Bảy, Sài Gòn, 1986.
- Trương Bá Cần *Nguyễn Trường Tộ con người và tác phẩm*, NXB, TP, HCM, 1989.
- J. Chesneaux *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne* Paris, 1955.
- Phan Huy Chú *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tổ Nguyên Nguyễn Thọ Dục dịch, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hoá xuất bản, SG, 1972.
- Cao Xuân Dục *Quốc triều đăng khoa lục*, Lê Mạnh Liêu dịch, Bộ QGGD xuất bản, Sài Gòn, 1962.
- Cao Xuân Dục *Quốc triều hương khoa học* (Bản chữ Hán Microfilm) Trường Viện Đông Bắc cổ Hà Nội. Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn.
- Lê Quý Đôn *Văn Đải loại ngữ*, Phủ biên tạp lục Lê Xuân Giáo dịch, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

- Lê Qui Đôn *Kiến văn tiểu lục*, bộ QGGD xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Lê Qui Đôn Lê triều thông sử, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1970.
- Kim Định *Triết lý giáo dục*, NXB Ca Dao, Sài Gòn, 1975.
- Trần Văn Giáp *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu ngọ (1918)* Khai Trí Tiến Đức XB, 1941, Hà Nội.
- Trần Văn Giáp *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* tập I, II NXB KHXH, 1982, 1990 Hà Nội.
- Hoàng Xuân Hân *Danh từ khoa học*, Vĩnh Bảo xuất bản, Sài Gòn, 1948.
- Hoàng Xuân Hân *La Sơn phu tử*, NXB Minh Tân, Paris 1952.
- Hoàng Xuân Hân *Lý Thường Kiệt*, Đại học Vạn Hạnh tái bản, Sài Gòn, 1967.
- Nguyễn Khắc Hoạch *Xây dựng và phát triển văn hóa giáo dục*, Lửa Thiêng XB, Sài Gòn, 1970.
- Vũ Đình Hòe *Những phương pháp giáo dục ở các nước và vấn đề cải cách giáo dục*, Thanh Nghị tùng thư xuất bản, Hà Nội, 1945.
- Phạm Đình Hổ *Vũ Trung tùy bút, Tang thương ngẫu lục*, Bộ QGGD xuất bản 1960, Sài Gòn.
- Nguyễn Hoàn, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, Tạ Thúc
Uông Sĩ Lang, Khải dịch, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản,
Vô Miên, Sài Gòn, 1962.
- Phan Trọng Phiên

- Dương Quảng Hàm *Việt Nam văn học sử yếu*, Bộ QGGD tái bản, Sài Gòn, 1958.
- Dương Quảng Hàm *Quốc văn trích diễm*, Nhà in Nghiêm Hàm, Hà Nội, 1923.
- Nguyễn Hiến Lê *Đông Kinh nghĩa thực*, Lá Bối xuất bản, Sài Gòn, 1968.
- Nguyễn Hiến Lê *Nhà giáo họ Khổng*, NXB Cáo Thơm, Sài Gòn, 1974.
- Nguyễn Hiến Lê *Kinh dịch: đạo của người quân tử*, NXB Văn học, Hà Nội, 1992.
- Nguyễn Hiến Lê *Sử Trung Quốc* NXB Văn Hóa, 1997.
- Đặng Thái Mai *Nguyên tắc cơ bản của nền giáo dục Việt Nam ngày nay* Giáo dục Tân san, số tháng 1-1946, Hà Nội.
- Kiều Oánh Mậu *Bản triều nghịch bân liệt truyện*, Bộ QGGD xuất bản, Sài Gòn, 1963.
- Phạm Thế Ngũ *Việt Nam văn học giản ước tân biên* (3 tập), Quốc học tùng thư xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- P.Huard, Durand *Connaissance du Vietnam*, Hà Nội, 1954.
- Một nhóm tác giả *Đặng Huy Trứ - Cuộc đời và tác phẩm*, NXB, TP. HCM, 1989.
- Bộ Quốc Gia G.D *Chương trình Trung học*, Nhóm sinh viên cựu học sinh Trường Bưởi xuất bản, Hà Nội, 1945.
- Quốc sử quán triều Nguyễn *Đại Nam nhất thống chí* (trọn bộ) Bộ QGGD, Sài Gòn, 1962, 1966.

- Quốc sử quán *Mục lục châu bản Triều Nguyễn*, Ủy ban phiên dịch, Huế, 1960.
- Quốc sử quán *Quốc triều chính biên toát yếu*, bản dịch năm 1923, Huế.
- Nội các
Triều Nguyễn *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa, 1993.
- Diệp Văn Kỳ *Chế độ báo giới Nam Kỳ*, Sài Gòn, 1938 (không ghi NXB)
- Vũ Ngọc Khánh *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, NXB Giáo dục Hà Nội, 1985.
- Huỳnh Thúc Kháng *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện*, Anh Minh dịch và xuất bản, Huế, 1963.
- Lương Đức Thiệp *Xã hội Việt Nam*, Hà Nội, 1944.
- Ngô Tất Tố *Văn học đời Lý, Văn học đời Trần*, NXB Mai Linh, Hà Nội, 1941.
- Nguyễn Q. Thắng *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn*, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hoá xuất bản, 1972, Sài Gòn.
- Nguyễn Q. Thắng *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm*, NXB TP. HCM, 1986, Văn học 1992, Hà Nội.
- Nguyễn Q. Thắng *Tiến trình văn nghệ Miền Nam* - NXB An Giang, 1990.
- Nguyễn Q. Thắng *Từ điển tác gia văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa, 1999.
- Nguyễn Q. Thắng
Nguyễn Bá Thế *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.

- Đặng Minh Tri *Diễn tiến việc khai triển chương trình môn Văn Vật học trong chương trình Trung học phổ thông Việt Nam từ năm 1945 - 1972, Tiểu luận Cao học giáo dục, ĐHSP Sài Gòn, 1974.*
- Phan Văn Trường *Việc giáo dục, học vấn, trong dân tộc An Nam, Nhà in Xưa Nay, 1925, Sài Gòn.*
- Nihon Koku sai Kyô *Xu hướng và tiến triển của giáo dục Nhật Bản*
- iku Kyô-kai (Nhật - Châm Vũ Nguyễn Văn Tân dịch,
Bản Quốc tế Giáo Phú Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất
dục Hiệp hội) bản, 1970, Sài Gòn.
- Nha học chánh *Quốc văn giáo khoa thư* (các lớp) NXB Trẻ
Đông Pháp TP. HCM tái bản.
- Phan Khoang *Trung Quốc sử lược* Sài Gòn, 1970.
- Phan Khoang *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Phú Quốc vụ khanh
Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971.
- Trần Trọng Kim *Việt Nam sử lược*, Bộ QGGD tái bản, Sài Gòn,
1960.
- Trần Trọng Kim *Nho giáo*, Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội, 1933.
- Kiều Thanh Quế *Cuộc tiến hóa của văn học Việt Nam*, Hoa Tiên
tái bản, Sài Gòn, 1969.
- Phạm Quỳnh *Thượng Chi văn tập* (5 tập) Bộ QGGD xuất
bản, 1958, Sài Gòn.
- Dương Kinh Quốc, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử* (3 tập)
Dương Trung Quốc NXB KHXH, Hà Nội, 1981, 1986.
- Huyền Quang *Lược khảo về khoa cử Việt Nam*, Văn hóa Á
Châu, Sài Gòn, 1960.

- Nguyễn Vỹ *Tuần chàng trai nước Việt* (chứng tích thời đại từ 1900-1969) Tác giả xuất bản (2 tập) Sài Gòn, 1970.
- Vương Kim Toàn, *Hội truyền bá Quốc ngữ*, NXB Giáo dục, 1980,
 Vũ Lân Hà Nội.
- Charles B. Maybon *Histoire Moderne du Pays d'Annam* (1592-1802) Plon, Paris, 1901.
- Nguyễn Văn Xuân *Phong trào duy tân*, NXB Lá Bối, 1970, Sài Gòn.
- P. Doumer *L'Indochine française, Vuibert et Nony, Paris, 1905.*
- *Bulletin administratif de l'Annam 1906, Sài Gòn.*
- *Bulletin officiel de l'Indochine Française 1906, Sài Gòn.*
- *Revue Indochinoise XXIV 1915, Hà Nội.*
- World Book Chicago, II : World Book 1990 Encyclopedica
- Các tạp chí *Bách khoa, Sử địa, Đại học, Tập san khảo cổ, Giáo giới, Văn hóa nguyệt san, Tiếng dân, Văn học, Văn lang, Quê hương, Đại Việt tập chí, Miscellannée, Tri Tân, Thanh Nghị, Tân văn, Đồng Nai, Le monde, Lemonde diplomatique, Le Figaro, Arcata, High, California.*
- Nội san các trường *Trường Bưởi, Trường Chu Văn An, Trường Quốc học, Trường Đồng Khánh Huế , Pétrus Ký (Sài Gòn), Phan Thanh Giản (Cần Thơ), Cường Để (Qui Nhơn), Nguyễn Đình Chiểu (Mỹ Tho), Trường Thành Chung Nam Định...*
- *Công báo Pháp.*
- *Công báo Việt Nam Cộng Hòa.*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lá thư thay lời tựa của giáo sư Hoàng Xuân Hân	7
Lời thưa (cho bản in lần thứ ba, thứ tư)	15
Lời nói đầu	17
DẪN NHẬP	21
PHẦN THỨ NHẤT	23
Chương I: NGUỒN GỐC KHOA CỬ VIỆT NAM	23
Chương II: SƠ LƯỢC VỀ KHOA CỬ VIỆT NAM	35
Chương III: HỆ THỐNG GIÁO DỤC THỜI XƯA	57
1. Trường học có từ bao giờ	57
2. Quan niệm của người xưa về việc học	59
3. Trường học ngày xưa	61
a) Hệ thống công trường	61
b) Hệ thống trường tư	64
c) Cách tổ chức một trường tư ngày xưa	65
d) Lễ lối học tập tại trường công	69
Chương IV: SÁCH GIÁO KHOA VÀ CHƯƠNG TRÌNH THI	73
1. Sách giáo khoa	73
2. Chương trình thi	87
a) Kinh nghĩa	88
b) Văn sách	90

c) Thi phú	96
d) Chiêu, Chế, Biểu	101
Chương V: ỨNG THÍ	113
1. Khảo khóa	113
2. Tinh hạch	114
3. Quyển	115
4. Dụng cụ đi thi	116
5. Trường qui	116
a) Chữ viết	117
b) Kiên hứ	118
c) Khiếm đài	122
d) Khiếm trang	123
6) Thời kỳ nhập trường	126
a) Lịch sử trường thi	127
b) Cách sắp xếp trường thi	130
c) Quan trường	133
d) Tiến trường và xướng danh	136
đ) Vinh qui	146

PHẦN THỨ HAI

Chương VI: GIÁO DỤC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI	151
1. Bối cảnh lịch sử	151
2. Phong trào duy tân với việc cải cách giáo dục đương thời	152
3. Các cấp học	163
a) Ấu học	164
b) Tiểu học	164

- Trường Chasseloup Laubat (chủ thích)	169
c) Trung học	173
- Trường Bưởi	180
4. Chương trình Trung học Việt Nam từ năm 1945	184
- Trường Quốc học Huế	185
a) Chương trình Hoàng Xuân Hãn	198
b) Chương trình Phan Huy Quát	199
c) Chương trình Nguyễn Dương Đôn	199
5. Danh xưng các lớp, các ban	202
a) Chương trình 1945 và chương trình sửa đổi 1946	202
b) Chương trình 1949	204
c) Chương trình 1953 (1955) và 1958	205
d) Chương trình “Cập nhật hóa”	205
đ) Bảng phân phối giờ học trong các năm 1945-1972	207
e) Chương trình “phổ thông 9 năm” trong vùng kháng chiến	216
g) Chương trình phổ thông 10 năm ở miền Bắc	216
6. Thi	218
a) Sơ học	218
b) Tiểu học	219
c) Các kỳ thi Trung học từ 1945-1975	221
- Việc chia cấp chia ban các chương trình Trung học từ năm 1945-1970.	227
7. Chương trình Trung học có ảnh hưởng đến chương trình trung học Việt Nam.	228
a) Chương trình Tiểu học Pháp	228

b) Chương trình Trung học Pháp	244
- Ba ban Tú tài phổ thông	246
- Ban văn chương	246
- Ban khoa học	247
- Bảng phân phối giờ học cho từng ban	248
- Ban kinh tế xã hội	249
- Ban khoa học và kĩ thuật công nghiệp	250
- Sơ đồ các lớp Tú tài phổ thông - kĩ thuật - chuyên nghiệp năm 1995	251
c) Chương trình Trung học Hoa Kì	252
Chương VII: CÁC ĐẠI HỌC VIỆT NAM	263
I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐẠI HỌC HÀ NỘI, SÀI GÒN	263
II. SƠ LƯỢC VỀ VIỆN ĐẠI HỌC SÀI GÒN	267
1. Đại học Sư phạm	267
2. Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp	270
3. Học viện Quốc gia Hành chính	271
4. Đại học Y khoa	273
5. Đại học Y dược	276
6. Đại học Nha khoa	276
7. Đại học Kiến trúc	278
8. Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ	279
9. Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật	280
10. Hải học viện Nha Trang	281
11. Đại học Văn khoa	282
12. Đại học Luật khoa	287
13. Đại học Khoa học	289

III. VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ	291
IV. VIỆN ĐẠI HỌC CẦN THƠ	292
V. CÁC VĂN BẰNG ĐẠI HỌC PHÁP-VIỆT	294
Chương VII: THỰC CHẤT NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM	
HIỆN NAY VÀ MỘT VÀI SUY NGHĨ CÁ NHÂN	301
I. THỰC CHẤT	301
1. Chương trình thử nghiệm	302
2. Chương trình chính thức	303
3. Chương trình chuyển cấp	304
4. Một cách làm việc thông thoáng	307
II. HỌC	312
1. Học mẫu tự e trước	312
2. Chương trình cải cách lớp 6 năm 2003	315
III. THI	317
1. Thi ở bậc tiểu học	318
2. Tuyển sinh	322
3. Các văn bằng Thạc sĩ Pháp	328
4. Thạc sĩ Việt Nam	329
a) Hệ chính qui	330
b) Hệ tại chức	331
c) Chương trình sau Đại học tại chức	333
5. Chương trình cải cách Đại học năm 1991-1992	339
IV. MỘT VÀI CẢM NGHĨ, ĐỀ NGHỊ	343
1. Trung học	343
2. Đại học	346
V. KẾT	350

Chương IX: CÁC SỰ KIỆN GIÁO DỤC VIỆT NAM

(Từ năm 1802 đến năm 1945) 351

Chương X: CÁC VĂN BẰNG**Chương XI: CÁC THUẬT NGỮ TRONG THỜI****KHOA CỬ XUA 397**

- Bảng chia giờ dạy hàng tuần các môn

(chương trình Hoàng Xuân Hãn) 416,417

PHỤ LỤC 419

- Ý kiến G. S Phạm Đình Ái 419

- Ý kiến G. S Nguyễn Dương Đôn 422

- Ý kiến LS. Vũ Đình Hòe 427

- Một cuộc cách mạng Giáo dục 437

- Tuyển sinh Đại học một kinh nghiệm cần tham khảo 466

- Chương trình Trung học Việt Nam năm 1945

(chương trình Hoàng Xuân Hãn) 470

- Một vài bài thơ, phú, vè về hồng thi 505

- 90 năm học vị Phó bảng 512

- Bảng kê các khoa thi Hội triều Nguyễn 523

- Lại nói chuyện trồng người 525

- Phép thi võ ở Việt Nam 528

- Phụ bảng 531

THU MỤC 532

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

- 1- *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn* (385 tr) (1972)
- 2- *Trung Kỳ dân biến thì mặt ký* (Đầu đuôi cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ, dịch, 1973)
- 3- *Tìm hiểu một tác phẩm văn chương* (210 tr) (Trương Xuân, 1973)
- 4- *Âm vị học và ngữ học Việt Nam* (200tr) (Đại học Cần Thơ, 1974)
- 5- *Tiểu luận về mấy vấn đề văn học Việt Nam* (210tr) (Trương Xuân, 1975)
- 6- *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm* (320tr) (NXB TP.HCM, 1987, Văn học 2002)
- 7- *Hoàng Sa - Trường Sa* (285tr) (NXB Trẻ, 1988)
- 8- *Tiến trình văn nghệ miền Nam* (430tr) (An Giang, 1990, Văn học 1998)
- 9- *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (1450tr, hợp soạn) (Văn Hóa, 1991, 1992, 1995, 1996, 1998)
- 10- *Huỳnh Thúc Kháng - Tác phẩm* (420tr) (NXB TP.HCM, Văn học 2002)
- 11- *Kim Thạch kỳ duyên* (phiên âm, chú thích, giới thiệu văn bản, 520tr) (Văn Học, 1992)
- 12- *Mấy vấn đề học thuật Việt Nam* (260tr) (Văn Học, 1993)
- 13- *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam* (560tr) (Văn Hóa, 1993, 1995, 1998)
- 14- *Chúng tôi tập viết tiếng Việt* (cùng viết, 280tr) (Long An, 1991)

- 15- *Hoàng Việt luật lệ* (cùng dịch, 2800tr) (Văn Hóa, 1994)
 - 16- *Lễ triều hình luật* (dịch 600tr) (Văn Hóa, 1998)
 - 17- *Quảng Nam Đất nước và nhân vật* (600tr) (Văn Hóa, 1995, 1996, 2001)
 - 18- *Từ điển tác gia Văn hóa Việt Nam* (1780tr) (Văn Hóa, 1999)
 - 19- *Trần Văn Dư với phong trào Nghĩa hội năm 1885* (210tr) (Văn Hóa, 2001)
 - 20- *Tìm tòi và cảm nhận* (248tr) (Văn Hóa, 2001)
 - 21- *Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh* (cùng viết, 1100tr) (Văn Hóa 2001)
 - 22- *Hoàng Sa - Trường Sa với công pháp Quốc tế* (560tr) (song ngữ Anh Việt)
 - 23- *Tuyển tập Vương Hồng Sển* (1200tr) (Văn Học, 2001)
 - 24- *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (2000tr) (Văn Học, 2001)
 - 25- *Văn học miền Nam* (4 tập, 5000tr) (Văn Hóa TT, 2003)
 - 26- *Quảng Nam - 630 tuổi đời*
- Sẽ xuất bản :
- *Hà Đình Nguyễn Thuật - Tác phẩm*
 - *Tuyển tập Sơn Vương*
 - *Thiền sư Thiện Chiếu nhà cải cách Phật học*
 - *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê* (2500tr) (Văn Hóa, 2004)
 - *Phan Châu Trinh toàn tập*
 - *Tuyển tập truyện ngắn miền Nam*
- Và một số chuyên đề văn học, sử học khác. (Theo tiểu truyện trong *Lý luận, phê bình văn học miền Trung thế kỉ XX*, NXB Đà Nẵng, 2001)

KHOA CỬ VÀ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Nguyễn Q. Thắng

Chịu trách nhiệm xuất bản : *Trần Đình Việt*
Biên tập : *Châu Anh Kỳ*
Sửa bản in : *Hồng Nguyên*
Trình bày : *Nguyễn Thắng*
Bìa : *Minh Hiếu*

In 700 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm tại xí nghiệp VHP Bến Thành.

GPXB số 507-274/XB-QLXB ngày 8 tháng 4 năm 2005 của NXB TP.HCM

In xong, nộp lưu chiểu tháng 6, năm 2005.

Phát hành:

- * tại Đà Nẵng - Nhà sách Cảo Thơm,
29 Phan Đình Phùng TP. Đà Nẵng
- * tại Hà Nội - Nhà sách Đông Tây
62 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
- tại TP. Hồ Chí Minh -
Các Nhà sách Fahasa TP.HCM

Tôi đã sớm nhận thấy hoàn toàn thiếu phần “Quốc học”, và càng lên càng thấy phần Quốc học suy đồi, anh em ít người chú tâm ; đến cả thầy giáo cũng vừa non nớt vừa uể oải. Tôi lại nhận thấy rằng nếu tiếng mình thiếu phần tối thiểu về khoa học, thì dân ta không thể có những lí luận chính xác nghiêm túc và những kiến thức “cách trí” không thể truyền bá vào tập quán dân ta, chỉ quen với từ chương mơ hồ luộm thuộm. Vì những lẽ ấy, khi tôi được vào trường Polytechnique, năm 1930, tôi bắt đầu nghĩ đặt Danh từ Khoa học cho có nền tảng hữu lí và quốc gia (...).

Phần lớn trí thức trẻ Việt Nam liền thấy vận mệnh nước mình sẽ thay đổi, trong hướng trở lại với nền văn hóa gốc. Tôi cùng một nhóm bạn lập ra tạp chí Khoa học, và tôi tự đem in Danh từ khoa học của tôi. Thực ra, bấy giờ tôi chịu những lời phê phán hiểm nghị của một số Pháp chính quyền cao cấp.

(Hoàng Xuân Hãn)